LỜI NÓI ĐẦU
FOREWORD

Cùng với khu vực doanh nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là hai chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là một nét đặc trưng của kinh tế Việt Nam đã hình thành, phát triển từ rất lâu và ngày càng đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động và góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo.

The entreprise sector and the Non-farm individual business establishment (NFIDBE) areas are the two important sectors in Vietnam's economy. The NFIDBE area is a typical character for Vietnam's economy, which formed and developed from a long time ago, contributed positively to the economic development more and more, generated millions of jobs for the people and to the elimination of the hunger and the reduction of the poverty.

Để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin, Tổng cục Thống kê biên soạn và xuất bản cuốn sách ***"Kết quả điều tra Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2010"*** *gồm những thông tin phản ánh thực trạng khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp của nước ta trên cơ sở cập nhật, tổng hợp thông tin từ cuộc điều tra hàng năm của Tổng cục Thống kê.*

In order to meet the data the requirements , the General Statistics Office (GSO) compiles and publishes the present volume entitled: ***"Results of a survey on non-farm individual business establishments 2010"*** *which covers information on the real situation of non-farm individual business sector in our country on the basis of updating and incorporating information and data from the annual survey conducted by the GSO.*

Nội dung cuốn sách gồm 4 mục chính như sau:

This publication is divided into four sections:

I. Tổng quan về điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

I. Overview of the survey of non-farm individual business establishments

II. Khái niệm và một số chỉ tiêu

II. Concepts and definitions

III. Thực trạng về hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

IV. Các bảng số liệu

V. Phụ lục các văn bản liên quan đến khu vực kinh tế cá thể.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này không tránh khỏi những khiếm khuyết, Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đối tượng sử dụng thông tin để ấn phẩm tiếp theo sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

III. Current operations of non-farm individual business establishments

VI. Tables

V. Annex relating to the non- farm individual business sector.

This publication, like any publication of this nature, undoubtedly has limitations and may contain some errors. The GSO welcomes any comments and suggestions from users in order to improve in the future edition.

THE GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *TABLE OF CONTENT*

		Trang
	Lời nói đầu -Forewords	3
I	**Tổng quan về điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2010 - *Overview of the non–farm individual business establishment survey 2010***	7
II	**Khái niệm và giải thích một số chỉ tiêu - *Concepts and definitions***	11
III	**Thực trạng hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2010 - *Current operations of non-farm individual business establishments 2010.***	16
IV	**Các bảng số liệu** ***Tables***	37
A	Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế - *Number of individual business establishments, persons engaged by industry.*	37
1	Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố - *Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province*	38
2	Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố - *Number of individual business establishments by industry and by province*	48
3	Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố - *Number of persons engaged by industry and by province*.	80
B	Số liệu của từng tỉnh, thành phố phân theo ngành kinh tế - *Provinces's data by industry*	113
1	Số cơ sở, lao động, vốn, TSCĐ, doanh thu - *Number of individual business establishment, persons engaged and capital, fixed assets, turnover*	113
2	Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu - *Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership*.	243
V	**Phụ lục các văn bản liên quan đến khu vực kinh tế cá thể - *Annex of documents relating to the non–farm individual business sector***	500

I. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2010

I. OVERVIEW OF THE NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT SURVEY 2010

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản) trên phạm vi cả nước nhằm:

- Cung cấp thông tin cơ bản để tính toán suy rộng các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và chuyên ngành như giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm v.v..của khu vực kinh tế cá thể;

- Đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh khu vực cá thể của các cấp, các ngành.

1. Purpose of survey

The survey is designed to collect information about the result on individual business establishments in all economic sectors in the country (except agro-forestry and aquaculture) in order to:

- Provide the basic information for generailized calculation of the combined statistical indicators and the specialized branch such as: production value, intermediary expense, added value, ect…of this sector

- Meet the requirements of serving in management, constituting the planning and policy applied to the production, business development of the individual sector for all levels and agencies .

2. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý để tiến hành cuộc điều tra này là Điều 12 của Luật thống kê số 04/2003-QH 11, ngày 17/6/2003; Quyết định số 587/QĐ –TCTK ngày 23/09/2010 của Quyền Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

2. Legal Basis

The survey is conducted under Article 12 of the Statistics Law No.04/2003/QH11 of June 17th 2003; Decision No.587/QD-TCTK dated September 23th 2010 signed by the GSO's Director General.

3. Thời điểm điều tra

- Thời điểm điều tra: 1/10/2010.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Thu thập số liệu 9 tháng đầu năm và ước tính 03 tháng cuối năm 2010 tùy theo từng chỉ tiêu khác nhau

3. Time of Survey

- Time of survey: On November 1st 2010

- Period of data collection: Collected data of the 9 early months of the year and estimation for the remaining 3 months of the year depending on various norms.

4. Đối tượng điều tra:

Là các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông lâm nghiệp và thuỷ sản) (gọi

4. Object of Survey

The target group of the survey is non-farm individual business, production establishments (hereinafter refferd as to

tắt là các cơ sở SXKD cá thể) có tại thời điểm điều tra 01/10/2010 (kể cả các cơ sở tạm thời đóng cửa tại thời điểm điều tra vì lý do thời vụ hoặc các lý do khác).

5. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu điều tra kết quả SXKD cá thể năm 2010 đại diện theo ngành kinh tế và theo tỉnh, thành phố trên cơ sở tổng thể mẫu có được từ cuộc Điều tra toàn bộ số lượng cơ sở SXKD cá thể 1/7/2010.

6. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các cơ sở SXKD cá thể, định nghĩa như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông lâm nghiệp và thủy sản), có lao động chuyên nghiệp thực hiện công việc SXKD tại đó;

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Có địa điểm xác định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

7. Thiết kế mẫu điều tra

- Mẫu của cuộc điều tra được thiết kế theo 3 bước:

Bước 1: Chọn xã, phường, thị trấn để lập dàn mẫu cơ sở SXKD cá thể của từng ngành.

Số lượng các xã/phường, thị trấn cần chọn vào mẫu điều tra được xác định căn cứ vào quy mô về số lượng xã, phường của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

NFIDBE) operating in all economic sectors (except agro-forestry and aquaculture) at the time of survey on November 1st 2010 (including the temporarily closed establishments at the time of survey because of seasonables or other reasons)

5. Scope of survey

The survey was conducted in 63 provinces and cities.

A sample of survey on business results brokendown by the economic industry and the provinces and cities is based on the number of NFIDBE census in 1/7/2010.

6. Units of survey

Units of survey are the NFIDBEs with the following definitions:

- It is deemed to be the place where activities of production, business, services are directly performed in all the national economic sectors (excepting agro-forestry, aquaculture are excluded) and operated by a force of skilled labourers thereof;

- It belongs to an individual, a group of persons or a family but not yet to register for its operation as an enterprise;

- It has a defined location;

- It operates continuously or periodicaly or seasonally or in the manner of business practices.

7. Design for Survey sample

- The sample was designed in two stages:

***Step 1**: Select the communes, wards and towns to establish a frame of NFIDBE in each branch.*

The number of communes/wards and towns to choose the sample was determined based on the size of the number of communes in each province or city.

Bước 2: Chọn cơ sở SXKD cá thể trong xã, phường, thị trấn mẫu để điều tra, suy rộng các chỉ tiêu kết quả kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện cho SXKD theo ngành kinh tế.

Mẫu điều tra kết quả SXKD, vốn đầu tư cho SXKD thực hiện được thiết kế cho từng ngành. Ngành công nghiệp có 22 ngành; vận tải kho bãi; 15 ngành; Thương mại, dịch vụ 65 ngành.

Bước 3: Chọn cơ sở SXKD cá thể trong danh sách mẫu đã chọn ở bước 2 để điều tra, suy rộng chỉ tiêu chi phí SXKD.

Xử lý khi mất mẫu: Khi điều tra thực tế cơ sở mẫu đã chọn bị mất thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: Chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp chi tiết tương ứng, có quy mô tương đương (theo lao động hoặc doanh thu) trên cùng địa bàn với đơn vị cơ sở mẫu bị mất.

8. Phương pháp điều tra

Phương pháp điều tra được quy định là điều tra trực tiếp, nghĩa là điều tra viên trực tiếp đến cơ sở phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu.

9. Suy rộng

Suy rộng các chỉ tiêu kết quả SXKD cho toàn tỉnh, thành phố cả năm được tiến hành theo công thức tổng quát sau:

Chỉ tiêu suy rộng phản ánh qui mô toàn tỉnh, thành phố = Chỉ tiêu BQ 1 cơ sở trong 1 tháng [(a)] x Tổng số cơ sở SXKD toàn tỉnh, thành phố [(b)] x Số tháng SXKD bình quân trong năm [(c)]

(a), (c) – Theo điều tra chọn mẫu kết quả và chi phí SXKD của cơ sở

(b) Theo kết quả điều tra toàn bộ số lượng cơ sở 1/7/2010

Step 2. *Select NFIDBE in communes, wards and towns in step1 to investigate.*, *estimate indicators of business results, investment capital for production and business performance for industry.*

A sample of survey on business results, investment capital for production and business performance was designed for each industry. The industrial sector has 22 samples; transportation, storage: 15 samples; The trade and services sector: 65 samples.

Step 3. Select NFIDBE in the list sample was selected in step 2 to investigate, estimate business cost indicators.

Solution for missing sample: When the sample is unfortunately missed, a new sample shall be provided for replacement by the principle: to select the NFIDBE with the same branch and equivalent scale (as per laborer or turnover) and in the same area with the NFIDBE's missing sample.

8. Data collection

Data is collected during the direct interview with the surveyed establishments and note in survey form.

9. Estimation

Targets of result of business in provinces, cities are estimated as follows:

Estimated target reflects the city scale = average target in an establishment in a month x total business establishments in city x average number of business months in a year

(a),(c) Acccording to the survey collects sample about results and costs of establishment.

(b) Acccording to results of the number of NFIDBE census in 1/7/2010.

II. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
II. CONCEPTS AND DEFINITIONS

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh (sxkd) cá thể là cơ sở kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, chưa đăng ký kinh doanh theo luật doanh nghiệp[1], nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, có địa điểm xác định và có ít nhất 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại địa điểm đó.

1. An individual business establishment is a privately-owned economic organization which is not registered and operational under the enterprise law[1], where a regular business operation takes place with a definite address and at least one full-time employee.

2. Tổng số cơ sở là toàn bộ các cơ sở sxkd cá thể đang hoạt động tại thời điểm điều tra (kể cả các cơ sở tạm ngừng hoạt động do tính chất thời vụ) thuộc tất cả các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản).

2. The total number of individual business establishments represents all individual businesses operational at the time of the survey (including businesses temporarily closed on a seasonal basis) in all economic sectors except agriculture, forestry and fishery.

3. Số cơ sở sxkd có đăng ký kinh doanh là những cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thường là phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, quận cấp).

3. A registered business establishment is an establishment granted a business registration certificate by a competent agency (often district-level business registration office).

4. Số cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh là những cơ sở được miễn đăng ký kinh doanh theo qui định[2].

4. A non-registered business establishment is an establishment exempted from registration under the law[2].

---

[1] Theo Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 qui định: "Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

[1] Decree 109/2004/ND-CP dated April 2nd, 2004 states that "Household business is owned by either one individual or household, solely registered in one place with no more than ten employees and no seal, and responsible for its business and production.".

[2] Khoản 2, Điều 24, Chương IV, Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Chính phủ qui định "Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh. ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập áp dụng trên phạm vi địa phương theo đó hộ gia đình kinh doanh hoặc làm dịch vụ có thu nhập thấp hơn mức quy định không phải đăng ký kinh doanh. Mức thu nhập thấp được quy định không được vượt quá mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao".

[2] Article 2, Provision 24, Chapter IV, Decree 109/2004/ND-CP dated April 2nd 2004 states "Households involved in agriculture, forestry, fishery, salt production; street vendors and other low-income service providers are exempt from business registration. Centrally-controlled Provincial People's Committees set the locally-binding minimum income level, allowing household businesses with income lower than the standard level to be exempt from business registration. The low-income level can not be higher than the minimum level applicable to high-income people that pay income tax".

5. Số cơ sở SXKD chưa đăng ký kinh doanh là những cơ sở không thuộc đối tượng miễn đăng ký kinh doanh, nhưng tại thời điểm điều tra chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Unregistered business establishments are those not exempt from business registration, and who have not yet been granted a Business Registration Certificate at the time of the survey.

6. Số cơ sở SXKD có nộp thuế môn bài là những cơ sở tính đến thời điểm điều tra đã thực hiện nộp thuế môn bài theo luật định.

6. Business tax compliant establishments are those that have already paid business taxes as required by the law at the time of survey.

7. Số cơ sở có nộp thuế là những cơ sở đã thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo luật định.

7. Vat compliant establishments are those that have already paid the value-added tax (vat) as required by the law.

8. Số cơ sở miễn thuế là những cơ sở có thu nhập thấp hơn tiền lương tối thiểu được cơ quan có thẩm quyền miễn nộp thuế giá trị gia tăng.

8. Tax exempt establishments are those whose revenues are lower than the minimum wage, and are thus allowed to be exempt from vat by a competent agency.

9. Tổng số lao động là toàn bộ số người tham gia thường xuyên vào hoạt động sản xuất, kinh doanh có tại thời điểm điều tra, bao gồm cả chủ cơ sở, lao động gia đình và lao động thuê ngoài.

9. The total number of employees refers to all those regularly involved in the business at the time of survey, including the owner, unpaid family workers and paid workers.

10. Lao động gia đình (hay còn gọi là lao động không được trả công, trả lương) là những người trong hộ gia đình, tham gia thường xuyên vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở. Thu nhập của những người này được tính chung vào thu nhập của cơ sở.

10. Unpaid family workers are family members involved in the business establishment on a regular basis. Their income is also calculated as the income of the establishment.

Hộ gia đình bao gồm những người ở chung và có chung quĩ chi tiêu (trường hợp con của chủ cơ sở ở chung trong một nhà nhưng ăn riêng - quĩ chi tiêu riêng không được coi là thành viên trong hộ của chủ cơ sở).

The household comprises those living together and sharing expenses (children of the household head who are living in the same house but are covering their own expenses are not considered members of the household).

11. Lao động thuê ngoài (hay lao động được trả công, trả lương) là những người thường xuyên tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở và được trả công, trả lương theo thoả thuận với chủ cơ sở.

11. Paid workers are those involved in the business on a regular basis and paid a salary under an agreement with the establishment owner.

12. Giá trị tài sản cố định là toàn bộ giá trị tscđ được sử dụng vào sản xuất kinh doanh, bao gồm: giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác có trị giá từ 5 triệu đồng và thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên[1]. Giá trị tscđ được tính theo giá còn lại tại thời điểm điều tra.

12. Fixed asset value is the value of all fixed assets used by the business establishment, including workshop facilities, equipment and machinery, vehicles and other assets worth over 5 million vnd with the operation lasting more than one year[1]. The value of fixed assets is calculated at market price at the time of survey.

13. Giá trị tài sản lưu động là toàn bộ trị giá vật tư, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm điều tra.

13. The value of working capital refers to the value of all materials, goods, cash, deposits, outstanding loans and other short-term investments at the time of survey.

14. Doanh thu là số tiền bán sản phẩm hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng) đã thu hoặc chưa thu tiền, được người mua chấp nhận thanh toán.

14. Revenue is the money from the sale of goods or services (including additional receipts from the goods and services that the establishment enjoys) that has been collected or not yet collected, or accepted to be paid by the buyer.

15. Doanh thu tính thuế là doanh thu do cơ quan thuế qui định để làm căn cứ tính thuế đối với cơ sở sxkd.

15. Tax revenue is the level of revenue set by the tax authorities that serves as the basis for the calculation of tax levied on the business establishment.

16. Doanh thu cơ sở tự kê khai là doanh thu do cơ sở sxkd khai báo với điều tra viên.

16. Self-declared revenue is the revenue that the business establishment declares to the enumerator.

---

[1] Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo quyết định số 206/2003/qđ-btc ngày 12 tháng 12 năm 2003 của bộ trưởng bộ tài chính qui định tài sản thoả mãn 4 điều kiện dưới đây được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 Đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Tuy nhiên, do hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có qui mô nhỏ, nên trong cuộc điều tra này điều kiện thứ 4 chỉ qui định những tài sản có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên được coi là tài sản cố định.

[1] *The fixed asset management, use and depreciation statute issued under Decision 206/2003/QD-BTC dated December 12th 2003 by the Minister of Finance states that the asset meeting the following four conditions is considered as fixed asset:*

- It is certain to gain economic benefits from its future use;
- Its original value is set in a reliable manner;
- It could be used for at least more than one year;
- Its value is more than 10 million VND.

However, as most of individual business establishments have a small scale, the fourth condition just lowers the minimum value to 5 million VND.

17. Doanh thu điều tra là doanh thu do điều tra viên thu được qua điều tra thực tế tại cơ sở SXKD (phỏng vấn chủ cơ sở kết hợp với quan sát qui mô và tình hình kinh doanh thực tế tại cơ sở SXKD được điều tra).

17. The surveyed revenue is the one about which information is collected by the enumerator during the field survey (in the form of interview and observation at the business establishment).

18. Trị giá vốn hàng hoá (trong hoạt động thương nghiệp) là số tiền mà chủ cơ sở đó đã bỏ ra mua một khối lượng hàng hoá để bán lại. Trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính cho những hàng hoá đã được bán ra trong kỳ điều tra (không bao gồm trị giá vốn của những hàng hoá đã mua vào nhưng chưa được bán ra trong kỳ).

18. The value of inventory (in trading) is the money that the establishment owner has spent buying an amount of goods for re-sale. The value of inventory

19. Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác theo luật định mà cơ sở SXKD đã nộp vào ngân sách nhà nước.

19. Contribution to the state budget comprises taxes, fees and other payments that the business establishment made to the state budget as required by law.

20. Số lao động bình quân/cơ sở bằng (=) tổng số lao động chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

20. Workers per establishment is the total number of workers divided by the total number of establishments.

21. Nguồn vốn bình quân/cơ sở bằng (=) tổng nguồn vốn chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

21. Capital per establishment is the total capital divided by the total number of establishments.

22. Tài sản cố định bình quân/cơ sở bằng (=) tổng giá trị tài sản cố định chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

22. Fixed assets per establishment is the total value of fixed assets divided by the total number of establishments.

23. Doanh thu bình quân/lao động bằng (=) tổng doanh thu chia (:) tổng số lao động (Các chỉ tiêu bình quân theo lao động khác cũng được tính tương tự).

23. Revenue per worker is the total revenue divided by the total number of workers (this also applies to other indicators per worker).

24. Phân theo ngành kinh tế quốc dân: Dựa vào Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo QĐ số 10/2007/QĐ - TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

24. Classification by economic sector is based on the Decision No.10/2007/QĐ – TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister.

Mỗi cơ sở chỉ được thống kê vào một ngành duy nhất. Trường hợp một cơ sở kinh doanh 2 ngành trở lên (đa ngành) được xếp vào ngành SXKD chính. Ngành SXKD chính được xác định theo ngành có doanh thu lớn. Nếu không xác định được doanh thu thì căn cứ vào số lao động thường xuyên tham gia vào ngành nào lớn thì ngành đó được xác định là ngành SXKD chính.

Each establishment is classified into only one sector. If the establishment is involved in more than one economic activity, it is classified into the main sector of economic activity, which is defined as the sector from which the establishment derives most of its revenue. If the main source of revenue cannot be identified, the main sector is the one that involves the largest number of regular workers.

25. Phân theo tỉnh, thành phố: Dựa vào Bảng danh mục đơn vị hành chính được ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ - TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

25. Classification by province or city is based on the List of Administrative Units issued under Decision No.10/2007/QĐ – TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister..

26. Khu vực thành thị bao gồm các phường, thị trấn, thị tứ và tương đương.

26. Urban areas include wards, towns, townlets and other equivalents.

27. Khu vực nông thôn bao gồm các xã.

27. Rural areas include communes.

28. Một số qui định:

28. Guide to notation used in the book:

- Ký hiệu gạch ngang (-) là hiện tượng không phát sinh

- Dash (-) means "cannot be derived"

- Ký hiệu ba chấm (...) là hiện tượng không thu thập được số liệu

- Three dots (...) means "data could not be obtained"

- Số không (0) là nhỏ hơn 0,1

- Zero (0) refers to "smaller than 0.1"

- Số liệu chi tiết cộng lên có thể không bằng tổng số là do làm tròn số.

- The detailed data sum up may not be equal to the total as a result of being rounded.

III. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2010

III. CURRENT OPERATIONS OF NON-FAIN INDIRIDUAL BUSINESS ESTABLISHWENTS 2010

Kết quả điều tra toàn bộ số lượng và chọn mẫu kết quả SXKD của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp (SXKD cá thể) năm 2010 cho thấy số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng với những kết quả đáng ghi nhận, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho xã hội.

The results of whole number and sample survey of production and business results of the non-farm individual business establishments (NFIDBE) in 2010 show that the numbers of the establishments and employees of NFIDBE continue to grow with remarkable results, which makes a considerable contribution to the economic growth and job creation of the society.

I. Về số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2010

Kết quả điều tra toàn bộ về số lượng cơ sở SXKD cá thể cho thấy, tính đến tháng 7 năm 2010, có hơn 4,1 triệu cơ sở, tăng 10,8% (tương đương 400 nghìn cơ sở) so với năm 2007. Bình quân hàng năm từ 2007 - 2010, số lượng cơ sở tăng khoảng 4,5%. Tuy nhiên mật độ cơ sở lại có xu hướng giảm nhẹ

I. The numbers of the establishments and employees of the non-farm individual business establishments in 2010

It is found by the results of whole number survey that the numbers of the NFIDBE as of july 2010, more than 4.1 million establishments, up 10,8% (equivalent to 400 thousand establishments) than in 2007. 2007-2010 annual average, number of establishments increased by 4.5%. However, the density of establishments tend to mitigate.

Bảng1: Số cơ sở SXKD cá thể và mật độ

Table 1: The numbers and the destiny of the NFIDBEs

Năm	**Số lượng cơ sở** *No.of establishment*	**Mật độ cơ sở** *(người/cơ sở) Destiny of establishment (Population/ establishment)*
2007	3 748 138	22,2
2008	3 868 740	21,4
2009	3 986 071	20,8
2010	4 124 980	20,9

Số liệu điều tra qua các năm cũng cho thấy, do tính chất hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể nhằm phục vụ và gắn liền với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân nên sự phân bố là khá đồng đều giữa 6 vùng kinh tế, các khu vực thành thị, nông thôn trên cả nước. Tuy nhiên con số 43% số cơ sở SXKD cá thể nằm ở khu vực thành thị, con số này ở khu vực nông thôn là 57% cũng cho thấy về số lượng cơ sở SXKD cá thể tập trung nhiều ở khu vực nông thôn nhưng mật độ cơ sở lại dày hơn ở khu vực thành thị. Xem xét sự phân bố theo ngành kinh tế và khu vực (Đồ thị 1a & 1b) lại cho thấy có đến 80% số cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong ngành công nghiệp, xây dựng tập trung ở khu vực nông thôn và 51% số cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại, dịch vụ tập trung ở khu vực thành thị.

Through the survey result, due to the nature of operation of the NFIDBEs to serve and attached to the daily lives of people so the distribution is fairly evenly between the 6 regions economy, the urban and rural areas across the country. However, 43% of the total NFIDBE are located in the urban, 57.% are in the rural, through this, it is easily seen that the NFIDBEs are mostly in the rural but the density of the thicker base in urban areas. Breakingdown by the branches (seen Chart 1a and 1b) 80% of the numbers of NFIBEs operating in the field of industry, construction are located in the rural, 51% of NFIDBEs operating in the field of commerce, services are in the urban.

Đồ thị 1a
Chart 1a

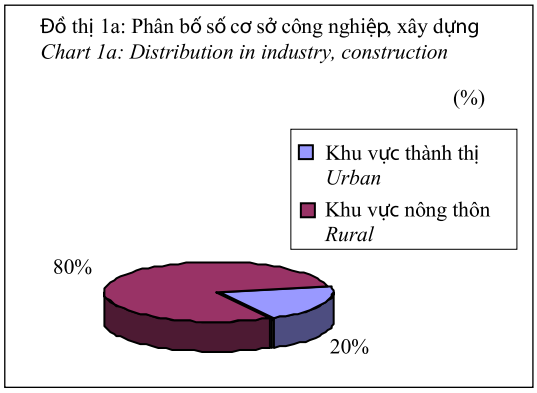

Đồ thị 1b
Chart 1b

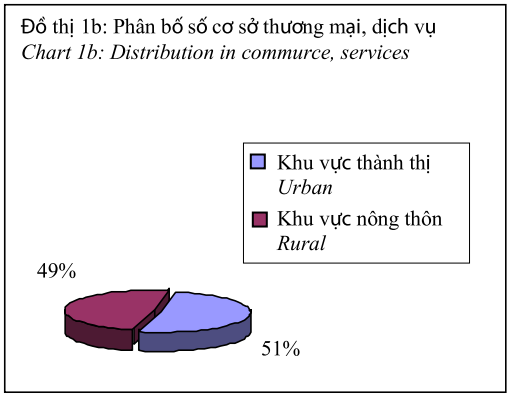

Cùng với tăng trưởng về số lượng, lao động trong khu vực SXKD cá thể cũng tăng tương ứng. Năm 2007 khu vực này có 6,5 triệu lao động, năm 2010 đã tăng 17% lên 7,6 triệu lao động (Đồ thị 2), bình quân hàng năm tăng 5,3%. Đây là kết quả có ý nghĩa quan trọng trong tình hình sức ép rất lớn về việc làm trong xã hội như hiện nay

Along with the growth in number of NFIDBE, the laborers working in the NFIDBEs also increased. In 2007 the amount of laborers are 6.5 million, in 2010: increased 17% to 7.6 million laborers (Chart 2), the average annual increase of 5.3%. These results have important implications in in terms of solving the employment in our society now.

Đồ thị 2: Số lao động trong khu vực SXKD cá thể
Chart 2: The amount of laborers in NFIDBEs

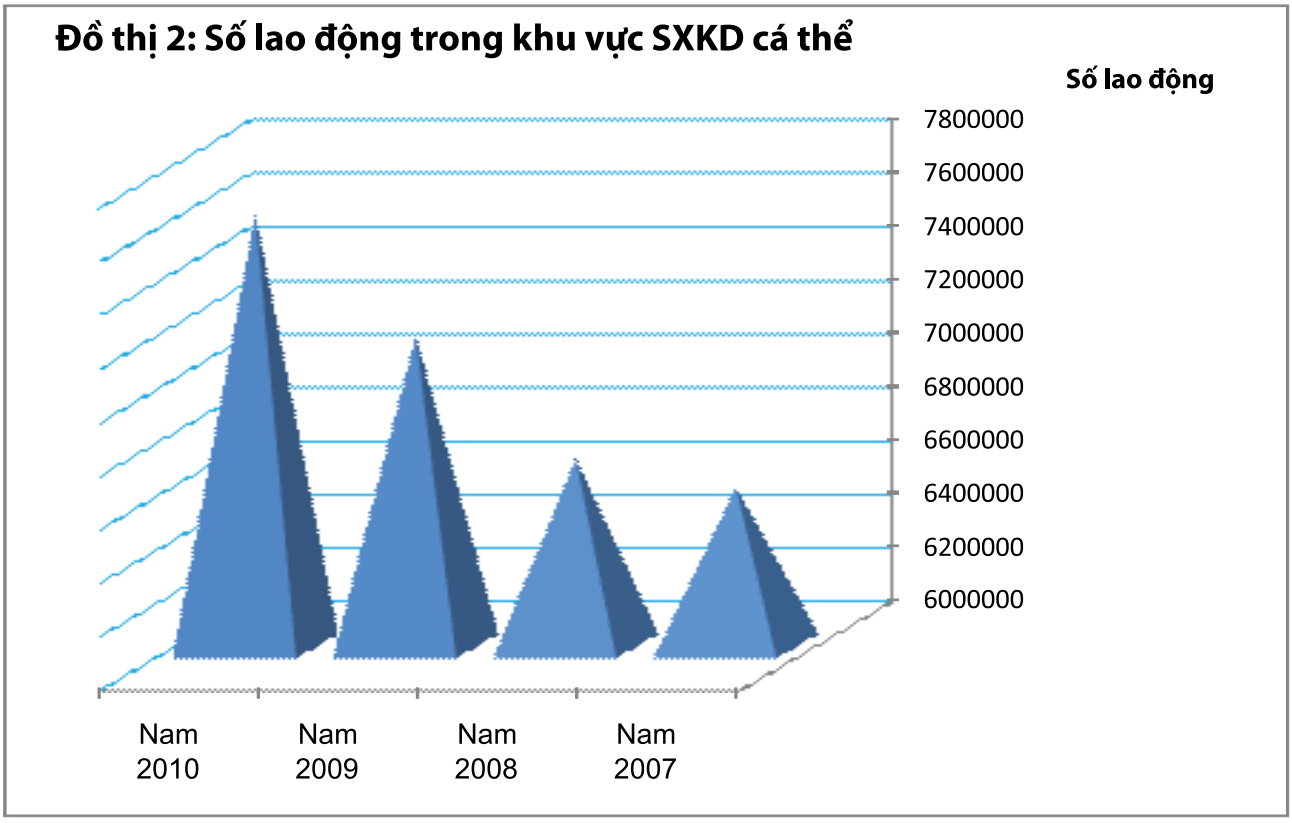

Nếu so với khu vực doanh nghiệp, số lao động làm việc trong khu vực SXKD cá thể trong các năm trước năm 2007 luôn luôn vượt trội so với số lao động làm việc trong khối doanh nghiệp, nhưng từ năm 2007 đến nay, lao động ở khu vực doanh nghiệp đã cân bằng và có xu hướng cao hơn **(Đ**ồ thị 3).

If compared with the enterprise sector, the numbers of the laborer working in NFIDBE area before 2007 are greater than those working in the enterprise sector. But from 2007 till now, the two figure come equally and the laborer working in the enterprise deemed to be increased ***(Chart 3)***

Trong những năm qua nhiều cơ sở SXKD cá thể phát triển lên và đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp, nên số lao động từ khu vực SXKD cá thể này cũng chuyển dịch tương ứng sang khu vực doanh nghiệp. Sự chuyển dịch này được coi là một tín hiệu trưởng thành của khu vực SXKD cá thể. Xét theo khía cạnh này, khu vực SXKD cá thể là tiền đề, là bước đệm cho khu vực doanh nghiệp trong hiện tại cũng như trong tương lai.

During the recent past years, many a NFIDBE developed and they registered to operate under the Enterprise Law, so the NFIDBE laborer moved into the enterprise sector. This move is considered a grown signal of NFIDBEs. In this context, the NFIDBE is a premise, the impetus for the enterprises at present as well as in the future.

Đồ thị 3: Số lao động trong khu vực DN và số lao động trong khu vực SXKD cỏ thể

Chart 3: The amount of laborer in the enterprise sector and in the NFIDBE

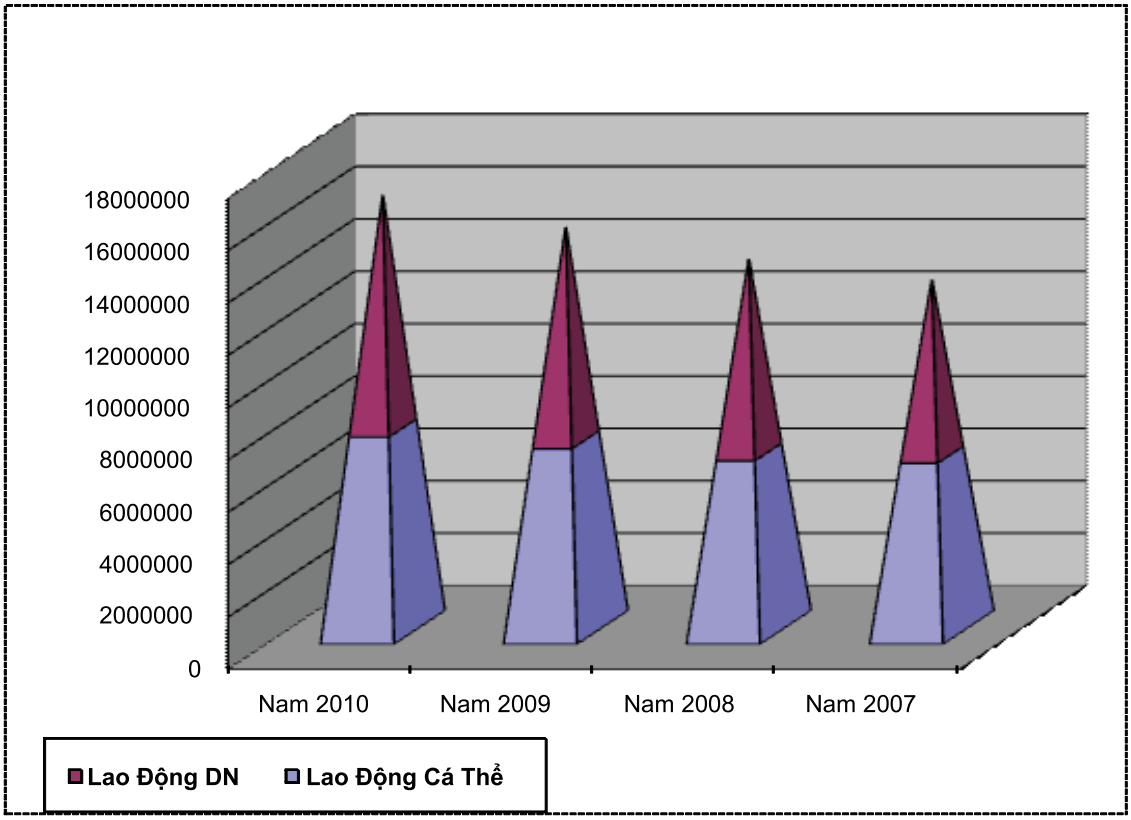

II. Một số kết quả chủ yếu về hoạt động SXKD của khu vực SXKD cá thể

1. Về tài sản và nguồn vốn:

Kết quả điều tra cho thấy, tài sản của khu vực SXKD cá thể tại thời điểm 1/10/2010 là trên 556 tỷ đồng, trong đó TSCĐ là hơn 396 tỷ đồng, TSLĐ là 159 tỷ đồng. Do có sự biến động về tình hình giá cả cho nên đến năm 2010 Tài sản bình quân/cơ sở là 138,8 tỷ đồng cao gần gấp hai lần so với con số 83,5 triệu đồng của năm 2009. Năm 2010 bình quân/lao động cũng tăng lên là 73 triệu đồng. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2010 đạt 92,4%, tăng so với 89,6% của năm 2009 trong khi đó nợ phải trả giảm xuống từ 10,4% năm 2009 xuống còn 7,6% năm 2010. Điều đó cho thấy nguồn vốn hình thành nên tài sản của khu vực SXKD cá thể gần như hoàn toàn dựa trên chủ sở hữu của các cơ sở

II. Major Results of the Business activities of NFIDBE

1. Assets and Capital Sources

The survey resulst have shown that the value of the assets of NFIDBEs at the time of Oct.1, 2010 is over 556 billion VND, of which the fixed assets is over 396 billion VND and floating assets is 159 billion VND. The average asset/establishment is 138.8 million VND higher nearly twice in comparison with the figure of 83.5 million by 2009. In 2010, the average/laborer also increased as 73 million VND. The capital of the owner accounts for 92.4%, up from 89.6% in 2009; while debt in due accounts decreased from 10.4% in 2009 down to 7.6% in 2010. Looking at the above figures the main capital source comes from the owners of NFIDBEs with high reliable and stable as far as the f

SXKD cá thể, thể hiện mức độ an toàn, ổn định về tình hình tài chính của khu vực này. Số liệu ở Bảng 3 dưới đây cho thấy phân bổ vốn, tài sản của khu vực SXKD cá thể tập trung chủ yếu vào khu vực sản xuất dịch vụ.

inance is concerned. The data in Table 3 below show the distribution of the capital and assets of the NFIDBEs mainly concentrating in the fields of services production.

Bảng 3: Nguồn vốn, tài sản của cơ sở SXKD cá thể (Triệu đồng)

	Tổng nguồn vốn	**Nợ phải trả**	**Vốn sở hữu**	**Tài sản cố định**	**Tài sản lưu động**
Chung các ngành:					
Năm 2007	**242067400**	**19652449**	**222414951**	**150442467**	**91626400**
Năm 2008	**252485818**	**20601083**	**231884735**	**150231635**	**102254183**
Năm 2009	**332730097**	**34458310**	**298271786**	**199408254**	**133321843**
Năm 2010	**556128725**	**41602281**	**514526443**	**396512655**	**159616070**
Khu vực SX vật chất:					
Năm 2007	60723705	7040465	53683240	32957884	27821822
Năm 2008	41532930	5366814	36166116	24993842	16539088
Năm 2009	61810414	8039340	53771074	37520634	24289780
Năm 2010	86249515	11395656	74853856	58063379	28186136
Tỷ trọng (%) :					
Năm 2007	25.0	35.8	24.1	21.9	30.6
Năm 2008	16.5	26.1	15.6	16.6	16.1
Năm 2009	18.6	23.3	18.0	18.8	18.2
Năm 2010	15.5	27.4	14.5	14.6	17.7
Khu vực SX dịch vụ:					
Năm 2007	181343695	12611984	168731711	117484583	63803111
Năm 2008	210952888	15234269	195718619	125237793	85715095
Năm 2009	270919683	26418970	244500802	161887620	109032063
Năm 2010	469879210	30206626	439672584	338449275	131429934
Tỷ trọng (%):					
Năm 2007	74.9	64.2	75.9	78.2	69.6
Năm 2008	83.6	73.9	84.4	83.4	83.8
Năm 2009	81.4	76.7	82.0	81.2	81.8
Năm 2010	84.5	72.6	85.5	85.4	82.3

Số liệu bảng trên cho thấy năm 2007 gần 75% lượng vốn được đầu tư vào khu vực dịch vụ, chỉ có 25% đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất. Nhưng đến năm 2008 và năm 2009 lượng vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lần lượt là 83,5% và 81,4%. Do đặc điểm sản xuất vật chất đòi hỏi vốn lớn, mặt bằng rộng, đầu tư công nghệ cao... nên khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp khó có thể đáp ứng được những điều kiện đó. Trong tương lai, các dịch vụ truyền thống về lưu thông phân phối, phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn sẽ là lĩnh vực thế mạnh của khu vực SXKD cá thể. Vì thế, có thể coi đây là khu vực huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân, một kênh đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế ở nước ta.

Through the data shown in the above table, it is found out that 75% of the total capital were invested in the services activity, 25% of the capital were invested in the material production in 2007. But to 2008 and 2009, the capital invested in were 83.5% and 81.4% respectively. The small portion of the capital invested in the material production lies in the fact that the material production requires a bigger capital, larger ground and high tecnology ...which the NFIDBEs are hardly to meet these prequisite conditions. In the future, the traditional services like distribution circultion, individual and comunity services shall be a mighty force of the NFIDBEs. Consequently, this is an effective mobilization of the capital in our countrymen, a cannal contributes considerably to our country's economic development.

2. Doanh thu

Tổng doanh thu do khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp thực hiện trong năm 2005 là 439364,2 tỷ đồng , năm 2006 là 479 541,3 tỷ đồng, năm 2007 đã là 672.087 tỷ đồng, năm 2008 là 695.095,7 tỷ đồng, năm 2009 là 949.013 và đến năm 2010 là 1.178.667 tỷ đồng, doanh thu bình quân năm 2010 là 285,7 triệu đồng/cơ sở; 158.52 triệu đồng/lao động. Riêng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng do khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp thực hiện năm 2010 là 1.178.667 tỷ đồng chiếm hơn 70% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của xã hội.

2. Turnover

The total revenue gained by the NFIDBEs in 2005: 439,364.2 billion VND, in 2006: 479,541.3 billion VND, 2007 was 672,087 billion VND, in 2008: 695,095.7 billion VND, in 2009 was 949.013 and by 2010, the figure was 1.178.667 billion VND. The average turnover in 2010 was 285.7 million VND/establishment and 158.52 million VND/laborer. The retail sale itself of commodity and consumer goods in 2010 gained 1.178.667 billion VND, accounting for more than 70% of the total retail sale and consumer goods in the society.

Với một số nét khái quát ở trên cho thấy khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần vào chương trình xoá đói, thoát nghèo trong nhiều năm qua.

By the above briefing outline, the NFIDBE area is said to contribute largely to the economic growth, job creation, income increase and to the program of "eliminate hunger, release the poverty" during the past recent years.

Tuy có nhiều đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, song khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp cũng bộc lộ nhiều điểm còn tồn tại như sau:

Although the NFIDBEs have contributed largerly to the socio-economic development of our country, but a certain remaing problems are revealed as:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực cá thể vẫn mang tính tự phát. Đến nay, khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện cho quyền lợi của riêng khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp tương tự như Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ hay Liên minh các hợp tác xã sản xuất nhỏ.

Qui mô nhỏ, sản xuất manh mún: Mặc dù số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp rất lớn, nhưng qui mô bình quân 1 cơ sở lại rất nhỏ. Các chỉ số bình quân ở Bảng 4 dưới đây thể hiện rõ hạn chế này.

The performances of the NFIDBE area proved to be spontaneousness. This area, so far, has not been set up an independent body that shall be representative for its own interests like that of the SMEs' Association or the small sacaled production collectives' Union.

Small scale, tattered production: Although the numbers of the NFIDBE are great, but the average scale/establishment is quite small. The indicators in the table below reflect this limitation:

Bảng 4: Qui mô của cơ sở SXKDCT phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (năm 2010)

Table 4: Scale of NFIDBEs (in 2010)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *For all branches*	Công nghiệp Xây dựng *Industry and construction*	Thương mại, dịch vụ *Commerce, services*
1- Qui mô theo cơ sở - *Scale per establishement*				
- Lao động/cơ sở - *Number of employees/estab*	Người/ *Person*	1,8	2,4	1,6
- Nguồn vốn/cơ sở - *Capital source/estab*	Triệu đồng/ *Million VND*	134,8	92,2	147,3
- Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Total assets/estab*	"	96,1	62,1	106,1
- Doanh thu/ cơ sở - *Turnover/estab*	"	285,7	196,2	311,9
2- Qui mô theo lao động - *Scale per employee*				
- Nguồn vốn/lao động - *Capital source/employee*	Triệu đồng/ *Million VND*	74,8	37,7	91,3
- Giá trị TSCĐ/lao động - *Total assets value/employee*	"	53,3	25,3	65,8
- Doanh thu/lao động - *Turnover/employee*	"	158,5	80,2	193,3

Qui mô lao động của cơ sở SXKD cá thể vẫn rất thấp, bình quân chung chỉ có 1,8 lao động làm việc trong 1 cơ sở; số cơ sở có 1 lao động chiếm 62,3%, số cơ sở có từ 2 lao động trở lên chỉ chiếm 37, 7% (xem Đồ thị 5). Bình quân 134,8 triệu đồng vốn/ cơ sở và 96,1 triệu đồng giá trị TSCĐ/cơ sở thể hiện sự hạn chế trong đầu tư cho SXKD của cơ sở. Với những hạn chế về qui mô lao động, vốn, tài sản của khu vực SXKDCT nên đã ảnh hướng rất lớn đến kết quả kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

The scale of employee of each NFIDBE is rather low, 1.8 laborer/one establishment employee/establishment on an average. The number of the establishment possesses 01 laborer occupies for 62.3%; that of 2 laborers onward occupy 37.7% (seen Chart 5). Average of 134,8 million VND/establishment and 96,1 million VND value of the total fixed assets/establishment proved the restriction in investment in business, production of each establishment. From the above such restriction as laborer, capital, assets of the NFIBPE affected on results of business and production, on application of technology, management expertise which cause their production effectiveness hard to increase

Đồ thị 5: Cơ cấu % số cơ sở theo qui mô lao động

Chart 5: Structure % of establishment by size of employee

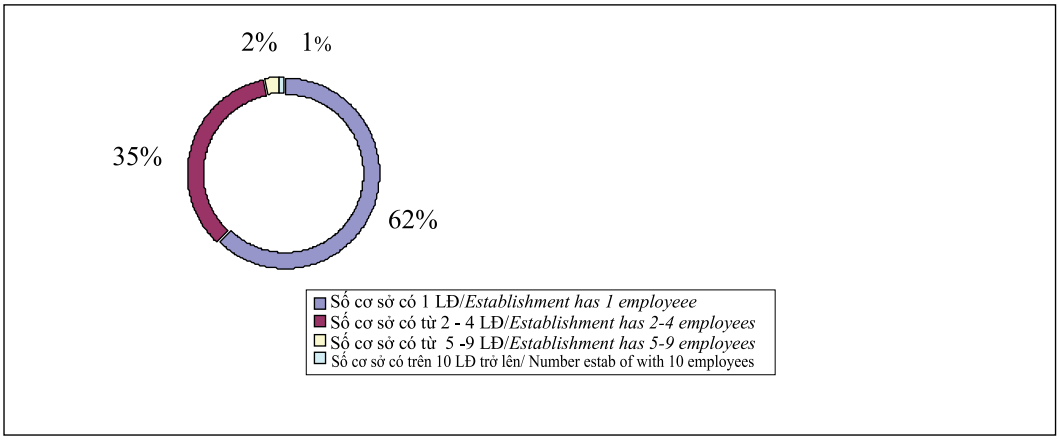

Về vị thế trong cộng đồng các chủ thể sản xuất kinh doanh trong thị trường, các cơ sở SXKDCT phi nông nghiệp không được coi là doanh nghiệp. Do vậy, đến nay vẫn chưa có qui hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và các chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này như đối với doanh nghiệp và các chủ thế kinh doanh khác.

Như vậy, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp hiện đang có những bất cập lớn về qui mô, trình độ, chấp hành pháp luật và sự quan tâm của Nhà nước, đặc biệt đối với việc kiểm soát chất lượng hàng hoá và dịch vụ ở khu vực này.

The NFIDBEs are not considered the enterprises in the position in the community of the business, production owners, so by now no planning, no plan, no development strategy and preferential policy designated for this NFIDBE area.

The fact is that the NFIDBE area is facing with the short falling of the scale and scope, expertise, the implementation of the applicable regulations and laws and due concern given to by the Government, especially the management of quanlity of goods and services in this area.

Mặc dù còn có những mặt hạn chế, song không thể nghi ngờ về những đóng góp của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể. Các số liệu đã dẫn và các phân tích ở trên cho phép một lần nữa khẳng định khu vực sản xuất kinh doanh cá thể không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội, văn hóa rất lớn. Những đóng góp này được tóm lược ở 3 điểm chính sau:

1. Với số lượng hơn 4 triệu cơ sở, sản xuất kinh doanh khu vực cá thể đang hoạt động ở khắp các địa bàn xã, phường trên phạm vi toàn quốc, không những đã huy động được nguồn nội lực khá lớn cho phát triển kinh tế của đất nước mà còn làm giảm bớt sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các vùng, miền, các địa bàn trong cả nước, nhất là những địa bàn mà các doanh nghiệp không muốn hoặc không thể đầu tư, như miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

2. Với trên 7,4 triệu lao động làm việc, khu vực SX kinh doanh cá thể đã không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo khó ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Vì nhờ có những cơ sở kinh doanh cá thể này nên những người nghèo mới tiếp cận được với các hàng hoá, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn và chắc chắn với giá bình dân hơn. Hơn thế nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp chuyển đến.

3. Bộ phận không nhỏ cơ sở kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, một phần của nền văn hoá dân tộc Việt nam.

In spite of the limitation but the contributions made by NFIDBE area to the society are recordable. The above data and explanation confirm that the NFIDBE area not only contributes to the economic development but also bears a significantly society and culture. These contributions shall be included into three main categoyries:

1. With the quantity of over 4 million establishments of NFIDBE operating in every commune or ward of the whole country, the NFIDBE area not only mobilized the internal resources for economic development but also reduced the rather big gap between zone to zone, region to region in the country, especially to the far away zones, mountainous area and islands where no investor can invest in.

2. By over 7.4 million laborer, the NFIDBE area not only create jobs, increase the income, eliminate the hunger and reduce the poverty directly to the owner of an establishment himself/herself but also indirectly to improve the life of the low-income persons, the poor in both rural and urban. It is obviously that thanks to these NFIDBE they can easily and earlier and quicker access to the goods, services with the reasonable prices. In addition, this area can absorb the unskilled laborers who rejected from recruitment into the enterprises or the state offices.

3. A rather big portion of NFIDBE operates in the professional villages, which can make a great contribution to preservation and developemnet of the traditional professions, a part of long aged culture of Vietnam.

Với chính sách phát triển khu vực sản xuất kinh doanh cá thể như Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI đặt ra "Tiếp tục phát triển các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tiên phát triển theo qui định của pháp luật, không hạn chế về qui mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn", khu vực kinh tế cá thể cần sự định hướng hoạt động, kiểm soát, quan tâm đầu tư thích đáng để phát triển nhanh, mạnh và vững chắc hơn, góp phần ngày càng nhiều vào sự tăng trưởng kinh tế chung của đất nước, thu hút thêm lao động chưa có việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần ổn định xã hội ./.

With the policy of developemnet of the NFIDBE area passed by the Vietnam Communist Party Congress in Session XI: "To continue to develop the individual business proprietor and various types of private enterprise. To provide the favorable conditions for the initial private enterprises to develop in accordance with the applicable regulations and laws, no limitation to scale and scope, profession, categoyry and zones". The NFIDBE area needs to receive the orientation of operation, control, and proper investment care to quikly, vigorously and steadily develop to make more and more contribution to the general economic growth, giving more jobs to the unemployment and increasing income for people and stabilizing the society

IV - CÁC BẢNG SỐ LIỆU - TABLES

A - Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế theo tình trạng đăng ký kinh doanh

Number of individual business establishments, persons engaged by industry; by registered individual business

STT		Trang - Page
1	Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố – Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province	
2	Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố – Number of individual business establishments by industry and by province	
3	Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố – Number of persons engaged by industry and by province	

1 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO *NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS,*

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
	Số cơ sở - Number of establishments		**3 868 740**
	Số lao động - Number of persons engaged		**6 699 595**
	Phân theo ngành kinh tế - By industry		
I	**Công nghiệp xây dựng - Industry and construction**		
	Số cơ sở - Number of establishments		917 671
	Số lao động - Number of persons engaged		2 145 466
1	Khai khoáng - Mining and quarrying	**B**	
	Số cơ sở - Number of establishments		32 531
	Số lao động - Number of persons engaged		75 540
2	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	**C**	
	Số cơ sở - Number of establishments		830 576
	Số lao động - Number of persons engaged		1 826 112
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	**D**	
	Số cơ sở - Number of establishments		3 638
	Số lao động - Number of persons engaged		9 154
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	**E**	
	Số cơ sở - Number of establishments		2 678
	Số lao động - Number of persons engaged		9 901
5	Xây dựng - Construction	**F**	
	Số cơ sở - Number of establishments		48 248
	Số lao động - Number of persons engaged		224 759
II	**Thương mại, dịch vụ - Trade, service**		
	Số cơ sở - Number of establishments		2 951 069
	Số lao động - Number of persons engaged		4 554 129
1	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	**G**	
	Số cơ sở - Number of establishments		1 687 700
	Số lao động - Number of persons engaged		2 489 777
2	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	**H**	
	Số cơ sở - Number of establishments		253 826
	Số lao động - Number of persons engaged		353 113

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
3 986 071	**4 124 980**	**117 331**	**2,94**	**138 909**	**3,37**
7 065 451	**7 435 629**	**365 856**	**5,18**	**370 178**	**4,98**
931 865	934 860	14 194	1,52	2 995	0,32
2 228 699	2 287 744	83 233	3,73	59 045	2,58
33 405	31 080	874	2,62	- 2 325	(7,48)
78 966	72 218	3 426	4,34	- 6 748	(9,34)
836 299	835 469	5 723	0,68	- 830	(0,10)
1 839 444	1 858 376	13 332	0,72	18 932	1,02
3 627	3 662	- 11	(0,30)	35	0,96
9 105	9 300	- 49	(0,54)	195	2,10
2 792	2 799	114	4,08	7	0,25
10 262	9 630	361	3,52	- 632	(6,56)
55 742	61 850	7 494	13,44	6 108	9,88
290 922	338 220	66 163	22,74	47 298	13,98
3 054 206	3 190 120	103 137	3,38	135 914	4,26
4 836 752	5 147 885	282 623	5,84	311 133	6,04
1 749 391	1 824 990	61 691	3,53	75 599	4,14
2 663 259	2 799 255	173 482	6,51	135 996	4,86
252 239	250 732	- 1 587	(0,63)	- 1 507	(0,60)
404 735	393 829	51 622	12,75	- 10 906	(2,77)

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	**B**	2
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	**I**	
	Số cơ sở - Number of establishments		580 758
	Số lao động - Number of persons engaged		1 076 166
4	Thông tin và truyền thông - information and communication	**J**	
	Số cơ sở - Number of establishments		31 885
	Số lao động - Number of persons engaged		56 004
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, Banking and insurance activities	**K**	
	Số cơ sở - Number of establishments		6 590
	Số lao động - Number of persons engaged		10 148
6	Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	**L**	
	Số cơ sở - Number of establishments		102 051
	Số lao động - Number of persons engaged		124 288
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	**M**	
	Số cơ sở - Number of establishments		16 628
	Số lao động - Number of persons engaged		27 593
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	**N**	
	Số cơ sở - Number of establishments		28 143
	Số lao động - Number of persons engaged		50 188
9	Giáo dục và đào tạo - Education	**P**	
	Số cơ sở - Number of establishments		6 712
	Số lao động - Number of persons engaged		16 021
10	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	**Q**	
	Số cơ sở - Number of establishments		18 452
	Số lao động - Number of persons engaged		30 251
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	**R**	
	Số cơ sở - Number of establishments		30 169
	Số lao động - Number of persons engaged		50 703
12	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	**S**	
	Số cơ sở - Number of establishments		188 155
	Số lao động- Number of persons engaged		269 877

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
607 291	636 695	26 533	4,37	29 404	4,62
1 111 276	1 221 874	35 110	3,16	110 598	9,05
33 026	34 088	1 141	3,45	1 062	3,12
57 935	72 212	1 931	3,33	14 277	19,77
6 940	10 460	350	5,04	3 520	33,65
10 586	16 253	438	4,14	5 667	34,87
105 875	138 783	3 824	3,61	32 908	23,71
125 024	183 706	736	0,59	58 682	31,94
17 319	18 275	691	3,99	956	5,23
28 763	29 507	1 170	4,07	744	2,52
29 282	33 293	1 139	3,89	4 011	12,05
52 717	59 237	2 529	4,80	6 520	11,01
7 044	7 684	332	4,71	640	8,33
16 044	15 574	23	0,14	- 470	(3,02)
19 009	19 307	557	2,93	298	1,54
30 945	32 883	694	2,24	1 938	5,89
31 342	31 174	1 173	3,74	- 168	(0,54)
52 816	52 114	2 113	4,00	- 702	(1,35)
195 448	184 639	7 293	3,73	- 10 809	(5,85)
282 652	271 441	12 775	4,52	- 11 211	(4,13)

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	**B**	2
	Phân theo tỉnh, thành phố - By province		
1	**Hà Nội**	**01**	
	Số cơ sở - Number of establishments		287 308
	Số lao động - Number of persons engaged		540 540
2	Hà Giang	**02**	
	Số cơ sở - Number of establishments		13 517
	Số lao động - Number of persons engaged		18 696
3	Cao Bằng	**04**	
	Số cơ sở - Number of establishments		11 256
	Số lao động - Number of persons engaged		15 254
4	Bắc Cạn	**06**	
	Số cơ sở - Number of establishments		8 579
	Số lao động - Number of persons engaged		11 566
5	Tuyên Quang	**08**	
	Số cơ sở - Number of establishments		22 651
	Số lao động - Number of persons engaged		30 901
6	Lào Cai	**10**	
	Số cơ sở - Number of establishments		16 140
	Số lao động - Number of persons engaged		23 351
7	Điện Biên	**11**	
	Số cơ sở - Number of establishments		10 339
	Số lao động - Number of persons engaged		13 970
8	Lai Châu	**12**	
	Số cơ sở - Number of establishments		6 393
	Số lao động - Number of persons engaged		9 870
9	Sơn La	**14**	
	Số cơ sở - Number of establishments		21 135
	Số lao động - Number of persons engaged		29 814
10	Yên Bái	**15**	
	Số cơ sở - Number of establishments		24 925
	Số lao động - Number of persons engaged		37 931
11	Hoà Bình	**17**	
	Số cơ sở - Number of establishments		24 667
	Số lao động - Number of persons engaged		37 914

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
291 058	303 859	3 750	1,29	12 801	4,21
557 868	585 186	17 328	3,11	27 318	4,67
13 768	14 607	251	1,82	839	5,74
20 497	21 126	1 801	8,79	629	2,98
11 990	12 887	734	6,12	897	6,96
16 676	21 208	1 422	8,53	4 532	21,37
9 367	10 041	788	8,41	674	6,71
16 648	14 669	5 082	30,53	- 1 979	(13,49)
23 645	24 542	994	4,20	897	3,65
34 857	35 576	3 956	11,35	719	2,02
16 833	18 277	693	4,12	1 444	7,90
23 804	26 340	453	1,90	2 536	9,63
11 034	11 453	695	6,30	419	3,66
14 990	16 067	1 020	6,80	1 077	6,70
6 609	7 192	216	3,27	583	8,11
10 435	10 966	565	5,41	531	4,84
21 898	23 119	763	3,48	1 221	5,28
32 594	34 826	2 780	8,53	2 232	6,41
24 943	24 961	18	0,07	18	0,07
38 883	39 063	952	2,45	180	0,46
26 714	27 601	2 047	7,66	887	3,21
41 119	96 927	3 205	7,79	55 808	57,58

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
12	Thái Nguyên	**19**	
	Số cơ sở - Number of establishments		47 072
	Số lao động - Number of persons engaged		70 317
13	Lạng Sơn	**20**	
	Số cơ sở - Number of establishments		26 252
	Số lao động - Number of persons engaged		37 332
14	Quảng Ninh	**22**	
	Số cơ sở - Number of establishments		61 418
	Số lao động - Number of persons engaged		90 943
15	Bắc Giang	**24**	
	Số cơ sở - Number of establishments		47 296
	Số lao động - Number of persons engaged		76 074
16	Phú Thọ	**25**	
	Số cơ sở - Number of establishments		60 539
	Số lao động - Number of persons engaged		96 526
17	Vĩnh Phúc	**26**	
	Số cơ sở - Number of establishments		47 196
	Số lao động - Number of persons engaged		77 077
18	Bắc Ninh	**27**	
	Số cơ sở - Number of establishments		75 543
	Số lao động - Number of persons engaged		146 044
19	Hải Dương	**30**	
	Số cơ sở - Number of establishments		89 559
	Số lao động - Number of persons engaged		148 762
20	Hải Phòng	**31**	
	Số cơ sở - Number of establishments		79 148
	Số lao động - Number of persons engaged		119 529
21	Hưng Yên	**33**	
	Số cơ sở - Number of establishments		60 999
	Số lao động - Number of persons engaged		130 292
22	Thái Bình	**34**	
	Số cơ sở - Number of establishments		120 566
	Số lao động - Number of persons engaged		229 328

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
50 658	50 807	3 586	7,08	149	0,29
77 288	76 841	6 971	9,02	- 447	(0,58)
28 367	28 223	2 115	7,46	- 144	(0,51)
40 633	39 685	3 301	8,12	- 948	(2,39)
55 977	62 336	- 5 441	(9,72)	6 359	10,20
102 178	115 938	11 235	11,00	13 760	11,87
50 663	54 044	3 367	6,65	3 381	6,26
88 691	95 433	12 617	14,23	6 742	7,06
60 263	61 833	- 276	(0,46)	1 570	2,54
101 952	106 910	5 426	5,32	4 958	4,64
48 591	53 818	1 395	2,87	5 227	9,71
80 528	98 695	3 451	4,29	18 167	18,41
76 467	77 057	924	1,21	590	0,77
148 749	150 018	2 705	1,82	1 269	0,85
91 203	97 831	1 644	1,80	6 628	6,77
152 689	185 666	3 927	2,57	32 977	17,76
81 048	86 770	1 900	2,34	5 722	6,59
122 736	134 875	3 207	2,61	12 139	9,00
64 544	60 114	3 545	5,49	- 4 430	(7,37)
139 259	125 737	8 967	6,44	- 13 522	(10,75)
123 230	126 531	2 664	2,16	3 301	2,61
239 609	248 869	10 281	4,29	9 260	3,72

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
23	Hà Nam	**35**	
	Số cơ sở - Number of establishments		54 952
	Số lao động - Number of persons engaged		91 669
24	Nam Định	**36**	
	Số cơ sở - Number of establishments		76 762
	Số lao động - Number of persons engaged		139 525
25	Ninh Bình	**37**	
	Số cơ sở - Number of establishments		71 897
	Số lao động - Number of persons engaged		116 590
26	Thanh Hóa	**38**	
	Số cơ sở - Number of establishments		150 111
	Số lao động - Number of persons engaged		239 774
27	Nghệ An	**40**	
	Số cơ sở - Number of establishments		117 152
	Số lao động - Number of persons engaged		179 510
28	Hà Tĩnh	**42**	
	Số cơ sở - Number of establishments		51 361
	Số lao động - Number of persons engaged		76 136
29	Quảng Bình	**44**	
	Số cơ sở - Number of establishments		49 900
	Số lao động - Number of persons engaged		76 795
30	Quảng Trị	**45**	
	Số cơ sở - Number of establishments		30 868
	Số lao động - Number of persons engaged		42 972
31	Thừa Thiên Huế	**46**	
	Số cơ sở - Number of establishments		61 579
	Số lao động - Number of persons engaged		86 885
32	Đà Nẵng	**48**	
	Số cơ sở - Number of establishments		52 596
	Số lao động - Number of persons engaged		77 835

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
56 152	58 308	1 200	2,14	2 156	3,70
94 307	102 003	2 638	2,80	7 696	7,54
79 805	83 459	3 043	3,81	3 654	4,38
153 601	162 569	14 076	9,16	8 968	5,52
75 316	83 065	3 419	4,54	7 749	9,33
116 553	142 002	- 37	(0,03)	25 449	17,92
158 719	159 576	8 608	5,42	857	0,54
265 263	268 982	25 489	9,61	3 719	1,38
120 194	125 613	3 042	2,53	5 419	4,31
191 587	207 981	12 077	6,30	16 394	7,88
53 109	57 835	1 748	3,29	4 726	8,17
83 128	95 225	6 992	8,41	12 097	12,70
51 881	54 769	1 981	3,82	2 888	5,27
81 085	86 473	4 290	5,29	5 388	6,23
32 056	33 665	1 188	3,71	1 609	4,78
45 329	47 751	2 357	5,20	2 422	5,07
60 784	64 188	- 795	(1,31)	3 404	5,30
84 439	91 814	- 2 446	(2,90)	7 375	8,03
53 240	56 287	644	1,21	3 047	5,41
78 511	86 042	676	0,86	7 531	8,75

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
33	Quảng Nam	**49**	
	Số cơ sở - Number of establishments		57 508
	Số lao động - Number of persons engaged		86 250
34	Quảng Ngãi	**51**	
	Số cơ sở - Number of establishments		57 013
	Số lao động - Number of persons engaged		93 099
35	Bình Định	**52**	
	Số cơ sở - Number of establishments		77 152
	Số lao động - Number of persons engaged		123 308
36	Phú Yên	**54**	
	Số cơ sở - Number of establishments		40 511
	Số lao động - Number of persons engaged		62 785
37	Khánh Hòa	**56**	
	Số cơ sở - Number of establishments		56 241
	Số lao động - Number of persons engaged		96 057
38	Ninh Thuận	**58**	
	Số cơ sở - Number of establishments		30 549
	Số lao động - Number of persons engaged		50 739
39	Bình Thuận	**60**	
	Số cơ sở - Number of establishments		48 020
	Số lao động - Number of persons engaged		85 082
40	Kon Tum	**62**	
	Số cơ sở - Number of establishments		13 562
	Số lao động - Number of persons engaged		20 677
41	Gia Lai	**64**	
	Số cơ sở - Number of establishments		33 113
	Số lao động - Number of persons engaged		46 075
42	Đăk Lăk	**66**	
	Số cơ sở - Number of establishments		54 235
	Số lao động - Number of persons engaged		81 557
43	Đăk Nông	**67**	
	Số cơ sở - Number of establishments		14 117
	Số lao động - Number of persons engaged		21 619

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
58 893	63 037	1 385	2,35	4 144	6,57
89 078	95 190	2 828	3,17	6 112	6,42
58 505	66 205	1 492	2,55	7 700	11,63
94 099	100 060	1 000	1,06	5 961	5,96
80 286	83 924	3 134	3,90	3 638	4,33
129 954	137 825	6 646	5,11	7 871	5,71
43 132	44 325	2 621	6,08	1 193	2,69
72 938	67 810	10 153	13,92	- 5 128	(7,56)
57 576	56 677	1 335	2,32	- 899	(1,59)
94 887	96 453	- 1 170	(1,23)	1 566	1,62
33 707	32 345	3 158	9,37	- 1 362	(4,21)
55 155	54 556	4 416	8,01	- 599	(1,10)
49 011	46 982	991	2,02	- 2 029	(4,32)
84 353	82 940	- 729	(0,86)	- 1 413	(1,70)
14 556	16 638	994	6,83	2 082	12,51
22 565	38 578	1 888	8,37	16 013	41,51
35 043	37 144	1 930	5,51	2 101	5,66
51 484	57 411	5 409	10,51	5 927	10,32
57 609	56 891	3 374	5,86	- 718	(1,26)
91 543	90 486	9 986	10,91	- 1 057	(1,17)
14 899	15 657	782	5,25	758	4,84
23 101	23 723	1 482	6,42	622	2,62

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
44	Lâm Đồng	**68**	
	Số cơ sở - Number of establishments		51 190
	Số lao động - Number of persons engaged		77 867
45	Bình Phước	**70**	
	Số cơ sở - Number of establishments		32 512
	Số lao động - Number of persons engaged		55 507
46	Tây Ninh	**72**	
	Số cơ sở - Number of establishments		51 775
	Số lao động - Number of persons engaged		96 931
47	Bình Dương	**74**	
	Số cơ sở - Number of establishments		58 300
	Số lao động - Number of persons engaged		97 733
48	Đồng Nai	**75**	
	Số cơ sở - Number of establishments		99 981
	Số lao động - Number of persons engaged		167 681
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	**77**	
	Số cơ sở - Number of establishments		42 231
	Số lao động - Number of persons engaged		72 747
50	Thành phố Hồ Chí Minh	**79**	
	Số cơ sở - Number of establishments		341 130
	Số lao động - Number of persons engaged		729 892
51	Long An	**80**	
	Số cơ sở - Number of establishments		64 003
	Số lao động - Number of persons engaged		112 757
52	Tiền Giang	**82**	
	Số cơ sở - Number of establishments		58 487
	Số lao động - Number of persons engaged		105 851
53	Bến Tre	**83**	
	Số cơ sở - Number of establishments		57 244
	Số lao động - Number of persons engaged		103 919

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
52 974	54 724	1 784	3,37	1 750	3,20
81 405	87 585	3 538	4,35	6 180	7,06
34 006	35 701	1 494	4,39	1 695	4,75
58 280	71 604	2 773	4,76	13 324	18,61
55 486	58 027	3 711	6,69	2 541	4,38
99 390	106 392	2 459	2,47	7 002	6,58
60 615	68 117	2 315	3,82	7 502	11,01
100 278	118 840	2 545	2,54	18 562	15,62
106 343	109 893	6 362	5,98	3 550	3,23
174 165	193 253	6 484	3,72	19 088	9,88
43 939	47 260	1 708	3,89	3 321	7,03
75 836	82 761	3 089	4,07	6 925	8,37
342 098	345 771	968	0,28	3 673	1,06
738 837	732 081	8 945	1,21	- 6 756	(0,92)
65 026	65 317	1 023	1,57	291	0,45
117 109	119 847	4 352	3,72	2 738	2,28
61 090	60 572	2 603	4,26	- 518	(0,86)
109 772	112 062	3 921	3,57	2 290	2,04
60 539	65 447	3 295	5,44	4 908	7,50
111 110	118 603	7 191	6,47	7 493	6,32

		Mó số - Code	Năm - Year 2008
	A	B	2
54	Trà Vinh	**84**	
	Số cơ sở - Number of establishments		45 321
	Số lao động - Number of persons engaged		82 083
55	Vĩnh Long	**86**	
	Số cơ sở - Number of establishments		64 013
	Số lao động - Number of persons engaged		119 948
56	Đồng Tháp	**87**	
	Số cơ sở - Number of establishments		95 328
	Số lao động - Number of persons engaged		169 203
57	An Giang	**89**	
	Số cơ sở - Number of establishments		121 633
	Số lao động - Number of persons engaged		226 379
58	Kiên Giang	**91**	
	Số cơ sở - Number of establishments		66 496
	Số lao động - Number of persons engaged		118 839
59	Cần Thơ	**92**	
	Số cơ sở - Number of establishments		63 464
	Số lao động - Number of persons engaged		119 158
60	Hậu Giang	**93**	
	Số cơ sở - Number of establishments		31 315
	Số lao động - Number of persons engaged		61 089
61	Sóc Trăng	**94**	
	Số cơ sở - Number of establishments		56 560
	Số lao động - Number of persons engaged		106 194
62	Bạc Liêu	**95**	
	Số cơ sở - Number of establishments		57 236
	Số lao động - Number of persons engaged		98 550
63	Cà Mau	**96**	
	Số cơ sở - Number of establishments		48 824
	Số lao động - Number of persons engaged		90 297

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

Năm - Year 2009	Năm - Year 2010	2009 so với 2008		2010 so với 2009	
		Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)	Số lượng - Number	Tỷ lệ - Rate (%)
3	4	6=3-2	7=6/2	8=4-3	9=8/3
45 291	50 508	- 30	(0,07)	5 217	10,33
83 004	103 346	921	1,11	20 342	19,68
67 809	63 368	3 796	5,60	- 4 441	(7,01)
129 019	122 286	9 071	7,03	- 6 733	(5,51)
96 964	97 134	1 636	1,69	170	0,18
171 844	181 348	2 641	1,54	9 504	5,24
126 565	132 105	4 932	3,90	5 540	4,19
286 626	239 501	60 247	21,02	- 47 125	(19,68)
71 737	72 447	5 241	7,31	710	0,98
127 286	130 312	8 447	6,64	3 026	2,32
67 881	65 355	4 417	6,51	- 2 526	(3,87)
129 464	127 374	10 306	7,96	- 2 090	(1,64)
35 630	31 222	4 315	12,11	- 4 408	(14,12)
66 925	62 402	5 836	8,72	- 4 523	(7,25)
57 397	61 632	837	1,46	4 235	6,87
114 555	123 342	8 361	7,30	8 787	7,12
49 845	58 056	- 7 391	(14,83)	8 211	14,14
85 361	100 718	- 13 189	(15,45)	15 357	15,25
51 493	47 831	2 669	5,18	- 3 662	(7,66)
99 542	85 477	9 245	9,29	- 14 065	(16,45)

2

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
	Toàn quốc - Whole			
	Năm 2008		**3 868 740**	**917 671**
	Năm 2009		**3 986 071**	**931 865**
	Năm 2010		**4 124 980**	**934 860**
1	Hà Nội	**01**		
	Năm 2008		287 308	96 385
	Năm 2009		291 058	94 152
	Năm 2010		303 859	96 403
2	Hà Giang	**02**		
	Năm 2008		13 517	3 952
	Năm 2009		13 768	3 630
	Năm 2010		14 607	3 314
3	Cao Bằng	**04**		
	Năm 2008		11 256	1 401
	Năm 2009		11 990	1 372
	Năm 2010		12 887	1 485
4	Bắc Cạn	**06**		
	Năm 2008		8 579	2 023
	Năm 2009		9 367	2 309
	Năm 2010		10 041	2 009
5	Tuyên Quang	**08**		
	Năm 2008		22 651	6 247
	Năm 2009		23 645	6 669
	Năm 2010		24 542	6 553
6	Lào Cai	**10**		
	Năm 2008		16 140	3 544
	Năm 2009		16 833	3 595
	Năm 2010		18 277	3 470
7	Điện Biên	**11**		
	Năm 2008		10 339	2 330
	Năm 2009		11 034	2 349
	Năm 2010		11 453	2 465

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
32 531	**830 576**	**3 638**	**2 678**	**48 248**
33 405	**836 299**	**3 627**	**2 792**	**55 742**
31 083	**835 466**	**3 662**	**2 804**	**61 845**
238	92 556	63	156	3 372
239	89 730	61	147	3 975
121	91 110	54	185	4 933
146	3 780	2	1	23
140	3 466	2	2	20
120	3 149	1	1	43
98	1 273			30
98	1 243			31
57	1 370	1		57
85	1 871			67
89	1 994			226
49	1 883	2		75
116	5 854	8		269
121	6 086	8		454
101	6 075	3	1	373
51	3 480			13
51	3 532			12
40	3 387	3		40
49	2 259			22
48	2 280			21
40	2 369			56

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
8	Lai Châu	**12**		
	Năm 2008		6 393	1 579
	Năm 2009		6 609	1 673
	Năm 2010		7 192	1 782
9	Sơn La	**14**		
	Năm 2008		21 135	3 024
	Năm 2009		21 898	3 036
	Năm 2010		23 119	2 908
10	Yên Bái	**15**		
	Năm 2008		24 925	8 533
	Năm 2009		24 943	7 655
	Năm 2010		24 961	7 303
11	Hoà Bình	**17**		
	Năm 2008		24 667	5 958
	Năm 2009		26 714	6 230
	Năm 2010		27 601	6 710
12	Thái Nguyên	**19**		
	Năm 2008		47 072	9 626
	Năm 2009		50 658	11 140
	Năm 2010		50 807	10 205
13	Lạng Sơn	**20**		
	Năm 2008		26 252	3 560
	Năm 2009		28 367	3 978
	Năm 2010		28 223	3 861
14	Quảng Ninh	**22**		
	Năm 2008		61 418	7 466
	Năm 2009		55 977	5 865
	Năm 2010		62 336	6 474

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
	3 448	3 448	3 448	
29	1 532	0	0	18
32	1 637	0	0	4
12	1 740	0	0	30
56	2 918		0	50
64	2 915		0	57
73	2 689	1	0	145
	315	315	315	
83	8 160	10	7	273
74	7 324	9	7	241
67	6 978	4	7	247
132	5 502	2	0	322
145	5 729	2	0	354
100	6 006	2	0	602
325	8 988	5	7	301
332	10 057	5	7	739
284	9 483	12	16	410
157	3 329	3	1	70
164	3 723	3	1	87
72	3 713	2	2	72
388	6 527	88	13	450
348	5 248	39	24	206
232	5 644	98	11	489

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
15	Bắc Giang	**24**		
	Năm 2008		47 296	14 627
	Năm 2009		50 663	16 119
	Năm 2010		54 044	17 049
16	Phú Thọ	**25**		
	Năm 2008		60 539	22 366
	Năm 2009		60 263	21 219
	Năm 2010		61 833	21 511
17	Vĩnh Phúc	**26**		
	Năm 2008		47 196	15 450
	Năm 2009		48 591	15 127
	Năm 2010		53 818	16 807
18	Bắc Ninh	**27**		
	Năm 2008		75 543	31 001
	Năm 2009		76 467	30 755
	Năm 2010		77 057	30 671
19	Hải Dương	**30**		
	Năm 2008		89 559	28 071
	Năm 2009		91 203	27 337
	Năm 2010		97 831	26 822
20	Hải Phòng	**31**		
	Năm 2008		79 148	12 388
	Năm 2009		81 048	12 006
	Năm 2010		86 770	13 161
21	Hưng Yên	**33**		
	Năm 2008		60 999	21 585
	Năm 2009		64 544	22 627
	Năm 2010		60 114	20 192

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
235	14 025	20	0	347
242	15 167	20	0	690
166	16 207	25	0	651
193	20 238		3	1 932
177	19 111		3	1 928
163	19 063	6	4	2 275
326	14 099	10	62	953
300	14 028	10	64	725
299	14 948	12	80	1 468
45	28 686	38	89	2 143
43	28 377	38	91	2 206
50	28 270	5	83	2 263
203	25 797	41	7	2 023
176	24 927	45	10	2 179
194	23 123	49	348	3 108
586	10 832	135	91	744
584	10 314	129	99	880
530	11 411	106	101	1 013
57	18 695	62	522	2 249
58	19 002	61	623	2 883
65	16 866	56	463	2 742

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
22	Thái Bình	**34**		
	Năm 2008		120 566	69 145
	Năm 2009		123 230	70 552
	Năm 2010		126 531	69 019
23	Hà Nam	**35**		
	Năm 2008		54 952	28 093
	Năm 2009		56 152	28 447
	Năm 2010		58 308	29 217
24	Nam Định	**36**		
	Năm 2008		76 762	36 098
	Năm 2009		79 805	35 986
	Năm 2010		83 459	36 871
25	Ninh Bình	**37**		
	Năm 2008		71 897	36 794
	Năm 2009		75 316	38 285
	Năm 2010		83 065	38 575
26	Thanh Hóa	**38**		
	Năm 2008		150 111	59 576
	Năm 2009		158 719	62 687
	Năm 2010		159 576	60 397
27	Nghệ An	**40**		
	Năm 2008		117 152	39 977
	Năm 2009		120 194	40 921
	Năm 2010		125 613	39 760
28	Hà Tĩnh	**42**		
	Năm 2008		51 361	14 605
	Năm 2009		53 109	15 161
	Năm 2010		57 835	15 916

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
385	63 943	34	9	4 774
355	63 787	33	8	6 369
480	62 558	28	15	5 938
95	25 445	18	10	2 525
97	25 718	18	10	2 604
75	26 288	21	4	2 829
7 426	26 714	47	18	1 893
7 284	26 017	47	18	2 620
7 078	27 106	44	64	2 579
129	35 016	36	10	1 603
134	36 478	39	10	1 624
92	35 521	54	60	2 848
3 977	52 327	132	8	3 132
4 064	53 967	137	8	4 511
3 448	53 063	131	21	3 734
5 996	29 938	252	12	3 779
6 455	30 295	258	12	3 901
5 891	29 966	269	18	3 616
2 032	11 248	140	1	1 184
2 046	11 493	143	1	1 478
1 830	12 199	164	2	1 721

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
29	Quảng Bình	**44**		
	Năm 2008		49 900	18 463
	Năm 2009		51 881	19 180
	Năm 2010		54 769	20 282
30	Quảng Trị	**45**		
	Năm 2008		30 868	6 939
	Năm 2009		32 056	7 278
	Năm 2010		33 665	7 711
31	TT-Huế	**46**		
	Năm 2008		61 579	12 629
	Năm 2009		60 784	12 468
	Năm 2010		64 188	12 370
32	Đà Nẵng	**48**		
	Năm 2008		52 596	4 114
	Năm 2009		53 240	4 091
	Năm 2010		56 287	4 208
33	Quảng Nam	**49**		
	Năm 2008		57 508	14 558
	Năm 2009		58 893	14 687
	Năm 2010		63 037	15 861
34	Quảng Ngãi	**51**		
	Năm 2008		57 013	13 942
	Năm 2009		58 505	13 991
	Năm 2010		66 205	15 381
35	Bình Định	**52**		
	Năm 2008		77 152	21 109
	Năm 2009		80 286	21 241
	Năm 2010		83 924	22 176

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
464	16 508	186	3	1 302
476	16 991	196	3	1 514
489	18 033	178	2	1 580
158	6 009	104	1	667
164	6 315	116	1	682
205	6 558	131	2	815
455	10 432	117	3	1 622
446	10 350	118	3	1 551
357	10 794	130	5	1 084
100	3 714	57	1	242
118	3 723	55	1	194
95	3 833	60		220
74	14 124	112	0	248
74	14 274	111	0	228
50	14 846	132	0	833
276	12 943	178	19	526
281	12 859	174	19	658
315	13 984	180	16	886
1 185	19 340	301	13	270
1 217	19 402	301	13	308
1 110	20 184	297	16	569

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
36	Phú Yên	**54**		
	Năm 2008		40 511	9 815
	Năm 2009		43 132	10 245
	Năm 2010		44 325	9 488
37	Khánh Hòa	**56**		
	Năm 2008		56 241	6 946
	Năm 2009		57 576	6 658
	Năm 2010		56 677	6 579
38	Ninh Thuận	**58**		
	Năm 2008		30 549	5 940
	Năm 2009		33 707	5 854
	Năm 2010		32 345	5 989
39	Bình Thuận	**60**		
	Năm 2008		48 020	6 880
	Năm 2009		49 011	6 696
	Năm 2010		46 982	6 316
40	Kon Tum	**62**		
	Năm 2008		13 562	2 331
	Năm 2009		14 556	2 609
	Năm 2010		16 638	3 176
41	Gia Lai	**64**		
	Năm 2008		33 113	4 958
	Năm 2009		35 043	5 206
	Năm 2010		37 144	5 094
42	Đăk Lăk	**66**		
	Năm 2008		54 235	8 542
	Năm 2009		57 609	9 205
	Năm 2010		56 891	8 571

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
604	8 807	234	1	169
604	8 986	242	1	412
435	8 342	235	2	474
177	6 408	59	5	297
171	6 260	56	5	166
206	6 042	49	2	280
558	5 128	6		248
592	5 012	6		244
698	4 986	14		291
173	6 109	28	2	568
159	5 782	28	2	725
320	5 415	40	1	540
20	2 281	22	0	8
21	2 548	22	0	18
33	3 034	17	0	92
53	4 750	77	5	73
59	5 009	82	5	51
36	4 817	70	0	171
106	7 856	43	2	535
105	8 201	44	2	853
62	7 906	49	2	552

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
43	Đăk Nông	**67**		
	Năm 2008		14 117	1 883
	Năm 2009		14 899	1 896
	Năm 2010		15 657	1 979
44	Lâm Đồng	**68**		
	Năm 2008		51 190	8 154
	Năm 2009		52 974	8 273
	Năm 2010		54 724	7 863
45	Bình Phước	**70**		
	Năm 2008		32 512	3 703
	Năm 2009		34 006	3 972
	Năm 2010		35 701	4 277
46	Tây Ninh	**72**		
	Năm 2008		51 775	7 478
	Năm 2009		55 486	7 579
	Năm 2010		58 027	7 156
47	Bình Dương	**74**		
	Năm 2008		58 300	4 326
	Năm 2009		60 615	4 160
	Năm 2010		68 117	4 802
48	Đồng Nai	**75**		
	Năm 2008		99 981	10 049
	Năm 2009		106 343	10 666
	Năm 2010		109 893	10 685
49	BR-Vũng Tàu	**77**		
	Năm 2008		42 231	4 302
	Năm 2009		43 939	4 577
	Năm 2010		47 260	5 230

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
12	1 725	5	0	141
8	1 768	5	0	115
14	1 824	12	1	128
66	7 797	38	0	253
67	7 903	38	0	265
52	7 389	36	3	383
3	3 422	25	0	253
4	3 704	24	0	240
10	4 008	33	0	226
26	6 978	35	5	434
27	7 100	34	7	411
1	6 762	32	12	349
11	4 160	14	7	134
11	4 013	14	7	115
6	4 484	16	8	288
277	9 514	57	59	142
289	10 037	60	64	216
240	9 865	54	48	478
209	3 945	7	11	130
225	4 206	7	12	127
293	4 587	8	11	331

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
50	TP Hồ Chí Minh	**79**		
	Năm 2008		341 130	33 627
	Năm 2009		342 098	34 584
	Năm 2010		345 771	34 634
51	Long An	**80**		
	Năm 2008		64 003	12 314
	Năm 2009		65 026	11 497
	Năm 2010		65 317	11 618
52	Tiền Giang	**82**		
	Năm 2008		58 487	7 164
	Năm 2009		61 090	7 272
	Năm 2010		60 572	7 069
53	Bến Tre	**83**		
	Năm 2008		57 244	9 522
	Năm 2009		60 539	10 139
	Năm 2010		65 447	11 882
54	Trà Vinh	**84**		
	Năm 2008		45 321	7 085
	Năm 2009		45 291	7 063
	Năm 2010		50 508	8 613
55	Vĩnh Long	**86**		
	Năm 2008		64 013	11 873
	Năm 2009		67 809	12 909
	Năm 2010		63 368	11 440
56	Đồng Tháp	**87**		
	Năm 2008		95 328	18 636
	Năm 2009		96 964	19 510
	Năm 2010		97 134	16 927

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
486	32 285	116	523	217
490	33 231	121	560	182
545	33 000	98	581	410
0	10 370	22	526	1 396
0	9 886	22	480	1 109
0	10 353	16	306	943
4	6 675	21	255	209
4	6 767	23	257	221
0	6 547	17	162	343
1 566	7 579	62	16	299
1 848	7 835	61	16	379
1 876	9 488	65	11	442
236	6 245	307	0	297
379	6 079	292	0	313
347	7 318	327	0	621
0	11 315	13	14	531
0	12 377	13	15	504
0	10 889	11	3	537
41	18 324	63	83	125
46	18 899	59	74	432
0	16 502	56	66	303

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số cơ sở CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
57	An Giang	**89**		
	Năm 2008		121 633	15 249
	Năm 2009		126 565	16 161
	Năm 2010		132 105	14 751
58	Kiên Giang	**91**		
	Năm 2008		66 496	10 317
	Năm 2009		71 737	10 944
	Năm 2010		72 447	10 754
59	Cần Thơ	**92**		
	Năm 2008		63 464	5 894
	Năm 2009		67 881	6 011
	Năm 2010		65 355	5 966
60	Hậu Giang	**93**		
	Năm 2008		31 315	3 803
	Năm 2009		35 630	3 589
	Năm 2010		31 222	4 072
61	Sóc Trăng	**94**		
	Năm 2008		56 560	6 368
	Năm 2009		57 397	6 961
	Năm 2010		61 632	7 297
62	Bạc Liêu	**95**		
	Năm 2008		57 236	8 510
	Năm 2009		49 845	8 265
	Năm 2010		58 056	8 506
63	Cà Mau	**96**		
	Năm 2008		48 824	4 844
	Năm 2009		51 493	5 546
	Năm 2010		47 831	5 227

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

xây dựng - Industry, Construction

B	C	D	E	F
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
5	14 401	67	27	749
5	15 061	70	28	997
1	13 773	61	19	897
45	9 911	43	3	315
42	10 494	44	3	361
39	10 195	28	17	475
45	5 529	15	5	300
46	5 761	13	5	186
39	5 244	7	5	671
0	3 668	12	42	81
0	3 419	13	42	115
0	3 822	13	1	236
10	5 859	30	15	454
11	6 515	35	17	383
0	6 813	23	5	456
1 405	6 769	5	3	328
1 405	6 528	5	3	324
1 417	6 746	5	8	330
43	4 664	11	2	124
51	5 359	16	2	118
63	4 898	9	3	254

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
	Toàn quốc - Whole						
	Năm 2008		**2 951 069**	**1 687 700**	**253 826**	**580 758**	**31 885**
	Năm 2009		**3 054 206**	**1 749 391**	**252 239**	**607 291**	**32 744**
	Năm 2010		**3 190 120**	**1 824 991**	**250 569**	**636 945**	**34 088**
1	Hà Nội	**01**					
	Năm 2008		190 923	118 242	13 193	30 525	3 273
	Năm 2009		196 906	122 073	13 879	33 842	3 093
	Năm 2010		207 456	124 979	16 067	39 244	2 583
2	Hà Giang	**02**					
	Năm 2008		9 565	6 758	515	1 269	82
	Năm 2009		10 138	7 070	550	1 398	94
	Năm 2010		11 293	7 978	601	1 678	72
3	Cao Bằng	**04**					
	Năm 2008		9 855	6 264	821	1 933	93
	Năm 2009		10 618	6 780	843	2 119	94
	Năm 2010		11 402	6 976	875	2 401	79
4	Bắc Cạn	**06**					
	Năm 2008		6 556	4 101	537	1 423	51
	Năm 2009		7 058	4 292	638	1 517	56
	Năm 2010		8 032	5 087	640	1 748	55
5	Tuyên Quang	**08**					
	Năm 2008		16 404	10 750	1 972	2 108	165
	Năm 2009		16 976	10 869	2 009	2 307	189
	Năm 2010		17 989	11 892	1 795	2 463	181
6	Lào Cai	**10**					
	Năm 2008		12 596	8 425	620	1 952	219
	Năm 2009		13 238	8 824	670	2 077	228
	Năm 2010		14 807	9 363	890	2 472	147
7	Điện Biên	**11**					
	Năm 2008		8 009	4 972	613	1 157	60
	Năm 2009		8 685	5 320	635	1 287	67
	Năm 2010		8 988	5 595	611	882	59

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
6 590	**102 051**	**16 628**	**28 143**	**6 712**	**18 452**	**30 169**	**188 155**
6 940	**105 875**	**17 319**	**29 282**	**7 044**	**19 009**	**31 342**	**195 448**
10 460	**138 533**	**18 275**	**33 351**	**7 684**	**19 305**	**31 175**	**184 744**
757	7 624	1 024	2 316	162	1 129	897	11 781
683	6 942	969	2 169	139	1 041	835	11 241
968	7 598	950	2 696	137	1 221	652	10 361
23	151	36	85	2	35	137	472
26	178	36	93	3	38	160	492
5	43	69	149	2	31	143	522
17	204	37	72	15	38	67	294
18	210	39	72	16	39	71	317
34	332	67	65	29	52	112	380
7	3	29	47		8	68	282
8	3	35	60		13	89	347
7	1	25	57		22	74	316
11	0	67	177	2	60	184	908
12	0	75	200	3	69	230	1 013
46	25	101	250	13	80	81	1 062
55	48	117	151	57	74	100	778
58	51	122	156	60	79	103	810
112	760	97	111	59	42	138	616
4	570	26	39	0	37	103	428
4	652	28	46	0	41	116	489
23	925	46	79	54	44	168	502

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
8	Lai Châu	**12**					
	Năm 2008		4 814	3 238	337	853	18
	Năm 2009		4 936	3 311	347	555	32
	Năm 2010		5 410	3 688	369	678	18
9	Sơn La	**14**					
	Năm 2008		18 111	12 251	1 972	2 095	119
	Năm 2009		18 862	12 736	2 057	2 197	122
	Năm 2010		20 211	13 668	1 918	2 441	155
10	Yên Bái	**15**					
	Năm 2008		16 392	10 881	1 583	2 048	101
	Năm 2009		17 288	11 597	1 705	2 078	104
	Năm 2010		17 658	11 701	1 580	2 318	120
11	Hoà Bình	**17**					
	Năm 2008		18 709	11 576	2 717	2 693	149
	Năm 2009		20 484	12 988	2 779	2 918	156
	Năm 2010		20 891	13 090	2 650	3 374	139
12	Thái Nguyên	**19**					
	Năm 2008		37 446	23 909	2 576	7 711	372
	Năm 2009		39 518	25 029	2 664	8 411	398
	Năm 2010		40 602	26 250	2 944	7 878	389
13	Lạng Sơn	**20**					
	Năm 2008		22 692	15 759	1 555	3 593	196
	Năm 2009		24 389	16 714	1 717	3 724	238
	Năm 2010		24 362	16 593	1 682	3 928	238
14	Quảng Ninh	**22**					
	Năm 2008		53 952	32 021	5 995	10 324	543
	Năm 2009		50 112	30 329	5 505	9 116	461
	Năm 2010		55 862	33 731	5 251	11 314	547
15	Bắc Giang	**24**					
	Năm 2008		32 669	21 759	3 916	3 770	297
	Năm 2009		34 544	22 458	4 539	4 093	321
	Năm 2010		36 995	24 080	4 672	4 623	326

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
9	133	18	26	0	7	30	145
10	323	27	35	0	10	70	216
15	200	46	48	10	20	98	220
16	637	62	129	6	85	97	642
17	685	62	132	6	88	100	660
23	918	57	160	14	102	117	638
32	255	112	316	24	57	98	885
33	253	115	318	24	58	96	907
47	135	135	314	40	95	135	1 038
26	15	124	215	5	63	114	1 012
29	16	135	227	5	74	125	1 032
28	5	133	217	1	80	97	1 077
80	10	188	516	28	95	96	1 865
85	11	198	542	30	101	100	1 949
96	16	214	573	44	100	137	1 961
37	442	70	119	3	41	125	752
45	597	83	142	4	51	155	919
80	606	63	180	10	65	128	789
206	714	253	290	84	151	1 114	2 257
244	642	215	250	78	149	1 106	2 017
253	834	243	328	109	150	802	2 300
56	24	285	308	29	140	134	1 951
57	25	306	335	30	144	134	2 102
86	1	279	511	13	231	199	1 974

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
16	Phú Thọ	**25**					
	Năm 2008		38 173	25 287	4 594	4 552	274
	Năm 2009		39 044	25 550	4 615	5 085	268
	Năm 2010		40 322	25 865	4 979	5 486	278
17	Vĩnh Phúc	**26**					
	Năm 2008		31 746	20 940	3 311	4 343	197
	Năm 2009		33 464	22 006	3 457	4 717	210
	Năm 2010		37 011	23 573	3 881	6 303	260
18	Bắc Ninh	**27**					
	Năm 2008		44 542	28 854	4 832	5 119	467
	Năm 2009		45 712	29 710	4 715	5 205	505
	Năm 2010		46 386	29 966	4 580	5 376	486
19	Hải Dương	**30**					
	Năm 2008		61 488	37 935	6 179	8 328	683
	Năm 2009		63 866	40 596	6 546	7 920	660
	Năm 2010		71 009	45 108	6 545	8 883	677
20	Hải Phòng	**31**					
	Năm 2008		66 760	37 576	5 176	16 086	664
	Năm 2009		69 042	38 850	4 778	16 503	759
	Năm 2010		73 609	41 384	4 584	17 607	842
21	Hưng Yên	**33**					
	Năm 2008		39 414	24 303	5 182	4 972	254
	Năm 2009		41 917	25 846	5 157	5 386	302
	Năm 2010		39 922	24 603	4 691	5 924	369
22	Thái Bình	**34**					
	Năm 2008		51 421	35 006	4 103	6 335	391
	Năm 2009		52 678	34 992	4 524	6 812	408
	Năm 2010		57 512	38 540	4 879	6 600	422
23	Hà Nam	**35**					
	Năm 2008		26 859	16 966	3 805	3 193	179
	Năm 2009		27 705	17 539	3 819	3 204	204
	Năm 2010		29 091	18 287	4 003	3 780	194

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
95	242	324	557	11	93	72	2 072
98	179	333	589	10	89	66	2 162
100	29	317	766	10	118	164	2 210
58	448	184	318	53	80	102	1 712
61	499	187	333	56	82	108	1 748
93	5	365	527	69	95	115	1 725
65	791	262	793	142	336	197	2 684
71	828	275	830	159	360	210	2 844
63	1 447	249	809	143	361	169	2 737
142	1 966	467	884	51	258	257	4 338
136	1 767	469	890	47	255	238	4 342
179	3 333	557	974	70	308	312	4 063
317	826	419	1 053	67	294	791	3 491
374	926	455	1 178	74	344	866	3 935
451	787	517	1 214	136	414	1 025	4 648
34	970	282	567	41	152	125	2 532
39	1 089	306	624	47	167	139	2 815
62	518	225	736	83	180	133	2 398
37	10	455	753	33	194	193	3 911
40	9	498	813	32	199	194	4 157
58	1 209	531	955	49	216	193	3 860
14	85	149	149	31	118	88	2 082
21	110	162	167	36	128	110	2 205
48	193	150	211	59	133	143	1 890

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
24	Nam Định	**36**					
	Năm 2008		40 664	25 762	4 730	4 995	500
	Năm 2009		43 819	27 703	5 033	5 640	530
	Năm 2010		46 588	29 762	4 548	6 513	581
25	Ninh Bình	**37**					
	Năm 2008		35 103	21 395	4 774	4 409	311
	Năm 2009		37 031	22 489	5 006	4 715	335
	Năm 2010		44 490	25 195	7 108	4 785	379
26	Thanh Hóa	**38**					
	Năm 2008		90 535	59 183	9 026	12 880	744
	Năm 2009		96 032	63 472	8 741	13 816	796
	Năm 2010		99 179	66 202	8 882	13 789	778
27	Nghệ An	**40**					
	Năm 2008		77 175	48 805	8 156	11 826	680
	Năm 2009		79 273	49 708	8 636	12 039	711
	Năm 2010		85 853	53 514	8 880	9 786	570
28	Hà Tĩnh	**42**					
	Năm 2008		36 756	24 983	3 734	4 677	222
	Năm 2009		37 948	25 192	3 970	4 941	253
	Năm 2010		41 919	27 787	3 885	5 925	156
29	Quảng Bình	**44**					
	Năm 2008		31 437	19 633	4 041	3 781	237
	Năm 2009		32 701	20 190	4 135	4 095	256
	Năm 2010		34 487	21 170	4 248	4 756	241
30	Quảng Trị	**45**					
	Năm 2008		23 929	14 821	2 213	3 916	188
	Năm 2009		24 778	14 976	2 349	4 285	201
	Năm 2010		25 954	15 453	2 083	4 986	246
31	TT-Huế	**46**					
	Năm 2008		48 950	27 923	4 264	10 359	664
	Năm 2009		48 316	27 328	4 122	11 460	548
	Năm 2010		51 818	29 448	3 887	12 922	576

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
133	5	394	838	36	185	258	2 828
144	5	410	889	39	192	268	2 966
198	5	448	1 062	55	188	179	3 049
84	4	476	545	104	225	232	2 544
90	4	504	587	110	235	252	2 704
155	1 676	768	813	228	316	403	2 664
135	112	738	864	99	182	170	6 402
162	165	771	904	119	196	199	6 691
167	138	915	1 162	130	238	218	6 560
119	18	679	876	143	241	296	5 336
137	65	695	923	162	260	325	5 612
157	5 353	760	1 263	108	209	282	4 971
17	123	214	427	19	72	257	2 011
19	170	241	475	25	91	312	2 259
53	623	251	604	43	98	280	2 214
35	566	574	372	74	77	465	1 582
38	613	609	400	79	81	500	1 705
81	335	649	472	88	85	491	1 871
12	294	113	227	38	71	328	1 708
13	296	120	240	39	73	349	1 837
41	390	128	327	61	88	396	1 755
55	111	258	492	349	208	598	3 669
39	92	224	447	260	158	534	3 104
96	239	228	545	190	150	561	2 976

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
32	Đà Nẵng	**48**					
	Năm 2008		48 482	23 690	3 727	13 026	840
	Năm 2009		49 149	23 856	3 778	12 937	896
	Năm 2010		52 079	25 333	3 695	15 191	1 103
33	Quảng Nam	**49**					
	Năm 2008		42 950	25 242	2 626	10 109	389
	Năm 2009		44 206	25 994	2 737	10 509	391
	Năm 2010		47 176	27 725	2 578	11 715	385
34	Quảng Ngãi	**51**					
	Năm 2008		43 071	26 109	3 460	8 146	359
	Năm 2009		44 514	26 463	3 743	8 518	388
	Năm 2010		50 824	30 354	3 672	10 403	473
35	Bình Định	**52**					
	Năm 2008		56 043	33 952	4 135	11 004	550
	Năm 2009		59 045	35 527	4 164	11 796	597
	Năm 2010		61 748	37 241	3 823	12 788	493
36	Phú Yên	**54**					
	Năm 2008		30 696	16 596	4 815	5 714	236
	Năm 2009		32 887	17 634	5 218	6 069	263
	Năm 2010		34 837	19 490	4 495	7 208	276
37	Khánh Hòa	**56**					
	Năm 2008		49 295	26 654	3 422	11 891	531
	Năm 2009		50 918	27 041	3 654	13 849	445
	Năm 2010		50 098	27 347	2 944	12 908	730
38	Ninh Thuận	**58**					
	Năm 2008		24 609	13 699	1 765	5 889	197
	Năm 2009		27 853	15 467	1 857	7 110	219
	Năm 2010		26 356	14 448	1 671	6 782	363
39	Bình Thuận	**60**					
	Năm 2008		41 140	24 011	2 992	9 131	409
	Năm 2009		42 315	24 324	2 915	9 960	412
	Năm 2010		40 666	23 722	2 160	9 630	779

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
154	2 997	171	557	247	257	410	2 406
174	3 200	190	606	261	254	429	2 568
340	2 243	179	590	322	288	416	2 379
24	15	236	418	158	237	437	3 059
25	15	233	423	164	241	429	3 045
56	46	299	619	140	238	505	2 870
3	276	364	418	127	243	452	3 114
3	295	395	454	137	262	491	3 365
87	263	538	633	262	273	606	3 260
77	13	258	414	88	383	813	4 356
84	13	280	451	94	413	882	4 744
145	61	345	547	222	416	967	4 700
23	42	160	129	61	226	426	2 268
26	47	178	144	67	250	479	2 512
58	42	152	214	49	227	340	2 286
77	858	119	473	312	336	688	3 934
62	622	105	389	262	287	624	3 578
73	1 046	114	411	324	310	467	3 424
26	133	107	120	156	158	409	1 950
23	118	108	137	156	164	407	2 087
64	3	113	146	386	174	403	1 803
86	194	213	209	168	273	471	2 983
83	188	218	205	169	271	481	3 089
127	40	177	270	163	246	377	2 975

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
40	Kon Tum	**62**					
	Năm 2008		11 231	6 898	625	2 082	122
	Năm 2009		11 947	7 178	891	2 162	128
	Năm 2010		13 462	7 751	913	2 638	113
41	Gia Lai	**64**					
	Năm 2008		28 155	17 961	2 010	4 541	220
	Năm 2009		29 837	18 910	1 857	5 306	230
	Năm 2010		32 050	19 840	1 791	6 035	303
42	Đăk Lăk	**66**					
	Năm 2008		45 693	30 055	2 125	7 090	514
	Năm 2009		48 404	31 250	2 023	8 781	503
	Năm 2010		48 320	31 539	1 979	7 663	481
43	Đăk Nông	**67**					
	Năm 2008		12 234	8 414	448	2 072	108
	Năm 2009		13 003	8 983	469	2 225	99
	Năm 2010		13 678	9 417	484	2 389	120
44	Lâm Đồng	**68**					
	Năm 2008		43 036	25 900	2 773	8 231	486
	Năm 2009		44 701	26 629	2 636	8 196	586
	Năm 2010		46 861	27 645	2 525	9 029	535
45	Bình Phước	**70**					
	Năm 2008		28 809	16 565	1 687	5 968	253
	Năm 2009		30 034	17 174	1 731	6 085	330
	Năm 2010		31 424	17 867	1 658	6 785	303
46	Tây Ninh	**72**					
	Năm 2008		44 297	23 124	2 565	12 531	379
	Năm 2009		47 907	24 772	2 589	13 836	421
	Năm 2010		50 871	26 200	2 958	14 077	463
47	Bình Dương	**74**					
	Năm 2008		53 974	22 344	1 700	10 243	1 034
	Năm 2009		56 455	23 610	1 572	10 511	1 091
	Năm 2010		63 315	28 092	1 564	11 518	868

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
10	158	59	112	45	60	215	845
10	157	65	122	46	61	224	903
49	418	87	137	26	102	265	963
19	573	134	201	42	126	487	1 841
19	586	141	205	41	125	505	1 912
87	549	220	269	38	154	595	2 169
111	735	260	320	98	275	507	3 603
110	671	257	320	98	267	506	3 618
182	1 473	308	408	147	239	519	3 382
6	6	71	117	7	50	115	820
7	5	85	111	8	49	124	838
19	7	66	83	8	51	200	834
49	1 106	249	384	216	282	662	2 698
57	1 314	282	461	258	324	780	3 178
141	1 854	297	435	294	383	684	3 039
8	314	247	205	29	257	372	2 904
30	346	285	269	27	276	415	3 066
83	614	218	377	37	249	466	2 767
194	324	244	327	76	358	518	3 657
220	359	269	357	83	391	579	4 031
395	1 086	261	461	101	342	480	4 047
130	13 573	327	453	37	329	537	3 267
137	14 308	346	477	37	347	566	3 453
279	15 606	388	539	30	379	511	3 541

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
48	Đồng Nai	**75**					
	Năm 2008		89 932	47 267	4 120	16 505	1 141
	Năm 2009		95 677	49 179	4 069	16 814	1 336
	Năm 2010		99 208	51 894	4 177	17 504	1 489
49	BR-Vũng Tàu	**77**					
	Năm 2008		37 929	22 066	2 352	7 579	532
	Năm 2009		39 362	22 645	2 364	8 141	546
	Năm 2010		42 030	23 292	2 381	8 750	643
50	TP Hồ Chí Minh	**79**					
	Năm 2008		307 503	153 701	9 851	59 316	8 114
	Năm 2009		307 514	153 087	8 826	59 294	8 244
	Năm 2010		311 137	156 408	6 760	57 335	6 364
51	Long An	**80**					
	Năm 2008		51 689	26 891	5 577	12 823	265
	Năm 2009		53 529	28 559	5 138	13 491	259
	Năm 2010		53 699	28 063	4 811	13 822	512
52	Tiền Giang	**82**					
	Năm 2008		51 323	29 076	3 789	12 042	407
	Năm 2009		53 818	30 558	3 275	13 269	423
	Năm 2010		53 503	30 933	2 936	12 681	589
53	Bến Tre	**83**					
	Năm 2008		47 722	28 505	3 507	10 501	289
	Năm 2009		50 400	30 030	3 550	11 287	326
	Năm 2010		53 565	32 777	3 383	11 844	451
54	Trà Vinh	**84**					
	Năm 2008		38 236	20 459	3 639	10 160	59
	Năm 2009		38 228	20 880	3 193	9 990	64
	Năm 2010		41 895	22 392	3 313	11 464	198
55	Vĩnh Long	**86**					
	Năm 2008		52 140	24 758	7 637	12 594	24
	Năm 2009		54 900	26 081	7 942	13 613	24
	Năm 2010		51 928	26 297	5 870	13 240	427

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
193	9 652	555	785	1 015	759	1 162	6 778
223	11 419	634	909	1 167	866	1 314	7 747
498	13 125	552	810	753	788	1 184	6 434
98	1 148	236	230	55	341	436	2 856
94	1 265	244	236	57	339	455	2 976
158	2 308	290	301	107	338	498	2 964
749	44 223	1 769	3 015	1 010	3 047	3 525	19 183
768	45 702	1 777	3 023	1 028	2 994	3 474	19 297
1 230	56 120	1 501	2 779	883	3 142	2 622	15 993
148	1 063	232	423	82	332	837	3 016
148	967	238	421	80	331	833	3 064
194	1 094	244	480	86	315	1 205	2 873
147	633	233	368	102	341	735	3 450
150	625	243	388	102	347	772	3 666
164	929	228	497	147	330	671	3 398
66	10	193	307	51	382	656	3 255
71	10	204	329	50	406	729	3 408
121	24	226	418	30	383	610	3 298
67	295	108	228	22	216	647	2 336
73	285	114	239	25	249	666	2 450
83	525	144	293	25	253	940	2 265
166	913	260	646	181	535	861	3 565
167	913	266	661	181	547	880	3 625
207	755	227	366	170	410	665	3 294

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS

				Thương mại, dịch vụ			
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số cơ sở TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
56	Đồng Tháp	**87**					
	Năm 2008		76 692	41 787	5 441	21 979	283
	Năm 2009		77 454	42 782	4 614	22 128	353
	Năm 2010		80 207	43 041	4 937	23 988	659
57	An Giang	**89**					
	Năm 2008		106 384	50 335	12 516	30 288	645
	Năm 2009		110 404	55 079	10 112	30 243	734
	Năm 2010		117 354	56 568	11 068	33 690	1 052
58	Kiên Giang	**91**					
	Năm 2008		56 179	30 702	1 731	16 328	267
	Năm 2009		60 793	32 622	2 521	18 220	235
	Năm 2010		61 693	34 838	3 265	15 929	276
59	Cần Thơ	**92**					
	Năm 2008		57 570	27 917	7 132	15 179	415
	Năm 2009		61 870	30 753	7 863	15 864	414
	Năm 2010		59 389	28 270	5 937	13 994	594
60	Hậu Giang	**93**					
	Năm 2008		27 512	14 605	1 943	7 657	95
	Năm 2009		32 041	17 797	2 535	8 135	132
	Năm 2010		27 150	13 975	2 497	7 680	151
61	Sóc Trăng	**94**					
	Năm 2008		50 192	21 656	8 057	15 862	108
	Năm 2009		50 436	22 195	7 835	16 239	123
	Năm 2010		54 335	25 366	7 033	16 830	297
62	Bạc Liêu	**95**					
	Năm 2008		48 726	22 818	12 648	11 089	92
	Năm 2009		41 580	20 399	10 271	9 089	82
	Năm 2010		49 550	23 523	12 285	11 441	102
63	Cà Mau	**96**					
	Năm 2008		43 980	23 665	5 969	9 963	129
	Năm 2009		45 947	25 396	6 157	10 162	133
	Năm 2010		42 604	22 815	6 798	9 131	333

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

- Trade, Service							
K	**L**	**M**	**N**	**P**	**Q**	**R**	**S**
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
180	36	324	415	147	633	790	4 677
216	65	350	425	227	680	805	4 809
252	300	370	575	194	673	533	4 685
372	1 225	359	692	257	1 314	1 470	6 911
422	1 426	405	778	291	1 481	1 648	7 785
544	1 663	386	801	367	1 213	2 968	7 034
193	1 518	187	316	23	467	843	3 604
190	1 379	185	308	23	454	846	3 810
312	1 778	206	414	50	419	642	3 564
179	973	211	560	105	434	1 008	3 457
181	849	233	579	109	441	1 044	3 540
271	4 561	231	491	162	571	857	3 450
61	4	11	195	8	266	389	2 278
97	6	12	205	26	303	426	2 367
113	4	3	205	29	179	323	1 991
113	528	122	277	25	259	632	2 553
114	270	109	274	29	265	584	2 399
149	434	166	281	40	267	737	2 735
60	125	48	114	16	138	257	1 321
46	123	40	102	16	96	199	1 117
61	125	49	120	17	147	268	1 412
113	987	125	194	38	332	609	1 856
99	922	124	208	33	323	586	1 804
93	758	107	203	18	274	506	1 568

3 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
	Toàn quốc - Whole			
	Năm 2008		**6 699 595**	**2 145 466**
	Năm 2009		**7 065 451**	**2 228 699**
	Năm 2010		**7 435 629**	**2 287 744**
1	Hà Nội	**01**		
	Năm 2008		540 540	242 014
	Năm 2009		557 861	248 529
	Năm 2010		585 186	251 418
2	Hà Giang	**02**		
	Năm 2008		18 696	6 264
	Năm 2009		20 497	6 242
	Năm 2010		21 126	5 907
3	Cao Bằng	**04**		
	Năm 2008		15 254	3 001
	Năm 2009		16 676	3 048
	Năm 2010		21 208	3 347
4	Bắc Cạn	**06**		
	Năm 2008		11 566	3 418
	Năm 2009		16 648	7 613
	Năm 2010		14 669	3 874
5	Tuyên Quang	**08**		
	Năm 2008		30 901	9 688
	Năm 2009		34 857	11 169
	Năm 2010		35 576	10 965
6	Lào Cai	**10**		
	Năm 2008		23 351	5 803
	Năm 2009		23 804	5 539
	Năm 2010		26 340	5 754
7	Điện Biên	**11**		
	Năm 2008		13 970	4 054
	Năm 2009		14 990	4 155
	Năm 2010		16 067	4 621

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
75 540	**1 826 112**	**9 154**	**9 901**	**224 759**
78 966	**1 839 444**	**9 105**	**10 262**	**290 921**
72 218	**1 858 376**	**9 300**	**9 630**	**338 220**
748	224 946	122	518	15 680
750	227 661	123	529	19 466
505	222 209	147	755	27 802
581	5 509	14	1	159
582	5 503	9	2	146
506	5 155	1	2	243
468	2 376	0	0	157
464	2 461	0	0	123
248	2 827	4		268
279	2 877	0	0	262
321	3 473	0	0	3 819
156	3 427	3	0	288
326	8 967	10	0	385
345	9 624	11	0	1 189
341	9 489	7	1	1 127
218	5 482	0	0	103
203	5 288	0	0	48
118	5 413	5	0	218
162	3 797	0	0	95
158	3 879	0	0	118
201	4 114	0	0	306

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
8	Lai Châu	**12**		
	Năm 2008		9 870	3 172
	Năm 2009		10 435	3 532
	Năm 2010		10 966	3 211
9	Sơn La	**14**		
	Năm 2008		29 814	5 527
	Năm 2009		32 594	5 931
	Năm 2010		34 826	5 450
10	Yên Bái	**15**		
	Năm 2008		37 931	16 103
	Năm 2009		38 883	15 814
	Năm 2010		39 063	14 024
11	Hoà Bình	**17**		
	Năm 2008		37 914	13 328
	Năm 2009		41 119	14 005
	Năm 2010		96 927	14 756
12	Thái Nguyên	**19**		
	Năm 2008		70 317	21 702
	Năm 2009		77 288	25 347
	Năm 2010		76 841	22 607
13	Lạng Sơn	**20**		
	Năm 2008		37 332	6 999
	Năm 2009		40 633	7 827
	Năm 2010		39 685	7 152
14	Quảng Ninh	**22**		
	Năm 2008		90 943	14 434
	Năm 2009		102 178	10 830
	Năm 2010		115 938	14 448
15	Bắc Giang	**24**		
	Năm 2008		76 074	32 319
	Năm 2009		88 691	41 451
	Năm 2010		95 433	42 729

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
135	3 006	0	0	31
169	3 356	0	0	7
103	3 006	0	0	102
216	5 188	0	0	123
272	5 437	0	0	222
210	4 874	2	0	364
301	14 924	18	46	814
298	14 602	18	44	852
277	12 378	8	11	1 350
789	11 183	3	0	1 353
831	10 995	3	0	2 176
478	11 220	3	0	3 055
977	18 875	9	35	1 806
987	19 888	9	33	4 430
804	19 348	22	81	2 352
477	6 279	5	9	229
497	6 904	5	9	412
216	6 683	3	20	230
648	12 443	153	21	1 169
530	9 564	63	34	639
465	11 563	182	16	2 222
877	29 657	32	0	1 753
946	35 649	35	0	4 821
675	37 736	64	0	4 254

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
16	Phú Thọ	**25**		
	Năm 2008		96 526	47 516
	Năm 2009		101 952	48 915
	Năm 2010		106 910	51 000
17	Vĩnh Phúc	**26**		
	Năm 2008		77 077	32 620
	Năm 2009		80 528	32 243
	Năm 2010		98 695	44 414
18	Bắc Ninh	**27**		
	Năm 2008		146 044	81 088
	Năm 2009		148 749	82 498
	Năm 2010		150 018	78 495
19	Hải Dương	**30**		
	Năm 2008		148 762	63 262
	Năm 2009		152 689	62 861
	Năm 2010		185 666	80 776
20	Hải Phòng	**31**		
	Năm 2008		119 529	30 367
	Năm 2009		122 736	28 401
	Năm 2010		134 875	31 535
21	Hưng Yên	**33**		
	Năm 2008		130 292	70 897
	Năm 2009		139 259	76 027
	Năm 2010		125 737	63 086
22	Thái Bình	**34**		
	Năm 2008		229 328	154 710
	Năm 2009		239 609	161 263
	Năm 2010		248 869	164 101
23	Hà Nam	**35**		
	Năm 2008		91 669	52 693
	Năm 2009		94 307	54 660
	Năm 2010		102 003	60 191

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
619	35 107	0	14	11 776
595	35 734	0	14	12 572
551	35 584	11	13	14 841
511	27 012	14	253	4 830
485	26 994	14	261	4 489
573	31 616	24	460	11 741
182	70 787	55	383	9 681
177	71 155	59	399	10 708
180	65 801	9	327	12 178
807	49 240	91	29	13 095
635	48 617	97	30	13 482
1 227	58 343	98	546	20 562
1 255	23 603	218	309	4 982
1 124	21 627	204	299	5 147
1 185	24 222	202	254	5 672
252	51 570	95	2 677	16 303
254	52 856	97	2 968	19 852
278	42 466	95	2 301	17 946
1 049	123 991	85	30	29 555
934	120 463	78	25	39 763
1 244	124 507	80	42	38 228
791	42 852	37	22	8 991
786	43 435	38	22	10 379
576	45 363	39	7	14 206

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
24	Nam Định	**36**		
	Năm 2008		139 525	80 302
	Năm 2009		153 601	89 465
	Năm 2010		162 569	93 788
25	Ninh Bình	**37**		
	Năm 2008		116 590	68 570
	Năm 2009		116 553	63 576
	Năm 2010		142 002	74 516
26	Thanh Hóa	**38**		
	Năm 2008		239 774	117 959
	Năm 2009		265 263	132 332
	Năm 2010		268 982	126 697
27	Nghệ An	**40**		
	Năm 2008		179 510	77 294
	Năm 2009		191 587	84 645
	Năm 2010		207 981	89 444
28	Hà Tĩnh	**42**		
	Năm 2008		76 136	28 961
	Năm 2009		83 128	33 532
	Năm 2010		95 225	33 670
29	Quảng Bình	**44**		
	Năm 2008		76 795	36 294
	Năm 2009		81 085	37 364
	Năm 2010		86 473	40 562
30	Quảng Trị	**45**		
	Năm 2008		42 972	12 769
	Năm 2009		45 329	13 780
	Năm 2010		47 751	14 396
31	TT-Huế	**46**		
	Năm 2008		86 885	22 332
	Năm 2009		84 439	21 182
	Năm 2010		91 814	23 149

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
14 440	56 821	74	73	8 894
15 813	59 515	80	79	13 978
14 277	64 129	95	209	15 078
392	58 370	70	51	9 687
417	55 900	71	48	7 140
363	58 243	109	248	15 553
9 323	94 198	371	35	14 032
9 710	95 880	381	40	26 321
7 054	94 842	337	64	24 400
12 987	49 390	474	35	14 408
14 098	51 133	507	37	18 870
13 085	55 091	597	45	20 626
4 148	18 728	239	4	5 842
4 010	21 354	257	5	7 906
3 345	19 596	303	3	10 423
1 152	29 457	514	25	5 146
1 128	29 015	518	25	6 678
1 093	31 426	429	12	7 602
493	9 509	197	4	2 566
518	10 491	215	4	2 552
486	10 504	249	4	3 153
1 243	17 548	238	6	3 297
1 154	16 860	242	6	2 920
789	18 477	278	16	3 589

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
32	Đà Nẵng	**48**		
	Năm 2008		77 835	11 244
	Năm 2009		78 511	10 667
	Năm 2010		86 042	9 927
33	Quảng Nam	**49**		
	Năm 2008		86 250	27 852
	Năm 2009		89 078	27 885
	Năm 2010		95 190	29 706
34	Quảng Ngãi	**51**		
	Năm 2008		93 099	30 720
	Năm 2009		94 099	33 054
	Năm 2010		100 060	32 298
35	Bình Định	**52**		
	Năm 2008		123 308	45 199
	Năm 2009		129 954	46 947
	Năm 2010		137 825	50 732
36	Phú Yên	**54**		
	Năm 2008		62 785	20 540
	Năm 2009		72 938	26 550
	Năm 2010		67 810	20 049
37	Khánh Hòa	**56**		
	Năm 2008		96 057	22 489
	Năm 2009		94 887	19 365
	Năm 2010		96 453	19 667
38	Ninh Thuận	**58**		
	Năm 2008		50 739	13 260
	Năm 2009		55 155	13 541
	Năm 2010		54 556	14 478
39	Bình Thuận	**60**		
	Năm 2008		85 082	21 303
	Năm 2009		84 353	18 415
	Năm 2010		82 940	19 121

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
152	9 551	163	6	1 372
181	9 354	151	7	974
203	8 484	180	0	1 060
256	25 998	260	0	1 338
255	25 753	251	0	1 626
133	25 456	294	0	3 823
515	27 467	444	62	2 232
545	28 150	471	63	3 825
567	26 259	436	33	5 003
2 652	40 610	678	97	1 162
3 078	41 302	697	101	1 769
2 832	43 808	664	104	3 324
1 036	18 108	524	11	861
1 090	19 182	556	10	5 712
856	16 285	552	5	2 351
1 093	19 948	246	16	1 186
953	17 608	208	16	580
1 009	17 296	205	6	1 151
1 202	10 977	22	0	1 059
1 245	11 155	24	0	1 117
2 079	10 717	37	0	1 645
432	18 670	74	6	2 121
443	15 915	72	3	1 982
701	16 459	121	1	1 839

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
40	Kon Tum	**62**		
	Năm 2008		20 677	4 724
	Năm 2009		22 565	5 208
	Năm 2010		38 578	11 526
41	Gia Lai	**64**		
	Năm 2008		46 075	8 392
	Năm 2009		51 484	8 903
	Năm 2010		57 411	9 791
42	Đăk Lăk	**66**		
	Năm 2008		81 557	17 963
	Năm 2009		91 543	21 861
	Năm 2010		90 486	16 907
43	Đăk Nông	**67**		
	Năm 2008		21 619	3 726
	Năm 2009		23 101	3 586
	Năm 2010		23 723	3 696
44	Lõm Đồng	**68**		
	Năm 2008		77 867	16 323
	Năm 2009		81 405	15 883
	Năm 2010		87 585	16 478
45	Bình Phước	**70**		
	Năm 2008		55 507	11 097
	Năm 2009		58 280	11 551
	Năm 2010		71 604	18 402
46	Tây Ninh	**72**		
	Năm 2008		96 931	18 327
	Năm 2009		99 390	18 444
	Năm 2010		106 392	16 641
47	Bình Dương	**74**		
	Năm 2008		97 733	13 860
	Năm 2009		100 278	13 079
	Năm 2010		118 840	15 636

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
88	4 577	42	0	17
73	5 049	32	0	54
163	10 963	30	0	370
216	7 864	122	22	168
254	8 394	132	21	102
119	8 732	142		798
326	16 320	120	7	1 190
303	16 466	123	7	4 962
160	14 735	114	3	1 895
52	3 405	12	0	257
29	3 354	12	0	191
46	3 377	32	3	238
209	15 113	75	0	926
205	14 704	72	0	902
157	14 644	76	0	1 601
6	10 098	69	0	924
18	10 249	65	0	1 219
30	17 611	79	0	682
94	16 329	118	15	1 771
88	16 440	111	15	1 790
3	14 640	137	46	1 815
49	13 270	42	39	460
44	12 490	37	34	474
33	14 437	54	40	1 072

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
48	Đồng Nai	**75**		
	Năm 2008		167 681	33 669
	Năm 2009		174 165	32 154
	Năm 2010		193 253	33 103
49	BR-Vũng Tàu	**77**		
	Năm 2008		72 747	11 660
	Năm 2009		75 836	10 981
	Năm 2010		82 761	13 752
50	TP Hồ Chí Minh	**79**		
	Năm 2008		729 892	133 608
	Năm 2009		738 837	135 667
	Năm 2010		732 081	137 408
51	Long An	**80**		
	Năm 2008		112 757	25 971
	Năm 2009		117 109	25 616
	Năm 2010		119 847	25 072
52	Tiền Giang	**82**		
	Năm 2008		105 851	21 973
	Năm 2009		109 772	22 438
	Năm 2010		112 062	22 021
53	Bến Tre	**83**		
	Năm 2008		103 919	28 466
	Năm 2009		111 110	29 274
	Năm 2010		118 603	32 680
54	Trà Vinh	**84**		
	Năm 2008		82 083	17 639
	Năm 2009		83 004	17 627
	Năm 2010		103 346	19 717
55	Vĩnh Long	**86**		
	Năm 2008		119 948	34 715
	Năm 2009		129 019	39 509
	Năm 2010		122 286	35 819

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
559	31 807	169	242	892
553	30 382	166	225	828
506	30 211	184	150	2 052
597	10 391	28	51	593
606	9 690	26	54	605
635	11 935	27	43	1 112
1 318	128 690	506	2 354	740
1 319	130 740	523	2 457	628
1 636	131 557	394	2 279	1 542
0	21 439	82	992	3 458
0	20 641	77	948	3 950
0	20 966	66	571	3 469
12	20 018	66	701	1 176
13	20 468	70	705	1 182
0	19 465	67	484	2 005
3 174	24 089	195	47	961
3 552	23 999	189	49	1 485
4 048	26 323	196	28	2 085
681	14 941	834	0	1 183
906	14 718	759	0	1 244
755	15 818	881	0	2 263
0	32 499	66	89	2 061
0	37 281	71	105	2 052
0	33 363	47	8	2 401

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

		Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Công nghiệp, *Số lao động CNXD - Sub total*
	A	B	1	2
56	Đồng Tháp	**87**		
	Năm 2008		169 203	43 112
	Năm 2009		171 844	44 270
	Năm 2010		181 348	45 546
57	An Giang	**89**		
	Năm 2008		226 379	48 536
	Năm 2009		286 626	51 362
	Năm 2010		239 501	40 194
58	Kiên Giang	**91**		
	Năm 2008		118 839	20 990
	Năm 2009		127 286	21 477
	Năm 2010		130 312	21 981
59	Cần Thơ	**92**		
	Năm 2008		119 158	15 736
	Năm 2009		129 464	15 354
	Năm 2010		127 374	15 823
60	Hậu Giang	**93**		
	Năm 2008		61 089	9 910
	Năm 2009		66 932	3 591
	Năm 2010		62 402	11 090
61	Sóc Trăng	**94**		
	Năm 2008		106 194	16 593
	Năm 2009		114 555	18 941
	Năm 2010		123 342	17 724
62	Bạc Liêu	**95**		
	Năm 2008		98 550	19 706
	Năm 2009		85 361	19 087
	Năm 2010		100 718	19 691
63	Cà Mau	**96**		
	Năm 2008		90 297	10 703
	Năm 2009		99 542	12 636
	Năm 2010		85 477	10 985

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

xây dựng - Industry, Construction				
B	**C**	**D**	**E**	**F**
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
3	**4**	**5**	**6**	**7**
96	42 155	211	210	440
115	41 770	190	186	2 009
0	43 743	239	168	1 396
11	44 289	310	139	3 787
11	46 908	328	144	3 971
3	36 640	282	96	3 173
229	19 897	186	9	669
222	20 390	179	9	677
240	20 369	103	43	1 226
117	14 838	76	58	647
122	14 827	71	50	284
113	14 012	27	17	1 654
0	9 446	48	50	366
0	3 374	23	21	173
0	10 060	55	1	974
33	14 610	163	80	1 707
31	17 056	195	100	1 559
0	15 463	120	21	2 120
3 378	14 922	20	15	1 371
3 378	14 329	20	15	1 345
3 409	14 855	20	29	1 378
111	10 084	45	3	460
143	11 993	70	4	426
173	10 041	33	14	724

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
	Toàn quốc - Whole						
	Năm 2008		**4 554 129**	**2 489 777**	**353 113**	**1 076 166**	**56 004**
	Năm 2009		**4 836 752**	**2 663 258**	**404 734**	**1 111 275**	**57 934**
	Năm 2010		**5 147 885**	**2 799 255**	**393 829**	**1 221 874**	**72 212**
1	Hà Nội	**01**					
	Năm 2008		298 526	178 517	18 540	57 778	5 321
	Năm 2009		309 332	185 775	19 658	61 903	5 160
	Năm 2010		333 768	195 289	23 226	71 467	4 091
2	Hà Giang	**02**					
	Năm 2008		12 432	8 282	805	2 131	127
	Năm 2009		14 255	9 552	843	2 431	152
	Năm 2010		15 219	10 173	938	2 830	93
3	Cao Bằng	**04**					
	Năm 2008		12 253	7 500	983	2 736	119
	Năm 2009		13 628	8 398	1 056	3 063	120
	Năm 2010		17 861	11 791	1 101	3 521	101
4	Bắc Cạn	**06**					
	Năm 2008		8 148	4 836	624	2 066	72
	Năm 2009		9 035	5 204	765	2 231	87
	Năm 2010		10 795	6 525	748	2 783	80
5	Tuyên Quang	**08**					
	Năm 2008		21 213	13 679	2 391	3 194	236
	Năm 2009		23 688	15 002	2 512	3 823	284
	Năm 2010		24 611	15 907	2 430	3 893	253
6	Lào Cai	**10**					
	Năm 2008		17 548	10 642	882	3 932	276
	Năm 2009		18 265	10 906	941	4 158	299
	Năm 2010		20 586	12 095	1 170	4 586	193
7	Điện Biên	**11**					
	Năm 2008		9 916	6 064	687	1 732	85
	Năm 2009		10 835	6 617	688	1 896	99
	Năm 2010		11 446	7 012	657	1 620	75

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
10 148	**124 288**	**27 593**	**50 188**	**16 021**	**30 251**	**50 703**	**269 877**
10 586	**125 024**	**28 763**	**52 717**	**16 043**	**30 944**	**52 816**	**282 642**
16 253	**183 706**	**29 507**	**59 237**	**15 574**	**32 883**	**52 114**	**271 441**
1 064	8 420	1 807	4 210	441	2 443	1 767	18 218
984	8 050	1 774	4 043	396	2 297	1 666	17 626
1 435	11 275	1 710	4 890	455	2 709	1 505	15 716
27	151	46	115	6	50	162	530
34	189	54	133	8	60	198	601
6	49	113	190	3	40	167	617
21	205	58	103	22	63	67	376
23	216	64	108	24	66	72	418
42	338	96	98	49	80	114	530
8	3	46	61	0	9	89	334
11	4	60	87	0	18	132	436
10	1	43	77	0	27	117	384
13	0	110	245	3	76	204	1 062
15	0	133	295	4	93	271	1 256
68	29	161	382	14	117	87	1 270
57	48	220	192	139	107	151	902
62	52	237	205	152	117	163	973
137	779	187	174	156	84	178	847
4	579	41	52	0	55	109	508
4	664	46	60	0	62	123	576
30	925	70	101	64	89	186	617

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
8	Lai Châu	**12**					
	Năm 2008		6 698	4 439	372	1 356	33
	Năm 2009		6 903	4 521	386	1 101	51
	Năm 2010		7 755	5 261	446	1 219	26
9	Sơn La	**14**					
	Năm 2008		24 287	15 980	2 540	3 529	172
	Năm 2009		26 663	17 561	2 710	3 881	189
	Năm 2010		29 376	19 371	2 667	4 458	228
10	Yên Bái	**15**					
	Năm 2008		21 828	13 993	2 031	3 572	138
	Năm 2009		23 069	14 925	2 197	3 609	143
	Năm 2010		25 039	16 243	2 140	4 021	161
11	Hoà Bình	**17**					
	Năm 2008		24 586	14 392	3 371	4 542	231
	Năm 2009		27 114	16 485	3 317	5 017	229
	Năm 2010		82 171	18 918	52 637	5 712	2 701
12	Thái Nguyên	**19**					
	Năm 2008		48 615	30 059	3 069	11 197	568
	Năm 2009		51 941	32 434	3 119	11 675	642
	Năm 2010		54 234	34 473	3 525	11 484	526
13	Lạng Sơn	**20**					
	Năm 2008		30 333	20 036	1 974	5 956	308
	Năm 2009		32 806	21 377	2 173	6 369	371
	Năm 2010		32 533	21 068	2 114	6 608	339
14	Quảng Ninh	**22**					
	Năm 2008		76 509	42 880	8 400	17 367	817
	Năm 2009		91 348	60 256	7 670	16 044	694
	Năm 2010		101 490	47 665	7 283	23 984	14 990
15	Bắc Giang	**24**					
	Năm 2008		43 755	27 794	5 585	6 344	428
	Năm 2009		47 240	29 475	6 416	6 984	465
	Năm 2010		52 704	33 061	6 606	8 158	440

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
9	168	30	50	0	7	39	195
10	340	49	63	0	11	79	292
19	208	74	64	10	22	115	291
18	673	98	198	9	152	117	801
20	781	105	218	10	172	125	891
32	1 067	103	248	18	172	184	828
35	256	147	429	27	82	107	1 011
37	265	160	452	28	87	109	1 057
61	145	212	477	45	147	177	1 210
32	16	198	334	11	90	129	1 240
32	16	210	343	11	94	134	1 226
34	6	175	362	2	115	117	1 392
98	11	288	829	69	147	115	2 165
112	13	316	903	81	171	129	2 346
124	17	337	918	77	152	187	2 414
43	477	111	185	7	59	148	1 029
49	610	131	220	9	72	183	1 242
93	627	109	250	21	106	142	1 056
273	864	380	471	198	222	1 441	3 196
323	731	337	422	182	231	1 479	2 979
319	1 283	375	550	214	260	1 180	3 387
71	24	424	450	48	204	170	2 213
74	25	465	497	49	216	173	2 401
101	2	464	772	31	390	257	2 422

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
16	Phú Thọ	**25**					
	Năm 2008		49 010	30 378	6 824	7 072	401
	Năm 2009		53 037	32 860	6 921	8 218	415
	Năm 2010		55 910	33 806	7 258	9 506	408
17	Vĩnh Phúc	**26**					
	Năm 2008		44 457	27 613	5 065	7 400	319
	Năm 2009		48 285	29 942	5 661	7 942	347
	Năm 2010		54 281	33 577	6 053	10 033	384
18	Bắc Ninh	**27**					
	Năm 2008		64 956	40 717	7 135	8 650	802
	Năm 2009		66 251	42 216	6 831	8 556	832
	Năm 2010		71 523	45 369	7 173	9 690	797
19	Hải Dương	**30**					
	Năm 2008		85 500	50 842	9 580	13 391	1 039
	Năm 2009		89 828	54 012	11 178	13 126	1 008
	Năm 2010		104 890	62 630	9 735	18 057	1 066
20	Hải Phòng	**31**					
	Năm 2008		89 162	47 194	6 528	23 903	1 136
	Năm 2009		94 335	51 035	6 196	24 513	1 232
	Năm 2010		103 340	55 109	5 664	27 779	1 324
21	Hưng Yên	**33**					
	Năm 2008		59 395	36 514	8 126	7 976	425
	Năm 2009		63 232	37 657	8 550	8 806	533
	Năm 2010		62 651	38 456	6 973	10 037	606
22	Thái Bình	**34**					
	Năm 2008		74 618	50 178	6 215	10 420	614
	Năm 2009		78 346	51 520	6 769	11 329	661
	Năm 2010		84 768	56 739	7 105	10 793	660
23	Hà Nam	**35**					
	Năm 2008		38 976	24 237	4 994	5 579	305
	Năm 2009		39 647	24 411	5 151	5 634	331
	Năm 2010		41 812	25 554	5 396	6 608	323

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
115	248	441	841	18	169	86	2 417
123	191	468	946	17	156	82	2 640
126	31	421	1 297	14	220	214	2 609
83	491	340	537	107	121	138	2 243
91	612	356	584	114	124	146	2 366
132	6	562	877	114	166	178	2 199
97	936	433	1 434	216	551	273	3 712
103	883	440	1 462	240	576	271	3 841
92	1 626	402	1 445	220	570	268	3 871
191	2 018	732	1 579	90	411	373	5 254
178	1 821	743	1 625	77	395	340	5 325
232	4 238	911	1 809	87	497	441	5 187
438	987	580	2 031	124	481	1 051	4 709
481	1 078	623	2 221	133	532	1 152	5 139
633	925	711	2 280	304	749	1 463	6 399
56	1 152	430	1 125	76	232	184	3 099
66	1 396	527	1 337	102	273	224	3 761
91	702	383	1 405	134	285	246	3 333
56	15	637	1 380	67	253	260	4 523
64	15	726	1 563	66	268	273	5 092
88	1 412	745	1 709	110	319	294	4 794
22	106	243	258	42	205	131	2 854
32	130	262	282	50	234	160	2 970
68	216	226	399	77	190	251	2 504

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
24	Nam Định	**36**					
	Năm 2008		59 223	36 061	7 807	8 098	848
	Năm 2009		64 136	39 425	8 373	8 963	859
	Năm 2010		68 781	43 280	7 010	10 412	825
25	Ninh Bình	**37**					
	Năm 2008		48 020	28 690	6 295	6 942	494
	Năm 2009		52 977	30 150	8 812	7 527	526
	Năm 2010		67 486	38 456	10 374	8 486	566
26	Thanh Hóa	**38**					
	Năm 2008		121 815	76 247	12 230	21 212	1 123
	Năm 2009		132 931	84 589	12 372	23 032	1 213
	Năm 2010		142 285	91 387	12 423	24 431	1 207
27	Nghệ An	**40**					
	Năm 2008		102 216	61 466	11 097	18 856	974
	Năm 2009		106 942	65 105	10 962	19 141	1 034
	Năm 2010		118 537	70 610	12 051	18 231	837
28	Hà Tĩnh	**42**					
	Năm 2008		47 175	30 101	4 781	7 949	352
	Năm 2009		49 596	31 125	4 988	8 292	415
	Năm 2010		61 555	41 128	4 610	9 972	217
29	Quảng Bình	**44**					
	Năm 2008		40 501	23 475	5 046	7 041	364
	Năm 2009		43 721	25 534	5 344	7 568	378
	Năm 2010		45 911	26 637	5 325	8 521	335
30	Quảng Trị	**45**					
	Năm 2008		30 203	17 417	2 987	6 128	252
	Năm 2009		31 549	17 718	3 175	6 761	270
	Năm 2010		33 355	18 546	2 712	7 861	298
31	TT-Huế	**46**					
	Năm 2008		64 553	33 888	5 976	16 019	1 050
	Năm 2009		63 257	33 079	5 716	17 095	886
	Năm 2010		68 665	36 014	5 355	19 486	892

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
183	7	606	1 473	72	283	386	3 399
183	7	611	1 501	72	273	383	3 486
266	5	634	1 852	80	295	310	3 812
114	8	649	915	176	347	279	3 111
123	8	689	977	185	362	302	3 316
201	2 063	970	1 331	320	499	488	3 732
189	118	1 139	1 313	128	325	258	7 533
222	171	1 180	1 392	153	344	300	7 963
248	168	1 281	1 960	189	455	409	8 127
145	26	882	1 319	187	388	420	6 456
169	77	933	1 432	215	419	471	6 984
208	6 410	1 099	2 007	162	364	471	6 087
24	130	300	732	28	136	345	2 297
27	185	355	860	40	185	436	2 688
73	652	390	1 268	49	129	441	2 626
43	622	660	626	104	128	561	1 831
45	620	722	683	107	128	606	1 986
102	352	729	787	114	138	685	2 186
18	315	153	320	52	140	394	2 027
20	315	166	335	53	143	415	2 178
51	434	194	490	75	166	480	2 048
65	116	353	678	588	308	882	4 630
48	99	305	628	451	239	785	3 926
133	242	359	828	316	261	932	3 847

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
32	Đà Nẵng	**48**					
	Năm 2008		66 591	31 022	4 032	20 027	1 452
	Năm 2009		67 844	30 473	4 053	20 961	1 569
	Năm 2010		76 115	32 532	3 888	27 933	1 873
33	Quảng Nam	**49**					
	Năm 2008		58 398	31 979	4 001	15 828	558
	Năm 2009		61 193	33 568	4 173	16 765	569
	Năm 2010		65 484	36 102	3 758	18 638	539
34	Quảng Ngãi	**51**					
	Năm 2008		62 379	33 484	4 998	14 830	704
	Năm 2009		61 045	33 639	5 435	14 326	604
	Năm 2010		67 762	37 809	5 165	16 494	669
35	Bình Định	**52**					
	Năm 2008		78 109	43 946	6 504	18 449	927
	Năm 2009		83 007	46 399	6 650	19 878	1 006
	Năm 2010		87 093	48 359	6 169	21 729	782
36	Phú Yên	**54**					
	Năm 2008		42 245	21 607	6 279	9 420	455
	Năm 2009		46 388	24 374	6 535	9 943	505
	Năm 2010		47 761	25 551	5 727	11 516	406
37	Khánh Hòa	**56**					
	Năm 2008		73 568	36 526	5 397	20 764	921
	Năm 2009		75 522	37 686	5 999	21 777	832
	Năm 2010		76 786	40 269	4 230	21 884	1 207
38	Ninh Thuận	**58**					
	Năm 2008		37 479	20 778	2 363	9 554	379
	Năm 2009		41 614	22 679	2 652	11 442	395
	Năm 2010		40 078	21 690	2 307	11 083	573
39	Bình Thuận	**60**					
	Năm 2008		63 779	35 738	4 377	15 953	693
	Năm 2009		65 938	36 367	4 111	17 656	703
	Năm 2010		63 819	34 761	3 334	17 694	1 178

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
219	3 052	292	953	680	423	813	3 626
247	3 312	329	1 029	732	413	853	3 873
485	2 469	307	961	718	547	850	3 552
30	18	335	619	297	335	622	3 776
31	18	335	638	308	345	621	3 822
74	63	415	906	270	328	761	3 630
5	362	886	813	170	425	804	4 898
3	332	693	665	153	365	698	4 132
115	285	718	954	283	387	901	3 982
102	16	344	648	161	557	1 220	5 235
110	16	381	709	172	603	1 325	5 758
226	65	478	837	392	623	1 667	5 766
30	46	235	210	218	384	608	2 753
33	51	260	239	245	428	689	3 086
96	47	211	338	161	315	493	2 900
104	863	228	799	953	480	1 081	5 452
91	698	214	713	855	434	1 016	5 207
114	1 118	194	620	765	469	822	5 094
38	173	180	192	256	263	645	2 658
33	149	173	217	251	259	627	2 737
89	3	185	264	574	270	603	2 437
133	229	346	364	364	381	787	4 414
134	239	357	357	370	386	786	4 472
186	53	303	451	330	380	672	4 477

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	*Số lao động TMDV Sub total*	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
40	Kon Tum	**62**					
	Năm 2008		15 953	9 220	820	3 681	192
	Năm 2009		17 357	9 922	1 146	3 855	210
	Năm 2010		27 052	10 344	1 062	12 753	153
41	Gia Lai	**64**					
	Năm 2008		37 683	22 784	2 747	7 272	326
	Năm 2009		42 581	25 536	2 606	8 885	372
	Năm 2010		47 620	28 258	2 367	10 212	453
42	Đăk Lăk	**66**					
	Năm 2008		63 594	39 718	2 903	11 980	773
	Năm 2009		69 682	41 510	2 917	15 809	814
	Năm 2010		73 579	42 505	2 717	13 727	758
43	Đăk Nông	**67**					
	Năm 2008		17 893	11 587	646	3 742	168
	Năm 2009		19 515	12 624	653	4 216	164
	Năm 2010		20 027	12 979	698	4 315	170
44	Lâm Đồng	**68**					
	Năm 2008		61 544	35 442	3 896	13 524	779
	Năm 2009		65 522	37 356	3 897	14 028	946
	Năm 2010		71 107	40 445	3 676	15 883	821
45	Bình Phước	**70**					
	Năm 2008		44 410	24 615	2 473	10 481	381
	Năm 2009		46 729	25 906	2 466	10 831	474
	Năm 2010		53 202	31 281	2 360	12 168	442
46	Tây Ninh	**72**					
	Năm 2008		78 604	38 805	3 999	26 687	679
	Năm 2009		80 946	40 033	3 828	27 246	743
	Năm 2010		89 751	41 386	4 110	33 089	760
47	Bình Dương	**74**					
	Năm 2008		83 873	35 581	2 709	20 790	1 671
	Năm 2009		87 199	37 007	2 643	21 352	1 765
	Năm 2010		103 204	46 162	2 554	24 469	1 320

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
13	158	97	172	121	104	275	1 100
13	166	109	192	126	110	298	1 210
59	438	141	232	37	159	374	1 300
31	642	221	323	45	168	720	2 404
36	763	247	365	47	189	821	2 714
121	905	398	458	89	231	974	3 154
127	736	368	530	196	482	928	4 853
134	747	384	552	203	496	968	5 148
287	1 775	489	677	224	498	898	9 024
7	9	103	161	15	84	175	1 196
8	8	124	162	19	82	194	1 261
26	7	98	118	11	96	330	1 179
69	1 253	368	632	425	415	1 172	3 569
77	1 482	419	759	506	463	1 356	4 233
193	2 348	455	676	488	585	1 364	4 173
13	410	398	394	79	352	594	4 220
39	486	469	497	84	361	657	4 459
112	825	347	667	73	354	765	3 808
319	396	399	645	162	504	881	5 128
360	422	432	687	174	542	970	5 509
639	1 469	412	875	179	520	823	5 489
187	14 763	600	846	77	583	1 114	4 952
200	15 614	635	887	80	611	1 179	5 226
457	19 254	692	989	68	753	1 042	5 444

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
48	Đồng Nai	**75**					
	Năm 2008		134 012	66 623	6 472	31 775	1 867
	Năm 2009		142 011	71 378	6 507	31 139	2 110
	Năm 2010		160 150	78 153	6 382	40 982	2 266
49	BR-Vũng Tàu	**77**					
	Năm 2008		61 087	32 256	3 230	16 520	847
	Năm 2009		64 855	34 007	3 250	17 624	904
	Năm 2010		69 009	35 114	3 104	18 777	1 041
50	TP Hồ Chí Minh	**79**					
	Năm 2008		596 284	283 271	18 001	145 038	17 059
	Năm 2009		603 170	292 772	15 739	148 013	17 155
	Năm 2010		594 673	295 601	10 849	137 994	11 984
51	Long An	**80**					
	Năm 2008		86 786	44 342	8 378	24 029	514
	Năm 2009		91 493	48 886	7 699	25 327	474
	Năm 2010		94 775	51 848	7 546	24 987	836
52	Tiền Giang	**82**					
	Năm 2008		83 878	46 902	5 440	22 181	684
	Năm 2009		87 334	48 822	5 031	23 872	697
	Năm 2010		90 041	51 859	4 537	23 314	973
53	Bến Tre	**83**					
	Năm 2008		75 453	45 453	4 745	18 216	520
	Năm 2009		81 836	49 104	5 305	19 745	584
	Năm 2010		85 923	53 005	4 935	20 155	702
54	Trà Vinh	**84**					
	Năm 2008		64 444	34 476	5 278	19 019	115
	Năm 2009		65 377	35 550	4 762	19 074	127
	Năm 2010		83 629	38 487	4 600	33 567	335
55	Vĩnh Long	**86**					
	Năm 2008		85 233	41 256	9 818	23 557	40
	Năm 2009		89 510	43 472	10 708	24 899	38
	Năm 2010		86 467	45 326	7 439	24 027	692

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
279	10 934	909	1 323	1 610	1 080	1 891	9 249
314	12 572	1 033	1 488	1 748	1 204	2 120	10 398
771	14 812	947	1 533	1 359	1 283	2 154	9 508
147	1 293	396	391	140	559	883	4 425
144	1 546	428	421	147	581	931	4 872
254	2 724	528	508	370	616	1 131	4 842
1 459	58 911	4 238	6 722	4 442	6 256	8 621	42 266
1 376	56 650	4 218	6 777	3 977	6 109	8 514	41 870
2 292	75 383	3 561	6 085	3 136	6 558	6 712	34 518
270	1 636	394	806	184	475	1 327	4 431
258	1 395	387	790	168	460	1 284	4 365
326	1 717	389	842	172	451	1 641	4 020
223	834	348	612	159	533	1 308	4 654
226	834	358	628	159	537	1 349	4 821
255	1 198	394	853	227	500	1 187	4 744
104	10	296	514	87	520	980	4 008
108	11	318	557	93	570	1 089	4 352
194	91	349	713	75	571	952	4 181
108	447	197	428	40	339	993	3 004
122	426	212	450	51	406	1 028	3 169
148	863	236	541	54	377	1 309	3 112
287	1 067	413	1 260	339	761	1 429	5 006
284	1 012	404	1 251	322	749	1 408	4 963
319	1 076	355	709	237	574	1 094	4 619

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO
NUMBER OF PERSONS

			Thương mại, dịch vụ			
			G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	***Số lao động TMDV Sub total***	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication
	A	B	8	9	10	11	12
56	Đồng Tháp	**87**					
	Năm 2008		126 091	67 652	7 242	40 282	486
	Năm 2009		127 574	71 249	5 836	38 499	605
	Năm 2010		135 802	73 230	6 547	43 204	1 191
57	An Giang	**89**					
	Năm 2008		177 843	85 266	15 706	57 345	1 270
	Năm 2009		235 264	92 309	62 917	58 158	1 418
	Năm 2010		199 307	96 654	13 732	65 433	1 871
58	Kiên Giang	**91**					
	Năm 2008		97 849	52 110	3 470	31 197	445
	Năm 2009		105 809	57 197	3 971	33 338	381
	Năm 2010		108 331	62 125	4 721	29 922	485
59	Cần Thơ	**92**					
	Năm 2008		103 422	49 259	10 293	32 163	883
	Năm 2009		114 110	56 073	11 947	33 674	928
	Năm 2010		111 551	53 880	8 561	31 077	1 090
60	Hậu Giang	**93**					
	Năm 2008		51 179	26 818	3 693	15 382	168
	Năm 2009		63 341	46 604	1 721	6 678	287
	Năm 2010		51 312	26 275	4 166	15 722	281
61	Sóc Trăng	**94**					
	Năm 2008		89 601	41 320	9 765	31 279	193
	Năm 2009		95 614	45 195	9 779	33 729	220
	Năm 2010		105 618	49 716	8 893	33 506	534
62	Bạc Liêu	**95**					
	Năm 2008		78 844	40 376	13 690	21 320	178
	Năm 2009		66 274	34 876	11 243	17 306	161
	Năm 2010		81 027	41 962	13 336	22 010	197
63	Cà Mau	**96**					
	Năm 2008		79 594	45 454	6 808	19 813	248
	Năm 2009		86 906	51 820	7 106	20 543	250
	Năm 2010		74 492	43 437	7 454	17 363	588

NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service

K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm -Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**
296	40	504	754	461	864	1 313	6 197
375	81	584	810	607	935	1 391	6 602
415	474	577	1 114	337	945	985	6 783
602	1 699	576	1 291	738	1 714	2 438	9 198
687	1 809	642	1 451	826	1 931	2 762	10 354
936	2 334	675	1 549	742	1 678	3 911	9 792
329	1 697	329	600	63	751	1 314	5 544
317	1 530	331	596	62	767	1 332	5 987
501	2 266	355	835	89	682	1 027	5 323
340	1 071	441	1 080	274	665	1 603	5 350
356	1 015	510	1 151	299	708	1 725	5 724
525	6 309	449	1 021	404	970	1 459	5 806
124	4	18	399	17	408	681	3 467
204	25	24	590	26	374	967	5 841
205	5	6	429	64	277	560	3 322
200	807	215	580	68	392	1 043	3 739
208	481	191	559	90	416	1 018	3 728
281	5 881	321	557	62	418	1 157	4 292
117	150	92	211	16	187	382	2 125
88	148	75	187	16	137	299	1 738
119	150	94	224	20	203	411	2 301
224	1 372	245	431	109	563	1 222	3 105
205	1 422	240	466	99	556	1 159	3 040
178	1 066	182	404	40	452	801	2 527

B - Số liệu của từng tỉnh phân theo ngành kinh tế
Provinces data by industry

1. Số cơ sở, lao động, vốn, TSCĐ, doanh thu – Number of individual business establishment, persons engaged and capital, fixed assets, turnover

STT		Trang - Page	STT		Trang - Page
1.	Toàn quốc				
1.1	Hà Nội		1.33	Quảng Nam	
1.2	Hà Giang		1.34	Quảng Ngãi	
1.3	Cao Bằng		1.35	Bình Định	
1.4	Bắc Kạn		1.36	Phú Yên	
1.5	Tuyên Quang		1.37	Khánh Hoà	
1.6	Lào Cai		1.38	Ninh Thuận	
1.7	Điện Biên		1.39	Bình Thuận	
1.8	Lai Châu		1.40	Kon Tum	
1.9	Sơn La		1.41	Gia Lai	
1.10	Yên Bái		1.42	Đắk Lắk	
1.11	Hoà Bình		1.43	Đắk Nông	
1.12	Thái Nguyên		1.44	Lâm Đồng	
1.13	Lạng Sơn		1.45	Bình Phước	
1.14	Quảng Ninh		1.46	Tây Ninh	
1.15	Bắc Giang		1.47	Bình Dương	
1.16	Phú Thọ		1.48	Đồng Nai	
1.17	Vĩnh Phúc		1.49	Bà Rịa Vũng Tàu	
1.18	Bắc Ninh		1.50	TP Hồ Chí Minh	
1.19	Hải Dương		1.51	Long An	
1.20	Hải Phòng		1.52	Tiền Giang	
1.21	Hưng Yên		1.53	Bến Tre	
1.22	Thái Bình		1.54	Trà Vinh	
1.23	Hà Nam		1.55	Vĩnh Long	
1.24	Nam Định		1.56	Đồng Tháp	
1.25	Ninh Bình		1.57	An Giang	
1.26	Thanh Hoá		1.58	Kiên Giang	
1.27	Nghệ An		1.59	Cần Thơ	
1.28	Hà Tĩnh		1.60	Hậu Giang	
1.29	Quảng Bình		1.61	Sóc Trăng	
1.30	Quảng Trị		1.62	Bạc Liêu	
1.31	Thừa Thiên Huế		1.63	Cà Mau	
1.32	Đà Nẵng				

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	Cơ sở- Estab	3 868 740	917 671	2 951 069	1 687 700	253 826
	2 009		3 986 071	931 865	3 054 206	1 749 402	252 239
	2 010		4 124 980	934 860	3 190 120	1 824 990	250 732
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	6 699 595	2 145 466	4 554 129	2 489 777	353 113
	2 009		7 065 451	2 228 699	4 836 752	2 663 267	404 735
	2 010		7 435 629	2 287 744	5 147 885	2 799 249	394 008
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	252 485 818	41 532 930	210 952 888	121 307 021	31 232 962
	2 009		332 730 097	61 810 414	270 919 683	165 785 645	36 209 217
	2 010		556 128 725	86 249 515	469 879 210	214 003 788	41 908 364
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	150 231 635	24 993 842	125 237 793	54 054 161	27 700 589
	2 009		199 408 254	37 520 634	161 887 620	71 015 531	33 919 797
	2 010		396 512 655	58 063 379	338 449 275	107 548 274	38 247 224
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	695 095 744	95 798 452	599 297 292	459 259 443	28 548 951
	2 009		949 013 097	138 674 237	810 338 860	630 269 542	32 932 093
	2 010		1178 667 793	183 457 270	995 210 523	768 190 982	39 574 819
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1, 73	2, 34	1, 54	1, 48	1, 39
	2 009		1, 77	2, 39	1, 58	1, 52	1, 6
	2 010		1, 8	2, 45	1, 61	1, 53	1, 57

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate ac-tivities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-inment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
580 758	31 885	6 590	102 051	16 628	28 143	6 712	18 452	30 169	188 155
607 291	33 026	6 940	105 875	17 319	29 282	7 044	19 009	31 342	195 437
636 695	34 088	10 460	138 783	18 275	33 293	7 684	19 307	31 174	184 639
1 076 166	56 004	10 148	124 288	27 593	50 188	16 021	30 251	50 703	269 877
1 111 276	57 935	10 586	125 024	28 763	52 717	16 044	30 945	52 816	282 643
1 221 878	72 212	16 253	183 706	29 507	59 237	15 574	32 883	52 113	271 265
29 425 692	3 814 614		11 175 559	1 040 662	2 099 936	691 665	1 934 035	2 449 526	5 781 216
34 531 031	5 037 207	463 431	9 458 248	1 536 725	2 987 996	969 845	2 646 446	3 900 730	7 393 163
81 210 820	7 685 717	245 044	104 651 894	257 143	3 113 719	775 611	3 801 570	3 866 264	8 359 277
22 460 067	3 412 944	9 068	6 990 793	806 501	1 637 468	582 538	1 632 374	1 982 101	3 978 257
27 136 671	4 642 161	120 429	10 005 947	1 199 169	2 260 014	885 861	2 116 227	3 360 577	5 225 234
67 872 276	7 010 498	60 847	102 419 398	177 721	2 361 454	663 546	3 125 512	3 083 211	5 879 314
84 080 017	3 057 202		6 001 819	1 311 135	2 152 127	490 269	2 232 085	3 433 869	8 730 375
104 604 122	3 771 880	483 969	12 404 080	2 009 546	3 072 201	835 460	3 430 365	4 350 068	12 175 535
136 652 754	5 086 236	640 789	17 711 305	437 186	2 592 519	843 901	4 800 219	4 186 864	14 492 951
1, 85	1, 76	1, 54	1, 22	1, 66	1, 78	2, 39	1, 64	1, 68	1, 43
1, 83	1, 75	1, 53	1, 18	1, 66	1, 8	2, 28	1, 63	1, 69	1, 45
1, 92	2, 12	1, 55	1, 32	1, 61	1, 78	2, 03	1, 7	1, 67	1, 47

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	65, 26	45, 26	71, 48	71, 88	123, 05
	2 009		83, 47	66, 33	88, 7	94, 77	143, 55
	2 010		134, 82	92, 26	147, 29	117, 26	167, 14
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38, 83	27, 24	42, 44	32, 03	109, 13
	2 009		50, 03	40, 26	53,	40, 59	134, 47
	2 010		96, 12	62, 11	106, 09	58, 93	152, 54
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	179, 67	104, 39	203, 08	272, 12	112, 47
	2 009		238, 08	148, 81	265, 32	360, 28	130, 56
	2 010		285, 74	196, 24	311, 97	420, 93	157, 84
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	37, 69	19, 36	46, 32	48, 72	88, 45
	2 009		47, 09	27, 73	56, 01	62, 25	89, 46
	2 010		74, 79	37, 7	91, 28	76, 45	106, 36
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22, 42	11, 65	27, 5	21, 71	78, 45
	2 009		28, 22	16, 84	33, 47	26, 66	83, 81
	2 010		53, 33	25, 38	65, 75	38, 42	97, 07
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	103, 75	124, 76	90, 61	120, 07	73, 04
	2 009		134, 32	62, 22	167, 54	236, 65	81, 37
	2 010		158, 52	80, 19	193, 32	274, 43	100, 44

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate ac-tivities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
50, 67	119, 64	,	109, 51	62, 58	74, 62	103, 05	104, 81	81, 19	30, 73
56, 86	152, 52	66, 78	89, 33	88, 73	102, 04	137, 68	139, 22	124, 46	37, 83
127, 55	225, 47	23, 43	754, 07	14, 07	93, 52	100, 94	196, 9	124, 02	45, 27
38, 67	107, 04	1, 38	68, 5	48, 5	58, 18	86, 79	88, 47	65, 7	21, 14
44, 68	140, 56	17, 35	94, 51	69, 24	77, 18	125, 76	111, 33	107, 22	26, 74
106, 6	205, 66	5, 82	737, 98	9, 72	70, 93	86, 35	161, 88	98, 9	31, 84
144, 78	95, 88	,	58, 81	78, 85	76, 47	73, 04	120, 97	113, 82	46, 4
172, 25	114, 21	69, 74	117, 16	116, 03	104, 92	118, 61	180, 46	138, 79	62, 3
214, 63	149, 21	61, 26	127, 62	23, 92	77, 87	109, 83	248, 63	134, 31	78, 49
27, 34	68, 11	,	89, 92	37, 71	41, 84	43, 17	63, 93	48, 31	21, 42
31, 07	86, 95	43, 78	75, 65	53, 43	56, 68	60, 45	85, 52	73, 85	26, 16
66, 46	106, 43	15, 08	569, 67	8, 71	52, 56	49, 8	115, 61	74, 19	30, 82
20, 87	60, 94	, 89	56, 25	29, 23	32, 63	36, 36	53, 96	39, 09	14, 74
24, 42	80, 13		80, 03	41, 69	42, 87	55, 22	68, 39	63, 63	18, 49
55, 55	97, 08	3, 74	557, 52	6, 02	39, 86	42, 61	95, 05	59, 16	21, 67
55, 78	51, 88	12, 3	48, 17	11, 69	41, 78	44, 92	74, 18	65, 61	26, 6
94, 13	65, 11	45, 72	99, 21	69, 86	58, 28	52, 07	110, 86	82, 36	43, 08
111, 84	70, 43	39, 43	96, 41	14, 82	43, 77	54, 19	145, 98	80, 34	53, 43

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	287 308	96 385	190 923	118 242	13 193
	2 009		291 047	94 152	196 895	122 073	13 879
	2 010		303 859	96 403	207 456	124 979	16 067
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	540 540	242 014	298 526	178 517	18 540
	2 009		557 868	248 529	309 339	185 782	19 658
	2 010		585 186	251 418	333 768	195 289	23 226
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23 700 240	4 188 099	19 512 141	9 525 619	1 080 871
	2 009		33 448 730	11 506 188	21 942 542	14 947 422	1 836 191
	2 010		66 669 966	27 786 390	38 883 576	17 035 861	3 116 907
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15 181 372	2 129 381	13 051 991	3 922 118	994 300
	2 009		22 408 376	5 884 685	16 523 691	7 512 176	1 581 750
	2 010		47 001 315	20 911 523	26 089 792	7 156 309	2 742 458
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	77 157 142	9 586 182	67 570 960	54 976 440	1 180 930
	2 009		105 251 486	23 395 869	81 855 617	66 983 130	1 884 519
	2 010		132 474 506	43 288 446	89 186 060	68 530 220	2 868 566
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,80	2,80	3,80	4,80	5,80
	2 009		1,92	2,64	1,57	1,52	1,42
	2 010		1,93	2,61	1,61	1,56	1,45

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-nment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
30 525	3 273	757	7 624	1 024	2 316	162	1 129	897	11 781
33 842	3 093	683	6 942	969	2 169	139	1 041	835	11 230
39 244	2 583	968	7 598	950	2 696	137	1 221	652	10 361
57 778	5 321	1 064	8 420	1 807	4 210	441	2 443	1 767	18 218
61 903	5 160	984	8 050	1 774	4 043	396	2 297	1 666	17 626
71 467	4 091	1 435	11 275	1 710	4 890	455	2 709	1 505	15 716
2 888 153	424 334	0	4 211 189	62004	208483	8 220	258 959	220 783	623 526
2 401 186	463 915	157 060	661 441	211 226	388 381	18 007	170 522	268 208	418 985
14 176 058	444 758		2 858 174		232 912	21 434	244 382	130 071	623 020
2 611 028	396 496	0	4 149 904	39872	181503	5 582	215 326	115 540	420 322
3 356 331	408 646	34530,7	2 510 948	177646,7	307670,7	2 979	126 223	241 870	262 921
11 689 502	400 398		3 180 582		185 160	16 964	198 562	111 382	408 474
7 133 080	418 404	0	1 649 527	119471	213298	25 372	303 591	621 605	929 242
8 252 072	448 567	194 328	1 492 603	218 593	426 562	37 248	214 276	573 269	1 130 450
14 410 716	454 933		759 025		224 649	46 115	386 552	160 370	1 344 915
6,80	7,80	8,80	9,80	10,80	11,80	12,80	13,80	14,80	15,80
1,83	1,67	1,44	1,16	1,83	1,86	2,85	2,21	2,00	1,57
1,82	1,58	1,48	1,48	1,80	1,81	3,32	2,22	2,31	1,52

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	82,49	43,45	102,20	80,56	81,93
	2 009		114,93	122,21	111,44	122,45	132,30
	2 010		219,41	288,23	187,43	136,31	193,99
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	52,84	22,09	68,36	33,17	75,37
	2 009		76,99	62,50	83,92	61,54	113,97
	2 010		154,68	216,92	125,76	57,26	170,69
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	268,55	99,46	353,92	464,95	89,51
	2 009		361,63	248,49	415,73	548,71	135,78
	2 010		435,97	449,04	429,90	548,33	178,54
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	43,85	17,31	65,36	53,36	58,30
	2 009		59,96	46,30	70,93	80,46	93,41
	2 010		113,93	110,52	116,50	87,23	134,20
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,09	8,80	43,72	21,97	53,63
	2 009		40,17	23,68	53,42	40,44	80,46
	2 010		80,32	83,17	78,17	36,64	118,08
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	142,74	74,19	165,18	224,88	43,87
	2 009		188,67	94,14	264,61	360,55	95,87
	2 010		226,38	172,18	267,21	350,92	123,51

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-nment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
94,62	129,65	0,00	552,36	60,55	90,02	50,74	229,37	246,13	52,93
70,95	149,99	229,96	95,28	217,98	179,06	129,54	163,81	321,21	37,31
361,23	172,19	0,00	376,17	0,00	86,39	156,45	200,15	199,50	60,13
85,54	121,14	0,00	544,32	38,94	78,37	34,46	190,72	128,81	35,68
99,18	132,12	50,56	361,70	183,33	141,85	21,43	121,25	289,66	23,41
297,87	155,01	0,00	418,61	0,00	68,68	123,82	162,62	170,83	39,42
233,68	127,84	0,00	216,36	116,67	92,10	156,62	268,90	692,98	78,88
243,84	145,03	284,52	215,01	225,59	196,66	267,97	205,84	686,55	100,66
367,21	176,13	0,00	99,90	0,00	83,33	336,61	316,59	245,97	129,81
49,99	79,75	0,00	500,14	34,31	49,52	18,64	106,00	124,95	34,23
38,79	89,91	159,61	82,17	119,07	96,06	45,47	74,24	160,99	23,77
198,36	108,72	0,00	253,50	0,00	47,63	47,11	90,21	86,43	39,64
45,19	74,52	0,00	492,86	22,07	43,11	12,66	88,14	65,39	23,07
54,22	79,19	35,09	311,92	100,14	76,10	7,52	54,95	145,18	14,92
163,57	97,87	0,00	282,09	0,00	37,86	37,28	73,30	74,01	25,99
115,92	82,80	0,00	74,78	0,00	0,00	36,73	74,62	64,63	43,30
133,31	86,93	197,49	185,42	123,22	105,51	94,06	93,28	344,10	64,14
201,64	111,20	0,00	67,32	0,00	45,94	101,35	142,69	106,56	85,58

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở-Estab*	13 517	3 952	9 565	6 758	515
	2 009		13 768	3 630	10 138	7 070	550
	2 010		14 607	3 314	11 293	7 978	601
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	18 696	6 264	12 432	8 282	805
	2 009		20 497	6 242	14 255	9 552	843
	2 010		21 126	5 907	15 219	10 173	938
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	683 590	122 921	560 669	328 105	126 080
	2 009		942 672	137 552	805 120	520 962	111 599
	2 010		2 232 746	210 085	2 022 661	1 238 953	241 906
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	400 910	77 659	323 251	120 648	112 289
	2 009		426 548	70 657	355 891	161 094	92 150
	2 010		1 025 667	116 205	909 462	372 678	163 049
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 154 510	153 620	1 000 890	751 242	95 970
	2 009		1 889 326	172 251	1 717 075	1 441 905	78 313
	2 010		2 373 898	245 133	2 128 765	1 624 282	132 188
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,46	2,46	3,46	4,46	5,46
	2 009		1,49	1,72	1,41	1,35	1,53
	2 010		1,45	1,78	1,35	1,28	1,56

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 269	82	23	151	36	85	2	35	137	472
1 398	94	26	178	36	93	3	38	160	492
1 678	72	5	43	69	149	2	31	143	522
2 131	127	27	151	46	115	6	50	162	530
2 431	152	34	189	54	133	8	60	198	601
2 830	93	6	49	113	190	3	40	167	617
79 893	4 450	0	0	1289	6611	110	830	5 179	8 122
138 332	5 578	0	0	1 790	9 355	198	1 202	4 441	11 663
490 211	9 508	0	5490,2		1 451	300	4 124	8 611	22 107
70 801	3 716	0	66	871	4989	102	554	4 679	4 536
80 547	4 278	0		1347,6	6073,5	137	754	2 491	7 021
337 914	7 777		4 952		1 023	300	2 861	5 148	13 760
121 706	2 283	0	0	1125	6842	81	1 125	6 924	13 592
162 987	2 735		0	1 478	5 094	73	2 311	5 598	16 582
325 257	5 605	0	1 965	0	1 254	397	2 107	10 451	25 261
6,46	7,46	8,46	9,46	10,46	11,46	12,46	13,46	14,46	15,46
1,74	1,62	1,31	1,06	1,50	1,43	2,67	1,58	1,24	1,22
1,69	1,29	1,20	1,14	1,64	1,28	1,50	1,29	1,17	1,18

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	50,57	31,10	58,62	48,55	244,82
	2 009		68,47	37,89	79,42	73,69	202,91
	2 010		152,85	63,39	179,11	155,30	402,50
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,66	19,65	33,80	17,85	218,04
	2 009		30,98	19,46	35,10	22,79	167,55
	2 010		70,22	35,06	80,53	46,71	271,30
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	85,41	38,87	104,64	111,16	186,35
	2 009		137,23	47,45	169,37	203,95	142,39
	2 010		162,52	73,97	188,50	203,60	219,95
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,56	19,62	45,10	39,62	156,62
	2 009		45,99	22,04	56,48	54,54	132,38
	2 010		105,69	35,57	132,90	121,79	257,89
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	21,44	12,40	26,00	14,57	139,49
	2 009		20,81	11,32	24,97	16,86	109,31
	2 010		48,55	19,67	59,76	36,63	173,83
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	61,75	22,90	85,04	105,40	91,88
	2 009		92,18	27,60	120,45	150,95	92,90
	2 010		112,37	41,50	139,88	159,67	140,93

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
62,96	54,27	0,00	0,00	35,81	77,78	55,00	23,71	37,80	17,21
98,95	59,34	0,00	0,00	49,73	100,60	66,00	31,64	27,76	23,70
292,14	132,06	0,00	127,68	0,00	9,74	150,00	133,04	60,22	42,35
55,79	45,32	0,00	0,44	24,19	58,69	51,00	15,83	34,15	9,61
57,62	45,51	0,00	0,00	37,43	65,31	45,50	19,83	15,57	14,27
201,38	108,02	0,00	115,16	0,00	6,87	150,00	92,29	36,00	26,36
95,91	27,84	0,00	0,00	31,25	80,49	40,50	32,14	50,54	28,80
116,59	29,10	0,00	0,00	41,06	54,77	24,30	60,81	34,99	33,70
193,84	77,84	0,00	45,70	0,00	8,42	198,60	67,95	73,08	48,39
37,49	35,04	0,00	0,00	28,02	57,49	18,33	16,60	31,97	15,32
56,90	36,70	0,00	0,00	33,16	70,34	24,75	20,04	22,43	19,41
173,22	102,24	0,00	112,04	0,00	7,64	100,00	103,10	51,56	35,83
33,22	29,26	0,00	0,44	18,93	43,38	17,00	11,08	28,88	8,56
33,13	28,14		0,00	24,96	45,67	17,06	12,56	12,58	11,68
119,40	83,62	0,00	101,06	0,00	5,38	100,00	71,53	30,83	22,30
30,77	24,31	0,00	18,29	0,00	0,00	0,00	25,65	30,84	23,49
67,05	18,00	0,00	0,00	27,37	38,30	9,11	38,51	28,27	27,59
114,93	60,26	0,00	40,11	0,00	6,60	132,40	52,66	62,58	40,94

1.03. Cao Bằng — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	11 256	1 401	9 855	6 264	821
		2 009		11 990	1 372	10 618	6 780	843
		2 010		12 887	1 485	11 402	6 976	875
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	15 254	3 001	12 253	7 500	983
		2 009		16 676	3 048	13 628	8 398	1 056
		2 010		21 208	3 347	17 861	11 791	1 101
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	585 250	94 849	490 401	260 636	135 616
		2 009		725 088	112 975	612 113	334 794	139 930
		2 010		873 153	118 700	754 454	390 775	193 278
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	289 239	49 385	239 854	46 825	124 413
		2 009		364 616	69 177	295 439	70 446	127 155
		2 010		460 633	61 987	398 646	94 868	169 318
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 332 855	146 381	1 186 474	928 390	78 288
		2 009		2 225 439	158 960	2 066 479	1 660 555	77 388
		2 010		2 450 517	223 031	2 227 486	1 742 014	114 498
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,44	2,44	3,44	4,44	5,44
		2 009		1,39	2,22	1,28	1,24	1,25
		2 010		1,65	2,25	1,57	1,69	1,26

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 933	93	17	204	37	72	15	38	67	294
2 119	94	18	210	39	72	16	39	71	317
2 401	79	34	332	67	65	29	52	112	380
2 736	119	21	205	58	103	22	63	67	376
3 063	120	23	216	64	108	24	66	72	418
3 521	101	42	338	96	98	49	80	114	530
62990	10 483	0	0	4 558	4 698	1 220	3 590	1248	5362
99 088	15 843	0	0	5 260	5 048	806	5 197	671	5 477
100 977	14 880	0	29805,3		3 994	894	10 648	1 273	7 928
46281	9 222	0	0	3 662	2 799	1 051	2 810	742	2049
71697	12 045	0	0	3 923	3 117	649	3 548	293,7	2566,5
74 914	13 544	0	28 231	0	3 217	770	7 829	695	5 260
153525	4 579	0	0	2 905	2 309	657	1 944	1933	11944
287 292	8 049	0	0	5 002	4 548	972	3 517	2 328	16 830
326 987	7 316	0	6 343	0	1 065	997	4 525	4 289	19 452
6,44	7,44	8,44	9,44	10,44	11,44	12,44	13,44	14,44	15,44
1,45	1,28	1,28	1,03	1,64	1,50	1,50	1,69	1,01	1,32
1,47	1,28	1,24	1,02	1,43	1,51	1,69	1,54	1,02	1,39

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	51,99	67,70	49,76	41,61	165,18
	2 009		60,47	82,34	57,65	49,38	165,99
	2 010		67,75	79,93	66,17	56,02	220,89
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	25,70	35,25	24,34	7,48	151,54
	2 009		30,41	50,42	27,82	10,39	150,84
	2 010		35,74	41,74	34,96	13,60	193,51
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	118,41	104,48	120,39	148,21	95,36
	2 009		185,61	115,86	194,62	244,92	91,80
	2 010		190,15	150,19	195,36	249,72	130,85
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,37	31,61	40,02	34,75	137,96
	2 009		43,48	37,07	44,92	39,87	132,51
	2 010		41,17	35,46	42,24	33,14	175,55
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18,96	16,46	19,58	6,24	126,56
	2 009		21,86	22,70	21,68	8,39	120,41
	2 010		21,72	18,52	22,32	8,05	153,79
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	87,38	1120,40	15,91	23,46	5,37
	2 009		133,45	52,15	151,63	197,73	73,28
	2 010		115,55	66,64	124,71	147,74	103,99

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
32,59	112,72	0,00	0,00	123,19	65,25	81,33	94,47	18,63	18,24
46,76	168,54	0,00	0,00	134,87	70,10	50,36	133,25	9,45	17,28
42,06	188,36	0,00	89,78	0,00	61,45	30,82	204,77	11,37	20,86
23,94	99,16	0,00	0,00	98,97	38,88	70,07	73,95	11,07	6,97
33,84	128,14	0,00	0,00	100,58	43,30	40,56	90,96	4,14	8,10
31,20	171,44	0,00	85,03	0,00	49,49	26,54	150,56	6,21	13,84
79,42	49,24	0,00	0,00	78,51	32,07	43,80	51,16	28,85	40,63
135,58	85,62	0,00	0,00	128,26	63,16	60,72	90,17	32,79	53,09
136,19	92,61	0,00	19,10	0,00	16,39	34,39	87,01	38,30	51,19
23,02	88,09	0,00	0,00	78,59	45,61	55,45	56,98	18,63	14,26
32,35	132,03	0,00	0,00	82,18	46,74	33,57	78,74	9,32	13,10
28,68	147,33	0,00	88,18	0,00	40,76	18,24	133,10	11,17	14,96
16,92	77,50	0,00	0,00	63,14	27,17	47,77	44,60	11,07	5,45
23,41	100,37		0,00	61,29	28,86	27,04	53,75	4,08	6,14
21,28	134,10	0,00	83,52	0,00	32,83	15,71	97,86	6,10	9,92
0,00	16,48	0,00	0,00	6,39	19,41	61,14	115,73	0,00	0,00
93,79	67,07	0,00	0,00	78,16	42,11	40,48	53,28	32,33	40,26
92,87	72,43	0,00	18,77	0,00	10,87	20,35	56,56	37,63	36,70

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	8 579	2 023	6 556	4 101	537
	2 009		9 367	2 309	7 058	4 292	638
	2 010		10 041	2 009	8 032	5 087	640
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	11 566	3 418	8 148	4 836	624
	2 009		16 648	7 613	9 035	5 204	765
	2 010		14 669	3 874	10 795	6 525	748
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill.VND*	470 204	63 817	406 387	195 546	121 729
	2 009		968 310	130 834	837 476	539 360	133 712
	2 010		967 988	143 968	824 021	384 286	129 147
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill.VND*	237 396	29 396	208 000	56 457	85 412
	2 009		482 112	73 791	408 321	177 670	113 894
	2 010		562 838	70 160	492 678	132 972	115 867
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill.VND*	1 012 757	108 591	904 166	654 744	83 162
	2 009		1 650 022	182 028	1 467 994	1 136 237	105 833
	2 010		1 557 821	187 662	1 370 159	1 057 161	86 745
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,50	2,50	3,50	4,50	5,50
	2 009		1,78	3,30	1,28	1,21	1,20
	2 010		1,46	1,93	1,34	1,28	1,17

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 423	51	7	3	29	47	0	8	68	282
1 517	56	8	3	35	60	0	13	89	347
1 748	55	7	1	25	57	0	22	74	316
2 066	72	8	3	46	61	0	9	89	334
2 231	87	11	4	60	87	0	18	132	436
2 783	80	10	1	43	77	0	27	117	384
67802	5 776	0	0	6 420	2 352	0	1008	1998	3756
123 919	6 845	0	0	5 324	5 229	0	3 459	5 518	14 111
283 496	7 940	0	2000	0	845	0	1 831	5 282	9 194
53 190	4 200	0	25	3 884	1 517	0	700	591	2024
92 231	5 353	0	0	4 029	3 210	0	1875	4162,2	5897,9
226 598	6 643	0	1 040	0	285	0	1 133	3 317	4 824
138233	5026	0	0	3 122	1 951	0	626	10667	6635
175 578	4 130	0	0	3 289	4 792	0	3 102	24 848	10 186
197 117	3 487	0	880	0	844	0	1 228	11 597	11 101
6,50	7,50	8,50	9,50	10,50	11,50	12,50	13,50	14,50	15,50
1,47	1,55	1,38	1,33	1,71	1,45	0	1,38	1,48	1,26
1,59	1,45	1,43	1,00	1,72	1,35	0	1,23	1,58	1,22

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	54,81	31,55	61,99	47,68	226,68
	2 009		103,37	56,66	118,66	125,67	209,58
	2 010		96,40	71,66	102,59	75,54	201,79
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	27,67	14,53	31,73	13,77	159,05
	2 009		51,47	31,96	57,85	41,40	178,52
	2 010		56,05	34,92	61,34	26,14	181,04
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	118,05	53,68	137,91	159,65	154,86
	2 009		176,15	78,83	207,99	264,73	165,88
	2 010		155,15	93,41	170,59	207,82	135,54
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	40,65	18,67	49,88	40,44	195,08
	2 009		58,16	17,19	92,69	103,64	174,79
	2 010		65,99	37,16	76,33	58,89	172,66
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	20,53	8,60	25,53	11,67	136,88
	2 009		28,96	9,69	45,19	34,14	148,88
	2 010		38,37	18,11	45,64	20,38	154,90
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	87,56	272,06	13,15	17,73	7,87
	2 009		99,11	23,91	162,48	218,34	138,34
	2 010		106, 2	48, 44	126, 93	162, 02	115, 97

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
47,65	113,25	0,00	0,00	221,38	50,04	-	126,00	29,38	13,32
81,69	122,23	0,00	0,00	152,10	87,14	-	266,08	62,00	40,67
162,18	144,36	0,00	2000,00	0,00	14,83	-	83,22	71,38	29,09
37,38	82,35	0,00	8,33	133,93	32,28	-	87,50	8,69	7,18
60,80	95,59	0,00	0,00	115,12	53,50	-	144,23	46,77	17,00
129,63	120,78	0,00	1040,00	0,00	4,99	-	51,50	44,83	15,26
97,14	98,55	0,00	0,00	107,66	41,51	-	78,25	156,87	23,53
115,74	73,74	0,00	0,00	93,98	79,86	-	238,63	279,19	29,35
112,77	63,40	0,00	880,00	0,00	14,80	-	55,82	156,71	35,13
32,82	80,22	0,00	0,00	139,57	38,56	-	112,00	22,45	11,25
55,54	78,68	0,00	0,00	88,73	60,10	-	192,17	41,80	32,37
101,87	99,25	0,00	2000,00	0,00	10,98	-	67,81	45,14	23,94
25,75	58,33	0,00	8,33	84,43	24,87	-	77,78	6,64	6,06
41,34	61,53	0,00	0,00	67,15	36,90	-	104,17	31,53	13,53
81,42	83,03	0,00	1040,00	0,00	3,69	-	41,96	28,35	12,56
0,00	0,00	0,00	0,00	7,50	139,45	5602,24	0,00	0,00	0,00
78,70	47,47	0,00	0,00	54,82	55,08	-	172,34	188,24	23,36
70, 83	43, 59	0,00	880,00	,	10, 96	-	45, 48	99, 12	28, 91

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	*Cơ sở- Estab*					
	2 008		22 651	6 247	16 404	10 750	1 972
	2 009		23 645	6 669	16 976	10 869	2 009
	2 010		24 542	6 553	17 989	11 892	1 795
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	*Người - Per*					
	2 008		30 901	9 688	21 213	13 679	2 391
	2 009		34 857	11 169	23 688	15 002	2 512
	2 010		35 576	10 965	24 611	15 907	2 430
3	Nguồn vốn - Source of capital	*Triệu- Mill. VND*					
	2 008		1 230 055	149 352	1 080 703	690 960	218 275
	2 009		1 664 755	282 375	1 382 380	865 077	267 728
	2 010		2 691 735	383 741	2 307 993	1 427 707	443 093
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	*Triệu- Mill. VND*					
	2 008		679 232	102 046	577 186	260 393	193 670
	2 009		859 954	176 679	683 275	270 008	232 316
	2 010		1 555 590	224 603	1 330 987	628 737	379 924
5	Doanh thu - Turnover	*Triệu- Mill. VND*					
	2 008		2 552 693	263 978	2 288 715	1 640 383	346 400
	2 009		3 655 474	491 138	3 164 336	2 387 078	327 835
	2 010		5 050 637	529 248	4 521 389	3 584 088	471 450
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	*Người - Per*					
	2 008		1,39	2,39	3,39	4,39	5,39
	2 009		1,47	1,67	1,40	1,38	1,25
	2 010		1,45	1,67	1,37	1,34	1,35

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 108	165	11	0	67	177	2	60	184	908
2 307	189	12	0	75	200	3	69	230	1 013
2 463	181	46	25	101	250	13	80	81	1 062
3 194	236	13		110	245	3	76	204	1 062
3 823	284	15	0	133	295	4	93	271	1 256
3 893	253	68	29	161	382	14	117	87	1 270
109 796	23224	0	0	7 007	11 766	340	2 602	3175	13558
157 905	25 649	0	0	5 733	15 962	630	10 129	4 336	29 232
269 633	34 085	15750	4605	15 240	21 905	268	16 096	4 229	55 383
73 838	21146	0	37	6 646	8 727	300	2 160	1694	8575
117 200	21703,8	0	0	3 766	11 180	630	8 136	1422,8	16912,3
199 560	29 749	4 500	3 927	11 877	15 581	229	12 985	3 082	40 836
239 445	7702	0	0	5 140	7 121	96	1 731	12237	28460
349 164	12 983	0	0	6 941	16 593	56	6 471	23 728	33 488
282 209	17 673	42 150	1 055	18 045	29 643	299	8 365	12 214	54 199
6,39	7,39	8,39	9,39	10,39	11,39	12,39	13,39	14,39	15,39
1,66	1,50	1,25	-	1,77	1,48	1,33	1,35	1,18	1,24
1,58	1,40	1,48	-	1,59	1,53	1,08	1,46	1,07	1,20

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	54,30	23,91	65,88	64,28	110,69
	2 009		70,41	42,34	81,43	79,59	133,26
	2 010		109,68	58,56	128,30	120,06	246,85
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,99	16,34	35,19	24,22	98,21
	2 009		36,37	26,49	40,25	24,84	115,64
	2 010		63,38	34,27	73,99	52,87	211,66
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	112,70	42,26	139,52	152,59	175,66
	2 009		154,60	73,64	186,40	219,62	163,18
	2 010		205,80	80,76	251,34	301,39	262,65
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	39,81	15,42	50,95	50,51	91,29
	2 009		47,76	25,28	58,36	57,66	106,58
	2 010		75,66	35,00	93,78	89,75	182,34
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	21,98	10,53	27,21	19,04	81,00
	2 009		24,67	15,82	28,84	18,00	92,48
	2 010		43,73	20,48	54,08	39,53	156,35
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	82,61	218,65	26,84	16,65	97,41
	2 009		104,87	43,97	133,58	159,12	130,51
	2 010		141,97	48,27	183,71	225,32	194,01

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
52,09	140,75	0,00	-	104,58	66,47	170,00	43,37	17,26	14,93
68,45	135,71	0,00	-	76,44	79,81	210,00	146,79	18,85	28,86
109,47	188,32	342,39	-	150,89	87,62	20,63	201,20	52,20	52,15
35,03	128,16	0,00	-	99,19	49,31	150,00	36,00	9,21	9,44
50,80	114,83	0,00	-	50,21	55,90	210,00	117,91	6,19	16,70
81,02	164,36	97,83	-	117,59	62,33	17,62	162,31	38,05	38,45
113,59	46,68	0,00	-	76,72	40,23	48,00	28,85	66,51	31,34
151,35	68,69	0,00	-	92,54	82,97	18,80	93,78	103,16	33,06
114,58	97,64	916,30	-	178,66	118,57	23,00	104,56	150,79	51,03
34,38	98,41	0,00	-	63,70	48,02	113,33	34,24	15,56	12,77
41,30	90,31	0,00	-	43,11	54,11	157,50	108,91	16,00	23,27
69,26	134,72	231,62	-	94,66	57,34	19,16	137,57	48,60	43,61
23,12	89,60	0,00	-	60,42	35,62	100,00	28,42	8,30	8,07
30,66	76,42		-	28,31	37,90	157,50	87,48	5,25	13,47
51,26	117,58	66,18	-	73,77	40,79	16,36	110,98	35,43	32,15
3,56	0,00	0,00	0,00	1,01	10,64	646,41	1166,66	0,00	0,00
91,33	45,71	0,00	-	52,19	56,25	14,10	69,58	87,56	26,66
72,49	69,85	619,85	-	112,08	77,60	21,36	71,49	140,39	42,68

1.06. Lào Cai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	16 140	3 544	12 596	8 425	620
		2 009		16 833	3 595	13 238	8 824	670
		2 010		18 277	3 470	14 807	9 363	890
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	23 351	5 803	17 548	10 642	882
		2 009		23 804	5 539	18 265	10 906	941
		2 010		26 340	5 754	20 586	12 095	1 170
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill.VND*	1 197 908	99 530	1 098 378	553 927	109 818
		2 009		1 427 832	108 099	1 319 733	639 232	163 138
		2 010		1 758 873	171 046	1 587 827	724 060	157 729
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill.VND*	728 457	61 757	666 700	210 302	100 785
		2 009		868 594	61 453	807 141	233 530	150 906
		2 010		980 907	115 364	865 542	207 943	143 111
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill.VND*	1 821 257	171 066	1 650 191	1 249 840	53 983
		2 009		2 619 290	237 691	2 381 599	1 815 326	63 986
		2 010		3 635 313	333 728	3 301 585	2 587 034	77 447
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,47	2,47	3,47	4,47	5,47
		2 009		1,41	1,54	1,38	1,24	1,40
		2 010		1,44	1,66	1,39	1,29	1,31

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 952	219	55	48	117	151	57	74	100	778
2 077	228	58	51	122	156	60	79	103	810
2 472	147	112	760	97	111	59	42	138	616
3 932	276	57	48	220	192	139	107	151	902
4 158	299	62	52	237	205	152	117	163	973
4 586	193	137	779	187	174	156	84	178	847
292 412	28783		11280	8050	14 551	33 024	11 467	14 931	20135
344 807	36 303	11695,7	13 643	8 187	18 895	28 396	13 295	13 049	29 094
482 930	24 543	12 000	93 723	7 332	14 431	30 223	10 440	9 787	20 630
244 146	25741		11280	6088	10 250	29 468	8 578	12 032	8030
293 732	31 025	4848,8	13 439	6 086	13 561	24 033	11 456	10 704	13 823
335 155	20 774	6 171	85 211	5 287	9 392	26 845	9 028	7 345	9 280
256 587	7979		20704	5600	11 884	3 122	6 017	9 043	25432
381 855	9 819	4 140	21 716	6 580	17 086	6 223	10 451	12 211	32 207
494 234	9 638	7 222	32 802	7 381	18 362	7 183	8 980	14 384	36 919
6,47	7,47	8,47	9,47	10,47	11,47	12,47	13,47	14,47	15,47
2,00	1,31	1,07	1,02	1,94	1,31	2,53	1,48	1,58	1,20
1,86	1,31	1,22	1,03	1,93	1,57	2,64	2,00	1,29	1,38

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	74,22	28,08	87,20	65,75	177,13
	2 009		84,82	30,07	99,69	72,44	243,49
	2 010		96,23	49,29	107,23	77,33	177,22
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,13	17,43	52,93	24,96	162,56
	2 009		51,60	17,09	60,97	26,47	225,23
	2 010		53,67	33,25	58,45	22,21	160,80
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	112,84	48,27	131,01	148,35	87,07
	2 009		155,60	66,12	179,91	205,73	95,50
	2 010		198,90	96,18	222,97	276,30	87,02
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	51,30	17,15	62,59	52,05	124,51
	2 009		59,98	19,52	72,25	58,61	173,37
	2 010		66,78	29,73	77,13	59,86	134,81
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,20	10,64	37,99	19,76	114,27
	2 009		36,49	11,09	44,19	21,41	160,37
	2 010		37,24	20,05	42,05	17,19	122,32
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	77,99	196,10	17,06	4,13	224,20
	2 009		110,04	42,91	130,39	166,45	68,00
	2 010		138,01	58,00	160,38	213,89	66,19

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
149,80	131,43	0,00	235,00	68,80	96,36	579,37	154,96	149,31	25,88
166,01	159,22	201,65	267,50	67,10	121,12	473,27	168,29	126,69	35,92
195,36	166,96	107,14	123,32	75,59	130,01	512,25	248,57	70,92	33,49
125,07	117,54	0,00	235,00	52,03	67,88	516,98	115,92	120,32	10,32
141,42	136,07	83,60	263,50	49,88	86,93	400,55	145,01	103,92	17,07
135,58	141,32	55,09	112,12	54,51	84,62	455,00	214,95	53,23	15,06
131,45	36,43	0,00	431,33	47,86	78,70	54,77	81,31	90,43	32,69
183,85	43,07	71,38	425,80	53,93	109,53	103,71	132,29	118,55	39,76
199,93	65,56	64,48	43,16	76,09	165,43	121,75	213,81	104,23	59,93
74,37	104,29	0,00	235,00	36,59	75,79	237,58	107,17	98,88	22,32
82,93	121,41	188,64	262,36	34,54	92,17	186,82	113,63	80,06	29,90
105,31	127,17	87,59	120,31	39,21	82,93	193,73	124,29	54,98	24,36
62,09	93,26	0,00	235,00	27,67	53,39	212,00	80,17	79,68	8,90
70,64	103,76	-	258,43	25,68	66,15	158,11	97,91	65,67	14,21
73,08	107,64	45,04	109,39	28,27	53,98	172,08	107,48	41,27	10,96
1,26	0,00	238,90	0,00	0,00	13,29	54,10	85,40	160,06	0,00
91,84	32,84	66,77	417,61	27,76	83,35	40,94	89,32	74,91	33,10
107,77	49,94	52,71	42,11	39,47	105,53	46,04	106,90	80,81	43,59

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	10 339	2 330	8 009	4 972	613
	2 009		11 034	2 349	8 685	5 320	635
	2 010		11 453	2 465	8 988	5 595	611
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	13 970	4 054	9 916	6 064	687
	2 009		14 990	4 155	10 835	6 617	688
	2 010		16 067	4 621	11 446	7 012	657
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	727 814	127 877	599 937	343 027	97 291
	2 009		1 064 513	159 991	904 522	535 943	114 575
	2 010		1 127 122	190 823	936 299	596 797	131 822
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	395 998	66 901	329 097	130 204	88 962
	2 009		520 681	70 840	449 841	176 008	90 702
	2 010		577 116	87 040	490 076	201 362	105 044
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 683 565	707 343	976222	721 818	79 012
	2 009		2 123 277	811 582	1 311 695	1 073 214	89 726
	2 010		2 696 879	975 126	1 721 753	1 435 211	98 868
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,42	2,42	3,42	4,42	5,42
	2 009		1,36	1,77	1,25	1,24	1,08
	2 010		1,40	1,87	1,27	1,25	1,08

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 157	60	4	570	26	39	0	37	103	428
1 287	67	4	652	28	46	0	41	116	489
882	59	23	925	46	79	54	44	168	502
1 732	85	4	579	41	52	0	55	109	508
1 896	99	4	664	46	60	0	62	123	576
1 620	75	30	925	70	101	64	89	186	617
98203	7 178	0	25935	4 461	2 449	0	4263	1246	15884
140 971	12 366	0	63 570	6 843	4 076	0	10 369	2 179	13 630
103 564	13 832	0	65 183		1 375	2428,7	3 957	6 943	10 399
57824	6 831	0	25650	2 679	1 849	0	3394	667	11037
93 349	9 649	0	55 420	4 224	2 699	0	9 102	1 100	7 588
72 310	13 850	0	76 982		511	2 465	5 382	5 676	6 494
107936	3 469	0	38789	1 458	2 583	0	2151	4280	14726
80 128	4 145	0	24 124	2 113	3 810	0	2 826	7 979	23 632
108 418	6 272	0	31 062		270	1 026	3 229	8 797	28 602
6,42	7,42	8,42	9,42	10,42	11,42	12,42	13,42	14,42	15,42
1,47	1,48	1,00	1,02	1,64	1,30	-	1,51	1,06	1,18
1,84	1,27	1,30	1,00	1,52	1,28	-	2,02	1,11	1,23

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,40	54,88	74,91	68,99	158,71
	2 009		96,48	68,11	104,15	100,74	180,43
	2 010		98,41	77,41	104,17	106,67	215,75
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,30	28,71	41,09	26,19	145,13
	2 009		47,19	30,16	51,80	33,08	142,84
	2 010		50,39	35,31	54,53	35,99	171,92
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	162,84	303,58	121,89	145,18	128,89
	2 009		192,43	345,50	151,03	201,73	141,30
	2 010		235,47	395,59	191,56	256,52	161,81
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	52,10	31,54	60,50	56,57	141,62
	2 009		71,01	38,51	83,48	80,99	166,53
	2 010		70,15	41,29	81,80	85,11	200,64
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,35	16,50	33,19	21,47	129,49
	2 009		34,74	17,05	41,52	26,60	131,83
	2 010		35,92	18,84	42,82	28,72	159,88
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	120,51	310,40	12,54	7,79	6,21
	2 009		141,65	195,33	121,06	162,19	130,42
	2 010		167,85	211,02	150,42	204,68	150,48

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
84,88	119,63	0,00	45,50	171,58	62,79	0	115,22	12,10	37,11
109,53	184,57	0,00	97,50	244,40	88,61	-	252,90	18,78	27,87
117,42	234,44	0,00	70,47	0,00	17,40	-	89,93	41,33	20,72
49,98	113,85	0,00	45,00	103,04	47,41	0	91,73	6,48	25,79
72,53	144,01	0,00	85,00	150,85	58,67	-	221,99	9,48	15,52
81,98	234,74	0,00	83,22	0,00	6,47	-	122,32	33,78	12,94
93,29	57,82	0,00	68,05	56,08	66,23	0	58,14	41,55	34,41
62,26	61,87	0,00	37,00	75,45	82,82	-	68,93	68,78	48,33
122,92	106,30	0,00	33,58	0,00	3,41	-	73,38	52,36	56,98
56,70	84,45	0,00	44,79	108,80	47,10	0	77,51	11,43	31,27
74,35	124,91	0,00	95,74	148,77	67,93	-	167,24	17,71	23,66
63,93	184,43	0,00	70,47	0,00	13,61	-	44,46	37,33	16,85
33,39	80,36	0,00	44,30	65,34	35,56	0	61,71	6,12	21,73
49,23	97,46		83,46	91,82	44,98	-	146,80	8,94	13,17
44,64	184,66	0,00	83,22	0,00	5,06	-	60,47	30,52	10,53
0,00	170,18	0,00	0,00	25,82	491,22	710,28	0,00	0,00	0,00
42,26	41,87	0,00	36,33	45,92	63,50	-	45,58	64,87	41,03
66,92	83,62	0,00	33,58	0,00	2,67	-	36,28	47,29	46,36

1.08. Lai Châu

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	6 393	1 579	4 814	3 238	337
		2 009		6 609	1 673	4 936	3 311	347
		2 010		7 192	1 782	5 410	3 688	369
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	9 870	3 172	6 698	4 439	372
		2 009		10 435	3 532	6 903	4 521	386
		2 010		10 966	3 211	7 755	5 261	446
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	596 820	95 198	501 622	302 540	88 922
		2 009		786 730	129 577	657 153	438 079	64 480
		2 010		794 972	117 630	677 342	367 547	84 782
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	310 769	55 254	255 515	107 607	70 623
		2 009		419 216	77 314	341 902	173 364	56 400
		2 010		498 314	75 062	423 252	168 667	73 096
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	748 949	128 328	620 621	444 758	61 889
		2 009		948 007	142 803	805 204	636 465	50 847
		2 010		1 200 799	184 416	1 016 384	815 283	59 081
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,50	2,50	3,50	4,50	5,50
		2 009		1,58	2,11	1,40	1,37	1,11
		2 010		1,52	1,80	1,43	1,43	1,21

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
853	18	9	133	18	26	0	7	30	145
555	32	10	323	27	35	0	10	70	216
678	18	15	200	46	48	10	20	98	220
1 356	33	9	168	30	50	0	7	39	195
1 101	51	10	340	49	63	0	11	79	292
1 219	26	19	208	74	64	10	22	115	291
91 308	3 461	0	0	1 828	3 077		1392	1462	7632
92 400	6 416	600	24877	3 318	5 307	0	2 925	3 813	14 938
179 737	3 972		18 804		2 420	1695	4 496	4 771	9 118
63 764	2 930	0	0	1 164	2 339	0	1195	1063	4830
66488,2	5 434	417	20588	2 050	3 787	0	2007	3456,1	7910,6
143 631	3 161		17 656		1 736	1 485	3 795	3 378	6 647
99457	1 189	0	0	1 759	2 464	0	415	2678	6012
83 336	2 559	1 662	7 131	2 607	3 984	0	837	2 991	12 786
111 699	2 086		4 610		1 887	454	1 580	6 016	13 687
6,50	7,50	8,50	9,50	10,50	11,50	12,50	13,50	14,50	15,50
1,98	1,59	1,00	1,05	1,81	1,80	-	1,10	1,13	1,35
1,80	1,44	1,27	1,04	1,61	1,33	-	1,10	1,17	1,32

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	93,36	60,29	104,20	93,43	263,86
	2 009		119,04	77,45	133,13	132,31	185,82
	2 010		110,54	66,01	125,20	99,66	229,76
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	48,61	34,99	53,08	33,23	209,56
	2 009		63,43	46,21	69,27	52,36	162,54
	2 010		69,29	42,12	78,24	45,73	198,09
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	117,15	81,27	128,92	137,36	183,65
	2 009		143,44	85,36	163,13	192,23	146,53
	2 010		166,96	103,49	187,87	221,06	160,11
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	60,47	30,01	74,89	68,15	239,04
	2 009		75,39	36,69	95,20	96,90	167,05
	2 010		72,49	36,63	87,34	69,86	190,09
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,49	17,42	38,15	24,24	189,85
	2 009		40,17	21,89	49,53	38,35	146,11
	2 010		45,44	23,38	54,58	32,06	163,89
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	75,88	201,04	12,69	14,26	8,29
	2 009		90,85	40,43	116,65	140,78	131,73
	2 010		109,50	57,43	131,06	154,97	132,47

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
107,04	192,28	0,00	0,00	101,56	118,35	0	198,86	48,73	52,63
166,49	200,50	60,00	77,02	122,89	151,64	-	292,45	54,48	69,16
265,10	220,69	0,00	94,02	0,00	50,42	-	224,80	48,68	41,45
74,75	162,78	0,00	0,00	64,67	89,96	0	170,71	35,43	33,31
119,80	169,80	41,67	63,74	75,94	108,19	-	200,70	49,37	36,62
211,85	175,63	0,00	88,28	0,00	36,17	-	189,74	34,47	30,21
116,60	66,06	0,00	0,00	97,72	94,77	0	59,29	89,27	41,46
150,16	79,96	166,18	22,08	96,54	113,84	-	83,67	42,73	59,20
164,75	115,91	0,00	23,05	0,00	39,31	-	78,99	61,39	62,21
67,34	104,88	0,00	0,00	60,93	61,54	0	198,86	37,49	39,14
83,92	125,80	60,00	73,17	67,72	84,24	-	265,86	48,27	51,16
147,45	152,78	0,00	90,40	0,00	37,81	-	204,36	41,48	31,33
47,02	88,79	0,00	0,00	38,80	46,78	0	170,71	27,26	24,77
60,39	106,54		60,55	41,84	60,10	-	182,45	43,75	27,09
117,83	121,59	0,00	84,88	0,00	27,13	-	172,49	29,37	22,84
0,00	109,13	0,00	0,00	9,31	106,56	2701,08	0,00	0,00	0,00
75,69	50,17	166,18	20,97	53,19	63,24	-	76,06	37,86	43,79
91,63	80,25	0,00	22,16	0,00	29,48	-	71,80	52,31	47,03

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008 *Cơ sở- Estab*	21 135	3 024	18 111	12 251	1 972
		2 009	21 900	3 036	18 864	12 736	2 057
		2 010	23 119	2 908	20 211	13 668	1 918
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008 *Người - Per*	29 814	5 527	24 287	15 980	2 540
		2 009	32 594	5 931	26 663	17 561	2 710
		2 010	34 826	5 450	29 376	19 371	2 667
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 *Triệu- Mill. VND*	2 543 808	197 605	2 346 203	1 672 221	443 993
		2 009	2 805 885	269 531	2 536 354	1 860 920	288 740
		2 010	3 387 735	309 676	3 078 059	2 182 750	327 708
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008 *Triệu- Mill. VND*	1 523 083	88 507	1 434 576	855 252	371 211
		2 009	1 751 863	163 035	1 588 828	896 953	372 277
		2 010	2 013 119	169 586	1 843 533	965 838	418 502
5	Doanh thu - Turnover	2 008 *Triệu- Mill. VND*	3 441 148	265 944	3 175 204	2 555 114	251 183
		2 009	4 358 724	319 123	4 039 601	3 353 822	260 163
		2 010	6 059 290	380 260	5 679 030	4 772 996	326 819
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008 *Người - Per*	1,43	2,43	3,43	4,43	5,43
		2 009	1,49	1,95	1,41	1,38	1,32
		2 010	1,51	1,87	1,45	1,42	1,39

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản- Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 095	119	16	637	62	129	6	85	97	642
2 197	122	17	685	62	132	6	88	100	662
2 441	155	23	918	57	160	14	102	117	638
3 529	172	18	673	98	198	9	152	117	801
3 881	189	20	781	105	218	10	172	125	891
4 458	228	32	1 067	103	248	18	172	184	828
164142	14 283	0	0	6 052	8 337	1 025	12 022	1863	22265
303 190	27 227	2898	0	6 128	17 020	590	8 182	3 493	17 968
427 036	18 886		56771		6 470	916	17 939	8 132	31 452
147723	15 660	0	0	3 400	9 347	3 743	8 304	16008	3928
260 383	22 991	1437	0	3 833	11 876	494	6 087	2358,2	10138,8
340 254	20 238		51 099	0	4 892	928	16 071	6 450	19 261
318691	5 350	0	0	6 250	6 185	1 360	4 532	3926	22613
360 155	9 233	2 078	0	7 457	7 664	479	4 289	5 783	28 479
502 001	11 965	0	14 490	0	3 672	820	6 855	7 134	32 279
6,43	7,43	8,43	9,43	10,43	11,43	12,43	13,43	14,43	15,43
1,77	1,55	1,18	1,14	1,69	1,65	1,67	1,95	1,25	1,35
1,83	1,47	1,39	1,16	1,81	1,55	1,29	1,69	1,57	1,30

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	120,36	65,35	129,55	136,50	225,15
	2 009		128,12	88,78	134,45	146,11	140,37
	2 010		146,53	106,49	152,30	159,70	170,86
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	72,06	29,27	79,21	69,81	188,24
	2 009		79,99	53,70	84,23	70,43	180,98
	2 010		87,08	58,32	91,21	70,66	218,20
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	162,82	87,94	175,32	208,56	127,37
	2 009		199,03	105,11	214,14	263,33	126,48
	2 010		262,09	130,76	280,99	349,21	170,40
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	85,32	35,75	96,60	104,64	174,80
	2 009		86,09	45,44	95,13	105,97	106,55
	2 010		97,28	56,82	104,78	112,68	122,88
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	51,09	16,01	59,07	53,52	146,15
	2 009		53,75	27,49	59,59	51,08	137,37
	2 010		57,81	31,12	62,76	49,86	156,92
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	115,42	564,91	15,08	19,86	2,77
	2 009		133,73	53,81	151,51	190,98	96,00
	2 010		173,99	69,77	193,32	246,40	122,54

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản- Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
78,35	120,03	0,00	0,00	97,61	64,63	170,83	141,44	19,21	34,68
138,00	223,17	170,45	0,00	98,84	128,94	98,25	92,98	34,93	27,14
174,94	121,84	0,00	61,84	0,00	40,44	65,39	175,88	69,51	49,30
70,51	131,60	0,00	0,00	54,84	72,46	623,83	97,69	165,03	6,12
118,52	188,45	84,55	0,00	61,82	89,97	82,30	69,17	23,58	15,32
139,39	130,57	0,00	55,66	0,00	30,57	66,26	157,55	55,13	30,19
152,12	44,96	0,00	0,00	100,81	47,95	226,67	53,32	40,47	35,22
163,93	75,68	122,21	0,00	120,27	58,06	79,85	48,74	57,83	43,02
205,65	77,19	0,00	15,78	0,00	22,95	58,55	67,20	60,98	50,59
46,51	83,04	0,00	0,00	61,76	42,11	113,89	79,09	15,92	27,80
78,12	144,06	144,89	0,00	58,36	78,07	58,95	47,57	27,94	20,17
95,79	82,83	0,00	53,21	0,00	26,09	50,86	104,30	44,20	37,99
41,86	91,05	0,00	0,00	34,69	47,21	415,89	54,63	136,82	4,90
67,09	121,65	0	0,00	36,50	54,48	49,38	35,39	18,87	11,38
76,32	88,76	0,00	47,89	0,00	19,72	51,54	93,43	35,05	23,26
0,00	45,02	0,00	0,00	1,56	28,67	194,20	191,35	0,00	0,00
92,80	48,85	103,88	0,00	71,02	35,16	47,91	24,94	46,26	31,96
112,61	52,48	0,00	13,58	0,00	14,81	45,54	39,85	38,77	38,98

1.10. Yên Bái

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	24 925	8 533	16 392	10 881	1 583
		2 009		24 943	7 655	17 288	11 597	1 705
		2 010		24 961	7 303	17 658	11 701	1 580
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	37 931	16 103	21 828	13 993	2 031
		2 009		38 883	15 814	23 069	14 925	2 197
		2 010		39 063	14 024	25 039	16 243	2 140
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 486 789	250 386	1 236 403	808 774	200 586
		2 009		2 116 322	333 934	1 782 388	1 159 169	288 701
		2 010		2 844 338	470 321	2 374 017	1 575 477	332 450
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	883 649	136 431	747 218	375 295	186 383
		2 009		1 228 961	218 730	1 010 231	469 760	269 260
		2 010		1 577 172	268 221	1 308 952	640 045	295 926
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 677 495	508 447	2 169 048	1 592 310	162 753
		2 009		3 368 634	632 059	2 736 575	2 032 027	193 285
		2 010		4 421 446	748 884	3 672 562	2 729 143	213 953
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,48	2,48	3,48	4,48	5,48
		2 009		1,56	2,07	1,33	1,29	1,29
		2 010		1,56	1,92	1,42	1,39	1,35

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 048	101	32	255	112	316	24	57	98	885
2 078	104	33	253	115	318	24	58	96	907
2 318	120	47	135	135	314	40	95	135	1 038
3 572	138	35	256	147	429	27	82	107	1 011
3 609	143	37	265	160	452	28	87	109	1 057
4 021	161	61	145	212	477	45	147	177	1 210
142 777	16 582	0		5493	31118	2 325	9 445	2 267	17 036
205 938	17 837	3564,1	26716,8	7 273	32 801	2 358	9 840	2 144	26 047
300 364	22 356	7 802	17 258	10 071	52 396	3 063	10 192	10 562	32 029
114 038	15 068	0		4128	26915	1 890	8 531	1 577	13 393
172 165	13 643	1424	24592	5314	25745,5	1 872	8 399	1 207	16 850
243 910	18 436	5 226	16 322	7 943	41 157	2 784	8 272	7 893	21 037
341 539	5 405	0	0	7293	15327	909	6 581	4 777	32 154
431 958	6 987	2 459	5 413	6 810	20 279	1 129	3 225	3 453	29 551
596 181	14 261	8 473	2 607	12 952	34 670	1 375	4 349	14 607	39 993
6,48	7,48	8,48	9,48	10,48	11,48	12,48	13,48	14,48	15,48
1,74	1,38	1,12	1,05	1,39	1,42	1,17	1,50	1,14	1,17
1,73	1,34	1,30	1,07	1,57	1,52	1,13	1,55	1,31	1,17

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	59,65	29,34	75,43	74,33	126,71
	2 009		84,85	43,62	103,10	99,95	169,33
	2 010		113,95	64,40	134,44	134,64	210,41
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	35,45	15,99	45,58	34,49	117,74
	2 009		49,27	28,57	58,44	40,51	157,92
	2 010		63,19	36,73	74,13	54,70	187,30
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	107,42	59,59	132,32	146,34	102,81
	2 009		135,05	82,57	158,29	175,22	113,36
	2 010		177,13	102,54	207,98	233,24	135,41
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	39,20	15,55	56,64	57,80	98,76
	2 009		54,43	21,12	77,26	77,67	131,41
	2 010		72,81	33,54	94,81	96,99	155,35
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,30	8,47	34,23	26,82	91,77
	2 009		31,61	13,83	43,79	31,47	122,56
	2 010		40,38	19,13	52,28	39,40	138,28
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,59	23,13	72,86	85,83	64,72
	2 009		86,64	39,97	118,63	136,15	87,98
	2 010		113, 19	53, 4	146, 67	168, 02	99, 98

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
69,72	164,18	0,00	0,00	49,04	98,47	96,88	165,70	23,13	19,25
99,10	171,51	108,00	105,60	63,24	103,15	98,26	169,65	22,33	28,72
129,58	186,30	166,00	127,83	74,60	166,87	76,57	107,28	78,23	30,86
55,68	149,19	0,00	0,00	36,86	85,17	78,75	149,67	16,09	15,13
82,85	131,18	43,15	97,20	46,21	80,96	78,00	144,81	12,57	18,58
105,22	153,63	111,20	120,90	58,84	131,07	69,60	87,07	58,47	20,27
166,77	53,51	0,00	0,00	65,12	48,50	37,88	115,46	48,74	36,33
207,87	67,18	74,52	21,39	59,22	63,77	47,04	55,61	35,96	32,58
257,20	118,84	180,28	19,31	95,94	110,41	34,37	45,78	108,20	38,53
39,97	120,16	0,00	0,00	37,37	72,54	86,11	115,18	21,19	16,85
57,06	124,73	96,33	100,82	45,45	72,57	84,23	113,10	19,67	24,64
74,70	138,86	127,90	119,02	47,50	109,85	68,06	69,33	59,67	26,47
31,93	109,19	0,00	0,00	28,08	62,74	70,00	104,04	14,74	13,25
47,70	95,41	38,49	92,80	33,21	56,96	66,86	96,54	11,07	15,94
60,66	114,51	85,68	112,56	37,47	86,28	61,87	56,27	44,59	17,39
63,43	51,27	0,00	8,65	0,00	0,00	19,52	30,94	25,82	22,14
119,69	48,86	66,46	20,43	42,56	44,86	40,32	37,07	31,68	27,96
148, 27	88, 58	138, 9	17, 98	61, 09	72, 68	30, 55	29, 58	82, 52	33, 05

1.11. Hoà Bình

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	24 667	5 958	18 709	11 576	2 717
		2 009		26 715	6 230	20 485	12 989	2 779
		2 010		27 601	6 710	20 891	13 090	2 650
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	37 914	13 328	24 586	14 392	3 371
		2 009		41 119	14 005	27 114	16 485	3 317
		2 010		96 927	14 756	82 171	18 918	52 637
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 464 853	260 943	1 203 910	605 143	339 162
		2 009		1 893 274	318 934	1 574 340	815 579	483 046
		2 010		2 240 942	374 150	1 866 792	1 005 961	503 584
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	901 189	120 079	781 110	274 525	331 050
		2 009		1 164 109	181 756	982 353	309 941	453 212
		2 010		1 325 134	208 299	1 116 835	383 543	433 423
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 483 192	393 438	2 089 754	1 390 124	257 261
		2 009		3 639 867	498 490	3 141 377	2 143 495	336 974
		2 010		4 577 871	605 525	3 972 346	3 064 683	382 905
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,55	2,55	3,55	4,55	5,55
		2 009		1,54	2,25	1,32	1,27	1,19
		2 010		3,51	2,20	3,93	1,45	19,86

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 693	149	26	15	124	215	5	63	114	1 012
2 918	156	29	16	135	227	5	74	125	1 032
3 374	139	28	5	133	217	1	80	97	1 077
4 542	231	32	16	198	334	11	90	129	1 240
5 017	229	32	16	210	343	11	94	134	1 226
5 712	2 701	34	6	175	362	2	115	117	1 392
161 798	13528	0	0	9068	10 929	0	12 210	1 391	50681
192 526	20 029	0	0	10 280	14 071	0	6 199	7 125	25 485
278 685	17 813	0	230		5 222	60	13 089	5 166	36 982
120 123	12340	0	0	7156	9 459	0	10 480	1 164	14813
154 152	16780,5	0	0	8089,5	11 963	0	5 483	6 122	16610,1
240 967	16 522	0	319	0	4 343	60	12 493	4 677	20 488
363 484	8469		0	8484	8 745	0	6 134	4 308	42745
549 236	14 257		0	12 681	11 957	0	6 104	9 256	57 417
433 052	11 080		120		6 643	60	7 677	5 041	61 085
6,55	7,55	8,55	9,55	10,55	11,55	12,55	13,55	14,55	15,55
1,72	1,47	1,10	1,00	1,56	1,51	2,20	1,27	1,07	1,19
1,69	19,43	1,21	1,20	1,32	1,67	2,00	1,44	1,21	1,29

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	59,39	43,80	64,35	52,28	124,83
	2 009		70,87	51,19	76,85	62,79	173,82
	2 010		81,19	55,76	89,36	76,85	190,03
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,53	20,15	41,75	23,72	121,84
	2 009		43,58	29,17	47,95	23,86	163,08
	2 010		48,01	31,04	53,46	29,30	163,56
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	100,67	66,04	111,70	120,09	94,69
	2 009		136,25	80,01	153,35	165,02	121,26
	2 010		165,86	90,24	190,15	234,12	144,49
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,64	19,58	48,97	42,05	100,61
	2 009		46,04	22,77	58,06	49,47	145,63
	2 010		23,12	25,36	22,72	53,17	9,57
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,77	9,01	31,77	19,07	98,21
	2 009		28,31	12,98	36,23	18,80	136,63
	2 010		13,67	14,12	13,59	20,27	8,23
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	65,50	179,31	20,36	15,61	64,58
	2 009		88,52	35,59	115,86	130,03	101,59
	2 010		47,23	41,04	48,34	162,00	7,27

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
60,08	90,79	0,00	0,00	73,13	50,83	0,00	193,81	12,20	50,08
65,98	128,39	0,00	0,00	76,14	61,99	0,00	83,77	57,00	24,69
82,60	128,15	0,00	46,02	0,00	24,07	60,00	163,62	53,26	34,34
44,61	82,82	0,00	0,00	57,71	44,00	0,00	166,35	10,21	14,64
52,83	107,57	0,00	0,00	59,92	52,70	0,00	74,10	48,98	16,10
71,42	118,86	0,00	63,76	0,00	20,01	60,00	156,16	48,21	19,02
134,97	56,84	0,00	0,00	68,42	40,67	0,00	97,37	37,79	42,24
188,22	91,39	0,00	0,00	93,93	52,68	0,00	82,49	74,05	55,64
128,35	79,71	0,00	24,00	0,00	30,61	60,00	95,96	51,97	56,72
35,62	58,56	0,00	0,00	45,80	32,72	0,00	135,67	10,78	40,87
38,37	87,46	0,00	0,00	48,95	41,02	0,00	65,95	53,17	20,79
48,79	6,59	0,00	38,35	0,00	14,43	30,00	113,82	44,15	26,57
26,45	53,42	0,00	0,00	36,14	28,32	0,00	116,44	9,02	11,95
30,73	73,28	0,00	0,00	38,52	34,88	0,00	58,33	45,69	13,55
42,19	6,12	0,00	53,13	0,00	12,00	30,00	108,64	39,97	14,72
2,23	0,00	6,67	0,00	0,00	0,51	150,06	63,91	260,65	0,00
109,48	62,26	0,00	0,00	60,38	34,86	0,00	64,94	69,07	46,83
75,81	4,10	0,00	20,00	0,00	18,35	30,00	66,76	43,09	43,88

1.12. Thái Nguyên — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	47 072	9 626	37 446	23 909	2 576
		2 009		50 658	11 140	39 518	25 029	2 664
		2 010		50 807	10 205	40 602	26 250	2 944
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	70 317	21 702	48 615	30 059	3 069
		2 009		77 288	25 347	51 941	32 434	3 119
		2 010		76 841	22 607	54 234	34 473	3 525
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 520 065	305 672	2 214 393	1 329 812	257 552
		2 009		3 153 125	480 310	2 672 815	1 620 453	360 692
		2 010		4 228 621	725 229	3 503 392	2 179 878	505 839
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 353 069	207 379	1 145 690	540 343	225 453
		2 009		1 683 535	319 128	1 364 407	587 351	317 824
		2 010		2 317 748	428 305	1 889 443	803 051	445 879
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 958 576	562 598	4 395 978	3 637 167	150 715
		2 009		5 582 719	619 526	4 963 193	4 136 929	158 837
		2 010		6 877 785	720 826	6 156 959	5 147 516	200 617
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,49	2,49	3,49	4,49	5,49
		2 009		1,53	2,28	1,31	1,30	1,17
		2 010		1,51	2,22	1,34	1,31	1,20

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
7 711	372	80	10	188	516	28	95	96	1 865
8 411	398	85	11	198	542	30	101	100	1 949
7 878	389	96	16	214	573	44	100	137	1 961
11 197	568	98	11	288	829	69	147	115	2 165
11 675	642	112	13	316	903	81	171	129	2 346
11 484	526	124	17	337	918	77	152	187	2 414
279 265	89 750	0	70 000	11260	38509	8 267	24 158	40 620	65 200
349 801	98 039	0	71 500	12 150	40 418	9 331	26 312	27 666	56 453
491 608	104 088	0	35 060		44 568	10 645	29 176	30 335	72 196
179 038	77 538	0	21 000	6 509	24 152	7 528	21 736	6 117	36 276
241 375	77 990	0	22 000	8495	30686,5	8 555	22 549	6 956	40 625
389 131	91 736	0	27 254		34 161	9 381	25 918	7 347	55 585
427 363	21 331	0	32 500	14275	29027	6 655	13 963	19 289	43 693
461 985	22 772	0	33 000	16 232	36 396	7 335	16 954	21 055	51 700
579 958	29 114	0	34 305	0	52 226	8 220	18 731	27 734	58 538
6,49	7,49	8,49	9,49	10,49	11,49	12,49	13,49	14,49	15,49
1,39	1,61	1,32	1,18	1,60	1,67	2,70	1,69	1,29	1,20
1,46	1,35	1,29	1,06	1,57	1,60	1,75	1,52	1,36	1,23

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	53,54	31,75	59,14	55,62	99,98
	2 009		62,24	43,12	67,64	64,74	135,40
	2 010		83,23	71,07	86,29	83,04	171,82
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,74	21,54	30,60	22,60	87,52
	2 009		33,23	28,65	34,53	23,47	119,30
	2 010		45,62	41,97	46,54	30,59	151,45
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	105,34	58,45	117,40	152,13	58,51
	2 009		110,20	55,61	125,59	165,29	59,62
	2 010		135,37	70,63	151,64	196,10	68,14
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	35,84	14,08	45,55	44,24	83,92
	2 009		40,80	18,95	51,46	49,96	115,64
	2 010		55,03	32,08	64,60	63,23	143,50
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	19,24	9,56	23,57	17,98	73,46
	2 009		21,78	12,59	26,27	18,11	101,90
	2 010		30,16	18,95	34,84	23,30	126,49
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,52	25,15	75,46	98,90	41,51
	2 009		72,23	24,44	95,55	127,55	50,93
	2 010		89,51	31,89	113,53	149,32	56,91

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
36,22	241,26	0,00	7000,00	59,89	74,63	295,25	254,29	423,13	34,96
41,59	246,33	0,00	6500,00	61,36	74,57	311,03	260,51	276,66	28,97
62,40	267,58	0,00	2191,25	0,00	77,78	241,94	291,76	221,42	36,82
23,22	208,44	0,00	2100,00	34,62	46,81	268,86	228,80	63,72	19,45
28,70	195,96	0,00	2000,00	42,90	56,62	285,17	223,26	69,56	20,84
49,39	235,83	0,00	1703,38	0,00	59,62	213,21	259,18	53,63	28,35
55,42	57,34	0,00	3250,00	75,93	56,25	237,68	146,98	200,93	23,43
54,93	57,22	0,00	3000,00	81,98	67,15	244,48	167,87	210,55	26,53
73,62	74,84	0,00	2144,06	0,00	91,14	186,82	187,31	202,44	29,85
24,94	158,01	0,00	6363,64	39,10	46,45	119,81	164,34	353,22	30,12
29,96	152,71	0,00	5500,00	38,45	44,76	115,20	153,87	214,47	24,06
42,81	197,89	0,00	2062,35	0,00	48,55	138,25	191,95	162,22	29,91
15,99	136,51	0,00	1909,09	22,60	29,13	109,10	147,86	53,19	16,76
20,67	121,48	0	1692,31	26,88	33,98	105,62	131,87	53,92	17,32
33,88	174,40	0,00	1603,18	0,00	37,21	121,84	170,51	39,29	23,03
34,51	49,45	0,00	1674,42	0,00	0,00	64,94	83,33	139,53	13,96
39,57	35,47	0,00	2538,46	51,37	40,31	90,55	99,15	163,22	22,04
50,50	55,35	0,00	2017,94	0,00	56,89	106,75	123,23	148,31	24,25

1.13. Lạng Sơn

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	26 252	3 560	22 692	15 759	1 555
		2 009		28 367	3 978	24 389	16 714	1 717
		2 010		28 223	3 861	24 362	16 593	1 682
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	37 332	6 999	30 333	20 036	1 974
		2 009		40 633	7 827	32 806	21 377	2 173
		2 010		39 685	7 152	32 533	21 068	2 114
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 279 267	150 781	1 128 486	715 967	227 635
		2 009		1 982 572	235 855	1 746 717	1 205 512	248 961
		2 010		2 795 120	190 853	2 604 267	1 574 925	359 814
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	612 503	90 260	522 243	188 837	200 576
		2 009		924 497	166 865	757 632	332 526	232 450
		2 010		1 231 075	104 008	1 127 067	309 496	316 086
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 960 969	381 849	4 579 120	3 859 634	161 454
		2 009		6 204 037	476 135	5 727 902	4 804 367	200 248
		2 010		8 025 649	526 704	7 498 945	6 449 951	282 170
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,43	2,43	3,43	4,43	5,43
		2 009		1,43	1,97	1,35	1,28	1,27
		2 010		1,41	1,85	1,34	1,27	1,26

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3 593	196	37	442	70	119	3	41	125	752
3 724	238	45	597	83	142	4	51	155	919
3 928	238	80	606	63	180	10	65	128	789
5 956	308	43	477	111	185	7	59	148	1 029
6 369	371	49	610	131	220	9	72	183	1 242
6 608	339	93	627	109	250	21	106	142	1 056
105 840	25 776	0	15 814	2766	9 884	317	2 857	1 088	20 542
158 079	44 593	0	16 011	3 058	17 116	150	6 770	1 935	44 533
502 946	50 254	0	74 457	0	8 506	1 781	8 230	2 292	21 062
75 227	23 130	0	10 863	1931	6 489	267	2 292	289	12 342
95 264	35 153	0	14 751	2344,8	9 423	60	5 811	923	28 927
377 545	36 345	0	61 368	0	4 219	1 468	7 131	1 286	12 123
463 737	17 908	0	9 724	6500	13 674	435	2 519	4 654	38 881
602 094	25 235	0	4 287	3 490	14 606	104	3 574	6 930	62 968
669 059	23 405	0	16 741	0	4 257	857	3 162	5 517	43 826
6,43	7,43	8,43	9,43	10,43	11,43	12,43	13,43	14,43	15,43
1,71	1,56	1,09	1,02	1,58	1,55	2,25	1,41	1,18	1,35
1,68	1,42	1,16	1,03	1,73	1,39	2,10	1,63	1,11	1,34

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	48,73	42,35	49,73	45,43	146,39
	2 009		69,89	59,29	71,62	72,13	145,00
	2 010		99,04	49,43	106,90	94,92	213,92
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,33	25,35	23,01	11,98	128,99
	2 009		32,59	41,95	31,06	19,90	135,38
	2 010		43,62	26,94	46,26	18,65	187,92
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	188,97	107,26	201,79	244,92	103,83
	2 009		218,71	119,69	234,86	287,45	116,63
	2 010		284,37	136,42	307,81	388,72	167,76
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,27	21,54	37,20	35,73	115,32
	2 009		48,79	30,13	53,24	56,39	114,57
	2 010		70,43	26,69	80,05	74,75	170,21
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,41	12,90	17,22	9,42	101,61
	2 009		22,75	21,32	23,09	15,56	106,97
	2 010		31,02	14,54	34,64	14,69	149,52
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	132,89	38,22	114,11	144,07	70,82
	2 009		152,68	60,83	174,60	224,74	92,15
	2 010		202, 23	73, 64	230, 5	306, 15	133, 48

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
29,46	131,51	0,00	35,78	39,51	83,06	105,67	69,68	8,70	27,32
42,45	187,36	0,00	26,82	36,84	120,54	37,50	132,74	12,48	48,46
128,04	211,15	0,00	122,87	0,00	47,25	178,10	126,61	17,91	26,69
20,94	118,01	0,00	24,58	27,59	54,53	89,00	55,90	2,31	16,41
25,58	147,70	0,00	24,71	28,25	66,36	15,00	113,93	5,95	31,48
96,12	152,71	0,00	101,27	0,00	23,44	146,84	109,71	10,04	15,37
129,07	91,37	0,00	22,00	92,86	114,91	145,00	61,44	37,23	51,70
161,68	106,03	0,00	7,18	42,05	102,86	26,00	70,08	44,71	68,52
170,33	98,34	0,00	27,62	0,00	23,65	85,70	48,65	43,10	55,55
17,77	83,69	0,00	33,15	24,92	53,43	45,29	48,42	7,35	19,96
24,82	120,20	0,00	26,25	23,34	77,80	16,67	94,03	10,57	35,86
76,11	148,24	0,00	118,75	0,00	34,02	84,81	77,64	16,14	19,94
12,63	75,10	0,00	22,77	17,40	35,08	38,14	38,85	1,95	11,99
14,96	94,75	0,00	24,18	17,90	42,83	6,67	80,70	5,04	23,29
57,13	107,21	0,00	97,87	0,00	16,87	69,92	67,28	9,05	11,48
63,80	63,24	0,00	17,79	0,00	58,96	29,42	35,95	17,19	22,01
94,54	68,02	0,00	7,03	26,64	66,39	11,56	49,64	37,87	50,70
101, 25	69, 04	0,00	26, 7	0	17, 03	40, 81	29, 83	38, 85	41, 5

1.14. Quảng Ninh SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	61 418	7 466	53 952	32 021	5 995
		2 009		55 977	5 865	50 112	30 329	5 505
		2 010		62 336	6 474	55 862	33 731	5 251
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	90 943	14 434	76 509	42 880	8 400
		2 009		102 178	10 830	91 348	60 256	7 670
		2 010		115 938	14 448	101 490	47 665	7 283
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 422 196	399 231	6 022 965	3 194 879	728 356
		2 009		6 210 638	465 164	5 745 474	3 169 664	757 798
		2 010		9 977 215	736 040	9 241 175	4 601 443	1 291 783
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 189 028	305 809	3 883 219	1 416 677	683 133
		2 009		3 734 330	293 311	3 441 019	1 274 673	654 152
		2 010		6 757 817	498 362	6 259 455	2 268 442	1 154 264
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10 185 098	630 322	9 554 776	7 403 853	602 820
		2 009		10 451 028	872 253	9 578 775	7 542 290	627 367
		2 010		19 230 101	1 073 668	18 156 433	14 030 607	1 061 993
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,51	2,51	3,51	4,51	5,51
		2 009		1,83	1,85	1,82	1,99	1,39
		2 010		1,86	2,23	1,82	1,41	1,39

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 324	543	206	714	253	290	84	151	1 114	2 257
9 116	461	244	642	215	250	78	149	1 106	2 017
11 314	547	253	834	243	328	109	150	802	2 300
17 367	817	273	864	380	471	198	222	1 441	3 196
16 044	694	323	731	337	422	182	231	1 479	2 979
23 984	14 990	319	1 283	375	550	214	260	1 180	3 387
1 719 453	70 846	0	46 995	9188	35 236	4 320	23 872	39 171	150 649
1 481 123	61 133	0	41 730	9 280	20 583	4 066	23 169	39 895	137 032
2 578 751	150 871	0	165 383	555	44 272	8 764	42 037	96 107	261 209
1 479 404	57 506	0	35 700	7470	30274	3 520	21 147	34 788	113 600
1 241 194	50 724	0	32 100	7414,3	16939,4	3 313	20 849	34 085	105 575
2 215 185	133 867		161 918		35 315	7 506	37 407	86 421	159 130
1 198 487	41 386	0	71 577	18037	25 172	4 405	11 285	50 468	127 286
1 097 796	32 953	0	63 558	16 608	19 183	4 121	10 812	50 024	114 063
2 482 122	85 749	0	50 953	2 664	25 248	8 006	38 980	95 880	274 230
6,51	7,51	8,51	9,51	10,51	11,51	12,51	13,51	14,51	15,51
1,76	1,51	1,32	1,14	1,57	1,69	2,33	1,55	1,34	1,48
2,12	27,40	1,26	1,54	1,54	1,68	1,96	1,73	1,47	1,47

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	104,57	53,47	111,64	99,77	121,49
	2 009		110,95	79,31	114,65	104,51	137,66
	2 010		160,06	113,69	165,43	136,42	246,01
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	68,21	40,96	71,98	44,24	113,95
	2 009		66,71	50,01	68,67	42,03	118,83
	2 010		108,41	76,98	112,05	67,25	219,82
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	165,83	84,43	177,10	231,22	100,55
	2 009		186,70	148,72	191,15	248,68	113,96
	2 010		308,49	165,84	325,02	415,96	202,25
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,62	27,66	78,72	74,51	86,71
	2 009		60,78	42,95	62,90	52,60	98,80
	2 010		86,06	50,94	91,06	96,54	177,37
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	46,06	21,19	50,76	33,04	81,33
	2 009		36,55	27,08	37,67	21,15	85,29
	2 010		58,29	34,49	61,68	47,59	158,49
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	111,99	40,25	123,50	164,71	71,92
	2 009		102,28	80,54	104,86	125,17	81,79
	2 010		165,87	74,31	178,90	294,36	145,82

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
166,55	130,47	0,00	65,82	36,32	121,50	51,43	158,09	35,16	66,75
162,48	132,61	0,00	65,00	43,16	82,33	52,13	155,50	36,07	67,94
227,93	275,81	0,00	198,30	2,28	134,98	80,40	280,25	119,83	113,57
143,30	105,90	0,00	50,00	29,53	104,39	41,90	140,05	31,23	50,33
136,16	110,03	0,00	50,00	34,49	67,76	42,48	139,93	30,82	52,34
195,79	244,73	0,00	194,15	0,00	107,67	68,86	249,38	107,76	69,19
116,09	76,22	0,00	100,25	71,29	86,80	52,44	74,74	45,30	56,40
120,43	71,48	0,00	99,00	77,25	76,73	52,83	72,56	45,23	56,55
219,39	156,76	0,00	61,09	10,96	76,98	73,45	259,87	119,55	119,23
99,01	86,71	0,00	54,39	24,18	74,81	21,82	107,53	27,18	47,14
92,32	88,09	0,00	57,09	27,54	48,77	22,34	100,30	26,97	46,00
107,52	10,06	0,00	128,90	1,48	80,49	40,95	161,68	81,45	77,12
85,18	70,39	0,00	41,32	19,66	64,28	17,78	95,26	24,14	35,54
77,36	73,09		43,91	22,00	40,14	18,20	90,26	23,05	35,44
92,36	8,93	0,00	126,20	0,00	64,21	35,07	143,87	73,24	46,98
83,22	55,20	0,00	50,92	0,00	12,60	22,10	31,47	37,92	39,18
68,42	47,48	0,00	86,95	49,28	45,46	22,64	46,81	33,82	38,29
103,49	5,72	0,00	39,71	7,10	45,91	37,41	149,92	81,25	80,97

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	47 296	14 627	32 669	21 759	3 916
	2 009		50 663	16 119	34 544	22 458	4 539
	2 010		54 044	17 049	36 995	24 080	4 672
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	76 074	32 319	43 755	27 794	5 585
	2 009		88 691	41 451	47 240	29 475	6 416
	2 010		95 433	42 729	52 704	33 061	6 606
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 238 294	748 336	3 489 958	1 919 866	939 467
	2 009		5 463 602	1 050 658	4 412 944	2 371 243	1 284 275
	2 010		6 695 932	1 339 919	5 356 014	3 254 539	1 185 506
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 956 911	514 461	2 442 450	1 014 807	881 414
	2 009		3 566 546	559 324	3 007 222	1 285 215	1 153 204
	2 010		3 992 192	836 921	3 155 272	1 485 730	1 026 712
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 040 215	702 055	4 338 160	3 347 763	411 997
	2 009		6 652 301	921 868	5 730 433	4 528 570	484 985
	2 010		8 260 958	1 154 239	7 106 720	5 618 373	569 159
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,55	2,55	3,55	4,55	5,55
	2 009		1,75	2,57	1,37	1,31	1,41
	2 010		1,77	2,51	1,42	1,37	1,41

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3 770	297	56	24	285	308	29	140	134	1 951
4 093	321	57	25	306	335	30	144	134	2 102
4 623	326	86	1	279	511	13	231	199	1 974
6 344	428	71	24	424	450	48	204	170	2 213
6 984	465	74	25	465	497	49	216	173	2 401
8 158	440	101	2	464	772	31	390	257	2 422
390 694	63928	0	0	28 996	37 708	6 360	19 314	19 117	64508
495 593	68 762	0	0	34 017	43 485	7 181	21 688	19 182	67 519
593 275	55 674	0	0	39 657	27 407	1 040	56 838	25 655	116 423
347 241	56755	0	0	22 337	29 539	6 255	15 989	18 115	49998
357 091	58355,3	0	0	24 219	33 366	6 859	17 658	17 973	53283,3
410 505	50 738	0	0	27 662	19 673	845	44 065	20 291	69 050
439 304	16722	0	0	26983	9 878	744	9 638	5 009	70122
517 756	20 611	0	0	31 623	11 684	834	11 454	6 293	116 625
666 867	25 299	0	0	39 964	11 024	585	19 695	11 565	144 189
6,55	7,55	8,55	9,55	10,55	11,55	12,55	13,55	14,55	15,55
1,71	1,45	1,30	1,00	1,52	1,48	1,63	1,50	1,29	1,14
1,76	1,35	1,17	2,00	1,66	1,51	2,38	1,69	1,29	1,23

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	89,61	51,16	106,83	88,23	239,90
	2 009		107,84	65,18	127,75	105,59	282,94
	2 010		123,90	78,59	144,78	135,16	253,75
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	62,52	35,17	74,76	46,64	225,08
	2 009		70,40	34,70	87,05	57,23	254,07
	2 010		73,87	49,09	85,29	61,70	219,76
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	106,57	48,00	132,79	153,86	105,21
	2 009		131,30	57,19	165,89	201,65	106,85
	2 010		152,86	67,70	192,10	233,32	121,82
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	55,71	23,15	79,76	69,07	168,21
	2 009		61,60	25,35	93,42	80,45	200,17
	2 010		70,16	31,36	101,62	98,44	179,46
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,87	15,92	55,82	36,51	157,82
	2 009		40,21	13,49	63,66	43,60	179,74
	2 010		41,83	19,59	59,87	44,94	155,42
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	66,25	116,75	19,38	12,98	65,60
	2 009		75,01	22,24	121,30	153,64	75,59
	2 010		86,56	27,01	134,84	169,94	86,16

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
103,63	215,25	0,00	0,00	101,74	122,43	219,31	137,96	142,66	33,06
121,08	214,21	0,00	0,00	111,17	129,80	239,38	150,61	143,15	32,12
128,33	170,78	0,00	0,00	142,14	53,63	80,00	246,05	128,92	58,98
92,11	191,09	0,00	0,00	78,38	95,91	215,69	114,21	135,19	25,63
87,24	181,79	0,00	0,00	79,15	99,60	228,62	122,62	134,13	25,35
88,80	155,64	0,00	0,00	99,15	38,50	65,00	190,76	101,97	34,98
116,53	56,30	0,00	0,00	94,68	32,07	25,66	68,84	37,38	35,94
126,50	64,21	0,00	0,00	103,34	34,88	27,79	79,54	46,96	55,48
144,25	77,60	0,00	0,00	143,24	21,57	45,00	85,26	58,12	73,04
61,58	149,36	0,00	0,00	68,39	83,80	132,50	94,68	112,45	29,15
70,96	147,87	0,00	0,00	73,15	87,49	146,56	100,41	110,88	28,12
72,72	126,53	0,00	0,00	85,47	35,50	33,55	145,74	99,82	48,07
54,74	132,61	0,00	0,00	52,68	65,64	130,31	78,38	106,56	22,59
51,13	125,50		0,00	52,08	67,13	139,97	81,75	103,89	22,19
50,32	115,31	0,00	0,00	59,62	25,48	27,26	112,99	78,95	28,51
3,14	0,00	5,72	296,27	0,00	1,94	185,49	21,68	402,00	0,00
74,13	44,32	0,00	0,00	68,01	23,51	17,02	53,03	36,38	48,57
81,74	57,50	0,00	0,00	86,13	14,28	18,87	50,50	45,00	59,53

1.16. Phú Thọ

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	60 539	22 366	38 173	25 287	4 594
	2 009		60 264	21 219	39 045	25 551	4 615
	2 010		61 833	21 511	40 322	25 865	4 979
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	96 526	47 516	49 010	30 378	6 824
	2 009		101 952	48 915	53 037	32 860	6 921
	2 010		106 910	51 000	55 910	33 806	7 258
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 854 059	622 945	2 231 114	1 210 551	662 782
	2 009		3 120 043	580 154	2 539 889	1 520 893	587 690
	2 010		4 419 447	559 639	3 859 808	1 872 255	1 282 498
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 905 111	436 365	1 468 746	526 936	644 785
	2 009		2 414 349	529 415	1 884 934	736 409	758 005
	2 010		3 654 104	512 245	3 141 859	1 076 670	1 406 493
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 088 211	1 319 607	4 768 604	3 703 674	552 681
	2 009		6 566 790	1 196 370	5 370 420	4 092 244	642 576
	2 010		8 227 904	1 693 072	6 534 832	4 755 910	734 488
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,60	2,60	3,60	4,60	5,60
	2 009		1,69	2,31	1,36	1,29	1,50
	2 010		1,73	2,37	1,39	1,31	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 552	274	95	242	324	557	11	93	72	2 072
5 085	268	98	179	333	589	10	89	66	2 162
5 486	278	100	29	317	766	10	118	164	2 210
7 072	401	115	248	441	841	18	169	86	2 417
8 218	415	123	191	468	946	17	156	82	2 640
9 506	408	126	31	421	1 297	14	220	214	2 609
221 371	31391	0	0	19266	30 538	608	6 247	1 491	46869
244 399	36 304	7262,2	10525,2	26 234	36 891	605	7 817	2 408	58 860
544 145	43 435	0	2 021	0	25 204	365	30 797	7 550	51 539
185 241	29467	0	0	14175	25 028	547	5 316	1 576	35675
217 474	38 417	2750,3	11456	24210,3	37 622	658	6 968	2 357	48607,6
505 281	48 924	0	1 959	0	23 473	462	27 418	7 883	43 297
382 098	21772	0	0	17656	28 606	464	4 884	3 445	53324
456 946	24 320	5 333	6 637	27 076	41 446	444	5 564	2 535	65 298
823 771	27 223	0	1 165	0	61 517	465	20 830	10 313	99 151
6,60	7,60	8,60	9,60	10,60	11,60	12,60	13,60	14,60	15,60
1,62	1,55	1,26	1,07	1,41	1,61	1,70	1,75	1,24	1,22
1,73	1,47	1,26	1,07	1,33	1,69	1,40	1,86	1,30	1,18

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	47,14	27,85	58,45	47,87	144,27
	2 009		51,77	27,34	65,05	59,52	127,34
	2 010		71,47	26,02	95,72	72,39	257,58
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,47	19,51	38,48	20,84	140,35
	2 009		40,06	24,95	48,28	28,82	164,25
	2 010		59,10	23,81	77,92	41,63	282,48
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	100,57	59,00	124,92	146,47	120,30
	2 009		108,97	56,38	137,54	160,16	139,24
	2 010		133,07	78,71	162,07	183,87	147,52
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,57	13,11	45,52	39,85	97,13
	2 009		30,60	11,86	47,89	46,28	84,91
	2 010		41,34	10,97	69,04	55,38	176,70
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	19,74	9,18	29,97	17,35	94,49
	2 009		23,68	10,82	35,54	22,41	109,52
	2 010		34,18	10,04	56,19	31,85	193,79
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	63,07	127,79	19,54	13,45	62,00
	2 009		64,41	24,46	101,26	124,54	92,84
	2 010		76,96	33,20	116,88	140,68	101,20

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
48,63	114,57	0,00	0,00	59,46	54,83	55,27	67,17	20,71	22,62
48,06	135,46	74,10	58,80	78,78	62,63	60,50	87,83	36,48	27,22
99,19	156,24	0,00	69,68	0,00	32,90	36,45	260,99	46,03	23,32
40,69	107,54	0,00	0,00	43,75	44,93	49,73	57,16	21,89	17,22
42,77	143,35	28,06	64,00	72,70	63,87	65,77	78,29	35,72	22,48
92,10	175,99	0,00	67,54	0,00	30,64	46,20	232,35	48,07	19,59
83,94	79,46	0,00	0,00	54,49	51,36	42,18	52,52	47,85	25,74
89,86	90,75	54,42	37,08	81,31	70,37	44,44	62,51	38,41	30,20
150,16	97,92	0,00	40,18	0,00	80,31	46,45	176,53	62,88	44,86
31,30	78,28	0,00	0,00	43,69	36,31	33,78	36,96	17,34	19,39
29,74	87,48	59,04	55,11	56,06	39,00	35,59	50,11	29,37	22,30
57,24	106,46	0,00	65,19	0,00	19,43	26,04	139,99	35,28	19,75
26,19	73,48	0,00	0,00	32,14	29,76	30,39	31,46	18,33	14,76
26,46	92,57	0	59,98	51,73	39,77	38,69	44,67	28,75	18,41
53,15	119,91	0,00	63,18	0,00	18,10	33,00	124,63	36,84	16,60
4,06	0,00	34,16	2801,12	0,00	0,47	311,24	18,64	891,37	0,00
55,60	58,60	43,36	34,75	57,85	43,81	26,14	35,66	30,92	24,73
86,66	66,72	0,00	37,59	0,00	47,43	33,18	94,68	48,19	38,00

1.17. Vĩnh Phúc — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	47 196	15 450	31 746	20 940	3 311
		2 009		48 591	15 127	33 464	22 006	3 457
		2 010		53 818	16 807	37 011	23 573	3 881
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	77 077	32 620	44 457	27 613	5 065
		2 009		80 528	32 243	48 285	29 942	5 661
		2 010		98 695	44 414	54 281	33 577	6 053
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 939 516	511 184	2 428 332	1 545 393	548 638
		2 009		4 235 603	678 975	3 556 628	2 020 555	952 568
		2 010		7 270 769	1 208 811	6 061 958	2 579 760	1 490 801
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 736 992	263 428	1 473 564	693 623	499 774
		2 009		2 222 343	344 739	1 877 604	706 560	806 713
		2 010		4 081 910	673 979	3 407 932	885 985	869 329
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	7 116 882	1 073 794	6 043 088	4 964 096	509 657
		2 009		11 045 921	1 748 318	9 297 603	7 468 719	629 770
		2 010		15 458 438	2 848 177	12 610 262	9 279 102	901 688
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,72	2,72	3,72	4,72	5,72
		2 009		1,66	2,13	1,44	1,36	1,64
		2 010		1,83	2,64	1,47	1,42	1,56

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 343	197	58	448	184	318	53	80	102	1 712
4 717	210	61	499	187	333	56	82	108	1 748
6 303	260	93	5	365	527	69	95	115	1 725
7 400	319	83	491	340	537	107	121	138	2 243
7 942	347	91	612	356	584	114	124	146	2 366
10 033	384	132	6	562	877	114	166	178	2 199
177 533	25 130	0		13 383	29098	1 460	7 730	3 889	76 078
418 930	28 815	0	0	15 169	24 815	1 429	15 491	3 599	75 257
1 809 769	46 560	0	205,7		45 828	2 995	13 911	8 164	63 965
152 777	24 642	0	0	9 402	24215	1 269	5 564	3 120	59 178
247 039	23 163	0	0	10 798	18407,5	1 345	9 595	2 859	51 125
1 511 569	39 616	0	184	0	34 411	2 603	11 576	6 523	46 136
436 113	16 971	0	0	14 059	35576	768	4 973	4 283	56 592
1 047 794	18 323	0	0	14 697	29 127	1 366	11 651	5 085	71 070
2 126 905	42 404	0	283	0	57 480	2 876	22 043	11 647	165 834
6,72	7,72	8,72	9,72	10,72	11,72	12,72	13,72	14,72	15,72
1,68	1,65	1,49	1,23	1,90	1,75	2,04	1,51	1,35	1,35
1,59	1,48	1,42	1,20	1,54	1,66	1,65	1,75	1,55	1,27

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	62,28	33,09	76,49	73,80	165,70
	2 009		87,17	44,88	106,28	91,82	275,55
	2 010		135,10	71,92	163,79	109,44	384,13
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,80	17,05	46,42	33,12	150,94
	2 009		45,74	22,79	56,11	32,11	233,36
	2 010		75,85	40,10	92,08	37,58	224,00
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	150,79	69,50	190,36	237,06	153,93
	2 009		227,32	115,58	277,84	339,39	182,17
	2 010		287,24	169,46	340,72	393,63	232,33
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,14	15,67	54,62	55,97	108,32
	2 009		52,60	21,06	73,66	67,48	168,27
	2 010		73,67	27,22	111,68	76,83	246,29
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22,54	8,08	33,15	25,12	98,67
	2 009		27,60	10,69	38,89	23,60	142,50
	2 010		41,36	15,17	62,78	26,39	143,62
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	92,33	25,61	131,80	154,24	85,13
	2 009		137,17	54,22	192,56	249,44	111,25
	2 010		156,63	64,13	232,31	276,35	148,97

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
40,88	127,56	0,00	0,00	72,73	91,50	27,55	96,63	38,13	44,44
88,81	137,21	0,00	0,00	81,12	74,52	25,52	188,92	33,33	43,05
287,13	179,08	0,00	41,14	0,00	86,96	43,41	146,43	70,99	37,08
35,18	125,09	0,00	0,00	51,10	76,15	23,94	69,55	30,59	34,57
52,37	110,30	0,00	0,00	57,74	55,28	24,01	117,01	26,47	29,25
239,82	152,37	0,00	36,84	0,00	65,30	37,72	121,85	56,72	26,75
100,42	86,15	0,00	0,00	76,41	111,87	14,49	62,16	41,99	33,06
222,13	87,25	0,00	0,00	78,59	87,47	24,40	142,09	47,08	40,66
337,44	163,09	0,00	56,56	0,00	109,07	41,68	232,03	101,28	96,14
23,99	78,78	0,00	0,00	39,36	54,19	13,64	63,88	28,18	33,92
52,75	83,04	0,00	0,00	42,61	42,49	12,54	124,93	24,65	31,81
180,38	121,25	0,00	34,28	0,00	52,26	26,27	83,80	45,86	29,09
20,65	77,25	0,00	0,00	27,65	45,09	11,86	45,98	22,61	26,38
31,11	66,75	0	0,00	30,33	31,52	11,80	77,38	19,58	21,61
150,66	103,17	0,00	30,70	0,00	39,24	22,83	69,73	36,64	20,98
141,57	34,71	0,00	54,18	24,17	0,00	12,07	39,04	25,35	30,96
131,93	52,80	0,00	0,00	41,28	49,88	11,99	93,96	34,83	30,04
211,99	110,43	0,00	47,13	0,00	65,54	25,23	132,79	65,43	75,41

1.18. Bắc Ninh — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	75 543	31 001	44 542	28 854	4 832
		2 009		76 467	30 755	45 712	29 710	4 715
		2 010		77 057	30 671	46 386	29 966	4 580
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	146 044	81 088	64 956	40 717	7 135
		2 009		148 749	82 498	66 251	42 216	6 831
		2 010		150 018	78 495	71 523	45 369	7 173
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 668 397	1 902 064	2 766 333	1 794 008	557 773
		2 009		8 086 354	4 354 333	3 732 021	2 519 991	667 209
		2 010		7 471 839	3 228 442	4 243 397	2 565 177	846 499
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 045 016	647 280	1 397 736	584 984	516 986
		2 009		3 344 351	1 423 046	1 921 305	837 084	668 264
		2 010		3 882 146	1 205 000	2 677 146	1 009 536	912 247
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	17 519 870	7 075 285	10 444 585	8 934 691	500 445
		2 009		32 486 997	19 362 774	13 124 223	11 284 028	647 705
		2 010		31 159 210	14 964 699	16 194 511	13 883 185	729 477
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	2,10	3,10	4,10	5,10	6,10
		2 009		1,95	2,68	1,45	1,42	1,45
		2 010		1,95	2,56	1,54	1,51	1,57

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
5 119	467	65	791	262	793	142	336	197	2 684
5 205	505	71	828	275	830	159	360	210	2 844
5 376	486	63	1 447	249	809	143	361	169	2 737
8 650	802	97	936	433	1 434	216	551	273	3 712
8 556	832	103	883	440	1 462	240	576	271	3 841
9 690	797	92	1 626	402	1 445	220	570	268	3 871
204 075	44 805	0		23326	52 498	3 973	18 967	5 712	61 196
192 464	55 130	17721,8	60808,3	42 044	51 697	6 952	32 806	7 642	77 557
422 563	71 871	0	145 375	0	53 806	4 522	43 965	5 004	84 616
157 203	35 020	0	0	16355	23 035	3 654	14 773	4 598	41 128
159 240	52 549	2948	58291,2	30656,3	24 836	5 579	21 258	5 844	54 755
382 123	72 071	0	138 912	0	38 150	5 015	46 376	4 983	67 733
821 159	37 570	0	0	20087	43 002	3 044	20 440	5 713	58 434
908 216	47 632	11 990	23 411	28 680	54 760	5 181	25 515	6 615	80 492
1 231 992	51 816	0	37 895	0	60 510	6 488	52 872	6 566	133 711
7,10	8,10	9,10	10,10	11,10	12,10	13,10	14,10	15,10	16,10
1,64	1,65	1,45	1,07	1,60	1,76	1,51	1,60	1,29	1,35
1,80	1,64	1,46	1,12	1,61	1,79	1,54	1,58	1,59	1,41

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	61,80	61,35	62,11	62,18	115,43
	2 009		105,75	141,58	81,64	84,82	141,51
	2 010		96,97	105,26	91,48	85,60	184,83
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,07	20,88	31,38	20,27	106,99
	2 009		43,74	46,27	42,03	28,18	141,73
	2 010		50,38	39,29	57,71	33,69	199,18
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	231,92	228,23	234,49	309,65	103,57
	2 009		424,85	629,58	287,11	379,81	137,37
	2 010		404,37	487,91	349,12	463,30	159,27
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,97	23,46	42,59	44,06	78,17
	2 009		54,36	52,78	56,33	59,69	97,67
	2 010		49,81	41,13	59,33	56,54	118,01
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	14,00	7,98	21,52	14,37	72,46
	2 009		22,48	17,25	29,00	19,83	97,83
	2 010		25,88	15,35	37,43	22,25	127,18
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	119,96	103,92	164,50	234,46	52,80
	2 009		218,40	234,71	198,10	267,29	94,82
	2 010		207,70	190,65	226,42	306,01	101,70

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
39,87	95,94	0,00	0,00	89,03	66,20	27,98	56,45	28,99	22,80
36,98	109,17	249,60	73,44	152,89	62,29	43,72	91,13	36,39	27,27
78,60	147,88	0,00	100,47	0,00	66,51	31,62	121,79	29,61	30,92
30,71	74,99	0,00	0,00	62,42	29,05	25,73	43,97	23,34	15,32
30,59	104,06	41,52	70,40	111,48	29,92	35,09	59,05	27,83	19,25
71,08	148,29	0,00	96,00	0,00	47,16	35,07	128,47	29,49	24,75
160,41	80,45	0,00	0,00	76,67	54,23	21,44	60,83	29,00	21,77
174,49	94,32	168,87	28,27	104,29	65,98	32,58	70,87	31,50	28,30
229,17	106,62	0,00	26,19	0,00	74,80	45,37	146,46	38,85	48,85
23,59	55,87	0,00	0,00	53,87	36,61	18,39	34,42	20,92	16,49
22,49	66,26	172,06	68,87	95,55	35,36	28,96	56,96	28,20	20,19
43,61	90,18	0,00	89,41	0,00	37,24	20,56	77,13	18,67	21,86
18,17	43,67	0,00	0,00	37,77	16,06	16,92	26,81	16,84	11,08
18,61	63,16	0	66,01	69,67	16,99	23,24	36,91	21,56	14,26
39,43	90,43	0,00	85,43	0,00	26,40	22,80	81,36	18,59	17,50
69,80	48,22	0,00	12,51	0,00	6,36	15,66	34,58	21,31	22,25
106,15	57,25	116,40	26,51	65,18	37,46	21,59	44,30	24,41	20,96
127,14	65,01	0,00	23,31	0,00	41,88	29,49	92,76	24,50	34,54

1.19. Hải Dương

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	89 559	28 071	61 488	37 935	6 179
		2 009		91 203	27 337	63 866	40 596	6 546
		2 010		97 831	26 822	71 009	45 108	6 545
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	148 762	63 262	85 500	50 842	9 580
		2 009		152 689	62 861	89 828	54 012	11 178
		2 010		185 666	80 776	104 890	62 630	9 735
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	8 330 289	1 961 563	6 368 726	3 663 855	1 127 195
		2 009		10 151 938	1 818 852	8 333 086	4 481 154	2 307 683
		2 010		12 171 346	2 708 157	9 463 189	5 317 931	1 832 101
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 308 296	1 212 886	4 095 410	1 920 931	947 675
		2 009		6 506 844	1 187 455	5 319 389	2 002 758	2 064 034
		2 010		7 422 156	1 615 316	5 806 840	2 323 488	1 609 304
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	11 306 843	2 240 843	9 066 000	6 982 027	839 134
		2 009		13 552 018	2 550 701	11 001 317	8 352 022	1 140 697
		2 010		18 085 813	4 106 007	13 979 806	10 647 917	1 512 673
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,70	2,70	3,70	4,70	5,70
		2 009		1,67	2,30	1,41	1,33	1,71
		2 010		1,90	3,01	1,48	1,39	1,49

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8 328	683	142	1 966	467	884	51	258	257	4 338
7 920	660	136	1 767	469	890	47	255	238	4 342
8 883	677	179	3 333	557	974	70	308	312	4 063
13 391	1 039	191	2 018	732	1 579	90	411	373	5 254
13 126	1 008	178	1 821	743	1 625	77	395	340	5 325
18 057	1 066	232	4 238	911	1 809	87	497	441	5 187
718 888	107 426	0	344 050	51119	104912	5 116	47 031	20 060	179 074
793 652	141 584	18483,9	162 048	49 600	117 421	3 687	31 729	11 094	214 950
1 188 961	163 654	0	582 164	0	115 608	4 324	61 590	19 723	177 134
614 837	97 687	0	196 600	45505	76212	4 711	42 936	17 442	130 874
649 027	120 073	7083,2	142 268	40759,1	72825,1	2 198	27 023	9 801	181 538
903 790	143 559	0	545 945	0	80 528	3 864	49 729	14 528	132 104
840 585	61 081	0	104 198	27484	54243	1 697	18 028	15 415	122 108
1 003 152	53 507	9 173	96 418	39 379	97 800	4 565	19 743	19 753	165 110
1 154 667	75 627	0	92 930	0	94 419	4 263	31 704	24 303	341 305
6,70	7,70	8,70	9,70	10,70	11,70	12,70	13,70	14,70	15,70
1,66	1,53	1,31	1,03	1,58	1,83	1,64	1,55	1,43	1,23
2,03	1,57	1,30	1,27	1,64	1,86	1,24	1,61	1,41	1,28

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	93,01	69,88	103,58	96,58	182,42
	2 009		111,31	66,53	130,48	110,38	352,53
	2 010		124,41	100,97	133,27	117,89	279,92
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	59,27	43,21	66,61	50,64	153,37
	2 009		71,34	43,44	83,29	49,33	315,31
	2 010		75,87	60,22	81,78	51,51	245,88
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	126,25	79,83	147,44	184,05	135,80
	2 009		148,59	93,31	172,26	205,74	174,26
	2 010		184,87	153,08	196,87	236,05	231,12
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	56,00	31,01	74,49	72,06	117,66
	2 009		66,49	28,93	92,77	82,97	206,45
	2 010		65,56	33,53	90,22	84,91	188,20
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	35,68	19,17	47,90	37,78	98,92
	2 009		42,62	18,89	59,22	37,08	184,65
	2 010		39,98	20,00	55,36	37,10	165,31
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	76,01	45,79	116,62	157,70	82,71
	2 009		88,76	40,58	122,47	154,63	102,05
	2 010		97,41	50,83	133,28	170,01	155,38

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
86,32	157,29	0,00	175,00	109,46	118,68	100,31	182,29	78,05	41,28
100,21	214,52	135,91	91,71	105,76	131,93	78,46	124,43	46,61	49,50
133,85	241,73	0,00	174,67	0,00	118,69	61,77	199,97	63,21	43,60
73,83	143,03	0,00	100,00	97,44	86,21	92,37	166,42	67,87	30,17
81,95	181,93	52,08	80,51	86,91	81,83	46,77	105,97	41,18	41,81
101,74	212,05	0,00	163,80	0,00	82,68	55,20	161,46	46,57	32,51
100,93	89,43	0,00	53,00	58,85	61,36	33,27	69,88	59,98	28,15
126,66	81,07	67,45	54,57	83,96	109,89	97,12	77,42	82,99	38,03
129,99	111,71	0,00	27,88	0,00	96,94	60,89	102,93	77,89	84,00
53,68	103,39	0,00	170,49	69,83	66,44	56,84	114,43	53,78	34,08
60,46	140,46	103,84	88,99	66,76	72,26	47,89	80,33	32,63	40,37
65,84	153,52	0,00	137,37	0,00	63,91	49,70	123,92	44,72	34,15
45,91	94,02	0,00	97,42	62,17	48,27	52,34	104,47	46,76	24,91
49,45	119,12	39,79	78,13	54,86	44,82	28,55	68,41	28,83	34,09
50,05	134,67	0,00	128,82	0,00	44,52	44,42	100,06	32,94	25,47
46,84	43,25	0,00	48,09	0,00	0,00	10,72	62,32	36,81	32,19
76,42	53,08	51,54	52,95	53,00	60,18	59,28	49,98	58,10	31,01
63,95	70,94	0,00	21,93	0,00	52,19	48,99	63,79	55,11	65,80

1.20. Hải Phòng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	**B**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở -Estab*	79 148	12 388	66 760	37 576	5 176
	2 009		81 048	12 006	69 042	38 850	4 778
	2 010		86 770	13 161	73 609	41 384	4 584
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	119 529	30 367	89 162	47 194	6 528
	2 009		122 736	28 401	94 335	51 035	6 196
	2 010		134 875	31 535	103 340	55 109	5 664
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 806 783	939 305	5 867 478	2 852 975	361 270
	2 009		8 375 638	1 463 434	6 912 204	3 908 413	419 742
	2 010		11 519 852	1 437 826	10 082 026	4 527 850	720 684
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 482 543	601 568	2 880 975	1 594 242	297 524
	2 009		5 321 714	974 209	4 347 505	1 983 460	372 061
	2 010		8 049 380	937 586	7 111 794	2 554 085	665 630
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	11 343 634	1 374 410	9 969 224	7 240 754	331 726
	2 009		18 420 293	2 359 205	16 061 088	11 854 874	398 738
	2 010		25 410 243	2 801 555	22 608 688	17 270 952	592 297
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,51	2,51	3,51	4,51	5,51
	2 009		1,51	2,37	1,37	1,31	1,30
	2 010		1,55	2,40	1,40	1,33	1,24

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
16 086	664	317	826	419	1 053	67	294	791	3 491
16 503	759	374	926	455	1 178	74	344	866	3 935
17 607	842	451	787	517	1 214	136	414	1 025	4 648
23 903	1 136	438	987	580	2 031	124	481	1 051	4 709
24 513	1 232	481	1 078	623	2 221	133	532	1 152	5 139
27 779	1 324	633	925	711	2 280	304	749	1 463	6 399
1 038 862	91 719	-	1 239 000	13920	69800	2 233	21 837	52 545	123 317
1 492 181	106 642	61156	301 645	56 637	164 033	11 521	68 074	114 950	207 210
3 307 280	225 553	0	148 454	0	143 848	26 139	100 048	158 760	723 409
677 145	85 220	0	0	10154	58509	2 190	17 974	43 119	94 898
1 093 258	98 711	14425,7	295579,2	54150,2	107029	11 257	58 826	103 555	155 193
3 018 101	200 969	0	172 983	0	55 134	36 667	79 146	130 641	198 439
1 951 514	53 315	0	29 240	19099	64927	2 795	22 649	51 968	201 237
3 056 570	64 387	50 390	31 563	49 090	127 664	7 624	34 139	117 723	268 326
3 906 588	119 746	0	33 650	0	101 520	14 466	88 961	111 110	369 398
6,51	7,51	8,51	9,51	10,51	11,51	12,51	13,51	14,51	15,51
1,49	1,62	1,29	1,16	1,37	1,89	1,80	1,55	1,33	1,31
1,58	1,57	1,40	1,18	1,38	1,88	2,24	1,81	1,43	1,38

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	86,00	75,82	87,89	75,93	69,80
	2 009		103,34	121,89	100,12	100,60	87,85
	2 010		132,76	109,25	136,97	109,41	157,22
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,00	48,56	43,15	42,43	57,48
	2 009		65,66	81,14	62,97	51,05	77,87
	2 010		92,77	71,24	96,62	61,72	145,21
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	143,32	110,95	149,33	192,70	64,09
	2 009		227,28	196,50	232,63	305,14	83,45
	2 010		292,85	212,87	307,15	417,33	129,21
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	56,95	30,93	65,81	60,45	55,34
	2 009		68,24	51,53	73,27	76,58	67,74
	2 010		85,41	45,59	97,56	82,16	127,24
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,14	19,81	32,31	33,78	45,58
	2 009		43,36	34,30	46,09	38,86	60,05
	2 010		59,68	29,73	68,82	46,35	117,52
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	94,90	44,85	98,90	145,89	46,56
	2 009		150,08	83,07	170,26	232,29	64,35
	2 010		188,40	88,84	218,78	313,40	104,57

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
64,58	138,13	-	1500,00	33,22	66,29	33,33	74,28	66,43	35,32
90,42	140,50	-	325,75	124,48	139,25	155,69	197,89	132,74	52,66
187,84	267,88	0,00	188,63	0,00	118,49	192,20	241,66	154,89	155,64
42,10	128,34	0,00	0,00	24,23	55,56	32,69	61,14	54,51	27,18
66,25	130,05	38,57	319,20	119,01	90,86	152,12	171,01	119,58	39,44
171,41	238,68	0,00	219,80	0,00	45,41	269,61	191,17	127,45	42,69
121,32	80,29	0,00	35,40	45,58	61,66	41,72	77,04	65,70	57,64
185,21	84,83	134,73	34,08	107,89	108,37	103,02	99,24	135,94	68,19
221,88	142,22	0,00	42,76	0,00	83,62	106,37	214,88	108,40	79,47
43,46	80,74	-	1255,32	24,00	34,37	18,01	45,40	50,00	26,19
60,87	86,56	-	279,82	90,91	73,86	86,63	127,96	99,78	40,32
119,06	170,36	0,00	160,49	0,00	63,09	85,98	133,58	108,52	113,05
28,33	75,02	0,00	0,00	17,51	28,81	17,66	37,37	41,03	20,15
44,60	80,12	29,99	274,19	86,92	48,19	84,64	110,58	89,89	30,20
108,65	151,79	0,00	187,01	0,00	24,18	120,62	105,67	89,30	31,01
51,40	39,71	0,00	52,31	0,00	0,00	30,45	49,27	63,39	33,06
124,69	52,26	104,76	29,28	78,80	57,48	57,32	64,17	102,19	52,21
140,63	90,44	0,00	36,38	0,00	44,53	47,59	118,77	75,95	57,73

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	60 999	21 585	39 414	24 303	5 182
		2 009		64 552	22 627	41 925	25 850	5 157
		2 010		60 114	20 192	39 922	24 603	4 691
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	130 292	70 897	59 395	36 514	8 126
		2 009		139 259	76 027	63 232	37 657	8 550
		2 010		125 737	63 086	62 651	38 456	6 973
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 797 228	1 308 208	2 489 020	1 396 090	734 597
		2 009		5 244 255	1 668 810	3 575 445	1 954 659	1 030 951
		2 010		5 821 935	1 805 857	4 016 078	2 038 243	1 301 146
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 084 785	595 368	1 489 417	432 531	798 639
		2 009		2 657 626	686 580	1 971 046	661 353	907 617
		2 010		3 132 248	742 050	2 390 197	681 200	1 164 915
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10 184 210	2 370 858	7 813 352	6 814 757	500 151
		2 009		12 069 990	3 020 671	9 049 319	7 850 872	586 244
		2 010		12 650 778	3 764 944	8 885 834	7 357 014	688 770
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	2,14	3,14	4,14	5,14	6,14
		2 009		2,16	3,36	1,51	1,46	1,66
		2 010		2,09	3,12	1,57	1,56	1,49

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 972	254	34	970	282	567	41	152	125	2 532
5 386	302	39	1 089	306	624	47	167	139	2 819
5 924	369	62	518	225	736	83	180	133	2 398
7 976	425	56	1 152	430	1 125	76	232	184	3 099
8 806	533	66	1 396	527	1 337	102	273	224	3 761
10 037	606	91	702	383	1 405	134	285	246	3 333
202 352	31 454	0	18 430	17729	27539	1 526	5 513	7 660	46 130
252 464	37 159	6671	21 059	23 318	59 335	2 156	31 361	9 508	146 806
408 509	45 838	0	49 219	0	65 216	2 444	18 250	13 672	73 544
153 293	28 895	0	9 700	10741	18120	1 125	4 367	4 805	27 201
204 293	33 624	1558,9	13 275	14386	33 223	1 937	20 783	7 292	71 704
321 050	40 197	0	47 404	0	52 447	2 395	14 946	11 283	54 360
349 357	17 016	0	23 280	18370	26111	2 060	5 094	6 902	50 254
394 042	22 728	33 156	18 322	23 435	35 284	2 822	11 250	7 657	63 507
587 156	28 681	0	17 928	0	49 630	2 518	17 434	13 875	122 830
7,14	8,14	9,14	10,14	11,14	12,14	13,14	14,14	15,14	16,14
1,63	1,76	1,69	1,28	1,72	2,14	2,17	1,63	1,61	1,33
1,69	1,64	1,47	1,36	1,70	1,91	1,61	1,58	1,85	1,39

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	62,25	60,61	63,15	57,45	141,76
	2 009		81,24	73,75	85,28	75,62	199,91
	2 010		96,85	89,43	100,60	82,85	277,37
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,18	27,58	37,79	17,80	154,12
	2 009		41,17	30,34	47,01	25,58	176,00
	2 010		52,11	36,75	59,87	27,69	248,33
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	166,96	109,84	198,24	280,41	96,52
	2 009		186,98	133,50	215,85	303,71	113,68
	2 010		210,45	186,46	222,58	299,03	146,83
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,14	18,45	41,91	38,23	90,40
	2 009		37,66	21,95	56,54	51,91	120,58
	2 010		46,30	28,63	64,10	53,00	186,60
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,00	8,40	25,08	11,85	98,28
	2 009		19,08	9,03	31,17	17,56	106,15
	2 010		24,91	11,76	38,15	17,71	167,06
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	78,16	27,07	136,47	200,27	46,48
	2 009		86,67	39,73	143,11	208,48	68,57
	2 010		100,61	59,68	141,83	191,31	98,78

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
40,70	123,83	0,00	19,00	62,87	48,57	37,22	36,27	61,28	18,22
46,87	123,04	171,05	19,34	76,20	95,09	45,88	187,79	68,40	52,08
68,96	124,22	0,00	95,02	0,00	88,61	29,44	101,39	102,80	30,67
30,83	113,76	0,00	10,00	38,09	31,96	27,44	28,73	38,44	10,74
37,93	111,34	39,97	12,19	47,01	53,24	41,21	124,45	52,46	25,44
54,19	108,93	0,00	91,51	0,00	71,26	28,86	83,03	84,83	22,67
70,26	66,99	0,00	24,00	65,14	46,05	50,24	33,51	55,22	19,85
73,16	75,26	850,16	16,82	76,58	56,55	60,05	67,37	55,08	22,53
99,11	77,73	0,00	34,61	0,00	67,43	30,34	96,86	104,32	51,22
25,37	74,01	0,00	16,00	41,23	24,48	20,08	23,76	41,63	14,89
28,67	69,72	101,08	15,08	44,25	44,38	21,14	114,87	42,44	39,03
40,70	75,64	0,00	70,11	0,00	46,42	18,24	64,04	55,58	22,07
19,22	67,99	0,00	8,42	24,98	16,11	14,80	18,82	26,11	8,78
23,20	63,08		9,51	27,30	24,85	18,99	76,13	32,55	19,07
31,99	66,33	0,00	67,53	0,00	37,33	17,87	52,44	45,87	16,31
41,78	31,38	0,00	52,54	0,00	0,00	28,76	15,01	39,89	16,71
44,75	42,64	502,37	13,12	44,47	26,39	27,67	41,21	34,18	16,89
58,50	47,33	0,00	25,54	0,00	35,32	18,79	61,17	56,40	36,85

1.22. Thái Bình — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	120 566	69 145	51 421	35 006	4 103
		2 009		123 234	70 552	52 682	34 994	4 524
		2 010		126 531	69 019	57 512	38 540	4 879
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	229 328	154 710	74 618	50 178	6 215
		2 009		239 609	161 263	78 346	51 520	6 769
		2 010		248 869	164 101	84 768	56 739	7 105
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 495 182	1 716 975	3 778 207	2 441 043	628 376
		2 009		9 396 520	2 371 570	7 024 950	4 755 470	860 733
		2 010		9 377 483	3 965 305	5 412 178	3 643 285	886 376
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 870 012	784 878	2 085 134	1 087 568	549 147
		2 009		5 840 434	1 591 548	4 248 886	2 415 144	715 901
		2 010		6 197 382	2 113 233	4 084 149	2 353 097	770 823
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	12 890 967	4 933 671	7 957 296	6 558 002	454 227
		2 009		16 489 346	5 450 817	11 038 529	9 257 835	660 546
		2 010		18 935 465	6 086 478	12 848 986	10 763 979	818 085
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,89	2,89	3,89	4,89	5,89
		2 009		1,94	2,29	1,49	1,47	1,50
		2 010		1,97	2,38	1,47	1,47	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
6 335	391	37	10	455	753	33	194	193	3 911
6 812	408	40	9	498	813	32	199	194	4 159
6 600	422	58	1 209	531	955	49	216	193	3 860
10 420	614	56	15	637	1 380	67	253	260	4 523
11 329	661	64	15	726	1 563	66	268	273	5 092
10 793	660	88	1 412	745	1 709	110	319	294	4 794
400 077	49 562	0	500	31017	44 156	2 467	10 330	6 473	164 206
1 022 705	83 164	0	630	36 979	52 420	4 317	20 994	10 394	177 143
471 243	64 862	0	146 371		57 632	6 240	10 818	9 925	115 427
247 535	40 594	0	500	24114	33 867	2 259	8 905	4 650	85 995
826 361	74 593	0	594	24264	44 406	4 096	15 524	8 135	119 869
387 648	89 070	0	208 257	0	43 007	7 044	33 757	11 735	179 711
699 263	33 995	0	350	41055	38 478	3 260	10 416	8 041	110 209
793 407	35 778	0	810	33 309	51 853	16 725	15 252	13 213	159 803
969 122	36 562	0	30 394	0	51 449	3 228	15 555	17 575	143 038
6,89	7,89	8,89	9,89	10,89	11,89	12,89	13,89	14,89	15,89
1,66	1,62	1,60	1,67	1,46	1,92	2,06	1,35	1,41	1,22
1,64	1,56	1,52	1,17	1,40	1,79	2,24	1,48	1,52	1,24

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,58	24,83	73,48	69,73	153,15
	2 009		76,25	33,61	133,35	135,89	190,26
	2 010		74,11	57,45	94,11	94,53	181,67
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,80	11,35	40,55	31,07	133,84
	2 009		47,39	22,56	80,65	69,02	158,25
	2 010		48,98	30,62	71,01	61,06	157,99
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	106,92	71,35	154,75	187,34	110,71
	2 009		133,81	77,26	209,53	264,55	146,01
	2 010		149,65	88,19	223,41	279,29	167,67
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,96	11,10	50,63	48,65	101,11
	2 009		39,22	14,71	89,67	92,30	127,16
	2 010		37,68	24,16	63,85	64,21	124,75
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	12,51	5,07	27,94	21,67	88,36
	2 009		24,37	9,87	54,23	46,88	105,76
	2 010		24,90	12,88	48,18	41,47	108,49
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	56,21	25,89	88,70	105,91	57,72
	2 009		68,82	33,80	140,89	179,69	97,58
	2 010		76,09	37,09	151,58	189,71	115,14

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
63,15	126,76	0,00	50,00	68,17	58,64	74,76	53,25	33,54	41,99
150,13	203,83	0,00	70,00	74,25	64,48	134,92	105,50	53,58	42,59
71,40	153,70	0,00	121,07	0,00	60,35	127,34	50,08	51,42	29,90
39,07	103,82	0,00	50,00	53,00	44,98	68,45	45,90	24,09	21,99
121,31	182,83	0,00	66,00	48,72	54,62	128,00	78,01	41,93	28,82
58,73	211,07	0,00	172,26	0,00	45,03	143,76	156,28	60,80	46,56
110,38	86,94	0,00	35,00	90,23	51,10	98,79	53,69	41,66	28,18
116,47	87,69	0,00	90,00	66,89	63,78	522,64	76,64	68,11	38,42
146,84	86,64	0,00	25,14	0,00	53,87	65,88	72,01	91,06	37,06
38,40	80,72	0,00	33,33	48,69	32,00	36,82	40,83	24,90	36,30
90,27	125,82	0,00	42,00	50,93	33,54	65,42	78,34	38,07	34,79
43,66	98,28	0,00	103,66	0,00	33,72	56,73	33,91	33,76	24,08
23,76	66,11	0,00	33,33	37,86	24,54	33,72	35,20	17,88	19,01
72,94	112,85	0,00	39,60	33,42	28,41	62,06	57,92	29,80	23,54
35,92	134,95	0,00	147,49	0,00	25,16	64,04	105,82	39,91	37,49
60,30	39,81	0,00	7,70	0,00	70,83	20,26	31,19	19,52	20,70
70,03	54,13	0,00	54,00	45,88	33,18	253,40	56,91	48,40	31,38
89,79	55,40	0,00	21,53	0,00	30,10	29,34	48,76	59,78	29,84

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	54 952	28 093	26 859	16 966	3 805
		2 009		56 154	28 447	27 707	17 540	3 819
		2 010		58 308	29 217	29 091	18 287	4 003
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	91 669	52 693	38 976	24 237	4 994
		2 009		94 307	54 660	39 647	24 411	5 151
		2 010		102 003	60 191	41 812	25 554	5 396
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 330 178	1 158 752	2 171 426	1 127 289	407 522
		2 009		3 767 753	1 258 400	2 509 353	1 409 591	435 318
		2 010		4 195 759	1 326 184	2 869 575	1 687 176	611 097
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 554 838	348 613	1 206 225	462 345	341 038
		2 009		2 121 240	757 922	1 363 318	583 772	401 599
		2 010		2 353 569	802 101	1 551 468	627 515	541 703
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 929 073	1 459 984	3 469 089	2 544 013	333 361
		2 009		5 818 533	1 756 473	4 062 060	3 088 769	332 321
		2 010		6 744 594	2 135 323	4 609 271	3 501 454	401 163
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,78	2,78	3,78	4,78	5,78
		2 009		1,68	1,92	1,43	1,39	1,35
		2 010		1,75	2,06	1,44	1,40	1,35

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3 193	179	14	85	149	149	31	118	88	2 082
3 204	204	21	110	162	167	36	128	110	2 206
3 780	194	48	193	150	211	59	133	143	1 890
5 579	305	22	106	243	258	42	205	131	2 854
5 634	331	32	130	262	282	50	234	160	2 970
6 608	323	68	216	226	399	77	190	251	2 504
370 984	39 591	0	24 400	17315	21091	1 587	17 350	8 485	135 812
365 831	40 537	4578	24 602	28 435	20 955	1 441	17 853	5 056	155 158
325 764	27 166	0	28 489	24 302	30 532	2 438	23 330	6 511	102 770
210 426	29 880	0	22 166	12624	15917	1 352	12 812	6 278	91 387
165 576	26 640	2604	22 626	19754,8	15937,2	1 335	14 467	3 873	105 133
208 720	20 815	0	27 787	16 680	21 989	2 122	7 819	4 497	71 821
441 055	21 217	0	2 561	12348	15437	1 117	16 442	5 974	75 564
465 364	23 330	3 805	3 380	13 000	17 400	831	18 238	7 433	88 189
522 569	24 835	0	4 246	10 180	22 318	1 469	18 429	9 358	93 251
6,78	7,78	8,78	9,78	10,78	11,78	12,78	13,78	14,78	15,78
1,76	1,62	1,52	1,18	1,62	1,69	1,39	1,83	1,45	1,35
1,75	1,66	1,42	1,12	1,51	1,89	1,31	1,43	1,76	1,32

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	60,60	41,25	80,85	66,44	107,10
	2 009		67,10	44,24	90,57	80,36	113,99
	2 010		71,96	45,39	98,64	92,26	152,66
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,29	12,41	44,91	27,25	89,63
	2 009		37,78	26,64	49,20	33,28	105,16
	2 010		40,36	27,45	53,33	34,31	135,32
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	89,70	51,97	129,16	149,95	87,61
	2 009		103,62	61,75	146,61	176,10	87,02
	2 010		115,67	73,08	158,44	191,47	100,22
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,33	21,99	55,71	46,51	81,60
	2 009		39,95	23,02	63,29	57,74	84,51
	2 010		41,13	22,03	68,63	66,02	113,25
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,96	6,62	30,95	19,08	68,29
	2 009		22,49	13,87	34,39	23,91	77,97
	2 010		23,07	13,33	37,11	24,56	100,39
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	53,77	21,65	80,11	102,76	48,42
	2 009		61,70	32,13	102,46	126,53	64,52
	2 010		66,12	35,48	110,24	137,02	74,34

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
116,19	221,18	0,00	287,06	116,21	141,55	51,19	147,03	96,42	65,23
114,18	198,71	218,00	223,65	175,52	125,48	40,03	139,48	45,96	70,33
86,18	140,03	0,00	147,61	162,01	144,70	41,33	175,41	45,53	54,38
65,90	166,93	0,00	260,78	84,72	106,83	43,61	108,58	71,34	43,89
51,68	130,59	124,00	205,69	121,94	95,43	37,09	113,02	35,21	47,66
55,22	107,30	0,00	143,98	111,20	104,21	35,96	58,79	31,45	38,00
138,13	118,53	0,00	30,13	82,87	103,60	36,03	139,34	67,89	36,29
145,24	114,36	181,20	30,73	80,25	104,19	23,08	142,49	67,58	39,98
138,25	128,01	0,00	22,00	67,87	105,77	24,89	138,56	65,44	49,34
66,50	129,81	0,00	230,19	71,26	81,75	37,79	84,63	64,77	47,59
64,93	122,47	143,06	189,24	108,53	74,31	28,82	76,30	31,60	52,24
49,30	84,10	0,00	131,89	107,53	76,52	31,66	122,79	25,94	41,04
37,72	97,97	0,00	209,11	51,95	61,69	32,19	62,50	47,92	32,02
29,39	80,48	0	174,05	75,40	56,51	26,70	61,82	24,21	35,40
31,59	64,44	0,00	128,65	73,81	55,11	27,55	41,15	17,92	28,68
52,81	37,48	0,00	16,01	0,00	0,00	20,94	57,10	48,83	31,86
82,60	70,48	118,91	26,00	49,62	61,70	16,62	77,94	46,46	29,69
79,08	76,89	0,00	19,66	45,04	55,94	19,08	96,99	37,28	37,24

1.24. Nam Định — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	76 762	36 098	40 664	25 762	4 730
		2 009		79 805	35 986	43 819	27 703	5 033
		2 010		83 459	36 871	46 588	29 762	4 548
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	139 525	80 302	59 223	36 061	7 807
		2 009		153 601	89 465	64 136	39 425	8 373
		2 010		162 569	93 788	68 781	43 280	7 010
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 815 088	733 039	2 082 049	1 130 072	594 709
		2 009		6 321 027	1 711 651	4 609 376	2 754 448	1 054 573
		2 010		8 338 516	2 537 879	5 800 637	3 328 428	1 473 195
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 518 949	422 631	1 096 318	327 858	525 074
		2 009		4 144 864	993 095	3 151 769	1 298 783	1 177 193
		2 010		5 203 616	1 442 193	3 761 423	1 460 105	1 466 180
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	8 181 759	2 753 868	5 427 891	4 274 282	423 039
		2 009		12 605 292	4 547 114	8 058 178	6 549 273	459 902
		2 010		15 341 790	5 610 305	9 731 485	7 866 102	551 292
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,98	2,98	3,98	4,98	5,98
		2 009		1,92	2,49	1,46	1,42	1,66
		2 010		1,95	2,54	1,48	1,45	1,54

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 995	500	133	5	394	838	36	185	258	2 828
5 640	530	144	5	410	889	39	192	268	2 966
6 513	581	198	5	448	1 062	55	188	179	3 049
8 098	848	183	7	606	1 473	72	283	386	3 399
8 963	859	183	7	611	1 501	72	273	383	3 486
10 412	825	266	5	634	1 852	80	295	310	3 812
219 426	30 902	0	0	7024	30249	4 415	11 497	3 604	50 151
383 580	80 423	0	0	38 537	86 994	2 277	17 245	28 544	162 755
576 014	113 593	0	0		80 380	4 782	15 529	21 597	187 118
153 258	24 816	0	0	4224	17870	3 898	9 948	2 311	27 061
359 129	77 928	0	0	32099,4	70181,3	2 555	17 036	24 959	91 905
470 646	132 076	0	0	0	66 121	4 858	15 472	23 370	122 595
533 792	30 829	0	0	27493	39321	1 982	12 294	10 086	74 773
801 217	46 091	0	0	28 362	48 819	1 782	25 435	15 095	82 202
968 978	64 755	0	0	0	83 452	6 372	26 818	18 577	145 141
6,98	7,98	8,98	9,98	10,98	11,98	12,98	13,98	14,98	15,98
1,59	1,62	1,27	1,40	1,49	1,69	1,85	1,42	1,43	1,18
1,60	1,42	1,34	1,00	1,42	1,74	1,45	1,57	1,73	1,25

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,67	20,31	51,20	43,87	125,73
	2 009		79,21	47,56	105,19	99,43	209,53
	2 010		99,91	68,83	124,51	111,83	323,92
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	19,79	11,71	26,96	12,73	111,01
	2 009		51,94	27,60	71,93	46,88	233,89
	2 010		62,35	39,11	80,74	49,06	322,38
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	106,59	76,29	133,48	165,91	89,44
	2 009		157,95	126,36	183,90	236,41	91,38
	2 010		183,82	152,16	208,88	264,30	121,22
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	20,18	9,13	35,16	31,34	76,18
	2 009		41,15	19,13	71,87	69,87	125,95
	2 010		51,29	27,06	84,33	76,90	210,16
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10,89	5,26	18,51	9,09	67,26
	2 009		26,98	11,10	49,14	32,94	140,59
	2 010		32,01	15,38	54,69	33,74	209,16
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	58,64	45,08	91,42	119,18	39,26
	2 009		82,07	50,83	125,64	166,12	54,93
	2 010		94,37	59,82	141,49	181,75	78,64

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
43,93	61,80	0,00	0,00	17,83	36,10	122,64	62,15	13,97	17,73
68,01	151,74	0,00	0,00	93,99	97,86	58,38	89,82	106,51	54,87
88,44	195,51	0,00	0,00	0,00	75,69	86,95	82,60	120,66	61,37
30,68	49,63	0,00	0,00	10,72	21,32	108,28	53,77	8,96	9,57
63,68	147,03	0,00	0,00	78,29	78,94	65,51	88,73	93,13	30,99
72,26	227,32	0,00	0,00	0,00	62,26	88,33	82,30	130,56	40,21
106,87	61,66	0,00	0,00	69,78	46,92	55,06	66,45	39,09	26,44
142,06	86,96	0,00	0,00	69,18	54,91	45,69	132,47	56,33	27,71
148,78	111,45	0,00	0,00	0,00	78,58	115,86	142,65	103,78	47,60
27,10	36,44	0,00	0,00	11,59	20,54	61,32	40,63	9,34	14,75
42,80	93,62	0,00	0,00	63,07	57,96	31,62	63,17	74,53	46,69
55,32	137,69	0,00	0,00	0,00	43,40	59,78	52,64	69,67	49,09
18,93	29,26	0,00	0,00	6,97	12,13	54,14	35,15	5,99	7,96
40,07	90,72	0	0,00	52,54	46,76	35,49	62,40	65,17	26,36
45,20	160,09	0,00	0,00	0,00	35,70	60,73	52,45	75,39	32,16
56,97	51,74	0,00	0,00	0,00	0,00	15,01	92,65	46,92	27,58
89,39	53,66	0,00	0,00	46,42	32,52	24,75	93,17	39,41	23,58
93,06	78,49	0,00	0,00	0,00	45,06	79,66	90,91	59,92	38,07

1.25. Ninh Bình — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	71 897	36 794	35 103	21 395	4 774
	2 009		75 316	38 285	37 031	22 489	5 006
	2 010		83 065	38 575	44 490	25 195	7 108
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	116 590	68 570	48 020	28 690	6 295
	2 009		116 553	63 576	52 977	30 150	8 812
	2 010		142 002	74 516	67 486	38 456	10 374
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 244 374	1 501 773	3 742 601	2 217 817	864 742
	2 009		4 332 019	1 448 323	2 883 696	1 593 161	721 487
	2 010		5 076 801	1 387 925	3 688 876	1 854 511	995 162
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 495 472	962 200	2 533 272	1 132 969	854 873
	2 009		2 582 362	905 131	1 677 231	596 659	666 406
	2 010		3 217 711	943 596	2 274 115	692 540	932 244
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 877 029	1 628 384	5 248 645	4 013 998	446 937
	2 009		9 035 717	2 168 273	6 867 444	5 051 177	513 703
	2 010		11 363 624	2 326 479	9 037 145	6 634 886	697 979
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,74	2,74	3,74	4,74	5,74
	2 009		1,55	1,66	1,43	1,34	1,76
	2 010		1,71	1,93	1,52	1,53	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 409	311	84	4	476	545	104	225	232	2 544
4 715	335	90	4	504	587	110	235	252	2 704
4 785	379	155	1 676	768	813	228	316	403	2 664
6 942	494	114	8	649	915	176	347	279	3 111
7 527	526	123	8	689	977	185	362	302	3 316
8 486	566	201	2 063	970	1 331	320	499	488	3 732
395 860	63 527	0		26763	48257	3 543	9 328	23 895	88 869
336 036	51 231	11226,6	4720	11 747	52 732	9 045	23 519	6 759	62 034
408 118	48 539	7 412	156 728	10 980	80 290	7 115	21 167	14 065	84 788
322 653	71 762	0		29255	35249	3 804	9 298	13 599	59 810
256 731	41 196	3704	249,2	8580,4	33788,1	7 822	19 921	5 614	36 561
294 808	42 212	4 640	140 366	8 540	60 873	6 763	18 439	10 579	62 114
587 303	20 437	0	0	8402	48704	6 714	15 278	10 007	90 865
1 035 528	27 770	4 493	8 121	11 013	60 083	8 591	19 610	13 954	113 400
1 338 169	32 073	6 844	45 430	15 860	79 579	8 906	28 172	18 940	130 307
6,74	7,74	8,74	9,74	10,74	11,74	12,74	13,74	14,74	15,74
1,60	1,57	1,37	2,00	1,37	1,66	1,68	1,54	1,20	1,23
1,77	1,49	1,30	1,23	1,26	1,64	1,40	1,58	1,21	1,40

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	72,94	40,82	106,62	103,66	181,14
	2 009		57,52	37,83	77,87	70,84	144,12
	2 010		61,12	35,98	82,91	73,61	140,01
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	48,62	26,15	72,17	52,95	179,07
	2 009		34,29	23,64	45,29	26,53	133,12
	2 010		38,74	24,46	51,12	27,49	131,15
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	95,65	44,26	149,52	187,61	93,62
	2 009		119,97	56,64	185,45	224,61	102,62
	2 010		136,80	60,31	203,13	263,34	98,20
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,98	21,90	77,94	77,30	137,37
	2 009		37,17	22,78	54,43	52,84	81,88
	2 010		35,75	18,63	54,66	48,22	95,93
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,98	14,03	52,75	39,49	135,80
	2 009		22,16	14,24	31,66	19,79	75,62
	2 010		22,66	12,66	33,70	18,01	89,86
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	58,98	12,94	74,97	97,81	34,97
	2 009		77,52	34,11	129,63	167,53	58,30
	2 010		80,02	31,22	133,91	172,53	67,28

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
89,78	204,27	0,00	0,00	56,22	88,54	34,07	41,46	103,00	34,93
71,27	152,93	124,74	1180,00	23,31	89,83	82,23	100,08	26,82	22,94
85,29	128,07	47,82	93,51	14,30	98,76	31,21	66,98	34,90	31,83
73,18	230,75	0,00	0,00	61,46	64,68	36,58	41,32	58,62	23,51
54,45	122,97	41,16	62,30	17,02	57,56	71,11	84,77	22,28	13,52
61,61	111,38	29,94	83,75	11,12	74,87	29,66	58,35	26,25	23,32
133,21	65,71	0,00	0,00	17,65	89,37	64,56	67,90	43,13	35,72
219,62	82,90	49,92	2030,35	21,85	102,36	78,10	83,45	55,37	41,94
279,66	84,63	44,15	27,11	20,65	97,88	39,06	89,15	47,00	48,91
57,02	128,60	0,00	0,00	41,24	52,74	20,13	26,88	85,65	28,57
44,64	97,40	91,27	590,00	17,05	53,97	48,89	64,97	22,38	18,71
48,09	85,76	36,88	75,97	11,32	60,32	22,24	42,42	28,82	22,72
46,48	145,27	0,00	0,00	45,08	38,52	21,61	26,80	48,74	19,23
34,11	78,32	0	31,15	12,45	34,58	42,28	55,03	18,59	11,03
34,74	74,58	23,08	68,04	8,80	45,73	21,13	36,95	21,68	16,64
56,27	29,04	0,00	116,71	0,00	0,00	31,91	27,37	33,61	32,80
137,58	52,79	36,53	1015,18	15,98	61,50	46,44	54,17	46,21	34,20
157,69	56,67	34,05	22,02	16,35	59,79	27,83	56,46	38,81	34,92

1.26. Thanh Hoá — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	150 111	59 576	90 535	59 183	9 026
	2 009		158 719	62 687	96 032	63 472	8 741
	2 010		159 576	60 397	99 179	66 202	8 882
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	239 774	117 959	121 815	76 247	12 230
	2 009		265 263	132 332	132 931	84 589	12 372
	2 010		268 982	126 697	142 285	91 387	12 423
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 418 501	1 403 352	5 015 149	2 896 436	984 278
	2 009		7 700 901	1 538 334	6 162 567	3 531 230	1 257 011
	2 010		11 360 096	2 059 416	9 300 680	5 258 406	1 728 358
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 492 622	819 031	2 673 591	933 117	873 871
	2 009		4 030 772	950 940	3 079 832	1 116 914	1 040 736
	2 010		6 612 156	1 312 092	5 300 064	2 239 104	1 443 864
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15 748 289	4 649 481	11098808	9 008 569	729 770
	2 009		16 616 387	4 780 561	11 835 826	9 542 393	904 448
	2 010		23 500 166	7 026 200	16 473 966	13 279 575	1 203 096
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,61	2,61	3,61	4,61	5,61
	2 009		1,67	2,11	1,38	1,33	1,42
	2 010		1,69	2,10	1,43	1,38	1,40

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-nication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
12 880	744	135	112	738	864	99	182	170	6 402
13 816	796	162	165	771	904	119	196	199	6 691
13 789	778	167	138	915	1 162	130	238	218	6 560
21 212	1 123	189	118	1 139	1 313	128	325	258	7 533
23 032	1 213	222	171	1 180	1 392	153	344	300	7 963
24 431	1 207	248	168	1 281	1 960	189	455	409	8 127
849 523	70 734	0	0	29370	40307	7 547	11 603	8 242	117 109
982 222	102 680	0	11385	35 879	41 930	7 511	22 850	13 680	156 189
1 837 608	126 247	0	17 602	0	58 784	10 020	47 829	27 297	188 528
655 071	63 337	0	0	21964	32647	6 498	8 505	5 184	73 397
583 552	88 107	0	9075	43029,4	66568,2	4 040	15 266	17 700	94 845
1 272 309	102 067	0	15 989	0	40 459	8 529	37 970	23 066	116 709
1 066 075	55 779	0		28713	38519	3 995	11 843	18 494	137 051
1 078 812	62 514	0	4 208	30 260	42 432	4 573	12 707	13 688	139 791
1 640 729	78 110	0	5 467	0	24 408	5 508	16 027	17 953	203 093
6,61	7,61	8,61	9,61	10,61	11,61	12,61	13,61	14,61	15,61
1,67	1,52	1,37	1,04	1,53	1,54	1,29	1,76	1,51	1,19
1,77	1,55	1,49	1,22	1,40	1,69	1,45	1,91	1,88	1,24

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	42,76	23,56	55,39	48,94	109,05
	2 009		48,52	24,54	64,17	55,63	143,81
	2 010		71,19	34,10	93,78	79,43	194,59
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,27	13,75	29,53	15,77	96,82
	2 009		25,40	15,17	32,07	17,60	119,06
	2 010		41,44	21,72	53,44	33,82	162,56
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	104,91	78,04	122,59	152,22	80,85
	2 009		104,69	76,26	123,25	150,34	103,47
	2 010		147,27	116,33	166,10	200,59	135,45
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	26,77	11,90	41,17	37,99	80,48
	2 009		29,03	11,62	46,36	41,75	101,60
	2 010		42,23	16,25	65,37	57,54	139,13
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	14,57	6,94	21,95	12,24	71,45
	2 009		15,20	7,19	23,17	13,20	84,12
	2 010		24,58	10,36	37,25	24,50	116,23
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	65,68	28,01	76,79	99,29	48,07
	2 009		62,64	36,13	89,04	112,81	73,10
	2 010		87,37	55,46	115,78	145,31	96,84

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-nication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
65,96	95,07	0,00	0,00	39,80	46,65	76,23	63,75	48,48	18,29
71,09	129,00	0,00	69,00	46,54	46,38	63,12	116,58	68,75	23,34
133,27	162,27	0,00	127,55	0,00	50,59	77,08	200,96	125,22	28,74
50,86	85,13	0,00	0,00	29,76	37,79	65,64	46,73	30,49	11,46
42,24	110,69	0,00	55,00	55,81	73,64	33,95	77,89	88,94	14,17
92,27	131,19	0,00	115,86	0,00	34,82	65,61	159,54	105,81	17,79
82,77	74,97	0,00	0,00	38,91	44,58	40,35	65,07	108,79	21,41
78,08	78,53	0,00	25,50	39,25	46,94	38,43	64,83	68,79	20,89
118,99	100,40	0,00	39,62	0,00	21,01	42,37	67,34	82,35	30,96
40,05	62,99	0,00	0,00	25,79	30,70	58,96	35,70	31,95	15,55
42,65	84,65	0,00	66,58	30,41	30,12	49,09	66,42	45,60	19,61
75,22	104,60	0,00	104,77	0,00	29,99	53,02	105,12	66,74	23,20
30,88	56,40	0,00	0,00	19,28	24,86	50,77	26,17	20,09	9,74
25,34	72,64	0	53,07	36,47	47,82	26,40	44,38	59,00	11,91
52,08	84,56	0,00	95,17	0,00	20,64	45,13	83,45	56,40	14,36
39,86	47,38	0,00	35,84	0,00	0,00	23,34	26,72	71,64	20,31
46,84	51,54	0,00	24,61	25,64	30,48	29,89	36,94	45,63	17,56
67,16	64,71	0,00	32,54	0,00	12,45	29,14	35,22	43,90	24, 99

1.27. Nghệ An SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	117 152	39 977	77 175	48 805	8 156
	2 009		120 195	40 921	79 274	49 709	8 636
	2 010		125 613	39 760	85 853	53 514	8 880
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	179 510	77 294	102 216	61 466	11 097
	2 009		191 587	84 645	106 942	65 105	10 962
	2 010		207 981	89 444	118 537	70 610	12 051
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 097 237	1 347 176	3 750 061	1 774 838	1 103 222
	2 009		8 154 913	2 821 086	5 333 827	2 934 495	1 100 054
	2 010		9 601 242	1 767 737	7 833 505	4 111 809	1 933 299
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 848 088	668 507	2 179 581	628 765	894 054
	2 009		5 418 554	2 025 221	3 393 333	1 348 879	987 966
	2 010		5 875 428	956 318	4 919 110	1 874 823	1 635 089
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15 558 444	2 434 942	13 123 502	10 031 994	1 138 590
	2 009		17 801 889	4 353 420	13 448 469	9 855 749	1 051 403
	2 010		19 444 801	3 957 790	15 487 012	10 611 310	1 895 951
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,58	2,58	3,58	4,58	5,58
	2 009		1,59	2,07	1,35	1,31	1,27
	2 010		1,66	2,25	1,38	1,32	1,36

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
11 826	680	119	18	679	876	143	241	296	5 336
12 039	711	137	65	695	923	162	260	325	5 612
9 786	570	157	5 353	760	1 263	108	209	282	4 971
18 856	974	145	26	882	1 319	187	388	420	6 456
19 141	1 034	169	77	933	1 432	215	419	471	6 984
18 231	837	208	6 410	1 099	2 007	162	364	471	6 087
585 942	67 791	0	0	35467	49732	3 242	15 483	25 978	88 366
839 134	91 057	21320	21169,5	36 808	76 873	4 547	42 655	32 873	132 842
1 013 315	106 970	0	306 256	0	70 501	9 647	46 388	44 133	191 188
463 039	62 819	0	0	27513	29642	2 836	10 901	23 751	36 261
713 381	83 098	5100	21012,1	28660,4	45165,1	4 179	34 426	31 043	90 424
788 192	92 751	0	289 490	0	32 184	8 433	39 406	38 634	120 109
1 475 866	78 506	0	0	48573	64678	6 573	18 598	33 099	227 025
1 773 353	90 327	44 300	4 198	58 218	103 856	7 693	52 130	47 349	359 893
2 291 062	72 478	0	140 240	0	83 557	29 139	31 206	38 421	293 648
6,58	7,58	8,58	9,58	10,58	11,58	12,58	13,58	14,58	15,58
1,59	1,45	1,23	1,18	1,34	1,55	1,33	1,61	1,45	1,24
1,86	1,47	1,32	1,20	1,45	1,59	1,50	1,74	1,67	1,22

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	43,51	33,70	48,59	36,37	135,27
	2 009		67,85	68,94	67,28	59,03	127,38
	2 010		76,44	44,46	91,24	76,84	217,71
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	24,31	16,72	28,24	12,88	109,62
	2 009		45,08	49,49	42,81	27,14	114,40
	2 010		46,77	24,05	57,30	35,03	184,13
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	132,81	60,91	170,05	205,55	139,60
	2 009		148,11	106,39	169,65	198,27	121,75
	2 010		154,80	99,54	180,39	198,29	213,51
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,40	17,43	36,69	28,88	99,42
	2 009		42,57	33,33	49,88	45,07	100,35
	2 010		46,16	19,76	66,08	58,23	160,43
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15,87	8,65	21,32	10,23	80,57
	2 009		28,28	23,93	31,73	20,72	90,13
	2 010		28,25	10,69	41,50	26,55	135,68
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	86,67	25,82	87,47	109,98	67,59
	2 009		92,92	51,43	125,75	151,38	95,91
	2 010		93,49	44,25	130,65	150,28	157,33

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
49,55	99,69	0,00	0,00	52,23	56,77	22,67	64,24	87,76	16,56
69,70	128,07	155,62	325,68	52,96	83,29	28,07	164,06	101,15	23,67
103,55	187,67	0,00	57,21	0,00	55,82	89,33	221,95	156,50	38,46
39,15	92,38	0,00	0,00	40,52	33,84	19,83	45,23	80,24	6,80
59,26	116,88	37,23	323,26	41,24	48,93	25,79	132,41	95,52	16,11
80,54	162,72	0,00	54,08	0,00	25,48	78,08	188,55	137,00	24,16
124,80	115,45	0,00	0,00	71,54	73,83	45,97	77,17	111,82	42,55
147,30	127,04	323,36	64,58	83,77	112,52	47,49	200,50	145,69	64,13
234,12	127,15	0,00	26,20	0,00	66,16	269,80	149,31	136,25	59,07
31,07	69,60	0,00	0,00	40,21	37,70	17,34	39,90	61,85	13,69
43,84	88,06	126,15	274,93	39,45	53,68	21,15	101,80	69,79	19,02
55,58	127,80	0,00	47,78	0,00	35,13	59,55	127,44	93,70	31,41
24,56	64,50	0,00	0,00	31,19	22,47	15,17	28,10	56,55	5,62
37,27	80,37	0	272,88	30,72	31,54	19,44	82,16	65,91	12,95
43,23	110,81	0,00	45,16	0,00	16,04	52,06	108,26	82,02	19,73
51,21	48,75	0,00	0,00	0,00	0,00	12,25	40,26	24,66	45,51
92,65	87,36	262,13	54,51	62,40	72,53	35,78	124,42	100,53	51,53
125,67	86,59	0,00	21,88	0,00	41,63	179,87	85,73	81,57	48,24

1.28. Hà Tĩnh SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	51 361	14 605	36 756	24 983	3 734
		2 009		53 109	15 161	37 948	25 192	3 970
		2 010		57 835	15 916	41 919	27 786	3 885
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	76 136	28 961	47 175	30 101	4 781
		2 009		83 128	33 532	49 596	31 125	4 988
		2 010		95 225	33 670	61 555	41 124	4 610
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 953 336	313 530	1 639 806	952 950	437 274
		2 009		3 085 088	538 889	2 546 199	1 550 588	656 921
		2 010		3 726 950	648 853	3 078 098	1 608 028	689 917
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 187 412	203 638	983 774	340 558	445 878
		2 009		1 808 890	330 249	1 478 641	597 077	591 071
		2 010		2 576 585	407 798	2 168 787	748 898	690 449
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	7 114 625	927 266	6 187 359	4 458 386	609 638
		2 009		10 108 574	1 560 193	8 548 381	6 468 660	747 628
		2 010		9 182 300	1 617 273	7 565 027	5 705 864	707 993
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,48	2,48	3,48	4,48	5,48
		2 009		1,57	2,21	1,31	1,24	1,26
		2 010		1,65	2,12	1,47	1,48	1,19

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 677	222	17	123	214	427	19	72	257	2 011
4 941	253	19	170	241	475	25	91	312	2 259
5 926	156	53	623	251	604	43	98	280	2 214
7 949	352	24	130	300	732	28	136	345	2 297
8 292	415	27	185	355	860	40	185	436	2 688
9 976	217	73	652	390	1 268	49	129	441	2 626
161 394	20 062	0	0	7835	20752	323	2 332	12 795	24 089
156 187	24 371	3209,7	0	18 455	40 968	2 049	4 366	27 856	61 229
567 626	19 178	0	30288,2	0	52 094	1 441	18 178	29 203	62 145
122 246	22 360	0	0	7697	15326	414	1 952	11 805	15 538
139 668	29 903	800,6	0	16392,6	32349,3	2 088	4 346	26 481	38 466
524 544	19 037	0	37 110	0	46 166	1 990	19 996	29 503	51 094
949 142	11 995	0	0	10850	30595	582	3 887	21 318	90 966
1 067 864	20 508	5 385	0	26 018	48 760	2 279	4 501	30 606	126 171
882 466	19 925	0	15 688	0	53 010	3 242	15 147	27 940	133 752
6,48	7,48	8,48	9,48	10,48	11,48	12,48	13,48	14,48	15,48
1,68	1,64	1,42	1,09	1,47	1,81	1,60	2,03	1,40	1,19
1,68	1,39	1,38	1,05	1,55	2,10	1,14	1,32	1,58	1,19

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,03	21,47	44,61	38,14	117,11
	2 009		58,09	35,54	67,10	61,55	165,47
	2 010		64,44	40,77	73,43	57,87	177,58
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,12	13,94	26,76	13,63	119,41
	2 009		34,06	21,78	38,96	23,70	148,88
	2 010		44,55	25,62	51,74	26,95	177,72
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	138,52	63,49	168,34	178,46	163,27
	2 009		190,34	102,91	225,27	256,77	188,32
	2 010		158,77	101,61	180,47	205,35	182,24
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	25,66	10,83	34,76	31,66	91,46
	2 009		37,11	16,07	51,34	49,82	131,70
	2 010		39,14	19,27	50,01	39,10	149,66
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15,60	7,03	20,85	11,31	93,26
	2 009		21,76	9,85	29,81	19,18	118,50
	2 010		27,06	12,11	35,23	18,21	149,77
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	93,45	34,70	135,04	166,94	100,84
	2 009		121,60	46,53	172,36	207,83	149,89
	2 010		96,43	48,03	122,90	138,75	153,58

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
34,51	90,37	0,00	0,00	36,61	48,60	17,00	32,39	49,79	11,98
31,61	96,33	168,93	0,00	76,57	86,25	81,94	47,98	89,28	27,10
95,79	122,94	0,00	48,62	0,00	86,25	33,50	185,49	104,30	28,07
26,14	100,72	0,00	0,00	35,97	35,89	21,79	27,11	45,93	7,73
28,27	118,19	42,14	0,00	68,02	68,10	83,50	47,75	84,88	17,03
88,52	122,03	0,00	59,57	0,00	76,43	46,28	204,04	105,37	23,08
202,94	54,03	0,00	0,00	50,70	71,65	30,63	53,99	82,95	45,23
216,12	81,06	283,43	0,00	107,96	102,65	91,17	49,46	98,10	55,85
148,91	127,73	0,00	25,18	0,00	87,76	75,40	154,56	99,78	60,41
20,30	56,99	0,00	0,00	26,12	28,35	11,54	17,15	37,09	10,49
18,84	58,72	118,88	0,00	51,98	47,64	51,22	23,60	63,89	22,78
56,90	88,38	0,00	46,45	0,00	41,08	29,40	140,91	66,22	23,67
15,38	63,52	0,00	0,00	25,66	20,94	14,79	14,35	34,22	6,76
16,84	72,05	0	0,00	46,18	37,62	52,19	23,49	60,74	14,31
52,58	87,73	0,00	56,92	0,00	36,41	40,61	155,01	66,90	19,46
83,85	39,57	0,00	9,09	0,00	0,00	91,11	45,69	67,75	47,62
128,78	49,42	199,45	0,00	73,29	56,70	56,98	24,33	70,20	46,94
88,46	91,82	0,00	24,06	0,00	41,81	66,17	117,42	63,35	50,93

1.29. Quảng Bình — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	49 900	18 463	31 437	19 633	4 041
	2 009		51 881	19 180	32 701	20 190	4 135
	2 010		54 769	20 282	34 487	21 170	4 248
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	76 795	36 294	40 501	23 475	5 046
	2 009		81 085	37 364	43 721	25 534	5 344
	2 010		86 473	40 562	45 911	26 637	5 325
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 749 106	223 657	1 525 449	988 653	170 320
	2 009		2 539 586	323 747	2 215 839	1 312 560	306 088
	2 010		2 773 568	411 060	2 362 508	1 382 252	472 124
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	937 673	149 592	788 081	287 729	230 686
	2 009		1 471 354	207 303	1 264 051	445 817	306 976
	2 010		1 523 317	230 440	1 292 876	432 047	451 717
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 021 227	833 425	4 187 802	2 993 699	416 562
	2 009		6 239 845	1 132 889	5 106 956	3 665 182	473 380
	2 010		8 702 715	1 370 885	7 331 830	5 879 768	633 233
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,55	2,55	3,55	4,55	5,55
	2 009		1,56	1,95	1,34	1,26	1,29
	2 010		1,58	2,00	1,33	1,26	1,25

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3 781	237	35	566	574	372	74	77	465	1 582
4 095	256	38	613	609	400	79	81	500	1 705
4 756	241	81	335	649	472	88	85	491	1 871
7 041	364	43	622	660	626	104	128	561	1 831
7 568	378	45	620	722	683	107	128	606	1 986
8 521	335	102	352	729	787	114	138	685	2 186
198 006	24 523	0	39 620	17720	12858	5 650	10 379	13 392	44 328
265 873	24 836	0	183 900	25 316	25 205	2 294	9 633	24 308	35 825
293 573	33 981	0	39 407	37 983	14 016	5 666	13 933	29 081	40 493
135 085	19 905	0	33 960	13604	9387	4 979	9 342	11 327	32 077
214 430	24 022	0	183 900	19494,3	19666,2	2 078	8 504	17 444	21 720
242 540	31 688	0	30 608	32 528	8 361	5 059	10 841	23 736	23 752
456 153	9 643	0	11 320	126756	70558	3 306	4 757	21 599	73 449
549 114	18 679	0	14 712	192 031	42 753	10 138	9 693	39 511	91 765
457 504	16 546	0	19 361	107 838	28 145	4 125	9 986	49 970	125 356
6,55	7,55	8,55	9,55	10,55	11,55	12,55	13,55	14,55	15,55
1,85	1,48	1,18	1,01	1,19	1,71	1,35	1,58	1,21	1,16
1,79	1,39	1,26	1,05	1,12	1,67	1,30	1,62	1,40	1,17

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	35,05	12,11	48,52	50,36	42,15
	2 009		48,95	16,88	67,76	65,01	74,02
	2 010		50,64	20,27	68,50	65,29	111,14
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18,79	8,10	25,07	14,66	57,09
	2 009		28,36	10,81	38,65	22,08	74,24
	2 010		27,81	11,36	37,49	20,41	106,34
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	100,63	45,14	133,21	152,48	103,08
	2 009		120,27	59,07	156,17	181,53	114,48
	2 010		158,90	67,59	212,60	277,74	149,07
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22,78	6,16	37,66	42,12	33,75
	2 009		31,32	8,66	50,68	51,40	57,28
	2 010		32,07	10,13	51,46	51,89	88,66
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	12,21	4,12	19,46	12,26	45,72
	2 009		18,15	5,55	28,91	17,46	57,44
	2 010		17,62	5,68	28,16	16,22	84,83
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	65,38	17,02	75,45	94,25	58,83
	2 009		76,95	30,32	116,81	143,54	88,58
	2 010		100,64	33,80	159,70	220,74	118,92

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
52,37	103,47	0,00	70,00	30,87	34,56	76,35	134,79	28,80	28,02
64,93	97,02	0,00	300,00	41,57	63,01	29,03	118,93	48,62	21,01
61,73	141,00	0,00	117,63	58,52	29,69	64,39	163,91	59,23	21,64
35,73	83,99	0,00	60,00	23,70	25,23	67,28	121,32	24,36	20,28
52,36	93,84	0,00	300,00	32,01	49,17	26,30	104,99	34,89	12,74
51,00	131,48	0,00	91,37	50,12	17,71	57,49	127,55	48,34	12,69
120,64	40,69	0,00	20,00	220,83	189,67	44,68	61,78	46,45	46,43
134,09	72,96	0,00	24,00	315,32	106,88	128,32	119,67	79,02	53,82
96,20	68,66	0,00	57,79	166,16	59,63	46,87	117,48	101,77	67,00
28,12	67,37	0,00	63,70	26,85	20,54	54,33	81,09	23,87	24,21
35,13	65,70	0,00	296,61	35,06	36,90	21,44	75,26	40,11	18,04
34,45	101,44	0,00	111,95	52,10	17,81	49,70	100,96	42,45	18,52
19,19	54,68	0,00	54,60	20,61	15,00	47,88	72,98	20,19	17,52
28,33	63,55	0	296,61	27,00	28,79	19,42	66,44	28,78	10,94
28,46	94,59	0,00	86,95	44,62	10,62	44,37	78,56	34,65	10,87
58,44	32,45	0,00	461,05	0,00	0,00	17,90	28,96	17,82	26,38
72,56	49,41	0,00	23,73	265,97	62,60	94,74	75,73	65,20	46,21
53,69	49,39	0,00	55,00	147,93	35,76	36,18	72,36	72,95	57,34

1.30. Quảng Trị

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	30 868	6 939	23 929	14 821	2 213
	2 009		32 056	7 278	24 778	14 976	2 349
	2 010		33 665	7 711	25 954	15 451	2 083
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	42 972	12 769	30 203	17 417	2 987
	2 009		45 329	13 780	31 549	17 718	3 175
	2 010		47 751	14 396	33 355	18 544	2 712
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 489 184	200 656	1 288 528	831 296	239 624
	2 009		1 953 195	289 662	1 663 533	1 063 934	252 182
	2 010		2 248 856	391 685	1 857 171	1 041 062	332 171
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	641 733	116 281	525 452	175 979	216 828
	2 009		1 022 804	175 408	847 396	382 536	223 083
	2 010		1 250 553	220 919	1 029 633	357 622	298 934
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 487 505	816 220	3 671 285	2 806 852	288 825
	2 009		6 909 094	1 229 607	5 679 487	4 567 360	319 135
	2 010		8 059 466	1 448 193	6 611 273	5 179 951	427 456
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,40	2,40	3,40	4,40	5,40
	2 009		1,41	1,89	1,27	1,18	1,35
	2 010		1,42	1,87	1,29	1,20	1,30

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3 916	188	12	294	113	227	38	71	328	1 708
4 285	201	13	296	120	240	39	73	349	1 837
4 986	246	41	390	128	327	61	90	396	1 755
6 128	252	18	315	153	320	52	140	394	2 027
6 761	270	20	315	166	335	53	143	415	2 178
7 861	298	51	434	194	490	75	166	480	2 050
131 011	26 754	0	0	4145	11888	820	2 454	17 621	22 915
211 840	30 216	0	14255,4	5 526	18 187	1 199	4 700	25 137	36 358
267 557	34 427	0	30 758	0	32 482	1 801	8 286	48 305	60 323
73 022	18 920	0	0	2729	8636	701	1 747	15 356	11 534
137 365	27 533	0	12278,1	4008	11773,7	1 149	3 527	19 843	24 301
194 254	31 804	0	28 028	0	25 898	1 564	5 523	43 793	42 215
461 937	15 024	0	0	4854	13724	1 552	4 209	19 742	54 566
603 996	15 474	0	4 838	8 188	21 159	1 670	11 532	34 392	91 744
741 080	20 295	0	9 045	0	37 427	2 119	14 164	47 961	131 775
6,40	7,40	8,40	9,40	10,40	11,40	12,40	13,40	14,40	15,40
1,58	1,34	1,54	1,06	1,38	1,40	1,36	1,96	1,19	1,19
1,58	1,21	1,24	1,11	1,52	1,50	1,23	1,84	1,21	1,17

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	48,24	28,92	53,85	56,09	108,28
	2 009		60,93	39,80	67,14	71,04	107,36
	2 010		66,80	50,80	71,56	67,38	159,47
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	20,79	16,76	21,96	11,87	97,98
	2 009		31,91	24,10	34,20	25,54	94,97
	2 010		37,15	28,65	39,67	23,15	143,51
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	145,38	117,63	153,42	189,38	130,51
	2 009		215,53	168,95	229,21	304,98	135,86
	2 010		239,40	187,81	254,73	335,25	205,21
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,65	15,71	42,66	47,73	80,22
	2 009		43,09	21,02	52,73	60,05	79,43
	2 010		47,10	27,21	55,68	56,14	122,48
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	14,93	9,11	17,40	10,10	72,59
	2 009		22,56	12,73	26,86	21,59	70,26
	2 010		26,19	15,35	30,87	19,29	110,23
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	104,43	52,24	110,36	145,83	65,84
	2 009		152,42	89,23	180,02	257,78	100,51
	2 010		168,78	100,60	198,21	279,33	157,62

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
33,46	142,31	0,00	0,00	36,68	52,37	21,58	34,56	53,72	13,42
49,44	150,33	0,00	48,16	46,05	75,78	30,73	64,39	72,03	19,79
53,66	139,95	0,00	78,87	0,00	99,33	29,52	92,07	121,98	34,37
18,65	100,64	0,00	0,00	24,15	38,04	18,45	24,61	46,82	6,75
32,06	136,98	0,00	41,48	33,40	49,06	29,45	48,32	56,86	13,23
38,96	129,29	0,00	71,87	0,00	79,20	25,64	61,36	110,59	24,05
117,96	79,91	0,00	0,00	42,96	60,46	40,84	59,28	60,19	31,95
140,96	76,99	0,00	16,34	68,23	88,16	42,81	157,97	98,54	49,94
148,63	82,50	0,00	23,19	0,00	114,46	34,73	157,38	121,11	75,09
21,38	106,17	0,00	0,00	27,09	37,15	15,77	17,53	44,72	11,30
31,33	111,91	0,00	45,26	33,29	54,29	22,61	32,87	60,57	16,69
34,04	115,53	0,00	70,87	0,00	66,29	24,01	49,92	100,63	29,43
11,92	75,08	0,00	0,00	17,84	26,99	13,48	12,48	38,97	5,69
20,32	101,97		38,98	24,14	35,15	21,67	24,66	47,81	11,16
24,71	106,73	0,00	64,58	0,00	52,85	20,85	33,27	91,24	20,59
72,77	94,23	0,00	74,03	0,00	0,00	21,16	103,00	60,52	40,05
89,34	57,31	0,00	15,36	49,32	63,16	31,50	80,64	82,87	42,12
94,27	68,10	0,00	20,84	0,00	76,38	28,25	85,33	99,92	64,28

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	61 579	12 629	48 950	27 923	4 264
	2 009		60 784	12 468	48 316	27 328	4 122
	2 010		64 188	12 370	51 818	29 448	3 887
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	86 885	22 332	64 553	33 888	5 976
	2 009		84 439	21 182	63 257	33 079	5 716
	2 010		91 814	23 149	68 665	36 014	5 355
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 953 772	259 910	2 693 862	1 150 182	464 121
	2 009		3 038 002	348 194	2 689 808	1 659 984	315 645
	2 010		3 744 797	345 337	3 399 460	1 598 639	577 579
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 972 545	173 541	1 799 004	497 344	375 423
	2 009		1 638 767	188 632	1 450 135	593 303	276 874
	2 010		2 318 120	225 717	2 092 403	647 586	494 222
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 294 381	821 748	5 472 633	3 541 272	256 442
	2 009		9 845 325	1 027 032	8 818 293	6 733 073	397 313
	2 010		8 510 408	1 311 580	7 198 828	4 940 635	289 878
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,45	2,45	3,45	4,45	5,45
	2 009		1,39	1,70	1,31	1,21	1,39
	2 010		1,43	1,87	1,33	1,22	1,38

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 359	664	55	111	258	492	349	208	598	3 669
11 460	548	39	92	224	447	260	158	534	3 104
12 922	576	96	239	228	545	190	150	561	2 976
16 019	1 050	65	116	353	678	588	308	882	4 630
17 095	886	48	99	305	628	451	239	785	3 926
19 486	892	133	242	359	828	316	261	932	3 847
896 745	49 794	0	9 699	8053	22274	7 489	10 997	39 770	34 738
448 919	57 225	2476,5	5 112	9 205	29 684	12 669	24 530	87 595	36 764
933 613	75 323	0	21 988	0	39 953	5 843	12 153	86 354	48 016
778 956	44 906	9068	2 904	7378	12889	6 762	9 060	34 467	19 847
348 227	51 002	1136,9	4 721	8178,3	22155	11 537	22 269	83 912	26 819
690 415	70 973	0	19 408	0	30 213	5 483	10 006	77 167	46 930
1 347 967	74 358	0	1 827	16809	30894	5 674	14 998	61 324	121 068
1 449 254	38 156	2 305	1 691	11 890	29 898	13 360	26 512	35 214	79 628
1 732 802	49 844	0	4 827	0	18 083	12 471	26 392	40 244	83 654
6,45	7,45	8,45	9,45	10,45	11,45	12,45	13,45	14,45	15,45
1,49	1,62	1,23	1,08	1,36	1,40	1,73	1,51	1,47	1,26
1,51	1,55	1,39	1,01	1,57	1,52	1,66	1,74	1,66	1,29

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	47,97	20,58	55,03	41,19	108,85
	2 009		49,98	27,93	55,67	60,74	76,58
	2 010		58,34	27,92	65,60	54,29	148,59
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	32,03	13,74	36,75	17,81	88,04
	2 009		26,96	15,13	30,01	21,71	67,17
	2 010		36,11	18,25	40,38	21,99	127,15
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	102,22	65,07	111,80	126,82	60,14
	2 009		161,97	82,37	182,51	246,38	96,39
	2 010		132,59	106,03	138,93	167,77	74,58
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,00	11,64	41,73	33,94	77,66
	2 009		35,98	16,44	42,52	50,18	55,22
	2 010		40,79	14,92	49,51	44,39	107,86
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22,70	7,77	27,87	14,68	62,82
	2 009		19,41	8,91	22,92	17,94	48,44
	2 010		25,25	9,75	30,47	17,98	92,29
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	72,44	32,18	80,23	116,05	26,69
	2 009		116,60	48,49	139,40	203,55	69,51
	2 010		92,69	56,66	104,84	137,19	54,13

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
86,57	74,99	0,00	87,38	31,21	45,27	21,46	52,87	66,51	9,47
39,17	104,43	63,50	55,56	41,09	66,41	48,73	155,25	164,04	11,84
72,25	130,77	0,00	92,00	0,00	73,31	30,75	81,02	153,93	16,13
75,20	67,63	164,87	26,16	28,60	26,20	19,38	43,56	57,64	5,41
30,39	93,07	29,15	51,31	36,51	49,56	44,37	140,94	157,14	8,64
53,43	123,22	0,00	81,21	0,00	55,44	28,86	66,71	137,55	15,77
130,13	111,98	0,00	16,46	65,15	62,79	16,26	72,11	102,55	33,00
126,46	69,63	59,10	18,38	53,08	66,89	51,38	167,80	65,94	25,65
134,10	86,53	0,00	20,20	0,00	33,18	65,64	175,94	71,74	28,11
55,98	47,42	0,00	83,61	22,81	32,85	12,74	35,70	45,09	7,50
26,26	64,59	51,59	51,63	30,18	47,27	28,09	102,63	111,59	9,36
47,91	84,44	0,00	90,86	0,00	48,25	18,49	46,56	92,65	12,48
48,63	42,77	139,51	25,03	20,90	19,01	11,50	29,42	39,08	4,29
20,37	57,56		47,68	26,81	35,28	25,58	93,18	106,89	6,83
35,43	79,57	0,00	80,20	0,00	36,49	17,35	38,34	82,80	12,20
50,26	33,09	0,00	60,59	0,00	0,00	15,44	45,93	90,74	25,36
84,78	43,07	48,02	17,08	38,98	47,61	29,62	110,93	44,86	20,28
88,93	55,88	0,00	19,95	0,00	21,84	39,46	101,12	43,18	21,75

1.32. Đà Nẵng — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	52 596	4 114	48 482	23 690	3 727
		2 009		53 240	4 091	49 149	23 856	3 778
		2 010		56 287	4 208	52 079	25 333	3 695
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	77 835	11 244	66 591	31 022	4 032
		2 009		78 511	10 667	67 844	30 473	4 053
		2 010		86 042	9 927	76 115	32 532	3 888
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 515 142	400 775	3 114 367	938 839	127 151
		2 009		3 225 495	495 197	2 730 298	1 232 292	169 356
		2 010		5 707 032	358 785	5 348 248	2 327 502	186 399
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 819 278	243 109	1 576 169	395 030	127 810
		2 009		1 925 021	286 610	1 638 411	563 711	157 057
		2 010		3 240 978	241 991	2 998 987	602 831	157 571
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 907 931	753 298	6 154 633	3 832 874	142 327
		2 009		10 313 150	872 906	9 440 244	5 938 883	187 190
		2 010		23 277 442	8 243 892	15 033 551	11 729 365	174 263
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,50	2,50	3,50	4,50	5,50
		2 009		1,47	2,61	1,38	1,28	1,07
		2 010		1,53	2,36	1,46	1,28	1,05

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13 026	840	154	2 997	171	557	247	257	410	2 406
12 937	896	174	3 200	190	606	261	254	429	2 568
15 191	1 103	340	2 243	179	590	322	288	416	2 379
20 027	1 452	219	3 052	292	953	680	423	813	3 626
20 961	1 569	247	3 312	329	1 029	732	413	853	3 873
27 933	1 873	485	2 469	307	961	718	547	850	3 552
1 488 307	135 350	0	233 033	11045	27154	19 865	23 894	67 927	41 802
711 433	110 799	0	279 706	8 366	29 163	36 905	52 688	58 049	41 543
1 780 788	203 813	0	572 453		29 023	34 997	39 169	89 735	84 369
654 192	97 862	0	145 894	9739	18727	16 900	21 236	64 401	24 378
496 773	102 077	0	137 050	6231,4	21353	32 035	44 108	47 066	30 950
1 338 686	153 620		543 256		24 583	31 647	27 563	75 044	44 186
1 547 730	105 788	0	258 363	13919	35371	24 736	33 920	45 381	114 224
2 146 169	83 686		743 680	14 177	53 116	21 814	55 918	53 164	142 448
2 413 177	210 464		131 293	0	22 863	30 856	78 641	90 341	152 290
6,50	7,50	8,50	9,50	10,50	11,50	12,50	13,50	14,50	15,50
1,62	1,75	1,42	1,04	1,73	1,70	2,80	1,63	1,99	1,51
1,84	1,70	1,43	1,10	1,72	1,63	2,23	1,90	2,04	1,49

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	66,83	97,42	64,24	39,63	34,12
	2 009		60,58	121,05	55,55	51,66	44,83
	2 010		101,39	85,26	102,69	91,88	50,45
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,59	59,09	32,51	16,67	34,29
	2 009		36,16	70,06	33,34	23,63	41,57
	2 010		57,58	57,51	57,59	23,80	42,64
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	131,34	183,11	126,95	161,79	38,19
	2 009		193,71	213,37	192,07	248,95	49,55
	2 010		413,55	1959,10	288,67	463,01	47,16
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,16	35,64	46,77	30,26	31,54
	2 009		41,08	46,42	40,24	40,44	41,79
	2 010		66,33	36,14	70,27	71,55	47,94
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	23,37	21,62	23,67	12,73	31,70
	2 009		24,52	26,87	24,15	18,50	38,75
	2 010		37,67	24,38	39,40	18,53	40,53
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	88,75	55,16	88,69	130,29	37,44
	2 009		131,36	81,83	139,15	194,89	46,19
	2 010		270,54	830,45	197,51	360,55	44,82

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
114,26	161,13	0,00	77,76	64,59	48,75	80,43	92,97	165,68	17,37
54,99	123,66	0,00	87,41	44,03	48,12	141,40	207,43	135,31	16,18
117,23	184,78	0,00	255,22	0,00	49,19	108,69	136,00	215,71	35,46
50,22	116,50	0,00	48,68	56,95	33,62	68,42	82,63	157,08	10,13
38,40	113,93	0,00	42,83	32,80	35,24	122,74	173,65	109,71	12,05
88,12	139,27	0,00	242,20	0,00	41,67	98,28	95,71	180,39	18,57
118,82	125,94	0,00	86,21	81,40	63,50	100,15	131,98	110,69	47,47
165,89	93,40	0,00	232,40	74,62	87,65	83,58	220,15	123,93	55,47
158,86	190,81	0,00	58,53	0,00	38,75	95,83	273,06	217,16	64,01
74,32	93,22	0,00	76,35	37,83	28,49	29,21	56,49	83,55	11,53
33,94	70,62	0,00	84,45	25,43	28,34	50,42	127,57	68,05	10,73
63,75	108,82	0,00	231,86	0,00	30,20	48,74	71,61	105,57	23,75
32,67	67,40	0,00	47,80	33,35	19,65	24,85	50,20	79,21	6,72
23,70	65,06	0,00	41,38	18,94	20,75	43,76	106,80	55,18	7,99
47,92	82,02	0,00	220,03	0,00	25,58	44,08	50,39	88,29	12,44
60,30	64,08	0,00	84,77	0,00	0,00	18,00	50,72	38,04	30,04
102,39	53,34	0,00	224,54	43,09	51,62	29,80	135,39	62,33	36,78
86,39	112,37	0,00	53,18	0,00	23,79	42,97	143,77	106,28	42,87

1.33. Quảng Nam — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	57 508	14 558	42 950	25 242	2 626
		2 009		58 895	14 687	44 208	25 995	2 737
		2 010		63 037	15 861	47 176	27 725	2 578
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	86 250	27 852	58 398	31 979	4 001
		2 009		89 078	27 885	61 193	33 568	4 173
		2 010		95 190	29 706	65 484	36 102	3 758
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 939 372	597 122	3 342 250	1 642 607	525 992
		2 009		4 640 379	816 870	3 823 509	2 096 669	353 225
		2 010		4 666 407	1 001 013	3 665 394	2 027 512	504 885
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 201 089	348 113	1 852 976	665 208	489 489
		2 009		2 619 294	537 272	2 082 022	905 193	375 912
		2 010		3 140 887	677 230	2 463 657	1 043 555	451 346
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	7 201 592	1 536 150	5 665 442	4 152 325	269 784
		2 009		9 740 231	1 750 169	7 990 062	5 808 389	333 996
		2 010		9 311 394	1 868 347	7 443 047	5 428 894	388 410
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,50	2,50	3,50	4,50	5,50
		2 009		1,51	1,90	1,38	1,29	1,52
		2 010		1,51	1,87	1,39	1,30	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 109	389	24	15	236	418	158	237	437	3 059
10 509	391	25	15	233	423	164	241	429	3 046
11 715	385	56	46	299	619	140	238	505	2 870
15 828	558	30	18	335	619	297	335	622	3 776
16 765	569	31	18	335	638	308	345	621	3 822
18 638	539	74	63	415	906	270	328	761	3 630
909 061	54544	0	0	13 575	28 367	9 181	20 604	42 726	95593
1 054 138	50 213	0	0	15 693	36 654	17 366	30 165	65 282	104 105
860 996	58 642	0	2723,8	0	43 597	8 155	31 639	49 746	77 499
497 607	40482	0	0	10 706	23 446	8 325	17 777	30 660	69276
534 108	45285,8	0	0	13 287	31 305	15 193	22 722	56 436	82580,1
736 517	55 776	0	1 689	0	31 669	8 101	25 887	45 429	63 689
1 008 127	25575	0	0	10 016	37 688	7 129	21 092	50 200	83506
1 523 700	36 509	0	0	15 462	56 181	9 913	32 134	55 726	118 053
1 366 689	30 415	0	1 211	0	26 523	6 945	27 813	34 348	131 801
6,50	7,50	8,50	9,50	10,50	11,50	12,50	13,50	14,50	15,50
1,60	1,46	1,24	1,20	1,44	1,51	1,88	1,43	1,45	1,25
1,59	1,40	1,32	1,37	1,39	1,46	1,93	1,38	1,51	1,26

		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	H Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A	**B**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	68,50	41,02	77,82	65,07	200,30
	2 009		78,79	55,62	86,49	80,66	129,06
	2 010		74,03	63,11	77,70	73,13	195,84
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	38,27	23,91	43,14	26,35	186,40
	2 009		44,47	36,58	47,10	34,82	137,34
	2 010		49,83	42,70	52,22	37,64	175,08
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	125,23	105,52	131,91	164,50	102,74
	2 009		165,38	119,16	180,74	223,44	122,03
	2 010		147,71	117,80	157,77	195,81	150,66
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,67	21,44	57,23	51,37	131,47
	2 009		52,09	29,29	62,48	62,46	84,65
	2 010		49,02	33,70	55,97	56,16	134,35
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	25,52	12,50	31,73	20,80	122,34
	2 009		29,40	19,27	34,02	26,97	90,08
	2 010		33,00	22,80	37,62	28,91	120,10
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	83,50	174,45	22,13	8,04	202,71
	2 009		109,34	62,76	130,57	173,03	80,04
	2 010		97,82	62,89	113,66	150,38	103,36

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
89,93	140,22	0,00	0,00	57,52	67,86	58,11	86,94	97,77	31,25
100,31	128,42	0,00	0,00	67,35	86,65	105,89	125,16	152,17	34,18
73,50	152,32	0,00	59,21	0,00	70,43	58,25	132,94	98,51	27,00
49,22	104,07	0,00	0,00	45,36	56,09	52,69	75,01	70,16	22,65
50,82	115,82	0,00	0,00	57,03	74,01	92,64	94,28	131,55	27,11
62,87	144,87	0,00	36,72	0,00	51,16	57,86	108,77	89,96	22,19
99,73	65,75	0,00	0,00	42,44	90,16	45,12	89,00	114,87	27,30
144,99	93,37	0,00	0,00	66,36	132,82	60,45	133,33	129,90	38,76
116,66	79,00	0,00	26,33	0,00	42,85	49,61	116,86	68,02	45,92
57,43	97,75	0,00	0,00	40,52	45,83	30,91	61,50	68,69	25,32
62,88	88,25	0,00	0,00	46,85	57,45	56,38	87,43	105,12	27,24
46,20	108,80	0,00	43,23	0,00	48,12	30,20	96,46	65,37	21,35
31,44	72,55	0,00	0,00	31,96	37,88	28,03	53,07	49,29	18,35
31,86	79,59	0,00	0,00	39,66	49,07	49,33	65,86	90,88	21,61
39,52	103,48	0,00	26,81	0,00	34,95	30,00	78,92	59,70	17,55
1,85	0,00	0,00	142,91	98,07	4,96	56,47	105,25	93,60	0,00
90,89	64,16	0,00	0,00	46,16	88,06	32,19	93,14	89,74	30,89
73,33	56,43	0,00	19,22	0,00	29,27	25,72	84,80	45,13	36,31

1.34. Quảng Ngãi — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	H Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	**B**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	57 013	13 942	43 071	26 109	3 460
	2 009		58 505	13 991	44 514	26 463	3 743
	2 010		66 205	15 381	50 824	30 354	3 672
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	93 099	30 720	62 379	33 484	4 998
	2 009		94 099	33 054	61 045	33 639	5 435
	2 010		100 060	32 298	67 762	37 809	5 165
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 361 692	731 316	2 630 376	1 622 201	425 827
	2 009		4 351 426	760 413	3 591 013	2 157 502	533 220
	2 010		4 858 092	844 769	4 013 323	2 402 019	618 943
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 074 187	486 350	1 587 837	621 239	446 996
	2 009		2 566 714	479 517	2 087 197	787 831	528 398
	2 010		3 327 428	501 201	2 826 228	1 266 457	650 914
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	7 434 381	1 514 876	5 919 505	4 229 679	394 364
	2 009		11 425 947	1 874 345	9 551 602	7 247 560	433 242
	2 010		14 881 158	2 069 283	12 811 875	9 685 588	581 250
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,57	2,57	3,57	4,57	5,57
	2 009		1,61	2,36	1,37	1,27	1,45
	2 010		1,51	2,10	1,33	1,25	1,41

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
8 146	359	3	276	364	418	127	243	452	3 114
8 518	388	3	295	395	454	137	262	491	3 365
10 403	473	87	263	538	633	262	273	606	3 260
14 830	704	5	362	886	813	170	425	804	4 898
14 326	604	3	332	693	665	153	365	698	4 132
16 494	669	115	285	718	954	283	387	901	3 982
334 608	51 849	0	0	16554	31238	11 305	29 388	25 655	81 751
541 281	66 921	0	0	24 333	41 315	11 968	33 184	42 424	138 865
625 610	87 049	0	62681,6	0	47 635	10 047	32 452	43 290	83 595
283 464	53 569	0	0	11550	20724	12 625	29 968	24 615	83 087
439 823	67 958	0	0	18635,7	27828	15 687	33 143	39 580	128 313
547 234	104 878	0	73 114	0	38 412	11 321	32 450	44 407	57 042
1 082 249	28 775	0	0	19086	19915	4 509	13 816	19 926	107 186
1 594 527	36 914	0	0	23 821	23 593	5 139	16 194	28 471	142 142
2 138 740	76 245	0	9 102	0	26 501	12 012	32 388	57 553	192 495
6,57	7,57	8,57	9,57	10,57	11,57	12,57	13,57	14,57	15,57
1,68	1,56	1,00	1,13	1,75	1,46	1,12	1,39	1,42	1,23
1,59	1,41	1,32	1,08	1,33	1,51	1,08	1,42	1,49	1,22

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	58,96	52,45	61,07	62,13	123,07
	2 009		74,38	54,35	80,67	81,53	142,46
	2 010		73,38	54,92	78,97	79,13	168,56
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,38	34,88	36,87	23,79	129,19
	2 009		43,87	34,27	46,89	29,77	141,17
	2 010		50,26	32,59	55,61	41,72	177,26
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	130,40	108,66	137,44	162,00	113,98
	2 009		195,30	133,97	214,58	273,88	115,75
	2 010		224,77	134,54	252,08	319,09	158,29
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	36,11	23,81	42,17	48,45	85,20
	2 009		46,24	23,01	58,83	64,14	98,11
	2 010		48,55	26,16	59,23	63,53	119,83
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22,28	15,83	25,45	18,55	89,43
	2 009		27,28	14,51	34,19	23,42	97,22
	2 010		33,25	15,52	41,71	33,50	126,02
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	79,85	31,25	102,24	141,69	62,13
	2 009		121,42	56,71	156,47	215,45	79,71
	2 010		148,72	64,07	189,07	256,17	112,54

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
41,08	144,43	0,00	0,00	45,48	74,73	89,02	120,94	56,76	26,25
63,55	172,48	0,00	0,00	61,60	91,00	87,36	126,66	86,40	41,27
60,14	184,04	0,00	238,33	0,00	75,25	38,35	118,87	71,44	25,64
34,80	149,22	0,00	0,00	31,73	49,58	99,41	123,33	54,46	26,68
51,63	175,15	0,00	0,00	47,18	61,30	114,51	126,50	80,61	38,13
52,60	221,73	0,00	278,00	0,00	60,68	43,21	118,87	73,28	17,50
132,86	80,15	0,00	0,00	52,43	47,64	35,50	56,86	44,08	34,42
187,19	95,14	0,00	0,00	60,31	51,97	37,51	61,81	57,99	42,24
205,59	161,20	0,00	34,61	0,00	41,87	45,85	118,64	94,97	59,05
22,56	73,65	0,00	0,00	18,68	38,42	66,50	69,15	31,91	16,69
37,78	110,80	0,00	0,00	35,11	62,13	78,22	90,92	60,78	33,61
37,93	130,12	0,00	219,94	0,00	49,93	35,50	83,86	48,05	20,99
19,11	76,09	0,00	0,00	13,04	25,49	74,26	70,51	30,62	16,96
30,70	112,51	0	0,00	26,89	41,85	102,53	90,80	56,71	31,05
33,18	156,77	0,00	256,54	0,00	40,26	40,00	83,85	49,29	14,32
61,46	47,84	0,00	15,51	0,00	0,00	14,84	35,33	36,65	24,96
111,30	61,12	0,00	0,00	34,37	35,48	33,58	44,37	40,79	34,40
129,67	113,97	0,00	31,94	0,00	27,78	42,45	83,69	63,88	48,34

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008 *Cơ sở- Estab*	77 152	21 109	56 043	33 952	4 135
		2 009	80 286	21 241	59 045	35 527	4 164
		2 010	83 924	22 176	61 748	37 241	3 823
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008 *Người - Per*	123 308	45 199	78 109	43 946	6 504
		2 009	129 954	46 947	83 007	46 399	6 650
		2 010	137 825	50 732	87 093	48 359	6 169
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 *Triệu- Mill. VND*	4 675 967	1 040 836	3 635 131	1 984 398	807 950
		2 009	5 095 295	1 140 890	3 954 405	2 310 262	937 656
		2 010	6 783 058	1 506 894	5 276 163	2 682 544	985 646
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008 *Triệu- Mill. VND*	2 588 722	680 018	1 908 704	567 660	702 470
		2 009	2 560 217	683 002	1 877 215	590 117	813 880
		2 010	3 844 371	740 860	3 103 511	965 944	898 877
5	Doanh thu - Turnover	2 008 *Triệu- Mill. VND*	18 563 792	2 427 699	16 136 093	13 284 914	636 942
		2 009	21 853 200	2 782 786	19 070 414	15 806 023	731 037
		2 010	26 811 482	3 635 521	23 175 961	19 278 703	859 459
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008 *Người - Per*	1,63	2,63	3,63	4,63	5,63
		2 009	1,62	2,21	1,41	1,31	1,60
		2 010	1,64	2,29	1,41	1,30	1,61

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
11 004	550	77	13	258	414	88	383	813	4 356
11 796	597	84	13	280	451	94	413	882	4 744
12 788	493	145	61	345	547	222	416	967	4 700
18 449	927	102	16	344	648	161	557	1 220	5 235
19 878	1 006	110	16	381	709	172	603	1 325	5 758
21 729	782	226	65	478	837	392	623	1 667	5 766
527 208	77 854	0	0	9 709	31 680	4 432	28 374	76 560	86 966
339 846	78 916	10033,8	2799,6	11 969	30 027	4 042	28 478	80 802	119 573
1 122 791	121 354	0	6 100	0	31 545	14 563	55 627	90 963	165 030
396 374	69 500	0	229	8 513	20 442	3 902	21 332	65 595	52 687
222 684	67 280	2855,1	2 536	8 964	20 195	3 283	17 679	67 691	60 051
850 000	110 027	0	3 000	0	20 834	12 042	42 560	79 192	121 036
1 791 718	57 127	0	0	11 158	22 701	5 439	55 095	103 117	167 882
2 129 868	58 725	12 574	563	17 971	30 023	6 335	38 957	77 969	160 370
2 550 571	74 841	0	3 869	0	21 072	12 304	49 024	116 766	209 352
6,63	7,63	8,63	9,63	10,63	11,63	12,63	13,63	14,63	15,63
1,69	1,69	1,31	1,23	1,36	1,57	1,83	1,46	1,50	1,21
1,70	1,59	1,56	1,07	1,39	1,53	1,77	1,50	1,72	1,23

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	60,61	49,31	64,86	58,45	195,39
	2 009		63,46	53,71	66,97	65,03	225,18
	2 010		80,82	67,95	85,45	72,03	257,82
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	33,55	32,21	34,06	16,72	169,88
	2 009		31,89	32,15	31,79	16,61	195,46
	2 010		45,81	33,41	50,26	25,94	235,12
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	240,61	115,01	287,92	391,29	154,04
	2 009		272,19	131,01	322,98	444,90	175,56
	2 010		319,47	163,94	375,33	517,67	224,81
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	37,92	23,03	46,54	45,16	124,22
	2 009		39,21	24,30	47,64	49,79	141,00
	2 010		49,22	29,70	60,58	55,47	159,77
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	20,99	15,04	24,44	12,92	108,01
	2 009		19,70	14,55	22,62	12,72	122,39
	2 010		27,89	14,60	35,63	19,97	145,71
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	150,55	52,15	167,96	247,80	75,38
	2 009		168,16	59,28	229,74	340,65	109,93
	2 010		194,53	71,66	266,11	398,66	139,32

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
47,91	141,55	0,00	0,00	37,63	76,52	50,36	74,08	94,17	19,96
28,81	132,19	119,45	215,35	42,75	66,58	43,00	68,95	91,61	25,21
87,80	246,15	0,00	100,00	0,00	57,67	65,60	133,72	94,07	35,11
36,02	126,36	0,00	17,62	33,00	49,38	44,34	55,70	80,68	12,10
18,88	112,70	33,99	195,10	32,02	44,78	34,93	42,81	76,75	12,66
66,47	223,18	0,00	49,18	0,00	38,09	54,24	102,31	81,89	25,75
162,82	103,87	0,00	0,00	43,25	54,83	61,81	143,85	126,84	38,54
180,56	98,37	149,69	43,30	64,18	66,57	67,39	94,33	88,40	33,80
199,45	151,81	0,00	63,42	0,00	38,52	55,42	117,85	120,75	44,54
28,58	83,98	0,00	0,00	28,22	48,89	27,53	50,94	62,75	16,61
17,10	78,45	91,22	174,98	31,42	42,35	23,50	47,23	60,98	20,77
51,67	155,18	0,00	93,85	0,00	37,69	37,15	89,29	54,57	28,62
21,48	74,97	0,00	14,31	24,75	31,55	24,24	38,30	53,77	10,06
11,20	66,88	0	158,52	23,53	28,48	19,09	29,32	51,09	10,43
39,12	140,70	0,00	46,15	0,00	24,89	30,72	68,31	47,51	20,99
68,71	48,22	0,00	13,34	36,59	56,07	33,79	51,68	52,81	24,51
107,15	58,37	114,31	35,18	47,17	42,35	36,83	64,61	58,84	27,85
117,38	95,70	0,00	59,52	0,00	25,18	31,39	78,69	70,05	36,31

1.36. Phú Yên

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	40 511	9 815	30 696	16 596	4 815
	2 009		43 132	10 245	32 887	17 634	5 218
	2 010		44 325	9 488	34 837	19 490	4 495
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	62 785	20 540	42 245	21 607	6 279
	2 009		72 938	26 550	46 388	24 374	6 535
	2 010		67 810	20 049	47 761	25 551	5 727
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 818 005	316 347	1 501 658	880 353	320 335
	2 009		2 593 262	415 905	2 177 357	1 342 320	410 590
	2 010		2 769 064	439 523	2 329 541	1 382 199	491 123
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 270 157	268 509	1 001 648	366 143	320 891
	2 009		1 666 655	346 064	1 320 591	519 547	402 178
	2 010		1 854 342	343 786	1 510 556	570 193	518 493
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 431 418	1 293 563	5 137 855	4 009 321	380 285
	2 009		8 962 258	1 494 779	7 467 479	6 083 346	384 339
	2 010		11 741 736	1 594 232	10 147 504	8 438 084	483 465
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,57	2,57	3,57	4,57	5,57
	2 009		1,69	2,59	1,41	1,38	1,25
	2 010		1,53	2,11	1,37	1,31	1,27

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
5 714	236	23	42	160	129	61	226	426	2 268
6 069	263	26	47	178	144	67	250	479	2 512
7 208	276	58	42	152	214	49	227	340	2 286
9 420	455	30	46	235	210	218	384	608	2 753
9 943	505	33	51	260	239	245	428	689	3 086
11 516	406	96	47	211	338	161	315	493	2 900
185 189	27 071	0	0	7716	5087	3 546	11 584	23 290	37 487
269 686	32 071	3003	3590,8	8 549	6 824	6 400	17 941	32 547	43 836
300 989	44 130	0	2 331	0	5 364	4 920	15 819	24 245	58 421
199 665	31 149	0	0	6740	5185	3 396	12 960	23 825	31 694
248 370	37 706	1443	4850,4	7305,2	7374,6	6 474	18 537	33 408	33 397
269 505	45 655	0	2 451	0	3 994	5 285	17 075	26 041	51 864
628 349	22 358	0	0	4863	6004	4 592	9 062	15 380	57 641
821 555	28 642	3 613	3 158	8 289	10 400	6 989	15 441	25 381	76 327
977 652	31 847	0	3 008	0	15 147	7 140	25 304	24 316	141 541
6,57	7,57	8,57	9,57	10,57	11,57	12,57	13,57	14,57	15,57
1,64	1,92	1,27	1,09	1,46	1,66	3,66	1,71	1,44	1,23
1,60	1,47	1,66	1,12	1,39	1,58	3,29	1,39	1,45	1,27

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,88	32,23	48,92	53,05	66,53
	2 009		60,12	40,60	66,21	76,12	78,69
	2 010		62,47	46,32	66,87	70,92	109,26
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,35	27,36	32,63	22,06	66,64
	2 009		38,64	33,78	40,16	29,46	77,08
	2 010		41,84	36,23	43,36	29,26	115,35
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	158,76	131,79	167,38	241,58	78,98
	2 009		207,79	145,90	227,06	344,98	73,66
	2 010		264,90	168,03	291,29	432,94	107,56
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,96	15,40	35,55	40,74	51,02
	2 009		35,55	15,66	46,94	55,07	62,83
	2 010		40,84	21,92	48,77	54,10	85,76
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	20,23	13,07	23,71	16,95	51,11
	2 009		22,85	13,03	28,47	21,32	61,54
	2 010		27,35	17,15	31,63	22,32	90,53
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	102,44	55,93	89,56	130,54	45,46
	2 009		122,88	56,30	160,98	249,58	58,81
	2 010		173,16	79,52	212,46	330,24	84,42

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
32,41	114,71	0,00	0,00	48,23	39,43	58,13	51,26	54,67	16,53
44,44	121,94	115,50	76,40	48,03	47,39	95,53	71,76	67,95	17,45
41,76	159,89	0,00	55,50	0,00	25,07	100,41	69,69	71,31	25,56
34,94	131,99	0,00	0,00	42,13	40,19	55,67	57,35	55,93	13,97
40,92	143,37	55,50	103,20	41,04	51,21	96,63	74,15	69,75	13,29
37,39	165,42	0,00	58,37	0,00	18,66	107,86	75,22	76,59	22,69
109,97	94,74	0,00	0,00	30,39	46,54	75,28	40,10	36,10	25,41
135,37	108,90	138,95	67,20	46,57	72,22	104,32	61,77	52,99	30,38
135,63	115,39	0,00	71,62	0,00	70,78	145,71	111,47	71,52	61,92
19,66	59,50	0,00	0,00	32,83	24,22	16,27	30,17	38,31	13,62
27,12	63,51	91,00	70,41	32,88	28,55	26,12	41,92	47,24	14,20
26,14	108,70	0,00	49,60	0,00	15,87	30,56	50,22	49,18	20,15
21,20	68,46	0,00	0,00	28,68	24,69	15,58	33,75	39,19	11,51
24,98	74,67	0	95,11	28,10	30,86	26,43	43,31	48,49	10,82
23,40	112,45	0,00	52,16	0,00	11,82	32,83	54,21	52,82	17,88
51,19	46,88	0,00	48,67	0,00	0,00	23,69	26,29	25,79	29,04
82,63	56,72	109,48	61,93	31,88	43,51	28,53	36,08	36,84	24,73
84,90	78,44	0,00	64,00	0,00	44,81	44,35	80,33	49,32	48,81

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	56 241	6 946	49 295	26 654	3 422
	2 009		57 576	6 658	50 918	27 041	3 654
	2 010		56 677	6 579	50 098	27 348	3 001
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	96 057	22 489	73 568	36 526	5 397
	2 009		94 887	19 365	75 522	37 686	5 999
	2 010		96 453	19 667	76 786	40 269	4 230
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 900 291	308 567	3 591 724	2 394 761	212 912
	2 009		4 563 031	377 474	4 185 557	2 985 067	311 104
	2 010		4 781 025	310 219	4 470 806	3 217 919	330 778
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 548 424	204 382	1 344 042	629 409	213 717
	2 009		2 073 455	260 631	1 812 824	917 247	273 472
	2 010		1 733 586	211 580	1 522 006	532 824	312 550
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	11 712 631	749 385	10 963 246	9 118 902	230 750
	2 009		14 308 122	931 555	13 376 567	11 200 486	219 679
	2 010		17 237 938	1 132 486	16 105 452	13 713 346	282 237
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,66	2,66	3,66	4,66	5,66
	2 009		1,65	2,91	1,48	1,39	1,64
	2 010		1,70	2,99	1,53	1,47	1,41

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-nication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
11 891	531	77	858	119	473	312	336	688	3 934
13 849	445	62	622	105	389	262	287	624	3 578
12 908	730	73	1 046	114	353	324	310	467	3 424
20 764	921	104	863	228	799	953	480	1 081	5 452
21 777	832	91	698	214	713	855	434	1 016	5 207
21 884	1 207	114	1 118	194	620	765	469	822	5 094
372 448	65 041	0	250 965	12366	38104	48 404	34 107	64 080	98 536
408 575	59 301	10080	128 132	11 728	34 829	31 835	32 205	54 338	118 364
494 603	126 930	0	86 312	0	23 750	23 616	24 209	38 332	104 357
240 517	54 218	0	30 888	8437	20647	24 706	22 790	43 521	55 192
252 852	50 869	2184	125 893	8722,5	22086	24 057	22 441	44 431	68 570
328 624	119 669	0	96 825	0	15 983	20 916	21 212	29 962	43 443
1 243 220	43 870	0	54 140	7077	23126	26 199	28 684	40 844	146 434
1 480 265	54 512	4 312	50 245	7 056	36 163	43 211	24 528	52 918	203 192
1 605 214	106 190		55 333		25 695	21 681	43 234	69 214	183 308
6,66	7,66	8,66	9,66	10,66	11,66	12,66	13,66	14,66	15,66
1,57	1,87	1,47	1,12	2,04	1,83	3,26	1,51	1,63	1,46
1,70	1,65	1,56	1,07	1,70	1,76	2,36	1,51	1,76	1,49

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	69,35	44,42	72,86	89,85	62,22
	2 009		79,25	56,69	82,20	110,39	85,14
	2 010		84,36	47,15	89,24	117,67	110,22
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,53	29,42	27,27	23,61	62,45
	2 009		36,01	39,15	35,60	33,92	74,84
	2 010		30,59	32,16	30,38	19,48	104,15
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	208,26	107,89	222,40	342,12	67,43
	2 009		248,51	139,92	262,71	414,20	60,12
	2 010		304,14	172,14	321,48	501,44	94,05
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	40,60	13,72	48,82	65,56	39,45
	2 009		48,09	19,49	55,42	79,21	51,86
	2 010		49,57	15,77	58,22	79,91	78,20
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,12	9,09	18,27	17,23	39,60
	2 009		21,85	13,46	24,00	24,34	45,59
	2 010		17,97	10,76	19,82	13,23	73,89
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	121,93	26,07	122,63	207,68	40,42
	2 009		150,79	48,11	177,12	297,21	36,62
	2 010		178,72	57,58	209,74	340,54	66,72

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-nication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
31,32	122,49	0,00	292,50	103,92	80,56	155,14	101,51	93,14	25,05
29,50	133,26	162,58	206,00	111,69	89,53	121,51	112,21	87,08	33,08
38,32	173,88	0,00	82,52	0,00	67,28	72,89	78,09	82,08	30,48
20,23	102,11	0,00	36,00	70,90	43,65	79,19	67,83	63,26	14,03
18,26	114,31	35,23	202,40	83,07	56,78	91,82	78,19	71,20	19,16
25,46	163,93	0,00	92,57	0,00	45,28	64,55	68,42	64,16	12,69
104,55	82,62	0,00	63,10	59,47	48,89	83,97	85,37	59,37	37,22
106,89	122,50	69,55	80,78	67,20	92,96	164,93	85,46	84,80	56,79
124,36	145,47	0,00	52,90	0,00	72,79	66,92	139,46	148,21	53,54
17,94	70,62	0,00	290,81	54,24	47,69	50,79	71,06	59,28	18,07
18,76	71,28	110,77	183,57	54,80	48,85	37,23	74,21	53,48	22,73
22,60	105,16	0,00	77,20	0,00	38,31	30,87	51,62	46,63	20,49
11,58	58,87	0,00	35,79	37,00	25,84	25,92	47,48	40,26	10,12
11,61	61,14	0	180,36	40,76	30,98	28,14	51,71	43,73	13,17
15,02	99,15	0,00	86,61	0,00	25,78	27,34	45,23	36,45	8,53
47,43	55,09	0,00	51,72	0,00	0,00	18,08	52,99	28,00	23,92
67,97	65,52	47,38	71,98	32,97	50,72	50,54	56,52	52,08	39,02
73,35	87,98	0,00	49,49	0,00	41,44	28,34	92,18	84,20	35,98

1.38. Ninh Thuận

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	30 549	5 940	24 609	13 699	1 765
	2 009		33 707	5 854	27 853	15 467	1 857
	2 010		32 345	5 989	26 356	14 448	1 671
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	50 739	13 260	37 479	20 778	2 363
	2 009		55 155	13 541	41 614	22 679	2 652
	2 010		54 556	14 478	40 078	21 690	2 307
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	921 607	191 280	730 327	455 333	112 214
	2 009		1 374 518	172 955	1 201 563	620 910	158 573
	2 010		1 471 281	220 080	1 251 201	754 177	135 258
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	515 999	120 807	395 192	177 403	106 312
	2 009		847 715	106 224	741 491	249 777	150 279
	2 010		764 436	140 281	624 155	255 310	122 048
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 920 161	393 918	2 526 243	1 851 104	156 638
	2 009		4 272 625	504 597	3 768 028	2 805 324	200 834
	2 010		5 259 390	684 499	4 574 891	3 362 739	248 164
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,59	2,59	3,59	4,59	5,59
	2 009		1,64	2,31	1,49	1,47	1,43
	2 010		1,69	2,42	1,52	1,50	1,38

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
5 889	197	26	133	107	120	156	158	409	1 950
7 110	219	23	118	108	137	156	164	407	2 087
6 782	363	64	3	113	146	386	174	403	1 803
9 554	379	38	173	180	192	256	263	645	2 658
11 442	395	33	149	173	217	251	259	627	2 737
11 083	573	89	3	185	264	574	270	603	2 437
55 120	30078	0	0	3998	6 048	6 944	9 375	21 123	30094
172 938	25 718	0	0	4 197	7 584	17 027	78 502	21 209	94 905
194 457	68 392	0	405		4 783	12 513	11 095	30 346	39 775
31 501	27441	0	0	2 924	4 102	6 304	5 542	18 482	15181
127 413	21 588	0	0	2897	5 580	16 269	69 124	17 296	81268,1
116 599	60 786	0	353	0	3 162	10 741	8 236	25 760	21 160
372 353	15940	0	0	3856	6 297	5 555	10 203	30 825	73472
535 580	18 921	0	0	4 364	8 753	13 226	29 562	38 361	113 105
670 037	38 736	0	68	0	12 385	18 076	37 545	52 704	134 436
6,59	7,59	8,59	9,59	10,59	11,59	12,59	13,59	14,59	15,59
1,61	1,80	1,43	1,26	1,60	1,58	1,61	1,58	1,54	1,31
1,63	1,58	1,39	1,00	1,64	1,81	1,49	1,55	1,50	1,35

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	30,17	32,20	29,68	33,24	63,58
	2 009		40,78	29,54	43,14	40,14	85,39
	2 010		45,49	36,75	47,47	52,20	80,94
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,89	20,34	16,06	12,95	60,23
	2 009		25,15	18,15	26,62	16,15	80,93
	2 010		23,63	23,42	23,68	17,67	73,04
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	95,59	66,32	102,66	135,13	88,75
	2 009		126,76	86,20	135,28	181,37	108,15
	2 010		162,60	114,29	173,58	232,75	148,51
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18,16	14,43	19,49	21,91	47,49
	2 009		24,92	12,77	28,87	27,38	59,79
	2 010		26,97	15,20	31,22	34,77	58,63
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10,17	9,11	10,54	8,54	44,99
	2 009		15,37	7,84	17,82	11,01	56,67
	2 010		14,01	9,69	15,57	11,77	52,90
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	57,55	188,99	18,66	8,64	145,26
	2 009		77,47	37,26	90,55	123,70	75,73
	2 010		96,40	47,28	114,15	155,04	107,57

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
9,36	152,68	0,00	0,00	37,36	50,40	44,51	59,34	51,65	15,43
24,32	117,43	0,00	0,00	38,86	55,36	109,14	478,67	52,11	45,47
28,67	188,41	0,00	135,00	0,00	32,76	32,42	63,77	75,30	22,06
5,35	139,29	0,00	0,00	27,33	34,18	40,41	35,08	45,19	7,79
17,92	98,57	0,00	0,00	26,82	40,73	104,29	421,49	42,50	38,94
17,19	167,45	0,00	117,50	0,00	21,66	27,83	47,34	63,92	11,74
63,23	80,91	0,00	0,00	36,04	52,48	35,61	64,58	75,37	37,68
75,33	86,39	0,00	0,00	40,41	63,89	84,78	180,26	94,25	54,19
98,80	106,71	0,00	22,80	0,00	84,83	46,83	215,78	130,78	74,56
5,77	79,36	0,00	0,00	22,21	31,50	27,13	35,65	32,75	11,32
15,11	65,11	0,00	0,00	24,26	34,95	67,83	303,10	33,83	34,67
17,55	119,36	0,00	135,00	0,00	18,12	21,80	41,09	50,32	16,32
3,30	72,40	0,00	0,00	16,24	21,36	24,63	21,07	28,65	5,71
11,14	54,65	0	0,00	16,75	25,72	64,82	266,89	27,59	29,69
10,52	106,08	0,00	117,50	0,00	11,98	18,71	30,51	42,72	8,68
1,45	0,00	109,42	0,00	0,00	54,22	72,07	77,39	134,85	0,00
46,81	47,90	0,00	0,00	25,22	40,34	52,69	114,14	61,18	41,32
60,46	67,60	0,00	22,80	0,00	46,91	31,49	139,06	87,40	55,16

1.39. Bình Thuận — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008 *Cơ sở- Estab*	48 020	6 880	41 140	24 011	2 992
		2 009	49 011	6 696	42 315	24 324	2 915
		2 010	46 982	6 316	40 666	23 722	2 160
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008 *Người - Per*	85 082	21 303	63 779	35 738	4 377
		2 009	84 353	18 415	65 938	36 367	4 111
		2 010	82 940	19 121	63 819	34 761	3 334
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 *Triệu- Mill. VND*	3 468 125	525 496	2 942 629	1 636 158	597 453
		2 009	3 584 356	488 922	3 095 434	1 543 229	719 053
		2 010	4 719 437	725 390	3 994 047	1 588 129	367 498
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008 *Triệu- Mill. VND*	2 325 894	361 557	1 964 337	814 051	561 043
		2 009	2 308 890	362 120	1 946 770	669 993	596 930
		2 010	3 224 998	549 828	2 675 170	670 792	342 423
5	Doanh thu - Turnover	2 008 *Triệu- Mill. VND*	7 385 255	1 478 051	5 907 204	4 214 819	477 181
		2 009	9 492 646	853 294	8 639 352	6 699 767	565 181
		2 010	12 260 090	1 512 008	10 748 082	7 631 305	535 786
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008 *Người - Per*	1,74	2,74	3,74	4,74	5,74
		2 009	1,72	2,75	1,56	1,50	1,41
		2 010	1,77	3,03	1,57	1,47	1,54

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
9 131	409	86	194	213	209	168	273	471	2 983
9 960	412	83	188	218	205	169	271	481	3 089
9 630	779	127	40	177	270	163	246	377	2 975
15 953	693	133	229	346	364	364	381	787	4 414
17 656	703	134	239	357	357	370	386	786	4 472
17 694	1 178	186	53	303	451	330	380	672	4 477
402 585	57 232	0	5 432	13993	17920	12 243	42 163	53 372	104 078
508 961	43 973	0	8 272	14 854	21 680	9 482	32 282	42 703	150 947
1 710 987	117 725	0	3 769	0	11 805	10 292	25 193	39 767	118 881
326 999	53 460	0	4 365	11566	11189	11 785	36 341	49 221	84 317
426 317	40 072	0	5 264	13012,1	10 829	7 633	26 633	38 507	111 580
1 386 931	100 436	0	3 471	0	8 185	10 852	22 395	36 400	93 284
927 452	37 891	0	18 915	11694	7839	9 234	28 302	46 966	126 911
972 418	47 455	0	10 406	21 240	25 981	13 555	41 004	45 467	196 878
2 135 139	94 386	0	2 493	0	15 471	13 516	52 760	63 120	204 106
6,74	7,74	8,74	9,74	10,74	11,74	12,74	13,74	14,74	15,74
1,77	1,71	1,61	1,27	1,64	1,74	2,19	1,42	1,63	1,45
1,84	1,51	1,46	1,33	1,71	1,67	2,02	1,54	1,78	1,50

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	72,22	76,38	71,53	68,14	199,68
	2 009		73,13	73,02	73,15	63,44	246,67
	2 010		100,45	114,85	98,22	66,95	170,14
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	48,44	52,55	47,75	33,90	187,51
	2 009		47,11	54,08	46,01	27,54	204,78
	2 010		68,64	87,05	65,78	28,28	158,53
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	153,80	214,83	143,59	175,54	159,49
	2 009		193,68	127,43	204,17	275,44	193,89
	2 010		260,95	239,39	264,30	321,70	248,05
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	40,76	24,67	46,14	45,78	136,50
	2 009		42,49	26,55	46,94	42,43	174,91
	2 010		56,90	37,94	62,58	45,69	110,23
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,34	16,97	30,80	22,78	128,18
	2 009		27,37	19,66	29,52	18,42	145,20
	2 010		38,88	28,76	41,92	19,30	102,71
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	86,80	49,84	128,21	182,17	83,11
	2 009		112,53	46,34	131,02	184,23	137,48
	2 010		147,82	79,08	168,42	219,54	160,70

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
44,09	139,93	0,00	28,00	65,69	85,74	72,88	154,44	113,32	34,89
51,10	106,73	0,00	44,00	68,14	105,75	56,10	119,12	88,78	48,87
177,67	151,12	0,00	94,24	0,00	43,72	63,14	102,41	105,48	39,96
35,81	130,71	0,00	22,50	54,30	53,54	70,15	133,12	104,50	28,27
42,80	97,26	0,00	28,00	59,69	52,82	45,16	98,28	80,06	36,12
144,02	128,93	0,00	86,77	0,00	30,31	66,58	91,04	96,55	31,36
101,57	92,64	0,00	97,50	54,90	37,51	54,96	103,67	99,72	42,54
97,63	115,18	0,00	55,35	97,43	126,73	80,21	151,31	94,53	63,74
221,72	121,16	0,00	62,33	0,00	57,30	82,92	214,47	167,43	68,61
25,24	82,59	0,00	23,72	40,44	49,23	33,63	110,66	67,82	23,58
28,83	62,55	0,00	34,61	41,61	60,73	25,63	83,63	54,33	33,75
96,70	99,94	0,00	71,12	0,00	26,18	31,19	66,30	59,18	26,55
20,50	77,14	0,00	19,06	33,43	30,74	32,38	95,38	62,54	19,10
24,15	57,00	0	22,03	36,45	30,33	20,63	69,00	48,99	24,95
78,38	85,26	0,00	65,48	0,00	18,15	32,88	58,93	54,17	20,84
73,57	43,96	0,00	26,70	0,00	0,00	31,12	62,59	66,43	15,75
55,08	67,50	0,00	43,54	59,50	72,77	36,64	106,23	57,85	44,02
120,67	80,12	0,00	47,04	0,00	34,30	40,96	138,84	93,93	45,59

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	13 562	2 331	11 231	6 898	625
	2 009		14 556	2 609	11 947	7 178	891
	2 010		16 638	3 176	13 462	7 751	913
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	20 677	4 724	15 953	9 220	820
	2 009		22 565	5 208	17 357	9 922	1 146
	2 010		38 578	11 526	27 052	10 344	1 062
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	922 782	114 411	808 371	546 288	103 701
	2 009		1 563 429	198 666	1 364 763	975 729	159 929
	2 010		1 708 527	207 023	1 501 504	915 929	175 532
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	402 505	66 362	336 143	149 802	95 867
	2 009		706 207	114 445	591 762	276 427	150 960
	2 010		856 731	117 622	739 109	295 607	163 113
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 357 139	241 836	2 115 303	1 641 035	95 955
	2 009		4 680 515	472 721	4 207 794	3 277 118	110 798
	2 010		6 676 056	547 868	6 128 188	4 965 704	141 253
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,56	2,56	3,56	4,56	5,56
	2 009		1,55	2,00	1,45	1,38	1,29
	2 010		2,32	3,63	2,01	1,33	1,16

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 082	122	10	158	59	112	45	60	215	845
2 162	128	10	157	65	122	46	61	224	903
2 638	113	49	418	87	137	26	102	265	963
3 681	192	13	158	97	172	121	104	275	1 100
3 855	210	13	166	109	192	126	110	298	1 210
12 753	153	59	438	141	232	37	159	374	1 300
86 691	18643	0	0	4936	9 331	2 041	7 246	13 212	16282
118 065	21 442	0	0	7 682	17 077	2 283	16 498	13 484	32 574
253 657	24 399	0	36817,4	0	14 578	1 487	10 733	31 007	37 365
37 223	17128	0	0	3092	6 690	1 598	5 619	11 201	7923
86 163	18 733	0	0	5085,4	10 528	1 951	13 678	11 359	16877
162 989	21 780	0	31 501	0	10 458	1 165	8 539	20 285	23 673
				0					
277 852	14943	0	0	6099	10 430	1 727	11 527	12 161	43574
633 371	18 231	0	0	10 830	21 390	1 984	15 147	13 894	105 030
851 385	19 362	0	12 749	0	9 649	1 425	33 609	34 429	58 622
6,56	7,56	8,56	9,56	10,56	11,56	12,56	13,56	14,56	15,56
1,78	1,64	1,30	1,06	1,68	1,57	2,74	1,80	1,33	1,34
4,83	1,35	1,20	1,05	1,62	1,69	1,42	1,56	1,41	1,35

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	68,04	49,08	71,98	79,20	165,92
	2 009		107,41	76,15	114,23	135,93	179,49
	2 010		102,69	65,18	111,54	118,17	192,26
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,68	28,47	29,93	21,72	153,39
	2 009		48,52	43,87	49,53	38,51	169,43
	2 010		51,49	37,03	54,90	38,14	178,66
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	173,80	103,75	188,35	237,90	153,53
	2 009		321,55	181,19	352,21	456,55	124,35
	2 010		401,25	172,50	455,22	640,65	154,71
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,63	24,22	50,67	59,25	126,46
	2 009		69,29	38,15	78,63	98,34	139,55
	2 010		44,29	17,96	55,50	88,55	165,28
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	19,47	14,05	21,07	16,25	116,91
	2 009		31,30	21,97	34,09	27,86	131,73
	2 010		22,21	10,20	27,32	28,58	153,59
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	114,00	231,33	23,18	13,59	156,51
	2 009		207,42	90,77	242,43	330,29	96,68
	2 010		173,05	47,53	226,53	480,06	133,01

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
41,64	152,81	0,00	0,00	83,66	83,31	45,36	120,77	61,45	19,27
54,61	167,51	0,00	0,00	118,18	139,98	49,63	270,46	60,20	36,07
96,15	215,92	0,00	88,08	0,00	106,41	57,20	105,22	117,01	38,80
17,88	140,39	0,00	0,00	52,41	59,73	35,51	93,65	52,10	9,38
39,85	146,35	0,00	0,00	78,24	86,29	42,42	224,24	50,71	18,69
61,79	192,74	0,00	75,36	0,00	76,34	44,80	83,72	76,55	24,58
133,45	122,48	0,00	0,00	103,37	93,13	38,38	192,12	56,56	51,57
292,96	142,43	0,00	0,00	166,62	175,33	43,14	248,30	62,03	116,31
322,74	171,35	0,00	30,50	0,00	70,43	54,82	329,50	129,92	60,87
23,55	97,10	0,00	0,00	50,89	54,25	16,87	69,67	48,04	14,80
30,63	102,10	0,00	0,00	70,48	88,94	18,12	149,98	45,25	26,92
19,89	159,47	0,00	84,06	0,00	62,84	40,19	67,50	82,91	28,74
10,11	89,21	0,00	0,00	31,88	38,90	13,21	54,03	40,73	7,20
22,35	89,20	0,00	0,00	46,66	54,83	15,49	124,35	38,12	13,95
12,78	142,35	0,00	71,92	0,00	45,08	31,48	53,71	54,24	18,21
3,58	0,00	336,50	0,00	0,00	11,77	27,63	196,71	105,27	0,00
164,30	86,81	0,00	0,00	99,36	111,41	15,75	137,70	46,62	86,80
66,76	126,55	0,00	29,11	0,00	41,59	38,52	211,38	92,06	45, 09

1.41. Gia Lai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	33 113	4 958	28 155	17 961	2 010
		2 009		35 043	5 206	29 837	18 910	1 857
		2 010		37 144	5 094	32 050	19 841	1 791
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	46 075	8 392	37 683	22 784	2 747
		2 009		51 484	8 903	42 581	25 536	2 606
		2 010		57 411	9 791	47 620	28 258	2 367
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 513 536	218 358	2 295 178	1 427 386	382 073
		2 009		3 758 170	525 957	3 232 213	2 130 883	402 489
		2 010		4 588 187	485 074	4 103 112	2 619 891	405 729
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 312 084	154 243	1 157 841	455 015	341 194
		2 009		1 793 646	277 006	1 516 640	765 453	335 948
		2 010		2 092 376	275 905	1 816 471	761 304	340 523
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 372 460	388 728	4 983 732	3 720 757	258 597
		2 009		8 959 584	803 241	8 156 343	6 177 583	287 154
		2 010		13 377 637	1 039 168	12 338 469	9 321 961	379 808
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,46	2,46	3,46	4,46	5,46
		2 009		1,47	1,71	1,43	1,35	1,40
		2 010		1,55	1,92	1,49	1,42	1,32

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-inment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4 541	220	19	573	134	201	42	126	487	1 841
5 306	230	19	586	141	205	41	125	505	1 912
5 784	303	87	799	220	269	38	154	595	2 169
7 272	326	31	642	221	323	45	168	720	2 404
8 885	372	36	763	247	365	47	189	821	2 714
10 212	453	121	905	398	458	89	231	974	3 154
248 283	36 062	0	37 245	12644	22464	1 647	12 977	52 702	61 695
238 944	37 867	0	205 100	18 690	29 626	1 339	9 797	64 303	93 177
704 109	56 507	0	60 618	0	23 115	3 413	23 174	96 786	109 771
188 322	28 830	0	22 920	10399	12965	1 318	10 394	43 847	42 637
145 112	32 910	0	87 900	12199,6	18210,5	1 053	6 832	49 606	61 417
436 583	49 989	0	51 954	0	15 361	2 685	12 781	79 770	65 521
810 245	15 946	0	35 870	9045	13193	1 444	8 908	42 110	67 617
1 309 648	26 280	0	97 276	12 726	21 345	1 540	8 787	72 906	141 101
2 152 937	60 371	0	39 223	0	18 973	4 094	26 279	112 635	222 188
6,46	7,46	8,46	9,46	10,46	11,46	12,46	13,46	14,46	15,46
1,67	1,62	1,89	1,30	1,75	1,78	1,15	1,51	1,63	1,42
1,77	1,50	1,39	1,13	1,81	1,70	2,34	1,50	1,64	1,45

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	75,91	44,04	81,52	79,47	190,09
	2 009		107,24	101,03	108,33	112,69	216,74
	2 010		123,52	95,22	128,02	132,04	226,54
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	39,62	31,11	41,12	25,33	169,75
	2 009		51,18	53,21	50,83	40,48	180,91
	2 010		56,33	54,16	56,68	38,37	190,13
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	162,25	78,40	177,01	207,16	128,66
	2 009		255,67	154,29	273,36	326,68	154,63
	2 010		360,16	204,00	384,98	469,83	212,06
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	54,55	26,02	60,91	62,65	139,09
	2 009		73,00	59,08	75,91	83,45	154,45
	2 010		79,92	49,54	86,16	92,71	171,41
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,48	18,38	30,73	19,97	124,21
	2 009		34,84	31,11	35,62	29,98	128,91
	2 010		36,45	28,18	38,15	26,94	143,86
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	116,60	88,65	182,37	211,36	77,29
	2 009		174,03	90,22	191,55	241,92	110,19
	2 010		233,02	106,14	259,10	329,89	160,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
54,68	163,92	0,00	65,00	94,36	111,76	39,21	102,99	108,22	33,51
45,03	164,64	0,00	350,00	132,55	144,52	32,66	78,37	127,33	48,73
121,73	186,49	0,00	75,87	0,00	85,93	89,82	150,48	162,67	50,61
41,47	131,05	0,00	40,00	77,60	64,50	31,38	82,49	90,03	23,16
27,35	143,09	0,00	150,00	86,52	88,83	25,67	54,66	98,23	32,12
75,48	164,98	0,00	65,02	0,00	57,11	70,67	83,00	134,07	30,21
178,43	72,48	0,00	62,60	67,50	65,64	34,38	70,70	86,47	36,73
246,82	114,26	0,00	166,00	90,26	104,12	37,55	70,29	144,37	73,80
372,22	199,24	0,00	49,09	0,00	70,53	107,72	170,64	189,30	102,44
34,14	110,62	0,00	58,01	57,21	69,55	36,60	77,24	73,20	25,66
26,89	101,79	0,00	268,81	75,67	81,17	28,49	51,83	78,32	34,33
68,95	124,74	0,00	66,98	0,00	50,47	38,35	100,32	99,37	34,80
25,90	88,44	0,00	35,70	47,05	40,14	29,29	61,87	60,90	17,74
16,33	88,47		115,20	49,39	49,89	22,39	36,15	60,42	22,63
42,75	110,35	0,00	57,41	0,00	33,54	30,17	55,33	81,90	20,77
243,86	46,85	0,00	17,31	0,00	0,00	14,01	52,06	64,47	33,89
147,40	70,64	0,00	127,49	51,52	58,48	32,76	46,49	88,80	51,99
210,82	133,27	0,00	43,34	0,00	41,43	45,99	113,76	115,64	70,45

1.42. Đắk Lắk

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	54 235	8 542	45 693	30 055	2 125
		2 009		57 609	9 205	48 404	31 250	2 023
		2 010		56 891	8 571	48 320	31 539	1 979
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	81 557	17 963	63 594	39 718	2 903
		2 009		91 543	21 861	69 682	41 510	2 917
		2 010		90 486	16 907	73 579	42 505	2 717
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 300 663	592 722	4 707 941	3 424 910	340 024
		2 009		6 800 757	675 897	6 124 860	4 358 307	526 856
		2 010		7 312 670	775 945	6 536 725	4 125 223	420 488
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 808 861	401 392	2 407 469	1 398 744	293 041
		2 009		3 647 135	447 460	3 199 675	1 808 948	448 076
		2 010		4 047 751	533 371	3 514 380	2 000 305	382 381
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	11 335 061	819 311	10 515 750	8 812 985	524 197
		2 009		23 655 402	938 014	22 717 388	20 430 293	365 179
		2 010		30 676 097	2 183 971	28 492 126	25 900 149	302 195
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,53	2,53	3,53	4,53	5,53
		2 009		1,59	2,37	1,44	1,33	1,44
		2 010		1,59	1,97	1,52	1,35	1,37

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
7 090	514	111	735	260	320	98	275	507	3 603
8 781	503	110	671	257	320	98	267	506	3 618
7 663	481	182	1 473	308	408	147	239	519	3 382
11 980	773	127	736	368	530	196	482	928	4 853
15 809	814	134	747	384	552	203	496	968	5 148
13 727	758	287	1 775	489	677	224	498	898	9 024
451 963	67 629	0		28404	28750	5 406	40 004	113 762	207 089
688 370	57 031	12600	42356,9	27 406	42 829	12 989	46 019	162 333	147 763
1 329 990	91 250	0	309 477	0	33 089	7 630	36 011	62 639	120 929
372 469	58 979	0	0	20778	20886	4 408	31 086	102 707	104 371
524 463	51 068	2520	36066,3	20164,9	30783,7	10 325	37 821	142 709	86 731
557 017	82 101	0	288 463	0	24 765	6 529	30 288	56 740	85 790
887 809	29 894	0	0	22185	13199	4 051	14 880	48 132	158 418
1 559 596	32 045	6 048	11 474	19 957	27 658	4 447	16 442	65 002	179 248
1 802 947	58 838	0	74 229	0	22 455	10 981	32 679	63 094	224 559
6,53	7,53	8,53	9,53	10,53	11,53	12,53	13,53	14,53	15,53
1,80	1,62	1,22	1,11	1,49	1,73	2,07	1,86	1,91	1,42
1,79	1,58	1,58	1,21	1,59	1,66	1,52	2,08	1,73	2,67

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	97,74	69,39	103,03	113,95	160,01
	2 009		118,05	73,43	126,54	139,47	260,43
	2 010		128,54	90,53	135,28	130,80	212,47
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	51,79	46,99	52,69	46,54	137,90
	2 009		63,31	48,61	66,10	57,89	221,49
	2 010		71,15	62,23	72,73	63,42	193,22
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	209,00	95,92	230,14	293,23	246,68
	2 009		410,62	101,90	469,33	653,77	180,51
	2 010		539,21	254,81	589,65	821,21	152,70
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	64,99	33,00	74,03	86,23	117,13
	2 009		74,29	30,92	87,90	104,99	180,62
	2 010		80,82	45,89	88,84	97,05	154,76
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,44	22,35	37,86	35,22	100,94
	2 009		39,84	20,47	45,92	43,58	153,61
	2 010		44,73	31,55	47,76	47,06	140,74
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	138,98	55,38	151,05	202,01	85,76
	2 009		258,41	42,91	326,02	492,18	125,19
	2 010		339,01	129,18	387,23	609,34	111,22

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
63,75	131,57	0,00	0,00	109,25	89,84	55,16	145,47	224,38	57,48
78,39	113,38	114,55	63,13	106,64	133,84	132,54	172,36	320,82	40,84
173,56	189,71	0,00	210,10	0,00	81,10	51,90	150,67	120,69	35,76
52,53	114,75	0,00	0,00	79,92	65,27	44,98	113,04	202,58	28,97
59,73	101,53	22,91	53,75	78,46	96,20	105,36	141,65	282,03	23,97
72,69	170,69	0,00	195,83	0,00	60,70	44,42	126,73	109,33	25,37
125,22	58,16	0,00	0,00	85,33	41,25	41,34	54,11	94,93	43,97
177,61	63,71	54,98	17,10	77,65	86,43	45,37	61,58	128,46	49,54
235,28	122,32	0,00	50,39	0,00	55,04	74,70	136,73	121,57	66,40
37,73	87,49	0,00	0,00	77,18	54,25	27,58	83,00	122,59	42,67
43,54	70,06	94,03	56,70	71,37	77,59	63,98	92,78	167,70	28,70
96,89	120,38	0,00	174,35	0,00	48,88	34,06	72,31	69,75	13,40
31,09	76,30	0,00	0,00	56,46	39,41	22,49	64,49	110,68	21,51
33,17	62,74	0	48,28	52,51	55,77	50,86	76,25	147,43	16,85
40,58	108,31	0,00	162,51	0,00	36,58	29,15	60,82	63,19	9,51
60,20	77,81	0,00	12,32	0,00	0,00	39,70	48,10	42,61	58,82
98,65	39,37	45,13	15,36	51,97	50,10	21,90	33,15	67,15	34,82
131,34	77,62	0,00	41,82	0,00	33,17	49,02	65,62	70,26	24,88

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	14 117	1 883	12 234	8 414	448
	2 009		14 899	1 896	13 003	8 983	469
	2 010		15 657	1 979	13 678	9 417	484
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	21 619	3 726	17 893	11 587	646
	2 009		23 101	3 586	19 515	12 624	653
	2 010		23 723	3 696	20 027	12 979	698
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 435 260	104 681	1 330 579	782 066	99 528
	2 009		1 655 830	108 688	1 547 142	951 659	114 588
	2 010		1 812 294	160 407	1 651 887	1 133 972	120 090
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	722 951	48 779	674 172	274 937	81 472
	2 009		1 002 246	62 100	940 146	414 440	103 342
	2 010		1 040 039	110 391	929 648	541 657	96 740
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 533 656	251 290	3 282 366	2 201 200	113 940
	2 009		4 200 570	295 541	3 905 029	2 530 015	142 036
	2 010		4 619 174	452 286	4 166 887	3 220 395	136 902
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,58	2,58	3,58	4,58	5,58
	2 009		1,55	1,89	1,50	1,41	1,39
	2 010		1,52	1,87	1,46	1,38	1,44

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2 072	108	6	6	71	117	7	50	115	820
2 225	99	7	5	85	111	8	49	124	838
2 389	120	19	7	66	83	8	51	200	834
3 742	168	7	9	103	161	15	84	175	1 196
4 216	164	8	8	124	162	19	82	194	1 261
4 315	170	26	7	98	118	11	96	330	1 179
366 446	14123	0	0	4023	10 880	1 155	5 704	9 384	37270
382 184	15 348	0	0	8 566	16 878	1 424	5 385	16 455	34 655
300 826	21 922	0	990	0	7 937	438	5 635	23 017	37 061
263 840	10616	0	109	7038	3 539	431	4 406	7 174	20610
353 384	13022,4	0	0	5691,5	10 806	1 224	4 067	13 277	20891,8
214 600	19 616	0	990	0	6 368	411	3 987	18 311	26 968
868 561	15449	0	0	6612	8 634	994	5 110	11 734	50132
1 106 277	12 666	0	0	8 788	23 889	829	6 360	15 602	58 567
668 670	21 967	0	544	0	19 718	650	8 746	23 861	65 435
6,58	7,58	8,58	9,58	10,58	11,58	12,58	13,58	14,58	15,58
1,89	1,66	1,14	1,60	1,46	1,46	2,38	1,67	1,56	1,50
1,81	1,42	1,37	1,00	1,48	1,42	1,38	1,88	1,65	1,41

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	101,67	55,59	108,76	92,95	222,16
	2 009		111,14	57,32	118,98	105,94	244,32
	2 010		115,75	81,05	120,77	120,42	248,12
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	51,21	25,90	55,11	32,68	181,86
	2 009		67,27	32,75	72,30	46,14	220,34
	2 010		66,43	55,78	67,97	57,52	199,88
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	250,31	133,45	268,30	261,61	254,33
	2 009		281,94	155,88	300,32	281,64	302,85
	2 010		295,02	228,54	304,64	341,98	282,86
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	66,39	28,09	74,36	67,50	154,07
	2 009		71,68	30,31	79,28	75,38	175,48
	2 010		76,39	43,40	82,48	87,37	172,05
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	33,44	13,09	37,68	23,73	126,12
	2 009		43,39	17,32	48,18	32,83	158,26
	2 010		43,84	29,87	46,42	41,73	138,60
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	163,45	556,26	20,11	9,03	252,44
	2 009		181,83	82,42	200,10	200,41	217,51
	2 010		194,71	122,37	208,06	248,12	196,14

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
176,86	130,77	0,00	-	56,66	92,99	165,00	114,08	81,60	45,45
171,77	155,03	0,00	0,00	100,78	152,06	178,00	109,89	132,70	41,35
125,92	182,68	0,00	141,43	0,00	95,63	54,75	110,49	115,09	44,44
127,34	98,30	0,00	-	99,13	30,25	61,57	88,12	62,38	25,13
158,82	131,54	0,00	0,00	66,96	97,35	153,00	83,01	107,08	24,93
89,83	163,47	0,00	141,43	0,00	76,72	51,35	78,18	91,56	32,34
419,19	143,05	0,00	-	93,13	73,79	142,00	102,20	102,03	61,14
497,20	127,94	0,00	0,00	103,38	215,22	103,68	129,80	125,82	69,89
279,90	183,06	0,00	77,64	0,00	237,57	81,25	171,48	119,31	78,46
97,93	84,07	0,00	-	39,06	67,58	77,00	67,90	53,62	31,16
90,65	93,58	0,00	0,00	69,08	104,19	74,95	65,67	84,82	27,48
69,72	128,95	0,00	141,43	0,00	67,26	39,82	58,70	69,75	31,43
70,51	63,19	0,00	-	68,33	21,98	28,73	52,45	40,99	17,23
83,82	79,40	0,00	0,00	45,90	66,70	64,42	49,60	68,44	16,57
49,73	115,39	0,00	141,43	0,00	53,96	37,35	41,54	55,49	22,87
1,76	0,00	120,05	-	0,00	7,64	252,73	124,73	118,77	0,00
262,40	77,23	0,00	0,00	70,87	147,46	43,65	77,56	80,42	46,44
154,96	129,22	0,00	77,64	0,00	167,10	59,09	91,10	72,31	55,50

1.44. Lâm Đồng — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	51 190	8 154	43 036	25 900	2 773
		2 009		52 974	8 273	44 701	26 629	2 636
		2 010		54 724	7 863	46 861	27 645	2 525
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	77 867	16 323	61 544	35 442	3 896
		2 009		81 405	15 883	65 522	37 356	3 897
		2 010		87 585	16 478	71 107	40 445	3 676
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 593 544	401 794	4 191 750	2 578 351	642 909
		2 009		5 943 054	609 986	5 333 068	3 204 841	855 659
		2 010		8 083 913	706 010	7 377 903	4 611 592	548 516
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 290 125	254 565	2 035 560	872 799	520 368
		2 009		3 285 943	337 332	2 948 611	1 151 191	752 997
		2 010		4 099 733	439 260	3 660 472	1 448 892	536 164
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	9 118 982	818 990	8 299 992	6 268 763	616 672
		2 009		21 550 174	1 211 562	20 338 612	17 365 915	765 020
		2 010		20 738 563	1 255 961	19 482 603	16 500 857	919 273
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,60	2,60	3,60	4,60	5,60
		2 009		1,54	1,92	1,47	1,40	1,48
		2 010		1,60	2,10	1,52	1,46	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service ac-tivities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
8 231	486	49	1 106	249	384	216	282	662	2 698
8 196	586	57	1 314	282	461	258	324	780	3 178
9 029	535	141	1 854	297	435	294	383	684	3 039
13 524	779	69	1 253	368	632	425	415	1 172	3 569
14 028	946	77	1 482	419	759	506	463	1 356	4 233
15 883	821	193	2 348	455	676	488	585	1 364	4 173
573 007	81168	0	55300	13930	37 456	20 530	40 157	70 414	78528
642 174	90 023	0	152 462	17 208	38 035	20 003	59 495	130 227	122 941
1 174 927	109 013	0	302 306	0	36 550	23 019	49 033	406 448	116 501
343 215	75185	0	18802	10978	25 241	19 346	33 211	65 376	51039
506 904	80906,9	0	159773	13584,8	30 180	18 087	45 786	107 833	81366,5
1 036 600	108 840	0	184 844	0	29 563	20 442	42 640	171 664	80 823
997 955	30580	0	99540	15551	30 200	22 532	26 260	50 994	140945
1 551 170	50 559	0	35 321	30 346	58 478	25 214	66 140	158 456	231 993
1 406 650	78 625	0	125 794	0	27 666	34 331	70 604	103 040	215 764
6,60	7,60	8,60	9,60	10,60	11,60	12,60	13,60	14,60	15,60
1,71	1,61	1,35	1,13	1,49	1,65	1,96	1,43	1,74	1,33
1,76	1,53	1,37	1,27	1,53	1,55	1,66	1,53	1,99	1,37

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	89,74	49,28	97,40	99,55	231,85
	2 009		112,19	73,73	119,31	120,35	324,61
	2 010		147,72	89,79	157,44	166,81	217,23
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,74	31,22	47,30	33,70	187,66
	2 009		62,03	40,78	65,96	43,23	285,66
	2 010		74,92	55,86	78,11	52,41	212,34
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	178,14	100,44	192,86	242,04	222,38
	2 009		406,81	146,45	454,99	652,14	290,22
	2 010		378,97	159,73	415,75	596,88	364,07
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	58,99	24,62	68,11	72,75	165,02
	2 009		73,01	38,40	81,39	85,79	219,57
	2 010		92,30	42,85	103,76	114,02	149,22
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	29,41	15,60	33,07	24,63	133,56
	2 009		40,37	21,24	45,00	30,82	193,22
	2 010		46,81	26,66	51,48	35,82	145,86
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	117,11	381,69	24,80	9,90	210,63
	2 009		264,73	76,28	310,41	464,88	196,31
	2 010		236,78	76,22	273,99	407,98	250,07

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service ac-tivities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
69,62	167,01	0,00	50,00	55,94	97,54	95,05	142,40	106,37	29,11
78,35	153,62	0,00	116,03	61,02	82,50	77,53	183,63	166,96	38,68
130,13	203,76	0,00	163,06	0,00	84,02	78,30	128,02	594,22	38,34
41,70	154,70	0,00	17,00	44,09	65,73	89,56	117,77	98,76	18,92
61,85	138,07	0,00	121,59	48,17	65,47	70,11	141,32	138,25	25,60
114,81	203,44	0,00	99,70	0,00	67,96	69,53	111,33	250,97	26,60
121,24	62,92	0,00	90,00	62,45	78,65	104,31	93,12	77,03	52,24
189,26	86,28	0,00	26,88	107,61	126,85	97,73	204,13	203,15	73,00
155,79	146,96	0,00	67,85	0,00	63,60	116,77	184,34	150,64	71,00
42,37	104,20	0,00	44,13	37,85	59,27	48,31	96,76	60,08	22,00
45,78	95,16	0,00	102,88	41,07	50,11	39,53	128,50	96,04	29,04
73,97	132,78	0,00	128,75	0,00	54,07	47,17	83,82	297,98	27,92
25,38	96,51	0,00	15,01	29,83	39,94	45,52	80,03	55,78	14,30
36,14	85,53	0,00	107,81	32,42	39,76	35,75	98,89	79,52	19,22
65,26	132,57	0,00	78,72	0,00	43,73	41,89	72,89	125,85	19,37
3,67	0,00	316,52	0,00	0,00	11,96	69,63	69,07	81,46	0,00
110,58	53,45	0,00	23,83	72,42	77,05	49,83	142,85	116,86	54,81
88,56	95,77	0,00	53,57	0,00	40,93	70,35	120,69	75,54	51,70

1.45. Bình Phước — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	32 512	3 703	28 809	16 565	1 687
		2 009		34 006	3 972	30 034	17 174	1 731
		2 010		35 701	4 277	31 424	17 867	1 658
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	55 507	11 097	44 410	24 615	2 473
		2 009		58 280	11 551	46 729	25 906	2 466
		2 010		71 604	18 402	53 202	31 281	2 360
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 501 989	283 823	2 218 166	1 274 769	332 744
		2 009		3 572 874	479 253	3 093 621	2 062 262	282 064
		2 010		3 478 687	725 533	2 753 153	1 583 007	313 902
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 521 481	162 127	1 359 354	624 636	297 637
		2 009		1 787 941	208 826	1 579 115	799 027	273 487
		2 010		1 954 458	402 477	1 551 981	619 708	287 469
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 699 063	759 798	5 939 265	3 909 420	377 034
		2 009		8 772 866	982 766	7 790 100	5 627 444	481 686
		2 010		10 811 941	1 794 175	9 017 766	6 397 579	578 246
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,67	2,67	3,67	4,67	5,67
		2 009		1,71	2,91	1,56	1,51	1,42
		2 010		2,01	4,30	1,69	1,75	1,42

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5 968	253	8	314	247	205	29	257	372	2 904
6 085	330	30	346	285	269	27	276	415	3 066
6 785	303	83	614	218	377	37	249	466	2 767
10 481	381	13	410	398	394	79	352	594	4 220
10 831	474	39	486	469	497	84	361	657	4 459
12 168	442	112	825	347	667	73	354	765	3 808
325 050	28191	0	15700	25870	23 183	2 359	17 527	35 856	136917
433 929	38 595	0	36 676	23 275	26 806	2 795	22 425	36 435	128 360
435 462	47 353	0	111 801	0	42 461	3 686	30 237	62 112	123 134
219 092	24168	0	14444	21535	19 257	2 027	13 405	31 049	92104
272 536	31485	0	33769,6	16670	18 201	2 419	19 088	28 347	84085,6
319 681	44 595	0	98 729	0	25 396	2 954	23 833	45 573	84 043
1 254 750	18151	0	14177	21074	29 422	2 000	32 346	61 796	219095
1 182 068	20 585	0	21 141	30 295	46 703	1 981	47 830	68 608	261 761
1 424 902	32 088	0	33 566	0	39 643	2 979	59 176	141 635	307 952
6,67	7,67	8,67	9,67	10,67	11,67	12,67	13,67	14,67	15,67
1,78	1,44	1,30	1,40	1,65	1,85	3,11	1,31	1,58	1,45
1,79	1,46	1,35	1,34	1,59	1,77	1,97	1,42	1,64	1,38

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	76,96	76,65	77,00	76,96	197,24
	2 009		105,07	120,66	103,00	120,08	162,95
	2 010		97,44	169,64	87,61	88,60	189,33
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	46,80	43,78	47,19	37,71	176,43
	2 009		52,58	52,57	52,58	46,53	157,99
	2 010		54,75	94,10	49,39	34,68	173,38
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	206,05	205,18	206,16	236,00	223,49
	2 009		257,98	247,42	259,38	327,67	278,27
	2 010		302,85	419,49	286,97	358,07	348,76
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,08	25,58	49,95	51,79	134,55
	2 009		61,31	41,49	66,20	79,61	114,38
	2 010		48,58	39,43	51,75	50,61	133,01
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,41	14,61	30,61	25,38	120,35
	2 009		30,68	18,08	33,79	30,84	110,90
	2 010		27,30	21,87	29,17	19,81	121,81
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	120,69	469,21	31,19	12,58	324,88
	2 009		150,53	85,08	166,71	217,23	195,33
	2 010		151,00	97,50	169,50	204,52	245,02

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
54,47	111,43	0,00	50,00	104,74	113,09	81,34	68,20	96,39	47,15
71,31	116,95	0,00	106,00	81,66	99,65	103,53	81,25	87,79	41,87
64,18	156,28	0,00	182,09	0,00	112,63	99,62	121,43	133,29	44,50
36,71	95,53	0,00	46,00	87,19	93,94	69,90	52,16	83,47	31,72
44,79	95,41	0,00	97,60	58,49	67,66	89,58	69,16	68,31	27,43
47,12	147,18	0,00	160,80	0,00	67,36	79,85	95,72	97,80	30,37
210,25	71,74	0,00	45,15	85,32	143,52	68,97	125,86	166,12	75,45
194,26	62,38	0,00	61,10	106,30	173,62	73,39	173,30	165,32	85,38
210,01	105,90	0,00	54,67	0,00	105,15	80,50	237,65	303,94	111,29
31,01	73,99	0,00	38,29	65,00	58,84	29,86	49,79	60,36	32,44
40,06	81,42	0,00	75,47	49,63	53,94	33,28	62,12	55,46	28,79
35,79	107,13	0,00	135,52	0,00	63,66	50,49	85,41	81,19	32,34
20,90	63,43	0,00	35,23	54,11	48,88	25,66	38,08	52,27	21,83
25,16	66,42	0	69,48	35,54	36,62	28,79	52,87	43,15	18,86
26,27	100,89	0,00	119,67	0,00	38,07	40,47	67,33	59,57	22,07
1,67	0,00	909,45	0,00	0,00	3,38	344,44	149,38	193,52	0,00
109,14	43,43	0,00	43,50	64,59	93,97	23,59	132,49	104,43	58,70
117,10	72,60	0,00	40,69	0,00	59,43	40,80	167,16	185,14	80,87

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	51 775	7 478	44 297	23 124	2 565
	2 009		55 486	7 579	47 907	24 772	2 589
	2 010		58 027	7 156	50 871	26 200	2 958
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	96 931	18 327	78 604	38 805	3 999
	2 009		99 390	18 444	80 946	40 033	3 828
	2 010		106 392	16 641	89 751	41 386	4 110
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 550 639	261 783	2 288 856	1 455 887	433 158
	2 009		3 885 899	396 831	3 489 068	2 343 652	368 996
	2 010		3 791 352	267 900	3 523 451	1 701 335	599 579
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 320 971	222 094	1 098 877	383 767	475 931
	2 009		2 096 513	450 860	1 645 653	706 630	534 173
	2 010		2 478 263	195 052	2 283 211	772 843	698 561
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	11 986 412	1 552 666	10 433 746	7 112 255	657 484
	2 009		19 438 978	1 822 695	17 616 283	13 330 756	760 076
	2 010		21 507 726	1 845 111	19 662 615	14 577 024	797 016
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,83	2,83	3,83	4,83	5,83
	2 009		1,79	2,43	1,69	1,62	1,48
	2 010		1,83	2,33	1,76	1,58	1,39

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
12 531	379	194	324	244	327	76	358	518	3 657
13 836	421	220	359	269	357	83	391	579	4 031
14 077	463	395	1 086	261	461	101	342	480	4 047
26 687	679	319	396	399	645	162	504	881	5 128
27 246	743	360	422	432	687	174	542	970	5 509
33 089	760	639	1 469	412	875	179	520	823	5 489
208 681	32 942	0	0	10528	15890	3 967	16 129	29 517	82 157
466 800	49 518	0	0	34 438	37 850	10 481	31 516	46 128	99 689
510 072	80 734	197000	169488,4	7 320	47 923	4 434	19 141	51 192	135 234
130 257	22 400	0	0	8550	8495	3 303	11 309	13 627	41 238
207 451	36 441	0	0	27049,3	31700	6 767	21 004	28 584	45 855
363 173	60 422	39 400	145 560	5 950	39 117	3 631	14 448	33 132	106 974
2 358 411	24 959	0	0	16295	23301	4 266	24 418	48 016	164 341
2 881 340	44 524	0	0	50 764	58 381	11 927	114 601	69 368	294 546
3 106 959	57 405	378 240	52 077	35 100	89 186	11 185	86 204	56 119	416 100
6,83	7,83	8,83	9,83	10,83	11,83	12,83	13,83	14,83	15,83
1,97	1,76	1,64	1,18	1,61	1,92	2,10	1,39	1,68	1,37
2,35	1,64	1,62	1,35	1,58	1,90	1,77	1,52	1,71	1,36

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	49,26	35,01	51,67	62,96	168,87
	2 009		70,03	52,36	72,83	94,61	142,52
	2 010		65,34	37,44	69,26	64,94	202,70
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	25,51	29,70	24,81	16,60	185,55
	2 009		37,78	59,49	34,35	28,53	206,32
	2 010		42,71	27,26	44,88	29,50	236,16
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	231,51	207,63	235,54	307,57	256,33
	2 009		350,34	240,49	367,72	538,14	293,58
	2 010		370,65	257,84	386,52	556,37	269,44
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	26,31	14,28	29,12	37,52	108,32
	2 009		39,10	21,52	43,10	58,54	96,39
	2 010		35,64	16,10	39,26	41,11	145,88
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	13,63	12,12	13,98	9,89	119,01
	2 009		21,09	24,44	20,33	17,65	139,54
	2 010		23,29	11,72	25,44	18,67	169,97
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	123,66	50,53	163,42	276,43	102,75
	2 009		195,58	98,82	217,63	332,99	198,56
	2 010		202, 16	110, 88	219, 08	352, 22	193, 92

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
16,65	86,92	0,00	0,00	43,15	48,59	52,20	45,05	56,98	22,47
33,74	117,62	0,00	0,00	128,02	106,02	126,27	80,60	79,67	24,73
36,23	174,37	498,73	156,07	28,05	103,95	43,90	55,97	106,65	33,42
10,39	59,10	0,00	0,00	35,04	25,98	43,46	31,59	26,31	11,28
14,99	86,56	0,00	0,00	100,56	88,80	81,53	53,72	49,37	11,38
25,80	130,50	99,75	134,03	22,80	84,85	35,95	42,25	69,03	26,43
188,21	65,85	0,00	0,00	66,78	71,26	56,13	68,21	92,69	44,94
208,25	105,76	0,00	0,00	188,71	163,53	143,70	293,10	119,81	73,07
220,71	123,98	957,57	47,95	134,48	193,46	110,74	252,06	116,91	102,82
7,82	48,52	0,00	0,00	26,39	24,64	24,49	32,00	33,50	16,02
17,13	66,65	0,00	0,00	79,72	55,09	60,23	58,15	47,55	18,10
15,42	106,23	308,29	115,38	17,77	54,77	24,77	36,81	62,20	24,64
4,88	32,99	0,00	0,00	21,43	13,17	20,39	22,44	15,47	8,04
7,61	49,05	0	0,00	62,61	46,14	38,89	38,75	29,47	8,32
10,98	79,50	61,66	99,09	14,44	44,71	20,29	27,78	40,26	19,49
51,72	38,70	0,00	45,79	0,00	0,00	33,55	62,79	39,33	25,99
105,75	59,93	0,00	0,00	117,51	84,98	68,55	211,44	71,51	53,47
93, 9	75, 53	591,92	35,45	85, 19	101, 93	62, 49	165, 78	68, 19	75, 81

1.47. Bình Dương

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	*Cơ sở- Estab*					
		2 008	58 300	4 326	53 974	22 344	1 700
		2 009	60 615	4 160	56 455	23 610	1 572
		2 010	68 117	4 802	63 315	28 092	1 564
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	*Người - Per*					
		2 008	97 733	13 860	83 873	35 581	2 709
		2 009	100 278	13 079	87 199	37 007	2 643
		2 010	118 840	15 636	103 204	46 162	2 554
3	Nguồn vốn - Source of capital	*Triệu- Mill. VND*					
		2 008	5 845 656	511 380	5 334 276	1 367 444	265 666
		2 009	6 495 153	533 391	5 961 762	2 637 114	338 762
		2 010	8 248 190	421 623	7 826 567	2 862 215	470 644
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	*Triệu- Mill. VND*					
		2 008	2 663 260	301 885	2 361 375	393 401	256 337
		2 009	3 698 264	307 209	3 391 055	534 021	291 988
		2 010	5 167 690	269 512	4 898 178	732 966	415 523
5	Doanh thu - Turnover	*Triệu- Mill. VND*					
		2 008	15 770 912	1 067 199	14 703 713	9870337	218 902
		2 009	21 850 637	1 192 865	20 657 772	14 357 708	239 646
		2 010	29 863 939	1 795 190	28 068 748	19 535 847	313 097
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	*Người - Per*					
		2 008	1,73	2,73	3,73	4,73	5,73
		2 009	1,65	3,14	1,54	1,57	1,68
		2 010	1,74	3,26	1,63	1,64	1,63

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 243	1 034	130	13 573	327	453	37	329	537	3 267
10 511	1 091	137	14 308	346	477	37	347	566	3 453
11 518	868	279	15 606	388	539	30	379	511	3 541
20 790	1 671	187	14 763	600	846	77	583	1 114	4 952
21 352	1 765	200	15 614	635	887	80	611	1 179	5 226
24 469	1 320	457	19 254	692	989	68	753	1 042	5 444
271 530	63 405	0	3 162 509	18209	36309	1 625	14 619	46 052	86 908
590 914	99 510	31932,6	2 010 607	23 849	67 126	2 110	33 199	58 036	68 604
753 601	133 079		3 263 735	26 609	52 803	2 713	43 550	89 954	127 665
121 958	57 743	0	1 384 446	12480	21972	1 139	6 829	43 285	61 785
259 768	76 530	4630,1	2 069 530	13570,3	26344,9	1 290	26 458	55 747	31 177
395 805	108 023	0	3 043 430	16 129	20 112	2 246	26 779	67 746	69 419
2 616 152	100 340	0	1 346 442	40132	44811	6 472	50 465	83 738	325 922
3 446 055	125 031	40 499	1 640 650	51 071	61 673	7 266	70 262	145 300	472 611
4 867 181	154 871	0	2 102 336	95 815	95 759	9 073	205 090	159 712	529 967
6,73	7,73	8,73	9,73	10,73	11,73	12,73	13,73	14,73	15,73
2,03	1,62	1,46	1,09	1,84	1,86	2,16	1,76	2,08	1,51
2,12	1,52	1,64	1,23	1,78	1,83	2,27	1,99	2,04	1,54

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	100,27	118,21	98,83	61,20	156,27
	2 009		107,15	128,22	105,60	111,69	215,50
	2 010		121,09	87,80	123,61	101,89	300,92
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,68	69,78	43,75	17,61	150,79
	2 009		61,01	73,85	60,07	22,62	185,74
	2 010		75,86	56,13	77,36	26,09	265,68
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	270,51	246,69	272,42	441,74	128,77
	2 009		360,48	286,75	365,92	608,12	152,45
	2 010		438,42	373,84	443,32	695,42	200,19
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	59,81	36,90	63,60	38,43	98,07
	2 009		64,77	40,78	68,37	71,26	128,17
	2 010		69,41	26,96	75,84	62,00	184,28
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,25	21,78	28,15	11,06	94,62
	2 009		36,88	23,49	38,89	14,43	110,48
	2 010		43,48	17,24	47,46	15,88	162,69
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	161,37	410,00	39,18	0,00	59,17
	2 009		217,90	91,20	236,90	387,97	90,67
	2 010		251,30	114,81	271,97	423,20	122,59

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
26,51	61,32	0,00	233,00	55,69	80,15	43,92	44,43	85,76	26,60
56,22	91,21	233,08	140,52	68,93	140,72	57,02	95,67	102,54	19,87
65,43	153,32	0,00	209,13	68,58	97,96	90,43	114,91	176,04	36,05
11,91	55,84	0,00	102,00	38,17	48,50	30,78	20,76	80,61	18,91
24,71	70,15	33,80	144,64	39,22	55,23	34,87	76,25	98,49	9,03
34,36	124,45	0,00	195,02	41,57	37,31	74,87	70,66	132,58	19,60
255,41	97,04	0,00	99,20	122,73	98,92	174,92	153,39	155,94	99,76
327,85	114,60	295,61	114,67	147,60	129,29	196,39	202,48	256,71	136,87
422,57	178,42	0,00	134,71	246,95	177,66	302,45	541,13	312,55	149,67
13,06	37,94	0,00	214,22	30,35	42,92	21,10	25,08	41,34	17,55
27,67	56,38	159,66	128,77	37,56	75,68	26,37	54,34	49,22	13,13
30,80	100,82	0,00	169,51	38,45	53,39	39,90	57,84	86,33	23,45
5,87	34,56	0,00	93,78	20,80	25,97	14,79	11,71	38,86	12,48
12,17	43,36	0	132,54	21,37	29,70	16,13	43,30	47,28	5,97
16,18	81,84	0,00	158,07	23,31	20,34	33,03	35,56	65,02	12,75
86,40	74,06	0,00	59,09	0,00	0,00	64,73	70,01	63,73	41,09
161,39	70,84	202,50	105,08	80,43	69,53	90,83	115,00	123,24	90,43
198,91	117,33	0,00	109,19	138,46	96,82	133,43	272,36	153,27	97,35

1.48. Đồng Nai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	99 981	10 049	89 932	47 267	4 120
		2 009		106 343	10 666	95 677	49 179	4 069
		2 010		109 893	10 685	99 208	51 894	4 177
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	167 681	33 669	134 012	66 623	6 472
		2 009		174 165	32 154	142 011	71 378	6 507
		2 010		193 253	33 103	160 150	78 153	6 382
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	8 495 890	1 311 100	7 184 790	4 362 827	670 703
		2 009		8 260 420	814 344	7 446 076	4 426 138	879 200
		2 010		9 680 568	1 102 519	8 578 049	5 047 024	934 846
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 473 467	777 920	3 695 547	1 804 570	598 646
		2 009		4 221 446	383 976	3 837 470	1 674 809	678 063
		2 010		6 014 403	756 232	5 258 170	2 278 256	830 188
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18 224 081	2 008 454	16 215 627	12 252 316	682 091
		2 009		22 577 605	2 595 600	19 982 005	15 721 017	717 457
		2 010		28 159 208	2 968 421	25 190 787	18 601 696	812 595
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,71	2,71	3,71	4,71	5,71
		2 009		1,64	3,01	1,48	1,45	1,60
		2 010		1,76	3,10	1,61	1,51	1,53

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
16 505	1 141	193	9 652	555	785	1 015	759	1 162	6 778
16 814	1 336	223	11 419	634	909	1 167	866	1 314	7 747
17 504	1 489	498	13 125	552	810	753	788	1 184	6 434
31 775	1 867	279	10 934	909	1 323	1 610	1 080	1 891	9 249
31 139	2 110	314	12 572	1 033	1 488	1 748	1 204	2 120	10 398
40 982	2 266	771	14 812	947	1 533	1 359	1 283	2 154	9 508
665 380	164 908	0	675 640	42991	79161	92 957	97 309	109 502	223 412
652 274	174 281	0	342 628	67 435	101 689	173 574	123 930	170 196	334 730
783 782	251 837	2350	712 500	76 185	123 742	58 380	174 117	137 703	275 584
386 227	140 884	0	289 560	26994	60548	78 385	71 293	93 368	145 072
337 230	135 178	0	342 610	45165,9	65204,6	142 517	100 164	135 362	181 166
626 686	227 066	0	687 054	44 475	66 457	52 625	137 149	103 376	204 839
2 148 605	112 216	0	314 655	45214	72108	31 396	111 230	77 284	368 512
2 030 255	164 893	0	148 613	71 006	116 577	201 616	208 462	170 395	431 716
3 626 566	238 832	183 300	466 500	88 305	125 364	98 891	229 547	219 186	500 004
6,71	7,71	8,71	9,71	10,71	11,71	12,71	13,71	14,71	15,71
1,85	1,58	1,41	1,10	1,63	1,64	1,50	1,39	1,61	1,34
2,34	1,52	1,55	1,13	1,72	1,89	1,80	1,63	1,82	1,48

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	84,98	130,47	79,89	92,30	162,79
	2 009		77,68	76,35	77,83	90,00	216,07
	2 010		88,09	103,18	86,47	97,26	223,81
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,74	77,41	41,09	38,18	145,30
	2 009		39,70	36,00	40,11	34,06	166,64
	2 010		54,73	70,78	53,00	43,90	198,75
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	182,28	199,87	180,31	259,22	165,56
	2 009		212,31	243,35	208,85	319,67	176,32
	2 010		256,24	277,81	253,92	358,46	194,54
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	50,67	38,94	53,61	65,49	103,63
	2 009		47,43	25,33	52,43	62,01	135,12
	2 010		50,09	33,31	53,56	64,58	146,48
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	26,68	23,10	27,58	27,09	92,50
	2 009		24,24	11,94	27,02	23,46	104,21
	2 010		31,12	22,84	32,83	29,15	130,08
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	108,68	53,83	95,46	144,20	76,46
	2 009		129,63	80,72	140,71	220,25	110,26
	2 010		145,71	89,67	157,29	238,02	127,33

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
40,31	144,53	0,00	70,00	77,46	100,84	91,58	128,21	94,24	32,96
38,79	130,45	0,00	30,01	106,36	111,87	148,74	143,11	129,52	43,21
44,78	169,13	4,72	54,29	138,02	152,77	77,53	220,96	116,30	42,83
23,40	123,47	0,00	30,00	48,64	77,13	77,23	93,93	80,35	21,40
20,06	101,18	0,00	30,00	71,24	71,73	122,12	115,66	103,01	23,39
35,80	152,50	0,00	52,35	80,57	82,05	69,89	174,05	87,31	31,84
130,18	98,35	0,00	32,60	81,47	91,86	30,93	146,55	66,51	54,37
120,75	123,42	0,00	13,01	112,00	128,25	172,76	240,72	129,68	55,73
207,19	160,40	368,07	35,54	159,97	154,77	131,33	291,30	185,12	77,71
20,94	88,33	0,00	61,79	47,29	59,83	57,74	90,10	57,91	24,16
20,95	82,60	0,00	27,25	65,28	68,34	99,30	102,93	80,28	32,19
19,13	111,14	3,05	48,10	80,45	80,72	42,96	135,71	63,93	28,98
12,16	75,46	0,00	26,48	29,70	45,77	48,69	66,01	49,37	15,69
10,83	64,07	0	27,25	43,72	43,82	81,53	83,19	63,85	17,42
15,29	100,21	0,00	46,38	46,96	43,35	38,72	106,90	47,99	21,54
49,85	62,70	0,00	26,61	0,00	0,00	18,63	76,01	76,94	31,89
65,20	78,15	0,00	11,82	68,74	78,34	115,34	173,14	80,37	41,52
88,49	105,40	237,74	31,49	93,25	81,78	72,77	178,91	101,76	52, 59

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	42 231	4 302	37 929	22 066	2 352
	2 009		43 939	4 577	39 362	22 645	2 364
	2 010		47 260	5 230	42 030	23 292	2 381
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	72 747	11 660	61 087	32 256	3 230
	2 009		75 836	10 981	64 855	34 007	3 250
	2 010		82 761	13 752	69 009	35 114	3 104
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 237 625	258 190	2 979 435	1 781 333	248 991
	2 009		5 559 151	539 001	5 020 150	3 255 645	418 373
	2 010		6 234 422	466 429	5 767 992	2 797 380	371 217
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 815 892	192 117	1 623 775	673 823	243 033
	2 009		2 803 641	254 447	2 549 194	1 144 695	393 842
	2 010		3 945 640	281 333	3 664 307	1 084 328	341 669
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	7 618 182	554 814	7 063 368	4 631 828	251 463
	2 009		13 476 630	1 799 109	11 677 521	8 751 189	343 280
	2 010		14 682 325	1 693 137	12 989 188	9 572 786	361 711
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,75	2,75	3,75	4,75	5,75
	2 009		1,73	2,40	1,65	1,50	1,37
	2 010		1,75	2,63	1,64	1,51	1,30

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
7 579	532	98	1 148	236	230	55	341	436	2 856
8 141	546	94	1 265	244	236	57	339	455	2 976
8 750	643	158	2 308	290	301	107	338	498	2 964
16 520	847	147	1 293	396	391	140	559	883	4 425
17 624	904	144	1 546	428	421	147	581	931	4 872
18 777	1 041	254	2 724	528	508	370	616	1 131	4 842
515 198	63 669	0	103 320	18 009	18825	7 496	27 057	63 901	131 636
748 469	75 856	0	98 591	25 995	28 327	10 545	89 709	78 077	190 564
1 316 949	104 438	0	881 258	0	24 889	12 058	50 863	91 636	117 304
364 126	55 950	0	84 378	10 902	15900	5 045	21 507	54 363	94 748
585 647	64 271	0	86 020	18 118	21957,1	8 194	62 279	62 438	101 733
1 074 750	94 808	0	848 309	0	17 125	10 794	41 044	67 338	84 142
1 729 275	39 119	0	82 656	26 435	17323	7 810	43 992	53 178	180 289
1 924 841	74 813	0	53 367	30 264	26 509	14 524	61 927	81 778	315 029
2 333 479	91 515	0	141 867	0	22 891	11 464	69 046	93 675	290 754
6,75	7,75	8,75	9,75	10,75	11,75	12,75	13,75	14,75	15,75
2,16	1,66	1,53	1,22	1,75	1,78	2,58	1,71	2,05	1,64
2,15	1,62	1,61	1,18	1,82	1,69	3,46	1,82	2,27	1,63

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	76,66	60,02	78,55	80,73	105,86
	2 009		126,52	117,76	127,54	143,77	176,98
	2 010		131,92	89,18	137,24	120,10	155,91
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	43,00	44,66	42,81	30,54	103,33
	2 009		63,81	55,59	64,76	50,55	166,60
	2 010		83,49	53,79	87,18	46,55	143,50
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	180,39	128,97	186,23	209,91	106,91
	2 009		306,71	393,08	296,67	386,45	145,21
	2 010		310,67	323,74	309,05	410,99	151,92
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	44,51	22,14	48,77	55,22	77,09
	2 009		73,30	49,08	77,41	95,73	128,73
	2 010		75,33	33,92	83,58	79,67	119,59
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	24,96	16,48	26,58	20,89	75,24
	2 009		36,97	23,17	39,31	33,66	121,18
	2 010		47,68	20,46	53,10	30,88	110,07
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	104,72	44,70	104,23	152,96	60,67
	2 009		177,71	163,84	180,06	257,33	105,62
	2 010		177,41	123,12	188,22	272,62	116,53

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
67,98	119,68	0,00	90,00	76,31	81,85	136,29	79,35	146,56	46,09
91,94	138,93	0,00	77,94	106,54	120,03	185,00	264,63	171,60	64,03
150,51	162,42	0,00	381,83	0,00	82,69	112,70	150,48	184,01	39,58
48,04	105,17	0,00	73,50	46,19	69,13	91,73	63,07	124,69	33,18
71,94	117,71	0,00	68,00	74,26	93,04	143,76	183,71	137,23	34,18
122,83	147,45	0,00	367,55	0,00	56,89	100,88	121,43	135,22	28,39
228,17	73,53	0,00	72,00	112,01	75,32	142,00	129,01	121,97	63,13
236,44	137,02	0,00	42,19	124,03	112,33	254,80	182,68	179,73	105,86
266,68	142,33	0,00	61,47	0,00	76,05	107,14	204,28	188,10	98,10
31,19	75,17	0,00	79,91	45,48	48,15	53,54	48,40	72,37	29,75
42,47	83,91	0,00	63,77	60,74	67,28	71,73	154,40	83,86	39,11
70,14	100,32	0,00	323,52	0,00	48,99	32,59	82,57	81,02	24,23
22,04	66,06	0,00	65,26	27,53	40,66	36,04	38,47	61,57	21,41
33,23	71,10	0	55,64	42,33	52,15	55,74	107,19	67,07	20,88
57,24	91,07	0,00	311,42	0,00	33,71	29,17	66,63	59,54	17,38
61,38	54,27	0,00	25,45	29,63	0,00	48,99	58,70	30,39	31,93
109,22	82,76	0,00	34,52	70,71	62,97	98,80	106,59	87,84	64,66
124,27	87,91	0,00	52,08	0,00	45,06	30,98	112,09	82,83	60,05

1.50. Tp Hồ Chí Minh — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	341 130	33 627	307 503	153 701	9 851
	2 009		342 088	34 584	307 504	153 087	8 826
	2 010		345 771	34 634	311 137	156 408	6 760
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	729 892	133 608	596 284	283 271	18 001
	2 009		738 837	135 667	603 170	292 772	15 739
	2 010		732 081	137 408	594 673	295 601	10 849
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	30 731 312	4 705 235	26 026 077	15 647 964	4 254 267
	2 009		42 975 061	6 080 734	36 894 327	21 228 340	2 115 632
	2 010		184 475 031	8 929 540	175 545 491	55 085 100	1 339 437
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	24 175 592	3 710 813	20 464 779	11 222 152	3 374 672
	2 009		31 439 064	4 979 651	26 459 413	12 431 834	2 607 259
	2 010		165 532 979	7 450 910	158 082 070	41 834 540	1 342 719
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	106 627 617	11 344 437	95283180	69 448 286	2 622 461
	2 009		129 603 171	8 651 723	120 951 448	83 375 571	2 854 318
	2 010		148 929 200	13 135 453	135 793 748	90 989 074	2 429 283
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	2,12	3,12	4,12	5,12	6,12
	2 009		2,16	3,92	1,96	1,91	1,78
	2 010		2,12	3,97	1,91	1,89	1,60

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and in-surance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
59 316	8 114	749	44 223	1 769	3 015	1 010	3 047	3 525	19 183
59 294	8 244	768	45 702	1 777	3 023	1 028	2 994	3 474	19 287
57 335	6 364	1 230	56 120	1 501	2 779	883	3 142	2 622	15 993
145 038	17 059	1 459	58 911	4 238	6 722	4 442	6 256	8 621	42 266
148 013	17 155	1 376	56 650	4 218	6 777	3 977	6 109	8 514	41 870
137 994	11 984	2 292	75 383	3 561	6 085	3 136	6 558	6 712	34 518
2 722 795	884 502	0	26 635	168 214	299 629	238 762	437 420	484 835	861 054
3 502 103	1 601 507	0	3 886 363	230 839	422 671	366 356	636 120	1 339 614	1 564 782
21 961 363	2 831 319	0	89 279 063		636 798	236 461	1 565 456	950 618	1 659 876
2 768 468	933 382	0	4 393	152169	277 304	206 574	401 848	444 865	678 952
2 888 469	1 640 968	0	2 902 246	166825	357 987	380 629	508 046	1 209 498	1 365 650
20 588 019	2 555 209	0	87 377 269		617 661	162 840	1 303 629	875 830	1 424 355
17 040 843	978 402	0	1 595 991	212 788	458 534	172 036	551 372	673 335	1 529 132
20 862 879	1 309 651	0	7 585 403	412 267	448 432	220 478	992 298	464 088	2 426 062
23 466 703	1 453 672	0	12 180 117		281 327	245 527	1 433 845	670 854	2 643 347
7,12	8,12	9,12	10,12	11,12	12,12	13,12	14,12	15,12	16,12
2,50	2,08	1,79	1,24	2,37	2,24	3,87	2,04	2,45	2,17
2,41	1,88	1,86	1,34	2,37	2,19	3,55	2,09	2,56	2,16

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	90,09	139,92	84,64	101,81	431,86
	2 009		125,63	175,83	119,98	138,67	239,70
	2 010		533,52	257,83	564,21	352,19	198,14
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,87	110,35	66,55	73,01	342,57
	2 009		91,90	143,99	86,05	81,21	295,41
	2 010		478,74	215,13	508,08	267,47	198,63
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	312,57	337,36	309,86	451,84	266,21
	2 009		378,86	250,17	393,33	544,63	323,40
	2 010		430,72	379,26	436,44	581,74	359,36
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	42,10	35,22	43,65	55,24	236,34
	2 009		58,17	44,82	61,17	72,51	134,42
	2 010		251,99	64,99	295,20	186,35	123,46
6 Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	33,12	27,77	34,32	39,62	187,47
	2 009		42,55	36,70	43,87	42,46	165,66
	2 010		226,11	54,22	265,83	141,52	123,76
7 Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	146,09	637,96	39,22	0,00	59,30
	2 009		175,42	63,77	200,53	284,78	181,35
	2 010		203,43	95,59	228,35	307,81	223,92

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and in-surance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
45,90	109,01	0,00	0,60	95,09	99,38	236,40	143,56	137,54	44,89
59,06	194,26	0	85,04	129,90	139,82	356,38	212,46	385,61	81,13
383,04	444,90	0,00	1590,86	0,00	229,15	267,79	498,24	362,55	103,79
46,67	115,03	0,00	0,10	86,02	91,97	204,53	131,88	126,20	35,39
48,71	199,05		63,50	93,88	118,42	370,26	169,69	348,16	70,81
359,08	401,51	0,00	1556,97	0,00	222,26	184,42	414,90	334,03	89,06
287,29	120,58	0,00	36,09	120,29	152,08	170,33	180,96	191,02	79,71
351,85	158,86	0,00	165,98	232,00	148,34	214,47	331,43	133,59	125,79
409,29	228,42	0,00	217,04	0,00	101,23	278,06	456,35	255,86	165,28
18,77	51,85	0,00	0,45	39,69	44,57	53,75	69,92	56,24	20,37
23,66	93,36		68,60	54,73	62,37	92,12	104,13	157,34	37,37
159,15	236,26	0,00	1184,34	0,00	104,65	75,40	238,71	141,63	48,09
19,09	54,71	0,00	0,07	35,91	41,25	46,50	64,23	51,60	16,06
19,51	95,66		51,23	39,55	52,82	95,71	83,16	142,06	32,62
149,20	213,22	0,00	1159,11	0,00	101,51	51,93	198,78	130,49	41,26
98,08	60,94	0,00	42,77	46,69	277,72	50,42	77,16	51,79	31,49
140,95	76,34	0,00	133,90	97,74	66,17	55,44	162,43	54,51	57,94
170,06	121,30	0,00	161,58	0,00	46,23	78,29	218,64	99,95	76,58

1.51. Long An

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	64 003	12 314	51 689	26 891	5 577
	2 009		65 026	11 497	53 529	28 559	5 138
	2 010		65 317	11 618	53 699	28 063	4 811
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	112 757	25 971	86 786	44 342	8 378
	2 009		117 109	25 616	91 493	48 886	7 699
	2 010		119 847	25 072	94 775	51 848	7 546
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill.VND*	4 917 665	579 085	4 338 580	2 607 351	774 180
	2 009		5 444 092	673 518	4 770 574	2 834 774	1 239 836
	2 010		5 344 555	406 500	4 938 055	2 380 698	1 242 756
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill.VND*	2 605 946	411 211	2 194 735	957 999	676 334
	2 009		3 134 262	453 766	2 680 496	1 126 559	1 116 567
	2 010		3 484 915	299 426	3 185 488	989 570	1 129 155
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill.VND*	11 772 691	1 192 818	10 579 873	8 203 471	588 435
	2 009		16 652 623	1 102 191	15 550 432	12 551 293	745 768
	2 010		17 762 790	1 296 057	16 466 733	13 221 236	853 336
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,76	2,76	3,76	4,76	5,76
	2 009		1,80	2,23	1,71	1,71	1,50
	2 010		1,83	2,16	1,76	1,85	1,57

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
12 823	265	148	1 063	232	423	82	332	837	3 016
13 491	259	148	967	238	421	80	331	833	3 064
13 822	512	194	1 094	244	480	86	315	1 205	2 873
24 029	514	270	1 636	394	806	184	475	1 327	4 431
25 327	474	258	1 395	387	790	168	460	1 284	4 365
24 987	836	326	1 717	389	842	172	451	1 641	4 020
632 931	26381	0	106300	21995	29 850	7 436	23 649	44 446	64061
309 368	31 007	26 816	118 106	20 759	31 815	7 715	25 111	52 310	72 959
855 804	63 175	0	166 303	0	37 821	5 580	31 960	85 482	68 477
346 784	22391	0	71221	15067	20 792	5 561	19 085	24 863	34638
161 961	27028,9	8710,7	106204	15526	19 350	6 034	19 266	30 995	42295,5
714 673	62 402	0	156 971	0	23 839	4 201	27 013	24 311	53 355
1 512 496	19599	0	36142	14118	22 114	2 790	28 286	46 200	106222
1 857 888	19 732	11 312	34 201	18 725	34 487	6 792	51 054	68 515	150 667
1 991 380	55 567	0	52 280	0	24 153	3 823	52 278	79 626	133 055
6,76	7,76	8,76	9,76	10,76	11,76	12,76	13,76	14,76	15,76
1,88	1,83	1,74	1,44	1,63	1,88	2,10	1,39	1,54	1,42
1,81	1,63	1,68	1,57	1,59	1,75	2,00	1,43	1,36	1,40

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2	Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	76,83	47,03	83,94	96,96	138,82
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	83,72	58,58	89,12	99,26	241,31
		2 010	81,82	34,99	91,96	84,83	258,32
3	Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	40,72	33,39	42,46	35,63	121,27
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	48,20	39,47	50,08	39,45	217,32
		2 010	53,35	25,77	59,32	35,26	234,70
4	Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	183,94	96,87	204,68	305,06	105,51
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	256,09	95,87	290,50	439,49	145,15
		2 010	271,95	111,56	306,65	471,13	177,37
5	Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	43,61	22,30	49,99	58,80	92,41
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	46,49	26,29	52,14	57,99	161,04
		2 010	44,59	16,21	52,10	45,92	164,69
6	Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	23,11	15,83	25,29	21,60	80,73
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	26,76	17,71	29,30	23,04	145,03
		2 010	29,08	11,94	33,61	19,09	149,64
7	Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	104,41	258,90	20,35	12,48	110,77
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	142,20	43,03	169,96	256,75	96,87
		2 010	148,21	51,69	173,75	255,00	113,08

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
49,36	99,55	0,00	100,00	94,81	70,57	90,68	71,23	53,10	21,24
22,93	119,72	181,19	122,14	87,22	75,57	96,43	75,86	62,80	23,81
61,92	123,39	0,00	152,01	0,00	78,79	64,88	101,46	70,94	23,83
27,04	84,49	0,00	67,00	64,94	49,15	67,82	57,48	29,70	11,48
12,01	104,36	58,86	109,83	65,24	45,96	75,43	58,20	37,21	13,80
51,71	121,88	0,00	143,48	0,00	49,67	48,85	85,75	20,17	18,57
117,95	73,96	0,00	34,00	60,85	52,28	34,02	85,20	55,20	35,22
137,71	76,18	76,43	35,37	78,67	81,92	84,90	154,24	82,25	49,17
144,07	108,53	0,00	47,79	0,00	50,32	44,45	165,96	66,08	46,31
26,34	51,32	0,00	64,98	55,82	37,03	40,41	49,79	33,49	14,46
12,21	65,41	103,94	84,66	53,64	40,27	45,92	54,59	40,74	16,71
34,25	75,57	0,00	96,86	0,00	44,92	32,44	70,86	52,09	17,03
14,43	43,56	0,00	43,53	38,24	25,80	30,22	40,18	18,74	7,82
6,39	57,02	0	76,13	40,12	24,49	35,92	41,88	24,14	9,69
28,60	74,64	0,00	91,42	0,00	28,31	24,42	59,90	14,81	13,27
0,75	0,00	152,69	0,00	0,00	6,28	150,39	76,74	86,94	0,00
73,36	41,63	43,84	24,52	48,38	43,65	40,43	110,99	53,36	34,52
79,70	66,47	0,00	30,45	0,00	28,68	22,23	115,92	48,52	33,10

1.52. Tiền Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	58 487	7 164	51 323	29 076	3 789
		2 009		61 090	7 272	53 818	30 558	3 275
		2 010		60 572	7 069	53 503	30 933	2 936
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	105 851	21 973	83 878	46 902	5 440
		2 009		109 772	22 438	87 334	48 822	5 031
		2 010		112 062	22 021	90 041	51 859	4 537
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill.VND*	3 629 456	383 108	3 246 348	1 568 649	1 339 210
		2 009		4 678 875	588 660	4 090 215	1 982 896	1 613 920
		2 010		4 334 182	660 704	3 673 478	2 309 336	690 084
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill.VND*	2 142 083	256 231	1 885 852	518 900	1 137 199
		2 009		2 885 662	302 706	2 582 956	707 355	1 543 277
		2 010		2 351 238	400 095	1 951 144	789 097	678 285
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill.VND*	11 812 735	1 106 751	10 705 984	8 362 420	524 374
		2 009		14 209 560	1 344 418	12 865 142	10 039 370	585 992
		2 010		18 372 856	1 484 687	16 888 169	13 796 415	588 474
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,91	2,91	3,91	4,91	5,91
		2 009		1,80	3,09	1,62	1,60	1,54
		2 010		1,85	3,12	1,68	1,68	1,55

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
12 042	407	147	633	233	368	102	341	735	3 450
13 269	423	150	625	243	388	102	347	772	3 666
12 681	589	164	929	228	497	147	330	671	3 398
22 181	684	223	834	348	612	159	533	1 308	4 654
23 872	697	226	834	358	628	159	537	1 349	4 821
23 314	973	255	1 198	394	853	227	500	1 187	4 744
177 064	32 005	0	0	6651	14467	3 239	22 872	39 359	42 832
235 319	39 120	22069,5	46062,5	9 145	17 509	4 985	23 458	40 706	55 025
294 986	83 052		138 489		25 041	5 829	17 078	40 196	69 387
105 857	28 449	0	400	5962	8839	2 812	19 362	30 601	27 471
138 265	36 677	3895,5	43 750	7156,8	13429,4	4 700	19 485	29 863	35 102
178 253	72 523	0	129 788	0	15 725	5 207	11 652	28 897	41 716
1 531 716	25 349	0	0	11267	15778	2 734	20 362	113 294	98 690
1 874 834	25 440	19 262	15 975	14 843	18 856	3 918	25 127	122 766	118 760
2 032 122	56 446	0	47 038	0	18 331	8 275	32 547	166 494	142 028
6,91	7,91	8,91	9,91	10,91	11,91	12,91	13,91	14,91	15,91
1,80	1,65	1,51	1,33	1,47	1,62	1,56	1,55	1,75	1,32
1,84	1,65	1,55	1,29	1,73	1,72	1,54	1,52	1,77	1,40

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2	Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	62,06	53,48	63,25	53,95	353,45
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	76,59	80,95	76,00	64,89	492,80
		2 010	71,55	93,47	68,66	74,66	235,04
3	Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	36,62	35,77	36,74	17,85	300,13
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	47,24	41,63	47,99	23,15	471,23
		2 010	38,82	56,60	36,47	25,51	231,02
4	Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	201,97	154,49	208,60	287,61	138,39
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	232,60	184,88	239,05	328,53	178,93
		2 010	303,32	210,03	315,65	446,01	200,43
5	Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	34,29	17,44	38,70	33,45	246,18
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	42,62	26,23	46,83	40,61	320,80
		2 010	38,68	30,00	40,80	44,53	152,10
6	Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	20,24	11,66	22,48	11,06	209,04
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	26,29	13,49	29,58	14,49	306,75
		2 010	20,98	18,17	21,67	15,22	149,50
7	Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	111,60	39,75	113,42	168,14	76,54
		2 009 *Triệu-Mill.VND*	129,45	59,92	147,31	205,63	116,48
		2 010	163,95	67,42	187,56	266,04	129,71

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
14,70	78,64	0,00	0,00	28,55	39,31	31,75	67,07	53,55	12,42
17,73	92,48	147,13	73,70	37,63	45,13	48,87	67,60	52,73	15,01
23,26	141,01	0,00	149,07	0,00	50,38	39,65	51,75	59,90	20,42
8,79	69,90	0,00	0,63	25,59	24,02	27,57	56,78	41,63	7,96
10,42	86,71	25,97	70,00	29,45	34,61	46,08	56,15	38,68	9,58
14,06	123,13	0,00	139,71	0,00	31,64	35,42	35,31	43,07	12,28
127,20	62,28	0,00	0,00	48,36	42,88	26,80	59,71	154,14	28,61
141,29	60,14	128,41	25,56	61,08	48,60	38,41	72,41	159,02	32,40
160,25	95,83	0,00	50,63	0,00	36,88	56,29	98,63	248,13	41,80
7,98	46,79	0,00	0,00	19,11	23,64	20,37	42,91	30,09	9,20
9,86	56,13	97,65	55,23	25,54	27,88	31,35	43,68	30,17	11,41
12,65	85,36	0,00	115,60	0,00	29,36	25,68	34,16	33,86	14,63
4,77	41,59	0,00	0,48	17,13	14,44	17,69	36,33	23,40	5,90
5,79	52,62	0	52,46	19,99	21,38	29,56	36,29	22,14	7,28
7,65	74,54	0,00	108,34	0,00	18,43	22,94	23,30	24,34	8,79
46,00	38,99	0,00	397,53	0,00	0,00	7,66	38,33	23,55	16,29
78,54	36,50	85,23	19,15	41,46	30,03	24,64	46,79	91,01	24,63
87,16	58,01	0,00	39,26	0,00	21,49	36,45	65,09	140,26	29,94

1.53. Bến Tre

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	57 244	9 522	47 722	28 505	3 507
	2 009		60 539	10 139	50 400	30 030	3 550
	2 010		65 447	11 882	53 565	32 777	3 383
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	103 919	28 466	75 453	45 453	4 745
	2 009		111 110	29 274	81 836	49 104	5 305
	2 010		118 603	32 680	85 923	53 005	4 935
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill.VND*	2 114 953	350 166	1764787	1 236 715	182 325
	2 009		3 337 544	402 723	2 934 821	2 143 674	227 479
	2 010		4 573 318	794 007	3779311	2521006	437555
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill.VND*	1 454 008	264 860	1 189 148	683 549	215 438
	2 009		1 666 850	262 227	1 404 623	841 673	222 389
	2 010		2 410 812	482 902	1 927 909	984 377	371 848
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill.VND*	10 014 817	898 601	9 116 216	7 295 904	460 459
	2 009		12 876 950	1 282 858	11 594 092	9 617 760	434 009
	2 010		17 158 678	2 192 820	14 965 858	11 964 815	557 546
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,87	2,87	3,87	4,87	5,87
	2 009		1,84	2,89	1,62	1,64	1,49
	2 010		1,81	2,75	1,60	1,62	1,46

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 501	289	66	10	193	307	51	382	656	3 255
11 287	326	71	10	204	329	50	406	729	3 408
11 844	451	121	24	226	418	30	383	609	3 299
18 216	520	104	10	296	514	87	520	980	4 008
19 745	584	108	11	318	557	93	570	1 089	4 352
20 155	702	194	91	349	713	75	571	951	4 182
188 859	17 520	0	0	7865	14606	3 792	32 220	20 257	60 628
327 761	34 975	0	215	1 631	22 698	4 841	66 033	27 050	78 464
569526	65645	0	1581	0	24680	5022	29354	22989	101954
149 275	20 381	0		6618	10776	3 418	30 785	19 929	48 979
168 869	29 697	0	85,6	814,4	15437,2	4 551	54 851	20 194	46 063
388 370	58 165	0	1 256	0	18 189	3 538	20 889	15 740	65 537
1 087 785	13 106	0	0	7822	11371	2 305	28 426	96 030	113 008
1 230 298	22 225	0	2 041	2 984	37 512	2 675	66 467	26 904	151 218
2 025 494	58 986	0	3 498	0	22 849	5 762	85 580	31 650	209 680
6,87	7,87	8,87	9,87	10,87	11,87	12,87	13,87	14,87	15,87
1,75	1,79	1,52	1,10	1,56	1,69	1,86	1,40	1,49	1,28
1,70	1,56	1,60	3,79	1,54	1,71	2,50	1,49	1,56	1,27

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	36,95	36,77	36,98	43,39	51,99
	2 009		55,13	39,72	58,23	71,38	64,08
	2 010		69,88	66,82	70,56	76,91	129,34
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	25,40	27,82	24,92	23,98	61,43
	2 009		27,53	25,86	27,87	28,03	62,64
	2 010		36,84	40,64	35,99	30,03	109,92
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	174,95	94,37	191,03	255,95	131,30
	2 009		212,71	126,53	230,04	320,27	122,26
	2 010		262,18	184,55	279,40	365,04	164,81
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	20,35	12,30	23,39	27,21	38,42
	2 009		30,04	13,76	35,86	43,66	42,88
	2 010		38,56	24,30	43,98	47,56	88,66
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	13,99	9,30	15,76	15,04	45,40
	2 009		15,00	8,96	17,16	17,14	41,92
	2 010		20,33	14,78	22,44	18,57	75,35
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	96,37	33,67	149,16	212,98	31,05
	2 009		115,89	43,82	141,67	195,87	81,81
	2 010		144,67	67,10	174,18	225,73	112,98

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
17,98	60,62	0,00	0,00	40,75	47,58	74,35	84,35	30,88	18,63
29,04	107,29	0,00	21,50	7,99	68,99	96,82	162,64	37,11	23,02
48,09	145,55	0,00	65,89	0,00	59,04	167,40	76,64	37,75	30,90
14,22	70,52	0,00	0,00	34,29	35,10	67,02	80,59	30,38	15,05
14,96	91,10	0,00	8,56	3,99	46,92	91,01	135,10	27,70	13,52
32,79	128,97	0,00	52,33	0,00	43,52	117,94	54,54	25,85	19,87
103,59	45,35	0,00	0,00	40,53	37,04	45,20	74,41	146,39	34,72
109,00	68,17	0,00	204,10	14,63	114,02	53,50	163,71	36,91	44,37
171,01	130,79	0,00	145,73	0,00	54,66	192,08	223,45	51,97	63,56
10,37	33,69	0,00	0,00	26,57	28,42	43,59	61,96	20,67	15,13
16,60	59,89	0,00	19,55	5,13	40,75	52,05	115,85	24,84	18,03
28,26	93,51	0,00	17,38	0,00	34,61	66,96	51,41	24,17	24,38
8,19	39,19	0,00	0,00	22,36	20,96	39,29	59,20	20,34	12,22
8,55	50,85	0,00	7,78	2,56	27,71	48,93	96,23	18,54	10,58
19,27	82,86	0,00	13,80	0,00	25,51	47,17	36,58	16,55	15,67
54,64	43,60	0,00	20,01	0,00	0,00	21,34	64,51	108,72	30,01
62,31	38,06	0,00	185,55	9,38	67,35	28,76	116,61	24,71	34,75
100,50	84,03	0,00	38,44	0,00	32,05	76,83	149,88	33,28	50,14

1.54. Trà Vinh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
	A	B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	*Cơ sở- Estab*					
	2 008		45 321	7 085	38 236	20 459	3 639
	2 009		45 291	7 063	38 228	20 880	3 193
	2 010		50 508	8 613	41 895	22 392	3 313
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	*Người - Per*					
	2 008		82 083	17 639	64 444	34 476	5 278
	2 009		83 004	17 627	65 377	35 550	4 762
	2 010		103 346	19 717	83 629	38 487	4 600
3	Nguồn vốn - Source of capital	*Triệu- Mill.VND*					
	2 008		1 441 442	225 829	1 215 613	761 190	201 263
	2 009		2 213 488	302 969	1 910 519	1 124 329	391 272
	2 010		2 234 178	320 218	1 913 961	1 198 250	296 889
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	*Triệu- Mill.VND*					
	2 008		862 140	174 978	687 162	308 079	191 784
	2 009		1 539 691	235 603	1 304 088	588 041	375 230
	2 010		1 362 760	230 336	1 132 423	510 503	261 766
5	Doanh thu - Turnover	*Triệu- Mill.VND*					
	2 008		8 706 972	1 376 258	7 330 714	5 689 586	223 042
	2 009		12 201 618	1 319 698	10 881 920	8 590 572	402 791
	2 010		13 781 820	1 696 352	12 085 468	10 248 600	313 488
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	*Người - Per*					
	2 008		1,83	2,83	3,83	4,83	5,83
	2 009		1,83	2,50	1,71	1,70	1,49
	2 010		2,05	2,29	2,00	1,72	1,39

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
10 160	59	67	295	108	228	22	216	647	2 336
9 990	64	73	285	114	239	25	249	666	2 450
11 464	198	83	525	144	293	25	253	940	2 265
19 019	115	108	447	197	428	40	339	993	3 004
19 074	127	122	426	212	450	51	406	1 028	3 169
33 567	335	148	863	236	541	54	377	1 309	3 112
148 725	4417	0	16 520	4 587	15 404	1 426	9 294	20 174	32 613
245 043	7 828	0	26 901	5 376	25 807	2 373	24 298	20 397	36 894
273 760	21 332	0	30 853	0	17 426	3 188	13 877	16 614	41 774
96 707	4804	0	19 189	3 785	14 738	1 382	7 265	16 327	23 102
206 068	7762,1	0	26 426	4 828	23 595	2 344	20 840	18 757	30196,9
224 034	21 907	0	39 436	0	13 869	2 981	12 375	14 057	31 495
1 224 492	2693	0	6 562	8 077	11 893	1 231	43 560	41 472	78106
1 518 214	13 048	0	10 448	53 343	51 234	2 056	73 909	50 679	115 626
1 237 690	19 777	0	24 097	0	11 363	2 007	74 039	46 667	107 741
6,83	7,83	8,83	9,83	10,83	11,83	12,83	13,83	14,83	15,83
1,91	1,98	1,67	1,49	1,86	1,88	2,04	1,63	1,54	1,29
2,93	1,69	1,78	1,64	1,64	1,85	2,16	1,49	1,39	1,37

			Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	H Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A			**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2	Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	31,81	31,87	31,79	37,21	55,31
		2 009		48,87	42,90	49,98	53,85	122,54
		2 010		44,23	37,18	45,68	53,51	89,61
3	Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	19,02	24,70	17,97	15,06	52,70
		2 009		34,00	33,36	34,11	28,16	117,52
		2 010		26,98	26,74	27,03	22,80	79,01
4	Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu-Mill.VND*	192,12	194,25	191,72	278,10	61,29
		2 009		269,40	186,85	284,66	411,43	126,15
		2 010		272,86	196,95	288,47	457,69	94,62
5	Nguồn vốn/lao động - Source of capital/ person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	17,56	12,80	18,86	22,08	38,13
		2 009		26,67	17,19	29,22	31,63	82,17
		2 010		21,62	16,24	22,89	31,13	64,54
6	Giá trị TSCĐ/lao động - Fixed assets/ person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	10,50	9,92	10,66	8,94	36,34
		2 009		18,55	13,37	19,95	16,54	78,80
		2 010		13,19	11,68	13,54	13,26	56,91
7	Doanh thu/lao động - Turnover/person engaged	2 008	*Triệu-Mill.VND*	106,08	552,99	30,82	5,99	318,03
		2 009		147,00	74,87	166,45	241,65	84,58
		2 010		133,36	86,03	144,51	266,29	68,15

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and commu-ni-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14,64	74,86	0,00	56,00	42,47	67,56	64,82	43,03	31,18	13,96
24,53	122,31	0,00	94,39	47,16	107,98	94,93	97,58	30,63	15,06
23,88	107,74	0,00	58,77	0,00	59,47	127,50	54,85	17,67	18,44
9,52	81,42	0,00	65,05	35,05	64,64	62,82	33,63	25,23	9,89
20,63	121,28	0,00	92,72	42,35	98,72	93,76	83,70	28,16	12,33
19,54	110,64	0,00	75,12	0,00	47,34	119,25	48,91	14,95	13,91
120,52	45,64	0,00	22,24	74,79	52,16	55,95	201,67	64,10	33,44
151,97	203,88	0,00	36,66	467,92	214,37	82,26	296,82	76,09	47,19
107,96	99,89	0,00	45,90	0,00	38,78	80,30	292,64	49,65	47,57
7,82	38,41	0,00	36,96	23,28	35,99	35,65	27,42	20,32	10,86
12,85	61,63	0,00	63,15	25,36	57,35	46,53	59,85	19,84	11,64
8,16	63,68	0,00	35,75	0,00	32,21	59,03	36,81	12,69	13,42
5,08	41,77	0,00	42,93	19,21	34,43	34,55	21,43	16,44	7,69
10,80	61,12	0	62,03	22,77	52,43	45,96	51,33	18,25	9,53
6,67	65,39	0,00	45,70	0,00	25,64	55,21	32,82	10,74	10,12
0,19	0,00	54,66	1400,56	30,86	2,25	531,32	117,49	83,55	0,00
79,60	102,74	0,00	24,53	251,62	113,85	40,32	182,04	49,30	36,49
36,87	59,04	0,00	27,92	0,00	21,00	37,17	196,39	35,65	34,62

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008 *Cơ sở- Estab*	64 013	11 873	52 140	24 758	7 637
		2 009	67 809	12 909	54 900	26 081	7 942
		2 010	63 368	11 440	51 928	26 297	5 976
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008 *Người - Per*	119 948	34 715	85 233	41 256	9 818
		2 009	129 019	39 509	89 510	43 472	10 708
		2 010	122 286	35 819	86 467	45 326	7 618
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 *Triệu- Mill. VND*	1 956 522	391 267	1 565 255	1 017 910	234 791
		2 009	2 321 057	455 284	1 865 773	1 245 766	243 926
		2 010	3 162 465	571 755	2 590 709	1 486 436	184 825
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008 *Triệu- Mill. VND*	1 230 991	268 174	962 817	399 736	287 464
		2 009	1 427 729	335 505	1 092 224	440 534	315 290
		2 010	2 237 596	355 734	1 881 862	632 235	245 687
5	Doanh thu - Turnover	2 008 *Triệu- Mill. VND*	13 777 473	1 447 799	12 329 674	10 031 092	619 509
		2 009	17 523 715	1 647 440	15 876 275	13 218 957	594 342
		2 010	21 591 679	2 126 945	19 464 733	15 935 329	841 127
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008 *Người - Per*	1,89	2,89	3,89	4,89	5,89
		2 009	1,90	3,06	1,63	1,67	1,35
		2 010	1,93	3,13	1,67	1,72	1,27

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
12 594	24	166	913	260	646	181	535	861	3 565
13 613	24	167	913	266	661	181	547	880	3 625
13 240	427	207	755	227	366	170	410	665	3 188
23 557	40	287	1 067	413	1 260	339	761	1 429	5 006
24 899	38	284	1 012	404	1 251	322	749	1 408	4 963
24 027	692	319	1 076	355	709	237	574	1 094	4 440
167346	395	0	0	6894	42 993	7 598	12 303	34 062	40963
190 494	422	0	0	12 129	50 135	5 721	30 326	37 012	49 842
617 270	54 248	0	107293,3	0	13 508	8 829	25 825	46 065	46 410
144092	446	0	0	6823	46 684	8 061	12 971	31 614	24926
162414,4	424,2	0	0	12436	54 784	6 030	28 385	31 955	39972
697 028	59 636	0	111 405	0	11 094	9 735	28 244	46 432	40 366
1441352	969	0	0	10460	30 574	4 656	36 421	37 566	117075
1 757 220	639	0	0	15 665	37 829	8 328	53 313	46 000	143 983
2 335 194	43 915	0	30 969	0	16 605	9 250	50 722	52 273	149 350
6,89	7,89	8,89	9,89	10,89	11,89	12,89	13,89	14,89	15,89
1,83	1,58	1,70	1,11	1,52	1,89	1,78	1,37	1,60	1,37
1,81	1,62	1,54	1,43	1,56	1,94	1,39	1,40	1,65	1,39

1.55. Vĩnh Long

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	30,56	32,95	30,02	41,11	30,74
	2 009		34,23	35,27	33,98	47,77	30,71
	2 010		49,91	49,98	49,89	56,52	30,93
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	19,23	22,59	18,47	16,15	37,64
	2 009		21,06	25,99	19,89	16,89	39,70
	2 010		35,31	31,10	36,24	24,04	41,11
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	215,23	121,94	236,47	405,17	81,12
	2 009		258,43	127,62	289,19	506,84	74,84
	2 010		340,73	185,92	374,84	605,98	140,75
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	16,31	11,27	18,36	24,67	23,91
	2 009		17,99	11,52	20,84	28,66	22,78
	2 010		25,86	15,96	29,96	32,79	24,26
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10,26	7,73	11,30	9,69	29,28
	2 009		11,07	8,49	12,20	10,13	29,44
	2 010		18,30	9,93	21,76	13,95	32,25
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	114,86	291,14	22,35	9,18	163,36
	2 009		135,82	41,70	177,37	304,08	55,50
	2 010		176,57	59,38	225,11	351,57	110,41

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13,29	16,46	0,00	0,00	26,52	66,55	41,98	23,00	39,56	11,49
13,99	17,58	0,00	0,00	45,60	75,85	31,61	55,44	42,06	13,75
46,62	127,04	0,00	142,11	0,00	36,91	51,94	62,99	69,27	14,56
11,44	18,58	0,00	0,00	26,24	72,27	44,54	24,24	36,72	6,99
11,93	17,68	0,00	0,00	46,75	82,88	33,32	51,89	36,31	11,03
52,65	139,66	0,00	147,56	0,00	30,31	57,26	68,89	69,82	12,66
114,45	40,38	0,00	0,00	40,23	47,33	25,72	68,08	43,63	32,84
129,08	26,64	0,00	0,00	58,89	57,23	46,01	97,46	52,27	39,72
176,37	102,85	0,00	41,02	0,00	45,37	54,41	123,71	78,61	46,85
7,10	9,88	0,00	0,00	16,69	34,12	22,41	16,17	23,84	8,18
7,65	11,10	0,00	0,00	30,02	40,08	17,77	40,49	26,29	10,04
25,69	78,39	0,00	99,71	0,00	19,05	37,25	44,99	42,11	10,45
6,12	11,15	0,00	0,00	16,52	37,05	23,78	17,04	22,12	4,98
6,52	11,16	0,00	0,00	30,78	43,79	18,73	37,90	22,70	8,05
29,01	86,18	0,00	103,54	0,00	15,65	41,08	49,21	42,44	9,09
0,00	0,00	102,22	0,00	0,00	8,12	101,78	48,47	71,91	0,00
70,57	16,82	0,00	0,00	38,77	30,24	25,86	71,18	32,67	29,01
97,19	63,46	0,00	28,78	0,00	23,42	39,03	88,37	47,78	33,64

1.56. Đồng Tháp — SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transpor-tation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	95 328	18 636	76 692	41 787	5 441
		2 009		96 964	19 510	77 454	42 782	4 614
		2 010		97 134	16 927	80 207	43 041	4 937
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	169 203	43 112	126 091	67 652	7 242
		2 009		171 844	44 270	127 574	71 249	5 836
		2 010		181 348	45 546	135 802	73 230	6 547
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 748 475	515 864	5232611	4 008 286	246 388
		2 009		7 998 536	879 865	7 118 671	5 258 034	225 398
		2 010		6 640 419	1 566 837	5073582	3409307	327917
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 694 409	297 088	2 397 321	1 512 969	220 988
		2 009		4 078 162	548 857	3 529 305	2 132 175	202 897
		2 010		4 578 040	1 422 070	3 155 970	1 565 232	361 735
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	13 500 001	1 122 467	12 377 534	10004676	363 523
		2 009		27 013 554	2 343 132	24 670 422	21 469 126	411 361
		2 010		34 865 833	1 455 049	33 410 784	27 791 905	556 387
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,79	2,79	3,79	4,79	5,79
		2 009		1,77	2,27	1,65	1,67	1,26
		2 010		1,87	2,69	1,69	1,70	1,33

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
21 979	283	180	36	324	415	147	633	790	4 677
22 128	353	216	65	350	425	227	680	805	4 809
23 988	659	252	300	370	575	194	673	533	4 685
40 282	486	296	40	504	754	461	864	1 313	6 197
38 499	605	375	81	584	810	607	935	1 391	6 602
43 204	1 191	415	474	577	1 114	337	945	985	6 783
687 813	31 238	0	5 117	20785	16926	9 137	51 765	37 382	117 774
1 194 345	46 566	0	8 189	30 787	36 858	16 106	83 253	51 911	167 225
920543	103341	0	46962	0	50164	10805	41640	70930	91974
452 359	26 693	0	4 658	15493	11024	7 553	41 033	27 896	76 655
846 938	41 211	0	6 704	24191,2	28835,9	14 638	59 720	46 780	125 215
797 468	119 295	0	51 472	0	42 961	14 005	45 862	67 803	90 137
1 681 625	16 521	0	390	15028	21742	9 749	54 615	23 644	186 021
2 368 815	20 452	0	1 935	27 415	26 722	15 997	96 230	21 531	210 836
4 388 828	67 652	0	12 943	0	35 089	10 603	131 753	76 725	338 901
6,79	7,79	8,79	9,79	10,79	11,79	12,79	13,79	14,79	15,79
1,74	1,71	1,74	1,25	1,67	1,91	2,67	1,38	1,73	1,37
1,80	1,81	1,65	1,58	1,56	1,94	1,74	1,40	1,85	1,45

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	60,30	27,68	68,23	95,92	45,28
	2 009		82,49	45,10	91,91	122,90	48,85
	2 010		68,36	92,56	63,26	79,21	66,42
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,26	15,94	31,26	36,21	40,62
	2 009		42,06	28,13	45,57	49,84	43,97
	2 010		47,13	84,01	39,35	36,37	73,27
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	141,62	60,23	161,39	239,42	66,81
	2 009		278,59	120,10	318,52	501,83	89,16
	2 010		358,95	85,96	416,56	645,71	112,70
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	33,97	11,97	41,50	59,25	34,02
	2 009		46,55	19,87	55,80	73,80	38,62
	2 010		36,62	34,40	37,36	46,56	50,09
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15,92	6,89	19,01	22,36	30,51
	2 009		23,73	12,40	27,66	29,93	34,77
	2 010		25,24	31,22	23,24	21,37	55,25
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	79,79	180,18	17,20	0,00	40,66
	2 009		157,20	52,93	193,38	301,33	70,49
	2 010		192,26	31,95	246,03	379,52	84,98

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31,29	110,38	0,00	142,14	64,15	40,79	62,16	81,78	47,32	25,18
53,97	131,92	0,00	125,99	87,96	86,72	70,95	122,43	64,49	34,77
38,38	156,82	0,00	156,54	0,00	87,24	55,69	61,87	133,08	19,63
20,58	94,32	0,00	129,39	47,82	26,56	51,38	64,82	35,31	16,39
38,27	116,74	0,00	103,13	69,12	67,85	64,48	87,82	58,11	26,04
33,24	181,02	0,00	171,57	0,00	74,71	72,19	68,15	127,21	19,24
76,51	58,38	0,00	10,83	46,38	52,39	66,32	86,28	29,93	39,77
107,05	57,94	0,00	29,77	78,33	62,88	70,47	141,51	26,75	43,84
182,96	102,66	0,00	43,14	0,00	61,02	54,65	195,77	143,95	72,34
17,07	64,28	0,00	127,93	41,24	22,45	19,82	59,91	28,47	19,01
31,02	76,97	0,00	101,10	52,72	45,50	26,53	89,04	37,32	25,33
21,31	86,77	0,00	99,08	0,00	45,03	32,06	44,06	72,01	13,56
11,23	54,92	0,00	116,45	30,74	14,62	16,38	47,49	21,25	12,37
22,00	68,12	0,00	82,76	41,42	35,60	24,11	63,87	33,63	18,97
18,46	100,16	0,00	108,59	0,00	38,56	41,56	48,53	68,84	13,29
38,26	26,14	0,00	100,04	0,00	0,00	17,93	68,37	14,55	24,31
61,53	33,81	0,00	23,89	46,94	32,99	26,35	102,92	15,48	31,94
101,58	56,80	0,00	27,31	0,00	31,50	31,46	139,42	77,89	49,96

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	121 633	15 249	106 384	50 335	12 516
	2 009		126 565	16 161	110 404	55 079	10 112
	2 010		132 105	14 751	117 354	56 568	11 068
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	226 379	48 536	177 843	85 266	15 706
	2 009		286 626	51 362	235 264	92 309	62 917
	2 010		239 501	40 194	199 307	96 654	13 732
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	5 972 248	1 197 637	4 774 611	3 284 920	438 749
	2 009		11 941 269	1 961 234	9 980 035	7 395 883	518 294
	2 010		8 745 167	1 179 969	7 565 198	4 024 721	760 813
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 473 995	792 756	2 681 239	1 407 793	402 609
	2 009		6 281 550	1 339 766	4 941 784	2 621 165	516 162
	2 010		6 209 987	752 164	5 457 823	2 018 908	737 157
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	26 088 803	2 712 157	23 376 646	18 085 050	669 815
	2 009		35 473 334	3 424 489	32 048 845	25 286 770	943 084
	2 010		47 564 729	3 227 620	44 337 109	35 908 859	1 217 088
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,82	2,82	3,82	4,82	5,82
	2 009		2,26	3,18	2,13	1,68	6,22
	2 010		1,81	2,72	1,70	1,71	1,24

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
30 288	645	372	1 225	359	692	257	1 314	1 470	6 911
30 243	734	422	1 426	405	778	291	1 481	1 648	7 785
33 690	1 052	544	1 663	386	801	367	1 213	2 968	7 034
57 345	1 270	602	1 699	576	1 291	738	1 714	2 438	9 198
58 158	1 418	687	1 809	642	1 451	826	1 931	2 762	10 354
65 433	1 871	936	2 334	675	1 549	742	1 678	3 911	9 792
665 874	53 193	0	0	5868	48087	16 102	74 264	64 566	122 988
1 327 705	107 763	0	0	34 227	77 549	20 965	142 567	159 432	195 650
1 290 991	186 860	0	794140,7	0	64 439	28 081	165 401	60 845	188 907
543 414	49 681	0	0	4138	38817	14 757	62 048	54 273	103 709
1 165 499	99 560	0	0	30841,1	70946,6	20 468	122 222	145 286	149 635
1 291 001	185 922	0	848 263	0	41 702	27 047	102 006	54 412	151 405
3 996 285	47 268	0		22083	36451	17 249	147 308	83 870	271 267
4 866 172	66 386	0		31 220	70 585	20 357	279 976	109 824	374 472
6 112 696	127 252	0	137 097	0	80 680	20 978	178 454	135 119	418 887
6,82	7,82	8,82	9,82	10,82	11,82	12,82	13,82	14,82	15,82
1,92	1,93	1,63	1,27	1,59	1,87	2,84	1,30	1,68	1,33
1,94	1,78	1,72	1,40	1,75	1,93	2,02	1,38	1,32	1,39

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	49,10	78,54	44,88	65,26	35,06
	2 009		94,35	121,36	90,40	134,28	51,26
	2 010		66,20	79,99	64,46	71,15	68,74
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,56	51,99	25,20	27,97	32,17
	2 009		49,63	82,90	44,76	47,59	51,04
	2 010		47,01	50,99	46,51	35,69	66,60
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	214,49	177,86	219,74	359,29	53,52
	2 009		280,28	211,90	290,29	459,10	93,26
	2 010		360,05	218,81	377,81	634,79	109,96
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	26,38	24,68	26,85	38,53	27,94
	2 009		41,66	38,18	42,42	80,12	8,24
	2 010		36,51	29,36	37,96	41,64	55,40
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15,35	16,33	15,08	16,51	25,63
	2 009		21,92	26,08	21,01	28,40	8,20
	2 010		25,93	18,71	27,38	20,89	53,68
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	115,24	33,83	234,04	433,72	44,81
	2 009		123,76	66,67	136,23	273,94	14,99
	2 010		198,60	80,30	222,46	371,52	88,63

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
21,98	82,47	0,00	0,00	16,35	69,49	62,65	56,52	43,92	17,80
43,90	146,82	0,00	0,00	84,51	99,68	72,04	96,26	96,74	25,13
38,32	177,62	0,00	477,53	0,00	80,45	76,51	136,36	20,50	26,86
17,94	77,02	0,00	0,00	11,53	56,09	57,42	47,22	36,92	15,01
38,54	135,64	0,00	0,00	76,15	91,19	70,34	82,53	88,16	19,22
38,32	176,73	0,00	510,08	0,00	52,06	73,70	84,09	18,33	21,52
131,94	73,28	0,00	0,00	61,51	52,67	67,12	112,11	57,05	39,25
160,90	90,44	0,00	0,00	77,09	90,73	69,96	189,05	66,64	48,10
181,44	120,96	0,00	82,44	0,00	100,72	57,16	147,12	45,53	59,55
11,61	41,88	0,00	0,00	10,19	37,25	21,82	43,33	26,48	13,37
22,83	76,00	0,00	0,00	53,31	53,45	25,38	73,83	57,72	18,90
19,73	99,87	0,00	340,25	0,00	41,60	37,84	98,57	15,56	19,29
9,48	39,12	0,00	0,00	7,18	30,07	20,00	36,20	22,26	11,28
20,04	70,21		0,00	48,04	48,89	24,78	63,29	52,60	14,45
19,73	99,37	0,00	363,44	0,00	26,92	36,45	60,79	13,91	15,46
58,25	57,10	0,00	135,28	0,00	0,00	32,21	113,91	50,66	36,01
83,67	46,82	0,00	0,00	48,63	48,65	24,65	144,99	39,76	36,17
93,42	68,01	0,00	58,74	0,00	52,09	28,27	106,35	34,55	42,78

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	66 496	10 317	56 179	30 702	1 731
		2 009		71 737	10 944	60 793	32 622	2 521
		2 010		72 447	10 754	61 693	34 838	3 265
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	118 839	20 990	97 849	52 110	3 470
		2 009		127 286	21 477	105 809	57 197	3 971
		2 010		130 312	21 981	108 331	62 125	4 721
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 826 944	483 814	4 343 130	3 227 870	388 081
		2 009		6 014 291	500 602	5 513 689	3 896 693	610 920
		2 010		7 142 319	522 946	6 619 373	4 366 916	731 082
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 049 769	306 767	1 743 002	907 351	335 546
		2 009		2 994 708	385 724	2 608 984	1 323 666	526 162
		2 010		3 231 838	309 452	2 922 386	1 037 121	670 036
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18 537 442	2 070 710	16 466 732	12 404 500	1 633 909
		2 009		21 696 460	2 482 098	19 214 362	14 574 017	1 716 166
		2 010		30 835 674	2 955 679	27 879 995	22 700 981	1 824 850
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,86	2,86	3,86	4,86	5,86
		2 009		1,77	1,96	1,74	1,75	1,58
		2 010		1,80	2,04	1,76	1,78	1,45

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
16 328	267	193	1 518	187	316	23	467	843	3 604
18 220	235	190	1 379	185	308	23	454	846	3 810
15 929	276	312	1 778	206	414	50	419	642	3 564
31 197	445	329	1 697	329	600	63	751	1 314	5 544
33 338	381	317	1 530	331	596	62	767	1 332	5 987
29 922	485	501	2 266	355	835	89	682	1 027	5 323
386 724	19 750	0	102 465	9032	13 905	2 755	62 993	35 027	94 528
547 884	24 376	0	199 679	18 993	17 086	3 166	45 696	57 393	91 804
904 489	43 673	0	263 696		33 402	6 413	51 143	79 326	139 233
241 409	17 505	0	83 490	7304	9 546	2 576	51 751	25 900	60 624
353 954	19 460	0	230 845	15432,2	12 866	1 146	36 848	31 082	57 523
678 635	35 465	0	274 535	0	22 878	5 111	38 701	60 937	98 969
1 930 249	16 026	0	55 103	9 383	51901	2 691	106 631	128 234	128 105
2 251 029	20 827	0	39 963	14 394	52 724	3 050	121 414	140 133	280 646
2 644 793	31 704	0	118 206	0	21 086	3 796	120 833	83 291	330 455
6,86	7,86	8,86	9,86	10,86	11,86	12,86	13,86	14,86	15,86
1,83	1,62	1,67	1,11	1,79	1,94	2,70	1,69	1,57	1,57
1,88	1,76	1,61	1,27	1,72	2,02	1,78	1,63	1,60	1,49

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	72,59	46,89	77,31	105,14	224,19
	2 009		83,84	45,74	90,70	119,45	242,33
	2 010		98,59	48,63	107,30	125,35	223,91
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	30,83	29,73	31,03	29,55	193,85
	2 009		41,75	35,25	42,92	40,58	208,71
	2 010		44,61	28,78	47,37	29,77	205,22
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	278,78	200,71	293,11	404,03	943,91
	2 009		302,44	226,80	316,06	446,75	680,75
	2 010		425,63	274,84	451,92	651,62	558,91
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	40,62	23,05	44,39	61,94	111,84
	2 009		47,25	23,31	52,11	68,13	153,85
	2 010		54,81	23,79	61,10	70,29	154,86
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	17,25	14,61	17,81	17,41	96,70
	2 009		23,53	17,96	24,66	23,14	132,50
	2 010		24,80	14,08	26,98	16,69	141,93
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	155,99	75,33	126,13	198,81	68,28
	2 009		170,45	115,57	181,59	254,80	432,17
	2 010		236,63	134,47	257,36	365,41	386,54

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
23,68	73,97	0,00	67,50	48,30	44,00	119,78	134,89	41,55	26,23
30,07	103,73	0,00	144,80	102,67	55,48	137,63	100,65	67,84	24,10
56,78	158,24	0,00	148,31	0,00	80,68	128,27	122,06	123,56	39,07
14,78	65,56	0,00	55,00	39,06	30,21	112,00	110,82	30,72	16,82
19,43	82,81	0,00	167,40	83,42	41,77	49,82	81,16	36,74	15,10
42,60	128,49	0,00	154,41	0,00	55,26	102,21	92,36	94,92	27,77
118,22	60,02	0,00	36,30	50,18	164,24	117,00	228,33	152,12	35,55
123,55	88,63	0,00	28,98	77,80	171,18	132,61	267,43	165,64	73,66
166,04	114,87	0,00	66,48	0,00	50,93	75,91	288,38	129,74	92,72
12,40	44,38	0,00	60,38	27,45	23,18	43,73	83,88	26,66	17,05
16,43	63,98	0,00	130,51	57,38	28,67	51,06	59,58	43,09	15,33
30,23	90,05	0,00	116,37	0,00	40,00	72,06	74,99	77,24	26,16
7,74	39,34	0,00	49,20	22,20	15,91	40,89	68,91	19,71	10,94
10,62	51,07		150,88	46,62	21,59	18,48	48,04	23,33	9,61
22,68	73,12	0,00	121,15	0,00	27,40	57,42	56,75	59,34	18,59
37,34	50,97	0,00	294,40	157,74	0,00	41,95	80,65	110,15	25,31
67,52	54,66	0,00	26,12	43,49	88,46	49,20	158,30	105,20	46,88
88,39	65,37	0,00	52,17	0,00	25,25	42,65	177,17	81,10	62,08

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	63 464	5 894	57 570	27 917	7 132
		2 009		67 881	6 011	61 870	30 753	7 863
		2 010		65 355	5 966	59 389	28 270	5 937
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	119 158	15 736	103 422	49 259	10 293
		2 009		129 464	15 354	114 110	56 073	11 947
		2 010		127 374	15 823	111 551	53 880	8 561
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 161 281	496 350	3 664 931	1 675 123	601 401
		2 009		5 806 655	469 632	5 337 023	3 136 417	874 599
		2 010		8 330 742	375 532	7 955 210	3 549 085	938 533
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	3 015 075	328 281	2 686 794	815 608	659 172
		2 009		3 574 106	299 369	3 274 737	1 488 542	712 996
		2 010		5 358 622	243 151	5 115 472	1 476 125	827 498
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	9 690 669	840 631	8 850 038	6166467	704 738
		2 009		15 749 807	1 412 345	14 337 462	10 800 413	799 695
		2 010		23 174 796	948 940	22 225 856	16 018 839	894 914
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,86	2,86	3,86	4,86	5,86
		2 009		1,91	2,55	1,84	1,82	1,52
		2 010		1,95	2,65	1,88	1,91	1,44

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
15 179	415	179	973	211	560	105	434	1 008	3 457
15 864	414	181	849	233	579	109	441	1 044	3 540
13 994	594	271	4 561	231	491	162	571	857	3 450
32 163	883	340	1 071	441	1 080	274	665	1 603	5 350
33 674	928	356	1 015	510	1 151	299	708	1 725	5 724
31 077	1 090	525	6 309	449	1 021	404	970	1 459	5 806
939 333	43 385	0	156 365	13595	66887	7 551	26 128	38 249	96 914
929 527	78 206	0	0	19 206	86 184	15 573	59 888	31 937	105 488
853 955	117 023	0	1943594	910	121 623	41 466	131 426	75 865	181 731
845 234	37 454	0	135 787	10087	55168	7 109	18 684	22 851	79 640
763 101	65 926	0	0	14890,2	66803,7	12 844	47 775	24 819	77 041
565 211	102 389	0	1 723 024	650	90 352	32 216	97 136	66 410	134 463
1 567 383	46 059	0	54 823	18284	43660	3 895	50 604	36 761	157 364
2 064 615	74 324	0	0	38 281	79 325	7 335	91 845	71 972	309 657
3 961 368	93 439	0	361 017	3 083	43 655	33 999	183 812	87 466	544 265
6,86	7,86	8,86	9,86	10,86	11,86	12,86	13,86	14,86	15,86
2,12	2,24	1,97	1,20	2,19	1,99	2,74	1,61	1,65	1,62
2,22	1,84	1,94	1,38	1,94	2,08	2,49	1,70	1,70	1,68

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	65,57	84,21	63,66	60,00	84,32
	2 009		85,54	78,13	86,26	101,99	111,23
	2 010		127,47	62,95	133,95	125,54	158,08
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	47,51	55,70	46,67	29,22	92,42
	2 009		52,65	49,80	52,93	48,40	90,68
	2 010		81,99	40,76	86,14	52,22	139,38
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	152,70	142,62	153,73	220,89	98,81
	2 009		232,02	234,96	231,74	351,20	101,70
	2 010		354,60	159,06	374,24	566,64	150,74
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	34,92	31,54	35,44	34,01	58,43
	2 009		44,85	30,59	46,77	55,93	73,21
	2 010		65,40	23,73	71,31	65,87	109,63
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	25,30	20,86	25,98	16,56	64,04
	2 009		27,61	19,50	28,70	26,55	59,68
	2 010		42,07	15,37	45,86	27,40	96,66
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	81,33	608,84	29,54	0,00	90,51
	2 009		121,65	91,99	125,65	192,61	66,94
	2 010		181,94	59,97	199,24	297,31	104,53

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
61,88	104,54	0,00	160,70	64,43	119,44	71,91	60,20	37,95	28,03
58,59	188,90	0,00	0,00	82,43	148,85	142,87	135,80	30,59	29,80
61,02	197,01	0,00	426,13	3,94	247,70	255,97	230,17	88,52	52,68
55,68	90,25	0,00	139,55	47,81	98,51	67,70	43,05	22,67	23,04
48,10	159,24	0,00	0,00	63,91	115,38	117,84	108,33	23,77	21,76
40,39	172,37	0,00	377,77	2,81	184,02	198,86	170,12	77,49	38,97
103,26	110,99	0,00	56,34	86,65	77,96	37,10	116,60	36,47	45,52
130,14	179,53	0,00	0,00	164,30	137,00	67,29	208,26	68,94	87,47
283,08	157,31	0,00	79,15	13,35	88,91	209,87	321,91	102,06	157,76
29,21	49,13	0,00	146,00	30,83	61,93	27,56	39,29	23,86	18,11
27,60	84,27	0,00	0,00	37,66	74,88	52,08	84,59	18,51	18,43
27,48	107,36	0,00	308,07	2,03	119,12	102,64	135,49	52,00	31,30
26,28	42,42	0,00	126,79	22,87	51,08	25,95	28,10	14,26	14,89
22,66	71,04	0,00	0,00	29,20	58,04	42,96	67,48	14,39	13,46
18,19	93,93	0,00	273,11	1,45	88,49	79,74	100,14	45,52	23,16
42,29	67,58	0,00	4028,53	0,00	0,00	19,78	73,48	49,08	65,62
61,31	80,09	0,00	0,00	75,06	68,92	24,53	129,72	41,72	54,10
127,47	85,72	0,00	57,22	6,87	42,76	84,16	189,50	59,95	93,74

1.60. Hậu Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	31 315	3 803	27 512	14 605	1 943
		2 009		35 630	3 589	32 041	17 797	2 535
		2 010		31 222	4 072	27 150	13 975	2 497
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	61 089	9 910	51 179	26 818	3 693
		2 009		66 925	3 591	63 334	46 605	1 721
		2 010		62 402	11 090	51 312	26 275	4 166
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 319 360	207 241	2 112 119	1 324 984	164 524
		2 009		2 683 450	251 108	2 432 342	1 382 362	344 339
		2 010		2 624 362	223 536	2 400 826	1 706 035	165 751
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 702 265	169 231	1 533 034	826 859	147 193
		2 009		1 739 213	203 054	1 536 159	687 345	264 694
		2 010		1 604 633	158 386	1 446 247	894 241	138 008
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 325 045	649 222	5 675 823	4 226 478	291 609
		2 009		12 306 352	531 350	11 775 002	9 077 134	332 423
		2 010		11 004 866	572 200	10 432 666	9 278 563	161 951
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,92	2,92	3,92	4,92	5,92
		2 009		1,88	1,00	1,98	2,62	0,68
		2 010		2,00	2,72	1,89	1,88	1,67

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
7 657	95	61	4	11	195	8	266	389	2 278
8 135	132	97	6	12	205	26	303	426	2 367
7 680	151	113	4	3	205	29	179	323	1 991
15 382	168	124	4	18	399	17	408	681	3 467
6 678	287	204	25	24	590	26	374	967	5 832
15 722	281	205	5	6	429	64	277	560	3 322
440 891	16049	0	36	1955	14 268	354	21 815	30 487	96 756
510 089	22 656	0	138	385	16 966	1 580	28 387	44 796	80 645
365 622	31 600	0	330	0	12 512	2 332	10 841	22 619	83 184
392 933	15264	0	54	335	13 173	360	20 896	27 010	88957
428 544	20740	0	96	365	14 959	1 483	22 241	30 351	65340,4
280 993	29 242	0	221	0	10 829	2 031	8 156	18 868	63 659
891 073	9537	0	227	934	8 387	480	20 588	128 201	98309
1 299 767	13 630	0	342	820	21 483	2 232	36 931	749 278	240 962
727 197	13 434	0	438	0	6 525	3 002	17 405	113 060	111 091
6,92	7,92	8,92	9,92	10,92	11,92	12,92	13,92	14,92	15,92
0,82	2,17	2,11	4,19	2,03	2,88	0,98	1,23	2,27	2,46
2,05	1,86	1,81	1,25	2,00	2,09	2,21	1,55	1,73	1,67

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	74,07	54,49	76,77	90,72	84,68
	2 009		75,31	69,97	75,91	77,67	135,83
	2 010		84,05	54,90	88,43	122,08	66,38
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	54,36	44,50	55,72	56,61	75,76
	2 009		48,81	56,58	47,94	38,62	104,42
	2 010		51,39	38,90	53,27	63,99	55,27
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	201,98	170,71	206,30	289,39	150,08
	2 009		345,39	148,05	367,50	510,04	131,13
	2 010		352,47	140,52	384,26	663,94	64,86
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	37,97	20,91	41,27	49,41	44,55
	2 009		40,10	69,92	38,40	29,66	200,10
	2 010		42,06	20,16	46,79	64,93	39,79
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	27,87	17,08	29,95	30,83	39,86
	2 009		25,99	56,54	24,25	14,75	153,82
	2 010		25,71	14,28	28,19	34,03	33,13
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	103,54	536,47	24,92	10,41	198,13
	2 009		183,88	147,96	185,92	194,77	193,18
	2 010		176,35	51,60	203,32	353,13	38,87

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
57,58	168,94	0,00	9,00	177,73	73,17	44,25	82,01	78,37	42,47
62,70	171,64	0,00	23,00	32,08	82,76	60,75	93,69	105,16	34,07
47,61	209,27	0,00	82,50	0,00	61,03	80,42	60,56	70,03	41,78
51,32	160,67	0,00	13,50	30,45	67,55	45,00	78,56	69,43	39,05
52,68	157,12	0,00	16,00	30,42	72,97	57,05	73,40	71,25	27,60
36,59	193,65	0,00	55,18	0,00	52,82	70,04	45,56	58,42	31,97
116,37	100,39	0,00	56,75	84,91	43,01	60,00	77,40	329,57	43,16
159,77	103,26	0,00	56,93	68,33	104,79	85,85	121,89	1758,87	101,80
94,69	88,97	0,00	109,50	0,00	31,83	103,52	97,24	350,03	55,80
28,66	95,53	0,00	9,00	108,61	35,76	20,82	53,47	44,77	27,91
76,38	79,03	0,00	5,49	15,84	28,75	61,85	75,99	46,30	13,83
23,26	112,46	0,00	66,00	0,00	29,17	36,44	39,14	40,39	25,04
25,54	90,86	0,00	13,50	18,61	33,02	21,18	51,22	39,66	25,66
64,17	72,35	0,00	3,82	15,02	25,35	58,09	59,54	31,37	11,20
17,87	104,06	0,00	44,14	0,00	25,24	31,74	29,44	33,69	19,16
0,58	0,00	1,84	0,00	0,00	1,05	1888,26	68,07	173,25	0,00
194,63	47,55	0,00	13,60	33,74	36,40	87,41	98,86	774,45	41,32
46,25	47,81	0,00	87,60	0,00	15,21	46,91	62,84	201,89	33,44

1.61. Sóc Trăng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	56 560	6 368	50 192	21 656	8 057
		2 009		57 397	6 961	50 436	22 195	7 835
		2 010		61 632	7 297	54 335	25 366	7 033
2	Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	106 194	16 593	89 601	41 320	9 765
		2 009		114 555	18 941	95 614	45 195	9 779
		2 010		123 342	17 724	105 618	49 716	8 893
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 587 155	191 334	2 395 821	1 525 501	220 414
		2 009		2 267 565	380 532	1 887 033	1 160 988	90 805
		2 010		4 084 229	541 681	3 542 548	2 155 341	327 021
4	Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 612 961	149 802	1 463 159	706 715	202 004
		2 009		1 265 924	310 636	955 288	522 072	82 081
		2 010		2 430 840	387 515	2 043 325	908 369	281 275
5	Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	6 796 921	468 288	6 328 633	4 720 435	258 382
		2 009		4 628 652	889 186	3 739 466	3 033 941	114 748
		2 010		10 569 256	854 369	9 714 887	7 360 650	316 718
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**							
1	Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,86	2,86	3,86	4,86	5,86
		2 009		2,00	2,72	1,90	2,04	1,25
		2 010		2,00	2,43	1,94	1,96	1,26

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
15 862	108	113	528	122	277	25	259	632	2 553
16 239	123	114	270	109	274	29	265	584	2 399
16 830	297	149	434	166	281	40	267	737	2 735
31 279	193	200	807	215	580	68	392	1 043	3 739
33 729	220	208	481	191	559	90	416	1 018	3 728
33 506	534	281	5 881	321	557	62	418	1 157	4 292
324 439	3 487	0	161 709	6878	13860	12 721	54 594	21 539	50 679
518 594	0	0	0	3 315	17 658	0	18 150	5 240	72 283
778 665	46669,2	0	85469	0	17 172	2 348	14 153	25 249	90 462
257 512	2 735	0	156 077	5321	11815	12 653	50 521	18 312	39 494
282 186	0	0	0	2295	13016,7	0	12 375	4 346	36 917
633 583	39 478	0	78 699	0	13 627	1 889	10 912	13 597	61 898
1 089 939	3 308	0	32 226	8023	7712	7 974	17 286	68 943	114 405
495 957	0	0	0	5 126	12 329	0	8 415	4 420	64 530
1 604 953	21 854	0	41 861	0	17 377	1 537	23 470	219 730	106 737
6,86	7,86	8,86	9,86	10,86	11,86	12,86	13,86	14,86	15,86
2,08	1,79	1,82	1,78	1,75	2,04	3,10	1,57	1,74	1,55
1,99	1,80	1,89	13,55	1,93	1,98	1,55	1,57	1,57	1,57

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	45,74	30,05	47,73	70,44	27,36
	2 009		39,51	54,67	37,41	52,31	11,59
	2 010		66,27	74,23	65,20	84,97	46,50
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	28,52	23,52	29,15	32,63	25,07
	2 009		22,06	44,63	18,94	23,52	10,48
	2 010		39,44	53,11	37,61	35,81	39,99
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	120,17	73,54	126,09	217,97	32,07
	2 009		80,64	127,74	74,14	136,69	14,65
	2 010		171,49	117,09	178,80	290,18	45,03
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	24,36	11,53	26,74	36,92	22,57
	2 009		19,79	20,09	19,74	25,69	9,29
	2 010		33,11	30,56	33,54	43,35	36,77
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	15,19	9,03	16,33	17,10	20,69
	2 009		11,05	16,40	9,99	11,55	8,39
	2 010		19,71	21,86	19,35	18,27	31,63
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	64,00	32,02	94,38	164,25	28,04
	2 009		40,41	46,95	39,11	67,13	11,73
	2 010		85,69	48,20	91,98	148,05	35,61

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20,45	32,29	0,00	306,27	56,38	50,04	508,84	210,79	34,08	19,85
31,94	0,00	0,00	0,00	30,41	64,45	0,00	68,49	8,97	30,13
46,27	157,14	0,00	196,93	0,00	61,11	58,71	53,01	34,26	33,08
16,23	25,32	0,00	295,60	43,61	42,65	506,12	195,06	28,97	15,47
17,38	0,00	0,00	0,00	21,06	47,51	0,00	46,70	7,44	15,39
37,65	132,92	0,00	181,33	0,00	48,50	47,23	40,87	18,45	22,63
68,71	30,63	0,00	61,03	65,76	27,84	318,96	66,74	109,09	44,81
30,54	0,00	0,00	0,00	47,02	45,00	0,00	31,75	7,57	26,90
95,36	73,58	0,00	96,45	0,00	61,84	38,42	87,90	298,14	39,03
10,37	18,07	0,00	200,38	31,99	23,90	187,07	139,27	20,65	13,55
15,38	0,00	0,00	0,00	17,36	31,59	0,00	43,63	5,15	19,39
23,24	87,40	0,00	14,53	0,00	30,83	37,87	33,86	21,82	21,08
8,23	14,17	0,00	193,40	24,75	20,37	186,07	128,88	17,56	10,56
8,37	0,00	0,00	0,00	12,02	23,29	0,00	29,75	4,27	9,90
18,91	73,93	0,00	13,38	0,00	24,47	30,47	26,11	11,75	14,42
37,98	40,20	0,00	755,86	0,00	0,00	49,42	38,35	82,79	27,28
14,70	0,00	0,00	0,00	26,84	22,06	0,00	20,23	4,34	17,31
47,90	40,92	0,00	7,12	0,00	31,20	24,79	56,15	189,91	24,87

1.62. Bạc Liêu

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG,

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	57 236	8 510	48 726	22 818	12 648
	2 009		49 845	8 265	41 580	20 399	10 271
	2 010		58 056	8 506	49 550	23 523	12 285
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	98 550	19 706	78 844	40 376	13 690
	2 009		85 361	19 087	66 274	34 876	11 243
	2 010		100 718	19 691	81 027	41 962	13 336
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 806 766	168 937	1 637 829	1 096 847	189 632
	2 009		1 300 201	192 638	1 107 563	565 014	178 330
	2 010		2 744 704	192 997	2 551 707	1 338 486	198 309
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	1 216 705	137 599	1 079 106	632 973	178 509
	2 009		1 125 732	150 313	975 419	497 144	169 004
	2 010		2 081 914	132 795	1 949 120	877 263	178 988
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	4 051 951	267 582	3 784 369	2 905 039	304 973
	2 009		4 158 764	387 092	3 771 672	2 402 265	298 079
	2 010		9 014 577	301 393	8 713 184	5 509 101	402 195
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,72	2,72	3,72	4,72	5,72
	2 009		1,71	2,31	1,59	1,71	1,09
	2 010		1,73	2,31	1,64	1,78	1,09

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
11 089	92	60	125	48	114	16	138	257	1 321
9 089	82	46	123	40	102	16	96	199	1 117
11 441	102	61	125	49	120	17	147	268	1 412
21 320	178	117	150	92	211	16	187	382	2 125
17 306	161	88	148	75	187	16	137	299	1 738
22 010	197	119	150	94	224	20	203	411	2 301
282 354	8 570	0	0	1817	4343	800	7 065	5 756	40 645
333 873	3 005	0	0	743	3 900	400	5 707	3 307	13 285
872 995	19 937	0	10062,5	0	10 261	477	49 227	11 610	40 343
210 970	7 427	0	0	1203	2374	800	5 583	5 126	34 141
279 385	2 735	0	0	675	3880	400	5 707	3 307	13 182
772 090	17 832	0	8 833	0	8 890	440	42 561	9 724	32 498
470 961	5 859	0	0	3519	4 715	288	7 259	23 409	58 347
994 077	7 865	0	0	1 836	5 305	672	23 723	4 595	33 255
2 338 833	64 657	0	3 811	0	45 255	1 116	265 437	14 805	67 975
6,72	7,72	8,72	9,72	10,72	11,72	12,72	13,72	14,72	15,72
1,90	1,96	1,91	1,20	1,88	1,83	1,00	1,43	1,50	1,56
1,92	1,93	1,95	1,20	1,92	1,87	1,18	1,38	1,53	1,63

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	31,57	19,85	33,61	48,07	14,99
	2 009		26,08	23,31	26,64	27,70	17,36
	2 010		47,28	22,69	51,50	56,90	16,14
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	21,26	16,17	22,15	27,74	14,11
	2 009		22,58	18,19	23,46	24,37	16,45
	2 010		35,86	15,61	39,34	37,29	14,57
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	70,79	31,44	77,67	127,31	24,11
	2 009		83,43	46,84	90,71	117,76	29,02
	2 010		155,27	35,43	175,85	234,20	32,74
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	18,33	8,57	20,77	27,17	13,85
	2 009		15,23	10,09	16,71	16,20	15,86
	2 010		27,25	9,80	31,49	31,90	14,87
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	12,35	6,98	13,69	15,68	13,04
	2 009		13,19	7,88	14,72	14,25	15,03
	2 010		20,67	6,74	24,06	20,91	13,42
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	41,12	21,11	71,28	109,36	22,12
	2 009		48,72	20,28	56,91	68,88	26,51
	2 010		89,50	15,31	107,53	131,29	30,16

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
25,46	93,15	0,00	0,00	37,85	38,10	50,00	51,20	22,40	30,77
36,73	36,65	0,00	0,00	18,56	38,24	25,00	59,45	16,62	11,89
76,30	195,46	0,00	80,50	0,00	85,51	28,06	334,88	43,32	28,57
19,03	80,73	0,00	0,00	25,06	20,82	50,00	40,46	19,95	25,84
30,74	33,35	0,00	0,00	16,88	38,04	25,00	59,45	16,62	11,80
67,48	174,82	0,00	70,67	0,00	74,09	25,88	289,53	36,28	23,02
42,47	63,68	0,00	0,00	73,31	41,36	18,00	52,60	91,09	44,17
109,37	95,91	0,00	0,00	45,90	52,01	42,00	247,12	23,09	29,77
204,43	633,89	0,00	30,49	0,00	377,12	65,65	1805,69	55,24	48,14
13,24	48,15	0,00	0,00	19,75	20,58	50,00	37,78	15,07	19,13
19,29	18,66	0,00	0,00	9,90	20,86	25,00	41,66	11,06	7,64
39,66	101,20	0,00	67,08	0,00	45,81	23,85	242,50	28,25	17,53
9,90	41,72	0,00	0,00	13,08	11,25	50,00	29,86	13,42	16,07
16,14	16,99	0	0,00	9,00	20,75	25,00	41,66	11,06	7,58
35,08	90,52	0,00	58,89	0,00	39,69	22,00	209,66	23,66	14,12
32,15	26,53	0,00	0,00	0,00	19,64	18,76	52,93	310,92	22,19
57,44	48,85	0,00	0,00	24,48	28,37	42,00	173,16	15,37	19,13
106,26	328,21	0,00	25,41	0,00	202,03	55,80	1307,57	36,02	29,54

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Số cơ sở - Number of establishments	2 008	*Cơ sở- Estab*	48 824	4 844	43 980	23 665	5 969
	2 009		51 493	5 546	45 947	25 396	6 157
	2 010		47 831	5 227	42 604	22 815	6 798
2 Tổng số lao động - Number of persons engaged	2 008	*Người - Per*	90 297	10 703	79 594	45 454	6 808
	2 009		99 542	12 636	86 906	51 820	7 106
	2 010		85 477	10 985	74 492	43 437	7 454
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	*Triệu- Mill. VND*	2 022 309	108 696	1 913 613	1 452 665	128 862
	2 009		2 668 631	183 884	2 484 747	1 801 464	125 352
	2 010		2 593 140	179 473	2 413 667	1 737 736	107 970
4 Giá trị TSCĐ - Fixed assets	2 008	*Triệu- Mill. VND*	992 191	65 919	926 272	559 207	124 505
	2 009		1 693 455	150 718	1 542 737	891 143	142 659
	2 010		1 581 354	134 299	1 447 055	802 941	140 719
5 Doanh thu - Turnover	2 008	*Triệu- Mill. VND*	14 946 128	266 777	14 679 351	12 576 559	490 114
	2 009		19 155 753	501 478	18 654 275	15 715 903	585 674
	2 010		22 476 561	648 301	21 828 261	18 858 428	590 353
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Lao động/cơ sở - Person engaged/ Estab	2 008	*Người - Per*	1,86	2,86	3,86	4,86	5,86
	2 009		1,93	2,28	1,89	2,04	1,15
	2 010		1,79	2,10	1,75	1,90	1,10

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accom-mo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
9 963	129	113	987	125	194	38	332	609	1 856
10 162	133	99	922	124	208	33	323	586	1 804
9 131	333	93	758	107	203	18	274	506	1 568
19 813	248	224	1 372	245	431	109	563	1 222	3 105
20 543	250	205	1 422	240	466	99	556	1 159	3 040
17 363	588	178	1 066	182	404	40	452	801	2 527
223 011	6 460	0		5211	6591	1 608	17 120	46 280	25 805
298 674	10 489	16973,6	120328,3	5 206	8 956	2 086	19 154	41 542	34 522
361 332	48 620	2 730	66 022	0	9 939	3 129	16 849	20 383	38 959
153 898	5 859	0		4126	3378	1 278	13 605	43 361	17 055
256 073	12 263	9421,7	129166,5	4335,7	6427	2 705	17 229	47 833	23 483
287 868	41 344	910	91 945	0	8 218	3 041	16 157	23 714	30 199
1 461 052	6 875	0	0	8028	5 900	2 687	29 015	31 920	67 201
2 055 636	8 116	11 353	27 739	8 053	11 235	1 845	36 295	65 030	127 395
2 125 177	32 080	14 560	27 167	0	9 047	2 578	30 606	33 012	105 252
6,86	7,86	8,86	9,86	10,86	11,86	12,86	13,86	14,86	15,86
2,02	1,88	2,07	1,54	1,94	2,24	3,00	1,72	1,98	1,69
1,90	1,77	1,91	1,41	1,70	1,99	2,22	1,65	1,58	1,61

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
2 Nguồn vốn/cơ sở - Source of capital / Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	41,42	22,44	43,51	61,38	21,59
	2 009		51,83	33,16	54,08	70,93	20,36
	2 010		54,21	34,34	56,65	76,17	15,88
3 Giá trị TSCĐ/cơ sở - Fixed assets/ Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	20,32	13,61	21,06	23,63	20,86
	2 009		32,89	27,18	33,58	35,09	23,17
	2 010		33,06	25,69	33,97	35,19	20,70
4 Doanh thu/cơ sở - Tunover/Estab.	2 008	*Triệu- Mill. VND*	306,12	55,07	333,77	531,44	82,11
	2 009		372,01	90,42	406,00	618,83	95,12
	2 010		469,92	124,03	512,35	826,58	86,84
5 Nguồn vốn/lao động - Source of capital/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	22,40	10,16	24,04	31,96	18,93
	2 009		26,81	14,55	28,59	34,76	17,64
	2 010		30,34	16,34	32,40	40,01	14,48
6 Giá trị TSCĐ/ lao động - Fixed assets/person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	10,99	6,16	11,64	12,30	18,29
	2 009		17,01	11,93	17,75	17,20	20,08
	2 010		18,50	12,23	19,43	18,49	18,88
7 Doanh thu/lao động - Turnover/ person engaged	2 008	*Triệu- Mill. VND*	165,52	27,37	146,32	214,18	75,82
	2 009		192,44	39,69	214,65	303,28	82,42
	2 010		262,95	59,02	293,03	434,16	79,20

VỐN, TSCĐ, DOANH THU

PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profes-sional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recrea-tion	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
22,38	50,08	0,00	0,00	41,69	33,97	42,32	51,57	75,99	13,90
29,39	78,86	171,45	130,51	41,99	43,06	63,22	59,30	70,89	19,14
39,57	146,00	29,35	87,10	0,00	48,96	173,81	61,49	40,28	24,85
15,45	45,42	0,00	0,00	33,01	17,41	33,63	40,98	71,20	9,19
25,20	92,20	95,17	140,09	34,97	30,90	81,95	53,34	81,63	13,02
31,53	124,16	9,78	121,30	0,00	40,48	168,92	58,97	46,87	19,26
146,65	53,29	0,00	0,00	64,22	30,41	70,71	87,39	52,41	36,21
202,29	61,02	114,68	30,09	64,94	54,02	55,92	112,37	110,97	70,62
232,74	96,34	156,56	35,84	0,00	44,57	143,23	111,70	65,24	67,13
11,26	26,05	0,00	0,00	21,27	15,29	14,75	30,41	37,87	8,31
14,54	41,96	82,80	84,62	21,69	19,22	21,07	34,45	35,84	11,36
20,81	82,69	15,34	61,93	0,00	24,60	78,21	37,28	25,45	15,42
7,77	23,63	0,00	0,00	16,84	7,84	11,72	24,17	35,48	5,49
12,47	49,05	45,96	90,83	18,07	13,79	27,32	30,99	41,27	7,72
16,58	70,31	5,11	86,25	0,00	20,34	76,01	35,74	29,61	11,95
47,37	26,72	0,00	0,00	0,00	65,77	30,86	43,84	38,49	19,78
100,07	32,46	55,38	19,51	33,55	24,11	18,64	65,28	56,11	41,91
122,40	54,56	81,80	25,49	0,00	22,39	64,45	67,71	41,21	41,65

B - Số liệu của từng tỉnh phân theo ngành kinh tế
Provinces data by industry

2. Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu – Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership

STT		Trang - Page	STT		Trang - Page
2.	Toàn quốc				
2.1	Hà Nội		2.33	Quảng Nam	
2.2	Hà Giang		2.34	Quảng Ngãi	
2.3	Cao Bằng		2.35	Bình Định	
2.4	Bắc Kạn		2.36	Phú Yên	
2.5	Tuyên Quang		2.37	Khánh Hoà	
2.6	Lào Cai		2.38	Ninh Thuận	
2.7	Điện Biên		2.39	Bình Thuận	
2.8	Lai Châu		2.40	Kon Tum	
2.9	Sơn La		2.41	Gia Lai	
2.10	Yên Bái		2.42	Đắk Lắk	
2.11	Hoà Bình		2.43	Đắk Nông	
2.12	Thái Nguyên		2.44	Lâm Đồng	
2.13	Lạng Sơn		2.45	Bình Phước	
2.14	Quảng Ninh		2.46	Tây Ninh	
2.15	Bắc Giang		2.47	Bình Dương	
2.16	Phú Thọ		2.48	Đồng Nai	
2.17	Vĩnh Phúc		2.49	Bà Rịa Vũng Tàu	
2.18	Bắc Ninh		2.50	TP Hồ Chí Minh	
2.19	Hải Dương		2.51	Long An	
2.20	Hải Phòng		2.52	Tiền Giang	
2.21	Hưng Yên		2.53	Bến Tre	
2.22	Thái Bình		2.54	Trà Vinh	
2.23	Hà Nam		2.55	Vĩnh Long	
2.24	Nam Định		2.56	Đồng Tháp	
2.25	Ninh Bình		2.57	An Giang	
2.26	Thanh Hoá		2.58	Kiên Giang	
2.27	Nghệ An		2.59	Cần Thơ	
2.28	Hà Tĩnh		2.60	Hậu Giang	
2.29	Quảng Bình		2.61	Sóc Trăng	
2.30	Quảng Trị		2.62	Bạc Liêu	
2.31	Thừa Thiên Huế		2.63	Cà Mau	
2.32	Đà Nẵng				

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	150 231 635	24 993 842	125 237 793	54 054 161	27 700 589
		2 009	"	199 408 254	37 520 634	161 887 620	71 015 531	33 919 797
		2 010	"	396 512 655	58 063 379	338 449 275	107 548 274	38 247 224
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	14 605 060	8 012 821	6 592 239	1 881 120	270 175
		2 009	"	20 482 470	11 018 207	9 464 263	2 722 148	486 694
		2 010	"	32 856 355	20 404 948	12 451 406	3 900 338	417 770
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	37 192 577	1 836 816	35 355 761	5 999 157	26 694 806
		2 009	"	47 813 634	4 598 444	43 215 190	8 506 376	32 619 626
		2 010	"	55 658 941	3 616 145	52 042 796	12 022 066	36 503 523
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	92 526 884	13 552 368	78 974 516	44 004 707	671 415
		2 009	"	124 710 070	21 112 493	103 597 577	57 472 937	751 685
		2 010	"	272 564 271	27 846 307	244 717 964	88 777 217	1 199 201
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	5 907 114	1 591 837	4 315 277	2 169 177	64 193
		2 009	"	6 402 087	791 497	5 610 590	2 314 071	61 793
		2 010	"	35 433 088	6 195 979	29 237 110	2 848 653	126 731
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	102 254 183	16 539 088	85 715 095	67 252 860	3 532 373
		2 009	"	133 321 841	24 289 780	109 032 063	94 770 114	2 289 419
		2 010	"	159 616 070	28 186 136	131 429 934	106 455 514	3 661 140
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	252 485 818	41 532 930	210 952 888	121 307 021	31 232 962
		2 009	"	332 730 097	61 810 414	270 919 683	165 785 645	36 209 217
		2 010	"	556 128 725	86 249 515	469 879 210	214 003 788	41 908 364
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	20 601 083	5 366 814	15 234 269	12 634 765	0
		2 009	"	34 458 310	8 039 340	26 418 970	17 381 821	5 318 890
		2 010	"	41 602 281	11 395 656	30 206 626	17 926 732	6 358 485
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	231 884 735	36 166 116	195 718 619	108 672 256	31 232 962
		2 009	"	298 271 786	53 771 074	244 500 712	148 403 823	30 890 327
		2 010	"	514 526 443	74 853 859	439 672 584	196 077 056	35 549 879

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản- Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22 460 067	3 412 944	0	6 990 793	806 501	1 637 468	582 538	1 632 374	1 982 101	3 978 257
27 136 671	4 642 161	120 429	10 005 947	1 199 169	2 260 014	885 861	2 116 227	3 360 577	5 225 234
67 872 276	7 010 498	60 847	102 419 398	177 721	2 361 454	663 546	3 125 512	3 083 211	5 879 314
470 827	1 735 082	0	38 741	228 266	453 993	52 223	470 298	425 961	565 553
785 010	2 102 047	1 820	200 855	330 235	577 563	63 413	849 108	589 732	755 638
2 705 417	2 969 219		56 096	33 622	244 666	42 000	770 596	548 539	763 143
813 966	19 306	0	1 428 898	56 403	116 452	1 074	42 687	26 665	156 347
941 263	37 225	3 439	530 323	67 234	187 389	17 248	30 076	42 877	232 116
2 138 732	135 255	1 495	229 876	2 944	643 936	7 397	82 174	42 130	233 268
20 038 573	1 523 384	0	5 514 236	501 941	898 953	511 393	1 084 077	1 246 356	2 979 481
24 049 920	2 374 586	114 917	8 409 334	762 171	1 270 877	772 767	1 124 736	2 436 107	4 057 540
59 916 308	3 660 006	59 352	80 459 976	94 903	1 098 752	588 488	2 200 044	2 158 378	4 505 340
1 136 701	135 172	0	8 918	19 891	168 070	17 848	35 312	283 119	276 876
1 360 479	128 303	253	865 434	39 530	224 184	32 432	112 307	291 861	179 941
3 111 818	246 018		21 673 450	46 253	374 101	25 661	72 697	334 164	377 563
6 965 625	401 670	0	4 184 766	234 161	462 468	109 127	301 661	467 425	1 802 959
7 394 360	395 045	343 002		337 556	727 982	83 983	530 219	540 152	2 167 929
13 338 544	675 218	184 197	2 232 496	79 421	752 265	112 064	676 058	783 053	2 479 963
29 425 692	3 814 614	0	11 175 559	1 040 662	2 099 936	691 665	1 934 035	2 449 526	5 781 216
34 531 031	5 037 207	463 431	9 458 248	1 536 725	2 987 996	969 845	2 646 446	3 900 730	7 393 163
81 210 820	7 685 717	245 044	104 651 894	257 143	3 113 719	775 611	3 801 570	3 866 264	8 359 277
1 485 291	272 235	0	79 544	49 548	132 508	24 060	61 179	185 953	309 186
2 210 666	340 038	37 706	111 488	78 547	202 836	34 894	140 888	228 584	332 613
3 980 250	474 445	1 062	526 812	3 061	171 583	21 523	164 863	208 097	369 713
27 940 401	3 542 379	0	11 096 015	991 114	1 967 428	667 605	1 872 856	2 263 573	5 472 030
32 320 366	4 697 169	425 725	9 346 760	1 458 178	2 785 160	934 951	2 505 558	3 672 146	7 060 551
77 230 570	7 211 272	243 982	104 125 082	254 082	2 942 137	754 088	3 636 707	3 658 167	7 989 564

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	9,72	32,06	5,26	3,48	0,98
		2 009	(%)	10,27	29,37	5,85	3,83	1,43
		2 010	(%)	8,29	35,14	3,68	3,63	1,09
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	24,76	7,35	28,23	11,10	96,37
		2 009	(%)	23,98	12,26	26,69	11,98	96,17
		2 010	(%)	14,04	6,23	15,38	11,18	95,44
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	24,76	7,35	28,23	11,10	96,37
		2 009	(%)	23,98	12,26	26,69	11,98	96,17
		2 010	(%)	68,74	47,96	72,31	82,55	3,14
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	3,93	6,37	3,45	4,01	0,23
		2 009	(%)	3,21	2,11	3,47	3,26	0,18
		2 010	(%)	8,94	10,67	8,64	2,65	0,33
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	8,16	12,92	7,22	10,42	0,00
		2 009	(%)	10,36	13,01	9,75	10,48	14,69
		2 010	(%)	7,48	13,21	6,43	8,38	15,17
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	91,84	87,08	92,78	89,58	100,00
		2 009	(%)	89,64	86,99	90,25	89,52	85,31
		2 010	(%)	92,52	86,79	93,57	91,62	84,83
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	40,50	39,82	40,63	55,44	11,31
		2 009	(%)	40,07	39,30	40,25	57,16	6,32
		2 010	(%)	28,70	32,68	27,97	49,74	8,74

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản- Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,10	50,84		0,55			8,96	28,81	21,49	14,22
2,89	45,28		2,01	27,54	25,56	7,16	40,12	17,55	14,46
3,99	42,35	0,00	0,05	18,92	10,36	6,33	24,66	17,79	12,98
3,62	0,57		20,44			0,18	2,62	1,35	3,93
3,47	0,80		5,30	5,61	8,29	1,95	1,42	1,28	4,44
3,15	1,93	2,46	0,22	1,66	27,27	1,11	2,63	1,37	3,97
3,62	0,57		20,44			0,18	2,62	1,35	3,93
3,47	0,80		5,30	5,61	8,29	1,95	1,42	1,28	4,44
88,28	52,21	97,54	78,56	53,40	46,53	88,69	70,39	70,00	76,63
5,06	3,96		0,13			3,06	2,16	14,28	6,96
5,01	2,76		8,65	3,30	9,92	3,66	5,31	8,68	3,44
4,58	3,51	0,00	21,16	26,03	15,84	3,87	2,33	10,84	6,42
5,05	7,14		0,71			3,48	3,16	7,59	5,35
6,40	6,75		1,18	5,11	6,79	3,60	5,32	5,86	4,50
4,90	6,17	0,43	0,50	1,19	5,51	2,77	4,34	5,38	4,42
94,95	92,86		99,29			96,52	96,84	92,41	94,65
93,60	93,25		98,82	94,89	93,21	96,40	94,68	94,14	95,50
95,10	93,83	99,57	99,50	98,81	94,49	97,23	95,66	94,62	95,58
23,67	10,53		37,45			15,78	15,60	19,08	31,19
21,41	7,84		0,00	21,97	24,36	8,66	20,04	13,85	29,32
16,42	8,79	75,17	2,13	30,89	24,16	14,45	17,78	20,25	29,67

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	15 181 372	2 129 381	13 051 991	3 922 118	994 300
		2 009 "	22 408 376	5 884 685	16 523 691	7 512 176	1 581 750
		2 010 "	47 001 315	20 911 523	26 089 792	7 156 309	2 742 458
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	1 390 630	601 213	789 417	253 282	1 476
		2 009 "	3 012 246	2 175 242	837 004	353 439	1 527
		2 010 "	10 088 222	7 891 037	2 197 185	380 533	4 011
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	2 128 291	126 522	2 001 769	709 469	941 804
		2 009 "	3 147 248	621 320	2 525 928	782 692	1 524 863
		2 010 "	5 119 554	591 673	4 527 880	920 537	2 618 960
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	11 046 253	1 358 188	9 688 065	2 790 181	39 119
		2 009 "	15 990 636	3 037 494	12 953 142	6 282 936	55 286
		2 010 "	25 906 443	7 338 326	18 568 117	5 673 930	86 375
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	616 198	43 458	572 740	169 186	11 901
		2 009 "	258 246	50 629	207 617	93 109	75
		2 010 "	5 887 096	5 090 487	796 609	181 309	33 111
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	8 518 868	2 058 718	6 460 150	5 603 501	86 571
		2 009 "	11 040 354	5 621 503	5 418 851	7 435 245	254 441
		2 010 "	19 668 651	6 874 866	12 793 784	9 879 552	374 448
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	23 700 240	4 188 099	19 512 141	9 525 619	1 080 871
		2 009 "	33 448 730	11 506 188	21 942 542	14 947 422	1 836 191
		2 010 "	66 669 966	27 786 390	38 883 576	17 035 861	3 116 907
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	2 642 059	1 646 137	995 922	743 758	
		2 009 "	4 998 074	2 439 800	2558274	1976465	307323
		2 010 "	7 695 321	4 774 229	2 921 092	1 876 757	308 293
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	21 058 181	2 541 962	18 516 219	8 781 861	1 080 871
		2 009 "	28 450 657	9 066 388	19 384 269	12 970 957	1 528 868
		2 010 "	58 974 645	23 012 161	35 962 484	15 159 104	2 808 614

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertа-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2 611 028	396 496		4 149 904	39 872	181 503	5 582	215 326	115 540	420 322
3 356 331	408 646	34 531	2 510 948	177 647	307 671	2 979	126 223	241 870	262 921
11 689 502	400 398		3 180 582		185 160	16 964	198 562	111 382	408 474
94 128	147 964	0	484	15 877	57 330	1 723	65 111	26 139	125 903
112 752	153 229	234		13 529	59 749	1 479	51 140	48 270	41 657
1 398 683	189 328				19 526	2 161	94 817	40 356	67 770
277 922	5 540	0	0	5 997	6 987	0	22 480	649	30 921
155 890	2 003	2 267		9 601	27 784		2 458	2 462	15 908
892 258	3 117				70 392		2 636	1 147	18 834
2 040 868	211 443		4 147 880	17 157	104 243	3 673	121 185	46 352	165 964
3 018 506	238 965	32 030	2 510 948	147 503	210 096	950	70 790	183 795	201 338
8 966 621	140 991		3 180 582		60 376	12 454	94 600	57 768	294 421
198 110	31 549	0	1 540	841	12 943	186	6 550	42 400	97 534
69 184	14 448			7 014	10 042	550	1 834	7 343	4 018
431 940	66 963				34 867	2 348	6 509	12 112	27 450
277 125	27 838	0	61 285	22 132	26 980	2 638	43 633	105 243	203 204
	55 269	122 529		33 580	80 710	15 028	44 300	26 337	156 065
2 486 556	44 360		- 322 409		47 752	4 471	45 820	18 689	214 546
2 888 153	424 334	0	4 211 189	62 004	208 483	8 220	258 959	220 783	623 526
2 401 186	463 915	157 060	661 441	211 226	388 381	18 007	170 522	268 208	418 985
14 176 058	444 758		2 858 174		232 912	21 434	244 382	130 071	623 020
66 268	17 591	0	733	3 701	8 904	0	8 593	46 151	100 223
158062	20514	16038	0	7548	32196	2878	3800	4340	29110
582 757	34 390		18 623		42 880	920	7 127	7 337	42 009
2 821 885	406 743	0	4 210 456	58 303	199 579	8 220	250 366	174 632	523 303
2 243 124	443 401	141 021	661 441	203 678	356 185	15 129	166 722	263 867	389 875
13 593 301	410 368		2 839 551		190 031	20 514	237 255	122 734	581 011

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	9,16	28,23	6,05	6,46	0,15
		2 009	(%)	13,44	36,96	5,07	4,70	0,10
		2 010	(%)	21,46	37,74	8,42	5,32	0,15
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	14,02	5,94	15,34	18,09	94,72
		2 009	(%)	14,04	10,56	15,29	10,42	96,40
		2 010	(%)	10,89	2,83	17,35	12,86	95,50
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	14,02	5,94	15,34	18,09	94,72
		2 009	(%)	14,04	10,56	15,29	10,42	96,40
		2 010	(%)	55,12	35,09	71,17	79,29	3,15
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	4,06	2,04	4,39	4,31	1,20
		2 009	(%)	1,15	0,86	1,26	1,24	0,00
		2 010	(%)	12,53	24,34	3,05	2,53	1,21
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	11,15	39,31	5,10	7,81	0,00
		2 009	(%)	14,94	21,20	11,66	13,22	16,74
		2 010	(%)	11,54	17,18	7,51	11,02	9,89
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	88,85	60,69	94,90	92,19	100,00
		2 009	(%)	85,06	78,80	88,34	86,78	83,26
		2 010	(%)	88,46	82,82	92,49	88,98	90,11
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	35,94	49,16	33,11	58,83	8,01
		2 009	(%)	33,01	48,86	24,70	49,74	13,86
		2 010	(%)	29,50	24,74	32,90	57,99	12,01

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,61	37,32	-	0,01	-	-	30,87	30,24	22,62	29,95
3,36	37,50	-	0,00	7,62	19,42	49,66	40,52	19,96	15,84
11,97	47,28	-	0,00	-	10,55	-	558,94	20,32	60,84
10,64	1,40	-	0,00	-	-	0,00	10,44	0,56	7,36
4,64	0,49	-	0,00	5,40	9,03	0,00	1,95	1,02	6,05
7,63	0,78	-	0,00	-	38,02	-	15,54	0,58	16,91
10,64	1,40	-	0,00	-	-	0,00	10,44	0,56	7,36
4,64	0,49	-	0,00	5,40	9,03	0,00	1,95	1,02	6,05
76,71	35,21	-	100,00	-	32,61	-	557,66	29,09	264,33
7,59	7,96	-	0,04	-	-	3,33	3,04	36,70	23,20
2,06	3,54	-	0,00	3,95	3,26	18,46	1,45	3,04	1,53
3,70	16,72	-	0,00	-	18,83	-	38,37	6,10	24,64
2,29	4,15	-	0,02	-	-	0,00	3,32	20,90	16,07
6,58	4,42	-	0,00	3,57	8,29	15,98	2,23	1,62	6,95
4,11	7,73	-	0,65	-	18,41	4,29	2,92	5,64	6,74
97,71	95,85	-	99,98	-	-	100,00	96,68	79,10	83,93
93,42	95,58	-	100,00	96,43	91,71	84,02	97,77	98,38	93,05
95,89	92,27	-	99,35	-	81,59	95,71	97,08	94,36	93,26
9,60	6,56	-	1,46	-	-	32,09	16,85	47,67	32,59
0,00	11,91	-	0,00	15,90	20,78	83,46	25,98	9,82	37,25
17,54	9,97	-	-11,28	-	20,50	20,86	18,75	14,37	34,44

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	400 844	77 659	323 185	120 648	112 289
		2 009 "	426 548	70 657	355 891	161 094	92 150
		2 010 "	1 025 667	116 205	909 462	372 678	163 049
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	61 781	38 922	22 859	11 742	49
		2 009 "	58 656	34 778	23 878	11 042	3 151
		2 010 "	86 614	43 752	42 862	22 242	287
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	126 293	4 400	121 893	10 362	111 517
		2 009 "	111 205	5 531	105 674	17 557	87 811
		2 010 "	209 769	14 491	195 278	28 798	154 567
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	191 680	32 318	159 362	87 622	558
		2 009 "	244 276	27 949	216 327	127 537	916
		2 010 "	678 679	55 445	623 234	301 883	8 195
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	21 090	2 019	19 071	10 922	165
		2 009 "	12 412	2 400	10 012	4 958	271
		2 010 "	50 604	2 517	48 087	19 754	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	282 746	45 262	237 484	207 457	13 791
		2 009 "	516 124	66 895	449 229	359 868	19 449
		2 010 "	1 207 079	93 880	1 113 199	866 276	78 857
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	683 590	122 921	560 669	328 105	126 080
		2 009 "	942 672	137 552	805 120	520 962	111 599
		2 010 "	2 232 746	210 085	2 022 661	1 238 953	241 906
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	50 538	9 493	41 045	29 554	
		2 009 "	75 564	10 486	65078	45581	10480
		2 010 "	167 182	15 590	151 592	70 778	36 153
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	633 052	113 428	519 624	298 551	126 080
		2 009 "	867 109	127 066	740 043	475 381	101 119
		2 010 "	2 065 564	194 495	1 871 069	1 168 175	205 753

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
70 801	3 716	0	0	871	4 989	102	554	4 679	4 536
80 547	4 278			1 348	6 074	137	754	2 491	7 021
337 914	7 777		4 952		1 023	300	2 861	5 148	13 760
1 257	2 578	0	0	432	2 761	80	172	2 839	949
1 610	2 897			505	3 001	90	111	859	612
10 162	4 263		86		838	160	1 206	1 490	2 128
0	0	0	0	0	0	0	0	0	14
136				90					80
10 668					43			121	1 081
62 566	1 128	0	0	376	2 058	18	377	1 371	3 288
74 503	1 367			697	3 017	47	615	1 370	6 258
291 263	3 123		4 436		132	140	1 495	3 372	9 196
6 978	10	0	0	63	170	4	5	469	285
4 298	14			55	56		28	262	70
25 821	391		430		11		160	165	1 356
9 092	734	0	0	418	1 622	8	276	500	3 586
57 786	1 300			443	3 282	62	449	1 950	4 642
152 298	1 731		538		428		1 263	3 463	8 347
79 893	4 450	0	0	1 289	6 611	110	830	5 179	8 122
138 332	5 578			1 790	9 355	198	1 202	4 441	11 663
490 211	9 508		5 490		1 451	300	4 124	8 611	22 107
8 936	368	0	0	104	590	0	0	474	1 019
7401	215	0	0	213	433	0	0	671	84
41 935	1 329		292			100	169	479	357
70 957	4 082	0	0	1 185	6 021	110	830	4 705	7 103
130 931	5 363			1 578	8 923	198	1 202	3 770	11 578
448 276	8 179		5 198		1 451	200	3 955	8 132	21 750

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	15,41	50,12	7,07	9,73	0,04
		2 009 (%)	13,75	49,22	6,71	6,85	3,42
		2 010 (%)	8,44	37,65	4,71	5,97	0,18
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	31,51	5,67	37,72	8,59	99,31
		2 009 (%)	26,07	7,83	29,69	10,90	95,29
		2 010 (%)	20,45	12,47	21,47	7,73	94,80
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	31,51	5,67	37,72	8,59	99,31
		2 009 (%)	26,07	7,83	29,69	10,90	95,29
		2 010 (%)	66,17	47,71	68,53	81,00	5,03
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	5,26	2,60	5,90	9,05	0,15
		2 009 (%)	2,91	3,40	2,81	3,08	0,29
		2 010 (%)	4,93	2,17	5,29	5,30	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	7,39	7,72	7,32	9,01	0,00
		2 009 (%)	8,02	7,62	8,08	8,75	9,39
		2 010 (%)	7,49	7,42	7,49	5,71	14,95
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	92,61	92,28	92,68	90,99	100,00
		2 009 (%)	91,98	92,38	91,92	91,25	90,61
		2 010 (%)	92,51	92,58	92,51	94,29	85,05
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	41,36	36,82	42,36	63,23	10,94
		2 009 (%)	54,75	48,63	55,80	69,08	17,43
		2 010 (%)	54,06	44,69	55,04	69,92	32,60

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1,78	69,38	0	-	0	0	78,43	31,05	60,68	20,92
2,00	67,72	0	0	37,47	49,42	65,93	14,75	34,48	8,72
3,01	54,82	0	0	-	81,94	53,33	42,17	28,94	15,46
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,31
0,17	0,00	-	-	6,68	0,00	0,00	0,00	0,00	1,14
3,16	0,00	-	-	-	4,18	0,00	0,00	2,36	7,86
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,31
0,17	0,00	-	-	6,68	0,00	0,00	0,00	0,00	1,14
86,19	40,15	-	-	-	12,85	46,67	52,24	65,50	66,83
9,86	0,27	-	-	-	-	3,92	0,90	10,02	6,28
5,34	0,33	-	-	4,10	0,91	0,00	3,65	10,51	1,00
7,64	5,03	-	-	-	1,03	0,00	5,60	3,20	9,85
11,18	8,27	-	-	-	-	0,00	0,00	9,15	12,55
5,35	3,86	-	-	11,88	4,62	0,00	0,00	15,11	0,72
8,55	13,98	-	-	-	0,00	33,33	4,09	5,57	1,61
88,82	91,73	-	-	-	-	100,00	100,00	90,85	87,45
94,65	96,14	-	-	88,12	95,38	100,00	100,00	84,89	99,28
91,45	86,02	-	-	-	100,00	66,67	95,91	94,43	98,39
11,38	16,49	-	-	-	-	7,27	33,25	9,65	44,15
41,77	23,31	-	-	24,73	35,08	31,06	37,31	43,91	39,80
31,07	18,21	-	-	-	29,49	0,00	30,62	40,21	37,76

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	289 239	49 385	239 854	46 825	124 413
		2 009 "	364 616	69 177	295 439	70 446	127 155
		2 010 "	460 633	61 987	398 646	94 868	169 318
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	42 194	26 912	15 282	3 216	47
		2 009 "	65 386	46 937	18 449	2 773	
		2 010 "	56 780	32 553	24 227	4 499	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	137 351	9 528	127 823	3 956	123 831
		2 009 "	142 900	5 386	137 514	12 269	125 212
		2 010 "	205 576	10 133	195 443	23 698	167 496
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	106 559	10 362	96 197	39 361	527
		2 009 "	151 608	12 878	138 730	55 168	1 943
		2 010 "	196 898	19 301	177 597	65 936	1 749
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	3 135	2 583	552	292	8
		2 009 "	4 721	3 975	746	237	
		2 010 "	1 379		1 379	735	72
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	296 011	45 464	250 547	213 811	11 203
		2 009 "	360 471	43 798	316 673	264 348	12 775
		2 010 "	412 520	56 713	355 807	295 907	23 960
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	585 250	94 849	490 401	260 636	135 616
		2 009 "	725 088	112 975	612 113	334 794	139 930
		2 010 "	873 153	118 700	754 454	390 775	193 278
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	64 779	15 444	49 335	41 951	
		2 009 "	84 446	25 675	58771	40173	16147
		2 010 "	86 634	14 971	71 663	31 600	33 427
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	520 471	79 405	441 066	218 685	135 616
		2 009 "	640 641	87 300	553 341	294 621	123 784
		2 010 "	786 519	103 729	682 791	359 175	159 851

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
46 281	9 222	0	0	3 662	2 799	1 051	2 810	742	2 049
71 697	12 045			3 923	3 117	649	3 548	294	2 567
74 914	13 544		28 231		3 217	770	7 829	695	5 260
875	6 729	0	0	1 743	1 047		1 625		
485	8 454			2 954	1 525	14	2 168	10	66
3 407	10 329				74		4 943	25	951
0	0	0	0	36	0	0	0	0	0
				32					
					2 483		1 566		200
45 197	2 460	0	0	1 873	1 752	1 051	1 185	742	2 049
70 776	3 591			936	1 592	635	1 380	210	2 500
71 226	3 216		28 231		660	770	1 320	380	4 110
209	33	0	0	10	0	0	0	0	0
436								74	
281								290	
16 709	1 261	0	0	896	1 899	169	780	506	3 313
27 391	3 798			1 337	1 930	157	1 649	377	2 910
26 063	1 336		1 574		777	124	2 819	578	2 668
62 990	10 483	0	0	4 558	4 698	1 220	3 590	1 248	5 362
99 088	15 843			5 260	5 048	806	5 197	671	5 477
100 977	14 880		29 805		3 994	894	10 648	1 273	7 928
5 781	829	0	0	326	91	300	14	15	28
1715	273	0	0	231	117	48	0	13	55
4 435	537		1 383		110		19	2	149
57 209	9 654	0	0	4 232	4 607	920	3 576	1 233	5 334
97 373	15 570			5 029	4 931	758	5 197	658	5 422
96 543	14 343		28 422		3 884	894	10 629	1 271	7 779

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	14,59	54,49	6,37	6,87	0,04
		2 009	(%)	17,93	67,85	6,24	3,94	0,00
		2 010	(%)	12,33	52,52	6,08	4,74	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	47,49	19,29	53,29	8,45	99,53
		2 009	(%)	39,19	7,79	46,55	17,42	98,47
		2 010	(%)	44,63	16,35	49,03	24,98	98,92
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	47,49	19,29	53,29	8,45	99,53
		2 009	(%)	39,19	7,79	46,55	17,42	98,47
		2 010	(%)	42,75	31,14	44,55	69,50	1,03
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	1,08	5,23	0,23	0,62	0,01
		2 009	(%)	1,29	5,75	0,25	0,34	0,00
		2 010	(%)	0,30	0,00	0,35	0,77	0,04
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	11,07	16,28	10,06	16,10	0,00
		2 009	(%)	11,65	22,73	9,60	12,00	11,54
		2 010	(%)	9,92	12,61	9,50	8,09	17,29
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	88,93	83,72	89,94	83,90	100,00
		2 009	(%)	88,35	77,27	90,40	88,00	88,46
		2 010	(%)	90,08	87,39	90,50	91,91	82,71
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/ Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	50,58	47,93	51,09	82,03	8,26
		2 009	(%)	49,71	38,77	51,73	78,96	9,13
		2 010	(%)	47,24	47,78	47,16	75,72	12,40

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	72,97	-	-	47,60	37,41	0,00	57,83	-	-
0,68	70,19	-	-	75,31	48,93	2,11	61,11	3,34	2,58
4,55	76,26	-	-	-	2,31	0,00	63,14	3,58	18,07
-	0,00	-	-	0,98	0,00	0,00	0,00	-	-
0,00	0,00	-	-	0,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	-	-	77,17	0,00	20,00	0,00	3,80
-	0,00	-	-	0,98	0,00	0,00	0,00	-	-
0,00	0,00	-	-	0,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
95,08	23,74	-	-	-	20,52	100,00	16,86	54,66	78,13
-	0,36	-	-	0,27	0,00	0,00	0,00	-	-
0,61	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	25,16	0,00
0,38	0,00	-	-	-	0,00	0,00	0,00	41,76	0,00
-	7,91	-	-	7,15	1,94	24,59	0,39	-	-
1,73	1,72	-	-	4,39	2,31	5,96	0,00	2,00	1,00
4,39	3,61	-	-	-	2,75	0,00	0,18	0,19	1,87
-	92,09	-	-	92,85	98,06	75,41	99,61	-	-
98,27	98,28	-	-	95,61	97,69	94,04	100,00	98,00	99,00
95,61	96,39	-	-	-	97,25	100,00	99,82	99,81	98,13
-	12,03	-	-	19,66	40,42	13,85	21,73	-	-
27,64	23,97	-	-	25,42	38,24	19,46	31,74	56,24	53,14
25,81	8,98	-	-	-	19,46	13,90	26,48	45,38	33,65

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	237 371	29 396	207 975	56 457	85 412
		2 009 "	482 112	73 791	408 321	177 670	113 894
		2 010 "	562 838	70 160	492 678	132 972	115 867
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	32 649	18 499	14 150	5 720	1 743
		2 009 "	46 547	25 013	21 534	4 196	
		2 010 "	60 252	25 655	34 597	6 785	541
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	87 812	221	87 591	5 376	82 196
		2 009 "	144 913	7 408	137 505	23 913	113 249
		2 010 "	152 695	14 873	137 822	27 289	110 079
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	113 967	9 170	104 797	44 922	1 353
		2 009 "	288 999	41 221	247 778	148 565	222
		2 010 "	341 099	26 686	314 413	95 262	4 968
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 943	1 506	1 437	439	120
		2 009 "	1 652	148	1 504	996	423
		2 010 "	8 792	2 946	5 846	3 636	279
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	232 833	34 421	198 412	139 089	36 317
		2 009 "	486 198	57 043	429 155	361 689	19 819
		2 010 "	405 150	73 808	331 342	251 314	13 280
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	470 204	63 817	406 387	195 546	121 729
		2 009 "	968 310	130 834	837 476	539 360	133 712
		2 010 "	967 988	143 968	824 021	384 286	129 147
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	54 666	10 882	43 784	26 173	0
		2 009 "	148 493	24 410	124083	74528	30715
		2 010 "	128 085	25 256	102 828	52 039	21 891
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	415 538	52 935	362 603	169 373	121 729
		2 009 "	819 818	106 424	713 394	464 832	102 998
		2 010 "	839 904	118 712	721 192	332 246	107 257

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
53 190	4 200	0	0	3 884	1 517	0	700	591	2 024
92 231	5 353			4 029	3 210		1 875	4 162	5 898
226 598	6 643		1 040		285		1 133	3 317	4 824
1 271	3 395	0	0	138	791	0	617	352	123
5 701	4 012			2 169	1 105		786	3 315	251
20 430	4 754						552	820	715
0	0	0	0	19	0	0	0	0	0
	153			52	50			87	
145			40		50			84	136
		0	0						
51 125	781	0	0	3 727	726	0	83	208	1 872
86 497	1 188			1 757	2 055		1 089	760	5 647
204 494	1 889		1 000		215		543	2 216	3 827
794	24	0	0	0	0	0	0	31	29
33				52					
1 531					19		38	197	146
14 612	1 576	0	0	2 536	835	0	308	1 407	1 732
31 689	1 492			1 294	2 019		1 584	1 356	8 214
56 898	1 297		960		561		698	1 965	4 370
67 802	5 776	0	0	6 420	2 352	0	1 008	1 998	3 756
123 919	6 845			5 324	5 229		3 459	5 518	14 111
283 496	7 940		2 000		845		1 831	5 282	9 194
14 537	877	0	0	1 550	50	0	33	355	209
13295	649	0	0	357	326	0	1268	2500	446
24 636	1 485		500				250	862	1 166
53 265	4 899	0	0	4 870	2 302	0	975	1 643	3 547
110 624	6 196			4 967	4 902		2 191	3 018	13 666
258 861	6 455		1 500		845		1 581	4 420	8 028

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	13,75	62,93	6,80	10,13	2,04
		2 009	(%)	9,65	33,90	5,27	2,36	0,00
		2 010	(%)	10,71	36,57	7,02	5,10	0,47
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	36,99	0,75	42,12	9,52	96,23
		2 009	(%)	30,06	10,04	33,68	13,46	99,43
		2 010	(%)	27,13	21,20	27,97	20,52	95,00
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	36,99	0,75	42,12	9,52	96,23
		2 009	(%)	30,06	10,04	33,68	13,46	99,43
		2 010	(%)	60,60	38,04	63,82	71,64	4,29
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	1,24	5,12	0,69	0,78	0,14
		2 009	(%)	0,34	0,20	0,37	0,56	0,37
		2 010	(%)	1,56	4,20	1,19	2,73	0,24
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	11,63	17,05	10,77	13,38	0,00
		2 009	(%)	15,34	18,66	14,82	13,82	22,97
		2 010	(%)	13,23	17,54	12,48	13,54	16,95
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	88,37	82,95	89,23	86,62	100,00
		2 009	(%)	84,66	81,34	85,18	86,18	77,03
		2 010	(%)	86,77	82,46	87,52	86,46	83,05
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	49,52	53,94	48,82	71,13	29,83
		2 009	(%)	50,21	43,60	51,24	67,06	14,82
		2 010	(%)	41,85	51,27	40,21	65,40	10,28

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	80,83	-	-	3,55	52,14	-	-	-	-
6,18	74,95	-	-	53,84	34,41	-	41,92	79,65	4,26
9,02	71,57	-	-	-	0,00	-	48,72	24,73	14,82
-	0,00	-	-	0,49	0,00	-	-	-	-
0,00	2,86	-	-	1,28	1,57	-	0,00	2,10	0,00
0,06	0,00	-	-	-	17,50	-	0,00	2,53	2,82
-	0,00	-	-	0,49	0,00	-	-	-	-
0,00	2,86	-	-	1,28	1,57	-	0,00	2,10	0,00
90,24	28,43	-	-	-	75,71	-	47,91	66,80	79,34
-	0,57	-	-	0,00	0,00	-	-	-	-
0,04	0,00	-	-	1,28	0,00	-	0,00	0,00	0,00
0,68	0,00	-	-	-	6,78	-	3,37	5,95	3,02
-	15,18	-	-	24,14	2,13	-	-	-	-
10,73	9,48	-	-	6,70	6,24	-	36,66	45,30	3,16
8,69	18,70	-	-	-	0,00	-	13,66	16,31	12,68
-	84,82	-	-	75,86	97,87	-	-	-	-
89,27	90,52	-	-	93,30	93,76	-	63,34	54,70	96,84
91,31	81,30	-	-	-	100,00	-	86,34	83,69	87,32
-	27,29	-	-	39,50	35,50	-	-	-	-
25,57	21,80	-	-	24,31	38,61	-	45,79	24,57	58,20
20,07	16,34	-	-	-	66,34	-	38,11	37,20	47,54

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	679 195	102 046	577 149	260 393	193 670
		2 009 "	859 954	176 679	683 275	270 008	232 316
		2 010 "	1 555 590	224 603	1 330 987	628 737	379 924
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	87 049	47 972	39 077	14 363	358
		2 009 "	111 994	59 996	51 998	17 106	2 538
		2 010 "	135 649	67 376	68 274	18 761	122
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	212 671	4 061	208 610	20 267	187 415
		2 009 "	270 467	2 574	267 893	37 869	228 296
		2 010 "	432 382	13 220	419 162	44 301	367 689
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	347 472	45 867	301 605	211 373	5 519
		2 009 "	444 910	103 327	341 583	201 463	1 304
		2 010 "	951 310	135 914	815 396	547 472	12 113
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	32 003	4 146	27 857	14 390	378
		2 009 "	32 582	10 782	21 800	13 572	178
		2 010 "	36 249	8 093	28 155	18 204	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	550 860	47 306	503 554	430 567	24 605
		2 009 "	804 801	105 696	699 105	595 068	35 413
		2 010 "	1 136 145	159 139	977 006	798 970	63 169
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 230 055	149 352	1 080 703	690 960	218 275
		2 009 "	1 664 755	282 375	1 382 380	865 077	267 728
		2 010 "	2 691 735	383 741	2 307 993	1 427 707	443 093
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	160 744	18 175	142 569	116 318	0
		2 009 "	221 844	31 029	190815	129635	36180
		2 010 "	335 269	44 447	290 822	183 225	75 082
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 069 311	131 177	938 134	574 642	218 275
		2 009 "	1 442 911	251 346	1 191 565	735 441	231 548
		2 010 "	2 356 465	339 294	2 017 171	1 244 482	368 011

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
73 838	21 146	0	0	6 646	8 727	300	2 160	1 694	8 575
117 200	21 704			3 766	11 180	630	8 136	1 423	16 912
199 560	29 749	4 500	3 927	11 877	15 581	229	12 985	3 082	40 836
1 407	13 870	0	0	2 823	3 262	0	1 048	286	1 660
6 241	12 150			2 273	5 933		4 176	356	1 226
15 708	16 099			1 020	4 742		7 354	830	3 639
20	0	0	0	908	0	0	0	0	0
1 063					527				139
2 742			200	2 025	1 321				885
63 586	6 454	0	0	2 799	3 726	300	976	1 364	5 508
103 548	9 320			1 409	4 174	600	3 960	1 066	14 740
176 120	13 208	4 500	3 727	8 160	8 026	169	5 571	2 186	34 144
8 825	822	0	0	116	1 739	0	136	44	1 407
6 349	234			83	546	30			809
4 990	441			672	1 493	60	60	66	2 169
35 958	2 078	0	0	361	3 039	40	442	1 481	4 983
40 705	3 945			1 967	4 782		1 993	2 913	12 319
70 073	4 337	11 250	678	3 363	6 324	39	3 111	1 147	14 546
109 796	23 224	0	0	7 007	11 766	340	2 602	3 175	13 558
157 905	25 649			5 733	15 962	630	10 129	4 336	29 232
269 633	34 085	15 750	4 605	15 240	21 905	268	16 096	4 229	55 383
21 304	2 097	0	0	600	933	0	23	33	1 261
16649	3032	0	0	576	1524	0	81	140	2997
22 302	3 144		300		1 244		2 617	205	2 702
88 492	21 127	0	0	6 407	10 833	340	2 579	3 142	12 297
141 256	22 617			5 157	14 438	630	10 048	4 196	26 235
247 331	30 941	15 750	4 305	15 240	20 661	268	13 479	4 023	52 681

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
	2 008	(%)	12,82	47,01	6,77	5,52	0,18
	2 009	(%)	13,02	33,96	7,61	6,34	1,09
	2 010	(%)	8,72	30,00	5,13	2,98	0,03
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
	2 008	(%)	31,31	3,98	36,14	7,78	96,77
	2 009	(%)	31,45	1,46	39,21	14,02	98,27
	2 010	(%)	27,80	5,89	31,49	7,05	96,78
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
	2 008	(%)	31,31	3,98	36,14	7,78	96,77
	2 009	(%)	31,45	1,46	39,21	14,02	98,27
	2 010	(%)	61,15	60,51	61,26	87,07	3,19
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
	2 008	(%)	4,71	4,06	4,83	5,53	0,20
	2 009	(%)	3,79	6,10	3,19	5,03	0,08
	2 010	(%)	2,33	3,60	2,12	2,90	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
	2 008	(%)	13,07	12,17	13,19	16,83	0,00
	2 009	(%)	13,33	10,99	13,80	14,99	13,51
	2 010	(%)	12,46	11,58	12,60	12,83	16,94
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
	2 008	(%)	86,93	87,83	86,81	83,17	100,00
	2 009	(%)	86,67	89,01	86,20	85,01	86,49
	2 010	(%)	87,54	88,42	87,40	87,17	83,06
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
	2 008	(%)	44,78	31,67	46,60	62,31	11,27
	2 009	(%)	48,34	37,43	50,57	68,79	13,23
	2 010	(%)	42,21	41,47	42,33	55,96	14,26

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1,91	-	-	-	42,48	37,38	0,00	48,52	-	-
5,32	55,98	-	-	60,36	53,07	0,00	51,33	25,05	7,25
7,87	54,12	-	-	8,59	30,43	0,00	56,63	26,92	8,91
0,03	-	-	-	13,66	0,00	0,00	0,00	-	-
0,91	0,00	-	-	0,00	4,71	0,00	0,00	0,00	0,82
1,37	0,00	-	-	17,05	8,48	0,00	0,00	0,00	2,17
0,03	-	-	-	13,66	0,00	0,00	0,00	-	-
0,91	0,00	-	-	0,00	4,71	0,00	0,00	0,00	0,82
88,25	44,40	-	-	68,70	51,51	73,80	42,90	70,93	83,61
11,95	-	-	-	1,75	19,93	0,00	6,30	-	-
5,42	1,08	-	-	2,21	4,88	4,76	0,00	0,00	4,78
2,50	1,48	-	-	5,66	9,58	26,20	0,46	2,14	5,31
19,40	-	-	-	8,56	7,93	0,00	0,88	-	-
10,54	11,82	-	-	10,05	9,55	0,00	0,80	3,23	10,25
8,27	9,22	-	-	0,00	5,68	0,00	16,26	4,86	4,88
80,60	-	-	-	91,44	92,07	100,00	99,12	-	-
89,46	88,18	-	-	89,95	90,45	100,00	99,20	96,77	89,75
91,73	90,78	-	-	100,00	94,32	100,00	83,74	95,14	95,12
32,75	-	-	-	5,15	25,83	11,76	16,99	-	-
25,78	15,38	-	-	34,31	29,96	0,00	19,68	67,18	42,14
25,99	12,72	-	-	22,07	28,87	14,62	19,33	27,11	26,26

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	728 457	61 757	666 700	210 302	100 785
		2 009 "	868 594	61 453	807 141	233 530	150 906
		2 010 "	980 907	115 364	865 542	207 943	143 111
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	83 435	33 045	50 390	10 913	0
		2 009 "	77 210	25 133	52 077	8 869	
		2 010 "	81 162	32 385	48 776	11 072	47
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	107 009	4 477	102 532	5 013	97 519
		2 009 "	188 440	6 104	182 336	16 507	149 492
		2 010 "	172 548	9 507	163 041	16 122	142 046
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	532 958	23 820	509 138	191 116	3 085
		2 009 "	577 485	27 484	550 001	201 465	1 414
		2 010 "	705 550	55 293	650 257	178 239	1 019
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	5 055	415	4 640	3 260	181
		2 009 "	25 458	2 731	22 727	6 691	
		2 010 "	21 648	18 179	3 469	2 510	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	469 451	37 773	431 678	343 625	9 033
		2 009 "	559 239	46 646	512 593	405 702	12 232
		2 010 "	777 966	55 681	722 285	516 116	14 618
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 197 908	99 530	1 098 378	553 927	109 818
		2 009 "	1 427 832	108 099	1 319 733	639 232	163 138
		2 010 "	1 758 873	171 046	1 587 827	724 060	157 729
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	152 348	18 768	133 580	80 076	0
		2 009 "	187 645	17 538	170107	85511	44303
		2 010 "	155 143	24 118	131 025	56 496	26 265
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 045 560	80 762	964 798	473 851	109 818
		2 009 "	1 240 187	90 561	1 149 626	553 721	118 834
		2 010 "	1 603 730	146 927	1 456 802	667 564	131 464

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
244 146	25 741		11 280	6 088	10 250	29 468	8 578	12 032	8 030
293 732	31 025	4 849	13 439	6 086	13 561	24 033	11 456	10 704	13 823
335 155	20 774	6 171	85 211	5 287	9 392	26 845	9 028	7 345	9 280
5 676	16 345	0	0	2 414	3 816	1 250	5 180	4 498	298
30	18 931			2 474	8 064	1 193	8 937	2 488	1 092
11 761	11 278			2 614	4 826	375	5 127	1 354	323
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4 658	1 368			654	293	9 365			
939	1 176	1 495		107	995		161		
238 157	9 376		11 280	3 580	6 104	28 218	3 380	7 534	7 308
273 476	10 668	4 849	13 439	2 958	5 014	13 413	2 505	8 160	12 642
321 912	8 261	4 676	85 211	2 567	3 407	26 470	3 697	5 841	8 956
313	20	0	0	94	0	0	18	0	424
15 568	57				190	62	14	56	89
544	59				164		43	150	
48 266	3 042	0	0	1 962	4 301	3 556	2 889	2 899	12 105
51 075	5 278	6 847	204	2 101	5 334	4 363	1 839	2 346	15 272
147 776	3 769	5 829	8 512	2 045	5 038	3 378	1 412	2 442	11 350
292 412	28 783		11 280	8 050	14 551	33 024	11 467	14 931	20 135
344 807	36 303	11 696	13 643	8 187	18 895	28 396	13 295	13 049	29 094
482 930	24 543	12 000	93 723	7 332	14 431	30 223	10 440	9 787	20 630
36 517	4 603	0	0	208	1 795	5 186	595	3 392	1 208
14083	11626	203	0	269	3925	6244	1709	960	1273
36 474	3 734		3 344	168	2 025		595	1 611	313
255 895	24 180	0	11 280	7 842	12 756	27 838	10 872	11 539	18 927
330 723	24 677	11 493	13 643	7 917	14 970	22 152	11 586	12 089	27 822
446 456	20 809	12 000	90 379	7 164	12 406	30 223	9 845	8 177	20 316

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	11,45	53,51	7,56	5,19	0,00
		2 009	(%)	8,89	40,90	6,45	3,80	0,00
		2 010	(%)	8,27	28,07	5,64	5,32	0,03
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	14,69	7,25	15,38	2,38	96,76
		2 009	(%)	21,69	9,93	22,59	7,07	99,06
		2 010	(%)	17,59	8,24	18,84	7,75	99,26
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	14,69	7,25	15,38	2,38	96,76
		2 009	(%)	21,69	9,93	22,59	7,07	99,06
		2 010	(%)	71,93	47,93	75,13	85,72	0,71
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	0,69	0,67	0,70	1,55	0,18
		2 009	(%)	2,93	4,44	2,82	2,86	0,00
		2 010	(%)	2,21	15,76	0,40	1,21	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	12,72	18,86	12,16	14,46	0,00
		2 009	(%)	13,14	16,22	12,89	13,38	27,16
		2 010	(%)	8,82	14,10	8,25	7,80	16,65
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	87,28	81,14	87,84	85,54	100,00
		2 009	(%)	86,86	83,78	87,11	86,62	72,84
		2 010	(%)	91,18	85,90	91,75	92,20	83,35
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	39,19	37,95	39,30	62,03	8,23
		2 009	(%)	39,17	43,15	38,84	63,47	7,50
		2 010	(%)	44,23	32,55	45,49	71,28	9,27

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,32	-	-	-	-	37,23	4,24	60,39	37,38	-
0,01	61,02	-	0,00	40,65	59,47	4,96	78,01	23,24	7,90
3,51	54,29	0,00	0,00	49,43	51,38	1,40	56,79	18,44	3,48
0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
1,59	4,41		0,00	10,75	2,16	38,97	0,00	0,00	0,00
0,28	5,66	24,23	0,00	2,02	10,60	0,00	1,78	0,00	0,00
0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
1,59	4,41	-	0,00	10,75	2,16	38,97	0,00	0,00	0,00
96,05	39,77	75,77	100,00	48,54	36,28	98,60	40,95	79,52	96,52
0,13	-	-	-	-	0,00	0,00	0,21	0,00	-
5,30	0,18	-	0,00	0,00	1,40	0,26	0,13	0,52	0,64
0,16	0,28	0,00	0,00	0,00	1,74	0,00	0,47	2,04	0,00
12,49	-	-	-	-	12,34	15,70	5,19	22,72	-
4,08	32,02	-	0,00	3,29	20,77	21,99	12,85	7,36	4,37
7,55	15,21	0,00	3,57	2,29	14,03	0,00	5,70	16,46	1,52
87,51	-	-	-	-	87,66	84,30	94,81	77,28	-
95,92	67,98	-	100,00	96,71	79,23	78,01	87,15	92,64	95,63
92,45	84,79	100,00	96,43	97,71	85,97	100,00	94,30	83,54	98,48
16,51	-	-	-	-	29,56	10,77	25,19	19,42	-
14,81	14,54	-	1,50	25,66	28,23	15,37	13,83	17,97	52,49
30,60	15,36	48,58	9,08	27,88	34,91	11,18	13,53	24,95	55,02

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	395 998	66 901	329 097	130 204	88 962
		2 009 "	520 681	70 840	449 841	176 008	90 702
		2 010 "	577 116	87 040	490 076	201 362	105 044
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	32 332	10 570	21 762	6 537	0
		2 009 "	48 610	14 952	33 658	11 387	
		2 010 "	46 340	23 888	22 452	8 132	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	102 240	7 732	94 508	3 968	88 489
		2 009 "	103 269	6 630	96 639	4 594	89 777
		2 010 "	132 313	12 485	119 828	19 396	98 140
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	258 707	46 796	211 911	119 446	432
		2 009 "	348 550	44 552	303 998	148 557	925
		2 010 "	360 102	41 993	318 109	162 225	6 904
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 719	1 803	916	253	41
		2 009 "	20 252	4 706	15 546	11 470	
		2 010 "	38 361	8 675	29 686	11 610	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	331 816	60 976	270 840	212 823	8 329
		2 009 "	543 833	89 151	454 682	359 935	23 872
		2 010 "	550 006	103 783	446 223	395 434	26 778
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	727 814	127 877	599 937	343 027	97 291
		2 009 "	1 064 513	159 991	904 522	535 943	114 575
		2 010 "	1 127 122	190 823	936 299	596 797	131 822
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	67 211	8 035	59 176	37 865	
		2 009 "	139 613	16 087	123526	76749	26574
		2 010 "	133 830	23 526	110 304	69 591	22 252
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	660 603	119 842	540 761	305 162	97 291
		2 009 "	924 901	143 904	780 997	459 195	88 001
		2 010 "	993 292	167 297	825 995	527 206	109 570

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
57 824	6 831	0	25 650	2 679	1 849	0	3 394	667	11 037
93 349	9 649		55 420	4 224	2 699		9 102	1 100	7 588
72 310	13 850		76 982		511	2 465	5 382	5 676	6 494
4 432	4 514	0	0	1 594	1 323	0	1 536	255	1 571
4 177	6 421			1 924	2 018		6 679	239	814
889	7 662					6	3 501	1 546	716
1 952	0	0	0	99	0	0	0	0	0
2 201				66					
1 944					48			177	124
50 854	2 317	0	25 650	971	526	0	1 858	391	9 466
85 165	3 024		55 420	2 099	354		2 303	845	5 307
67 428	5 567		63 825		463	2 459	1 766	3 660	3 813
586	0	0	0	15	0	0	0	21	0
1 807	204			135	327		120	16	1 467
2 049	621		13 157				115	293	1 842
40 379	347	0	285	1 782	600	0	869	579	4 847
47 622	2 718		8 150	2 619	1 377		1 268	1 079	6 042
31 254	- 18		- 11 800		863	- 36	- 1 425	1 267	3 905
98 203	7 178	0	25 935	4 461	2 449	0	4 263	1 246	15 884
140 971	12 366		63 570	6 843	4 076		10 369	2 179	13 630
103 564	13 832		65 183		1 375	2 429	3 957	6 943	10 399
15 984	225	0	0	2 171	231		0	0	2 700
14217	806	0	0	2286	759	0	170	69	1896
12 089	876		2 405		71	16	398	561	2 046
82 219	6 953	0	25 935	2 290	2 218	0	4 263	1 246	13 184
126 754	11 560		63 570	4 557	3 317		10 199	2 109	11 735
91 475	12 957		62 778		1 304	2 413	3 559	6 382	8 353

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	8,16	15,80	6,61	5,02	0,00
		2 009	(%)	9,34	21,11	7,48	6,47	0,00
		2 010	(%)	8,03	27,44	4,58	4,04	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	25,82	11,56	28,72	3,05	99,47
		2 009	(%)	19,83	9,36	21,48	2,61	98,98
		2 010	(%)	22,93	14,34	24,45	9,63	93,43
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	25,82	11,56	28,72	3,05	99,47
		2 009	(%)	19,83	9,36	21,48	2,61	98,98
		2 010	(%)	62,40	48,25	64,91	80,56	6,57
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	0,69	2,70	0,28	0,19	0,05
		2 009	(%)	3,89	6,64	3,46	6,52	0,00
		2 010	(%)	6,65	9,97	6,06	5,77	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	9,23	6,28	9,86	11,04	0,00
		2 009	(%)	13,12	10,05	13,66	14,32	23,19
		2 010	(%)	11,87	12,33	11,78	11,66	16,88
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	90,77	93,72	90,14	88,96	100,00
		2 009	(%)	86,88	89,95	86,34	85,68	76,81
		2 010	(%)	88,13	87,67	88,22	88,34	83,12
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	45,59	47,68	45,14	62,04	8,56
		2 009	(%)	51,09	55,72	50,27	67,16	20,84
		2 010	(%)	48,80	54,39	47,66	66,26	20,31

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
-	66,08	-	-	59,50	71,55	-	-	-	-
4,47	66,55	-	0,00	45,55	74,76	-	73,38	21,73	10,73
1,23	55,32	-	0,00	-	0,00	-	65,06	27,25	11,03
-	0,00	-	-	3,70	0,00	-	-	-	-
2,36	0,00	-	0,00	1,57	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2,69	0,00	-	0,00	-	9,43	-	0,00	3,11	1,90
-	0,00	-	-	3,70	0,00	-	-	-	-
2,36	0,00	-	0,00	1,57	0,00	-	0,00	0,00	0,00
93,25	40,20	-	82,91	-	90,57	-	32,81	64,48	58,71
-	0,00	-	-	0,56	0,00	-	-	-	-
1,94	2,11	-	0,00	3,19	12,12	-	1,32	1,49	19,33
2,83	4,48	-	17,09	-	0,00	-	2,13	5,16	28,36
-	3,13	-	-	48,67	9,43	-	-	-	-
10,08	6,52	-	0,00	33,41	18,63	-	1,64	3,19	13,91
11,67	6,33	-	3,69	-	5,17	-	10,05	8,08	19,68
-	96,87	-	-	51,33	90,57	-	-	-	-
89,92	93,48	-	100,00	66,59	81,37	-	98,36	96,81	86,09
88,33	93,67	-	96,31	-	94,83	-	89,95	91,92	80,32
-	4,83	-	-	39,95	24,50	-	-	-	-
33,78	21,98	-	12,82	38,28	33,78	-	12,22	49,50	44,33
30,18	-0,13	-	-18,10	-	62,80	-	-36,02	18,25	37,55

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	310 769	55 254	255 515	107 607	70 623
		2 009 "	419 216	77 314	341 902	173 364	56 400
		2 010 "	498 314	75 062	423 252	168 667	73 096
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	38 796	20 617	18 179	9 177	0
		2 009 "	47 008	28 327	18 681	7 550	1 144
		2 010 "	44 436	26 168	18 268	7 993	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	73 916	1 117	72 799	2 361	70 407
		2 009 "	67 554	4 508	63 046	4 507	54 840
		2 010 "	93 768	6 127	87 642	12 535	72 854
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	185 311	32 731	152 580	89 381	216
		2 009 "	296 754	43 147	253 607	159 864	416
		2 010 "	336 236	41 486	294 750	140 982	164
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	12 746	789	11 957	6 688	0
		2 009 "	7 900	1 333	6 567	1 443	
		2 010 "	23 874	1 282	22 592	7 158	77
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	286 051	39 944	246 107	194 933	18 299
		2 009 "	367 514	52 263	315 251	264 715	8 080
		2 010 "	296 658	42 568	254 090	198 880	11 687
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	596 820	95 198	501 622	302 540	88 922
		2 009 "	786 730	129 577	657 153	438 079	64 480
		2 010 "	794 972	117 630	677 342	367 547	84 782
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	97 875	17 491	80 384	60 777	0
		2 009 "	196 873	26 907	169966	123009	16327
		2 010 "	152 943	20 554	132 388	66 142	17 462
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	498 945	77 707	421 238	241 763	88 922
		2 009 "	589 857	102 670	487 187	315 070	48 153
		2 010 "	642 029	97 075	544 954	301 405	67 320

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
63 764	2 930	0	0	1 164	2 339	0	1 195	1 063	4 830
66 488	5 434	417	20 588	2 050	3 787		2 007	3 456	7 911
143 631	3 161		17 656		1 736	1 485	3 795	3 378	6 647
3 016	1 435	0	0	625	1 321	0	370	625	1 610
1 898	2 874			779	1 307		734	523	1 873
5 610	1 709						1 626	524	805
0	0	0	0	0	31	0	0	0	0
3 529	64			33	72				
1 154					650			449	
55 593	1 468	0	0	539	987	0	825	400	3 171
57 532	2 448	417	19 930	1 219	2 407		1 236	2 165	5 973
125 221	1 396		16 056		536	1 485	2 146	1 359	5 406
5 155	27	0	0	0	0	0	0	38	49
3 529	48		658	19			37	769	64
11 646	56		1 600		550		23	1 046	436
27 544	531	0	0	664	738	0	197	399	2 802
25 912	982	183	4 289	1 268	1 521		918	357	7 027
36 106	811		1 148		684	210	701	1 393	2 471
91 308	3 461	0	0	1 828	3 077	0	1 392	1 462	7 632
92 400	6 416	600	24 877	3 318	5 307		2 925	3 813	14 938
179 737	3 972		18 804		2 420	1 695	4 496	4 771	9 118
17 359	306	0	0	42	453	0	0	150	1 297
21676	1459	117	2123	1104	901	0	473	1282	1497
44 098	653		400		1 100		514	429	1 592
73 949	3 155	0	0	1 786	2 624	0	1 392	1 312	6 335
70 724	4 957	483	22 754	2 215	4 406		2 452	2 532	13 441
135 639	3 320		18 404		1 320	1 695	3 982	4 342	7 526

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
	2 008	(%)	12,48	37,31	7,11	8,53	0,00
	2 009	(%)	11,21	36,64	5,46	4,36	2,03
	2 010	(%)	8,92	34,86	4,32	4,74	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
	2 008	(%)	23,78	2,02	28,49	2,19	99,69
	2 009	(%)	16,11	5,83	18,44	2,60	97,23
	2 010	(%)	18,82	8,16	20,71	7,43	99,67
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
	2 008	(%)	23,78	2,02	28,49	2,19	99,69
	2 009	(%)	16,11	5,83	18,44	2,60	97,23
	2 010	(%)	67,47	55,27	69,64	83,59	0,22
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
	2 008	(%)	4,10	1,43	4,68	6,22	0,00
	2 009	(%)	1,88	1,72	1,92	0,83	0,00
	2 010	(%)	4,79	1,71	5,34	4,24	0,11
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
	2 008	(%)	16,40	18,37	16,02	20,09	0,00
	2 009	(%)	25,02	20,77	25,86	28,08	25,32
	2 010	(%)	19,24	17,47	19,55	18,00	20,60
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
	2 008	(%)	83,60	81,63	83,98	79,91	100,00
	2 009	(%)	74,98	79,23	74,14	71,92	74,68
	2 010	(%)	80,76	82,53	80,45	82,00	79,40
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
	2 008	(%)	47,93	41,96	49,06	64,43	20,58
	2 009	(%)	46,71	40,33	47,97	60,43	12,53
	2 010	(%)	37,32	36,19	37,51	54,11	13,78

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
-	48,98	-	-	53,69	56,48	-	-	-	-
2,85	52,89	-	-	37,97	34,51	-	36,57	15,13	23,67
3,91	54,06	-	0,00	-	0,00	-	42,84	15,52	12,12
-	0,00	-	-	0,00	1,33	-	-	-	-
5,31	1,18	-	-	1,63	1,91	-	0,00	0,00	0,00
0,80	0,00	-	0,00	-	37,44	-	0,00	13,29	0,00
	0,00	-	-	0,00	1,33	-	-	-	-
5,31	1,18	-	-	1,63	1,91	-	0,00	0,00	0,00
87,18	44,16	-	90,94	-	30,88	-	56,54	40,24	81,33
-	0,92	-	-	0,00	0,00	-	-	-	-
5,31	0,88	-	-	0,95	0,00	-	1,84	22,24	0,81
8,11	1,78	-	9,06	-	31,68	-	0,62	30,95	6,55
-	8,84	-	-	2,30	14,72	-	-	-	-
23,46	22,74	-	-	33,26	16,98	-	16,16	33,61	10,02
24,53	16,43	-	2,13	-	45,45	-	11,42	8,98	17,46
-	91,16	-	-	97,70	85,28	-	-	-	-
76,54	77,26	-	-	66,74	83,02	-	83,84	66,39	89,98
75,47	83,57	-	97,87	-	54,55	-	88,58	91,02	82,54
-	15,34	-	-	36,32	23,98	-	-	-	-
28,04	15,31	-	-	38,21	28,66	-	31,37	9,37	47,04
20,09	20,42	-	6,11	-	28,26	-	15,60	29,20	27,10

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						83 537
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 518 900	88 506	1 430 394	855 252	371 211
		2 009 "	1 751 863	163 035	1 588 828	896 953	372 277
		2 010 "	2 013 119	169 586	1 843 533	965 838	418 502
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	77 920	32 121	45 799	26 428	0
		2 009 "	124 258	47 228	77 030	33 224	
		2 010 "	110 991	47 330	63 662	30 207	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	372 155	3 722	368 433	22 675	339 201
		2 009 "	453 613	15 660	437 953	70 991	365 808
		2 010 "	496 749	6 499	490 250	71 089	406 345
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 026 416	47 517	978 899	790 532	32 010
		2 009 "	1 155 767	96 527	1 059 240	780 282	6 469
		2 010 "	1 383 373	110 269	1 273 104	853 056	12 158
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	42 409	5 146	37 263	15 617	0
		2 009 "	18 226	3 621	14 605	12 457	
		2 010 "	22 007	5 489	16 518	11 486	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 024 608	108 799	915 809	816 969	72 782
		2 009 "	1 054 022	106 496	947 526	963 967	
		2 010 "	1 374 616	140 089	1 234 527	1 216 911	- 90 794
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 543 508	197 305	2 346 203	1 672 221	443 993
		2 009 "	2 805 885	269 531	2 536 354	1 860 920	288 740
		2 010 "	3 387 735	309 676	3 078 059	2 182 750	327 708
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	346 497	38 561	307 936	289 643	0
		2 009 "	415 576	36 821	378755	287935	52096
		2 010 "	552 731	36 585	516 146	420 132	43 964
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 197 011	158 744	2 038 267	1 382 578	443 993
		2 009 "	2 390 309	232 710	2 157 599	1 572 985	236 644
		2 010 "	2 835 005	273 091	2 561 913	1 762 618	283 745

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
147 724	13 906	0	0	3 399	8 337		11 411	265	18 889
260 383	22 991	1 437		3 833	11 876	494	6 087	2 358	10 139
340 254	20 238		51 099		4 892	928	16 071	6 450	19 261
961	8 667	0	0	1 144	1 908		6 150	265	276
21 295	13 469			2 244	3 112	100	1 990	1 103	494
8 537	12 922				28	100	8 351	1 426	2 092
1 275	0	0	0	408	228	0	1 094	0	3 552
702					453				
10 900	205				1 072			41	598
143 104	5 195	0	0	1 692	5 730	0	636	0	0
237 123	9 522	1 437		1 032	8 039	394	4 097	1 199	9 645
317 133	7 029		51 099		2 813	828	7 467	4 951	16 571
2 384	44	0	0	155	471	0	3 531	0	15 061
1 264				557	272			56	
3 684	82				980		253	33	
16 418	377	0	0	2 653		1 025	611	1 598	3 376
42 807	4 236	1 460		2 295	5 144	96	2 095	1 135	7 829
86 782	- 1 353		5 673		1 578	- 12	1 869	1 682	12 191
164 142	14 283	0	0	6 052	8 337	1 025	12 022	1 863	22 265
303 190	27 227	2 898		6 128	17 020	590	8 182	3 493	17 968
427 036	18 886		56 771		6 470	916	17 939	8 132	31 452
12 737	1 827	0	0	457	652	100	2 315	205	0
28952	3835	464	0	1240	1381	0	1831	92	930
32 147	2 980		11 399		162	106	1 847	658	2 752
151 405	12 456	0	0	5 595	7 685	925	9 707	1 658	22 265
274 238	23 393	2 434		4 888	15 639	590	6 351	3 401	17 038
394 889	15 905		45 373		6 308	809	16 092	7 474	28 700

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	5,13	36,29	3,20	3,09	0,00
		2 009	(%)	7,09	28,97	4,85	3,70	0,00
		2 010	(%)	5,51	27,91	3,45	3,13	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	24,50	4,21	25,76	2,65	91,38
		2 009	(%)	25,89	9,61	27,56	7,91	98,26
		2 010	(%)	24,68	3,83	26,59	7,36	97,09
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	24,50	4,21	25,76	2,65	91,38
		2 009	(%)	25,89	9,61	27,56	7,91	98,26
		2 010	(%)	68,72	65,02	69,06	88,32	2,91
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	2,79	5,81	2,61	1,83	0,00
		2 009	(%)	1,04	2,22	0,92	1,39	0,00
		2 010	(%)	1,09	3,24	0,90	1,19	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	13,62	19,54	13,12	17,32	0,00
		2 009	(%)	14,81	13,66	14,93	15,47	18,04
		2 010	(%)	16,32	11,81	16,77	19,25	13,42
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	86,38	80,46	86,88	82,68	100,00
		2 009	(%)	85,19	86,34	85,07	84,53	81,96
		2 010	(%)	83,68	88,19	83,23	80,75	86,58
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	40,28	55,14	39,03	48,86	16,39
		2 009	(%)	37,56	39,51	37,36	51,80	0,00
		2 010	(%)	40,58	45,24	40,11	55,75	-27,71

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
-	62,33	-	-	33,66	22,89	-	53,90	-	-
8,18	58,58	-	-	58,53	26,20	-	32,70	46,79	4,87
2,51	63,85	-	-	-	0,56	10,78	51,96	22,10	10,86
-	0,00	-	-	12,00	2,73	-	9,59	-	-
0,27	0,00	-	-	0,00	3,82	-	0,00	0,00	0,00
3,20	1,01	-	-	-	21,91	0,00	0,00	0,63	3,10
-	0,00	-	-	12,00	2,73	-	9,59	-	-
0,27	0,00	-	-	0,00	3,82	-	0,00	0,00	0,00
93,20	34,73	-	-	-	57,50	89,22	46,46	76,75	86,04
-	0,32	-	-	4,56	5,65	-	30,94	-	-
0,49	0,00	-	-	14,53	2,29	-	0,00	2,35	0,00
1,08	0,41	-	-	-	20,02	0,00	1,58	0,51	0,00
-	12,79	-	-	7,55	7,82	9,76	19,26	-	-
9,55	14,08	-	-	20,23	8,12	0,00	22,38	2,62	5,17
7,53	15,78	-	-	-	2,50	11,59	10,30	8,09	8,75
-	87,21	-	-	92,45	92,18	90,24	80,74	-	-
90,45	85,92	-	-	79,77	91,88	100,00	77,62	97,38	94,83
92,47	84,22	-	-	-	97,50	88,41	89,70	91,91	91,25
-	2,64	-	-	43,84	0,00	100,00	5,08	-	-
14,12	15,56	-	-	37,45	30,22	16,23	25,60	32,48	43,57
20,32	-7,16	-	-	-	24,39	-1,33	10,42	20,68	38,76

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	883 649	136 431	747 218	375 295	186 383
		2 009 "	1 228 961	218 730	1 010 231	469 760	269 260
		2 010 "	1 577 172	268 221	1 308 952	640 045	295 926
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	81 723	51 496	30 227	10 442	0
		2 009 "	122 440	72 795	49 645	23 450	143
		2 010 "	168 303	105 222	63 081	25 415	34
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	193 389	2 169	191 220	4 719	186 305
		2 009 "	300 022	22 304	277 718	10 109	267 334
		2 010 "	323 331	6 271	317 061	17 939	291 669
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	601 088	77 820	523 268	358 695	78
		2 009 "	773 772	118 659	655 113	425 008	1 783
		2 010 "	1 057 800	149 742	908 058	583 432	4 224
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	7 449	4 946	2 503	1 439	0
		2 009 "	32 727	4 972	27 755	11 193	
		2 010 "	27 738	6 986	20 752	13 258	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	603 140	113 955	489 185	433 479	14 203
		2 009 "	887 361	115 204	772 157	689 409	19 442
		2 010 "	1 267 166	202 100	1 065 066	935 432	36 523
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 486 789	250 386	1 236 403	808 774	200 586
		2 009 "	2 116 322	333 934	1 782 388	1 159 169	288 701
		2 010 "	2 844 338	470 321	2 374 017	1 575 477	332 450
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	182 410	40 060	142 350	120 479	
		2 009 "	237 257	35 420	201837	135405	45722
		2 010 "	373 909	75 713	298 196	173 900	81 203
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 304 379	210 326	1 094 053	688 295	200 586
		2 009 "	1 879 066	298 514	1 580 552	1 023 764	242 979
		2 010 "	2 470 429	394 607	2 075 822	1 401 577	251 247

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
114 038	15 068	0	0	4 128	26 915	1 890	8 531	1 577	13 393
172 165	13 643	1 424	24 592	5 314	25 746	1 872	8 399	1 207	16 850
243 910	18 436	5 226	16 322	7 943	41 157	2 784	8 272	7 893	21 037
1 277	6 107	0	0	1 283	4 193	439	5 664	362	460
3 911	7 773	33		1 571	5 493	280	4 910	152	1 929
11 461	9 396			227	7 260	175	3 232	3 922	1 959
0	0	0	0	0	31	0	0	0	165
275									
				187	5 417	516		1 333	
112 626	8 961	0	0	2 828	21 860	1 410	2 827	1 215	12 768
152 467	5 785	1 391	24 592	3 724	19 427	1 561	3 450	1 039	14 887
228 471	8 568	5 226	16 322	7 529	25 669	2 049	4 958	2 626	18 984
135	0	0	0	17	831	41	40	0	0
15 512	85			19	825	31	39	17	34
3 978	472				2 812	44	82	11	94
28 739	1 514	0	0	1 365	4 203	435	914	690	3 643
33 773	4 194	2 140	2 125	1 959	7 056	486	1 441	937	9 197
56 453	3 920	2 576	936	2 128	11 239	279	1 920	2 669	10 991
142 777	16 582	0	0	5 493	31 118	2 325	9 445	2 267	17 036
205 938	17 837	3 564	26 717	7 273	32 801	2 358	9 840	2 144	26 047
300 364	22 356	7 802	17 258	10 071	52 396	3 063	10 192	10 562	32 029
11 717	1 901	0	0	296	6 582	183	450	192	550
13541	1252	235	708	369	1967	0	1102	458	1077
29 001	4 000	1 062		202	2 869			2 766	3 193
131 060	14 681	0	0	5 197	24 536	2 142	8 995	2 075	16 486
192 397	16 584	3 329	26 008	6 904	30 834	2 358	8 738	1 686	24 970
271 363	18 356	6 740	17 258	9 868	49 527	3 063	10 192	7 796	28 836

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	9,25	37,75	4,05	2,78	0,00
		2 009 (%)	9,96	33,28	4,91	4,99	0,05
		2 010 (%)	10,67	39,23	4,82	3,97	0,01
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	21,89	1,59	25,59	1,26	99,96
		2 009 (%)	24,41	10,20	27,49	2,15	99,28
		2 010 (%)	20,50	2,34	24,22	2,80	98,56
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	21,89	1,59	25,59	1,26	99,96
		2 009 (%)	24,41	10,20	27,49	2,15	99,28
		2 010 (%)	67,07	55,83	69,37	91,15	1,43
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	0,84	3,63	0,33	0,38	0,00
		2 009 (%)	2,66	2,27	2,75	2,38	0,00
		2 010 (%)	1,76	2,60	1,59	2,07	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	12,27	16,00	11,51	14,90	0,00
		2 009 (%)	11,21	10,61	11,32	11,68	15,84
		2 010 (%)	13,15	16,10	12,56	11,04	24,43
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	87,73	84,00	88,49	85,10	100,00
		2 009 (%)	88,79	89,39	88,68	88,32	84,16
		2 010 (%)	86,85	83,90	87,44	88,96	75,57
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	40,57	45,51	39,57	53,60	7,08
		2 009 (%)	41,93	34,50	43,32	59,47	6,73
		2 010 (%)	44,55	42,97	44,86	59,37	10,99

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1,12	40,53	-	-	-	-	23,23	66,39	22,95	3,43
2,27	56,97	-	-	29,57	21,34	14,94	58,46	12,57	11,45
4,70	50,97	0,00	0,00	2,86	17,64	6,28	39,07	49,69	9,31
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	1,23
0,16	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	2,35	13,16	18,53	0,00	16,89	0,00
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	1,23
0,16	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
93,67	46,47	100,00	100,00	94,79	62,37	73,61	59,94	33,27	90,24
0,12	0,00	-	-	-	-	2,17	0,47	0,00	0,00
9,01	0,62	-	-	0,35	3,21	1,67	0,47	1,38	0,20
1,63	2,56	0,00	0,00	0,00	6,83	1,58	0,99	0,14	0,45
8,21	11,46	-	-	-	-	7,87	4,76	8,47	3,23
6,58	7,02	-	-	5,07	6,00	0,00	11,20	21,38	4,14
9,66	17,89	13,61	0,00	2,01	5,48	0,00	0,00	26,19	9,97
91,79	88,54	-	-	-	-	92,13	95,24	91,53	96,77
93,42	92,98	-	-	94,93	94,00	100,00	88,80	78,62	95,86
90,34	82,11	86,39	100,00	97,99	94,52	100,00	100,00	73,81	90,03
20,13	9,13	-	-	-	-	18,71	9,68	30,44	21,38
16,40	23,51	-	-	26,93	21,51	20,62	14,65	43,70	35,31
18,80	17,53	33,01	5,42	21,13	21,45	9,10	18,83	25,27	34,32

2.10. Yên Bái

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	883 649	136 431	747 218	375 295	186 383
		2 009 "	1 228 961	218 730	1 010 231	469 760	269 260
		2 010 "	1 577 172	268 221	1 308 952	640 045	295 926
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	81 723	51 496	30 227	10 442	0
		2 009 "	122 440	72 795	49 645	23 450	143
		2 010 "	168 303	105 222	63 081	25 415	34
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	193 389	2 169	191 220	4 719	186 305
		2 009 "	300 022	22 304	277 718	10 109	267 334
		2 010 "	323 331	6 271	317 061	17 939	291 669
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	601 088	77 820	523 268	358 695	78
		2 009 "	773 772	118 659	655 113	425 008	1 783
		2 010 "	1 057 800	149 742	908 058	583 432	4 224
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	7 449	4 946	2 503	1 439	0
		2 009 "	32 727	4 972	27 755	11 193	
		2 010 "	27 738	6 986	20 752	13 258	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	603 140	113 955	489 185	433 479	14 203
		2 009 "	887 361	115 204	772 157	689 409	19 442
		2 010 "	1 267 166	202 100	1 065 066	935 432	36 523
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 486 789	250 386	1 236 403	808 774	200 586
		2 009 "	2 116 322	333 934	1 782 388	1 159 169	288 701
		2 010 "	2 844 338	470 321	2 374 017	1 575 477	332 450
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	182 410	40 060	142 350	120 479	
		2 009 "	237 257	35 420	201837	135405	45722
		2 010 "	373 909	75 713	298 196	173 900	81 203
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 304 379	210 326	1 094 053	688 295	200 586
		2 009 "	1 879 066	298 514	1 580 552	1 023 764	242 979
		2 010 "	2 470 429	394 607	2 075 822	1 401 577	251 247

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
114 038	15 068	0	0	4 128	26 915	1 890	8 531	1 577	13 393
172 165	13 643	1 424	24 592	5 314	25 746	1 872	8 399	1 207	16 850
243 910	18 436	5 226	16 322	7 943	41 157	2 784	8 272	7 893	21 037
1 277	6 107	0	0	1 283	4 193	439	5 664	362	460
3 911	7 773	33		1 571	5 493	280	4 910	152	1 929
11 461	9 396			227	7 260	175	3 232	3 922	1 959
0	0	0	0	0	31	0	0	0	165
275									
				187	5 417	516		1 333	
112 626	8 961	0	0	2 828	21 860	1 410	2 827	1 215	12 768
152 467	5 785	1 391	24 592	3 724	19 427	1 561	3 450	1 039	14 887
228 471	8 568	5 226	16 322	7 529	25 669	2 049	4 958	2 626	18 984
135	0	0	0	17	831	41	40	0	0
15 512	85			19	825	31	39	17	34
3 978	472				2 812	44	82	11	94
28 739	1 514	0	0	1 365	4 203	435	914	690	3 643
33 773	4 194	2 140	2 125	1 959	7 056	486	1 441	937	9 197
56 453	3 920	2 576	936	2 128	11 239	279	1 920	2 669	10 991
142 777	16 582	0	0	5 493	31 118	2 325	9 445	2 267	17 036
205 938	17 837	3 564	26 717	7 273	32 801	2 358	9 840	2 144	26 047
300 364	22 356	7 802	17 258	10 071	52 396	3 063	10 192	10 562	32 029
11 717	1 901	0	0	296	6 582	183	450	192	550
13541	1252	235	708	369	1967	0	1102	458	1077
29 001	4 000	1 062		202	2 869			2 766	3 193
131 060	14 681	0	0	5 197	24 536	2 142	8 995	2 075	16 486
192 397	16 584	3 329	26 008	6 904	30 834	2 358	8 738	1 686	24 970
271 363	18 356	6 740	17 258	9 868	49 527	3 063	10 192	7 796	28 836

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	9,25	37,75	4,05	2,78	0,00
		2 009	(%)	9,96	33,28	4,91	4,99	0,05
		2 010	(%)	10,67	39,23	4,82	3,97	0,01
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	21,89	1,59	25,59	1,26	99,96
		2 009	(%)	24,41	10,20	27,49	2,15	99,28
		2 010	(%)	20,50	2,34	24,22	2,80	98,56
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	21,89	1,59	25,59	1,26	99,96
		2 009	(%)	24,41	10,20	27,49	2,15	99,28
		2 010	(%)	67,07	55,83	69,37	91,15	1,43
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	0,84	3,63	0,33	0,38	0,00
		2 009	(%)	2,66	2,27	2,75	2,38	0,00
		2 010	(%)	1,76	2,60	1,59	2,07	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	12,27	16,00	11,51	14,90	0,00
		2 009	(%)	11,21	10,61	11,32	11,68	15,84
		2 010	(%)	13,15	16,10	12,56	11,04	24,43
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	87,73	84,00	88,49	85,10	100,00
		2 009	(%)	88,79	89,39	88,68	88,32	84,16
		2 010	(%)	86,85	83,90	87,44	88,96	75,57
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	40,57	45,51	39,57	53,60	7,08
		2 009	(%)	41,93	34,50	43,32	59,47	6,73
		2 010	(%)	44,55	42,97	44,86	59,37	10,99

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1,12	40,53	-	-	-	-	23,23	66,39	22,95	3,43
2,27	56,97	-	-	29,57	21,34	14,94	58,46	12,57	11,45
4,70	50,97	0,00	0,00	2,86	17,64	6,28	39,07	49,69	9,31
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	1,23
0,16	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	2,35	13,16	18,53	0,00	16,89	0,00
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	1,23
0,16	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
93,67	46,47	100,00	100,00	94,79	62,37	73,61	59,94	33,27	90,24
0,12	0,00	-	-	-	-	2,17	0,47	0,00	0,00
9,01	0,62	-	-	0,35	3,21	1,67	0,47	1,38	0,20
1,63	2,56	0,00	0,00	0,00	6,83	1,58	0,99	0,14	0,45
8,21	11,46	-	-	-	-	7,87	4,76	8,47	3,23
6,58	7,02	-	-	5,07	6,00	0,00	11,20	21,38	4,14
9,66	17,89	13,61	0,00	2,01	5,48	0,00	0,00	26,19	9,97
91,79	88,54	-	-	-	-	92,13	95,24	91,53	96,77
93,42	92,98	-	-	94,93	94,00	100,00	88,80	78,62	95,86
90,34	82,11	86,39	100,00	97,99	94,52	100,00	100,00	73,81	90,03
20,13	9,13	-	-	-	-	18,71	9,68	30,44	21,38
16,40	23,51	-	-	26,93	21,51	20,62	14,65	43,70	35,31
18,80	17,53	33,01	5,42	21,13	21,45	9,10	18,83	25,27	34,32

2.11. Hòa Bình — TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	901 189	120 079	781 110	274 525	331 050
		2 009 "	1 164 109	181 756	982 353	309 941	453 212
		2 010 "	1 325 134	208 299	1 116 835	383 543	433 423
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	104 591	52 666	51 925	20 969	86
		2 009 "	107 486	73 445	34 041	8 112	
		2 010 "	124 598	76 779	47 819	16 988	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	354 588	524	354 064	23 261	329 899
		2 009 "	514 591	10 356	504 235	44 217	450 685
		2 010 "	530 503	25 024	505 479	79 978	422 203
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	435 423	65 779	369 644	227 627	1 027
		2 009 "	531 311	97 217	434 094	254 236	2 504
		2 010 "	654 720	104 057	550 663	277 492	10 692
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	6 587	1 110	5 477	2 668	38
		2 009 "	10 723	738	9 985	3 376	23
		2 010 "	15 312	2 439	12 874	9 086	528
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	563 664	140 864	422 800	330 618	8 112
		2 009 "	729 165	137 178	591 987	505 638	29 834
		2 010 "	915 809	165 851	749 957	622 417	70 161
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 464 853	260 943	1 203 910	605 143	339 162
		2 009 "	1 893 274	318 934	1 574 340	815 579	483 046
		2 010 "	2 240 942	374 150	1 866 792	1 005 961	503 584
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	161 034	18 213	142 821	107 330	0
		2 009 "	283 402	31 800	251602	138993	67222
		2 010 "	307 632	72 520	235 112	112 630	103 285
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 303 819	242 730	1 061 089	497 813	339 162
		2 009 "	1 609 872	287 134	1 322 738	676 585	415 824
		2 010 "	1 933 310	301 630	1 631 680	893 330	400 299

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
120 123	12 340	0	0	7 156	9 459	0	10 480	1 164	14 813
154 152	16 781			8 090	11 963		5 483	6 122	16 610
240 967	16 522		319		4 343	60	12 493	4 677	20 488
4 647	9 486	0	0	2 383	4 153	0	8 375	517	1 309
1 109	11 231			2 989	4 194		3 737	1 559	1 110
8 465	11 656				833		5 724	1 448	2 706
322	0	0	0	415	130	0	37	0	0
7 804	421			308	315		180		305
2 619	118				216				345
114 660	2 854	0	0	4 341	3 568	0	2 068	620	12 879
142 775	5 129			4 671	4 120		1 538	4 563	14 558
228 973	4 554		319		2 049	60	6 734	3 228	16 560
494	0	0	0	17	1 608	0	0	27	625
2 464				123	3 334		29		637
909	194				1 244		35		878
41 675	1 188	0	0	1 912	1 470	0	1 730	227	35 868
38 374	3 249			2 190	2 109		716	1 003	8 875
37 718	1 291		- 89		879		596	489	16 494
161 798	13 528	0	0	9 068	10 929		12 210	1 391	50 681
192 526	20 029			10 280	14 071		6 199	7 125	25 485
278 685	17 813		230		5 222	60	13 089	5 166	36 982
12 869	2 404	0	0	1 120	1 691	0	258		17 149
38934	2248	0	0	1115	1069	0	179	346	1495
15 904	697		26		65		260	70	2 174
148 929	11 124	0	0	7 948	9 238	0	11 952	1 391	33 532
153 592	17 781			9 165	13 002		6 021	6 778	23 990
262 781	17 116		204		5 158	60	12 829	5 096	34 808

2.11. Hòa Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	11,61	43,86	6,65	7,64	0,03
		2 009	(%)	9,23	40,41	3,47	2,62	0,00
		2 010	(%)	9,40	36,86	4,28	4,43	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009	(%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010	(%)	40,03	12,01	45,26	20,85	97,41
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009	(%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010	(%)	49,41	49,96	49,31	72,35	2,47
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	0,73	0,92	0,70	0,97	0,01
		2 009	(%)	0,92	0,41	1,02	1,09	0,00
		2 010	(%)	1,16	1,17	1,15	2,37	0,12
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	10,99	6,98	11,86	17,74	0,00
		2 009	(%)	14,97	9,97	15,98	17,04	13,92
		2 010	(%)	13,73	19,38	12,59	11,20	20,51
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	89,01	93,02	88,14	82,26	100,00
		2 009	(%)	85,03	90,03	84,02	82,96	86,08
		2 010	(%)	86,27	80,62	87,41	88,80	79,49
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	38,48	53,98	35,12	54,63	2,39
		2 009	(%)	38,51	43,01	37,60	62,00	6,18
		2 010	(%)	40,87	44,33	40,17	61,87	13,93

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,87	-	-	-	-	43,91	-	79,91	44,42	-
0,72	66,93	-	-	36,94	35,06	-	68,15	25,47	6,68
3,51	70,55	-	-	-	19,18	-	45,82	30,97	13,21
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
1,09	0,71	-	-	-	4,98	-	0,00	0,00	1,68
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
95,02	27,57	-	-	-	47,19	-	53,90	69,03	80,83
0,41	-	-	-	-	17,00	-	0,00	2,32	-
1,60	0,00	-	-	1,51	27,87	-	0,52	0,00	3,83
0,38	1,17	-	-	-	28,65	-	0,28	0,00	4,28
7,95	0	-	0	0	15,47	-	2,11	0,00	-
20,22	11,23	0	0	10,84	7,60	-	2,88	4,86	5,87
5,71	3,91	0	0	-	1,24	-	1,99	1,36	5,88
92,05	0	-	0	0	84,53	-	97,89	100,00	-
79,78	88,77	0	0	89,16	92,40	-	97,12	95,14	94,13
94,29	96,09	0	0	-	98,76	-	98,01	98,64	94,12
25,76	0	-	0	0	13,45	-	14,17	16,32	-
19,93	16,22	0	0	21,30	14,99	-	11,55	14,07	34,82
13,53	7,25	0	0	-	16,84	-	4,55	9,47	44,60

2.11. Hòa Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	901 189	120 079	781 110	274 525	331 050
		2 009 "	1 164 109	181 756	982 353	309 941	453 212
		2 010 "	1 325 134	208 299	1 116 835	383 543	433 423
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	104 591	52 666	51 925	20 969	86
		2 009 "	107 486	73 445	34 041	8 112	
		2 010 "	124 598	76 779	47 819	16 988	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	354 588	524	354 064	23 261	329 899
		2 009 "	514 591	10 356	504 235	44 217	450 685
		2 010 "	530 503	25 024	505 479	79 978	422 203
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	435 423	65 779	369 644	227 627	1 027
		2 009 "	531 311	97 217	434 094	254 236	2 504
		2 010 "	654 720	104 057	550 663	277 492	10 692
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	6 587	1 110	5 477	2 668	38
		2 009 "	10 723	738	9 985	3 376	23
		2 010 "	15 312	2 439	12 874	9 086	528
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	563 664	140 864	422 800	330 618	8 112
		2 009 "	729 165	137 178	591 987	505 638	29 834
		2 010 "	915 809	165 851	749 957	622 417	70 161
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 464 853	260 943	1 203 910	605 143	339 162
		2 009 "	1 893 274	318 934	1 574 340	815 579	483 046
		2 010 "	2 240 942	374 150	1 866 792	1 005 961	503 584
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	161 034	18 213	142 821	107 330	0
		2 009 "	283 402	31 800	251602	138993	67222
		2 010 "	307 632	72 520	235 112	112 630	103 285
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 303 819	242 730	1 061 089	497 813	339 162
		2 009 "	1 609 872	287 134	1 322 738	676 585	415 824
		2 010 "	1 933 310	301 630	1 631 680	893 330	400 299

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
120 123	12 340	0	0	7 156	9 459	0	10 480	1 164	14 813
154 152	16 781			8 090	11 963		5 483	6 122	16 610
240 967	16 522		319		4 343	60	12 493	4 677	20 488
4 647	9 486	0	0	2 383	4 153	0	8 375	517	1 309
1 109	11 231			2 989	4 194		3 737	1 559	1 110
8 465	11 656				833		5 724	1 448	2 706
322	0	0	0	415	130	0	37	0	0
7 804	421			308	315		180		305
2 619	118				216				345
114 660	2 854	0	0	4 341	3 568	0	2 068	620	12 879
142 775	5 129			4 671	4 120		1 538	4 563	14 558
228 973	4 554		319		2 049	60	6 734	3 228	16 560
494	0	0	0	17	1 608	0	0	27	625
2 464				123	3 334		29		637
909	194				1 244		35		878
41 675	1 188	0	0	1 912	1 470	0	1 730	227	35 868
38 374	3 249			2 190	2 109		716	1 003	8 875
37 718	1 291		- 89		879		596	489	16 494
161 798	13 528	0	0	9 068	10 929		12 210	1 391	50 681
192 526	20 029			10 280	14 071		6 199	7 125	25 485
278 685	17 813		230		5 222	60	13 089	5 166	36 982
12 869	2 404	0	0	1 120	1 691	0	258		17 149
38934	2248	0	0	1115	1069	0	179	346	1495
15 904	697		26		65		260	70	2 174
148 929	11 124	0	0	7 948	9 238	0	11 952	1 391	33 532
153 592	17 781			9 165	13 002		6 021	6 778	23 990
262 781	17 116		204		5 158	60	12 829	5 096	34 808

2.11. Hòa Bình — TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, *FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS*

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	11,61	43,86	6,65	7,64	0,03
		2 009	(%)	9,23	40,41	3,47	2,62	0,00
		2 010	(%)	9,40	36,86	4,28	4,43	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009	(%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010	(%)	40,03	12,01	45,26	20,85	97,41
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009	(%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010	(%)	49,41	49,96	49,31	72,35	2,47
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	0,73	0,92	0,70	0,97	0,01
		2 009	(%)	0,92	0,41	1,02	1,09	0,00
		2 010	(%)	1,16	1,17	1,15	2,37	0,12
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	10,99	6,98	11,86	17,74	0,00
		2 009	(%)	14,97	9,97	15,98	17,04	13,92
		2 010	(%)	13,73	19,38	12,59	11,20	20,51
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	89,01	93,02	88,14	82,26	100,00
		2 009	(%)	85,03	90,03	84,02	82,96	86,08
		2 010	(%)	86,27	80,62	87,41	88,80	79,49
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	38,48	53,98	35,12	54,63	2,39
		2 009	(%)	38,51	43,01	37,60	62,00	6,18
		2 010	(%)	40,87	44,33	40,17	61,87	13,93

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,87	-	-	-	-	43,91	-	79,91	44,42	-
0,72	66,93	-	-	36,94	35,06	-	68,15	25,47	6,68
3,51	70,55	-	-	-	19,18	-	45,82	30,97	13,21
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
1,09	0,71	-	-	-	4,98	-	0,00	0,00	1,68
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
95,02	27,57	-	-	-	47,19	-	53,90	69,03	80,83
0,41	-	-	-	-	17,00	-	0,00	2,32	-
1,60	0,00	-	-	1,51	27,87	-	0,52	0,00	3,83
0,38	1,17	-	-	-	28,65	-	0,28	0,00	4,28
7,95	0	-	0	0	15,47	-	2,11	0,00	-
20,22	11,23	0	0	10,84	7,60	-	2,88	4,86	5,87
5,71	3,91	0	0	-	1,24	-	1,99	1,36	5,88
92,05	0	-	0	0	84,53	-	97,89	100,00	-
79,78	88,77	0	0	89,16	92,40	-	97,12	95,14	94,13
94,29	96,09	0	0	-	98,76	-	98,01	98,64	94,12
25,76	0	-	0	0	13,45	-	14,17	16,32	-
19,93	16,22	0	0	21,30	14,99	-	11,55	14,07	34,82
13,53	7,25	0	0	-	16,84	-	4,55	9,47	44,60

2.11. Hòa Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	901 189	120 079	781 110	274 525	331 050
		2 009 "	1 164 109	181 756	982 353	309 941	453 212
		2 010 "	1 325 134	208 299	1 116 835	383 543	433 423
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	104 591	52 666	51 925	20 969	86
		2 009 "	107 486	73 445	34 041	8 112	
		2 010 "	124 598	76 779	47 819	16 988	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	354 588	524	354 064	23 261	329 899
		2 009 "	514 591	10 356	504 235	44 217	450 685
		2 010 "	530 503	25 024	505 479	79 978	422 203
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	435 423	65 779	369 644	227 627	1 027
		2 009 "	531 311	97 217	434 094	254 236	2 504
		2 010 "	654 720	104 057	550 663	277 492	10 692
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	6 587	1 110	5 477	2 668	38
		2 009 "	10 723	738	9 985	3 376	23
		2 010 "	15 312	2 439	12 874	9 086	528
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	563 664	140 864	422 800	330 618	8 112
		2 009 "	729 165	137 178	591 987	505 638	29 834
		2 010 "	915 809	165 851	749 957	622 417	70 161
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 464 853	260 943	1 203 910	605 143	339 162
		2 009 "	1 893 274	318 934	1 574 340	815 579	483 046
		2 010 "	2 240 942	374 150	1 866 792	1 005 961	503 584
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	161 034	18 213	142 821	107 330	0
		2 009 "	283 402	31 800	251602	138993	67222
		2 010 "	307 632	72 520	235 112	112 630	103 285
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 303 819	242 730	1 061 089	497 813	339 162
		2 009 "	1 609 872	287 134	1 322 738	676 585	415 824
		2 010 "	1 933 310	301 630	1 631 680	893 330	400 299

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
120 123	12 340	0	0	7 156	9 459	0	10 480	1 164	14 813
154 152	16 781			8 090	11 963		5 483	6 122	16 610
240 967	16 522		319		4 343	60	12 493	4 677	20 488
4 647	9 486	0	0	2 383	4 153	0	8 375	517	1 309
1 109	11 231			2 989	4 194		3 737	1 559	1 110
8 465	11 656				833		5 724	1 448	2 706
322	0	0	0	415	130	0	37	0	0
7 804	421			308	315		180		305
2 619	118				216				345
114 660	2 854	0	0	4 341	3 568	0	2 068	620	12 879
142 775	5 129			4 671	4 120		1 538	4 563	14 558
228 973	4 554		319		2 049	60	6 734	3 228	16 560
494	0	0	0	17	1 608	0	0	27	625
2 464				123	3 334		29		637
909	194				1 244		35		878
41 675	1 188	0	0	1 912	1 470	0	1 730	227	35 868
38 374	3 249			2 190	2 109		716	1 003	8 875
37 718	1 291		- 89		879		596	489	16 494
161 798	13 528	0	0	9 068	10 929		12 210	1 391	50 681
192 526	20 029			10 280	14 071		6 199	7 125	25 485
278 685	17 813		230		5 222	60	13 089	5 166	36 982
12 869	2 404	0	0	1 120	1 691	0	258		17 149
38934	2248	0	0	1115	1069	0	179	346	1495
15 904	697		26		65		260	70	2 174
148 929	11 124	0	0	7 948	9 238	0	11 952	1 391	33 532
153 592	17 781			9 165	13 002		6 021	6 778	23 990
262 781	17 116		204		5 158	60	12 829	5 096	34 808

2.11. Hòa Bình — TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, *FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS*

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	11,61	43,86	6,65	7,64	0,03
		2 009 (%)	9,23	40,41	3,47	2,62	0,00
		2 010 (%)	9,40	36,86	4,28	4,43	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009 (%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010 (%)	40,03	12,01	45,26	20,85	97,41
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	39,35	0,44	45,33	8,47	99,65
		2 009 (%)	44,20	5,70	51,33	14,27	99,44
		2 010 (%)	49,41	49,96	49,31	72,35	2,47
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	0,73	0,92	0,70	0,97	0,01
		2 009 (%)	0,92	0,41	1,02	1,09	0,00
		2 010 (%)	1,16	1,17	1,15	2,37	0,12
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	10,99	6,98	11,86	17,74	0,00
		2 009 (%)	14,97	9,97	15,98	17,04	13,92
		2 010 (%)	13,73	19,38	12,59	11,20	20,51
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	89,01	93,02	88,14	82,26	100,00
		2 009 (%)	85,03	90,03	84,02	82,96	86,08
		2 010 (%)	86,27	80,62	87,41	88,80	79,49
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	38,48	53,98	35,12	54,63	2,39
		2 009 (%)	38,51	43,01	37,60	62,00	6,18
		2 010 (%)	40,87	44,33	40,17	61,87	13,93

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,87	-	-	-	-	43,91	-	79,91	44,42	-
0,72	66,93	-	-	36,94	35,06	-	68,15	25,47	6,68
3,51	70,55	-	-	-	19,18	-	45,82	30,97	13,21
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
1,09	0,71	-	-	-	4,98	-	0,00	0,00	1,68
0,27	-	-	-	-	1,37	-	0,35	0,00	-
5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	0,00	1,84
95,02	27,57	-	-	-	47,19	-	53,90	69,03	80,83
0,41	-	-	-	-	17,00	-	0,00	2,32	-
1,60	0,00	-	-	1,51	27,87	-	0,52	0,00	3,83
0,38	1,17	-	-	-	28,65	-	0,28	0,00	4,28
7,95	0	-	0	0	15,47	-	2,11	0,00	-
20,22	11,23	0	0	10,84	7,60	-	2,88	4,86	5,87
5,71	3,91	0	0	-	1,24	-	1,99	1,36	5,88
92,05	0	-	0	0	84,53	-	97,89	100,00	-
79,78	88,77	0	0	89,16	92,40	-	97,12	95,14	94,13
94,29	96,09	0	0	-	98,76	-	98,01	98,64	94,12
25,76	0	-	0	0	13,45	-	14,17	16,32	-
19,93	16,22	0	0	21,30	14,99	-	11,55	14,07	34,82
13,53	7,25	0	0	-	16,84	-	4,55	9,47	44,60

2.12. Thái Nguyên

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 353 069	207 379	1 145 690	540 343	225 453
		2 009	"	1 683 535	319 128	1 364 407	587 351	317 824
		2 010	"	2 317 748	428 305	1 889 443	803 051	445 879
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	165 798	74 717	91 081	18 570	0
		2 009	"	216 245	108 834	107 411	27 149	
		2 010	"	315 886	171 473	144 413	54 578	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	320 801	12 601	308 200	75 159	222 263
		2 009	"	472 042	50 506	421 536	79 327	314 207
		2 010	"	674 240	41 149	633 091	174 621	432 274
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	829 823	90 005	739 818	442 221	3 190
		2 009	"	959 050	150 335	808 715	469 294	3 326
		2 010	"	1 258 498	194 447	1 064 051	542 817	13 190
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	36 647	30 056	6 591	4 393	0
		2 009	"	36 200	9 454	26 746	11 580	292
		2 010	"	69 124	21 236	47 888	31 035	415
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	1 166 996	98 293	1 068 703	789 469	32 099
		2 009	"	1 469 590	161 182	1 308 408	1 033 102	42 868
		2 010	"	1 910 873	296 924	1 613 949	1 376 826	59 960
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	2 520 065	305 672	2 214 393	1 329 812	257 552
		2 009	"	3 153 125	480 310	2 672 815	1 620 453	360 692
		2 010	"	4 228 621	725 229	3 503 392	2 179 878	505 839
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	318 873	71 449	247 424	186 371	0
		2 009	"	373 784	63 548	310236	169080	65435
		2 010	"	605 464	172 574	432 890	296 727	66 941
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	2 201 192	234 223	1 966 969	1 143 441	257 552
		2 009	"	2 779 341	416 762	2 362 579	1 451 373	295 258
		2 010	"	3 623 157	552 655	3 070 502	1 883 151	438 898

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
179 038	77 538	0	21 000	6 509	24 152	7 528	21 736	6 117	36 276
241 375	77 990		22 000	8 495	30 687	8 555	22 549	6 956	40 625
389 131	91 736		27 254		34 161	9 381	25 918	7 347	55 585
1 399	43 762	0	0	2 241	8 330	253	10 298	1 512	4 716
1 938	43 676			1 905	12 948	124	14 088	2 318	3 266
6 818	52 509		1 722		3 018	845	14 644	3 078	7 200
3 296	0	0	115	131	6 635	76	30	50	445
3 259	1 080		22 000	729	899		36		
9 883			325		13 971	83	209	1 240	485
174 055	33 776	0	20 885	4 044	7 822	7 199	11 060	4 482	31 084
230 509	33 002			5 758	10 312	8 348	7 200	4 560	36 405
363 050	39 136		25 207		11 335	8 394	10 999	2 843	47 080
288	0	0	0	93	1 365		348	73	31
5 670	232			103	6 528	83	1 226	78	954
9 380	91				5 837	60	65	186	820
100 227	12 212	0	49 000	4 751	14 357	739	2 422	34 503	28 924
108 425	20 049		49 500	3 655	9 732	776	3 763	20 711	15 828
102 477	12 351		7 806		10 407	1 264	3 258	22 988	16 611
279 265	89 750	0	70 000	11 260	38 509	8 267	24 158	40 620	65 200
349 801	98 039		71 500	12 150	40 418	9 331	26 312	27 666	56 453
491 608	104 088		35 060		44 568	10 645	29 176	30 335	72 196
14 458	12 989	0	20 000	1 549	4 868	800	1 661	3 873	855
55925	12347	0	0	1522	2930	0	0	1556	1442
22 859	22 129		10 210		6 409	208	31	1 426	5 950
264 807	76 761	0	50 000	9 711	33 641	7 467	22 497	36 747	64 345
293 876	85 693		71 500	10 627	37 488	9 331	26 312	26 111	55 012
468 749	81 959		24 850		38 159	10 437	29 144	28 909	66 246

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	12,25	36,03	7,95	3,44	0,00
		2 009	(%)	12,84	34,10	7,87	4,62	0,00
		2 010	(%)	13,63	40,04	7,64	6,80	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	23,71	6,08	26,90	13,91	98,59
		2 009	(%)	28,04	15,83	30,90	13,51	98,86
		2 010	(%)	29,09	9,61	33,51	21,74	96,95
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	23,71	6,08	26,90	13,91	98,59
		2 009	(%)	28,04	15,83	30,90	13,51	98,86
		2 010	(%)	54,30	45,40	56,32	67,59	2,96
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	2,71	14,49	0,58	0,81	0,00
		2 009	(%)	2,15	2,96	1,96	1,97	0,09
		2 010	(%)	2,98	4,96	2,53	3,86	0,09
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	12,65	23,37	11,17	14,01	0,00
		2 009	(%)	11,85	13,23	11,61	10,43	18,14
		2 010	(%)	14,32	23,80	12,36	13,61	13,23
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	87,35	76,63	88,83	85,99	100,00
		2 009	(%)	88,15	86,77	88,39	89,57	81,86
		2 010	(%)	85,68	76,20	87,64	86,39	86,77
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	46,31	32,16	48,26	59,37	12,46
		2 009	(%)	46,61	33,56	48,95	63,75	11,88
		2 010	(%)	45,19	40,94	46,07	63,16	11,85

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,78	56,44	-	0,00	-	-	3,36	47,38	24,72	13,00
0,80	56,00	-	0,00	22,42	42,19	1,45	62,48	33,32	8,04
1,75	57,24	-	6,32	-	8,84	9,01	56,50	41,90	12,95
1,84	0,00	-	0,55	-	-	1,01	0,14	0,82	1,23
1,35	1,39	-	100,00	8,58	2,93	0,00	0,16	0,00	0,00
2,54	0,00	-	1,19	-	40,90	0,88	0,81	16,88	0,87
1,84	0,00	-	0,55	-	-	1,01	0,14	0,82	1,23
1,35	1,39	-	100,00	8,58	2,93	0,00	0,16	0,00	0,00
93,30	42,66	-	92,49	-	33,18	89,47	42,44	38,69	84,70
0,16	0,00	-	0,00	-	-	0,00	1,60	1,19	0,09
2,35	0,30	-	0,00	1,22	21,27	0,97	5,43	1,12	2,35
2,41	0,10	-	0,00	-	17,09	0,64	0,25	2,53	1,48
5,18	14,47	-	28,57	-	-	9,68	6,88	9,53	1,31
15,99	12,59	-	0,00	12,53	7,25	0,00	0,00	5,62	2,55
4,65	21,26	-	29,12	-	14,38	1,95	0,11	4,70	8,24
94,82	85,53	-	71,43	-	-	90,32	93,12	90,47	98,69
84,01	87,41	-	100,00	87,47	92,75	100,00	100,00	94,38	97,45
95,35	78,74	-	70,88	-	85,62	98,05	99,89	95,30	91,76
35,89	13,61	-	70,00	-	-	8,94	10,03	84,94	44,36
31,00	20,45	-	69,23	30,08	24,08	8,31	14,30	74,86	28,04
20,85	11,87	-	22,26	-	23,35	11,87	11,17	75,78	23,01

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	612 503	90 260	522 243	188 837	200 576
		2 009 "	924 497	166 865	757 632	332 526	232 450
		2 010 "	1 231 075	104 008	1 127 067	309 496	316 086
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	78 066	42 467	35 599	8 110	1 722
		2 009 "	111 617	58 147	53 470	18 076	
		2 010 "	75 788	33 304	42 484	12 630	224
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	231 251	8 804	222 447	20 899	197 591
		2 009 "	249 090	4 884	244 206	9 139	231 901
		2 010 "	343 819	13 475	330 344	14 378	311 961
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	296 394	35 112	261 282	158 572	1 263
		2 009 "	557 061	103 330	453 731	299 730	549
		2 010 "	803 416	57 230	746 186	275 672	3 886
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	6 792	3 877	2 915	1 256	0
		2 009 "	6 729	504	6 225	5 581	
		2 010 "	8 053		8 053	6 816	16
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	666 764	60 521	606 243	527 130	27 059
		2 009 "	1 058 075	68 990	989 085	872 986	16 511
		2 010 "	1 564 045	86 845	1 477 200	1 265 430	43 728
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 279 267	150 781	1 128 486	715 967	227 635
		2 009 "	1 982 572	235 855	1 746 717	1 205 512	248 961
		2 010 "	2 795 120	190 853	2 604 267	1 574 925	359 814
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	99 079	15 340	83 739	76 041	0
		2 009 "	205 434	20 663	184771	139226	40205
		2 010 "	272 579	14 856	257 723	151 077	57 216
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 180 188	135 441	1 044 747	639 926	227 635
		2 009 "	1 777 138	215 192	1 561 946	1 066 286	208 757
		2 010 "	2 522 541	175 997	2 346 544	1 423 849	302 598

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
75 227	23 130	0	10 863	1 931	6 489	267	2 292	289	12 342
95 264	35 153		14 751	2 345	9 423	60	5 811	923	28 927
377 545	36 345		61 368		4 219	1 468	7 131	1 286	12 123
112	18 448	0	0	726	3 721	200	1 499	66	995
2 049	21 665			1 001	4 929		1 726	488	3 537
8 561	17 050					175	2 536	255	1 053
454	9	0	0	139	9	0	0	0	3 346
750	2 416								
4 005									
73 728	4 659	0	10 863	862	2 277	67	793	197	8 001
92 214	11 069		14 751	1 319	4 375	60	4 069	436	25 158
363 906	19 295		61 368		4 118	1 293	4 595	984	11 071
933	14	0	0	204	482	0	0	26	0
250	3			25	120		15		232
1 074					101			46	
30 613	2 646	0	4 951	835	3 395	50	565	799	8 200
62 815	9 439		1 259	713	7 693	90	959	1 012	15 607
125 400	13 909		13 090		4 287	313	1 098	1 006	8 939
105 840	25 776	0	15 814	2 766	9 884	317	2 857	1 088	20 542
158 079	44 593		16 011	3 058	17 116	150	6 770	1 935	44 533
502 946	50 254		74 457		8 506	1 781	8 230	2 292	21 062
1 213	3 836	0	0	239	644	0	0	0	1 766
707	1644	0	0	124	2574	0	0	177	116
38 452	4 807		1 717		2 222		76		2 157
104 627	21 940	0	15 814	2 527	9 240	317	2 857	1 088	18 776
157 372	42 949		16 011	2 934	14 543	150	6 770	1 758	44 417
464 494	45 448		72 740		6 284	1 781	8 154	2 292	18 905

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	12,75	47,05	6,82	4,29	0,86
	2 009	(%)	12,07	34,85	7,06	5,44	0,00
	2 010	(%)	6,16	32,02	3,77	4,08	0,07
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	37,76	9,75	42,59	11,07	98,51
	2 009	(%)	26,94	2,93	32,23	2,75	99,76
	2 010	(%)	27,93	12,96	29,31	4,65	98,69
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	37,76	9,75	42,59	11,07	98,51
	2 009	(%)	26,94	2,93	32,23	2,75	99,76
	2 010	(%)	65,26	55,02	66,21	89,07	1,23
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,11	4,30	0,56	0,67	0,00
	2 009	(%)	0,73	0,30	0,82	1,68	0,00
	2 010	(%)	0,65	0,00	0,71	2,20	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	7,74	10,17	7,42	10,62	0,00
	2 009	(%)	10,36	8,76	10,58	11,55	16,15
	2 010	(%)	9,75	7,78	9,90	9,59	15,90
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	92,26	89,83	92,58	89,38	100,00
	2 009	(%)	89,64	91,24	89,42	88,45	83,85
	2 010	(%)	90,25	92,22	90,10	90,41	84,10
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	52,12	40,14	53,72	73,62	11,89
	2 009	(%)	53,37	29,25	56,63	72,42	6,63
	2 010	(%)	55,96	45,50	56,72	80,35	12,15

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,15	79,76	-	0,00	-	57,34	74,91	65,40	22,84	8,06
2,15	61,63	-	0,00	42,67	52,30	0,00	29,71	52,82	12,23
2,27	46,91	-	0,00	-	0,00	11,92	35,57	19,85	8,68
0,60	0,04	-	0,00	-	0,14	0,00	0,00	0,00	27,11
0,79	6,87	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,06	0,00	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,60	0,04	-	0,00	-	0,14	0,00	0,00	0,00	27,11
0,79	6,87	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
96,39	53,09	-	100,00	-	97,61	88,08	64,43	76,54	91,32
1,24	0,06	-	0,00	-	7,43	0,00	0,00	9,00	0,00
0,26	0,01	-	0,00	1,06	1,27	0,00	0,25	0,00	0,80
0,28	0,00	-	0,00	-	2,39	0,00	0,00	3,61	0,00
1,15	14,88	-	0,00	-	6,52	0,00	0,00	0,00	8,60
0,45	3,69	-	0,00	4,06	15,04	0,00	0,00	9,14	0,26
7,65	9,56	-	2,31	-	26,12	0,00	0,92	0,00	10,24
98,85	85,12	-	100,00	-	93,48	100,00	100,00	100,00	91,40
99,55	96,31	-	100,00	95,94	84,96	100,00	100,00	90,86	99,74
92,35	90,44	-	97,69	-	73,88	100,00	99,08	100,00	89,76
28,92	10,27	-	31,31	-	34,35	15,77	19,78	73,44	39,92
39,74	21,17	-	7,86	23,31	44,95	60,00	14,17	52,30	35,04
24,93	27,68	-	17,58	-	50,40	17,55	13,34	43,91	42,44

2.14. Quảng Ninh TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	4 189 028	305 809	3 883 219	1 416 677	683 133
		2 009 "	3 734 330	293 311	3 441 019	1 274 673	654 152
		2 010 "	6 757 817	498 362	6 259 455	2 268 442	1 154 264
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	278 018	63 352	214 666	103 065	2 076
		2 009 "	243 401	61 846	181 555	87 628	968
		2 010 "	356 097	115 771	240 326	87 205	8 940
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	867 560	30 561	836 999	123 409	659 669
		2 009 "	829 936	26 604	803 332	115 140	638 565
		2 010 "	1 411 133	49 718	1 361 415	181 876	1 126 953
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	2 867 681	206 668	2 661 013	1 098 531	21 116
		2 009 "	2 510 283	200 292	2 309 991	989 337	14 254
		2 010 "	4 790 416	322 885	4 467 530	1 882 895	16 071
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	175 769	5 228	170 541	91 672	272
		2 009 "	150 710	4 569	146 141	82 568	366
		2 010 "	200 172	9 987	190 185	116 466	2 300
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 233 168	93 422	2 139 746	1 778 202	45 223
		2 009 "	2 476 309	171 853	2 304 456	1 894 992	103 646
		2 010 "	3 219 398	237 679	2 981 720	2 333 000	137 519
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	6 422 196	399 231	6 022 965	3 194 879	728 356
		2 009 "	6 210 638	465 164	5 745 474	3 169 664	757 798
		2 010 "	9 977 215	736 040	9 241 175	4 601 443	1 291 783
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	389 478	27 763	361 715	314 824	0
		2 009 "	472 678	37 281	435397	305333	89651
		2 010 "	848 241	78 505	769 735	427 839	192 219
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	6 032 718	371 468	5 661 250	2 880 055	728 356
		2 009 "	5 737 960	427 883	5 310 077	2 864 331	668 147
		2 010 "	9 128 975	657 535	8 471 440	4 173 604	1 099 564

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1 479 404	57 506	0	35 700	7 470	30 274	3 520	21 147	34 788	113 600
1 241 194	50 724		32 100	7 414	16 939	3 313	20 849	34 085	105 575
2 215 185	133 867		161 918		35 315	7 506	37 407	86 421	159 130
13 312	27 772	0	7 140	3 236	14 025	80	13 748	8 363	21 849
14 070	24 476		6 420	2 920	2 974	62	13 439	8 189	20 411
26 944	47 199				770	231	6 642	13 200	49 195
8 824	0	0	0	406	1 871	5	0	208	42 607
6 800				413	1 321	5		204	40 885
21 435	7 935				16 440	70		2 627	4 079
1 390 571	28 242	0	28 560	2 711	11 306	3 153	6 755	24 089	45 979
1 167 537	24 930		25 680	3 017	10 493	2 980	6 793	23 583	41 386
2 110 810	75 665		161 055		15 731	6 956	29 890	67 014	101 443
66 697	1 492	0	0	1 117	3 072	282	644	2 128	3 165
52 787	1 317			1 064	2 152	267	618	2 110	2 893
55 996	3 068		863		2 374	249	875	3 580	4 413
240 049	13 340	0	11 295	1 718	4 962	800	2 725	4 383	37 049
239 930	10 409		9 630	1 866	3 643	753	2 320	5 810	31 457
363 566	17 004		3 465	555	8 957	1 258	4 630	9 687	102 079
1 719 453	70 846	0	46 995	9 188	35 236	4 320	23 872	39 171	150 649
1 481 123	61 133		41 730	9 280	20 583	4 066	23 169	39 895	137 032
2 578 751	150 871		165 383	555	44 272	8 764	42 037	96 107	261 209
28 293	8 811	0	0	360	3 281	117	0	3 675	2 354
23543	8802	0	0	470	1513	111	0	3640	2336
93 236	6 048				2 070		2 613	3 764	41 947
1 691 160	62 035	0	46 995	8 828	31 955	4 203	23 872	35 496	148 295
1 457 580	52 331		41 730	8 810	19 070	3 956	23 169	36 255	134 696
2 485 515	144 823		165 383	555	42 202	8 764	39 424	92 344	219 262

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	6,64	20,72	5,53	7,28	0,30
	2 009	(%)	6,52	21,09	5,28	6,87	0,15
	2 010	(%)	5,27	23,23	3,84	3,84	0,77
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	20,71	9,99	21,55	8,71	96,57
	2 009	(%)	22,22	9,07	23,35	9,03	97,62
	2 010	(%)	20,88	9,98	21,75	8,02	97,63
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	20,71	9,99	21,55	8,71	96,57
	2 009	(%)	22,22	9,07	23,35	9,03	97,62
	2 010	(%)	70,89	64,79	71,37	83,00	1,39
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	4,20	1,71	4,39	6,47	0,04
	2 009	(%)	4,04	1,56	4,25	6,48	0,06
	2 010	(%)	2,96	2,00	3,04	5,13	0,20
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,06	6,95	6,01	9,85	0,00
	2 009	(%)	7,61	8,01	7,58	9,63	11,83
	2 010	(%)	8,50	10,67	8,33	9,30	14,88
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,94	93,05	93,99	90,15	100,00
	2 009	(%)	92,39	91,99	92,42	90,37	88,17
	2 010	(%)	91,50	89,33	91,67	90,70	85,12
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	34,77	23,40	35,53	55,66	6,21
	2 009	(%)	39,87	36,94	40,11	59,79	13,68
	2 010	(%)	32,27	32,29	32,27	50,70	10,65

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,90	48,29	-	20,00	-	-	2,27	65,01	24,04	19,23
1,13	48,25	-	20,00	39,38	17,56	1,86	64,46	24,02	19,33
1,22	35,26	-	0,00	-	2,18	3,07	17,76	15,27	30,92
0,60	0,00	-	0,00	-	-	0,14	0,00	0,60	37,51
0,55	0,00	-	0,00	5,57	7,80	0,15	0,00	0,60	38,73
0,97	5,93	-	0,00	-	46,55	0,93	0,00	3,04	2,56
0,60	0,00	-	0,00	-	-	0,14	0,00	0,60	37,51
0,55	0,00	-	0,00	5,57	7,80	0,15	0,00	0,60	38,73
95,29	56,52	-	99,47	-	44,54	92,68	79,90	77,54	63,75
4,51	2,59	-	0,00	-	-	8,01	3,05	6,12	2,79
4,25	2,60	-	0,00	14,35	12,71	8,06	2,96	6,19	2,74
2,53	2,29	-	0,53	-	6,72	3,32	2,34	4,14	2,77
1,65	12,44	-	0,00	-	9,31	2,71	0,00	9,38	1,56
1,59	14,40	-	0,00	5,06	7,35	2,72	0,00	9,12	1,70
3,62	4,01	-	0,00	0,00	4,68	0,00	6,22	3,92	16,06
98,35	87,56	-	100,00	-	90,69	97,29	100,00	90,62	98,44
98,41	85,60	-	100,00	94,94	92,65	97,28	100,00	90,88	98,30
96,38	95,99	-	100,00	100,00	95,32	100,00	93,78	96,08	83,94
13,96	18,83	-	24,03	-	14,08	18,52	11,42	11,19	24,59
16,20	17,03	-	23,08	20,10	17,70	18,52	10,01	14,56	22,96
14,10	11,27	-	2,10	100,00	20,23	14,35	11,01	10,08	39,08

2.15. Bắc Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	2 956 911	514 461	2 442 450	1 014 807	881 414
		2 009	"	3 566 546	559 324	3 007 222	1 285 215	1 153 204
		2 010	"	3 992 192	836 921	3 155 272	1 485 730	1 026 712
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	223 670	146 464	77 206	20 643	4 933
		2 009	"	298 177	167 564	130 613	49 520	27 165
		2 010	"	440 290	299 395	140 895	47 334	2 388
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	902 065	26 143	875 922	11 899	861 592
		2 009	"	1 165 504	33 055	1 132 449	19 630	1 112 698
		2 010	"	1 119 878	29 824	1 090 054	98 581	974 763
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	1 801 706	326 709	1 474 997	973 238	13 416
		2 009	"	2 075 072	341 834	1 733 238	1 210 139	10 972
		2 010	"	2 371 701	505 228	1 866 473	1 310 158	37 140
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	29 470	15 145	14 325	9 027	1 473
		2 009	"	27 794	16 872	10 922	5 925	2 370
		2 010	"	60 323	2 474	57 849	29 657	12 420
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	1 281 383	233 875	1 047 508	905 059	58 053
		2 009	"	1 897 057	491 334	1 405 723	1 086 029	131 071
		2 010	"	2 703 740	502 998	2 200 742	1 768 809	158 794
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	4 238 294	748 336	3 489 958	1 919 866	939 467
		2 009	"	5 463 602	1 050 658	4 412 944	2 371 243	1 284 275
		2 010	"	6 695 932	1 339 919	5 356 014	3 254 539	1 185 506
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	235 813	75 905	159 908	145 614	
		2 009	"	501 393	73 101	428292	271111	134599
		2 010	"	657 979	154 150	503 829	268 951	158 263
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	4 002 481	672 431	3 330 050	1 774 252	939 467
		2 009	"	4 962 209	977 557	3 984 652	2 100 132	1 149 676
		2 010	"	6 037 953	1 185 768	4 852 185	2 985 589	1 027 243

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
347 241	56 755	0	0	22 337	29 539	6 255	15 989	18 115	49 998
357 091	58 355			24 219	33 366	6 859	17 658	17 973	53 283
410 505	50 738			27 662	19 673	845	44 065	20 291	69 050
9 977	17 440	0	0	4 894	8 318	140	9 150	772	939
6 681	25 152			3 905	9 102	25	4 797	1 336	2 930
24 423	27 788			3 871	1 099	195	21 151	4 074	8 572
0	0	0	0	155	756	0	0	0	1 520
					122				
3 066					7 758		2 100	1 639	2 147
336 852	38 841	0	0	17 257	18 238	6 115	6 795	17 343	46 902
349 397	33 203			20 314	22 810	6 834	12 578	16 637	50 354
373 439	22 140			23 791	6 785	650	20 814	14 191	57 365
412	474	0	0	31	2 227	0	44	0	637
1 013					1 332		282		
9 577	810				4 032			388	966
43 453	7 173	0	0	6 659	8 169	105	3 325	1 002	14 510
138 503	10 406			9 798	10 119	323	4 030	1 209	14 235
182 770	4 936			11 995	7 734	195	12 773	5 364	47 373
390 694	63 928	0	0	28 996	37 708	6 360	19 314	19 117	64 508
495 593	68 762			34 017	43 485	7 181	21 688	19 182	67 519
593 275	55 674			39 657	27 407	1 040	56 838	25 655	116 423
6 742	2 486	0	0	1 392	804	60	553	6	2 251
11515	3584	0	0	730	2064	2617	1245	522	305
41 223	6 588				456		16 184	923	11 241
383 952	61 442	0	0	27 604	36 904	6 300	18 761	19 111	62 257
484 078	65 178			33 287	41 421	4 564	20 443	18 661	67 214
552 052	49 086			39 657	26 951	1 040	40 654	24 732	105 182

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	7,56	28,47	3,16	2,03	0,56
	2 009	(%)	8,36	29,96	4,34	3,85	2,36
	2 010	(%)	11,03	35,77	4,47	3,19	0,23
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	30,51	5,08	35,86	1,17	97,75
	2 009	(%)	32,68	5,91	37,66	1,53	96,49
	2 010	(%)	28,05	3,56	34,55	6,64	94,94
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	30,51	5,08	35,86	1,17	97,75
	2 009	(%)	32,68	5,91	37,66	1,53	96,49
	2 010	(%)	59,41	60,37	59,15	88,18	3,62
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,00	2,94	0,59	0,89	0,17
	2 009	(%)	0,78	3,02	0,36	0,46	0,21
	2 010	(%)	1,51	0,30	1,83	2,00	1,21
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	5,56	10,14	4,58	7,58	0,00
	2 009	(%)	9,18	6,96	9,71	11,43	10,48
	2 010	(%)	9,83	11,50	9,41	8,26	13,35
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	94,44	89,86	95,42	92,42	100,00
	2 009	(%)	90,82	93,04	90,29	88,57	89,52
	2 010	(%)	90,17	88,50	90,59	91,74	86,65
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	30,23	31,25	30,01	47,14	6,18
	2 009	(%)	34,72	46,76	31,85	45,80	10,21
	2 010	(%)	40,38	37,54	41,09	54,35	13,39

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,87	-	-	-	21,91	28,16	2,24	57,23	4,26	-
1,87	43,10	-	-	16,12	27,28	0,36	27,17	7,43	5,50
5,95	54,77	-	-	13,99	5,58	23,08	48,00	20,08	12,41
0,00	-	-	-	0,69	2,56	0,00	0,00	0,00	-
0,00	0,00	-	-	0,00	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00
0,75	0,00	-	-	0,00	39,44	0,00	4,77	8,07	3,11
0,00	-	-	-	0,69	2,56	0,00	0,00	0,00	-
0,00	0,00	-	-	0,00	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00
90,97	43,64	-	-	86,01	34,49	76,92	47,23	69,94	83,08
0,12	-	-	-	0,14	7,54	0,00	0,28	0,00	-
0,28	0,00	-	-	0,00	3,99	0,00	1,60	0,00	0,00
2,33	1,60	-	-	0,00	20,49	0,00	0,00	1,91	1,40
1,73	-	-	-	4,80	2,13	0,94	2,86	0,03	-
2,32	5,21	-	-	2,15	4,75	36,44	5,74	2,72	0,45
6,95	11,83	-	-	0,00	1,67	0,00	28,47	3,60	9,66
98,27	-	-	-	95,20	97,87	99,06	97,14	99,97	-
97,68	94,79	-	-	97,85	95,25	63,56	94,26	97,28	99,55
93,05	88,17	-	-	100,00	98,33	100,00	71,53	96,40	90,34
11,12	-	-	-	22,97	21,66	1,65	17,22	5,24	-
27,95	15,13	-	-	28,80	23,27	4,49	18,58	6,30	21,08
30,81	8,87	-	-	30,25	28,22	18,75	22,47	20,91	40,69

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						170 315
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 905 111	436 365	1 468 746	526 936	644 785
		2 009	"	2 414 349	529 415	1 884 934	736 409	758 005
		2 010	"	3 654 104	512 245	3 141 859	1 076 670	1 406 493
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	278 377	193 372	85 005	33 246	788
		2 009	"	334 909	171 115	163 794	49 021	59 758
		2 010	"	342 049	181 980	160 070	31 377	59 717
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	758 563	27 689	730 874	99 277	614 245
		2 009	"	862 319	33 734	828 585	155 115	657 010
		2 010	"	1 616 207	42 979	1 573 228	223 009	1 292 334
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	794 788	162 983	631 805	389 642	22 782
		2 009	"	1 153 860	307 556	846 304	521 907	24 294
		2 010	"	1 619 509	269 448	1 350 061	798 930	41 093
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	73 383	52 321	21 062	4 771	6 970
		2 009	"	63 262	17 010	46 252	10 367	16 944
		2 010	"	76 340	17 838	58 501	23 355	13 349
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	948 948	186 580	762 368	683 615	17 997
		2 009	"	705 694	50 739	654 955	784 484	
		2 010	"	765 342	47 394	717 949	795 585	- 123 995
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	2 854 059	622 945	2 231 114	1 210 551	662 782
		2 009	"	3 120 043	580 154	2 539 889	1 520 893	587 690
		2 010	"	4 419 447	559 639	3 859 808	1 872 255	1 282 498
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	266 644	80 122	186 522	162 985	0
		2 009	"	409 776	64 795	344981	203657	109809
		2 010	"	748 371	75 546	672 825	236 443	364 269
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	2 587 415	542 823	2 044 592	1 047 566	662 782
		2 009	"	2 710 267	515 359	2 194 908	1 317 236	477 881
		2 010	"	3 671 076	484 093	3 186 983	1 635 812	918 229

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
						53			
185 241	29 467	0	0	14 260	25 028	547	5 316	1 491	35 675
217 474	38 417	2 750	11 456	24 210	37 622	658	6 968	2 357	48 608
505 281	48 924		1 959		23 473	462	27 418	7 883	43 297
12 386	15 997	0	0	5 571	7 092	287	2 712	451	6 475
1 636	24 985		716	6 352	11 361	433	2 549	471	6 512
15 673	29 859				1 793	14	15 316	1 460	4 861
9 752	299	0	0	1 050	4 213	0	183	145	1 710
5 883				1 216	7 268			37	2 057
44 417	150		46		7 334	50	704	340	4 846
156 968	13 171	0	0	7 156	11 593	260	2 366	879	26 988
199 062	11 805	2 750	10 740	15 914	15 145	224	4 419	1 592	38 453
432 536	18 915		1 772		6 990	398	11 209	5 504	32 714
6 135	0	0	0	483	2 130	0	55	16	502
10 893	1 627			728	3 848			258	1 586
12 655			141		7 356		190	579	876
36 130	1 924	0	0	5 006	5 510	61	931	0	11 194
26 925		4 512		2 024			850	51	10 252
38 864	- 5 489		62		1 731	- 98	3 379	- 333	8 242
221 371	31 391	0	0	19 266	30 538	608	6 247	1 491	46 869
244 399	36 304	7 262	10 525	26 234	36 891	605	7 817	2 408	58 860
544 145	43 435		2 021		25 204	365	30 797	7 550	51 539
10 817	4 467	0	0	1 519	1 772	0	499	34	4 429
12516	8566	1056	0	2094	3786	22	306	109	3059
48 820	4 598		153		6 098		7 392	125	4 927
210 554	26 924	0	0	17 747	28 766	608	5 748	1 457	42 440
231 883	27 738	6 206	10 525	24 139	33 105	583	7 512	2 299	55 801
495 325	38 837		1 868		19 106	365	23 405	7 425	46 611

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	14,61	44,31	5,79	6,31	0,12
	2 009	(%)	13,87	32,32	8,69	6,66	7,88
	2 010	(%)	9,36	35,53	5,09	2,91	4,25
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	39,82	6,35	49,76	18,84	95,26
	2 009	(%)	35,72	6,37	43,96	21,06	86,68
	2 010	(%)	44,23	8,39	50,07	20,71	91,88
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	39,82	6,35	49,76	18,84	95,26
	2 009	(%)	35,72	6,37	43,96	21,06	86,68
	2 010	(%)	44,32	52,60	42,97	74,20	2,92
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,85	11,99	1,43	0,91	1,08
	2 009	(%)	2,62	3,21	2,45	1,41	2,24
	2 010	(%)	2,09	3,48	1,86	2,17	0,95
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	9,34	12,86	8,36	13,46	0,00
	2 009	(%)	13,13	11,17	13,58	13,39	18,68
	2 010	(%)	16,93	13,50	17,43	12,63	28,40
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	90,66	87,14	91,64	86,54	100,00
	2 009	(%)	86,87	88,83	86,42	86,61	81,32
	2 010	(%)	83,07	86,50	82,57	87,37	71,60
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	33,25	29,95	34,17	56,47	2,72
	2 009	(%)	22,62	8,75	25,79	51,58	0,00
	2 010	(%)	17,32	8,47	18,60	42,49	-9,67

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
6,69	-	-	-	-	28,34	52,47	51,02	30,25	-
0,75	65,04	-	-	26,24	30,20	65,88	36,58	19,97	13,40
3,10	61,03	-	0,00	-	7,64	3,03	55,86	18,53	11,23
5,26	-	-	-	-	16,83	0,00	3,44	9,73	-
2,71	0,00	-	-	5,02	19,32	0,00	0,00	1,56	4,23
8,79	0,31	-	2,34	-	31,25	10,82	2,57	4,31	11,19
5,26	-	-	-	-	16,83	0,00	3,44	9,73	-
2,71	0,00	-	-	5,02	19,32	0,00	0,00	1,56	4,23
85,60	38,66	-	90,47	-	29,78	86,15	40,88	69,82	75,56
3,31	-	-	-	-	8,51	0,00	1,03	1,07	-
5,01	4,24	-	-	3,01	10,23	0,00	0,00	10,96	3,26
2,50	0,00	-	7,19	-	31,34	0,00	0,69	7,35	2,02
4,89	-	-	-	-	5,80	0,00	7,99	2,28	-
5,12	23,60	-	-	7,98	10,26	3,67	3,91	4,54	5,20
8,97	10,59	-	7,55	-	24,19	0,00	24,00	1,66	9,56
95,11	-	-	-	-	94,20	100,00	92,01	97,72	-
94,88	76,40	-	-	92,02	89,74	96,33	96,09	95,46	94,80
91,03	89,41	-	92,45	-	75,81	100,00	76,00	98,34	90,44
16,32	-	-	-	-	18,04	10,03	14,90	0,00	-
11,02	0,00	-	-	7,71	0,00	0,00	10,87	2,11	17,42
7,14	-12,64	-	3,07	-	6,87	-26,75	10,97	-4,41	15,99

2.17. Vĩnh Phúc TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 736 992	263 428	1 473 564	693 623	499 774
		2 009 "	2 222 343	344 739	1 877 604	706 560	806 713
		2 010 "	4 081 910	673 979	3 407 932	885 985	869 329
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	210 546	103 734	106 812	55 887	17 972
		2 009 "	262 564	126 860	135 704	66 891	19 974
		2 010 "	449 791	264 299	185 492	62 320	233
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	561 833	9 855	551 978	90 611	458 331
		2 009 "	892 984	27 024	865 960	87 741	756 149
		2 010 "	1 362 357	74 802	1 287 555	190 206	854 895
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	900 273	144 103	756 170	514 957	22 233
		2 009 "	960 493	181 986	778 507	486 783	24 121
		2 010 "	2 102 763	315 109	1 787 655	600 810	12 768
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	64 340	5 736	58 604	32 168	1 238
		2 009 "	106 304	8 870	97 434	65 145	6 470
		2 010 "	166 999	19 769	147 230	32 649	1 433
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 202 524	247 756	954 768	851 770	48 864
		2 009 "	2 013 260	334 236	1 679 024	1 313 995	145 855
		2 010 "	3 188 859	534 832	2 654 027	1 693 775	621 472
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 939 516	511 184	2 428 332	1 545 393	548 638
		2 009 "	4 235 603	678 975	3 556 628	2 020 555	952 568
		2 010 "	7 270 769	1 208 811	6 061 958	2 579 760	1 490 801
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	330 247	68 399	261 848	239 759	0
		2 009 "	585 863	64 348	521515	301066	157130
		2 010 "	1 232 551	178 134	1 054 417	356 196	211 836
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 609 269	442 785	2 166 484	1 305 634	548 638
		2 009 "	3 649 739	614 627	3 035 112	1 719 488	795 438
		2 010 "	6 038 218	1 030 677	5 007 541	2 223 564	1 278 965

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
152 777	24 642	0	0	9 402	24 215	1 269	5 564	3 120	59 178
247 039	23 163			10 798	18 408	1 345	9 595	2 859	51 125
1 511 569	39 616		184		34 411	2 603	11 576	6 523	46 136
3 350	10 857	0	0	3 174	7 915	0	3 418	645	3 594
5 224	14 942			5 388	8 671		4 727	392	9 495
77 592	24 317		5		4 784	66	5 821	1 516	8 838
948	291	0	0	483	1 046	0	27		241
15 102	261			302	1 434		108	123	4 741
231 300	490		24		8 188		273	336	1 844
134 631	11 226	0	0	5 269	10 786	1 256	1 983	2 067	51 762
206 307	7 538			4 841	5 972	1 284	4 172	1 813	35 676
1 105 942	14 181		155		8 472	2 468	4 808	4 385	33 666
13 848	2 268	0	0	476	4 468	13	136	408	3 581
20 406	422			267	2 331	61	588	531	1 213
96 736	627				12 967	70	673	286	1 788
24 756	488	0	0	3 981	4 883	191	2 166	769	16 900
171 890	5 652	0		4 371	6 408	85	5 897	741	24 132
298 200	6 944	0	22		11 417	392	2 335	1 641	17 829
		0							
177 533	25 130	0	0	13 383	29 098	1 460	7 730	3 889	76 078
418 930	28 815			15 169	24 815	1 429	15 491	3 599	75 257
1 809 769	46 560		206		45 828	2 995	13 911	8 164	63 965
10 317	4 825	0	0	2 078	3 746	0	359	246	518
45934	4783	0	0	1972	2626	0	457	158	7389
470 975	8 547				3 415		655	433	2 360
167 216	20 305	0	0	11 305	25 352	1 460	7 371	3 643	75 560
372 996	24 032			13 197	22 190	1 429	15 035	3 441	67 868
1 338 795	38 013		206		42 413	2 995	13 256	7 731	61 605

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	12,12	39,38	7,25	8,06	3,60
	2 009	(%)	11,81	36,80	7,23	9,47	2,48
	2 010	(%)	11,02	39,21	5,44	7,03	0,03
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	32,35	3,74	37,46	13,06	91,71
	2 009	(%)	40,18	7,84	46,12	12,42	93,73
	2 010	(%)	33,38	11,10	37,78	21,47	98,34
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	32,35	3,74	37,46	13,06	91,71
	2 009	(%)	40,18	7,84	46,12	12,42	93,73
	2 010	(%)	51,51	46,75	52,46	67,81	1,47
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,70	2,18	3,98	4,64	0,25
	2 009	(%)	4,78	2,57	5,19	9,22	0,80
	2 010	(%)	4,09	2,93	4,32	3,69	0,16
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	11,23	13,38	10,78	15,51	0,00
	2 009	(%)	13,83	9,48	14,66	14,90	16,50
	2 010	(%)	16,95	14,74	17,39	13,81	14,21
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	88,77	86,62	89,22	84,49	100,00
	2 009	(%)	86,17	90,52	85,34	85,10	83,50
	2 010	(%)	83,05	85,26	82,61	86,19	85,79
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	40,91	48,47	39,32	55,12	8,91
	2 009	(%)	47,53	49,23	47,21	65,03	15,31
	2 010	(%)	43,86	44,24	43,78	65,66	41,69

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,19	44,06	-	-	33,76	-	0,00	61,43	20,67	6,07
2,11	64,51	-	-	49,89	47,11	0,00	49,27	13,70	18,57
5,13	61,38	-	-	-	13,90	2,52	50,29	23,24	19,16
0,62	1,18	-	-	5,14	-	0,00	0,49	0,00	0,41
6,11	1,13	-	-	2,80	7,79	0,00	1,12	4,29	9,27
15,30	1,24	-	-	-	23,80	0,00	2,36	5,15	4,00
0,62	1,18	-	-	5,14	-	0,00	0,49	0,00	0,41
6,11	1,13	-	-	2,80	7,79	0,00	1,12	4,29	9,27
73,17	35,80	-	-	-	24,62	94,81	41,54	67,22	72,97
9,06	9,20	-	-	5,06	-	1,02	2,44	13,08	6,05
8,26	1,82	-	-	2,48	12,66	4,55	6,13	18,59	2,37
6,40	1,58	-	-	-	37,68	2,67	5,82	4,39	3,88
5,81	19,20	-	-	15,53	-	0,00	4,64	6,33	0,68
10,96	16,60	-	-	13,00	10,58	0,00	2,95	4,40	9,82
26,02	18,36	-	-	-	7,45	0,00	4,71	5,30	3,69
94,19	80,80	-	-	84,47	-	100,00	95,36	93,67	99,32
89,04	83,40	-	-	87,00	89,42	100,00	97,05	95,60	90,18
73,98	81,64	-	-	-	92,55	100,00	95,29	94,70	96,31
13,94	1,94	-	-	29,75	-	13,08	28,02	19,77	22,21
41,03	19,61	-	-	28,81	25,82	5,92	38,06	20,58	32,07
16,48	14,91	-	-	-	24,91	13,09	16,79	20,10	27,87

2.18. Bắc Ninh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						1 055
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 045 016	647 280	1 397 736	584 984	516 986
		2 009 "	3 344 351	1 423 046	1 921 305	837 084	668 264
		2 010 "	3 882 146	1 205 000	2 677 146	1 009 536	912 247
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	257 511	202 238	55 273	18 911	0
		2 009 "	596 880	514 590	82 290	12 430	
		2 010 "	603 126	449 244	153 881	62 115	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	770 681	87 721	682 960	159 312	508 628
		2 009 "	1 148 211	208 864	939 347	255 264	654 245
		2 010 "	1 378 727	179 516	1 199 211	271 670	883 788
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	989 160	340 965	648 195	405 094	8 358
		2 009 "	1 577 932	695 104	882 828	555 840	14 019
		2 010 "	1 856 071	573 349	1 282 722	663 927	28 459
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	27 664	16 356	11 308	1 667	0
		2 009 "	21 330	4 489	16 841	13 550	
		2 010 "	44 223	2 890	41 332	11 824	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 623 381	1 254 784	1 368 597	1 209 024	40 787
		2 009 "	4 742 003	2 931 287	1 810 716	1 682 906	
		2 010 "	3 589 693	2 023 442	1 566 251	1 555 641	- 65 748
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 668 397	1 902 064	2 766 333	1 794 008	557 773
		2 009 "	8 086 354	4 354 333	3 732 021	2 519 991	667 209
		2 010 "	7 471 839	3 228 442	4 243 397	2 565 177	846 499
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	610 462	321 762	288 700	252 140	0
		2 009 "	1 255 322	764 291	491031	366285	82950
		2 010 "	978 773	579 515	399 258	234 308	132 377
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 057 935	1 580 302	2 477 633	1 541 868	557 773
		2 009 "	6 831 032	3 590 042	3 240 990	2 153 705	584 259
		2 010 "	6 493 066	2 648 927	3 844 139	2 330 868	714 122

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
157 203	35 020	0	0	16 355	23 035	3 654	14 773	4 598	41 128
159 240	52 549	2 948	58 291	30 656	24 836	5 579	21 258	5 844	54 755
382 123	72 071		138 912		38 150	5 015	46 376	4 983	67 733
869	16 585	0	0	4 429	6 865	205	6 121	1 288	0
1 338	41 375	26		9 531	6 677	295	8 367	926	1 327
8 581	46 206				5 009		24 536	1 744	5 691
4 140	195	0	0	2 213	3 547	0	1 276	0	3 649
11 436	640	472		4 900	4 447	123	2 705	67	5 047
24 619	603				5 733		3 327	250	9 220
149 426	14 724	0	0	9 448	9 717	3 449	7 227	3 273	37 479
144 840	10 425	2 450	58 291	16 179	13 089	5 161	10 185	4 814	47 535
334 992	24 686		138 912		13 447	4 944	17 771	2 760	52 823
2 768	3 516	0	0	265	2 906	0	149	37	0
1 627	109			46	624			37	847
13 931	575				13 961	71	742	229	
46 872	9 785	0	0	6 971	29 463	319	4 194	1 114	20 068
33 224	2 581	14 774	2 517	11 387	26 861	1 373	11 549	1 798	22 802
40 440	- 200		6 463		15 656	- 493	- 2 411	21	16 883
204 075	44 805	0	0	23 326	52 498	3 973	18 967	5 712	61 196
192 464	55 130	17 722	60 808	42 044	51 697	6 952	32 806	7 642	77 557
422 563	71 871		145 375		53 806	4 522	43 965	5 004	84 616
16 574	5 161	0	0	1 815	7 001	136	2 002	176	3 695
20871	6251	1806	0	6926	3552	213	1007	133	1037
12 241	5 962				3 201		6 015	198	4 957
187 501	39 644	0	0	21 511	45 497	3 837	16 965	5 536	57 501
171 593	48 880	15 916	60 808	35 118	48 144	6 739	31 799	7 509	76 520
410 322	65 909		145 375		50 605	4 522	37 950	4 806	79 660

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	12,59	31,24	3,95	3,23	0,00
	2 009	(%)	17,85	36,16	4,28	1,48	0,00
	2 010	(%)	15,54	37,28	5,75	6,15	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	37,69	13,55	48,86	27,23	98,38
	2 009	(%)	34,33	14,68	48,89	30,49	97,90
	2 010	(%)	35,51	14,90	44,79	26,91	96,88
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	37,69	13,55	48,86	27,23	98,38
	2 009	(%)	34,33	14,68	48,89	30,49	97,90
	2 010	(%)	47,81	47,58	47,91	65,77	3,12
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,35	2,53	0,81	0,28	0,00
	2 009	(%)	0,64	0,32	0,88	1,62	0,00
	2 010	(%)	1,14	0,24	1,54	1,17	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	13,08	16,92	10,44	14,05	0,00
	2 009	(%)	15,52	17,55	13,16	14,54	12,43
	2 010	(%)	13,10	17,95	9,41	9,13	15,64
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	86,92	83,08	89,56	85,95	100,00
	2 009	(%)	84,48	82,45	86,84	85,46	87,57
	2 010	(%)	86,90	82,05	90,59	90,87	84,36
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	56,19	65,97	49,47	67,39	7,31
	2 009	(%)	58,64	67,32	48,52	66,78	0,00
	2 010	(%)	48,04	62,68	36,91	60,64	-7,77

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,55	47,36	-	-	-	29,80	5,61	41,43	28,01	0,00
0,84	78,73	-	-	31,09	26,88	5,28	39,36	15,84	2,42
2,25	64,11	-	0,00	-	13,13	0,00	52,91	35,00	8,40
2,63	0,56	-	-	-	15,40	0,00	8,64	0,00	8,87
7,18	1,22	-	-	15,98	17,90	2,20	12,73	1,14	9,22
6,44	0,84	-	0,00	-	15,03	0,00	7,17	5,02	13,61
2,63	0,56	-	-	-	15,40	0,00	8,64	0,00	8,87
7,18	1,22	-	-	15,98	17,90	2,20	12,73	1,14	9,22
87,67	34,25	-	100,00	-	35,25	98,58	38,32	55,38	77,99
1,76	10,04	-	-	-	12,62	0,00	1,01	0,80	0,00
1,02	0,21	-	-	0,15	2,51	0,00	0,00	0,64	1,55
3,65	0,80	-	0,00	-	36,59	1,42	1,60	4,60	0,00
8,12	11,52	-	-	-	13,34	3,42	10,56	3,08	6,04
10,84	11,34	-	-	16,47	6,87	3,06	3,07	1,74	1,34
2,90	8,30	-	0,00	-	5,95	0,00	13,68	3,96	5,86
91,88	88,48	-	-	-	86,66	96,58	89,44	96,92	93,96
89,16	88,66	-	-	83,53	93,13	96,94	96,93	98,26	98,66
97,10	91,70	-	100,00	-	94,05	100,00	86,32	96,04	94,14
22,97	21,84	-	-	-	56,12	8,03	22,11	19,50	32,79
17,26	4,68	-	-	27,08	51,96	19,75	35,20	23,53	29,40
9,57	-0,28	-	4,45	-	29,10	-10,91	-5,48	0,41	19,95

2.19. Hải Dương

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	5 308 296	1 212 886	4 095 410	1 920 931	947 675
		2 009	"	6 506 844	1 187 455	5 319 389	2 002 758	2 064 034
		2 010	"	7 422 156	1 615 316	5 806 840	2 323 488	1 609 304
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	383 483	232 604	150 879	51 064	0
		2 009	"	294 887	170 410	124 477	17 349	1 092
		2 010	"	518 532	324 639	193 893	68 555	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	1 098 318	60 527	1 037 791	109 789	918 658
		2 009	"	2 459 866	218 736	2 241 130	192 251	2 020 614
		2 010	"	2 192 081	300 527	1 891 554	266 723	1 541 892
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	3 757 561	878 957	2 878 604	1 749 436	29 017
		2 009	"	3 724 197	798 019	2 926 178	1 775 812	42 327
		2 010	"	4 661 727	978 708	3 683 019	1 975 742	66 952
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	68 934	40 798	28 136	10 642	0
		2 009	"	27 893	290	27 603	17 346	2
		2 010	"	49 816	11 443	38 374	12 468	460
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	3 021 993	748 677	2 273 316	1 742 924	179 520
		2 009	"	3 645 094	631 397	3 013 697	2 478 397	243 648
		2 010	"	4 749 190	1 092 841	3 656 349	2 994 443	222 797
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	8 330 289	1 961 563	6 368 726	3 663 855	1 127 195
		2 009	"	10 151 938	1 818 852	8 333 086	4 481 154	2 307 683
		2 010	"	12 171 346	2 708 157	9 463 189	5 317 931	1 832 101
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	519 123	174 148	344 975	306 077	0
		2 009	"	1 441 882	210 648	1231234	454574	627515
		2 010	"	1 153 498	392 104	761 394	410 335	284 928
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	7 811 166	1 787 415	6 023 751	3 357 778	1 127 195
		2 009	"	8 710 056	1 608 204	7 101 852	4 026 581	1 680 168
		2 010	"	11 017 848	2 316 053	8 701 796	4 907 596	1 547 172

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
614 837	97 687	0	196 600	45 505	76 212	4 711	42 936	17 442	130 874
649 027	120 073	7 083	142 268	40 759	72 825	2 198	27 023	9 801	181 538
903 790	143 559		545 945		80 528	3 864	49 729	14 528	132 104
5 353	54 435	0	0	8 942	8 959	345	13 138	438	8 205
7 375	56 476			8 745	13 963	502	13 928	1 512	3 536
8 150	83 810				7 308	321	14 962	2 538	8 248
888	0	0	0	1 802	5 350	0	126	43	1 135
10 477	2 685			3 608	7 804		595		3 096
41 017	1 485				26 744	211	754	1 837	10 892
608 374	43 252		196 600	34 498	45 423	4 366	29 546	16 582	121 510
630 461	60 913	7 000	142 268	27 930	46 792	1 645	12 500	7 969	170 560
853 387	58 264		538 946		31 344	3 031	33 791	9 872	111 691
222	0	0	0	263	16 480	0	126	379	24
715		83		476	4 265	51		319	4 346
1 235			6 999		15 133	301	222	282	1 273
104 051	9 739	0	147 450	5 614	28 700	405	4 095	2 618	48 200
144 625	21 511	11 401	19 779	8 841	44 595	1 489	4 706	1 293	33 412
285 171	20 095		36 219		35 080	460	11 861	5 195	45 030
718 888	107 426	0	344 050	51 119	104 912	5 116	47 031	20 060	179 074
793 652	141 584	18 484	162 048	49 600	117 421	3 687	31 729	11 094	214 950
1 188 961	163 654		582 164		115 608	4 324	61 590	19 723	177 134
5 674	6 796	0	0	2 597	10 666	0	519	53	12 593
85692	29835	3028	0	4224	7564	128	7463	1526	9685
22 950	16 357		12 221		5 293	65	9 200	44	
713 214	100 630	0	344 050	48 522	94 246	5 116	46 512	20 007	166 481
707 960	111 749	15 456	162 048	45 376	109 857	3 559	24 266	9 568	205 265
1 166 010	147 296		569 943		110 315	4 259	52 390	19 679	177 134

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machiner y and fixed assets	2 008	(%)	7,22	19,18	3,68	2,66	0,00
	2 009	(%)	4,53	14,35	2,34	0,87	0,05
	2 010	(%)	6,99	20,10	3,34	2,95	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	20,69	4,99	25,34	5,72	96,94
	2 009	(%)	37,80	18,42	42,13	9,60	97,90
	2 010	(%)	29,53	18,60	32,57	11,48	95,81
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	20,69	4,99	25,34	5,72	96,94
	2 009	(%)	37,80	18,42	42,13	9,60	97,90
	2 010	(%)	62,81	60,59	63,43	85,03	4,16
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,30	3,36	0,69	0,55	0,00
	2 009	(%)	0,43	0,02	0,52	0,87	0,00
	2 010	(%)	0,67	0,71	0,66	0,54	0,03
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,23	8,88	5,42	8,35	0,00
	2 009	(%)	14,20	11,58	14,78	10,14	27,19
	2 010	(%)	9,48	14,48	8,05	7,72	15,55
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,77	91,12	94,58	91,65	100,00
	2 009	(%)	85,80	88,42	85,22	89,86	72,81
	2 010	(%)	90,52	85,52	91,95	92,28	84,45
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	36,28	38,17	35,69	47,57	15,93
	2 009	(%)	35,91	34,71	36,17	55,31	10,56
	2 010	(%)	39,02	40,35	38,64	56,31	12,16

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,87	55,72	-	0,00	-	-	7,32	30,60	2,51	6,27
1,14	47,03	-	0,00	21,46	19,17	22,84	51,54	15,43	1,95
0,90	58,38	-	0,00	-	9,08	8,31	30,09	17,47	6,24
0,14	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,29	0,25	0,87
1,61	2,24	-	0,00	8,85	10,72	0,00	2,20	0,00	1,71
4,54	1,03	-	0,00	-	33,21	5,46	1,52	12,64	8,24
0,14	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,29	0,25	0,87
1,61	2,24	-	0,00	8,85	10,72	0,00	2,20	0,00	1,71
94,42	40,59	-	98,72	-	38,92	78,44	67,95	67,95	84,55
0,04	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,29	2,17	0,02
0,11	0,00	-	0,00	1,17	5,86	2,33	0,00	3,26	2,39
0,14	0,00	-	1,28	-	18,79	7,79	0,45	1,94	0,96
0,79	6,33	-	0,00	-	-	0,00	1,10	0,26	7,03
10,80	21,07	-	0,00	8,52	6,44	3,48	23,52	13,76	4,51
1,93	10,00	-	2,10	-	4,58	1,50	14,94	0,22	0,00
99,21	93,67	-	100,00	-	-	100,00	98,90	99,74	92,97
89,20	78,93	-	100,00	91,48	93,56	96,52	76,48	86,24	95,49
98,07	90,00	-	97,90	-	95,42	98,50	85,06	99,78	100,00
14,47	9,07	-	42,86	-	-	7,92	8,71	13,05	26,92
18,22	15,19	-	12,21	17,82	37,98	40,38	14,83	11,66	15,54
23,98	12,28	-	6,22	-	30,34	10,63	19,26	26,34	25,42

2.20. Hải Phòng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,

FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	3 482 543	601 568	2 880 975	1 594 242	297 524
		2 009 "	5 321 714	974 209	4 347 505	1 983 460	372 061
		2 010 "	8 049 380	937 586	7 111 794	2 554 085	665 630
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	280 764	127 894	152 870	23 228	0
		2 009 "	487 536	266 658	220 878	27 615	22 091
		2 010 "	574 040	230 113	343 928	65 208	3 043
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	522 211	142 726	379 485	75 437	288 284
		2 009 "	825 921	200 071	625 850	219 012	342 260
		2 010 "	1 134 451	190 303	944 148	264 231	640 912
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	2 338 369	328 442	2 009 927	1 204 909	7 941
		2 009 "	3 870 274	484 436	3 385 838	1 715 767	7 684
		2 010 "	6 187 671	504 753	5 682 918	2 168 853	21 449
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	341 199	2 506	338 693	290 668	1 299
		2 009 "	137 983	23 044	114 939	21 066	26
		2 010 "	153 218	12 418	140 800	55 793	227
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	3 324 240	337 737	2 986 503	1 258 733	63 746
		2 009 "	3 053 924	489 225	2 564 699	1 924 953	47 682
		2 010 "	3 470 472	500 240	2 970 232	1 973 765	55 054
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	6 806 783	939 305	5 867 478	2 852 975	361 270
		2 009 "	8 375 638	1 463 434	6 912 204	3 908 413	419 742
		2 010 "	11 519 852	1 437 826	10 082 026	4 527 850	720 684
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	481 323	141 424	339 899	261 200	0
		2 009 "	852 578	265 535	587043	455078	56599
		2 010 "	763 612	145 135	618 476	308 576	82 379
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	6 325 460	797 881	5 527 579	2 591 775	361 270
		2 009 "	7 523 060	1 197 899	6 325 161	3 453 336	363 143
		2 010 "	10 756 240	1 292 690	9 463 550	4 219 273	638 305

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-nment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
677 145	85 220	0	0	10 154	58 509	2 190	17 974	43 119	94 898
1 093 258	98 711	14 426	295 579	54 150	107 029	11 257	58 826	103 555	155 193
3 018 101	200 969		172 983		55 134	36 667	79 146	130 641	198 439
33 234	37 139	0	0	2 913	13 454	476	5 317	10 217	26 892
21 203	57 694	178		26 233	12 493	1 033	23 985	18 364	9 989
117 808	81 157				3 016	213	44 279	22 024	7 180
8 497	1 377	0	0	3 511	1 247	0	192	0	940
51 059		178		3 395				7 045	2 902
8 198	13 767				2 204		1 144	3 721	9 970
614 644	35 055	0	0	3 503	35 417	1 639	12 406	32 076	62 337
941 278	39 013	14 070	295 579	24 076	85 702	10 222	34 642	77 730	140 076
2 835 026	104 324		172 983		32 307	35 448	30 132	104 366	178 032
20 770	11 649	0	0	227	8 391	75	59	826	4 729
79 718	2 005			446	8 834	2	199	417	2 225
57 070	1 721				17 607	1 006	3 591	529	3 257
361 717	6 499	0	1 239 000	3 766	11 291	43	3 863	9 426	28 419
398 923	7 930	46 730	6 065	2 487	57 004	265	9 247	11 395	52 018
289 179	24 584		- 24 528		88 715	- 10 528	20 903	28 119	524 970
1 038 862	91 719	0	1 239 000	13 920	69 800	2 233	21 837	52 545	123 317
1 492 181	106 642	61 156	301 645	56 637	164 033	11 521	68 074	114 950	207 210
3 307 280	225 553		148 454		143 848	26 139	100 048	158 760	723 409
62 752	7 857	0	0	490	4 198	57	1 101	325	1 919
22743	16325	3473	1852	3105	12443	15	6682	2901	5828
186 577	22 577		420		9 110		4 181	3 435	1 221
976 110	83 862	0	1 239 000	13 430	65 602	2 176	20 736	52 220	121 398
1 469 438	90 317	57 683	299 793	53 532	151 591	11 507	61 392	112 049	201 382
3 120 703	202 976		148 035		134 738	26 139	95 868	155 325	722 188

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,06	21,26	5,31	1,46	0,00
	2 009	(%)	9,16	27,37	5,08	1,39	5,94
	2 010	(%)	7,13	24,54	4,84	2,55	0,46
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	15,00	23,73	13,17	4,73	96,89
	2 009	(%)	15,52	20,54	14,40	11,04	91,99
	2 010	(%)	14,09	20,30	13,28	10,35	96,29
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	15,00	23,73	13,17	4,73	96,89
	2 009	(%)	15,52	20,54	14,40	11,04	91,99
	2 010	(%)	76,87	53,84	79,91	84,92	3,22
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	9,80	0,42	11,76	18,23	0,44
	2 009	(%)	2,59	2,37	2,64	1,06	0,01
	2 010	(%)	1,90	1,32	1,98	2,18	0,03
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	7,07	15,06	5,79	9,16	0,00
	2 009	(%)	10,18	18,14	8,49	11,64	13,48
	2 010	(%)	6,63	10,09	6,13	6,82	11,43
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	92,93	84,94	94,21	90,84	100,00
	2 009	(%)	89,82	81,86	91,51	88,36	86,52
	2 010	(%)	93,37	89,91	93,87	93,18	88,57
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	48,84	35,96	50,90	44,12	17,64
	2 009	(%)	36,46	33,43	37,10	49,25	11,36
	2 010	(%)	30,13	34,79	29,46	43,59	7,64

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-nment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4,91	43,58	-	-	-	-	21,74	29,58	23,69	28,34
1,94	58,45	-	-	48,45	11,67	9,17	40,77	17,73	6,44
3,90	40,38	-	0,00	-	5,47	0,58	55,95	16,86	3,62
1,25	1,62	-	-	-	-	0,00	1,07	0,00	0,99
4,67	0,00	-		6,27	0,00	0,00	0,00	6,80	1,87
0,27	6,85	-	0,00	-	4,00	0,00	1,45	2,85	5,02
1,25	1,62	-	-	-	-	0,00	1,07	0,00	0,99
4,67	0,00	-		6,27	0,00	0,00	0,00	6,80	1,87
93,93	51,91	-	100,00	-	58,60	96,68	38,07	79,89	89,72
3,07	13,67	-	-	-	-	3,42	0,33	1,92	4,98
7,29	2,03	-	-	0,82	8,25	0,02	0,34	0,40	1,43
1,89	0,86	-	0,00	-	31,94	2,74	4,54	0,40	1,64
6,04	8,57	-	0,00	-	-	2,55	5,04	0,62	1,56
1,52	15,31	-	0,61	5,48	7,59	0,13	9,82	2,52	2,81
5,64	10,01	-	0,28	-	6,33	0,00	4,18	2,16	0,17
93,96	91,43	-	100,00	-	-	97,45	94,96	99,38	98,44
98,48	84,69	-	99,39	94,52	92,41	99,87	90,18	97,48	97,19
94,36	89,99	-	99,72	-	93,67	100,00	95,82	97,84	99,83
34,82	7,09	-	100,00	-	-	1,93	17,69	17,94	23,05
26,73	7,44	-	2,01	4,39	34,75	2,30	13,58	9,91	25,10
8,74	10,90	-	-16,52	-	61,67	-40,28	20,89	17,71	72,57

2.21. Hưng Yên TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	H Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 956 701	595 368	1 361 333	432 531	670 555
	2 009	"	2 657 626	686 580	1 971 046	661 353	907 617
	2 010	"	3 132 248	742 050	2 390 197	681 200	1 164 915
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	339 700	288 532	51 168	19 798	0
	2 009	"	382 276	273 362	108 914	27 175	1 751
	2 010	"	361 486	269 572	91 914	25 885	1 281
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	801 523	41 615	759 908	89 123	665 011
	2 009	"	1 102 339	41 039	1 061 300	166 731	885 560
	2 010	"	1 338 772	86 575	1 252 197	133 391	1 100 453
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	794 382	256 989	537 393	316 728	4 265
	2 009	"	1 138 112	372 179	765 933	451 675	19 351
	2 010	"	1 328 876	385 475	943 401	459 378	54 596
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	21 096	8 232	12 864	6 882	1 279
	2 009	"	34 898		34 898	15 773	954
	2 010	"	103 113	428	102 686	62 546	8 585
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	1 840 527	712 840	1 127 687	963 559	64 042
	2 009	"	2 586 629	982 230	1 604 399	1 293 306	123 334
	2 010	"	2 689 688	1 063 807	1 625 881	1 357 043	136 230
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	3 797 228	1 308 208	2 489 020	1 396 090	734 597
	2 009	"	5 244 255	1 668 810	3 575 445	1 954 659	1 030 951
	2 010	"	5 821 935	1 805 857	4 016 078	2 038 243	1 301 146
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	340 661	232 536	108 125	97 463	0
	2 009	"	534 811	232 255	302556	196079	60069
	2 010	"	674 671	273 100	401 571	201 889	163 674
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	3 456 567	1 075 672	2 380 895	1 298 627	734 597
	2 009	"	4 709 443	1 436 555	3 272 888	1 758 580	970 882
	2 010	"	5 147 265	1 532 757	3 614 508	1 836 354	1 137 471

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
153 293	28 895	0	9 700	10 741	18 120	1 125	4 367	4 805	27 201
204 293	33 624	1 559	13 275	14 386	33 223	1 937	20 783	7 292	71 704
321 050	40 197		47 404		52 447	2 395	14 946	11 283	54 360
839	17 203	0	0	2 433	8 115	88	1 131	453	1 108
3 758	24 126			3 693	11 790	410	13 906	1 474	20 831
4 650	25 683				20 820	25	6 108	1 600	5 860
2 060	0	0	0	1 070	1 910	0	243	21	470
4 754				835	2 831				589
6 576	1 192				8 458		312	365	1 451
150 143	11 692	0	9 700	6 398	5 071	1 001	2 985	3 787	25 623
190 749	8 339	1 559	13 275	9 606	8 822	1 527	6 788	5 292	48 951
296 998	11 545		47 404		7 095	2 370	8 527	8 440	47 049
251	0	0	0	840	3 024	36	8	544	0
5 032	1 159			252	9 780		89	527	1 333
12 827	1 776				16 074			877	
49 059	2 559	0	8 730	6 988	9 419	401	1 146	2 855	18 929
48 171	3 534	5 112	7 784	8 932	26 112	219	10 578	2 215	75 102
87 459	5 641		1 815		12 769	48	3 304	2 389	19 183
202 352	31 454	0	18 430	17 729	27 539	1 526	5 513	7 660	46 130
252 464	37 159	6 671	21 059	23 318	59 335	2 156	31 361	9 508	146 806
408 509	45 838		49 219		65 216	2 444	18 250	13 672	73 544
2 199	3 692	0	0	1 257	992	0	302	259	1 961
21562	6989	280	816	1205	7756	54	591	93	7062
19 998	7 712		1 865		4 914		196	177	1 146
200 153	27 762	0	18 430	16 472	26 547	1 526	5 211	7 401	44 169
230 902	30 169	6 391	20 243	22 113	51 578	2 103	30 770	9 414	139 744
388 512	38 126		47 354		60 302	2 444	18 054	13 495	72 398

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	17,36	48,46	3,76	4,58	0,00
		2 009	(%)	14,38	39,82	5,53	4,11	0,19
		2 010	(%)	11,54	36,33	3,85	3,80	0,11
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	40,96	6,99	55,82	20,60	99,17
		2 009	(%)	41,48	5,98	53,84	25,21	97,57
		2 010	(%)	42,74	11,67	52,39	19,58	94,47
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	40,96	6,99	55,82	20,60	99,17
		2 009	(%)	41,48	5,98	53,84	25,21	97,57
		2 010	(%)	42,43	51,95	39,47	67,44	4,69
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	1,08	1,38	0,94	1,59	0,19
		2 009	(%)	1,31	0,00	1,77	2,38	0,11
		2 010	(%)	3,29	0,06	4,30	9,18	0,74
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	8,97	17,78	4,34	6,98	0,00
		2 009	(%)	10,20	13,92	8,46	10,03	5,83
		2 010	(%)	11,59	15,12	10,00	9,91	12,58
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	91,03	82,22	95,66	93,02	100,00
		2 009	(%)	89,80	86,08	91,54	89,97	94,17
		2 010	(%)	88,41	84,88	90,00	90,09	87,42
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	48,47	54,49	45,31	69,02	8,72
		2 009	(%)	49,32	58,86	44,87	66,17	11,96
		2 010	(%)	46,20	58,91	40,48	66,58	10,47

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,55	59,54	-	0,00	-	-	7,82	25,90	9,43	4,07
1,84	71,75	-	0,00	25,67	35,49	21,16	66,91	20,21	29,05
1,45	63,89	-	0,00	-	39,70	1,04	40,86	14,18	10,78
1,34	0,00	-	0,00	-	-	0,00	5,56	0,44	1,73
2,33	0,00	-	0,00	5,80	8,52	0,00	0,00	0,00	0,82
2,05	2,96	-	0,00	-	16,13	0,00	2,09	3,24	2,67
1,34	0,00	-	0,00	-	-	0,00	5,56	0,44	1,73
2,33	0,00	-	0,00	5,80	8,52	0,00	0,00	0,00	0,82
92,51	28,72	-	100,00	-	13,53	98,96	57,05	74,80	86,55
0,16	0,00	-	0,00	-	-	3,20	0,18	11,32	0,00
2,46	3,45	-	0,00	1,75	29,44	0,00	0,43	7,23	1,86
4,00	4,42	-	0,00	-	30,65	0,00	0,00	7,78	0,00
1,09	11,74	-	0,00	-	-	0,00	5,48	3,38	4,25
8,54	18,81	-	3,87	5,17	13,07	2,49	1,88	0,98	4,81
4,90	16,83	-	3,79	-	7,53	0,00	1,08	1,30	1,56
98,91	88,26	-	100,00	-	-	100,00	94,52	96,62	95,75
91,46	81,19	-	96,13	94,83	86,93	97,51	98,12	99,02	95,19
95,10	83,17	-	96,21	-	92,47	100,00	98,92	98,70	98,44
24,24	8,14	-	47,37	-	-	26,28	20,79	37,27	41,03
19,08	9,51	-	36,96	38,31	44,01	10,17	33,73	23,30	51,16
21,41	12,31	-	3,69	-	19,58	1,98	18,10	17,47	26,08

2.22. Thái Bình — TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 870 012	784 878	2 085 134	1 087 568	549 147
		2 009 "	5 840 434	1 591 548	4 248 886	2 415 144	715 901
		2 010 "	6 197 382	2 113 233	4 084 149	2 353 097	770 823
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	288 569	206 569	82 000	30 558	487
		2 009 "	708 898	481 047	227 851	51 297	
		2 010 "	1 358 939	884 047	474 891	377 811	54
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	835 867	144 556	691 311	157 966	525 868
		2 009 "	1 263 236	377 853	885 383	166 803	703 766
		2 010 "	1 154 314	185 685	968 630	184 276	750 268
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 710 074	424 067	1 286 007	886 053	19 546
		2 009 "	3 802 933	732 649	3 070 284	2 165 186	11 623
		2 010 "	3 580 545	1 020 040	2 560 505	1 750 071	20 235
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	35 502	9 686	25 816	12 991	3 246
		2 009 "	65 368		65 368	31 858	512
		2 010 "	103 584	23 461	80 123	40 938	266
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 625 170	932 097	1 693 073	1 353 475	79 229
		2 009 "	3 556 086	780 022	2 776 064	2 340 326	144 832
		2 010 "	3 180 101	1 852 072	1 328 029	1 290 188	115 552
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 495 182	1 716 975	3 778 207	2 441 043	628 376
		2 009 "	9 396 520	2 371 570	7 024 950	4 755 470	860 733
		2 010 "	9 377 483	3 965 305	5 412 178	3 643 285	886 376
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	782 031	225 588	556 443	451 578	0
		2 009 "	1 033 266	437 059	596207	416843	95620
		2 010 "	907 870	419 227	488 643	362 914	92 785
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 713 151	1 491 387	3 221 764	1 989 465	628 376
		2 009 "	8 363 254	1 934 511	6 428 743	4 338 627	765 112
		2 010 "	8 469 613	3 546 078	4 923 535	3 280 371	793 591

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
247 535	40 594	0	500	24 114	33 867	2 259	8 905	4 650	85 995
826 361	74 593		594	24 264	44 406	4 096	15 524	8 135	119 869
387 648	89 070		208 257		43 007	7 044	33 757	11 735	179 711
2 055	19 470	0	0	8 260	8 846	196	1 954	814	9 360
100 322	42 718		54	5 574	10 202	896	2 784	2 017	11 987
16 410	37 181		870		11 113	1 472	7 013	2 467	20 500
0	206	0	0	1 816	521	0	382	0	4 552
10 525				1 325	1 753			43	1 168
21 548			4 318		5 417		86	113	2 605
241 873	20 918	0	500	13 909	20 559	2 051	6 569	3 280	70 749
704 421	30 165		540	17 005	14 150	3 130	12 331	5 836	105 897
334 462	51 470		203 069		12 987	5 573	26 637	8 957	147 045
3 607	0	0	0	129	3 941	12	0	556	1 334
11 093	1 710			360	18 301	70	408	239	817
15 229	419				13 490		22	198	9 561
152 542	8 968	0	0	6 903	10 289	208	1 425	1 823	78 211
196 344	8 572		36	12 715	8 014	221	5 470	2 259	57 274
83 594	- 24 208		- 61 886		14 626	- 805	- 22 939	- 1 810	- 64 284
400 077	49 562	0	500	31 017	44 156	2 467	10 330	6 473	164 206
1 022 705	83 164		630	36 979	52 420	4 317	20 994	10 394	177 143
471 243	64 862		146 371		57 632	6 240	10 818	9 925	115 427
61 393	6 250	0	0	2 143	3 965	23	0	427	30 664
67905	4907	0	0	2084	2400	0	371	145	5933
20 907	1 945		3 260		4 805		37	125	1 864
338 684	43 312	0	500	28 874	40 191	2 444	10 330	6 046	133 542
954 800	78 258		630	34 895	50 020	4 317	20 623	10 250	171 211
450 335	62 917		143 111		52 827	6 240	10 781	9 799	113 564

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	10,05	26,32	3,93	2,81	0,09
		2 009	(%)	12,14	30,23	5,36	2,12	0,00
		2 010	(%)	21,93	41,83	11,63	16,06	0,01
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	29,12	18,42	33,15	14,52	95,76
		2 009	(%)	21,63	23,74	20,84	6,91	98,30
		2 010	(%)	18,63	8,79	23,72	7,83	97,33
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	29,12	18,42	33,15	14,52	95,76
		2 009	(%)	21,63	23,74	20,84	6,91	98,30
		2 010	(%)	57,78	48,27	62,69	74,37	2,63
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	1,24	1,23	1,24	1,19	0,59
		2 009	(%)	1,12	0,00	1,54	1,32	0,07
		2 010	(%)	1,67	1,11	1,96	1,74	0,03
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	14,23	13,14	14,73	18,50	0,00
		2 009	(%)	11,00	18,43	8,49	8,77	11,11
		2 010	(%)	9,68	10,57	9,03	9,96	10,47
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	85,77	86,86	85,27	81,50	100,00
		2 009	(%)	89,00	81,57	91,51	91,23	88,89
		2 010	(%)	90,32	89,43	90,97	90,04	89,53
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	47,77	54,29	44,81	55,45	12,61
		2 009	(%)	37,84	32,89	39,52	49,21	16,83
		2 010	(%)	33,91	46,71	24,54	35,41	13,04

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,83	47,96	-	0,00	-	26,12	8,68	21,94	17,51	10,88
12,14	57,27	-	9,09	22,97	22,97	21,88	17,94	24,79	10,00
4,23	41,74	-	0,42	-	25,84	20,89	20,77	21,02	11,41
0,00	0,51	-	0,00	-	1,54	0,00	4,29	0,00	5,29
1,27	0,00	-	0,00	5,46	3,95	0,00	0,00	0,53	0,97
5,56	0,00	-	2,07	-	12,60	0,00	0,25	0,96	1,45
0,00	0,51	-	0,00	-	1,54	0,00	4,29	0,00	5,29
1,27	0,00	-	0,00	5,46	3,95	0,00	0,00	0,53	0,97
86,28	57,79	-	97,51	-	30,20	79,11	78,91	76,33	81,82
1,46	0,00	-	0,00	-	11,64	0,53	0,00	11,96	1,55
1,34	2,29	-	0,00	1,48	41,21	1,72	2,63	2,94	0,68
3,93	0,47	-	0,00	-	31,37	0,00	0,06	1,69	5,32
15,35	12,61	-	0,00	-	8,98	0,93	0,00	6,60	18,67
6,64	5,90	-	0,00	5,64	4,58	0,00	1,77	1,39	3,35
4,44	3,00	-	2,23	-	8,34	0,00	0,34	1,26	1,61
84,65	87,39	-	100,00	-	91,02	99,07	100,00	93,40	81,33
93,36	94,10	-	100,00	94,36	95,42	100,00	98,23	98,61	96,65
95,56	97,00	-	97,77	-	91,66	100,00	99,66	98,74	98,39
38,13	18,09	-	0,00	-	23,30	8,43	13,79	28,16	47,63
19,20	10,31	-	5,71	34,38	15,29	5,13	26,06	21,73	32,33
17,74	-37,32	-	-42,28	-	25,38	-12,89	-212,04	-18,24	-55,69

2.23. Hà Nam

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 554 838	348 613	1 206 225	462 345	341 038
		2 009 "	2 121 240	757 922	1 363 318	583 772	401 599
		2 010 "	2 353 569	802 101	1 551 468	627 515	541 703
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	159 137	103 615	55 522	17 141	7 734
		2 009 "	197 176	142 685	54 491	9 526	7 644
		2 010 "	238 290	175 150	63 140	33 176	1 476
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	425 769	30 444	395 325	71 925	301 533
		2 009 "	502 355	20 342	482 013	83 715	373 599
		2 010 "	701 914	59 177	642 737	111 504	513 830
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	942 691	209 691	733 000	360 687	30 737
		2 009 "	1 406 532	590 959	815 573	482 585	20 317
		2 010 "	1 339 630	557 275	782 355	460 919	24 110
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	27 241	4 863	22 378	12 592	1 034
		2 009 "	15 178	3 937	11 241	7 947	41
		2 010 "	73 735	10 498	63 237	21 916	2 287
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 775 340	810 139	965 201	664 944	66 484
		2 009 "	1 646 513	500 478	1 146 035	825 818	33 719
		2 010 "	1 842 189	524 083	1 318 107	1 059 661	69 394
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 330 178	1 158 752	2 171 426	1 127 289	407 522
		2 009 "	3 767 753	1 258 400	2 509 353	1 409 591	435 318
		2 010 "	4 195 759	1 326 184	2 869 575	1 687 176	611 097
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	224 458	41 395	183 063	140 699	0
		2 009 "	141 162	13 532	127630	73429	32334
		2 010 "	215 063	57 764	157 299	101 042	45 360
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 105 720	1 117 357	1 988 363	986 590	407 522
		2 009 "	3 626 591	1 244 868	2 381 723	1 336 162	402 984
		2 010 "	3 980 696	1 268 420	2 712 276	1 586 134	565 737

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
210 426	29 880	0	22 166	12 624	15 917	1 352	12 812	6 278	91 387
165 576	26 640	2 604	22 626	19 755	15 937	1 335	14 467	3 873	105 133
208 720	20 815		27 787	16 680	21 989	2 122	7 819	4 497	71 821
928	10 914	0	0	1 968	3 355	64	1 972	1 533	9 913
5 070	16 815			3 121	2 800	159	6 618	730	2 009
2 753	10 524			2 621	2 417	62	1 772	544	7 794
11 073	0	0	0	881	106	261	318	76	9 152
13 514	650	42	106	913	222		538		8 715
11 343	340			499	957	20	532	336	3 376
194 822	18 539		22 166	9 525	12 130	909	10 118	4 551	68 816
146 264	9 006	2 562	22 520	15 721	12 224	979	7 279	2 907	93 207
179 767	9 489		27 787	13 560	13 355	1 768	5 195	3 053	43 351
3 603	427	0	0	250	326	118	404	118	3 506
728	169				690	197	32	236	1 202
14 857	462				5 259	272	320	564	17 300
160 558	9 711	0	2 234	4 691	5 174	235	4 538	2 207	44 425
200 255	13 896	1 974	1 976	8 680	5 017	106	3 387	1 182	50 025
117 044	6 350		701	7 622	8 543	317	15 511	2 014	30 950
370 984	39 591	0	24 400	17 315	21 091	1 587	17 350	8 485	135 812
365 831	40 537	4 578	24 602	28 435	20 955	1 441	17 853	5 056	155 158
325 764	27 166		28 489	24 302	30 532	2 438	23 330	6 511	102 770
32 885	2 601	0	0	941	1 447	0	1 320	924	2 246
10976	1254	0	0	2499	644	52	1802	0	4640
5 198	760			2 146	1 011			369	1 413
338 099	36 990	0	24 400	16 374	19 644	1 587	16 030	7 561	133 566
354 855	39 283	4 578	24 602	25 935	20 311	1 389	16 052	5 056	150 518
320 566	26 406		28 489	22 156	29 521	2 438	23 330	6 143	101 357

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,23	29,72	4,60	3,71	2,27
	2 009	(%)	9,30	18,83	4,00	1,63	1,90
	2 010	(%)	10,12	21,84	4,07	5,29	0,27
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	27,38	8,73	32,77	15,56	88,42
	2 009	(%)	23,68	2,68	35,36	14,34	93,03
	2 010	(%)	29,82	7,38	41,43	17,77	94,85
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	27,38	8,73	32,77	15,56	88,42
	2 009	(%)	23,68	2,68	35,36	14,34	93,03
	2 010	(%)	56,92	69,48	50,43	73,45	4,45
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,75	1,39	1,86	2,72	0,30
	2 009	(%)	0,72	0,52	0,82	1,36	0,01
	2 010	(%)	3,13	1,31	4,08	3,49	0,42
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,74	3,57	8,43	12,48	0,00
	2 009	(%)	3,75	1,08	5,09	5,21	7,43
	2 010	(%)	5,13	4,36	5,48	5,99	7,42
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,26	96,43	91,57	87,52	100,00
	2 009	(%)	96,25	98,92	94,91	94,79	92,57
	2 010	(%)	94,87	95,64	94,52	94,01	92,58
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	53,31	69,91	44,45	58,99	16,31
	2 009	(%)	43,70	39,77	45,67	58,59	7,75
	2 010	(%)	43,91	39,52	45,93	62,81	11,36

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,44	36,53	-	-	-	-	4,73	15,39	24,42	10,85
3,06	63,12	-	0,00	15,80	17,57	11,90	45,75	18,85	1,91
1,32	50,56	-	0,00	15,71	10,99	2,92	22,67	12,10	10,85
5,26	0,00	-	-	-	-	19,30	2,48	1,21	10,01
8,16	2,44	-	0,47	4,62	1,39	0,00	3,72	0,00	8,29
5,43	1,63	-	0,00	2,99	4,35	0,92	6,81	7,47	4,70
5,26	0,00	-	-	-	-	19,30	2,48	1,21	10,01
8,16	2,44	-	0,47	4,62	1,39	0,00	3,72	0,00	8,29
86,13	45,59	-	100,00	81,30	60,74	83,36	66,44	67,89	60,36
1,71	1,43	-	-	-	-	8,73	3,15	1,88	3,84
0,44	0,64	-	0,00	0,00	4,33	14,75	0,22	6,09	1,14
7,12	2,22	-	0,00	0,00	23,92	12,80	4,09	12,54	24,09
8,86	6,57	-	-	-	-	0,00	7,61	10,89	1,65
3,00	3,09	-	0,00	8,79	3,07	3,63	10,09	0,00	2,99
1,60	2,80	-	0,00	8,83	3,31	0,00	0,00	5,67	1,38
91,14	93,43	-	-	-	-	100,00	92,39	89,11	98,35
97,00	96,91	-	100,00	91,21	96,93	96,37	89,91	100,00	97,01
98,40	97,20	-	100,00	91,17	96,69	100,00	100,00	94,33	98,62
43,28	24,53	-	-	-	-	14,81	26,16	26,01	32,71
54,74	34,28	-	8,03	30,53	23,94	7,35	18,97	23,39	32,24
35,93	23,38	-	2,46	31,36	27,98	12,99	66,48	30,93	30,12

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						122 621
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	3 403 856	887 092	2 516 764	1 122 728	856 856
		2 009 "	4 144 864	993 095	3 151 769	1 298 783	1 177 193
		2 010 "	5 203 616	1 442 193	3 761 423	1 460 105	1 466 180
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	403 911	287 755	116 156	35 218	11 896
		2 009 "	587 084	346 349	240 735	78 487	46 767
		2 010 "	787 863	616 713	171 149	73 197	4 772
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	963 868	28 489	935 379	125 431	784 319
		2 009 "	1 255 736	34 630	1 221 106	124 515	1 082 450
		2 010 "	1 715 057	68 740	1 646 317	200 272	1 422 962
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 871 413	521 060	1 350 353	860 471	58 658
		2 009 "	2 233 525	597 126	1 636 399	1 057 476	43 505
		2 010 "	2 572 305	686 909	1 885 395	1 167 641	38 367
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	164 664	49 788	114 876	101 608	1 983
		2 009 "	68 517	14 989	53 528	38 305	4 471
		2 010 "	128 392	69 830	58 562	18 995	78
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 840 517	614 681	1 225 836	1 095 089	7 886
		2 009 "	2 176 163	718 556	1 457 607	1 455 665	
		2 010 "	3 134 900	1 095 686	2 039 214	1 868 323	7 016
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 244 374	1 501 773	3 742 601	2 217 817	864 742
		2 009 "	6 321 027	1 711 651	4 609 376	2 754 448	1 054 573
		2 010 "	8 338 516	2 537 879	5 800 637	3 328 428	1 473 195
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	486 144	148 609	337 535	258 711	0
		2 009 "	987 184	340 326	646858	331586	208784
		2 010 "	1 416 188	605 513	810 674	396 513	348 434
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 758 230	1 353 164	3 405 066	1 959 106	864 742
		2 009 "	5 333 843	1 371 325	3 962 518	2 422 862	845 789
		2 010 "	6 922 329	1 932 366	4 989 963	2 931 915	1 124 762

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
						278			
322 652	63 527	0	0	21 875	42 498	3 543	9 298	13 978	59 810
359 129	77 928			32 099	70 181	2 555	17 036	24 959	91 905
470 646	132 076				66 121	4 858	15 472	23 370	122 595
8 616	33 272	0	0	3 777	9 874	582	2 667	2 250	8 004
15 843	45 273			9 399	18 257	234	5 832	9 156	11 488
10 092	46 216				18 621	160	3 213	6 205	8 674
8 919	978	0	0	1 887	1 342	93	145	4 402	7 863
4 366	207			968	4 280		312		4 007
16 097	193				5 662	250	520	360	
303 335	27 663	0	0	16 211	23 902	2 737	6 486	6 947	43 943
337 970	32 447			21 612	39 561	2 321	10 893	14 203	76 410
422 900	85 666				25 031	4 448	11 714	16 711	112 918
1 782	1 614	0	0	0	7 380	131	0	379	0
949				120	8 083			1 600	
21 558					16 807		26	94	1 003
73 208		0	0	4 888	5 759	0	30	9 917	29 059
24 452	2 495			6 437	16 813		209	3 586	70 850
105 368	- 18 483				14 259	- 76	57	- 1 772	64 523
395 860	63 527	0	0	26 763	48 257	3 543	9 328	23 895	88 869
383 580	80 423			38 537	86 994	2 277	17 245	28 544	162 755
576 014	113 593				80 380	4 782	15 529	21 597	187 118
53 940	9 960	0	0	1 152	1 816	0	458	1 688	9 810
57408	18337	0	0	1949	4946	0	590	4862	18397
33 466	12 045				4 601		52	686	14 878
341 920	53 567	0	0	25 611	46 441	3 543	8 870	22 207	79 059
326 173	62 085			36 588	82 049	2 277	16 656	23 682	144 358
542 548	101 548				75 778	4 782	15 477	20 912	172 240

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	11,87	32,44	4,62	3,14	1,39
	2 009	(%)	14,16	34,88	7,64	6,04	3,97
	2 010	(%)	15,14	42,76	4,55	5,01	0,33
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	28,32	3,21	37,17	11,17	91,53
	2 009	(%)	30,30	3,49	38,74	9,59	91,95
	2 010	(%)	32,96	4,77	43,77	13,72	97,05
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	28,32	3,21	37,17	11,17	91,53
	2 009	(%)	30,30	3,49	38,74	9,59	91,95
	2 010	(%)	49,43	47,63	50,12	79,97	2,62
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	4,84	5,61	4,56	9,05	0,23
	2 009	(%)	1,65	1,51	1,70	2,95	0,38
	2 010	(%)	2,47	4,84	1,56	1,30	0,01
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	9,27	9,90	9,02	11,67	0,00
	2 009	(%)	15,62	19,88	14,03	12,04	19,80
	2 010	(%)	16,98	23,86	13,98	11,91	23,65
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	90,73	90,10	90,98	88,33	100,00
	2 009	(%)	84,38	80,12	85,97	87,96	80,20
	2 010	(%)	83,02	76,14	86,02	88,09	76,35
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	35,10	40,93	32,75	49,38	0,91
	2 009	(%)	34,43	41,98	31,62	52,85	0,00
	2 010	(%)	37,60	43,17	35,15	56,13	0,48

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,67	52,37	-	-	-	-	16,43	28,68	16,10	13,38
4,41	58,10	-	-	29,28	26,01	9,16	34,23	36,68	12,50
2,14	34,99	-	-	-	28,16	3,30	20,76	26,55	7,07
2,76	1,54	-	-	-	-	2,62	1,56	31,49	13,15
1,22	0,27	-	-	3,02	6,10	0,00	1,83	0,00	4,36
3,42	0,15	-	-	-	8,56	5,15	3,36	1,54	0,00
2,76	1,54	-	-	-	-	2,62	1,56	31,49	13,15
1,22	0,27	-	-	3,02	6,10	0,00	1,83	0,00	4,36
89,86	64,86	-	-	-	37,86	91,55	75,71	71,51	92,11
0,55	2,54	-	-	-	-	3,70	0,00	2,71	0,00
0,26	0,00	-	-	0,38	11,52	0,00	0,00	6,41	0,00
4,58	0,00	-	-	-	25,42	0,00	0,17	0,40	0,82
13,63	15,68	-	-	-	-	0,00	4,91	7,06	11,04
14,97	22,80	-	-	5,06	5,68	0,00	3,42	17,03	11,30
5,81	10,60	-	-	-	5,72	0,00	0,33	3,17	7,95
86,37	84,32	-	-	-	-	100,00	95,09	92,94	88,96
85,03	77,20	-	-	94,94	94,32	100,00	96,58	82,97	88,70
94,19	89,40	-	-	-	94,28	100,00	99,67	96,83	92,05
18,49	0,00	-	-	-	-	0,00	0,32	41,50	32,70
6,37	3,10	-	-	16,70	19,33	0,00	1,21	12,56	43,53
18,29	-16,27	-	-	-	17,74	-1,59	0,36	-8,21	34,48

2.25. Ninh Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,

FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 518 949	422 631	1 096 318	327 858	525 074
		2 009 "	2 582 362	905 131	1 677 231	596 659	666 406
		2 010 "	3 217 711	943 596	2 274 115	692 540	932 244
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	114 964	65 272	49 692	10 533	0
		2 009 "	173 660	117 169	56 491	9 057	
		2 010 "	213 821	132 722	81 100	24 066	335
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	604 660	14 596	590 064	61 282	512 445
		2 009 "	760 020	22 050	737 970	65 249	653 961
		2 010 "	1 084 470	39 871	1 044 599	119 874	907 765
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	780 426	337 957	442 469	252 473	12 472
		2 009 "	1 624 404	760 428	863 976	511 502	12 199
		2 010 "	1 813 124	725 091	1 088 034	522 786	17 368
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	18 899	4 806	14 093	3 570	157
		2 009 "	24 278	5 484	18 794	10 851	246
		2 010 "	106 296	45 913	60 383	25 813	6 776
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 296 139	310 408	985 731	802 214	69 635
		2 009 "	1 749 656	543 191	1 206 465	996 502	55 080
		2 010 "	1 859 090	444 329	1 414 761	1 161 972	62 918
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 815 088	733 039	2 082 049	1 130 072	594 709
		2 009 "	4 332 018	1 448 322	2 883 696	1 593 161	721 487
		2 010 "	5 076 801	1 387 925	3 688 876	1 854 511	995 162
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	264 565	49 404	215 161	182 586	
		2 009 "	656 308	231 277	425031	173979	189840
		2 010 "	653 357	89 198	564 160	202 788	301 961
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 550 523	683 635	1 866 888	947 486	594 709
		2 009 "	3 675 710	1 217 045	2 458 665	1 419 181	531 647
		2 010 "	4 423 443	1 298 727	3 124 716	1 651 723	693 200

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
153 258	24 816	0	0	4 224	17 870	3 898	9 948	2 311	27 061
256 731	41 196	3 704	249	8 580	33 788	7 822	19 921	5 614	36 561
294 808	42 212	4 640	140 366	8 540	60 873	6 763	18 439	10 579	62 114
8 908	15 831	0	0	1 595	5 173	192	5 180	369	1 911
8 147	17 298		15	1 525	5 630	421	10 519	1 210	2 669
10 764	18 582				17 564	98	4 957	2 006	2 727
13 132	0	0	0	531	803	0	63	172	1 636
6 788	1 500			2 291	2 555	33	184	1 574	3 835
8 923	453		993		1 308	34	938	668	3 643
124 975	8 985	0	0	2 020	8 386	3 610	4 705	1 532	23 311
240 590	21 551	3 704	234	4 640	20 675	7 348	9 148	2 830	29 555
266 248	17 160	4 640	139 373	8 540	32 668	6 103	12 423	7 292	53 433
6 243	0	0	0	78	3 508	96	0	238	203
1 205	847			124	4 928	21	70		502
8 872	6 017				9 333	527	121	612	2 312
66 168	6 086	0	0	2 800	12 379	517	1 549	1 293	23 090
79 306	10 034	7 523	4 471	3 166	18 944	1 223	3 599	1 144	25 473
113 310	6 328	2 772	16 362	2 440	19 417	353	2 728	3 486	22 674
219 426	30 902	0	0	7 024	30 249	4 415	11 497	3 604	50 151
336 036	51 231	11 227	4 720	11 747	52 732	9 045	23 519	6 759	62 034
408 118	48 539	7 412	156 728	10 980	80 290	7 115	21 167	14 065	84 788
18 670	6 408	0	0	260	3 875	208	98	240	2 816
46803	5493	444	1690	209	3598	259	299	385	2032
37 449	5 646		7 945		2 921		1 553	623	3 273
200 756	24 494	0	0	6 764	26 374	4 207	11 399	3 364	47 335
289 233	45 738	10 782	3 030	11 538	49 135	8 786	23 220	6 373	60 002
370 669	42 893	7 412	148 784	10 980	77 368	7 115	19 614	13 442	81 515

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	7,57	15,44	4,53	3,21	0,00
	2 009	(%)	6,72	12,94	3,37	1,52	0,00
	2 010	(%)	6,65	14,07	3,57	3,48	0,04
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	39,81	3,45	53,82	18,69	97,59
	2 009	(%)	29,43	2,44	44,00	10,94	98,13
	2 010	(%)	33,70	4,23	45,93	17,31	97,37
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	39,81	3,45	53,82	18,69	97,59
	2 009	(%)	29,43	2,44	44,00	10,94	98,13
	2 010	(%)	56,35	76,84	47,84	75,49	1,86
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,24	1,14	1,29	1,09	0,03
	2 009	(%)	0,94	0,61	1,12	1,82	0,04
	2 010	(%)	3,30	4,87	2,66	3,73	0,73
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	9,40	6,74	10,33	16,16	0,00
	2 009	(%)	15,15	15,97	14,74	10,92	26,31
	2 010	(%)	12,87	6,43	15,29	10,93	30,34
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	90,60	93,26	89,67	83,84	100,00
	2 009	(%)	84,85	84,03	85,26	89,08	73,69
	2 010	(%)	87,13	93,57	84,71	89,07	69,66
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	46,04	42,35	47,34	70,99	11,71
	2 009	(%)	40,39	37,50	41,84	62,55	7,63
	2 010	(%)	36,62	32,01	38,35	62,66	6,32

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5,81	63,79	-	-	-	-	4,93	52,07	15,97	7,06
3,17	41,99	-	-	17,77	16,66	5,38	52,80	21,55	7,30
3,65	44,02	0,00	0,00	0,00	28,85	1,45	26,88	18,96	4,39
8,57	0,00	-	-	-	-	0,00	0,63	7,44	6,05
2,64	3,64	-	-	26,70	7,56	0,42	0,93	28,04	10,49
3,03	1,07	0,00	0,71	0,00	2,15	0,51	5,08	6,32	5,86
8,57	0,00	-	-	-	-	0,00	0,63	7,44	6,05
2,64	3,64	-	-	26,70	7,56	0,42	0,93	28,04	10,49
90,31	40,65	100,00	99,29	100,00	53,67	90,25	67,38	68,93	86,02
4,07	0,00	-	-	-	-	2,46	0,00	10,30	0,75
0,47	2,06	-	-	1,45	14,58	0,26	0,35	0,00	1,37
3,01	14,25	0,00	0,00	0,00	15,33	7,79	0,66	5,79	3,72
8,51	20,74	-	-	-	-	4,71	0,85	6,66	5,62
13,93	10,72	-	-	1,78	6,82	2,87	1,27	5,70	3,28
9,18	11,63	0,00	5,07	0,00	3,64	0,00	7,34	4,43	3,86
91,49	79,26	-	-	-	-	95,29	99,15	93,34	94,38
86,07	89,28	-	-	98,22	93,18	97,13	98,73	94,30	96,72
90,82	88,37	100,00	94,93	100,00	96,36	100,00	92,66	95,57	96,14
30,16	19,69	-	-	-	-	11,71	13,47	35,88	46,04
23,60	19,59	-		26,95	35,93	13,52	15,30	16,93	41,06
27,76	13,04	37,40	10,44	22,22	24,18	4,96	12,89	24,79	26,74

2.26. Thanh Hoá

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	3 492 622	819 031	2 673 591	933 117	873 871
		2 009 "	4 030 772	950 940	3 079 832	1 116 914	1 040 736
		2 010 "	6 612 156	1 312 092	5 300 064	2 239 104	1 443 864
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	557 784	427 054	130 730	34 387	210
		2 009 "	507 233	350 400	156 833	27 229	890
		2 010 "	921 392	558 439	362 953	186 546	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	1 041 871	38 461	1 003 410	139 732	847 431
		2 009 "	1 192 446	72 851	1 119 595	96 697	982 914
		2 010 "	1 824 352	102 991	1 721 360	253 687	1 394 269
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 872 667	351 586	1 521 081	746 838	24 578
		2 009 "	2 310 456	527 489	1 782 967	977 419	55 499
		2 010 "	3 770 838	645 173	3 125 665	1 754 333	45 816
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	20 300	1 930	18 370	12 160	1 652
		2 009 "	20 637	200	20 437	15 570	1 433
		2 010 "	95 574	5 489	90 085	44 538	3 779
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 925 879	584 321	2 341 558	1 963 319	110 407
		2 009 "	3 670 129	587 394	3 082 735	2 414 316	216 275
		2 010 "	4 747 940	747 324	4 000 616	3 019 303	284 495
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	6 418 501	1 403 352	5 015 149	2 896 436	984 278
		2 009 "	7 700 901	1 538 334	6 162 567	3 531 230	1 257 011
		2 010 "	11 360 096	2 059 416	9 300 680	5 258 406	1 728 358
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	574 869	210 146	364 723	301 576	0
		2 009 "	842 756	183 726	659030	396451	159827
		2 010 "	1 692 649	275 219	1 417 430	673 961	367 065
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	5 843 632	1 193 206	4 650 426	2 594 860	984 278
		2 009 "	6 858 145	1 354 608	5 503 537	3 134 779	1 097 184
		2 010 "	9 667 447	1 784 197	7 883 250	4 584 446	1 361 293

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
								4 020	
655 071	63 337	0	0	21 964	32 647	6 498	8 505	5 184	73 397
583 552	88 107		9 075	43 029	66 568	4 040	15 266	17 700	94 845
1 272 309	102 067		15 989		40 459	8 529	37 970	23 066	116 709
18 558	40 895	0	0	7 679	15 657	1 231	3 307	3 058	5 748
7 507	60 846			15 684	22 397	275	5 837	11 630	4 540
77 591	59 416				5 382	187	12 254	4 080	17 498
13 930	658	0	0	742	579	0	0	0	338
13 980				2 294	19 826		367		3 518
50 060	3 326				11 128		228	165	8 498
622 127	21 346	0		13 232	13 458	5 245	5 198	2 110	66 949
562 065	26 507		9 075	24 550	23 648	3 604	8 842	5 470	86 289
1 117 229	39 326		15 989		16 293	8 245	25 348	17 945	85 143
456	438	0	0	311	2 953	22	0	16	362
	755			502	698	160	220	600	499
27 429					7 657	97	141	876	5 569
194 452	7 397	0	0	7 406	7 660	1 049	3 098	3 058	43 712
398 670	14 573		2 310			3 471	7 584		61 344
565 299	24 180		1 613		18 324	1 491	9 859	4 232	71 820
849 523	70 734	0	0	29 370	40 307	7 547	11 603	8 242	117 109
982 222	102 680		11 385	35 879	41 930	7 511	22 850	13 680	156 189
1 837 608	126 247		17 602		58 784	10 020	47 829	27 297	188 528
33 249	4 648	0	0	1 803	4 903	440	855	1 780	15 469
69880	12835	0	0	1150	1054	0	920	150	16763
309 476	39 223		414		2 102		4 702	1 700	18 786
816 274	66 086	0	0	27 567	35 404	7 107	10 748	6 462	101 640
912 342	89 845		11 385	34 729	40 876	7 511	21 930	13 530	139 426
1 528 132	87 024		17 188		56 681	10 020	43 127	25 597	169 742

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	15,97	52,14	4,89	3,69	0,02
	2 009	(%)	12,58	36,85	5,09	2,44	0,09
	2 010	(%)	13,93	42,56	6,85	8,33	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	29,83	4,70	37,53	14,97	96,97
	2 009	(%)	29,58	7,66	36,35	8,66	94,44
	2 010	(%)	27,59	7,85	32,48	11,33	96,57
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	29,83	4,70	37,53	14,97	96,97
	2 009	(%)	29,58	7,66	36,35	8,66	94,44
	2 010	(%)	57,03	49,17	58,97	78,35	3,17
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	0,58	0,24	0,69	1,30	0,19
	2 009	(%)	0,51	0,02	0,66	1,39	0,14
	2 010	(%)	1,45	0,42	1,70	1,99	0,26
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	8,96	14,97	7,27	10,41	0,00
	2 009	(%)	10,94	11,94	10,69	11,23	12,71
	2 010	(%)	14,90	13,36	15,24	12,82	21,24
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	91,04	85,03	92,73	89,59	100,00
	2 009	(%)	89,06	88,06	89,31	88,77	87,29
	2 010	(%)	85,10	86,64	84,76	87,18	78,76
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	45,59	41,64	46,69	67,78	11,22
	2 009	(%)	47,66	38,18	50,02	68,37	17,21
	2 010	(%)	41,79	36,29	43,01	57,42	16,46

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2,83	64,57	-	-	-	-	18,94	38,88	58,99	7,83
1,29	69,06	-	-	36,45	33,64	6,82	38,23	65,71	4,79
6,10	58,21	-	0,00	-	13,30	2,19	32,27	17,69	14,99
2,13	1,04	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,46
2,40	0,00	-	-	5,33	29,78	0,00	2,40	0,00	3,71
3,93	3,26	-	0,00	-	27,50	0,00	0,60	0,72	7,28
2,13	1,04	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,46
2,40	0,00	-	-	5,33	29,78	0,00	2,40	0,00	3,71
87,81	38,53	-	100,00	-	40,27	96,67	66,76	77,80	72,95
0,07	0,69	-	-	-	-	0,34	0,00	0,31	0,49
0,00	0,86	-	-	1,17	1,05	3,96	1,44	3,39	0,53
2,16	0,00	-	0,00	-	18,92	1,14	0,37	3,80	4,77
3,91	6,57	-	-	-	-	5,83	7,37	21,60	13,21
7,11	12,50	-	-	3,20	2,51	0,00	4,03	1,10	10,73
16,84	31,07	-	2,35	-	3,58	0,00	9,83	6,23	9,96
96,09	93,43	-	-	-	-	94,17	92,63	78,40	86,79
92,89	87,50	-	-	96,80	97,49	100,00	95,97	98,90	89,27
83,16	68,93	-	97,65	-	96,42	100,00	90,17	93,77	90,04
22,89	10,46	-	-	-	-	13,90	26,70	37,10	37,33
40,59	14,19	-	-	0,00	0,00	46,21	33,19	0,00	39,28
30,76	19,15	-	9,17	-	31,17	14,88	20,61	15,50	38,09

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 848 088	668 507	2 179 581	628 765	894 054
		2 009 "	5 418 554	2 025 221	3 393 333	1 348 879	987 966
		2 010 "	5 875 428	956 318	4 919 110	1 874 823	1 635 089
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	376 886	263 985	112 901	21 123	0
		2 009 "	514 509	329 601	184 908	38 644	889
		2 010 "	529 473	337 918	191 555	89 271	300
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	1 141 932	49 058	1 092 874	191 613	865 654
		2 009 "	2 496 980	1 118 905	1 378 075	381 215	960 455
		2 010 "	2 029 288	111 886	1 917 403	268 408	1 598 988
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 259 339	306 977	952 362	413 741	15 896
		2 009 "	2 399 535	574 701	1 824 834	929 020	22 897
		2 010 "	3 182 093	464 440	2 717 653	1 471 658	26 710
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	69 931	48 487	21 444	2 288	12 504
		2 009 "	7 530	2 013	5 517		3 726
		2 010 "	134 573	42 075	92 499	45 486	9 091
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 249 149	678 669	1 570 480	1 146 073	209 168
		2 009 "	2 736 359	795 865	1 940 494	1 585 616	112 088
		2 010 "	3 725 814	811 419	2 914 395	2 236 986	298 210
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 097 237	1 347 176	3 750 061	1 774 838	1 103 222
		2 009 "	8 154 913	2 821 086	5 333 827	2 934 495	1 100 054
		2 010 "	9 601 242	1 767 737	7 833 505	4 111 809	1 933 299
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	506 023	234 713	271 310	231 187	0
		2 009 "	902 980	326 970	576010	334492	139577
		2 010 "	1 399 233	216 391	1 182 842	646 611	391 371
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 591 214	1 112 463	3 478 751	1 543 651	1 103 222
		2 009 "	7 251 934	2494116	4 757 818	2 600 003	960 477
		2 010 "	8 202 009	1 551 346	6 650 663	3 465 198	1 541 928

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
463 039	62 819	0	0	27 513	29 642	2 836	10 901	23 751	36 261
713 381	83 098	5 100	21 012	28 660	45 165	4 179	34 426	31 043	90 424
788 192	92 751		289 490		32 184	8 433	39 406	38 634	120 109
3 476	49 175	0	0	9 545	13 140	185	6 684	8 485	1 088
6 245	61 593	200		9 030	19 908	442	22 153	13 566	12 237
11 413	55 704				2 516	359	18 109	5 730	8 153
22 334	319	0	0	2 854	2 640	116	315	1 875	5 154
10 206		200		3 882	4 684	323	889	1 320	14 903
8 085	1 232				9 593	115	10 390	637	19 956
436 529	13 325	0	0	14 895	9 246	2 535	3 902	12 727	29 566
696 930	21 505	4 700	21 012	15 748	18 782	3 415	11 384	16 157	63 285
765 163	35 815		285 315		15 136	6 602	10 859	25 818	74 577
700	0	0	0	219	4 616	0	0	664	453
					1 791				
3 531			4 175		4 939	1 357	48	6 450	17 422
122 903	4 972	0	0	7 954	20 090	406	4 582	2 227	52 105
125 753	7 959	16 220	157	8 148	31 708	368	8 229	1 830	42 417
225 123	14 219		16 766		38 317	1 214	6 982	5 499	71 079
585 942	67 791	0	0	35 467	49 732	3 242	15 483	25 978	88 366
839 134	91 057	21 320	21 170	36 808	76 873	4 547	42 655	32 873	132 842
1 013 315	106 970		306 256		70 501	9 647	46 388	44 133	191 188
28 064	4 425	0	0	932	1 370	116	768	420	4 028
60550	11106	300	222	4610	9007	65	3122	2042	10917
80 480	12 349		16 594		1 671	15	2 540	3 690	27 521
557 878	63 366	0	0	34 535	48 362	3 126	14 715	25 558	84 338
778 584	79 951	21 020	20 947	32 199	67 866	4 483	39 533	30 831	121 925
932 835	94 621		289 662		68 831	9 632	43 848	40 443	163 666

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	13,23	39,49	5,18	3,36	0,00
	2 009	(%)	9,50	16,27	5,45	2,86	0,09
	2 010	(%)	9,01	35,34	3,89	4,76	0,02
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	40,09	7,34	50,14	30,47	96,82
	2 009	(%)	46,08	55,25	40,61	28,26	97,22
	2 010	(%)	34,54	11,70	38,98	14,32	97,79
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	40,09	7,34	50,14	30,47	96,82
	2 009	(%)	46,08	55,25	40,61	28,26	97,22
	2 010	(%)	54,16	48,57	55,25	78,50	1,63
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	2,46	7,25	0,98	0,36	1,40
	2 009	(%)	0,14	0,10	0,16	0,00	0,38
	2 010	(%)	2,29	4,40	1,88	2,43	0,56
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	9,93	17,42	7,23	13,03	0,00
	2 009	(%)	11,07	11,59	10,80	11,40	12,69
	2 010	(%)	14,57	12,24	15,10	15,73	20,24
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	90,07	82,58	92,77	86,97	100,00
	2 009	(%)	88,93	88,41	89,20	88,60	87,31
	2 010	(%)	85,43	87,76	84,90	84,27	79,76
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	44,12	50,38	41,88	64,57	18,96
	2 009	(%)	33,55	28,21	36,38	54,03	10,19
	2 010	(%)	38,81	45,90	37,20	54,40	15,42

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,75	78,28	-	-	-	-	6,52	61,32	35,72	3,00
0,88	74,12	-	-	31,51	44,08	10,57	64,35	43,70	13,53
1,45	60,06	-	0,00	-	7,82	4,25	45,95	14,83	6,79
4,82	0,51	-	-	-	-	4,09	2,89	7,89	14,21
1,43	0,00	-	-	13,54	10,37	7,72	2,58	4,25	16,48
1,03	1,33	-	0,00	-	29,81	1,36	26,37	1,65	16,62
4,82	0,51	-	-	-	-	4,09	2,89	7,89	14,21
1,43	0,00	-	-	13,54	10,37	7,72	2,58	4,25	16,48
97,08	38,61	-	98,56	-	47,03	78,29	27,56	66,83	62,09
0,15	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	2,80	1,25
0,00	0,00	-	-	0,00	3,97	0,00	0,00	0,00	0,00
0,45	0,00	-	1,44	-	15,34	16,10	0,12	16,69	14,51
4,79	6,53	-	-	-	-	3,58	4,96	1,62	4,56
7,22	12,20	-	-	12,52	11,72	1,42	7,32	6,21	8,22
7,94	11,54	-	5,42	-	2,37	0,16	5,48	8,36	14,39
95,21	93,47	-	-	-	-	96,42	95,04	98,38	95,44
92,78	87,80	-	-	87,48	88,28	98,58	92,68	93,79	91,78
92,06	88,46	-	94,58	-	97,63	99,84	94,52	91,64	85,61
20,98	7,33	-	-	-	-	12,52	29,59	8,57	58,96
14,99	8,74	-	-	22,14	41,25	8,10	19,29	5,57	31,93
22,22	13,29	-	5,47	-	54,35	12,59	15,05	12,46	37,18

2.28. Hà Tĩnh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 187 412	203 638	983 774	340 558	445 878
		2 009 "	1 808 890	330 249	1 478 641	597 077	591 071
		2 010 "	2 576 585	407 798	2 168 787	748 898	690 449
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	174 553	105 751	68 802	36 706	118
		2 009 "	225 728	134 229	91 499	37 627	
		2 010 "	288 662	168 431	120 231	46 779	9 289
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	515 919	8 141	507 778	59 584	438 237
		2 009 "	682 095	33 756	648 339	63 674	573 290
		2 010 "	813 184	35 923	777 261	85 641	670 450
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	468 127	82 563	385 564	240 103	7 013
		2 009 "	855 351	151 862	703 489	488 447	15 187
		2 010 "	1 394 567	200 767	1 193 800	590 685	9 180
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	28 813	7 183	21 630	4 165	510
		2 009 "	45 715	10 401	35 314	7 329	2 594
		2 010 "	80 172	2 677	77 496	25 793	1 530
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	768 554	109 892	658 662	598 760	8 604
		2 009 "	1 276 197	208 639	1 067 558	953 512	65 850
		2 010 "	1 150 365	241 054	909 311	859 130	- 532
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 955 966	313 530	1 642 436	939 318	454 482
		2 009 "	3 085 087	538 888	2 546 199	1 550 588	656 921
		2 010 "	3 726 950	648 853	3 078 098	1 608 028	689 917
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	299 174	45 703	253 471	221 387	
		2 009 "	738 410	89 677	648733	360671	231942
		2 010 "	858 048	123 106	734 941	352 915	267 365
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 656 792	267 827	1 388 965	717 931	454 482
		2 009 "	2 346 677	449 211	1 897 466	1 189 917	424 979
		2 010 "	2 868 902	525 746	2 343 156	1 255 114	422 552

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
122 246	22 360	0	0	7 697	15 326	414	1 952	11 805	15 538
139 668	29 903	801		16 393	32 349	2 088	4 346	26 481	38 466
524 544	19 037		37 110		46 166	1 990	19 996	29 503	51 094
581	14 343	0	0	3 208	9 032		1 048	2 508	1 258
958	18 471			4 936	14 664	369	1 799	4 590	8 085
15 854	10 601				17 268	201	9 695	6 606	3 938
4 483	104	0	0	50	1 287	0	0	435	3 598
3 618	181	28		328	3 077			82	4 062
15 288					3 111		811	34	1 925
105 401	7 913	0	0	4 439	3 927	346	821	6 113	9 488
121 034	11 251	772		8 582	10 602	1 626	2 546	17 128	26 314
467 504	7 878		33 891		13 428	1 662	9 129	18 162	42 281
11 781	0	0	0	0	1 080	68	83	2 749	1 194
14 059				2 547	4 006	92		4 682	5
25 898	559		3 219		12 359	127	361	4 701	2 950
39 148	0	0	0	138	0	2 091	380	990	8 551
16 519		2 409		2 062	8 619		21	1 375	22 763
43 082	141		- 6 822		5 928	- 549	- 1 818	- 300	11 051
161 394	22 360	0	0	7 835	15 326	2 505	2 332	12 795	24 089
156 187	24 371	3 210		18 455	40 968	2 049	4 366	27 856	61 229
567 626	19 178		30 288		52 094	1 441	18 178	29 203	62 145
17 905	4 073	0	0	2 016	2 289	0	660	2 634	2 507
23603	2802	616	0	1692	7716	668	50	7643	11329
87 796	3 744				7 529		1 777	7 048	6 768
143 489	18 287	0	0	5 819	13 037	2 505	1 672	10 161	21 582
132 584	21 569	2 594		16 763	33 252	1 380	4 316	20 213	49 900
479 830	15 434		30 288		44 565	1 441	16 401	22 155	55 377

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	14,70	51,93	6,99	10,78	0,03
		2 009	(%)	12,48	40,64	6,19	6,30	0,00
		2 010	(%)	11,20	41,30	5,54	6,25	1,35
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	43,45	4,00	51,62	17,50	98,29
		2 009	(%)	37,71	10,22	43,85	10,66	96,99
		2 010	(%)	31,56	8,81	35,84	11,44	97,10
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	43,45	4,00	51,62	17,50	98,29
		2 009	(%)	37,71	10,22	43,85	10,66	96,99
		2 010	(%)	54,12	49,23	55,04	78,87	1,33
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	2,43	3,53	2,20	1,22	0,11
		2 009	(%)	2,53	3,15	2,39	1,23	0,44
		2 010	(%)	3,11	0,66	3,57	3,44	0,22
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	15,30	14,58	15,43	23,57	0,00
		2 009	(%)	23,93	16,64	25,48	23,26	35,31
		2 010	(%)	23,02	18,97	23,88	21,95	38,75
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	84,70	85,42	84,57	76,43	100,00
		2 009	(%)	76,07	83,36	74,52	76,74	64,69
		2 010	(%)	76,98	81,03	76,12	78,05	61,25
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	39,29	35,05	40,10	63,74	1,89
		2 009	(%)	41,37	38,72	41,93	61,49	10,02
		2 010	(%)	30,87	37,15	29,54	53,43	-0,08

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,48	64,15	-	-	-	-	0,00	53,69	21,25	8,10
0,69	61,77	-	-	30,11	45,33	17,69	41,40	17,33	21,02
3,02	55,68	-	-	-	37,40	10,12	48,49	22,39	7,71
3,67	0,47	-	-	-	-	0,00	0,00	3,68	23,16
2,59	0,60	-	-	2,00	9,51	0,00	0,00	0,31	10,56
2,91	0,00	-	-	-	6,74	0,00	4,06	0,12	3,77
3,67	0,47	-	-	-	-	0,00	0,00	3,68	23,16
2,59	0,60	-	-	2,00	9,51	0,00	0,00	0,31	10,56
89,13	41,38	-	-	-	29,09	83,53	45,65	61,56	82,75
9,64	0,00	-	-	-	-	16,43	4,25	23,29	7,68
10,07	0,00	-	-	15,54	12,38	4,43	0,00	17,68	0,01
4,94	2,93	-	-	-	26,77	6,36	1,81	15,93	5,77
11,09	18,22	-	-	-	-	0,00	28,30	20,59	10,41
15,11	11,50	-	-	9,17	18,83	32,63	1,15	27,44	18,50
15,47	19,52	-	-	-	14,45	0,00	9,78	24,13	10,89
88,91	81,78	-	-	-	-	100,00	71,70	79,41	89,59
84,89	88,50	-	-	90,83	81,17	67,37	98,85	72,56	81,50
84,53	80,48	-	-	-	85,55	100,00	90,22	75,87	89,11
24,26	0,00	-	-	-	-	83,47	16,30	7,74	35,50
10,58	0,00	-	-	11,17	21,04	0,00	0,47	4,93	37,18
7,59	0,74	-	-	-	11,38	-38,14	-10,00	-1,03	17,78

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						887
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	877 307	149 592	727 715	287 729	170 320
		2 009 "	1 471 354	207 303	1 264 051	445 817	306 976
		2 010 "	1 523 317	230 440	1 292 876	432 047	451 717
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	110 846	69 414	41 432	11 174	3 353
		2 009 "	148 418	80 142	68 276	10 584	10 167
		2 010 "	148 782	87 803	60 980	16 646	682
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	194 162	12 567	181 595	18 536	160 333
		2 009 "	361 686	29 858	331 828	34 704	288 247
		2 010 "	516 053	11 438	504 615	63 194	437 285
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	558 398	63 160	495 238	256 203	6 430
		2 009 "	938 329	96 766	841 563	392 110	8 482
		2 010 "	832 734	129 696	703 038	342 113	13 331
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	13 901	4 451	9 450	1 816	204
		2 009 "	22 921	536	22 385	8 419	80
		2 010 "	25 748	1 504	24 244	10 094	419
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	871 799	74 065	797 734	700 924	0
		2 009 "	1 068 232	116 444	951 788	866 743	
		2 010 "	1 250 251	180 619	1 069 632	950 206	20 407
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 749 106	223 657	1 525 449	988 653	170 320
		2 009 "	2 539 586	323 747	2 215 839	1 312 560	306 088
		2 010 "	2 773 568	411 060	2 362 508	1 382 252	472 124
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	210 201	31 933	178 268	157 094	0
		2 009 "	275 235	23 648	251587	184230	26275
		2 010 "	305 430	58 404	247 026	157 570	58 296
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 538 905	191 724	1 347 181	831 559	170 320
		2 009 "	2 264 351	300 099	1 964 252	1 128 330	279 813
		2 010 "	2 468 138	352 656	2 115 483	1 224 683	413 828

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
135 085	19 905	0	33 960	13 604	9 387	4 979	9 342	11 327	32 077
214 430	24 022		183 900	19 494	19 666	2 078	8 504	17 444	21 720
242 540	31 688		30 608	32 528	8 361	5 059	10 841	23 736	23 752
4 728	9 686	0	0	3 715	2 954	304	1 247	2 081	2 190
8 797	15 589			6 556	7 204	161	3 473	4 176	1 569
1 987	16 979			11 248	1 048	507	6 096	4 008	1 779
788	0	0	0	1 338	600	0	0	0	0
4 251				1 734	1 169		51	141	1 533
2 053	201				1 300				583
126 622	9 691	0	33 960	8 407	3 900	4 639	8 068	7 431	29 887
195 227	8 433		183 900	11 197	6 303	1 916	4 946	10 964	18 084
232 655	14 508		30 105	21 280	1 986	4 552	4 638	16 886	20 984
2 947	528	0	0	144	1 933	36	27	1 815	0
6 155				7	4 991		34	2 163	534
5 845			503		4 027		107	2 842	407
62 921	4 618	0	5 660	4 116	3 471	671	1 037	2 065	12 251
51 443	814			5 822	5 539	216	1 129	6 864	14 105
51 033	2 294		8 799	5 455	5 655	607	3 091	5 345	16 741
198 006	24 523	0	39 620	17 720	12 858	5 650	10 379	13 392	44 328
265 873	24 836		183 900	25 316	25 205	2 294	9 633	24 308	35 825
293 573	33 981		39 407	37 983	14 016	5 666	13 933	29 081	40 493
8 886	2 011	0	5 660	385	1 116	18	50	2 449	599
19517	2821	0	12260	577	1895	0	10	1346	2656
21 503	3 679		558		917		1 183	2 347	973
189 120	22 512	0	33 960	17 335	11 742	5 632	10 329	10 943	43 729
246 356	22 015		171 640	24 740	23 311	2 294	9 623	22 962	33 169
272 070	30 302		38 849	37 983	13 099	5 666	12 750	26 734	39 520

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	12,63	46,40	5,69	3,88	1,97
	2 009	(%)	10,09	38,66	5,40	2,37	3,31
	2 010	(%)	9,77	38,10	4,72	3,85	0,15
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	22,13	8,40	24,95	6,44	94,14
	2 009	(%)	24,58	14,40	26,25	7,78	93,90
	2 010	(%)	33,88	4,96	39,03	14,63	96,81
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	22,13	8,40	24,95	6,44	94,14
	2 009	(%)	24,58	14,40	26,25	7,78	93,90
	2 010	(%)	54,67	56,28	54,38	79,18	2,95
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,58	2,98	1,30	0,63	0,12
	2 009	(%)	1,56	0,26	1,77	1,89	0,03
	2 010	(%)	1,69	0,65	1,88	2,34	0,09
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	12,02	14,28	11,69	15,89	0,00
	2 009	(%)	10,84	7,30	11,35	14,04	8,58
	2 010	(%)	11,01	14,21	10,46	11,40	12,35
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	87,98	85,72	88,31	84,11	100,00
	2 009	(%)	89,16	92,70	88,65	85,96	91,42
	2 010	(%)	88,99	85,79	89,54	88,60	87,65
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	49,84	33,12	52,30	70,90	0,00
	2 009	(%)	42,06	35,97	42,95	66,03	0,00
	2 010	(%)	45,08	43,94	45,28	68,74	4,32

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,50	48,66	-	0,00	-	-	6,11	13,35	18,37	6,83
4,10	64,89	-	0,00	33,63	36,63	7,76	40,84	23,94	7,22
0,82	53,58	-	0,00	34,58	12,54	10,01	56,23	16,89	7,49
0,58	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
1,98	0,00	-	0,00	8,89	5,94	0,00	0,60	0,81	7,06
0,85	0,63	-	0,00	0,00	15,55	0,00	0,00	0,00	2,45
0,58	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
1,98	0,00	-	0,00	8,89	5,94	0,00	0,60	0,81	7,06
95,92	45,79	-	98,36	65,42	23,75	89,99	42,78	71,14	88,34
2,18	2,65	-	0,00	-	-	0,72	0,29	16,02	0,00
2,87	0,00	-	0,00	0,04	25,38	0,00	0,40	12,40	2,46
2,41	0,00	-	1,64	0,00	48,17	0,00	0,99	11,97	1,71
4,49	8,20	-	14,29	-	-	0,32	0,48	18,29	1,35
7,34	11,36	-	6,67	2,28	7,52	0,00	0,10	5,54	7,41
7,32	10,83	-	1,42	0,00	6,54	0,00	8,49	8,07	2,40
95,51	91,80	-	85,71	-	-	99,68	99,52	81,71	98,65
92,66	88,64	-	93,33	97,72	92,48	100,00	99,90	94,46	92,59
92,68	89,17	-	98,58	100,00	93,46	100,00	91,51	91,93	97,60
31,78	18,83	-	14,29	-	-	11,88	9,99	15,42	27,64
19,35	3,28	-	0,00	23,00	21,98	9,42	11,72	28,24	39,37
17,38	6,75	-	22,33	14,36	40,34	10,72	22,19	18,38	41,34

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	641 733	116 281	525 452	175 979	216 828
		2 009 "	1 022 804	175 408	847 396	382 536	223 083
		2 010 "	1 250 553	220 919	1 029 633	357 622	298 934
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	96 082	57 168	38 914	9 493	2 368
		2 009 "	121 253	73 191	48 062	11 763	
		2 010 "	149 164	82 813	66 351	17 138	165
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	243 472	8 546	234 926	21 989	211 735
		2 009 "	258 746	12 893	245 853	26 083	219 150
		2 010 "	348 998	21 474	327 523	28 884	291 491
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	291 266	48 875	242 391	139 845	2 725
		2 009 "	630 406	85 796	544 610	341 281	3 934
		2 010 "	697 252	110 091	587 162	290 739	7 278
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	10 913	1 692	9 221	4 652	0
		2 009 "	12 399	3 527	8 872	3 409	
		2 010 "	55 139	6 542	48 597	20 861	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	847 451	84 375	763 076	655 317	22 796
		2 009 "	930 391	114 254	816 137	681 397	29 098
		2 010 "	998 303	170 766	827 538	683 440	33 237
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 489 184	200 656	1 288 528	831 296	239 624
		2 009 "	1 953 195	289 662	1 663 533	1 063 934	252 182
		2 010 "	2 248 856	391 685	1 857 171	1 041 062	332 171
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	200 986	22 685	178 301	158 373	0
		2 009 "	271 458	35 787	235671	152676	50576
		2 010 "	342 693	65 325	277 368	123 192	97 912
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 288 198	177 971	1 110 227	672 923	239 624
		2 009 "	1 681 738	253 875	1 427 863	911 258	201 606
		2 010 "	1 906 162	326 360	1 579 803	917 870	234 259

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
73 022	18 920	0	0	2 729	8 636	701	1 747	15 356	11 534
137 365	27 533		12 278	4 008	11 774	1 149	3 527	19 843	24 301
194 254	31 804		28 028		25 898	1 564	5 523	43 793	42 215
268	12 786	0	0	1 535	4 196	0	754	5 643	1 871
1 599	17 692			2 024	4 834		1 137	4 448	4 565
1 398	14 463				12 141		2 159	9 720	9 168
1 041	0	0	0	101	0	8	0	52	0
90	260			74	196				
480					1 831		160	328	4 350
70 758	5 899	0	0	1 073	2 339	693	993	8 403	9 663
135 147	9 208		11 982	1 859	5 361	1 118	2 330	13 074	19 316
187 437	8 619		27 898		7 647	1 522	3 077	28 485	24 458
955	235	0	0	20	2 101	0	0	1 258	0
530	372		296	52	1 383	30	60	2 321	420
4 938	8 722		130		4 279	41	126	5 261	4 239
57 989	7 834	0		1 416	3 252	119	707	2 265	11 381
74 475	2 683		1 977	1 518	6 413	50	1 173	5 294	12 058
73 303	2 623		2 730		6 584	237	2 764	4 511	18 109
131 011	26 754	0	0	4 145	11 888	820	2 454	17 621	22 915
211 840	30 216		14 255	5 526	18 187	1 199	4 700	25 137	36 358
267 557	34 427		30 758		32 482	1 801	8 286	48 305	60 323
10 557	5 121	0	0	554	775	0	87	1 572	1 262
20354	3760	0	474	365	2265	17	120	2679	2385
37 931	4 369		1 690		467	29	610	3 451	7 716
120 454	21 633	0	0	3 591	11 113	820	2 367	16 049	21 653
191 486	26 456		13 782	5 161	15 921	1 182	4 580	22 459	33 973
229 625	30 058		29 068		32 015	1 771	7 676	44 853	52 607

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	14,97	49,16	7,41	5,39	1,09
	2 009	(%)	11,85	41,73	5,67	3,08	0,00
	2 010	(%)	11,93	37,49	6,44	4,79	0,06
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	37,94	7,35	44,71	12,50	97,65
	2 009	(%)	25,30	7,35	29,01	6,82	98,24
	2 010	(%)	27,91	9,72	31,81	8,08	97,51
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	37,94	7,35	44,71	12,50	97,65
	2 009	(%)	25,30	7,35	29,01	6,82	98,24
	2 010	(%)	55,76	49,83	57,03	81,30	2,43
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,70	1,46	1,75	2,64	0,00
	2 009	(%)	1,21	2,01	1,05	0,89	0,00
	2 010	(%)	4,41	2,96	4,72	5,83	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	13,50	11,31	13,84	19,05	0,00
	2 009	(%)	13,90	12,35	14,17	14,35	20,06
	2 010	(%)	15,24	16,68	14,93	11,83	29,48
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	86,50	88,69	86,16	80,95	100,00
	2 009	(%)	86,10	87,65	85,83	85,65	79,94
	2 010	(%)	84,76	83,32	85,07	88,17	70,52
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	56,91	42,05	59,22	78,83	9,51
	2 009	(%)	47,63	39,44	49,06	64,05	11,54
	2 010	(%)	44,39	43,60	44,56	65,65	10,01

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,37	67,58	-	-	-	-	0,00	43,16	36,75	16,22
1,16	64,26	-	-	50,50	41,06	0,00	32,23	22,42	18,78
0,72	45,48	-	0,00	-	46,88	0,00	39,09	22,19	21,72
1,43	0,00	-	-	-	-	1,14	0,00	0,34	0,00
0,07	0,95	-	-	1,84	1,67	0,00	0,00	0,00	0,00
0,25	0,00	-	0,00	-	7,07	0,00	2,90	0,75	10,30
1,43	0,00	-	-	-	-	1,14	0,00	0,34	0,00
0,07	0,95	-	-	1,84	1,67	0,00	0,00	0,00	0,00
96,49	27,10	-	99,54	-	29,53	97,35	55,72	65,04	57,94
1,31	1,24	-	-	-	-	0,00	0,00	8,19	0,00
0,39	1,35	-	-	1,29	11,74	2,62	1,70	11,69	1,73
2,54	27,42	-	0,46	-	16,52	2,65	2,29	12,01	10,04
8,06	19,14	-	-	-	-	0,00	3,55	8,92	5,51
9,61	12,44	-	-	6,61	12,46	1,39	2,55	10,66	6,56
14,18	12,69	-	5,49	-	1,44	1,63	7,36	7,14	12,79
91,94	80,86	-	-	-	-	100,00	96,45	91,08	94,49
90,39	87,56	-	-	93,39	87,54	98,61	97,45	89,34	93,44
85,82	87,31	-	94,51	-	98,56	98,37	92,64	92,86	87,21
44,26	29,28	-	-	-	-	14,51	28,81	12,85	49,67
35,16	8,88	-	-	27,47	35,26	4,17	24,96	21,06	33,16
27,40	7,62	-	8,88	-	20,27	13,16	33,35	9,34	30,02

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 963 477	173 541	1 789 936	497 344	375 423
	2 009	"	1 638 767	188 632	1 450 135	593 303	276 874
	2 010	"	2 318 120	225 717	2 092 403	647 586	494 222
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	183 269	47 118	136 151	10 122	13 935
	2 009	"	161 243	54 038	107 205	15 830	1 786
	2 010	"	202 299	68 085	134 213	22 612	9 692
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	477 035	10 292	466 743	76 854	351 324
	2 009	"	527 643	15 002	512 641	213 886	267 379
	2 010	"	741 205	29 170	712 035	201 654	474 115
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	1 230 416	113 937	1 116 479	391 835	9 936
	2 009	"	864 414	113 092	751 322	307 423	6 266
	2 010	"	1 300 289	126 965	1 173 324	397 552	10 363
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	72 757	2 194	70 563	18 533	228
	2 009	"	85 468	6 501	78 967	56 164	1 443
	2 010	"	74 328	1 497	72 831	25 768	52
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	990 295	86 369	903 926	652 838	88 698
	2 009	"	1 399 236	159 562	1 239 674	1 066 681	38 772
	2 010	"	1 426 677	119 620	1 307 057	951 053	83 356
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	2 953 772	259 910	2 693 862	1 150 182	464 121
	2 009	"	3 038 002	348 194	2 689 808	1 659 984	315 645
	2 010	"	3 744 797	345 337	3 399 460	1 598 639	577 579
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	134 165	17 923	116 242	85 103	0
	2 009	"	140 148	30 806	109342	65310	33165
	2 010	"	136 617	12 321	124 296	60 737	47 250
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	2 819 607	241 987	2 577 620	1 065 079	464 121
	2 009	"	2 897 854	317 388	2 580 466	1 594 674	282 480
	2 010	"	3 608 180	333 016	3 275 164	1 537 902	530 329

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
778 956	44 906	0	2 904	7 378	12 889	6 762	9 060	34 467	19 847
348 227	51 002	1 137	4 721	8 178	22 155	11 537	22 269	83 912	26 819
690 415	70 973		19 408		30 213	5 483	10 006	77 167	46 930
46 994	36 459	0	0	2 716	6 457	0	3 073	13 804	2 591
12 203	31 614	22		2 327	10 559		12 297	17 633	2 936
25 663	45 802				1 954	51	4 279	19 355	4 806
32 495	1 158	0	0	1 354	1 462	0	0	551	1 545
14 880	783			2 678	2 248		568		10 219
28 910					2 226		330	1 569	3 231
660 553	6 340	0	2 431	1 480	4 970	6 762	5 677	17 080	9 415
308 610	18 334	1 115	4 721	2 883	6 529	11 126	8 267	63 125	12 924
607 523	22 414		19 408		17 861	5 347	5 397	48 717	38 743
38 914	949	0	473	1 828	0	0	310	3 032	6 296
12 535	272			290	2 820	412	1 138	3 154	740
28 320	2 756				8 172	86		7 527	150
117 789	4 888	0	6 795	675	9 385	727	1 937	5 303	14 891
100 692	6 223	1 340	391	1 027	7 529	1 132	2 261	3 683	9 946
243 197	4 350		2 580		9 741	360	2 147	9 187	1 086
896 745	49 794	0	9 699	8 053	22 274	7 489	10 997	39 770	34 738
448 919	57 225	2 477	5 112	9 205	29 684	12 669	24 530	87 595	36 764
933 613	75 323		21 988		39 953	5 843	12 153	86 354	48 016
26 347	809	0	597	239	658	0	424	1 241	824
2849	3468	0	940	71	1428	137	263	1710	0
11 220	2 482				946		269	852	539
870 398	48 985	0	9 102	7 814	21 616	7 489	10 573	38 529	33 914
446 070	53 757	2 477	4 172	9 134	28 256	12 532	24 266	85 885	36 764
922 393	72 841		21 988		39 007	5 843	11 883	85 502	47 477

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	9,33	27,15	7,61	2,04	3,71
	2 009	(%)	9,84	28,65	7,39	2,67	0,65
	2 010	(%)	8,73	30,16	6,41	3,49	1,96
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	24,30	5,93	26,08	15,45	93,58
	2 009	(%)	32,20	7,95	35,35	36,05	96,57
	2 010	(%)	31,97	12,92	34,03	31,14	95,93
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	24,30	5,93	26,08	15,45	93,58
	2 009	(%)	32,20	7,95	35,35	36,05	96,57
	2 010	(%)	56,09	56,25	56,08	61,39	2,10
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,71	1,26	3,94	3,73	0,06
	2 009	(%)	5,22	3,45	5,45	9,47	0,52
	2 010	(%)	3,21	0,66	3,48	3,98	0,01
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	4,54	6,90	4,32	7,40	0,00
	2 009	(%)	4,61	8,85	4,07	3,93	10,51
	2 010	(%)	3,65	3,57	3,66	3,80	8,18
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	95,46	93,10	95,68	92,60	100,00
	2 009	(%)	95,39	91,15	95,93	96,07	89,49
	2 010	(%)	96,35	96,43	96,34	96,20	91,82
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	33,53	33,23	33,56	56,76	19,11
	2 009	(%)	46,06	45,83	46,09	64,26	12,28
	2 010	(%)	38,10	34,64	38,45	59,49	14,43

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6,03	81,19	-	0,00	-	-	0,00	33,92	40,05	13,05
3,50	61,98	-	0,00	28,45	47,66	0,00	55,22	21,01	10,95
3,72	64,54	-	0,00	-	6,47	0,92	42,76	25,08	10,24
4,17	2,58	-	0,00	-	-	0,00	0,00	1,60	7,78
4,27	1,54	-	0,00	32,75	10,15	0,00	2,55	0,00	38,10
4,19	0,00	-	0,00	-	7,37	0,00	3,30	2,03	6,88
4,17	2,58	-	0,00	-	-	0,00	0,00	1,60	7,78
4,27	1,54	-	0,00	32,75	10,15	0,00	2,55	0,00	38,10
87,99	31,58	-	100,00	-	59,12	97,51	53,93	63,13	82,56
5,00	2,11	-	16,29	-	-	0,00	3,42	8,80	31,72
3,60	0,53	-	0,00	3,55	12,73	3,57	5,11	3,76	2,76
4,10	3,88	-	0,00	-	27,05	1,56	0,00	9,75	0,32
2,94	1,62	-	6,16	-	-	0,00	3,86	3,12	2,37
0,63	6,06	-	18,39	0,77	4,81	1,08	1,07	1,95	0,00
1,20	3,30	-	0,00	-	2,37	0,00	2,22	0,99	1,12
97,06	98,38	-	93,84	-	-	100,00	96,14	96,88	97,63
99,37	93,94	-	81,61	99,23	95,19	98,92	98,93	98,05	100,00
98,80	96,70	-	100,00	-	97,63	100,00	97,78	99,01	98,88
13,14	9,82	-	70,06	-	-	9,71	17,61	13,33	42,87
22,43	10,87	-	7,65	11,15	25,36	8,94	9,22	4,20	27,05
26,05	5,78	-	11,73	-	24,38	6,16	17,66	10,64	2,26

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 819 278	243 109	1 576 169	395 030	127 810
		2 009 "	1 925 021	286 610	1 638 411	563 711	157 057
		2 010 "	3 240 978	241 991	2 998 987	602 831	157 571
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	155 651	58 754	96 897	4 569	0
		2 009 "	202 500	79 629	122 871	9 732	
		2 010 "	176 999	49 211	127 787	9 665	433
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	146 844	9 964	136 880	6 613	127 120
		2 009 "	179 272	15 386	163 886	16 756	146 281
		2 010 "	192 592	6 508	186 085	22 507	152 193
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 461 576	161 178	1 300 398	373 493	690
		2 009 "	1 505 918	183 479	1 322 439	533 025	10 776
		2 010 "	2 755 346	185 142	2 570 204	494 962	4 589
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	55 207	13 213	41 994	10 355	0
		2 009 "	37 331	8 116	29 215	4 198	
		2 010 "	116 041	1 131	114 911	75 697	356
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 695 864	157 666	1 538 198	543 809	659
		2 009 "	1 300 474	208 587	1 091 887	668 581	12 299
		2 010 "	2 466 055	116 794	2 349 261	1 724 671	28 827
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 515 142	400 775	3 114 367	938 839	128 469
		2 009 "	3 225 495	495 197	2 730 298	1 232 292	169 356
		2 010 "	5 707 032	358 785	5 348 248	2 327 502	186 399
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	115 861	13 926	101 935	82 792	0
		2 009 "	72 443	18 470	53973	41072	1036
		2 010 "	191 842	23 107	168 735	83 155	8 914
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 399 281	386 849	3 012 432	856 047	128 469
		2 009 "	3 153 052	476 727	2 676 325	1 191 220	168 320
		2 010 "	5 515 191	335 678	5 179 513	2 244 348	177 485

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
654 192	97 862	0	145 894	9 739	18 727	16 900	21 236	64 401	24 378
496 773	102 077		137 050	6 231	21 353	32 035	44 108	47 066	30 950
1 338 686	153 620		543 256		24 583	31 647	27 563	75 044	44 186
226	60 578	0	0	1 605	3 986	108	4 552	19 075	2 198
1 632	78 848		2 522	1 606	6 456	462	7 301	11 116	3 198
9 411	84 484				291	364	6 113	15 809	1 217
3 018	0	0	0	0	129 849	0	0	0	0
2 117			853		8 141		249	25	
635 880	29 993	0	144 695	8 049	12 813	13 864	16 166	43 567	21 188
482 355	22 838		134 528	4 530	12 922	31 188	36 171	28 880	25 228
1 300 616	68 418		541 584		14 643	30 929	21 013	55 516	37 935
15 068	7 291	0	1 199	85	1 799	2 928	518	1 759	992
12 786	391			96	1 127	386	637	7 071	2 525
26 542	717		818		1 509	354	189	3 694	5 034
834 115	37 488	0	87 139	0	8 415	2 965	2 658	3 526	17 424
214 660	8 722		142 656	2 134	7 810	4 870	8 580	10 983	10 593
442 102	50 193		29 197		4 440	3 350	11 606	14 691	40 183
1 488 307	135 350	0	233 033	9 739	27 142	19 865	23 894	67 927	41 802
711 433	110 799		279 706	8 366	29 163	36 905	52 688	58 049	41 543
1 780 788	203 813		572 453		29 023	34 997	39 169	89 735	84 369
11 312	5 493	0	1 232	26	515	24	83	414	44
2032	3103	0	1728	112	1980	298	2241	343	29
70 570	3 779				322	109	19	541	1 327
1 476 995	129 857	0	231 801	9 713	26 627	19 841	23 811	67 513	41 758
709 401	107 696		277 978	8 254	27 183	36 607	50 447	57 706	41 515
1 710 219	200 034		572 453		28 701	34 888	39 150	89 194	83 042

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	8,56	24,17	6,15	1,16	0,00
		2 009 (%)	10,52	27,78	7,50	1,73	0,00
		2 010 (%)	5,46	20,34	4,26	1,60	0,27
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	8,07	4,10	8,68	1,67	99,46
		2 009 (%)	9,31	5,37	10,00	2,97	93,14
		2 010 (%)	5,94	2,69	6,20	3,73	96,59
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	8,07	4,10	8,68	1,67	99,46
		2 009 (%)	9,31	5,37	10,00	2,97	93,14
		2 010 (%)	85,02	76,51	85,70	82,11	2,91
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	3,03	5,44	2,66	2,62	0,00
		2 009 (%)	1,94	2,83	1,78	0,74	0,00
		2 010 (%)	3,58	0,47	3,83	12,56	0,23
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	3,30	3,47	3,27	8,82	0,00
		2 009 (%)	2,25	3,73	1,98	3,33	0,61
		2 010 (%)	3,36	6,44	3,15	3,57	4,78
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	96,70	96,53	96,73	91,18	100,00
		2 009 (%)	97,75	96,27	98,02	96,67	99,39
		2 010 (%)	96,64	93,56	96,85	96,43	95,22
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	48,24	39,34	49,39	57,92	0,51
		2 009 (%)	40,32	42,12	39,99	54,26	7,26
		2 010 (%)	43,21	32,55	43,93	74,10	15,47

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,03	61,90	-	0,00	-	-	0,64	21,44	29,62	9,02
0,33	77,24	-	1,84	25,76	30,23	1,44	16,55	23,62	10,33
0,70	55,00	-	0,00	-	1,18	1,15	22,18	21,07	2,75
0,46	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	0,00	0,00	3,98	0,00	0,00	0,00	0,00
0,16	0,00	-	0,16	-	33,12	0,00	0,90	0,03	0,00
0,46	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	0,00	0,00	3,98	0,00	0,00	0,00	0,00
97,16	44,54	-	99,69	-	59,56	97,73	76,24	73,98	85,85
2,30	7,45	-	0,82	-	-	17,33	2,44	2,73	4,07
2,57	0,38	-	0,00	1,53	5,28	1,20	1,44	15,02	8,16
1,98	0,47	-	0,15	-	6,14	1,12	0,68	4,92	11,39
0,76	4,06	-	0,53	-	-	0,12	0,35	0,61	0,11
0,29	2,80	-	0,62	1,34	6,79	0,81	4,25	0,59	0,07
3,96	1,85	-	0,00	-	1,11	0,31	0,05	0,60	1,57
99,24	95,94	-	99,47	-	-	99,88	99,65	99,39	99,89
99,71	97,20	-	99,38	98,66	93,21	99,19	95,75	99,41	99,93
96,04	98,15	-	100,00	-	98,89	99,69	99,95	99,40	98,43
56,04	27,70	-	37,39	-	-	14,93	11,12	5,19	41,68
30,17	7,87	-	51,00	25,51	26,78	13,20	16,28	18,92	25,50
24,83	24,63	-	5,10	-	15,30	9,57	29,63	16,37	47,63

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						22 688
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 201 089	348 113	1 852 976	665 208	489 489
		2 009 "	2 619 294	537 272	2 082 022	905 193	375 912
		2 010 "	3 140 887	677 230	2 463 657	1 043 555	451 346
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	245 167	146 121	99 046	29 988	
		2 009 "	450 154	252 914	197 240	39 664	342
		2 010 "	377 028	250 846	126 182	48 547	122
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	538 208	9 793	528 415	56 471	462 592
		2 009 "	458 877	10 810	448 067	76 579	364 383
		2 010 "	547 654	22 661	524 994	64 039	439 710
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 323 586	185 814	1 137 772	528 011	26 897
		2 009 "	1 597 047	266 387	1 330 660	746 814	11 019
		2 010 "	1 973 680	380 552	1 593 128	837 229	10 865
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	94 128	6 385	87 743	50 738	0
		2 009 "	113 217	7 161	106 056	42 137	168
		2 010 "	242 525	23 172	219 353	93 741	649
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 738 283	249 009	1 489 274	977 399	36 503
		2 009 "	2 021 085	279 598	1 741 487	1 191 476	
		2 010 "	1 525 520	323 783	1 201 737	983 957	53 539
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 939 372	597 122	3 342 250	1 642 607	525 992
		2 009 "	4 640 379	816 870	3 823 509	2 096 669	353 225
		2 010 "	4 666 407	1 001 013	3 665 394	2 027 512	504 885
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	314 245	30 849	283 396	189 602	0
		2 009 "	331 175	61 040	270135	166264	47542
		2 010 "	191 176	37 774	153 402	95 329	27 181
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 625 127	566 273	3 058 854	1 453 005	525 992
		2 009 "	4 309 205	755 830	3 553 375	1 930 405	305 683
		2 010 "	4 475 232	963 239	3 511 992	1 932 183	477 704

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
497 607	40 482	0	0	10 706	23 446	8 325	17 777	30 660	69 276
534 108	45 286			13 287	31 305	15 193	22 722	56 436	82 580
736 517	55 776		1 689		31 669	8 101	25 887	45 429	63 689
11 092	23 961	0	0	2 845	7 237	108	6 033	10 322	7 460
57 591	25 583			4 467	10 522	517	8 884	29 303	20 367
15 332	29 353		23		2 124	528	8 082	9 976	12 096
2 009	696	0	0	190	871	0	743	1 135	3 708
4 775				312	1 647		369		
10 492	70				7 245		37	78	3 323
466 562	14 586	0	0	7 388	10 888	7 845	10 104	15 767	49 724
428 640	18 194			7 817	14 853	13 456	12 357	24 279	53 231
618 950	21 865		1 255		14 469	6 527	15 926	25 136	40 906
17 944	1 239	0	0	283	4 450	372	897	3 436	8 384
43 101	1 509			691	4 283	1 219	1 112	2 854	8 982
91 744	4 487		411		7 831	1 045	1 842	10 240	7 364
411 454	14 062	0	0	2 869	4 921	856	2 827	12 066	26 317
520 030	4 927			2 406	5 349	2 173	7 443	8 846	21 525
124 479	2 866		1 035		11 928	54	5 752	4 317	13 810
909 061	54 544	0	0	13 575	28 367	9 181	20 604	42 726	95 593
1 054 138	50 213			15 693	36 654	17 366	30 165	65 282	104 105
860 996	58 642		2 724		43 597	8 155	31 639	49 746	77 499
79 882	4 557	0	0	952	2 480	0	439	2 844	2 640
39707	2798	0	0	638	1522	370	756	7915	2623
14 658	1 739				2 987		548	2 451	8 509
829 179	49 987	0	0	12 623	25 887	9 181	20 165	39 882	92 953
1 014 430	47 414			15 055	35 133	16 997	29 409	57 367	101 482
846 338	56 903		2 724		40 610	8 155	31 091	47 295	68 990

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	11,14	41,98	5,35	4,51	0,00
	2 009	(%)	17,19	47,07	9,47	4,38	0,09
	2 010	(%)	12,00	37,04	5,12	4,65	0,03
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	24,45	2,81	28,52	8,49	94,51
	2 009	(%)	17,52	2,01	21,52	8,46	96,93
	2 010	(%)	17,44	3,35	21,31	6,14	97,42
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	24,45	2,81	28,52	8,49	94,51
	2 009	(%)	17,52	2,01	21,52	8,46	96,93
	2 010	(%)	62,84	56,19	64,67	80,23	2,41
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	4,28	1,83	4,74	7,63	0,00
	2 009	(%)	4,32	1,33	5,09	4,65	0,04
	2 010	(%)	7,72	3,42	8,90	8,98	0,14
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	7,98	5,17	8,48	11,54	0,00
	2 009	(%)	7,14	7,47	7,07	7,93	13,46
	2 010	(%)	4,10	3,77	4,19	4,70	5,38
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	92,02	94,83	91,52	88,46	100,00
	2 009	(%)	92,86	92,53	92,93	92,07	86,54
	2 010	(%)	95,90	96,23	95,81	95,30	94,62
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	44,13	41,70	44,56	59,50	6,94
	2 009	(%)	43,55	34,23	45,55	56,83	0,00
	2 010	(%)	32,69	32,35	32,79	48,53	10,60

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,23	-	-	-	26,57	30,87	1,30	33,94	33,67	-
10,78	56,49	-	-	33,62	33,61	3,41	39,10	51,92	24,66
2,08	52,63	-	-	-	6,71	6,52	31,22	21,96	18,99
0,40	-	-	-	1,77	3,71	0,00	4,18	3,70	-
0,89	0,00	-	-	2,35	5,26	0,00	1,63	0,00	0,00
1,42	0,13	-	-	-	22,88	0,00	0,14	0,17	5,22
0,40	-	-	-	1,77	3,71	0,00	4,18	3,70	-
0,89	0,00	-	-	2,35	5,26	0,00	1,63	0,00	0,00
84,04	39,20	-	-	-	45,69	80,58	61,52	55,33	64,23
3,61	-	-	-	2,64	18,98	4,47	5,05	11,21	-
8,07	3,33	-	-	5,20	13,68	8,03	4,89	5,06	10,88
12,46	8,05	-	-	-	24,73	12,90	7,11	22,54	11,56
8,79	-	-	-	7,01	8,74	0,00	2,13	6,66	-
3,77	5,57	-	-	4,07	4,15	2,13	2,51	12,12	2,52
1,70	2,97	-	-	-	6,85	0,00	1,73	4,93	10,98
91,21	-	-	-	92,99	91,26	100,00	97,87	93,34	-
96,23	94,43	-	-	95,93	95,85	97,87	97,49	87,88	97,48
98,30	97,03	-	-	-	93,15	100,00	98,27	95,07	89,02
45,26	-	-	-	21,13	17,35	9,32	13,72	28,24	-
49,33	9,81	-	-	15,33	14,59	12,52	24,67	13,55	20,68
14,46	4,89	-	-	-	27,36	0,67	18,18	8,68	17,82

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	2 074 187	486 350	1 587 837	621 239	446 996
	2 009	"	2 566 714	479 517	2 087 197	787 831	528 398
	2 010	"	3 327 428	501 201	2 826 228	1 266 457	650 914
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	175 678	116 626	59 052	13 229	0
	2 009	"	196 360	115 944	80 416	19 448	
	2 010	"	225 720	115 529	110 190	22 770	
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	456 081	3 688	452 393	12 466	438 747
	2 009	"	603 552	17 377	586 175	63 825	513 711
	2 010	"	858 195	28 439	829 756	179 890	624 905
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	1 412 304	365 168	1 047 136	579 265	7 729
	2 009	"	1 705 655	340 664	1 364 991	675 141	14 111
	2 010	"	2 156 852	344 051	1 812 801	1 029 378	24 703
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	30 124	868	29 256	16 279	520
	2 009	"	61 146	5 532	55 614	29 417	576
	2 010	"	86 662	13 182	73 480	34 418	1 305
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	1 329 241	244 966	1 084 275	1 000 962	21 169
	2 009	"	1 784 713	280 896	1 503 817	1 369 671	4 822
	2 010	"	1 530 664	343 568	1 187 095	1 135 563	- 31 971
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	3 403 428	731 316	2 672 112	1 622 201	468 165
	2 009	"	4 351 426	760 413	3 591 013	2 157 502	533 220
	2 010	"	4 858 092	844 769	4 013 323	2 402 019	618 943
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	143 131	22 097	121 034	107 138	
	2 009	"	276 252	22 594	253658	206514	13886
	2 010	"	300 754	49 058	251 696	168 326	48 956
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	3 260 297	709 219	2 551 078	1 515 063	468 165
	2 009	"	4 075 174	737 819	3 337 355	1 950 988	519 334
	2 010	"	4 557 338	795 712	3 761 627	2 233 693	569 987

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
						3 719			
283 464	53 569	0	0	11 550	20 724	12 625	29 968	24 615	83 087
439 823	67 958			18 636	27 828	15 687	33 143	39 580	128 313
547 234	104 878		73 114		38 412	11 321	32 450	44 407	57 042
228	25 753	0	0	3 126	4 225	76	3 564	3 329	5 522
315	31 273			4 764	5 395	210	6 082	5 441	7 488
10 065	57 175				788	450	6 688	9 738	2 517
0	0	0	0	393	474	0	313	0	0
4 218	768			1 182	1 136		314		1 022
13 540					10 363	90		327	642
276 610	27 589	0	0	8 011	14 289	12 524	25 995	17 559	77 565
427 317	35 612			12 559	18 479	15 447	26 552	26 480	113 292
505 255	47 058		73 114		18 166	10 736	25 710	29 237	49 442
6 626	227	0	0	20	1 736	25	96	3 727	0
7 973	305			131	2 818	30	196	7 659	6 511
18 374	645				9 095	45	52	5 105	4 441
51 144	1 720	0	0	5 004	0	1 320	580	1 040	1 336
101 459				5 698	13 487		41	2 843	10 552
78 377	- 17 829		- 10 432		9 223	- 1 273	2	- 1 117	26 553
334 608	55 289	0	0	16 554	20 724	13 945	30 548	25 655	84 423
541 281	66 921			24 333	41 315	11 968	33 184	42 424	138 865
625 610	87 049		62 682		47 635	10 047	32 452	43 290	83 595
6 833	2 520	0	0	423	1 284	0	45	466	2 325
18412	4027	0	0	1428	3409	0	230	2217	3535
24 904	1 652		877		2 866	134		849	3 133
327 775	52 769	0	0	16 131	19 440	13 945	30 503	25 189	82 098
522 869	62 894			22 905	37 906	11 968	32 954	40 207	135 329
600 706	85 397		61 805		44 769	9 913	32 452	42 441	80 462

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,47	23,98	3,72	2,13	0,00
	2 009	(%)	7,65	24,18	3,85	2,47	0,00
	2 010	(%)	6,78	23,05	3,90	1,80	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	21,99	0,76	28,49	2,01	98,15
	2 009	(%)	23,51	3,62	28,08	8,10	97,22
	2 010	(%)	25,79	5,67	29,36	14,20	96,00
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	21,99	0,76	28,49	2,01	98,15
	2 009	(%)	23,51	3,62	28,08	8,10	97,22
	2 010	(%)	64,82	68,65	64,14	81,28	3,80
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,45	0,18	1,84	2,62	0,12
	2 009	(%)	2,38	1,15	2,66	3,73	0,11
	2 010	(%)	2,60	2,63	2,60	2,72	0,20
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	4,21	3,02	4,53	6,60	0,00
	2 009	(%)	6,35	2,97	7,06	9,57	2,60
	2 010	(%)	6,19	5,81	6,27	7,01	7,91
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	95,79	96,98	95,47	93,40	100,00
	2 009	(%)	93,65	97,03	92,94	90,43	97,40
	2 010	(%)	93,81	94,19	93,73	92,99	92,09
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	39,06	33,50	40,58	61,70	4,52
	2 009	(%)	41,01	36,94	41,88	63,48	0,90
	2 010	(%)	31,51	40,67	29,58	47,28	-5,17

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,08	48,07	-	-	-	-	0,60	11,89	13,52	6,65
0,07	46,02	-	-	25,56	19,39	1,34	18,35	13,75	5,84
1,84	54,52	-	-	-	2,05	3,98	20,61	21,93	4,41
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	1,04	0,00	0,00
0,96	1,13	-	-	6,34	4,08	0,00	0,95	0,00	0,80
2,47	0,00	-	-	-	26,98	0,80	0,00	0,74	1,13
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	1,04	0,00	0,00
0,96	1,13	-	-	6,34	4,08	0,00	0,95	0,00	0,80
92,33	44,87	-	-	-	47,29	94,83	79,23	65,84	86,68
2,34	0,42	-	-	-	-	0,20	0,32	15,14	0,00
1,81	0,45	-	-	0,70	10,13	0,19	0,59	19,35	5,07
3,36	0,62	-	-	-	23,68	0,40	0,16	11,50	7,78
2,04	4,56	-	-	-	-	0,00	0,15	1,82	2,75
3,40	6,02	-	-	5,87	8,25	0,00	0,69	5,22	2,55
3,98	1,90	-	-	-	6,02	1,33	0,00	1,96	3,75
97,96	95,44	-	-	-	-	100,00	99,85	98,18	97,25
96,60	93,98	-	-	94,13	91,75	100,00	99,31	94,78	97,45
96,02	98,10	-	-	-	93,98	98,67	100,00	98,04	96,25
15,28	3,11	-	-	-	-	9,47	1,90	4,05	1,58
18,74	0,00	-	-	23,41	32,64	0,00	0,12	6,70	7,60
12,53	-20,48	-	-	-	19,36	-12,67	0,01	-2,58	31,76

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 588 951	680 018	1 908 933	567 660	702 470
		2 009 "	2 560 217	683 002	1 877 215	590 117	813 880
		2 010 "	3 844 371	740 860	3 103 511	965 944	898 877
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	272 823	190 775	82 048	10 852	0
		2 009 "	267 289	170 029	97 260	17 545	
		2 010 "	329 885	203 281	126 603	32 692	4 646
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	777 433	57 377	720 056	19 333	694 174
		2 009 "	868 505	36 558	831 947	27 234	799 262
		2 010 "	1 090 139	52 763	1 037 376	84 028	878 250
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 497 992	413 045	1 084 947	529 627	7 957
		2 009 "	1 361 444	433 941	927 503	539 964	14 618
		2 010 "	2 357 365	474 545	1 882 820	841 648	15 982
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	40 703	18 821	21 882	7 848	339
		2 009 "	62 979	42 474	20 505	5 374	
		2 010 "	66 983	10 271	56 712	7 576	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 087 245	360 818	1 726 427	1 416 738	105 480
		2 009 "	2 535 078	457 888	2 077 190	1 720 145	123 777
		2 010 "	2 938 686	766 034	2 172 652	1 716 601	86 769
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 676 196	1 040 836	3 635 360	1 984 398	807 950
		2 009 "	5 095 295	1 140 890	3 954 405	2 310 262	937 656
		2 010 "	6 783 058	1 506 894	5 276 163	2 682 544	985 646
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	402 668	77 579	325 089	275 983	
		2 009 "	526 207	111 220	414987	296965	96673
		2 010 "	725 081	164 348	560 733	298 116	144 983
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 273 528	963 257	3 310 271	1 708 415	807 950
		2 009 "	4 569 089	1 029 670	3 539 419	2 013 297	840 983
		2 010 "	6 057 977	1 342 547	4 715 431	2 384 428	840 663

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
396 374	69 500	0	0	8 742	20 442	3 902	21 561	65 595	52 687
222 684	67 280	2 855	2 536	8 964	20 195	3 283	17 679	67 691	60 051
850 000	110 027		3 000		20 834	12 042	42 560	79 192	121 036
3 543	37 792	0	0	2 034	4 554	40	6 030	11 485	5 718
1 782	43 382			3 780	6 342		5 489	16 178	2 762
15 846	50 890				354	92	3 423	13 273	5 388
600	875	0	0	882	441	72	229	3 450	0
2 229				817	1 180			22	1 203
13 113	12 225		50		856		9 468	4 371	35 017
389 890	30 208	0	0	4 374	15 447	3 790	15 092	43 372	45 190
218 245	23 081	2 855	1 782	4 296	12 393	3 283	12 110	40 394	54 483
784 111	46 911		2 950		17 542	11 951	29 177	52 308	80 240
2 341	625	0	0	1 452	0	0	210	7 288	1 779
428	818		754	71	280		80	11 098	1 602
36 931					2 083		491	9 240	391
130 834	8 354	0	0	1 196	11 238	530	6 813	10 965	34 279
117 162	11 636	7 179	263	3 005	9 832	759	10 799	13 111	59 522
272 791	11 327		3 100		10 711	2 521	13 067	11 772	43 994
527 208	77 854	0	0	9 938	31 680	4 432	28 374	76 560	86 966
339 846	78 916	10 034	2 800	11 969	30 027	4 042	28 478	80 802	119 573
1 122 791	121 354		6 100		31 545	14 563	55 627	90 963	165 030
35 405	4 500	0	0	458	1 814	174	811	1 101	4 843
9396	3134	820	0	1056	1038	0	718	2804	2383
83 456	9 470		200		1 659	957	1 745	14 102	6 043
491 803	73 354	0	0	9 480	29 866	4 258	27 563	75 459	82 123
330 450	75 782	9 214	2 800	10 913	28 990	4 042	27 760	77 998	117 190
1 039 335	111 883		5 900		29 886	13 606	53 881	76 862	158 987

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	10,54	28,05	4,30	1,91	0,00
		2 009	(%)	10,44	24,89	5,18	2,97	0,00
		2 010	(%)	8,58	27,44	4,08	3,38	0,52
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	284,96	30,08	877,60	178,15	-
		2 009	(%)	324,93	21,50	855,38	155,22	-
		2 010	(%)	330,46	25,96	819,39	257,03	-
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	549,07	216,51	1322,33	4880,46	1,13
		2 009	(%)	509,35	255,22	953,63	3077,56	1,80
		2 010	(%)	61,32	64,05	60,67	87,13	1,78
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	549,07	216,51	1322,33	4880,46	0,05
		2 009	(%)	509,35	255,22	953,63	3077,56	0,00
		2 010	(%)	1,74	1,39	1,83	0,78	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	765,05	189,13	2104,17	13055,09	-
		2 009	(%)	948,44	269,30	2135,70	9804,08	-
		2 010	(%)	890,82	376,83	1716,11	5250,83	-
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	1061,30	1241,65	1018,27	619,03	-
		2 009	(%)	868,31	925,80	852,90	677,96	-
		2 010	(%)	835,49	816,89	840,94	799,83	579,84
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	0,00	0,00	0,00	0,00	-
		2 009	(%)	0,00	0,03	0,00	0,00	-
		2 010	(%)	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,89	54,38	-	-	23,27	22,28	1,03	27,97	17,51	10,85
0,80	64,48	-	-	42,17	31,40	0,00	31,05	23,90	4,60
1,86	46,25	-	0,00	-	1,70	0,76	8,04	16,76	4,45
16,93	2,32	-	-	43,36	9,68	180,00	3,80	30,04	0,00
125,04	0,00	-	-	21,62	18,60	-	0,00	0,13	43,56
82,75	24,02	-	-	-	241,63	-	276,61	32,93	649,89
11004,52	79,93	-	-	215,04	339,20	9475,00	250,28	377,64	790,31
12245,14	53,20	-	-	113,65	195,41	-	220,62	249,69	1972,44
92,25	42,64	-	98,33	-	84,20	99,24	68,56	66,05	66,29
11004,52	79,93	- -		215,04	339,20	9475,00	250,28	377,64	790,31
12245,14	53,20	-	-	113,65	195,41	-	220,62	249,69	1972,44
4,34	0,00	-	0,00	-	10,00	0,00	1,15	11,67	0,32
3692,75	22,11	-	-	58,80	246,77	1325,00	112,99	95,47	599,49
6573,66	26,82	-	-	79,50	155,02	-	196,75	81,05	2154,88
1721,54	22,26	-	-	-	3024,91	-	381,76	88,69	816,50
1389,08	1630,09	-	-	2069,87	1646,42	2447,13	3398,64	6853,68	1695,71
3517,00	2418,22	-	-	1033,35	2794,17	-	3866,35	2781,46	4918,16
1245,36	1181,41	-	-	-	1801,00	-	3087,04	545,04	2630,84
0,00	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,01	1,74	-	-	2,20	2,15	-	3,90	0,62	0,46
0,00	0,68	-	-	-	1,89	-	1,78	0,17	0,08

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 270 157	268 509	1 001 648	366 143	320 891
	2 009	"	1 666 655	346 064	1 320 591	519 547	402 178
	2 010	"	1 854 342	343 786	1 510 556	570 193	518 493
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	168 918	110 369	58 549	14 883	287
	2 009	"	228 244	148 888	79 356	26 649	392
	2 010	"	186 559	101 319	85 240	29 035	
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	369 519	11 328	358 191	33 188	313 319
	2 009	"	491 336	39 282	452 054	67 606	376 990
	2 010	"	625 770	42 479	583 291	87 865	489 847
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	651 782	129 410	522 372	287 678	4 268
	2 009	"	890 812	144 627	746 185	404 199	19 126
	2 010	"	967 658	178 825	788 833	439 028	14 735
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	79 938	17 402	62 536	30 394	3 017
	2 009	"	56 265	13 268	42 997	21 094	5 670
	2 010	"	74 355	21 162	53 193	14 264	13 910
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	551 670	47 838	503 832	475 794	556
	2 009	"	926 607	69 841	856 766	822 772	8 412
	2 010	"	914 722	95 737	818 985	812 006	- 27 370
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	1 821 827	316 347	1 505 480	841 937	321 447
	2 009	"	2 593 262	415 905	2 177 357	1 342 320	410 590
	2 010	"	2 769 064	439 523	2 329 541	1 382 199	491 123
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	111 956	20 986	90 970	79 385	
	2 009	"	143 820	13 745	130075	81292	34744
	2 010	"	202 492	14 946	187 546	98 893	70 176
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	1 709 871	295 361	1 414 510	762 552	321 447
	2 009	"	2 449 442	402 160	2 047 282	1 261 028	375 846
	2 010	"	2 566 572	424 577	2 141 994	1 283 305	420 947

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
						74	597	861	
199 665	31 149	0	0	6 740	5 185	3 396	12 960	23 825	31 694
248 370	37 706	1 443	4 850	7 305	7 375	6 474	18 537	33 408	33 397
269 505	45 655		2 451		3 994	5 285	17 075	26 041	51 864
4 708	19 314	0	0	1 567	2 841	684	5 091	4 387	4 787
2 627	23 351			1 843	3 074		7 066	8 663	5 691
8 876	29 113				471	83	4 995	2 267	10 399
6 425	1 350	0	0	552	139	0	287	2 154	777
5 007				919	376		261		894
3 658					306		639	241	734
170 983	8 433	0	0	3 921	1 884	2 524	7 160	13 628	21 893
232 421	13 954	1 443	4 850	4 328	3 851	6 287	11 149	20 038	24 540
244 218	15 925		2 451		2 136	4 833	11 244	15 649	38 613
17 549	2 052	0	0	700	321	188	422	3 656	4 237
8 314	402			216	74	187	62	4 707	2 272
12 753	616				1 080	370	197	7 885	2 118
14 476	4 078	0	0	976	98	150	1 376	535	5 793
21 316		1 560		1 244					10 439
31 484	- 1 525		- 120		1 371	- 365	- 1 256	- 1 796	6 558
214 141	35 227	0	0	7 716	5 283	3 546	14 336	24 360	37 487
269 686	32 071	3 003	3 591	8 549	6 824	6 400	17 941	32 547	43 836
300 989	44 130		2 331		5 364	4 920	15 819	24 245	58 421
6 877	540	0	0	444	111	145	483	2 196	789
7206	2610	0	0	180	60	0	207	2099	1678
9 639	4 710		420		146	618	16	2 693	235
207 264	34 687	0	0	7 272	5 172	3 401	13 853	22 164	36 698
262 480	29 460	3 003	3 591	8 369	6 765	6 400	17 734	30 448	42 158
291 350	39 420		1 911		5 218	4 302	15 803	21 552	58 187

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	13,30	41,10	5,85	4,06	0,09
	2 009	(%)	13,69	43,02	6,01	5,13	0,10
	2 010	(%)	10,06	29,47	5,64	5,09	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	29,09	4,22	35,76	9,06	97,64
	2 009	(%)	29,48	11,35	34,23	13,01	93,74
	2 010	(%)	33,75	12,36	38,61	15,41	94,48
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	29,09	4,22	35,76	9,06	97,64
	2 009	(%)	29,48	11,35	34,23	13,01	93,74
	2 010	(%)	52,18	52,02	52,22	77,00	2,84
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	6,29	6,48	6,24	8,30	0,94
	2 009	(%)	3,38	3,83	3,26	4,06	1,41
	2 010	(%)	4,01	6,16	3,52	2,50	2,68
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,15	6,63	6,04	9,43	0,00
	2 009	(%)	5,55	3,30	5,97	6,06	8,46
	2 010	(%)	7,31	3,40	8,05	7,15	14,29
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,85	93,37	93,96	90,57	100,00
	2 009	(%)	94,45	96,70	94,03	93,94	91,54
	2 010	(%)	92,69	96,60	91,95	92,85	85,71
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	30,28	15,12	33,47	56,51	0,17
	2 009	(%)	35,73	16,79	39,35	61,29	2,05
	2 010	(%)	33,03	21,78	35,16	58,75	-5,57

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,36	62,01	-	-	-	-	20,14	39,28	18,41	15,10
1,06	61,93	-	-	25,23	41,68	0,00	38,12	25,93	17,04
3,29	63,77	-	0,00	-	11,80	1,56	29,25	8,70	20,05
3,22	4,33	-	-	-	-	0,00	2,21	9,04	2,45
2,02	0,00	-	-	12,58	5,09	0,00	1,41	0,00	2,68
1,36	0,00	-	0,00	-	7,67	0,00	3,74	0,93	1,41
3,22	4,33	-	-	-	-	0,00	2,21	9,04	2,45
2,02	0,00	-	-	12,58	5,09	0,00	1,41	0,00	2,68
90,62	34,88	-	100,00	-	53,49	91,44	65,85	60,09	74,45
8,79	6,59	-	-	-	-	5,54	3,26	15,35	13,37
3,35	1,07	-	-	2,95	1,00	2,89	0,33	14,09	6,80
4,73	1,35	-	0,00	-	27,04	6,99	1,16	30,28	4,08
3,21	1,53	-	-	-	-	4,09	3,37	9,01	2,10
2,67	8,14	-	-	2,10	0,87	0,00	1,15	6,45	3,83
3,20	10,67	-	18,02	-	2,73	12,57	0,10	11,11	0,40
96,79	98,47	-	-	-	-	95,91	96,63	90,99	97,90
97,33	91,86	-	-	97,90	99,13	100,00	98,85	93,55	96,17
96,80	89,33	-	81,98	-	97,27	87,43	99,90	88,89	99,60
6,76	11,58	-	-	-	-	4,23	9,60	2,20	15,45
7,90	0,00	-	-	14,55	0,00	0,00	0,00	0,00	23,81
10,46	-3,46	-	-5,17	-	25,55	-7,42	-7,94	-7,41	11,22

2.37. Khánh Hoà TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 548 424	204 382	1 344 042	629 409	213 717
		2 009 "	2 073 455	260 631	1 812 824	917 247	273 472
		2 010 "	1 733 586	211 580	1 522 006	532 824	312 550
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	174 065	70 095	103 970	29 200	0
		2 009 "	200 182	70 264	129 918	32 551	
		2 010 "	193 706	62 502	131 205	19 976	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	268 615	7 767	260 848	47 472	209 160
		2 009 "	338 235	5 975	332 260	64 616	264 928
		2 010 "	388 264	10 786	377 478	50 762	307 574
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 024 448	123 795	900 653	541 497	4 557
		2 009 "	1 474 752	177 725	1 297 027	800 484	8 544
		2 010 "	1 110 328	127 219	983 109	446 674	4 976
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	81 296	2 725	78 571	11 240	0
		2 009 "	60 288	6 667	53 621	19 596	
		2 010 "	41 288	11 074	30 214	15 412	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 351 867	104 185	2 247 682	1 763 742	805
		2 009 "	2 489 576	116 843	2 372 733	2 067 820	37 632
		2 010 "	3 047 440	98 639	2 948 801	2 685 095	18 229
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 900 291	308 567	3 591 724	2 393 151	214 522
		2 009 "	4 563 031	377 474	4 185 557	2 985 067	311 104
		2 010 "	4 781 025	310 219	4 470 806	3 217 919	330 778
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	205 334	25 777	179 557	163 729	0
		2 009 "	490 389	25 701	464688	372226	21610
		2 010 "	419 547	21 866	397 680	311 649	41 088
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 694 957	282 790	3 412 167	2 229 422	214 522
		2 009 "	4 072 643	351 773	3 720 870	2 612 842	289 494
		2 010 "	4 361 479	288 353	4 073 126	2 906 269	289 690

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
240 517	54 218	0	30 888	8 437	20 647	24 706	22 790	43 521	55 192
252 852	50 869	2 184	125 893	8 723	22 086	24 057	22 441	44 431	68 570
328 624	119 669		96 825		15 983	20 916	21 212	29 962	43 443
513	33 202	0	5 148	2 199	6 168	2 816	9 434	7 994	7 296
27 720	31 959	504	1 493	2 401	6 276	2 359	9 448	7 256	7 951
4 590	69 899				2 849	1 462	11 036	6 260	15 133
0	0	0	0	38	540	0	0	0	3 638
43				243	468		178		1 784
11 202	340				7 111		163	32	294
183 383	21 016	0	25 740	5 970	12 681	20 536	13 177	29 658	42 438
197 584	18 751	1 680	124 400	5 884	14 697	21 518	12 307	32 872	58 305
310 133	46 409		96 825		5 924	17 124	9 053	17 976	28 015
56 621	0	0	0	230	1 258	1 354	179	5 869	1 820
27 505	158			194	645	181	508	4 303	530
2 699	3 021				99	2 331	960	5 693	
131 931	10 823	0	220 077	3 929	17 457	23 698	11 317	20 559	43 344
155 723	8 433	7 896	2 239	3 005	12 743	7 778	9 764	9 907	49 794
165 979	7 262		- 10 512		7 767	2 700	2 997	8 370	60 915
372 448	65 041	0	250 965	12 366	38 104	48 404	34 107	64 080	98 536
408 575	59 301	10 080	128 132	11 728	34 829	31 835	32 205	54 338	118 364
494 603	126 930		86 312		23 750	23 616	24 209	38 332	104 357
4 855	4 833	0	0	343	571	0	0	2 291	2 935
46027	5066	0	7464	217	1454	2552	320	2631	5122
37 343	2 862				897	200		1 448	2 192
367 593	60 208	0	250 965	12 023	37 533	48 404	34 107	61 789	95 601
362 548	54 236	10 080	120 668	11 510	33 375	29 283	31 886	51 707	113 242
457 260	124 068		86 312		22 854	23 416	24 209	36 883	102 165

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	11,24	34,30	7,74	4,64	0,00
		2 009	(%)	9,65	26,96	7,17	3,55	0,00
		2 010	(%)	11,17	29,54	8,62	3,75	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	17,35	3,80	19,41	7,54	97,87
		2 009	(%)	16,31	2,29	18,33	7,04	96,88
		2 010	(%)	22,40	5,10	24,80	9,53	98,41
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	17,35	3,80	19,41	7,54	97,87
		2 009	(%)	16,31	2,29	18,33	7,04	96,88
		2 010	(%)	64,05	60,13	64,59	83,83	1,59
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	5,25	1,33	5,85	1,79	0,00
		2 009	(%)	2,91	2,56	2,96	2,14	0,00
		2 010	(%)	2,38	5,23	1,99	2,89	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	5,26	8,35	5,00	6,84	0,00
		2 009	(%)	10,75	6,81	11,10	12,47	6,95
		2 010	(%)	8,78	7,05	8,90	9,68	12,42
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	94,74	91,65	95,00	93,16	100,00
		2 009	(%)	89,25	93,19	88,90	87,53	93,05
		2 010	(%)	91,22	92,95	91,10	90,32	87,58
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	60,30	33,76	62,58	73,70	0,38
		2 009	(%)	54,56	30,95	56,69	69,27	12,10
		2 010	(%)	63,74	31,80	65,96	83,44	5,51

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,21	61,24	-	16,67	-	-	11,40	41,40	18,37	13,22
10,96	62,83	-	1,19	27,53	28,42	9,80	42,10	16,33	11,60
1,40	58,41	-	0,00	-	17,83	6,99	52,03	20,89	34,83
0,00	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	6,59
0,02	0,00	-	0,00	2,78	2,12	0,00	0,79	0,00	2,60
3,41	0,28	-	0,00	-	44,49	0,00	0,77	0,11	0,68
0,00	0,00	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	6,59
0,02	0,00	-	0,00	2,78	2,12	0,00	0,79	0,00	2,60
94,37	38,78	-	100,00	-	37,06	81,87	42,68	60,00	64,49
23,54	0,00	-	0,00	-	-	5,48	0,79	13,49	3,30
10,88	0,31	-	0,00	2,22	2,92	0,75	2,26	9,69	0,77
0,82	2,52	-	0,00	-	0,62	11,14	4,52	19,00	0,00
1,30	7,43	-	0,00	-	-	0,00	0,00	3,58	2,98
11,27	8,54	-	5,83	1,85	4,17	8,02	0,99	4,84	4,33
7,55	2,25	-	0,00	-	3,77	0,85	0,00	3,78	2,10
98,70	92,57	-	100,00	-	-	100,00	100,00	96,42	97,02
88,73	91,46	-	94,17	98,15	95,83	91,98	99,01	95,16	95,67
92,45	97,75	-	100,00	-	96,23	99,15	100,00	96,22	97,90
35,42	16,64	-	87,69	-	-	48,96	33,18	32,08	43,99
38,11	14,22	-	1,75	25,62	36,59	24,43	30,32	18,23	42,07
33,56	5,72	-	-12,18	-	32,70	11,43	12,38	21,83	58,37

2.38. Ninh Thuận

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	515 999	120 807	395 192	177 403	106 312
		2 009 "	847 715	106 224	741 491	249 777	150 279
		2 010 "	764 436	140 281	624 155	255 310	122 048
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	92 440	42 050	50 390	17 419	0
		2 009 "	90 256	38 201	52055	12369	0
		2 010 "	145 837	68 151	77 686	14 677	1 876
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	138 890	2 952	135 938	27 918	105 865
		2 009 "	237 170	3 498	233 672	78 380	148 999
		2 010 "	174 277	8 988	165 289	43 881	117 506
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	273 219	72 897	200 322	127 443	447
		2 009 "	492 491	55 973	436 518	151 733	1 280
		2 010 "	421 375	59 414	361 960	188 077	2 520
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	11 450	2 908	8 542	4 623	0
		2 009 "	27 797	8 552	19 245	7 295	
		2 010 "	22 948	3 728	19 220	8 676	146
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	405 608	70 473	335 135	277 930	5 902
		2 009 "	526 803	66 731	460 072	371 133	8 294
		2 010 "	706 845	79 799	627 046	498 867	13 209
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	921 607	191 280	730 327	455 333	112 214
		2 009 "	1 374 518	172 955	1 201 563	620 910	158 573
		2 010 "	1 471 281	220 080	1 251 201	754 177	135 258
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	82 203	12 598	69 605	58 488	0
		2 009 "	192 547	20 266	172281	83916	24716
		2 010 "	144 882	9 937	134 946	67 727	13 891
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	839 404	178 682	660 722	396 845	112 214
		2 009 "	1 181 971	152 689	1 029 282	536 995	133 857
		2 010 "	1 326 398	210 143	1 116 255	686 450	121 367

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-inment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31 501	27 441	0	0	2 924	4 102	6 304	5 542	18 482	15 181
127 413	21 588			2 897	5 580	16 269	69 124	17 296	81 268
116 599	60 786		353		3 162	10 741	8 236	25 760	21 160
1 238	18 435	0	0	1 407	1 344	536	1 764	6 229	2 018
8771	13882	0	0	1200	1190	682	2370	5895	5696
6 895	38 933				419	812	2 480	7 221	4 373
951	342	0	0	166	150	108	68	0	370
4 901	609			244	199	49		34	258
2 670					96			627	510
28 832	8 246	0	0	1 279	1 630	5 564	3 573	10 843	12 465
109 940	4 985			1 385	2 809	15 190	66 703	8 238	74 256
103 498	20 624		353		1 545	9 830	5 460	15 431	14 622
480	418	0	0	72	978	96	137	1 410	328
3 801	2 112			68	1 382	348	51	3 130	1 057
3 535	1 228				1 102	99	297	2 482	1 655
23 619	2 637	0	0	1 074	1 946	640	3 833	2 641	14 913
45 525	4 130			1 300	2 004	758	9 379	3 913	13 637
77 859	7 606		53		1 621	1 772	2 859	4 585	18 615
55 120	30 078	0	0	3 998	6 048	6 944	9 375	21 123	30 094
172 938	25 718			4 197	7 584	17 027	78 502	21 209	94 905
194 457	68 392		405		4 783	12 513	11 095	30 346	39 775
4 446	1 184	0	0	109	312	319	822	1 273	2 652
19207	1899	0	0	177	733	306	36118	1337	3872
38 545	6 655				1 016		1 394	4 366	1 352
50 674	28 894	0	0	3 889	5 736	6 625	8 553	19 850	27 442
153 731	23 819			4 020	6 851	16 720	42 384	19 872	91 033
155 912	61 737		405		3 766	12 513	9 701	25 980	38 424

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	17,91	34,81	12,75	9,82	0,00
	2 009	(%)	10,65	35,96	7,02	4,95	0,00
	2 010	(%)	19,08	48,58	12,45	5,75	1,54
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	26,92	2,44	34,40	15,74	99,58
	2 009	(%)	27,98	3,29	31,51	31,38	99,15
	2 010	(%)	22,80	6,41	26,48	17,19	96,28
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	26,92	2,44	34,40	15,74	99,58
	2 009	(%)	27,98	3,29	31,51	31,38	99,15
	2 010	(%)	55,12	42,35	57,99	73,67	2,07
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	2,22	2,41	2,16	2,61	0,00
	2 009	(%)	3,28	8,05	2,60	2,92	0,00
	2 010	(%)	3,00	2,66	3,08	3,40	0,12
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	8,92	6,59	9,53	12,85	0,00
	2 009	(%)	14,01	11,72	14,34	13,51	15,59
	2 010	(%)	9,85	4,51	10,79	8,98	10,27
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	91,08	93,41	90,47	87,15	100,00
	2 009	(%)	85,99	88,28	85,66	86,49	84,41
	2 010	(%)	90,15	95,49	89,21	91,02	89,73
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	44,01	36,84	45,89	61,04	5,26
	2 009	(%)	38,33	38,58	38,29	59,77	5,23
	2 010	(%)	48,04	36,26	50,12	66,15	9,77

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,93	-	-	-	-	32,76	8,50	31,83	33,70	-
6,88	64,31	-	-	41,42	21,33	4,19	3,43	34,08	7,01
5,91	64,05	-	-	-	13,25	7,56	30,11	28,03	20,67
3,02	-	-	-	-	3,66	1,71	1,23	0,00	-
3,85	2,82	-	-	8,42	3,56	0,30	0,00	0,19	0,32
2,29	0,00	-	-	-	3,04	0,00	0,00	2,43	2,41
3,02	-	-	-	-	3,66	1,71	1,23	0,00	-
3,85	2,82	-	-	8,42	3,56	0,30	0,00	0,19	0,32
88,76	33,93	-	-	-	48,86	91,52	66,29	59,90	69,10
1,52	-	-	-	-	23,84	1,52	2,47	7,63	-
2,98	9,78	-	-	2,34	24,77	2,14	0,07	18,10	1,30
3,03	2,02	-	-	-	34,85	0,92	3,60	9,64	7,82
8,07	-	-	-	-	5,16	4,59	8,77	6,03	-
11,11	7,38	-	-	4,22	9,66	1,80	46,01	6,30	4,08
19,82	9,73	-	-	-	21,25	0,00	12,56	14,39	3,40
91,93	-	-	-	-	94,84	95,41	91,23	93,97	-
88,89	92,62	-	-	95,78	90,34	98,20	53,99	93,70	95,92
80,18	90,27	-	-	-	78,75	100,00	87,44	85,61	96,60
42,85	-	-	-	-	32,18	9,22	40,89	12,50	-
26,32	16,06	-	-	30,98	26,42	4,45	11,95	18,45	14,37
40,04	11,12	-	-	-	33,88	14,16	25,77	15,11	46,80

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 325 894	361 557	1 964 337	814 051	561 043
		2 009 "	2 308 890	362 120	1 946 770	669 993	596 930
		2 010 "	3 224 998	549 828	2 675 170	670 792	342 423
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	245 139	102 880	142 259	59 878	1 472
		2 009 "	263 698	117 137	146 561	50 987	10 016
		2 010 "	328 439	147 734	180 705	44 643	28 056
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	676 755	36 455	640 300	85 402	545 870
		2 009 "	703 367	39 771	663 596	91 550	563 400
		2 010 "	488 487	69 232	419 255	75 030	291 282
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 313 624	212 938	1 100 686	619 909	13 236
		2 009 "	1 131 065	182 173	948 892	461 197	16 778
		2 010 "	2 285 563	319 231	1 966 332	505 493	19 271
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	90 376	9 284	81 092	48 862	465
		2 009 "	210 759	23 039	187 720	66 259	6 735
		2 010 "	122 510	13 631	108 878	45 627	3 814
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 142 231	163 939	978 292	822 107	36 410
		2 009 "	1 275 467	126 802	1 148 665	873 236	122 123
		2 010 "	1 494 439	175 562	1 318 877	917 337	25 075
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 468 125	525 496	2 942 629	1 636 158	597 453
		2 009 "	3 584 356	488 922	3 095 434	1 543 229	719 053
		2 010 "	4 719 437	725 390	3 994 047	1 588 129	367 498
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	344 634	45 519	299 115	232 730	
		2 009 "	529 911	69 379	460532	288743	102399
		2 010 "	249 396	44 393	205 003	99 690	58 331
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 123 491	479 977	2 643 514	1 403 428	597 453
		2 009 "	3 054 445	419 543	2 634 902	1 254 486	616 654
		2 010 "	4 470 041	680 997	3 789 044	1 488 439	309 167

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
326 999	53 460	0	4 365	11 566	11 189	11 785	36 341	49 221	84 317
426 317	40 072		5 264	13 012	10 829	7 633	26 633	38 507	111 580
1 386 931	100 436		3 471		8 185	10 852	22 395	36 400	93 284
5 346	26 421	0	0	3 091	3 026	673	17 162	9 485	15 705
7 538	25 958			4 740	3 781	159	9 277	12 656	21 449
21 075	52 571		140		823	176	7 430	4 323	21 469
4 797	422	0	0	603	1 287	0	1 572	347	0
4 324	846			313	2 079			526	558
39 160	2 442		12		1 539	27		33	9 731
293 532	24 104	0	4 365	7 654	5 794	11 014	17 532	36 139	67 407
339 230	11 392		5 264	6 818	3 716	6 769	16 342	17 028	64 360
1 288 777	40 948		2 799		4 912	8 933	13 902	23 937	57 360
23 324	2 513	0	0	218	1 082	98	75	3 250	1 205
75 226	1 876			1 142	1 253	705	1 014	8 298	25 213
37 920	4 476		520		911	1 716	1 063	8 107	4 725
75 586	3 772	0	1 067	2 427	6 731	458	5 822	4 151	19 761
82 644	3 901		3 008	1 842	10 851	1 849	5 649	4 196	39 366
324 056	17 288		299		3 620	- 560	2 798	3 367	25 597
402 585	57 232	0	5 432	13 993	17 920	12 243	42 163	53 372	104 078
508 961	43 973		8 272	14 854	21 680	9 482	32 282	42 703	150 947
1 710 987	117 725		3 769		11 805	10 292	25 193	39 767	118 881
39 481	5 244	0	0	87	1 510	168	1 297	18 509	89
22668	9774	0	0	1327	4586	213	2856	5496	22472
29 432	8 291		27		124		843	2 564	5 701
363 104	51 988	0	5 432	13 906	16 410	12 075	40 866	34 863	103 989
486 293	34 199		8 272	13 527	17 094	9 269	29 427	37 207	128 475
1 681 555	109 433		3 742		11 681	10 292	24 351	37 203	113 180

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,54	28,45	7,24	7,36	0,26
	2 009	(%)	11,42	32,35	7,53	7,61	1,68
	2 010	(%)	10,18	26,87	6,75	6,66	8,19
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	29,10	10,08	32,60	10,49	97,30
	2 009	(%)	30,46	10,98	34,09	13,66	94,38
	2 010	(%)	15,15	12,59	15,67	11,19	85,06
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	29,10	10,08	32,60	10,49	97,30
	2 009	(%)	30,46	10,98	34,09	13,66	94,38
	2 010	(%)	70,87	58,06	73,50	75,36	5,63
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,89	2,57	4,13	6,00	0,08
	2 009	(%)	9,13	6,36	9,64	9,89	1,13
	2 010	(%)	3,80	2,48	4,07	6,80	1,11
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	9,94	8,66	10,16	14,22	0,00
	2 009	(%)	14,78	14,19	14,88	18,71	14,24
	2 010	(%)	5,28	6,12	5,13	6,28	15,87
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	90,06	91,34	89,84	85,78	100,00
	2 009	(%)	85,22	85,81	85,12	81,29	85,76
	2 010	(%)	94,72	93,88	94,87	93,72	84,13
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	32,94	31,20	33,25	50,25	6,09
	2 009	(%)	35,58	25,94	37,11	56,59	16,98
	2 010	(%)	31,67	24,20	33,02	57,76	6,82

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
1,63	49,42	-	0,00	-	-	5,71	47,22	19,27	18,63
1,77	64,78	-	0,00	36,43	34,92	2,09	34,83	32,87	19,22
1,52	52,34	-	4,03	-	10,05	1,62	33,17	11,88	23,01
1,47	0,79	-	0,00	-	-	0,00	4,33	0,70	0,00
1,01	2,11	-	0,00	2,40	19,20	0,00	0,00	1,37	0,50
2,82	2,43	-	0,35	-	18,80	0,25	0,00	0,09	10,43
1,47	0,79	-	0,00	-	-	0,00	4,33	0,70	0,00
1,01	2,11	-	0,00	2,40	19,20	0,00	0,00	1,37	0,50
92,92	40,77	-	80,64	-	60,01	82,32	62,08	65,76	61,49
7,13	4,70	-	0,00	-	-	0,83	0,21	6,60	1,43
17,65	4,68	-	0,00	8,77	11,57	9,24	3,81	21,55	22,60
2,73	4,46	-	14,98	-	11,14	15,81	4,75	22,27	5,06
9,81	9,16	-	0,00	-	-	1,37	3,08	34,68	0,09
4,45	22,23	-	0,00	8,93	21,15	2,24	8,85	12,87	14,89
1,72	7,04	-	0,72	-	1,05	0,00	3,35	6,45	4,80
90,19	90,84	-	100,00	-	-	98,63	96,92	65,32	99,91
95,55	77,77	-	100,00	91,07	78,85	97,76	91,15	87,13	85,11
98,28	92,96	-	99,28	-	98,95	100,00	96,65	93,55	95,20
18,78	6,59	-	19,64	-	-	3,74	13,81	7,78	18,99
16,24	8,87	-	36,36	12,40	50,05	19,50	17,50	9,83	26,08
18,94	14,69	-	7,93	-	30,67	-5,44	11,11	8,47	21,53

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	402 505	66 362	336 143	149 802	95 867
		2 009 "	706 207	114 445	591 762	276 427	150 960
		2 010 "	856 731	117 622	739 109	295 607	163 113
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	49 927	24 056	25 871	5 783	0
		2 009 "	67 858	27 036	40 822	12 356	
		2 010 "	84 463	39 305	45 157	15 120	186
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	109 046	5 288	103 758	8 705	94 868
		2 009 "	189 146	9 137	180 009	25 653	149 082
		2 010 "	208 107	12 208	195 899	30 513	156 177
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	233 734	35 384	198 350	132 613	999
		2 009 "	438 637	78 118	360 519	234 729	1 878
		2 010 "	528 466	64 366	464 100	236 388	6 750
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	9 798	1 634	8 164	2 701	0
		2 009 "	10 566	154	10 412	3 689	
		2 010 "	35 695	1 743	33 953	13 586	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	520 277	48 049	472 228	396 486	7 834
		2 009 "	857 222	84 221	773 001	699 302	8 969
		2 010 "	851 796	89 401	762 395	620 322	12 419
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	922 782	114 411	808 371	546 288	103 701
		2 009 "	1 563 429	198 666	1 364 763	975 729	159 929
		2 010 "	1 708 527	207 023	1 501 504	915 929	175 532
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	112 413	16 171	96 242	81 420	0
		2 009 "	158 239	19 141	139098	93766	21459
		2 010 "	163 877	30 739	133 139	90 587	17 566
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	810 369	98 240	712 129	464 868	103 701
		2 009 "	1 405 190	179 525	1 225 665	881 963	138 470
		2 010 "	1 544 650	176 285	1 368 365	825 342	157 967

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
37 223	17 128	0	0	3 092	6 690	1 598	5 619	11 201	7 923
86 163	18 733			5 085	10 528	1 951	13 678	11 359	16 877
162 989	21 780		31 501		10 458	1 165	8 539	20 285	23 673
298	11 264	0	0	1 333	2 152		3 849	778	414
841	11 909			1 736	2 822		9 791	179	1 188
6 821	15 264				841	20	3 323	2 422	1 161
0	0	0	0	59	126	0	0	0	0
3 826				14	1 229				205
3 219					5 873		32		85
35 780	5 723	0	0	1 673	3 615	1 535	1 770	7 423	7 219
81 181	6 768			3 301	4 955	1 951	3 888	7 068	14 801
140 081	6 229		31 501		2 906	1 126	4 962	14 429	19 730
1 145	141	0	0	27	797	63	0	3 000	290
315	56			34	1 522			4 113	682
12 869	287				838	20	222	3 434	2 698
49 468	1 515	0	0	1 844	2 641	443	1 627	2 011	8 359
31 901	2 709			2 596	6 549	332	2 819	2 125	15 697
90 668	2 619		5 317		4 120	322	2 193	10 722	13 692
86 691	18 643	0	0	4 936	9 331	2 041	7 246	13 212	16 282
118 065	21 442			7 682	17 077	2 283	16 498	13 484	32 574
253 657	24 399		36 817		14 578	1 487	10 733	31 007	37 365
7 056	3 234	0	0	279	1 642	0	1 123	1 009	479
9343	3122	0	0	347	1361	0	8140	438	1123
14 537	3 883		1 672		1 103		384	3 357	52
79 635	15 409	0	0	4 657	7 689	2 041	6 123	12 203	15 803
108 722	18 320			7 335	15 716	2 283	8 358	13 046	31 452
239 120	20 516		35 145		13 475	1 487	10 349	27 650	37 314

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	12,40	36,25	7,70	3,86	0,00
	2 009	(%)	9,61	23,62	6,90	4,47	0,00
	2 010	(%)	9,86	33,42	6,11	5,11	0,11
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	27,09	7,97	30,87	5,81	98,96
	2 009	(%)	26,78	7,98	30,42	9,28	98,76
	2 010	(%)	24,29	10,38	26,50	10,32	95,75
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	27,09	7,97	30,87	5,81	98,96
	2 009	(%)	26,78	7,98	30,42	9,28	98,76
	2 010	(%)	61,68	54,72	62,79	79,97	4,14
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	2,43	2,46	2,43	1,80	0,00
	2 009	(%)	1,50	0,13	1,76	1,33	0,00
	2 010	(%)	4,17	1,48	4,59	4,60	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	12,18	14,13	11,91	14,90	0,00
	2 009	(%)	10,12	9,63	10,19	9,61	13,42
	2 010	(%)	9,59	14,85	8,87	9,89	10,01
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	87,82	85,87	88,09	85,10	100,00
	2 009	(%)	89,88	90,37	89,81	90,39	86,58
	2 010	(%)	90,41	85,15	91,13	90,11	89,99
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	56,38	42,00	58,42	72,58	7,55
	2 009	(%)	54,83	42,39	56,64	71,67	5,61
	2 010	(%)	49,86	43,18	50,78	67,73	7,08

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,80	-	-	-	-	32,17	0,00	68,50	6,95	-
0,98	63,57	-	-	34,14	26,81	0,00	71,58	1,57	7,04
4,18	70,08	-	-	-	8,04	1,67	38,91	11,94	4,90
0,00	-	-	-	-	1,88	0,00	0,00	0,00	-
4,44	0,00	-	-	0,28	11,67	0,00	0,00	0,00	1,21
1,97	0,00	-	-	-	56,16	0,00	0,38	0,00	0,36
0,00	-	-	-	-	1,88	0,00	0,00	0,00	-
4,44	0,00	-	-	0,28	11,67	0,00	0,00	0,00	1,21
85,95	28,60	-	-	-	27,79	96,65	58,11	71,13	83,34
3,08	-	-	-	-	11,91	3,94	0,00	26,78	-
0,37	0,30	-	-	0,67	14,46	0,00	0,00	36,21	4,04
7,90	1,32	-	-	-	8,01	1,67	2,60	16,93	11,40
8,14	-	-	-	-	17,60	0,00	15,50	7,64	-
7,91	14,56	-	-	4,51	7,97	0,00	49,34	3,25	3,45
5,73	15,91	-	-	-	7,56	0,00	3,58	10,83	0,14
91,86	-	-	-	-	82,40	100,00	84,50	92,36	-
92,09	85,44	-	-	95,49	92,03	100,00	50,66	96,75	96,55
94,27	84,09	-	-	-	92,44	100,00	96,42	89,17	99,86
57,06	-	-	-	-	28,30	21,71	22,45	15,22	-
27,02	12,64	-	-	33,80	38,35	14,53	17,09	15,76	48,19
35,74	10,73	-	-	-	28,26	21,68	20,44	34,58	36,64

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 312 084	154 243	1 157 841	455 015	341 194
		2 009 "	1 793 646	277 006	1 516 640	765 453	335 948
		2 010 "	2 092 376	275 905	1 816 471	761 304	340 523
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	108 692	40 351	68 341	21 547	98
		2 009 "	214 957	96 900	118 057	29 740	
		2 010 "	225 301	103 578	121 724	55 553	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	404 741	19 514	385 227	46 530	335 571
		2 009 "	494 368	61 593	432 775	95 250	327 669
		2 010 "	469 481	20 399	449 082	97 808	327 845
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	761 395	86 744	674 651	372 617	5 525
		2 009 "	1 054 512	117 123	937 389	627 774	8 279
		2 010 "	1 284 792	150 441	1 134 351	568 479	12 453
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	37 256	7 634	29 622	14 321	0
		2 009 "	29 809	1 390	28 419	12 689	
		2 010 "	112 802	1 488	111 313	39 465	224
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 201 452	64 115	1 137 337	972 371	40 879
		2 009 "	1 964 523	248 951	1 715 572	1 365 430	66 541
		2 010 "	2 495 811	209 169	2 286 642	1 858 587	65 206
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 513 536	218 358	2 295 178	1 427 386	382 073
		2 009 "	3 758 170	525 957	3 232 213	2 130 883	402 489
		2 010 "	4 588 187	485 074	4 103 112	2 619 891	405 729
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	282 827	17 641	265 186	243 292	0
		2 009 "	568 485	110 793	457692	333073	68883
		2 010 "	540 576	38 850	501 726	350 793	45 290
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 230 709	200 717	2 029 992	1 184 094	382 073
		2 009 "	3 189 685	415 164	2 774 521	1 797 809	333 606
		2 010 "	4 047 611	446 224	3 601 387	2 269 098	360 439

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
188 322	28 830	0	22 920	10 399	12 965	1 318	10 394	43 847	42 637
145 112	32 910		87 900	12 200	18 211	1 053	6 832	49 606	61 417
436 583	49 989		51 954		15 361	2 685	12 781	79 770	65 521
1 004	17 630	0	7 449	2 228	3 553	68	2 570	6 224	5 970
2 476	20 435		29 300	4 895	6 199	185	2 079	14 680	8 068
4 758	29 189				1 972	22	4 196	17 386	8 649
0	301	0	0	167	2 341	0	0	0	317
5 831	140			1 533	2 100				254
13 009					5 784	30		3 256	1 350
183 340	10 899	0	15 471	7 966	6 245	880	7 634	30 188	33 886
133 127	11 682		58 600	5 740	8 267	868	4 559	30 188	48 306
370 052	17 568		51 954		6 251	2 561	8 480	45 558	50 996
3 978	0	0	0	38	826	370	190	7 435	2 464
3 679	653			31	1 645		194	4 738	4 790
48 764	3 232				1 355	73	106	13 570	4 526
59 961	7 232	0	14 325	2 245	9 499	329	2 583	8 855	19 058
93 832	4 957		117 200	6 490	11 415	287	2 964	14 697	31 760
267 526	6 519		8 664		7 753	728	10 393	17 016	44 250
248 283	36 062	0	37 245	12 644	22 464	1 647	12 977	52 702	61 695
238 944	37 867		205 100	18 690	29 626	1 339	9 797	64 303	93 177
704 109	56 507		60 618		23 115	3 413	23 174	96 786	109 771
8 817	5 040	0	0	1 496	1 331	0	345	4 227	638
20301	6580	0	0	3949	1871	0	1022	11269	10743
80 166	8 928		1 332		2 510	60	1 398	6 943	4 307
239 466	31 022	0	37 245	11 148	21 133	1 647	12 632	48 475	61 057
218 643	31 287		205 100	14 741	27 755	1 339	8 775	53 034	82 434
623 943	47 579		59 286		20 604	3 353	21 777	89 843	105 464

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
	2 008	(%)	8,28	26,16	5,90	4,74	0,03
	2 009	(%)	11,98	34,98	7,78	3,89	0,00
	2 010	(%)	10,77	37,54	6,70	7,30	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
	2 008	(%)	30,85	12,65	33,27	10,23	98,35
	2 009	(%)	27,56	22,24	28,54	12,44	97,54
	2 010	(%)	22,44	7,39	24,72	12,85	96,28
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
	2 008	(%)	30,85	12,65	33,27	10,23	98,35
	2 009	(%)	27,56	22,24	28,54	12,44	97,54
	2 010	(%)	61,40	54,53	62,45	74,67	3,66
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
	2 008	(%)	2,84	4,95	2,56	3,15	0,00
	2 009	(%)	1,66	0,50	1,87	1,66	0,00
	2 010	(%)	5,39	0,54	6,13	5,18	0,07
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
	2 008	(%)	11,25	8,08	11,55	17,04	0,00
	2 009	(%)	15,13	21,07	14,16	15,63	17,11
	2 010	(%)	11,78	8,01	12,23	13,39	11,16
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
	2 008	(%)	88,75	91,92	88,45	82,96	100,00
	2 009	(%)	84,87	78,93	85,84	84,37	82,89
	2 010	(%)	88,22	91,99	87,77	86,61	88,84
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
	2 008	(%)	47,80	29,36	49,55	68,12	10,70
	2 009	(%)	52,27	47,33	53,08	64,08	16,53
	2 010	(%)	54,40	43,12	55,73	70,94	16,07

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,53	61,15	-	32,50	-	-	5,16	24,73	14,19	14,00
1,71	62,09	-	33,33	40,13	34,04	17,58	30,43	29,59	13,14
1,09	58,39	-	0,00	-	12,83	0,82	32,83	21,80	13,20
0,00	1,04	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,74
4,02	0,43	-	0,00	12,57	11,53	0,00	0,00	0,00	0,41
2,98	0,00	-	0,00	-	37,65	1,12	0,00	4,08	2,06
0,00	1,04	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,74
4,02	0,43	-	0,00	12,57	11,53	0,00	0,00	0,00	0,41
84,76	35,14	-	100,00	-	40,69	95,36	66,34	57,11	77,83
2,11	0,00	-	0,00	-	-	28,07	1,83	16,96	5,78
2,53	1,99	-	0,00	0,25	9,03	0,00	2,84	9,55	7,80
11,17	6,47	-	0,00	-	8,82	2,70	0,83	17,01	6,91
3,55	13,98	-	0,00	-	-	0,00	2,66	8,02	1,03
8,50	17,38	-	0,00	21,13	6,32	0,00	10,43	17,53	11,53
11,39	15,80	-	2,20	-	10,86	1,76	6,03	7,17	3,92
96,45	86,02	-	100,00	-	-	100,00	97,34	91,98	98,97
91,50	82,62	-	100,00	78,87	93,68	100,00	89,57	82,47	88,47
88,61	84,20	-	97,80	-	89,14	98,24	93,97	92,83	96,08
24,15	20,05	-	38,46	-	-	19,98	19,90	16,80	30,89
39,27	13,09	-	57,14	34,73	38,53	21,40	30,26	22,86	34,09
37,99	11,54	-	14,29	-	33,54	21,33	44,85	17,58	40,31

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 808 861	401 392	2 407 469	1 398 744	293 041
		2 009 "	3 647 135	447 460	3 199 675	1 808 948	448 076
		2 010 "	4 047 751	533 371	3 514 380	2 000 305	382 381
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	306 805	110 530	196 275	92 726	9 358
		2 009 "	370 952	125 199	245 753	125 755	
		2 010 "	511 504	214 601	296 903	162 245	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	419 307	28 407	390 900	107 737	279 084
		2 009 "	670 432	17 587	652 845	220 359	420 922
		2 010 "	1 143 914	19 163	1 124 751	737 296	369 182
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 825 224	235 654	1 589 570	1 156 381	4 599
		2 009 "	2 506 815	300 141	2 206 674	1 404 193	26 448
		2 010 "	2 275 912	291 456	1 984 457	1 053 172	13 130
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	257 525	26 801	230 724	41 900	0
		2 009 "	98 936	4 534	94 402	58 641	706
		2 010 "	116 420	8 151	108 269	47 593	68
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 491 802	191 330	2 300 472	2 026 166	46 983
		2 009 "	3 153 622	228 437	2 925 185	2 549 359	78 781
		2 010 "	3 264 919	242 574	3 022 345	2 124 918	38 107
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 300 663	592 722	4 707 941	3 424 910	340 024
		2 009 "	6 800 757	675 897	6 124 860	4 358 307	526 856
		2 010 "	7 312 670	775 945	6 536 725	4 125 223	420 488
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	884 825	57 138	827 687	657 540	0
		2 009 "	947 825	66 087	881738	668609	88569
		2 010 "	1 174 290	152 802	1 021 488	732 981	54 996
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 415 838	535 584	3 880 254	2 767 370	340 024
		2 009 "	5 852 932	609 810	5 243 122	3 689 698	438 287
		2 010 "	6 138 380	623 143	5 515 237	3 392 242	365 492

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
372 469	58 979	0	0	20 778	20 886	4 408	31 086	102 707	104 371
524 463	51 068	2 520	36 066	20 165	30 784	10 325	37 821	142 709	86 731
557 017	82 101		288 463		24 765	6 529	30 288	56 740	85 790
5 447	28 059	0	0	3 840	8 241	645	9 184	8 781	29 994
14 873	33 834			7 791	7 996	594	14 605	17 506	22 800
44 308	51 828				2 468	279	14 894	7 881	13 001
0	0	0	0	3 903	176	0	0	0	0
2 621				350	7 606				988
5 713					11 200		88	127	1 145
198 500	28 207	0	0	12 828	12 143	3 718	21 160	78 470	73 564
493 277	16 021	2 520	36 066	11 319	14 210	9 505	20 693	111 857	60 565
476 476	29 842		273 733		8 550	6 189	15 053	36 922	71 390
168 522	2 713	0	0	207	326	45	742	15 456	813
13 692	1 213			705	972	226	2 523	13 347	2 378
30 521	431		14 730		2 547	61	254	11 810	254
79 494	8 650	0	0	7 626	7 864	998	8 918	11 055	102 718
163 907	5 963	10 080	6 291	7 241	12 045	2 664	8 199	19 624	61 032
772 973	9 149		21 015		8 324	1 100	5 723	5 898	35 139
451 963	67 629	0	0	28 404	28 750	5 406	40 004	113 762	207 089
688 370	57 031	12 600	42 357	27 406	42 829	12 989	46 019	162 333	147 763
1 329 990	91 250		309 477		33 089	7 630	36 011	62 639	120 929
144 010	3 764	0	0	2 024	1 600	345	437	10 132	7 835
78407	5285	3360	0	953	8742	6	675	3598	23532
196 513	14 051		589		687	6	4 599	9 186	7 882
307 953	63 865	0	0	26 380	27 150	5 061	39 567	103 630	199 254
609 963	51 746	9 240	42 357	26 453	34 087	12 982	45 344	158 735	124 231
1 133 478	77 199		308 888		32 403	7 624	31 411	53 452	113 047

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,92	27,54	8,15	6,63	3,19
	2 009	(%)	10,17	27,98	7,68	6,95	0,00
	2 010	(%)	12,64	40,23	8,45	8,11	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	14,93	7,08	16,24	7,70	95,24
	2 009	(%)	18,38	3,93	20,40	12,18	93,94
	2 010	(%)	28,26	3,59	32,00	36,86	96,55
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	14,93	7,08	16,24	7,70	95,24
	2 009	(%)	18,38	3,93	20,40	12,18	93,94
	2 010	(%)	56,23	54,64	56,47	52,65	3,43
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	9,17	6,68	9,58	3,00	0,00
	2 009	(%)	2,71	1,01	2,95	3,24	0,16
	2 010	(%)	2,88	1,53	3,08	2,38	0,02
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	16,69	9,64	17,58	19,20	0,00
	2 009	(%)	13,94	9,78	14,40	15,34	16,81
	2 010	(%)	16,06	19,69	15,63	17,77	13,08
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	83,31	90,36	82,42	80,80	100,00
	2 009	(%)	86,06	90,22	85,60	84,66	83,19
	2 010	(%)	83,94	80,31	84,37	82,23	86,92
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	47,01	32,28	48,86	59,16	13,82
	2 009	(%)	46,37	33,80	47,76	58,49	14,95
	2 010	(%)	44,65	31,26	46,24	51,51	9,06

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1,46	47,57	-	-	-	-	14,63	29,54	8,55	28,74
2,84	66,25	-	-	38,64	25,97	5,75	38,62	12,27	26,29
7,95	63,13	-	0,00	-	9,96	4,27	49,17	13,89	15,15
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,50	0,00	-	-	1,74	24,71	0,00	0,00	0,00	1,14
1,03	0,00	-	0,00	-	45,23	0,00	0,29	0,22	1,33
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,50	0,00	-	-	1,74	24,71	0,00	0,00	0,00	1,14
85,54	36,35	-	94,89	-	34,53	94,79	49,70	65,07	83,22
45,24	4,60	-	-	-	-	1,02	2,39	15,05	0,78
2,61	2,37	-		3,50	3,16	2,19	6,67	9,35	2,74
5,48	0,53	-	5,11	-	10,28	0,94	0,84	20,81	0,30
31,86	5,57	-	-	-	-	6,38	1,09	8,91	3,78
11,39	9,27	-	-	3,48	20,41	0,05	1,47	2,22	15,93
14,78	15,40	-	0,19	-	2,08	0,07	12,77	14,67	6,52
68,14	94,43	-	-	-	-	93,62	98,91	91,09	96,22
88,61	90,73	-	-	96,52	79,59	99,95	98,53	97,78	84,07
85,22	84,60	-	99,81	-	97,92	99,93	87,23	85,33	93,48
17,59	12,79	-	-	-	-	18,46	22,29	9,72	49,60
23,81	10,46	-	-	26,42	28,12	20,51	17,82	12,09	41,30
58,12	10,03	-	6,79	-	25,16	14,42	15,89	9,42	29,06

2.43. Đắk Nông

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	719 976	48 779	671 197	274 937	81 472
		2 009 "	1 002 246	62 100	940 146	414 440	103 342
		2 010 "	1 040 039	110 391	929 648	541 657	96 740
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	43 011	17 025	25 986	10 509	0
		2 009 "	78 584	27 140	51 444	31 429	
		2 010 "	95 003	49 948	45 055	24 300	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	272 114	1 491	270 623	39 899	80 564
		2 009 "	420 600	5 742	414 858	56 649	97 170
		2 010 "	328 575	9 483	319 092	205 504	93 938
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	383 261	30 029	353 232	214 747	821
		2 009 "	460 273	28 119	432 154	298 406	6 007
		2 010 "	577 220	45 689	531 531	296 365	2 681
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	21 590	234	21 356	9 782	87
		2 009 "	42 791	1 100	41 691	27 956	165
		2 010 "	39 242	5 272	33 970	15 487	121
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	714 837	55 902	658 935	507 129	18 056
		2 009 "	653 585	46 588	606 997	537 219	11 247
		2 010 "	772 255	50 016	722 239	592 316	23 350
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 434 813	104 681	1 330 132	782 066	99 528
		2 009 "	1 655 830	108 688	1 547 142	951 659	114 588
		2 010 "	1 812 294	160 407	1 651 887	1 133 972	120 090
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	81 025	865	80 160	52 753	0
		2 009 "	350 355	11 670	338685	115770	10407
		2 010 "	117 861	17 131	100 730	71 867	7 111
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 353 788	103 816	1 249 972	729 313	99 528
		2 009 "	1 305 476	97 018	1 208 458	835 889	104 182
		2 010 "	1 694 434	143 277	1 551 157	1 062 105	112 979

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
263 840	10 765	0	0	4 023	3 688	431	4 406	7 025	20 610
353 384	13 022			5 692	10 806	1 224	4 067	13 277	20 892
214 600	19 616		990		6 368	411	3 987	18 311	26 968
355	8 034	0	0	0	1 719	205	1 741	1 587	1 836
672	8 398			1 615	1 879	864	950	1 318	4 319
2 132	10 827				271		1 802	3 111	2 612
146 137	0	0	0	4 023	0	0	0	0	0
258 149				119	2 767			4	
10 534	528				4 180	14	280	103	4 010
111 122	2 143	0	0	0	766	226	2 572	3 999	16 836
86 689	4 031			3 678	5 314	360	2 875	9 508	15 286
190 923	7 126		990		1 543	389	1 777	10 907	18 831
6 226	588	0	0	0	1 203	0	93	1 439	1 938
7 874	594			280	847		242	2 448	1 286
11 011	1 135				375	8	129	4 190	1 515
102 606	3 209	0	0	0	7 043	724	1 298	2 210	16 660
28 800	2 326			2 875	6 073	200	1 317	3 178	13 763
86 226	2 305				1 570	27	1 647	4 706	10 093
366 446	13 974	0	0	4 023	10 731	1 155	5 704	9 235	37 270
382 184	15 348			8 566	16 878	1 424	5 385	16 455	34 655
300 826	21 922		990		7 937	438	5 635	23 017	37 061
25 787	502	0	0	36	31	0	213	112	726
208265	1399	0	0	58	643	0	179	0	1965
18 892	1 290				614		28		928
340 659	13 472	0	0	3 987	10 700	1 155	5 491	9 123	36 544
173 920	13 949			8 509	16 235	1 424	5 206	16 455	32 690
281 934	20 631		990		7 323	438	5 607	23 017	36 133

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	5,97	34,90	3,87	3,82	0,00
	2 009	(%)	7,84	43,70	5,47	7,58	0,00
	2 010	(%)	9,13	45,25	4,85	4,49	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	37,79	3,06	40,32	14,51	98,89
	2 009	(%)	41,97	9,25	44,13	13,67	94,03
	2 010	(%)	31,59	8,59	34,32	37,94	97,10
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	37,79	3,06	40,32	14,51	98,89
	2 009	(%)	41,97	9,25	44,13	13,67	94,03
	2 010	(%)	55,50	41,39	57,18	54,71	2,77
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,00	0,48	3,18	3,56	0,11
	2 009	(%)	4,27	1,77	4,43	6,75	0,16
	2 010	(%)	3,77	4,78	3,65	2,86	0,13
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	5,65	0,83	6,03	6,75	0,00
	2 009	(%)	21,16	10,74	21,89	12,17	9,08
	2 010	(%)	6,50	10,68	6,10	6,34	5,92
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	94,35	99,17	93,97	93,25	100,00
	2 009	(%)	78,84	89,26	78,11	87,83	90,92
	2 010	(%)	93,50	89,32	93,90	93,66	94,08
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	49,82	53,40	49,54	64,84	18,14
	2 009	(%)	39,47	42,86	39,23	56,45	9,81
	2 010	(%)	42,61	31,18	43,72	52,23	19,44

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,13	-	-	-	-	46,61	47,56	39,51	22,59	-
0,19	64,49	-	-	28,37	17,39	70,59	23,36	9,93	20,68
0,99	55,20	-	-	-	4,25	0,00	45,19	16,99	9,68
55,39	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	-
73,05	0,00	-	-	2,09	25,60	0,00	0,00	0,03	0,00
4,91	2,69	-	-	-	65,64	3,48	7,02	0,56	14,87
55,39	-	-	-		0,00	0,00	0,00	0,00	-
73,05	0,00	-	-	2,09	25,60	0,00	0,00	0,03	0,00
88,97	36,33	-	-	-	24,22	94,69	44,56	59,56	69,83
2,36	-	-	-	-	32,62	0,00	2,11	20,48	-
2,23	4,56	-	-	4,92	7,83	0,00	5,95	18,43	6,16
5,13	5,78	-	-	-	5,88	1,83	3,23	22,88	5,62
7,04	-	-	-	-	0,29	0,00	3,73	1,21	-
54,49	9,11	-	-	0,68	3,81	0,00	3,32	0,00	5,67
6,28	5,89	-	-	-	7,73	0,00	0,50	0,00	2,50
92,96	-	-	-	-	99,71	100,00	96,27	98,79	-
45,51	90,89	-	-	99,32	96,19	100,00	96,68	100,00	94,33
93,72	94,11	-	-	-	92,27	100,00	99,50	100,00	97,50
28,00	-	-	-	-	65,63	62,68	22,76	23,93	-
7,54	15,15	-	-	33,56	35,98	14,04	24,46	19,31	39,71
28,66	10,52	-	-	-	19,77	6,21	29,24	20,45	27,23

2.44. Lâm Đồng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 290 125	254 565	2 035 560	872 799	520 368
		2 009 "	3 285 943	337 332	2 948 611	1 151 191	752 997
		2 010 "	4 099 733	439 260	3 660 472	1 448 892	536 164
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	205 080	71 620	133 460	24 595	2 128
		2 009 "	338 966	110 749	228 217	29 593	5 627
		2 010 "	361 542	141 339	220 202	82 757	1 027
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	682 549	27 894	654 655	125 414	515 321
		2 009 "	1 004 502	39 182	965 320	214 875	731 142
		2 010 "	1 028 089	36 059	992 030	457 228	515 885
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 292 378	145 291	1 147 087	679 600	2 429
		2 009 "	1 818 222	169 378	1 648 844	873 804	16 228
		2 010 "	2 422 488	249 922	2 172 566	834 857	19 073
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	110 118	9 760	100 358	43 190	490
		2 009 "	124 254	18 024	106 230	32 920	
		2 010 "	287 615	11 940	275 675	74 050	179
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 303 419	147 229	2 156 190	1 705 552	122 541
		2 009 "	2 657 111	272 654	2 384 457	2 053 649	102 662
		2 010 "	3 984 181	266 749	3 717 431	3 162 700	12 353
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 593 544	401 794	4 191 750	2 578 351	642 909
		2 009 "	5 943 054	609 986	5 333 068	3 204 841	855 659
		2 010 "	8 083 913	706 010	7 377 903	4 611 592	548 516
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	400 151	28 488	371 663	334 616	0
		2 009 "	785 691	71 620	714071	421952	115179
		2 010 "	1 504 247	139 041	1 365 206	1 051 447	83 147
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 193 393	373 306	3 820 087	2 243 735	642 909
		2 009 "	5 157 362	538 366	4 618 996	2 782 889	740 480
		2 010 "	6 579 666	566 969	6 012 697	3 560 145	465 369

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertament and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
343 215	75 185	0	18 802	10 978	25 241	19 346	33 211	65 376	51 039
506 904	80 907		159 773	13 585	30 180	18 087	45 786	107 833	81 367
1 036 600	108 840		184 844		29 563	20 442	42 640	171 664	80 823
14 033	44 805	0	0	4 729	4 845	6 397	17 637	5 903	8 388
66 795	51 852		362	5 531	8 212	3 407	29 313	15 511	12 016
28 655	65 966				418	4 225	14 635	11 757	10 761
8 962	89	0	0	801	2 466	64	0	564	974
9 696	124			2 029	3 442	159	419	526	2 909
11 901					4 598	250	556	263	1 349
286 101	27 870	0	18 802	4 809	15 627	12 261	15 345	48 019	36 224
386 214	26 483		156 513	5 697	13 467	14 326	14 799	79 804	61 508
855 399	40 264		165 995		14 752	14 850	24 926	142 093	60 358
34 119	2 421	0	0	639	2 303	624	229	10 890	5 453
44 199	2 448		2 898	328	5 059	195	1 256	11 992	4 935
140 645	2 610		18 849		9 795	1 116	2 524	17 552	8 355
229 792	5 983	0	36 498	2 952	12 215	1 184	6 946	5 038	27 489
135 270	9 116			3 623	7 855	1 916	13 709	22 394	41 574
138 327	173		117 462		6 986	2 577	6 393	234 784	35 677
573 007	81 168	0	55 300	13 930	37 456	20 530	40 157	70 414	78 528
642 174	90 023		152 462	17 208	38 035	20 003	59 495	130 227	122 941
1 174 927	109 013		302 306		36 550	23 019	49 033	406 448	116 501
21 137	4 741	0	0	869	795	6 460	344	2 296	405
98544	13223	0	17018	1271	5316	3592	8438	19903	9637
125 287	17 986		47 277		5 793	3 774	3 923	22 627	3 945
551 870	76 427	0	55 300	13 061	36 661	14 070	39 813	68 118	78 123
543 630	76 800		135 444	15 937	32 719	16 411	51 057	110 324	113 304
1 049 640	91 027		255 029		30 757	19 244	45 110	383 821	112 556

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,95	28,13	6,56	2,82	0,41
	2 009	(%)	10,32	32,83	7,74	2,57	0,75
	2 010	(%)	8,82	32,18	6,02	5,71	0,19
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	29,80	10,96	32,16	14,37	99,03
	2 009	(%)	30,57	11,62	32,74	18,67	97,10
	2 010	(%)	25,08	8,21	27,10	31,56	96,22
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	29,80	10,96	32,16	14,37	99,03
	2 009	(%)	30,57	11,62	32,74	18,67	97,10
	2 010	(%)	59,09	56,90	59,35	57,62	3,56
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	4,81	3,83	4,93	4,95	0,09
	2 009	(%)	3,78	5,34	3,60	2,86	0,00
	2 010	(%)	7,02	2,72	7,53	5,11	0,03
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	8,71	7,09	8,87	12,98	0,00
	2 009	(%)	13,22	11,74	13,39	13,17	13,46
	2 010	(%)	18,61	19,69	18,50	22,80	15,16
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	91,29	92,91	91,13	87,02	100,00
	2 009	(%)	86,78	88,26	86,61	86,83	86,54
	2 010	(%)	81,39	80,31	81,50	77,20	84,84
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	50,14	36,64	51,44	66,15	19,06
	2 009	(%)	44,71	44,70	44,71	64,08	12,00
	2 010	(%)	49,29	37,78	50,39	68,58	2,25

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4,09	-	-	-	-	19,19	33,07	53,11	9,03	-
13,18	64,09	-	0,23	40,71	27,21	18,84	64,02	14,38	14,77
2,76	60,61	-	0,00	-	1,42	20,67	34,32	6,85	13,31
2,61	-	-	-	-	9,77	0,33	0,00	0,86	-
1,91	0,15	-	0,00	14,94	11,40	0,88	0,91	0,49	3,57
1,15	0,00	-	0,00	-	15,55	1,22	1,30	0,15	1,67
2,61	-	-	-	-	9,77	0,33	0,00	0,86	-
1,91	0,15	-	0,00	14,94	11,40	0,88	0,91	0,49	3,57
82,52	36,99	-	89,80	-	49,90	72,65	58,46	82,77	74,68
9,94	-	-	-	-	9,12	3,23	0,69	16,66	-
8,72	3,03	-	1,81	2,42	16,76	1,08	2,74	11,12	6,06
13,57	2,40	-	10,20	-	33,13	5,46	5,92	10,22	10,34
3,69	-	-	-	-	2,12	31,47	0,86	3,26	-
15,35	14,69	-	11,16	7,38	13,98	17,96	14,18	15,28	7,84
10,66	16,50	-	15,64	-	15,85	16,40	8,00	5,57	3,39
96,31	-	-	-	-	97,88	68,53	99,14	96,74	-
84,65	85,31	-	88,84	92,62	86,02	82,04	85,82	84,72	92,16
89,34	83,50	-	84,36	-	84,15	83,60	92,00	94,43	96,61
40,10	-	-	-	-	32,61	5,77	17,30	7,15	-
21,06	10,13	-	0,00	21,06	20,65	9,58	23,04	17,20	33,82
11,77	0,16	-	38,86	-	19,11	11,20	13,04	57,76	30,62

2.45. Bình Phước TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 521 481	162 127	1 359 354	624 636	297 637
		2 009 "	1 787 941	208 826	1 579 115	799 027	273 487
		2 010 "	1 954 458	402 477	1 551 981	619 708	287 469
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	135 928	39 586	96 342	22 410	143
		2 009 "	188 903	55 842	133 061	53 809	
		2 010 "	318 876	133 728	185 148	88 266	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	391 622	37 642	353 980	47 551	287 709
		2 009 "	447 284	59 945	387 339	105 331	268 384
		2 010 "	472 897	84 836	388 062	92 026	281 012
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	937 323	81 968	855 355	531 459	9 714
		2 009 "	1 055 979	87 819	968 160	593 660	5 103
		2 010 "	1 073 705	181 675	892 031	419 478	6 273
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	56 608	2 931	53 677	23 216	71
		2 009 "	95 774	5 220	90 554	46 228	
		2 010 "	88 980	2 240	86 740	19 938	185
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	980 508	121 696	858 812	650 133	35 107
		2 009 "	1 784 933	270 427	1 514 506	1 263 234	8 577
		2 010 "	1 524 228	323 056	1 201 173	963 298	26 433
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 501 989	283 823	2 218 166	1 274 769	332 744
		2 009 "	3 572 874	479 253	3 093 621	2 062 262	282 064
		2 010 "	3 478 687	725 533	2 753 153	1 583 007	313 902
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	224 403	56 640	167 763	135 388	0
		2 009 "	474 306	97 353	376953	267188	53827
		2 010 "	498 033	190 028	308 005	175 720	24 887
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 277 586	227 183	2 050 403	1 139 381	332 744
		2 009 "	3 098 568	381 900	2 716 668	1 795 073	228 237
		2 010 "	2 980 654	535 505	2 445 148	1 407 287	289 015

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
219 092	24 168	0	14 444	21 535	19 257	2 027	13 405	31 049	92 104
272 536	31 485		33 770	16 670	18 201	2 419	19 088	28 347	84 086
319 681	44 595		98 729		25 396	2 954	23 833	45 573	84 043
9 733	16 718	0	0	6 421	6 619	696	4 162	6 852	22 588
5 072	19 404		2 422	5 840	5 370	1 067	5 946	3 952	30 181
12 489	31 325		299		2 054	374	11 328	12 359	26 656
5 540	0	0	0	3 583	3 482	0	1 665	0	4 450
6 504				2 623	3 020			578	899
5 532			400		8 630				462
192 496	6 642	0	12 560	10 772	6 753	1 195	6 973	17 774	59 017
235 011	11 280		29 756	7 105	6 089	1 308	12 949	17 190	48 710
248 081	12 901		96 598		10 744	2 372	11 039	28 832	55 712
11 323	808	0	1 884	759	2 403	136	605	6 423	6 049
25 950	802		1 592	1 102	3 722	44	193	6 627	4 296
53 579	369		1 431		3 968	209	1 466	4 382	1 213
105 958	4 023	0	1 256	4 335	3 926	332	4 122	4 807	44 813
161 393	7 110		2 906	6 605	8 605	377	3 337	8 088	44 274
115 781	2 758		13 073		17 065	731	6 404	16 540	39 091
325 050	28 191	0	15 700	25 870	23 183	2 359	17 527	35 856	136 917
433 929	38 595		36 676	23 275	26 806	2 795	22 425	36 435	128 360
435 462	47 353		111 801		42 461	3 686	30 237	62 112	123 134
21 368	3 201	0	0	243	1 880	0	1 809	8	3 866
31745	3680	0	2768	978	1907	0	345	908	13606
82 915	6 079		9 410		1 394	333	2 566	1 487	3 215
303 682	24 990	0	15 700	25 627	21 303	2 359	15 718	35 848	133 051
402 184	34 915		33 908	22 296	24 899	2 795	22 080	35 527	114 753
352 546	41 274		102 391		41 067	3 353	27 671	60 625	119 919

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	8,93	24,42	7,09	3,59	0,05
		2 009	(%)	10,57	26,74	8,43	6,73	0,00
		2 010	(%)	16,32	33,23	11,93	14,24	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	25,74	23,22	26,04	7,61	96,66
		2 009	(%)	25,02	28,71	24,53	13,18	98,13
		2 010	(%)	24,20	21,08	25,00	14,85	97,75
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	25,74	23,22	26,04	7,61	96,66
		2 009	(%)	25,02	28,71	24,53	13,18	98,13
		2 010	(%)	54,94	45,14	57,48	67,69	2,18
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	3,72	1,81	3,95	3,72	0,02
		2 009	(%)	5,36	2,50	5,73	5,79	0,00
		2 010	(%)	4,55	0,56	5,59	3,22	0,06
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	8,97	19,96	7,56	10,62	0,00
		2 009	(%)	13,28	20,31	12,18	12,96	19,08
		2 010	(%)	14,32	26,19	11,19	11,10	7,93
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	91,03	80,04	92,44	89,38	100,00
		2 009	(%)	86,72	79,69	87,82	87,04	80,92
		2 010	(%)	85,68	73,81	88,81	88,90	92,07
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	39,19	42,88	38,72	51,00	10,55
		2 009	(%)	49,96	56,43	48,96	61,25	3,04
		2 010	(%)	43,82	44,53	43,63	60,85	8,42

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4,44	-	-	-	-	34,37	34,34	31,05	22,07	-
1,86	61,63	-	7,17	35,03	29,50	44,11	31,15	13,94	35,89
3,91	70,24	-	0,30	-	8,09	12,65	47,53	27,12	31,72
2,53		-	-	-	18,08	0,00	12,42	0,00	-
2,39	0,00	-	0,00	15,74	16,59	0,00	0,00	2,04	1,07
1,73	0,00	-	0,41	-	33,98	0,00	0,00	0,00	0,55
2,53	-	-	-	-	18,08	0,00	12,42	0,00	-
2,39	0,00	-	0,00	15,74	16,59	0,00	0,00	2,04	1,07
77,60	28,93	-	97,84	-	42,31	80,28	46,32	63,27	66,29
5,17	-	-	-	-	12,48	6,71	4,51	20,69	-
9,52	2,55	-	4,71	6,61	20,45	1,81	1,01	23,38	5,11
16,76	0,83	-	1,45	-	15,63	7,08	6,15	9,61	1,44
6,57	-	-	-	-	8,11	0,00	10,32	0,02	-
7,32	9,53	-	7,55	4,20	7,11	0,00	1,54	2,49	10,60
19,04	12,84	-	8,42	-	3,28	9,04	8,48	2,39	2,61
93,43	-	-	-	-	91,89	100,00	89,68	99,98	-
92,68	90,47	-	92,45	95,80	92,89	100,00	98,46	97,51	89,40
80,96	87,16	-	91,58	-	96,72	90,96	91,52	97,61	97,39
32,60	-	-	-	-	16,93	14,07	23,52	13,41	-
37,19	18,42	-	7,92	28,38	32,10	13,48	14,88	22,20	34,49
26,59	5,82	-	11,69	-	40,19	19,84	21,18	26,63	31,75

2.46. Tây Ninh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**			54 029			165 177
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 278 198	222 094	1 056 104	383 767	433 158
		2 009 "	2 096 513	450 860	1 645 653	706 630	534 173
		2 010 "	2 478 263	195 052	2 283 211	772 843	698 561
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	121 726	91 243	30 483	6 824	0
		2 009 "	299 310	218 209	81 101	18 759	
		2 010 "	201 012	64 394	136 618	34 223	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	575 963	9 556	566 407	148 227	414 143
		2 009 "	643 934	20 225	623 709	94 724	518 769
		2 010 "	937 467	19 421	918 046	230 157	662 356
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	561 473	110 305	451 168	227 376	18 706
		2 009 "	1 076 111	210 014	866 097	579 176	15 404
		2 010 "	1 304 755	109 212	1 195 543	498 242	35 244
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	19 036	10 990	8 046	1 340	309
		2 009 "	77 159	2 413	74 746	13 972	
		2 010 "	35 028	2 024	33 004	10 222	960
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 272 441	39 689	1 232 752	1 072 120	0
		2 009 "	1 789 386		1 843 415	1 637 022	
		2 010 "	1 313 089	72 849	1 240 240	928 491	- 98 981
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 550 639	261 783	2 288 856	1 455 887	433 158
		2 009 "	3 885 899	396 831	3 489 068	2 343 652	368 996
		2 010 "	3 791 352	267 900	3 523 451	1 701 335	599 579
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	170 319	29 240	141 079	127 427	0
		2 009 "	369 012	42 221	326791	265193	32972
		2 010 "	267 789	18 489	249 299	156 030	49 312
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 380 320	232 543	2 147 777	1 328 460	433 158
		2 009 "	3 516 887	354 610	3 162 277	2 078 459	336 025
		2 010 "	3 523 563	249 411	3 274 152	1 545 305	550 267

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertai-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
130 257	22 400	0	0	8 550	8 495	3 303	11 309	13 627	41 238
207 451	36 441			27 049	31 700	6 767	21 004	28 584	45 855
363 173	60 422	39 400	145 560	5 950	39 117	3 631	14 448	33 132	106 974
3 342	9 100	0	0	2 731	1 828	876	1 867	2 133	1 782
1 348	21 562			8 274	6 152	745	7 098	10 733	6 431
14 342	39 403			4 070	7 033	657	5 086	4 455	27 349
0	169	0	0	1 348	1 379	0	912	229	0
3 342				1 883	4 950	41			
16 526					6 259	15	130	346	2 258
126 054	12 601	0	0	4 471	4 558	2 107	8 530	8 359	38 406
149 205	14 695			16 892	16 890	5 981	13 671	15 818	38 365
329 836	21 019	39 400	145 560	1 880	14 931	2 959	9 070	23 838	73 565
861	530	0	0	0	730	320	0	2 906	1 050
53 556	184				3 708		235	2 033	1 059
2 470					10 894		162	4 494	3 802
78 424	10 542	0	0	1 978	7 395	664	4 820	15 890	40 919
259 349	13 077			7 389	6 150	3 714	10 512	17 544	53 835
146 899	20 311	157 600	23 928	1 370	8 806	803	4 693	18 060	28 260
208 681	32 942	0	0	10 528	15 890	3 967	16 129	29 517	82 157
466 800	49 518			34 438	37 850	10 481	31 516	46 128	99 689
510 072	80 734	197 000	169 488	7 320	47 923	4 434	19 141	51 192	135 234
5 592	53	0	0	162	1 257	380	109	2 649	3 450
11979	574	0	0	824	3372	0	2088	7076	2714
11 220	11 141		6 516		792	43		5 725	8 521
203 089	32 889	0	0	10 366	14 633	3 587	16 020	26 868	78 707
454 821	48 944			33 614	34 478	10 481	29 428	39 052	96 975
498 852	69 593	197 000	162 972	7 320	47 131	4 392	19 141	45 467	126 713

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	9,52	41,08	2,89	1,78	0,00
	2 009	(%)	14,28	48,40	4,93	2,65	0,00
	2 010	(%)	8,11	33,01	5,98	4,43	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	45,06	4,30	53,63	38,62	95,61
	2 009	(%)	30,71	4,49	37,90	13,40	97,12
	2 010	(%)	37,83	9,96	40,21	29,78	94,82
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	45,06	4,30	53,63	38,62	95,61
	2 009	(%)	30,71	4,49	37,90	13,40	97,12
	2 010	(%)	52,65	55,99	52,36	64,47	5,05
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,49	4,95	0,76	0,35	0,07
	2 009	(%)	3,68	0,54	4,54	1,98	0,00
	2 010	(%)	1,41	1,04	1,45	1,32	0,14
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,68	11,17	6,16	8,75	0,00
	2 009	(%)	9,50	10,64	9,37	11,32	8,94
	2 010	(%)	7,06	6,90	7,08	9,17	8,22
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,32	88,83	93,84	91,25	100,00
	2 009	(%)	90,50	89,36	90,63	88,68	91,06
	2 010	(%)	92,94	93,10	92,92	90,83	91,78
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	49,89	15,16	53,86	73,64	0,00
	2 009	(%)	46,05	0,00	52,83	69,85	0,00
	2 010	(%)	34,63	27,19	35,20	54,57	-16,51

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,57	40,63	-	-	-	-	26,52	16,51	15,65	4,32
0,65	59,17	-	-	30,59	19,41	11,01	33,79	37,55	14,02
3,95	65,21	-	-	68,40	17,98	18,10	35,20	13,45	25,57
0,00	0,75	-	-	-	-	0,00	8,06	1,68	0,00
1,61	0,00	-	-	6,96	15,62	0,60	0,00	0,00	0,00
4,55	0,00	-	-	0,00	16,00	0,41	0,90	1,04	2,11
0,00	0,75	-	-	-	-	0,00	8,06	1,68	0,00
1,61	0,00	-	-	6,96	15,62	0,60	0,00	0,00	0,00
90,82	34,79	-	-	31,60	38,17	81,49	62,78	71,95	68,77
0,66	2,37	-	-	-	-	9,69	0,00	21,33	2,55
25,82	0,50	-	-	0,00	11,70	0,00	1,12	7,11	2,31
0,68	0,00	-	-	0,00	27,85	0,00	1,12	13,56	3,55
2,68	0,16	-	-	-	-	9,58	0,68	8,97	4,20
2,57	1,16	-	-	2,39	8,91	0,00	6,62	15,34	2,72
2,20	13,80	-	-	0,00	1,65	0,96	0,00	11,18	6,30
97,32	99,84	-	-	-	-	90,42	99,32	91,03	95,80
97,43	98,84	-	-	97,61	91,09	100,00	93,38	84,66	97,28
97,80	86,20	-	-	100,00	98,35	99,04	100,00	88,82	93,70
37,58	32,00	-	-	-	-	16,74	29,88	53,83	49,81
55,56	26,41	-	-	21,46	16,25	35,43	33,35	38,03	54,00
28,80	25,16	-	-	18,72	18,38	18,11	24,52	35,28	20,90

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 663 260	301 885	2 361 375	393 401	256 337
		2 009 "	3 698 264	307 209	3 391 055	534 021	291 988
		2 010 "	5 167 690	269 512	4 898 178	732 966	415 523
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	153 998	69 912	84 086	14 622	0
		2 009 "	248 587	118 305	130 282	28 125	282
		2 010 "	279 644	100 938	178 706	30 467	123
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	1 727 515	41 489	1 686 026	71 183	252 617
		2 009 "	455 960	52 540	403 420	115 824	279 539
		2 010 "	644 499	28 137	616 362	144 071	404 987
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	695 739	134 650	561 089	303 674	3 720
		2 009 "	2 514 644	132 754	2 381 890	372 973	12 168
		2 010 "	4 121 779	139 372	3 982 407	521 745	10 412
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	86 008	55 834	30 174	3 922	0
		2 009 "	479 072	3 610	475 462	17 100	
		2 010 "	121 768	1 065	120 703	36 684	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	3 182 396	209 495	2 972 901	974 043	9 329
		2 009 "	2 796 890	226 182	2 570 708	2 103 092	46 773
		2 010 "	3 080 500	152 110	2 928 390	2 129 249	55 122
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 845 656	511 380	5 334 276	1 367 444	265 666
		2 009 "	6 495 153	533 391	5 961 762	2 637 114	338 762
		2 010 "	8 248 190	421 623	7 826 567	2 862 215	470 644
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	87 267	26 688	60 579	48 985	0
		2 009 "	207 919	28 339	179580	146109	6925
		2 010 "	208 299	4 742	203 557	100 593	9 936
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	5 758 389	484 692	5 273 697	1 318 459	265 666
		2 009 "	6 287 234	505 052	5 782 182	2 491 005	331 837
		2 010 "	8 039 891	416 881	7 623 011	2 761 622	460 709

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
121 958	57 743	0	1 384 446	12 480	21 972	1 139	6 829	43 285	61 785
259 768	76 530	4 630	2 069 530	13 570	26 345	1 290	26 458	55 747	31 177
395 805	108 023		3 043 430	16 129	20 112	2 246	26 779	67 746	69 419
952	35 598	0	0	6 846	6 461	744	2 541	15 018	1 304
1 001	51 015	74	48	8 298	7 404	722	6 691	21 717	4 907
16 374	74 272			7 301	3 731	779	12 495	17 213	15 951
0	0	0	1 357 300	0	4 891	0	0	35	0
4 894					2 693			39	430
65 102				126	2 000			76	
107 256	21 089	0	27 146	5 200	7 685	395	4 288	22 061	58 575
244 373	24 628	4 556	1 633 060	5 204	11 627	568	19 442	29 098	24 194
269 137	24 955		3 043 430	7 596	12 025	1 325	12 991	31 662	47 128
13 750	1 056	0	0	434	2 935	0	0	6 171	1 906
9 499	888		436 423	68	4 621		325	4 894	1 646
45 192	8 796			1 106	2 356	142	1 293	18 795	6 339
149 572	5 662	0	1 778 063	5 729	14 337	486	7 790	2 767	25 123
331 146	22 980	27 303		10 279	40 781	819	6 742	2 289	37 428
357 796	25 056		220 305	10 480	32 691	467	16 771	22 208	58 246
271 530	63 405		3 162 509	18 209	36 309	1 625	14 619	46 052	86 908
590 914	99 510	31 933	2 010 607	23 849	67 126	2 110	33 199	58 036	68 604
753 601	133 079		3 263 735	26 609	52 803	2 713	43 550	89 954	127 665
326	102	0	0	1 996	880	200	0	8 090	
11901	1467	262	0	1522	1593	0	0	5632	4170
78 536	3 472			544	2 197	11	849	6 948	472
271 204	63 303	0	3 162 509	16 213	35 429	1 425	14 619	37 962	86 908
579 013	98 044	31 671	2 010 607	22 326	65 533	2 110	33 199	52 404	64 434
675 066	129 607		3 263 735	26 065	50 607	2 702	42 701	83 006	127 193

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	*(%)*	5,78	23,16	3,56	3,72	0,00
	2 009	*(%)*	6,72	38,51	3,84	5,27	0,10
	2 010	*(%)*	5,41	37,45	3,65	4,16	0,03
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	*(%)*	64,86	13,74	71,40	18,09	98,55
	2 009	*(%)*	12,33	17,10	11,90	21,69	95,74
	2 010	*(%)*	12,47	10,44	12,58	19,66	97,46
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	*(%)*	64,86	13,74	71,40	18,09	98,55
	2 009	*(%)*	12,33	17,10	11,90	21,69	95,74
	2 010	*(%)*	79,76	51,71	81,30	71,18	2,51
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	*(%)*	3,23	18,50	1,28	1,00	0,00
	2 009	*(%)*	12,95	1,18	14,02	3,20	0,00
	2 010	*(%)*	2,36	0,40	2,46	5,00	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	*(%)*	1,49	5,22	1,14	3,58	0,00
	2 009	*(%)*	3,20	5,31	3,01	5,54	2,04
	2 010	*(%)*	2,53	1,12	2,60	3,51	2,11
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	*(%)*	98,51	94,78	98,86	96,42	100,00
	2 009	*(%)*	96,80	94,69	96,99	94,46	97,96
	2 010	*(%)*	97,47	98,88	97,40	96,49	97,89
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	*(%)*	54,44	40,97	55,73	71,23	3,51
	2 009	*(%)*	43,06	42,40	43,12	79,75	13,81
	2 010	*(%)*	37,35	36,08	37,42	74,39	11,71

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm- Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,78	61,65	-	0,00	-	-	65,32	37,21	34,70	2,11
0,39	66,66	-	0,00	61,15	28,10	55,96	25,29	38,96	15,74
4,14	68,76	-	0,00	45,27	18,55	34,69	46,66	25,41	22,98
0,00	0,00	-	98,04	-	-	0,00	0,00	0,08	0,00
1,88	0,00	-	0,00	0,00	10,22	0,00	0,00	0,07	1,38
16,45	0,00	-	0,00	0,78	9,94	0,00	0,00	0,11	0,00
0,00	0,00	-	98,04	-	-	0,00	0,00	0,08	0,00
1,88	0,00	-	0,00	0,00	10,22	0,00	0,00	0,07	1,38
68,00	23,10	-	100,00	47,09	59,79	59,01	48,51	46,74	67,89
11,27	1,83	-	0,00	-	-	0,00	0,00	14,26	3,08
3,66	1,16	-	21,09	0,50	17,54	0,00	1,23	8,78	5,28
11,42	8,14	-	0,00	6,86	11,72	6,30	4,83	27,74	9,13
0,12	0,16	-	0,00	-	-	12,31	0,00	17,57	0,00
2,01	1,47	-	0,00	6,38	2,37	0,00	0,00	9,70	6,08
10,42	2,61	-	0,00	2,04	4,16	0,41	1,95	7,72	0,37
99,88	99,84	-	100,00	-	-	87,69	100,00	82,43	100,00
97,99	98,53	-	100,00	93,62	97,63	100,00	100,00	90,30	93,92
89,58	97,39	-	100,00	97,96	95,84	99,59	98,05	92,28	99,63
55,08	8,93	-	56,22	-	-	29,91	53,29	6,01	28,91
56,04	23,09	-	0,00	43,10	60,75	38,84	20,31	3,94	54,56
47,48	18,83	-	6,75	39,38	61,91	17,21	38,51	24,69	45,62

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	4 473 467	777 920	3 695 547	1 804 570	598 646
		2 009 "	4 221 446	383 976	3 837 470	1 674 809	678 063
		2 010 "	6 014 403	756 232	5 258 170	2 278 256	830 188
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	480 146	216 246	263 900	64 940	0
		2 009 "	558 619	164 677	393 942	119 807	920
		2 010 "	742 596	336 062	406 534	112 635	
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	906 619	47 237	859 382	234 738	580 277
		2 009 "	1 072 456	47 752	1 024 704	278 232	664 005
		2 010 "	1 258 238	61 775	1 196 463	337 893	802 186
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	2 815 789	470 976	2 344 813	1 389 195	18 233
		2 009 "	2 479 671	169 650	2 310 021	1 246 713	13 138
		2 010 "	3 781 956	330 116	3 451 840	1 771 029	27 291
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	270 913	43 461	227 452	115 697	136
		2 009 "	110 701	1 898	108 803	30 058	
		2 010 "	231 613	28 280	203 333	56 699	710
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	4 022 423	533 180	3 489 243	2 558 257	72 057
		2 009 "	4 038 974	430 368	3 608 606	2 751 329	201 137
		2 010 "	3 666 165	346 287	3 319 879	2 768 768	104 659
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	8 495 890	1 311 100	7 184 790	4 362 827	670 703
		2 009 "	8 260 420	814 344	7 446 076	4 426 138	879 200
		2 010 "	9 680 568	1 102 519	8 578 049	5 047 024	934 846
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	453 365	62 227	391 138	335 695	
		2 009 "	640 581	55 292	585289	386562	76959
		2 010 "	740 044	131 138	608 907	345 176	91 960
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	8 042 525	1 248 873	6 793 652	4 027 132	670 703
		2 009 "	7 619 838	759 052	6 860 786	4 039 577	802 241
		2 010 "	8 940 523	971 381	7 969 142	4 701 848	842 887

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
386 227	140 884	0	289 560	26 994	60 548	78 385	71 293	93 368	145 072
337 230	135 178		342 610	45 166	65 205	142 517	100 164	135 362	181 166
626 686	227 066		687 054	44 475	66 457	52 625	137 149	103 376	204 839
14 806	78 884	0	0	8 886	19 644	8 910	22 408	22 763	22 659
25 467	70 307		20	10 067	25 196	9 669	64 433	20 423	47 634
19 982	133 897				2 852	954	62 162	21 893	52 160
34 541	229	0	0	177	7 507	0	0	56	1 857
18 162				1 999	4 941		450	8 821	48 093
15 607					26 192		5 667	1 850	7 068
270 641	59 026	0	289 560	16 848	26 435	68 581	46 155	55 955	104 184
266 300	56 658		342 590	23 875	25 436	124 493	33 755	91 625	85 439
559 659	90 534		654 911		31 529	51 181	65 632	61 059	139 014
66 239	2 745	0	0	1 083	6 962	894	2 730	14 594	16 372
27 301	8 214			9 225	9 631	8 356	1 526	14 492	
31 439	2 635		32 143	44 475	5 884	490	3 688	18 574	6 597
279 153	24 024	0	386 080	15 997	18 613	14 572	26 016	16 134	78 340
315 044	39 103		18	22 269	36 484	31 057	23 766	34 834	153 564
157 096	24 771	2 350	25 447	31 710	57 285	5 755	36 968	34 327	70 745
665 380	164 908	0	675 640	42 991	79 161	92 957	97 309	109 502	223 412
652 274	174 281		342 628	67 435	101 689	173 574	123 930	170 196	334 730
783 782	251 837	2 350	712 500	76 185	123 742	58 380	174 117	137 703	275 584
37 831	10 680	0	0	645	4 661	1 608	0	18	0
43033	9975	0	0	788	2160	0	15013	21469	29333
33 013	17 978		101 786		3 314	1 504		2 642	11 535
627 549	154 228	0	675 640	42 346	74 500	91 349	97 309	109 484	223 412
609 241	164 307		342 628	66 647	99 529	173 574	108 918	148 727	305 397
750 769	233 859	2 350	610 714	76 185	120 427	56 876	174 117	135 061	264 050

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,73	27,80	7,14	3,60	0,00
	2 009	(%)	13,23	42,89	10,27	7,15	0,14
	2 010	(%)	12,35	44,44	7,73	4,94	0,00
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	20,27	6,07	23,25	13,01	96,93
	2 009	(%)	25,40	12,44	26,70	16,61	97,93
	2 010	(%)	20,92	8,17	22,75	14,83	96,63
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	20,27	6,07	23,25	13,01	96,93
	2 009	(%)	25,40	12,44	26,70	16,61	97,93
	2 010	(%)	62,88	43,65	65,65	77,74	3,29
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	6,06	5,59	6,15	6,41	0,02
	2 009	(%)	2,62	0,49	2,84	1,79	0,00
	2 010	(%)	3,85	3,74	3,87	2,49	0,09
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	5,34	4,75	5,44	7,69	0,00
	2 009	(%)	7,75	6,79	7,86	8,73	8,75
	2 010	(%)	7,64	11,89	7,10	6,84	9,84
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	94,66	95,25	94,56	92,31	100,00
	2 009	(%)	92,25	93,21	92,14	91,27	91,25
	2 010	(%)	92,36	88,11	92,90	93,16	90,16
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	47,35	40,67	48,56	58,64	10,74
	2 009	(%)	48,90	52,85	48,46	62,16	22,88
	2 010	(%)	37,87	31,41	38,70	54,86	11,20

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,83	55,99	-	0,00	-	-	11,37	31,43	24,38	15,62
7,55	52,01	-	0,01	22,29	38,64	6,78	64,33	15,09	26,29
3,19	58,97	-	0,00	0,00	4,29	1,81	45,32	21,18	25,46
8,94	0,16	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,06	1,28
5,39	0,00	-	0,00	4,43	7,58	0,00	0,45	6,52	26,55
2,49	0,00	-	0,00	0,00	39,41	0,00	4,13	1,79	3,45
8,94	0,16	-	0,00	-	-	0,00	0,00	0,06	1,28
5,39	0,00	-	0,00	4,43	7,58	0,00	0,45	6,52	26,55
89,30	39,87	-	95,32	0,00	47,44	97,26	47,85	59,07	67,87
17,15	1,95	-	0,00	-	-	1,14	3,83	15,63	11,29
8,10	6,08	-	0,00	20,42	14,77	5,86	1,52	10,71	0,00
5,02	1,16	-	4,68	100,00	8,85	0,93	2,69	17,97	3,22
5,69	6,48	-	0,00	-	-	1,73	0,00	0,02	0,00
6,60	5,72	-	0,00	1,17	2,12	0,00	12,11	12,61	8,76
4,21	7,14	-	14,29	0,00	2,68	2,58	0,00	1,92	4,19
94,31	93,52	-	100,00	-	-	98,27	100,00	99,98	100,00
93,40	94,28	-	100,00	98,83	97,88	100,00	87,89	87,39	91,24
95,79	92,86	-	85,71	100,00	97,32	97,42	100,00	98,08	95,81
41,95	14,57	-	57,14	-	-	15,68	26,74	14,73	35,07
48,30	22,44	-	0,01	33,02	35,88	17,89	19,18	20,47	45,88
20,04	9,84	-	3,57	41,62	46,29	9,86	21,23	24,93	25,67

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 815 892	192 117	1 623 775	673 823	243 033
		2 009 "	2 803 641	254 447	2 549 194	1 144 695	393 842
		2 010 "	3 945 640	281 333	3 664 307	1 084 328	341 669
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	242 147	54 355	187 792	72 521	3 395
		2 009 "	358 193	82 571	275 622	65 025	29 520
		2 010 "	416 209	98 057	318 151	70 690	2 699
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	365 307	10 050	355 257	112 702	228 390
		2 009 "	512 207	24 625	487 582	111 244	357 010
		2 010 "	620 468	47 510	572 958	170 059	322 188
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 088 171	124 676	963 495	442 713	11 248
		2 009 "	1 716 991	141 241	1 575 750	871 889	7 079
		2 010 "	2 705 554	123 435	2 582 120	781 859	16 782
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	120 267	3 036	117 231	45 887	0
		2 009 "	216 250	6 011	210 239	96 537	233
		2 010 "	203 409	12 331	191 079	61 721	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 421 733	66 073	1 355 660	1 107 510	5 958
		2 009 "	2 755 510	284 554	2 470 956	2 110 950	24 530
		2 010 "	2 288 782	185 097	2 103 685	1 713 052	29 548
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 237 625	258 190	2 979 435	1 781 333	248 991
		2 009 "	5 559 151	539 001	5 020 150	3 255 645	418 373
		2 010 "	6 234 422	466 429	5 767 992	2 797 380	371 217
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	210 680	23 755	186 925	127 743	0
		2 009 "	630 211	114 615	515596	337536	38360
		2 010 "	354 977	33 976	321 001	197 165	41 345
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 026 945	234 435	2 792 510	1 653 590	248 991
		2 009 "	4 928 940	424 386	4 504 554	2 918 109	380 012
		2 010 "	5 879 445	432 454	5 446 991	2 600 216	329 872

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
364 126	55 950	0	84 378	10 902	15 900	5 045	21 507	54 363	94 748
585 647	64 271		86 020	18 118	21 957	8 194	62 279	62 438	101 733
1 074 750	94 808		848 309		17 125	10 794	41 044	67 338	84 142
15 509	36 180	0	5 740	5 323	5 879	1 813	7 143	11 323	22 966
40 483	41 506		1 819	9 285	6 553	5 729	28 839	13 822	33 042
104 948	66 982		1 592		1 088	1 844	26 643	22 077	19 589
5 963	0	0	6 888	585	484	0	126	119	0
7 655	153			492	4 190		4 146	2 694	
32 200	1 043		32 630		6 548		936	1 247	6 106
310 829	17 066	0	68 880	4 562	6 305	2 329	12 524	28 922	58 117
459 285	20 656		82 225	8 061	9 525	2 038	25 882	29 244	59 866
836 500	22 849		809 869		5 685	8 358	11 720	38 553	49 945
31 825	2 704	0	2 870	432	3 232	903	1 714	13 999	13 665
78 225	1 956		1 977	280	1 690	427	3 413	16 677	8 825
101 103	3 934		4 218		3 805	592	1 745	5 460	8 502
151 072	7 719	0	18 942	7 107	2 925	2 451	5 550	9 538	36 888
162 822	11 586		12 571	7 877	6 370	2 351	27 430	15 639	88 831
242 199	9 630		32 949		7 764	1 264	9 819	24 298	33 162
515 198	63 669	0	103 320	18 009	18 825	7 496	27 057	63 901	131 636
748 469	75 856		98 591	25 995	28 327	10 545	89 709	78 077	190 564
1 316 949	104 438		881 258		24 889	12 058	50 863	91 636	117 304
31 998	6 139	0	0	172	272	916	4 452	10 763	4 470
80837	9375	0	9488	2513	5707	3152	14634	8395	5598
21 159	7 199		43 772		1 822	90	668	3 926	3 856
483 200	57 530	0	103 320	17 837	18 553	6 580	22 605	53 138	127 166
667 631	66 481		89 104	23 482	22 620	7 393	75 074	69 682	184 966
1 295 790	97 239		837 486		23 067	11 968	50 196	87 710	113 448

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
	2 008	(%)	13,33	28,29	11,57	10,76	1,40
	2 009	(%)	12,78	32,45	10,81	5,68	7,50
	2 010	(%)	10,55	34,85	8,68	6,52	0,79
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
	2 008	(%)	20,12	5,23	21,88	16,73	93,97
	2 009	(%)	18,27	9,68	19,13	9,72	90,65
	2 010	(%)	15,73	16,89	15,64	15,68	94,30
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
	2 008	(%)	20,12	5,23	21,88	16,73	93,97
	2 009	(%)	18,27	9,68	19,13	9,72	90,65
	2 010	(%)	68,57	43,87	70,47	72,11	4,91
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
	2 008	(%)	6,62	1,58	7,22	6,81	0,00
	2 009	(%)	7,71	2,36	8,25	8,43	0,06
	2 010	(%)	5,16	4,38	5,21	5,69	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
	2 008	(%)	6,51	9,20	6,27	7,17	0,00
	2 009	(%)	11,34	21,26	10,27	10,37	9,17
	2 010	(%)	5,69	7,28	5,57	7,05	11,14
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
	2 008	(%)	93,49	90,80	93,73	92,83	100,00
	2 009	(%)	88,66	78,74	89,73	89,63	90,83
	2 010	(%)	94,31	92,72	94,43	92,95	88,86
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
	2 008	(%)	43,91	25,59	45,50	62,17	2,39
	2 009	(%)	49,57	52,79	49,22	64,84	5,86
	2 010	(%)	36,71	39,68	36,47	61,24	7,96

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
4,26	64,66	-	6,80	48,83	-	35,94	33,21	20,83	24,24
6,91	64,58	-	2,11	51,25	29,84	69,92	46,31	22,14	32,48
9,76	70,65	-	0,19	-	6,35	17,09	64,91	32,79	23,28
1,64	0,00	-	8,16	5,37	-	0,00	0,59	0,22	0,00
1,31	0,24	-	0,00	2,71	19,08	0,00	6,66	4,31	0,00
3,00	1,10	-	3,85	-	38,23	0,00	2,28	1,85	7,26
1,64	0,00	-	8,16	5,37	-	0,00	0,59	0,22	0,00
1,31	0,24	-	0,00	2,71	19,08	0,00	6,66	4,31	0,00
77,83	24,10	-	95,47	-	33,19	77,43	28,55	57,25	59,36
8,74	4,83	-	3,40	3,96	-	17,90	7,97	25,75	14,42
13,36	3,04	-	2,30	1,55	7,70	5,21	5,48	26,71	8,67
9,41	4,15	-	0,50	-	22,22	5,48	4,25	8,11	10,10
6,21	9,64	-	0,00	0,96	-	12,22	16,45	16,84	3,40
10,80	12,36	-	9,62	9,67	20,15	29,89	16,31	10,75	2,94
1,61	6,89	-	4,97	-	7,32	0,75	1,31	4,28	3,29
93,79	90,36	-	100,00	99,04	-	87,78	83,55	83,16	96,60
89,20	87,64	-	90,38	90,33	79,85	70,11	83,69	89,25	97,06
98,39	93,11	-	95,03	-	92,68	99,25	98,69	95,72	96,71
29,32	12,12	-	18,33	39,46	-	32,70	20,51	14,93	28,02
21,75	15,27	-	12,75	30,30	22,49	22,29	30,58	20,03	46,61
18,39	9,22	-	3,74	-	31,19	10,49	19,31	26,52	28,27

2.50. TP Hồ Chí Minh TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						491 627
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	24 175 592	3 710 813	20 464 779	11 411 258	3 374 672
		2 009 "	31 439 064	4 979 651	26 459 413	12 431 834	2 607 259
		2 010 "	165 532 979	7 450 910	158 082 070	41 834 540	1 342 719
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	1 936 930	1 193 221	743 709	121 625	1 511
		2 009 "	2 579 448	844 859	1 734 589	454 546	10 488
		2 010 "	3 617 961	2 057 942	1 560 018	465 015	200
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	3 847 430	169 962	3 677 468	306 835	3 334 275
		2 009 "	4 248 648	336 722	3 911 926	754 428	2 591 925
		2 010 "	2 598 396	256 579	2 341 817	744 472	1 261 600
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	17 188 444	1 764 279	15 424 165	10 614 220	33 775
		2 009 "	23 228 211	3 619 516	19 608 695	10 771 845	3 407
		2 010 "	135 643 702	4 773 438	130 870 265	40 054 193	80 658
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 202 788	583 351	619 437	368 578	5 111
		2 009 "	1 382 756	178 553	1 204 203	451 015	1 439
		2 010 "	23 672 921	362 951	23 309 970	570 860	261
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	6 555 720	994 422	5 561 298	4 236 706	879 595
		2 009 "	11 535 997	1 101 083	10 434 914	8 796 506	
		2 010 "	18 942 051	1 478 631	17 463 421	13 250 560	- 3 281
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	30 731 312	4 705 235	26 026 077	15 647 964	4 254 267
		2 009 "	42 975 061	6 080 734	36 894 327	21 228 340	2 115 632
		2 010 "	184 475 031	8 929 540	175 545 491	55 085 100	1 339 437
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	1 253 482	252 285	1 001 197	826 841	0
		2 009 "	1 907 126	97 409	1809717	1245259	326627
		2 010 "	2 092 378	162 572	1 929 806	1 326 731	119 338
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	29 477 830	4 452 950	25 024 880	14 821 123	4 254 267
		2 009 "	41 067 935	5 983 325	35 084 610	19 983 081	1 789 005
		2 010 "	182 382 653	8 766 968	173 615 685	53 758 369	1 220 100

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
						14 272			
2 677 122	835 622	0	4 393	152 169	277 304	206 574	401 848	444 865	678 952
2 888 469	1 640 968		2 902 246	166 825	357 987	380 629	508 046	1 209 498	1 365 650
20 588 019	2 555 209		87 377 269		617 661	162 840	1 303 629	875 830	1 424 355
17 484	345 177	0	357	28 674	52 363	7 377	48 033	64 406	56 702
49 662	413 666		152 340	38 721	65 156	11 926	209 817	117 502	210 765
192 716	521 499		45 569		19 679	9 335	82 582	95 986	127 438
32 793	0	0	815	195	2 555	0	0	0	0
18 546	5 165		507 800	1 266	5 737	4 193		2 127	20 738
38 651	61 368				202 547		28 812	384	3 983
2 570 021	444 563	0	3 221	121 044	208 071	192 270	346 556	310 328	580 096
2 671 134	1 157 390		1 890 032	121 086	266 043	351 434	236 096	1 030 714	1 109 516
19 516 887	1 888 306		65 781 619		378 057	146 695	1 169 237	704 529	1 150 084
56 824	45 882	0	0	2 256	14 315	6 927	7 259	70 131	42 154
149 128	64 748		352 075	5 752	21 051	13 076	62 134	59 156	24 630
839 766	84 036		21 550 080		17 377	6 810	22 998	74 931	142 850
45 673	48 880	0	22 242	16 045	22 325	32 188	35 572	39 970	182 102
613 634			984 116	64 014	64 684		128 074	130 116	199 132
1 373 344	276 109		1 901 795		19 137	73 621	261 828	74 788	235 521
2 722 795	884 502	0	26 635	168 214	299 629	238 762	437 420	484 835	861 054
3 502 103	1 601 507		3 886 363	230 839	422 671	366 356	636 120	1 339 614	1 564 782
21 961 363	2 831 319		89 279 063		636 798	236 461	1 565 456	950 618	1 659 876
56 287	52 458	0	0	1 859	14 097	935	15 645	21 753	11 322
101208	23921	0	30468	1584	13961	8676	0	52008	6007
200 411	36 745		113 362		3 169	9 851	63 086	19 088	38 025
2 666 508	832 044	0	26 635	166 355	285 532	237 827	421 775	463 082	849 732
3 400 895	1 577 586		3 855 895	229 255	408 710	357 681	636 120	1 287 606	1 558 775
21 760 952	2 794 573		89 165 701		633 629	226 609	1 502 370	931 530	1 621 851

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,01	32,16	3,63	1,07	0,04
	2 009	(%)	8,20	16,97	6,56	3,66	0,40
	2 010	(%)	2,19	27,62	0,99	1,11	0,01
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	15,91	4,58	17,97	2,69	98,80
	2 009	(%)	13,51	6,76	14,78	6,07	99,41
	2 010	(%)	1,57	3,44	1,48	1,78	93,96
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	15,91	4,58	17,97	2,69	98,80
	2 009	(%)	13,51	6,76	14,78	6,07	99,41
	2 010	(%)	81,94	64,07	82,79	95,74	6,01
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	4,98	15,72	3,03	3,23	0,15
	2 009	(%)	4,40	3,59	4,55	3,63	0,06
	2 010	(%)	14,30	4,87	14,75	1,36	0,02
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	4,08	5,36	3,85	5,28	0,00
	2 009	(%)	4,44	1,60	4,91	5,87	15,44
	2 010	(%)	1,13	1,82	1,10	2,41	8,91
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	95,92	94,64	96,15	94,72	100,00
	2 009	(%)	95,56	98,40	95,09	94,13	84,56
	2 010	(%)	98,87	98,18	98,90	97,59	91,09
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	21,33	21,13	21,37	27,08	20,68
	2 009	(%)	26,84	18,11	28,28	41,44	0,00
	2 010	(%)	10,27	16,56	9,95	24,05	-0,24

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,65	41,31	-	8,13	-	18,88	3,57	11,95	14,48	8,35
1,72	25,21	-	5,25	23,21	18,20	3,13	41,30	9,71	15,43
0,94	20,41	-	0,05	-	3,19	5,73	6,33	10,96	8,95
1,22	0,00	-	18,55	-	0,92	0,00	0,00	0,00	0,00
0,64	0,31	-	17,50	0,76	1,60	1,10	0,00	0,18	1,52
0,19	2,40	-	0,00	-	32,79	0,00	2,21	0,04	0,28
1,22	0,00	-	18,55	-	0,92	0,00	0,00	0,00	0,00
0,64	0,31	-	17,50	0,76	1,60	1,10	0,00	0,18	1,52
94,80	73,90	-	75,28	-	61,21	90,09	89,69	80,44	80,74
2,12	5,49	-	0,00	-	5,16	3,35	1,81	15,76	6,21
5,16	3,95	-	12,13	3,45	5,88	3,44	12,23	4,89	1,80
4,08	3,29	-	24,66	-	2,81	4,18	1,76	8,56	10,03
2,07	5,93	-	0,00	1,11	4,70	0,39	3,58	4,49	1,31
2,89	1,49	-	0,78	0,69	3,30	2,37	0,00	3,88	0,38
0,91	1,30	-	0,13	-	0,50	4,17	4,03	2,01	2,29
97,93	94,07	-	100,00	98,89	95,30	99,61	96,42	95,51	98,69
97,11	98,51	-	99,22	99,31	96,70	97,63	100,00	96,12	99,62
99,09	98,70	-	99,87	-	99,50	95,83	95,97	97,99	97,71
1,68	5,53	-	83,51	9,54	7,45	13,48	8,13	8,24	21,15
17,52	0,00	-	25,32	27,73	15,30	0,00	20,13	9,71	12,73
6,25	9,75	-	2,13	-	3,01	31,13	16,73	7,87	14,19

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 605 946	411 211	2 194 735	957 999	676 334
		2 009 "	3 134 262	453 766	2 680 496	1 126 559	1 116 567
		2 010 "	3 484 915	299 426	3 185 488	989 570	1 129 155
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	282 549	89 880	192 669	29 636	112 404
		2 009 "	241 350	150 251	91 099	27 304	14 629
		2 010 "	245 570	101 576	143 994	60 094	14 713
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	787 659	25 247	762 412	138 706	553 204
		2 009 "	1 376 688	55 264	1 321 424	217 399	1 093 635
		2 010 "	1 439 482	54 229	1 385 253	300 964	1 049 756
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 299 286	178 015	1 121 271	737 200	8 190
		2 009 "	1 373 174	212 625	1 160 549	867 869	7 161
		2 010 "	1 755 657	139 992	1 615 665	619 296	64 687
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	236 452	118 069	118 383	52 457	2 536
		2 009 "	143 050	35 626	107 424	13 987	1 142
		2 010 "	44 206	3 630	40 576	9 216	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 311 719	167 874	2 143 845	1 649 352	97 846
		2 009 "	2 309 830	219 752	2 090 078	1 708 215	123 269
		2 010 "	1 859 641	107 074	1 752 567	1 391 127	113 601
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 917 665	579 085	4 338 580	2 607 351	774 180
		2 009 "	5 444 092	673 518	4 770 574	2 834 774	1 239 836
		2 010 "	5 344 555	406 500	4 938 055	2 380 698	1 242 756
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	350 580	54 384	296 196	219 962	0
		2 009 "	762 982	81 534	681448	290674	349551
		2 010 "	801 744	73 422	728 322	245 299	375 242
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 567 085	524 701	4 042 384	2 387 389	774 180
		2 009 "	4 681 110	591 984	4 089 126	2 544 100	890 285
		2 010 "	4 542 811	333 078	4 209 733	2 135 398	867 514

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
346 784	22 391		71 221	15 067	20 792	5 561	19 085	24 863	34 638
161 961	27 029	8 711	106 204	15 526	19 350	6 034	19 266	30 995	42 296
714 673	62 402		156 971		23 839	4 201	27 013	24 311	53 355
1 786	12 207	0	7 441	4 999	3 214	1 936	10 345	6 579	2 122
915	16 105	284	21	5 581	3 113	2 331	10 218	6 903	3 695
10 261	39 185				1 580	990	8 464	3 043	5 664
329	208	0	63 780	1 774	1 380	175	467	2 240	149
	1 047	252	304	1 554	1 069	71	1 314	2 868	1 910
19 553	170		4 358		3 152	27	1 522	1 063	4 690
288 116	9 648	0	0	7 743	13 906	3 450	7 695	13 951	31 372
134 554	9 542	8 005	51 083	8 248	11 869	3 468	7 610	16 084	35 059
667 858	22 695		152 613		13 724	3 151	16 956	13 524	41 162
56 553	328	0	0	551	2 292		578	2 093	995
26 493	335	170	54 796	143	3 299	165	124	5 139	1 631
17 001	352				5 383	33	71	6 681	1 839
286 147	3 990	0	35 079	6 928	9 058	1 875	4 564	19 583	29 423
147 407	3 978	18 105	11 903	5 233	12 464	1 681	5 845	21 316	30 663
141 132	773		9 332		13 982	1 379	4 947	61 171	15 123
632 931	26 381	0	106 300	21 995	29 850	7 436	23 649	44 446	64 061
309 368	31 007	26 816	118 106	20 759	31 815	7 715	25 111	52 310	72 959
855 804	63 175		166 303		37 821	5 580	31 960	85 482	68 477
66 620	1 554	0	0	964	4 200	115		1 135	1 646
28576	3602	1198	0	1007	1593	472	141	3798	835
75 454	12 206		12 034		3 541	53		1 136	3 357
566 311	24 827	0	106 300	21 031	25 650	7 321	23 649	43 311	62 415
280 792	27 404	25 618	118 106	19 752	30 222	7 243	24 970	48 512	72 123
780 351	50 969		154 269		34 280	5 527	31 960	84 346	65 120

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,84	21,86	8,78	3,09	16,62
		2 009	(%)	7,70	33,11	3,40	2,42	1,31
		2 010	(%)	7,05	33,92	4,52	6,07	1,30
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	30,23	6,14	34,74	14,48	81,79
		2 009	(%)	43,92	12,18	49,30	19,30	97,95
		2 010	(%)	41,31	18,11	43,49	30,41	92,97
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	30,23	6,14	34,74	14,48	81,79
		2 009	(%)	43,92	12,18	49,30	19,30	97,95
		2 010	(%)	50,38	46,75	50,72	62,58	5,73
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	9,07	28,71	5,39	5,48	0,37
		2 009	(%)	4,56	7,85	4,01	1,24	0,10
		2 010	(%)	1,27	1,21	1,27	0,93	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	7,13	9,39	6,83	8,44	0,00
		2 009	(%)	14,01	12,11	14,28	10,25	28,19
		2 010	(%)	15,00	18,06	14,75	10,30	30,19
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	92,87	90,61	93,17	91,56	100,00
		2 009	(%)	85,99	87,89	85,72	89,75	71,81
		2 010	(%)	85,00	81,94	85,25	89,70	69,81
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	47,01	28,99	49,41	63,26	12,64
		2 009	(%)	42,43	32,63	43,81	60,26	9,94
		2 010	(%)	34,80	26,34	35,49	58,43	9,14

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,52	-	-	-	-	15,46	34,81	54,20	26,46	-
0,56	59,59		0,02	35,95	16,09	38,62	53,04	22,27	8,74
1,44	62,79	-	0,00	-	6,63	23,57	31,33	12,52	10,62
0,09	-	-	-	-	6,64	3,15	2,45	9,01	-
0,00	3,87	-	0,29	10,01	5,52	1,17	6,82	9,25	4,52
2,74	0,27	-	2,78	-	13,22	0,64	5,63	4,37	8,79
0,09	-	-	-	-	6,64	3,15	2,45	9,01	-
0,00	3,87		0,29	10,01	5,52	1,17	6,82	9,25	4,52
93,45	36,37	-	97,22	-	57,57	75,01	62,77	55,63	77,15
16,31	-	-	-	-	11,02	0,00	3,03	8,42	-
16,36	1,24	-	51,59	0,92	17,05	2,74	0,64	16,58	3,86
2,38	0,56	-	0,00	-	22,58	0,79	0,26	27,48	3,45
10,53	-	-	-	-	14,07	1,55	0,00	2,55	-
9,24	11,62	-	0,00	4,85	5,01	6,12	0,56	7,26	1,15
8,82	19,32	-	7,24	-	9,36	0,96	0,00	1,33	4,90
89,47	-	-	-	-	85,93	98,45	100,00	97,45	-
90,76	88,38	-	100,00	95,15	94,99	93,88	99,44	92,74	98,85
91,18	80,68	-	92,76	-	90,64	99,04	100,00	98,67	95,10
45,21	-	-	-	-	30,35	25,22	19,30	44,06	-
47,65	12,83	-	10,08	25,21	39,18	21,78	23,28	40,75	42,03
16,49	1,22	-	5,61	-	36,97	24,71	15,48	71,56	22,08

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 142 083	256 631	1 885 452	518 900	1 137 199
		2 009 "	2 885 662	302 706	2 582 956	707 355	1 543 277
		2 010 "	2 351 238	400 095	1 951 144	789 097	678 285
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	186 194	105 368	80 826	7 889	18 866
		2 009 "	368 548	122 572	245 976	30 260	149 069
		2 010 "	286 239	133 230	153 009	60 705	11 720
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	1 207 572	8 128	1 199 444	93 413	1 103 668
		2 009 "	1 538 324	12 633	1 525 691	133 273	1 387 237
		2 010 "	1 091 404	47 948	1 043 457	345 983	657 057
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	725 972	137 598	588 374	409 564	13 860
		2 009 "	939 063	167 115	771 948	514 265	6 822
		2 010 "	936 709	207 041	729 668	372 237	9 508
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	22 345	5 537	16 808	8 034	805
		2 009 "	39 728	386	39 342	29 557	149
		2 010 "	36 887	11 876	25 011	10 173	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 487 373	126 477	1 360 896	1 049 749	202 011
		2 009 "	1 793 212	285 954	1 507 258	1 275 541	70 643
		2 010 "	1 982 944	260 609	1 722 335	1 520 239	11 799
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	3 629 456	383 108	3 246 348	1 568 649	1 339 210
		2 009 "	4 678 875	588 660	4 090 215	1 982 896	1 613 920
		2 010 "	4 334 182	660 704	3 673 478	2 309 336	690 084
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	193 098	22 087	171 011	153 721	0
		2 009 "	354 270	26 994	327276	169855	137712
		2 010 "	241 327	81 671	159 656	124 451	17 448
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 436 358	361 021	3 075 337	1 414 928	1 339 210
		2 009 "	4 324 604	561 666	3 762 938	1 813 042	1 476 208
		2 010 "	4 092 856	579 034	3 513 822	2 184 885	672 637

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
105 857	28 449	0	0	5 962	8 839	2 812	19 362	30 601	27 471
138 265	36 677	3 896	43 750	7 157	13 429	4 700	19 485	29 863	35 102
178 253	72 523		129 788		15 725	5 207	11 652	28 897	41 716
156	19 635	0	0	2 100	4 357	1 090	10 576	13 026	3 131
7 065	24 149			3 145	5 058	1 195	8 932	12 127	4 976
8 013	55 694				740	1 204	3 291	6 172	5 471
612	0	0	0	469	292	0	0	990	0
813				552	548	82		327	2 859
23 014	967				3 431	395	916	786	10 908
103 672	8 671	0	0	2 157	4 190	1 722	8 543	13 588	22 407
127 472	12 521	3 896	43 750	3 421	4 943	3 329	10 463	16 471	24 594
140 118	15 389		129 540		10 015	3 497	7 038	17 737	24 588
1 417	143	0	0	1 236	0	0	243	2 997	1 933
2 916	7			38	2 880	94	90	938	2 673
7 108	474		248		1 539	110	407	4 203	749
71 207	3 556	0	0	689	5 628	427	3 510	8 758	15 361
97 054	2 443	18 174	2 313	1 988	4 080	285	3 973	10 843	19 923
116 732	10 529		8 702		9 316	623	5 425	11 299	27 671
177 064	32 005	0	0	6 651	14 467	3 239	22 872	39 359	42 832
235 319	39 120	22 070	46 063	9 145	17 509	4 985	23 458	40 706	55 025
294 986	83 052		138 489		25 041	5 829	17 078	40 196	69 387
13 541	1 523	0	0	27	65	40	0	1 743	351
8840	2199	3000	1875	295	175	816	0	480	2030
10 270	2 417		3 561		783		8	503	216
163 523	30 482	0	0	6 624	14 402	3 199	22 872	37 616	42 481
226 478	36 921	19 070	44 188	8 850	17 335	4 169	23 458	40 226	52 995
284 716	80 636		134 928		24 258	5 829	17 070	39 694	69 171

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	8,69	41,06	4,29	1,52	1,66
		2 009 (%)	12,77	40,49	9,52	4,28	9,66
		2 010 (%)	12,17	33,30	7,84	7,69	1,73
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	56,37	3,17	63,62	18,00	97,05
		2 009 (%)	53,31	4,17	59,07	18,84	89,89
		2 010 (%)	46,42	11,98	53,48	43,85	96,87
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	56,37	3,17	63,62	18,00	97,05
		2 009 (%)	53,31	4,17	59,07	18,84	89,89
		2 010 (%)	39,84	51,75	37,40	47,17	1,40
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	1,04	2,16	0,89	1,55	0,07
		2 009 (%)	1,38	0,13	1,52	4,18	0,01
		2 010 (%)	1,57	2,97	1,28	1,29	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	5,32	5,77	5,27	9,80	0,00
		2 009 (%)	7,57	4,59	8,00	8,57	8,53
		2 010 (%)	5,57	12,36	4,35	5,39	2,53
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	94,68	94,23	94,73	90,20	100,00
		2 009 (%)	92,43	95,41	92,00	91,43	91,47
		2 010 (%)	94,43	87,64	95,65	94,61	97,47
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	40,98	33,01	41,92	66,92	15,08
		2 009 (%)	38,33	48,58	36,85	64,33	4,38
		2 010 (%)	45,75	39,44	46,89	65,83	1,71

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,15	69,02	-	-	-	-	38,76	54,62	42,57	11,40
5,11	65,84	-	-	43,94	37,66	25,43	45,84	40,61	14,18
4,50	76,79	-	0,00	-	4,71	23,13	28,24	21,36	13,12
0,58	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	3,24	0,00
0,59	0,00	-	-	7,72	4,08	1,74	0,00	1,09	8,14
12,91	1,33	-	0,00	-	21,82	7,59	7,86	2,72	26,15
0,58	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	3,24	0,00
0,59	0,00	-	-	7,72	4,08	1,74	0,00	1,09	8,14
78,61	21,22	-	99,81	-	63,69	67,16	60,40	61,38	58,94
1,34	0,50	-	-	-	-	0,00	1,26	9,79	7,04
2,11	0,02	-	-	0,53	21,45	2,00	0,46	3,14	7,62
3,99	0,65	-	0,19	-	9,79	2,12	3,49	14,54	1,80
7,65	4,76	-	-	-	-	1,23	0,00	4,43	0,82
3,76	5,62	-		3,22	1,00	16,37	0,00	1,18	3,69
3,48	2,91	-	2,57	-	3,13	0,00	0,05	1,25	0,31
92,35	95,24	-	-	-	-	98,77	100,00	95,57	99,18
96,24	94,38	-		96,78	99,00	83,63	100,00	98,82	96,31
96,52	97,09	-	97,43	-	96,87	100,00	99,95	98,75	99,69
40,22	11,11	-	-	-	-	13,18	15,35	22,25	35,86
41,24	6,25	-	-	21,74	23,30	5,71	16,93	26,64	36,21
39,57	12,68	-	6,28	-	37,20	10,68	31,77	28,11	39,88

2.53. Bến Tre

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 454 008	264 860	1 189 148	683 549	215 438
		2 009 "	1 666 850	262 227	1 404 623	841 673	222 389
		2 010 "	2 410 812	482 902	1 927 909	984 377	371 848
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	179 810	91 792	88 018	32 651	3 511
		2 009 "	200 510	75 984	124 526	37 310	80
		2 010 "	286 424	145 348	141 076	50 758	8 541
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	571 578	63 628	507 950	273 018	209 180
		2 009 "	644 798	49 116	595 682	357 685	220 318
		2 010 "	949 243	156 438	792 805	375 056	356 206
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	665 248	99 959	565 289	362 414	2 286
		2 009 "	794 180	135 343	658 837	438 015	1 588
		2 010 "	1 071 227	159 495	911 733	534 234	5 994
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	37 372	9 481	27 891	15 466	461
		2 009 "	27 362	1 784	25 578	8 664	402
		2 010 "	103 917	21 621	82 296	24 330	1 108
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	660 945	85 306	575 639	501 489	15 703
		2 009 "	1 670 694	140 496	1 530 198	1 302 001	5 091
		2 010 "	2 162 507	311 105	1 851 402	1 536 629	65 707
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 114 953	350 166	1 764 787	1 185 038	231 141
		2 009 "	3 337 544	402 723	2934821	2143674	227479
		2 010 "	4 573 318	794 007	3 779 311	2 521 006	437 555
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	174 151	18 611	155 540	139 319	0
		2 009 "	407 974	27 599	380375	309013	29259
		2 010 "	509 835	109 001	400 834	241 808	76 038
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 940 802	331 555	1 609 247	1 045 719	231 141
		2 009 "	2 929 571	375 124	2 554 447	1 834 662	198 221
		2 010 "	4 063 483	685 006	3 378 477	2 279 198	361 516

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
149 275	20 381	0	0	6 618	10 776	3 418	30 785	19 929	48 979
168 869	29 697		86	814	15 437	4 551	54 851	20 194	46 063
388 370	58 165		1 256		18 189	3 538	20 889	15 740	65 537
114	15 427	0	0	2 209	3 464	2 292	16 405	5 560	6 385
11 933	16 317				4 836	2 499	37 496	7 262	6 794
15 988	39 707				1 608	2 094	8 558	2 727	11 094
17 440	0	0	0	1 045	882	88	1 165	2 250	2 882
6 886	668		17	214	1 130	103	4 974	184	3 503
43 709	387		69		7 033		739	1 299	8 309
129 177	4 911	0	0	3 243	4 292	1 011	12 388	8 811	36 756
136 424	12 712		69	600	8 033	1 915	12 273	11 831	35 377
285 383	16 214		920		5 857	1 246	10 845	8 656	42 384
2 544	43	0	0	121	2 138	27	827	3 308	2 956
13 626					1 438	34	108	918	389
43 290	1 857		267		3 692	197	747	3 058	3 751
39 584	2 861	0	0	1 247	969	374	1 435	328	11 649
158 892	5 278		129	816	7 261	290	11 183	6 855	32 402
181 155	7 480		325		6 491	1 484	8 465	7 249	36 417
188 859	23 242	0	0	7 865	11 745	3 792	32 220	20 257	60 628
327761	34975		215	1631	22698	4841	66033	27050	78464
569 526	65 645		1 581		24 680	5 022	29 354	22 989	101 954
5 754	2 119	0	0	532	585	246	3 893	947	2 145
20549	1347	0	0	80	1001	0	9794	1772	7561
64 864	7 264		160		1 074		228	5 870	3 529
183 105	21 123	0	0	7 333	11 160	3 546	28 327	19 310	58 483
307 212	33 629		215	1 551	21 697	4 841	56 239	25 278	70 903
504 661	58 380		1 421		23 606	5 022	29 126	17 120	98 425

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	12,37	34,66	7,40	4,78	1,63
		2 009 (%)	12,03	28,98	8,87	4,43	0,04
		2 010 (%)	11,88	30,10	7,32	5,16	2,30
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	39,31	24,02	42,72	39,94	97,10
		2 009 (%)	38,68	18,73	42,41	42,50	99,07
		2 010 (%)	39,37	32,40	41,12	38,10	95,79
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	39,31	24,02	42,72	39,94	97,10
		2 009 (%)	38,68	18,73	42,41	42,50	99,07
		2 010 (%)	44,43	33,03	47,29	54,27	1,61
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	2,57	3,58	2,35	2,26	0,21
		2 009 (%)	1,64	0,68	1,82	1,03	0,18
		2 010 (%)	4,31	4,48	4,27	2,47	0,30
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	8,23	5,31	8,81	11,76	0,00
		2 009 (%)	12,22	6,85	12,96	14,42	-
		2 010 (%)	11,15	13,73	10,61	9,59	17,38
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	91,77	94,69	91,19	88,24	100,00
		2 009 (%)	87,78	93,15	87,04	85,58	87,14
		2 010 (%)	88,85	86,27	89,39	90,41	82,62
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	31,25	24,36	32,62	42,32	6,79
		2 009 (%)	50,06	34,89	52,14	60,74	2,24
		2 010 (%)	47,29	39,18	48,99	60,95	15,02

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,08	75,69	-	-	-	-	67,06	53,29	27,90	13,04
7,07	54,94	-	-	0,00	31,33	54,91	68,36	35,96	14,75
4,12	68,27	-	0,00	-	8,84	59,20	40,97	17,33	16,93
11,68	0,00	-	-	-	-	2,57	3,78	11,29	5,88
4,08	2,25	-		26,33	7,32	2,26	9,07	0,91	7,61
11,25	0,66	-	5,52	-	38,66	0,00	3,54	8,25	12,68
11,68	0,00	-	-	-	-	2,57	3,78	11,29	5,88
4,08	2,25	-	-	26,33	7,32	2,26	9,07	0,91	7,61
73,48	27,88	-	73,25	-	32,20	35,23	51,92	54,99	64,67
1,70	0,21	-	-	-	-	0,79	2,69	16,60	6,04
8,07	0,00	-	-	0,00	9,31	0,75	0,20	4,55	0,84
11,15	3,19	-	21,23	-	20,30	5,58	3,57	19,43	5,72
3,05	9,12	-	-	-	-	-	-	-	3,54
6,27	3,85	-	-	4,91	4,41	0,00	14,83	6,55	9,64
11,39	11,07	-	-	-	4,35	0,00	0,78	25,53	3,46
96,95	90,88	-	-	-	-	93,51	87,92	95,33	96,46
93,73	96,15	-	-	95,09	95,59	100,00	85,17	93,45	90,36
88,61	88,93	-	-	-	95,65	100,00	99,22	74,47	96,54
20,96	12,31	-	-	-	-	9,86	4,45	1,62	19,21
48,48	15,09	-		50,06	31,99	5,99	16,94	25,34	41,29
31,81	11,39	-	20,57	-	26,30	29,55	28,84	31,53	35,72

2.54. Trà Vinh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	862 140	174 978	687 162	308 079	191 784
		2 009 "	1 539 691	235 603	1 304 088	588 041	375 230
		2 010 "	1 362 760	230 336	1 132 423	510 503	261 766
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	118 193	85 937	32 256	9 504	2 935
		2 009 "	184 911	101 309	83 602	32 786	5 393
		2 010 "	203 020	118 598	84 422	36 289	2 988
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	298 641	15 505	283 136	84 162	186 326
		2 009 "	620 132	19 441	600 691	225 410	361 922
		2 010 "	435 512	16 332	419 180	153 502	252 350
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	427 450	71 254	356 196	207 932	2 475
		2 009 "	683 188	101 135	582 053	306 961	7 885
		2 010 "	681 364	88 614	592 750	306 860	5 545
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	17 856	2 282	15 574	6 481	48
		2 009 "	51 461	13 718	37 743	22 883	30
		2 010 "	42 864	6 793	36 071	13 853	883
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	579 302	50 851	528 451	453 111	9 479
		2 009 "	673 797	67 366	606 431	536 288	16 042
		2 010 "	871 419	89 881	781 537	687 746	35 123
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	1 441 442	225 829	1 215 613	761 190	201 263
		2 009 "	2 213 488	302 969	1 910 519	1 124 329	391 272
		2 010 "	2 234 178	320 218	1 913 961	1 198 250	296 889
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	90 846	8 914	81 932	71 757	0
		2 009 "	334 361	39 124	295237	105691	173976
		2 010 "	250 682	29 500	221 182	146 451	29 992
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 350 596	216 915	1 133 681	689 433	201 263
		2 009 "	1 879 127	263 845	1 615 282	1 018 638	217 296
		2 010 "	1 983 497	290 718	1 692 779	1 051 799	266 897

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
96 707	4 804	0	19 189	3 785	14 738	1 382	7 265	16 327	23 102
206 068	7 762		26 426	4 828	23 595	2 344	20 840	18 757	30 197
224 034	21 907		39 436		13 869	2 981	12 375	14 057	31 495
3 561	3 391	0	0	1 322	1 338	942	2 256	5 555	1 452
14 242	4 536		2 256	2 047	2 525	1 668	8 881	5 672	3 596
14 433	16 303		175		1 884	1 513	2 765	3 999	4 074
6 539	52	0	0	213	5 093	0	0	248	503
4 969	214			410	5 023		164	327	2 251
9 110	473		175		3 067				503
82 995	1 328	0	19 108	2 082	4 982	440	4 934	9 585	20 335
182 748	2 923		24 122	2 339	10 698	674	11 753	9 285	22 665
188 736	4 846		39 086		3 291	1 438	9 359	8 392	25 198
3 612	33	0	81	168	3 325	0	75	939	812
4 109	90		48	32	5 350	2	43	3 473	1 685
11 754	284				5 627	31	251	1 667	1 720
47 293	0	0	1 669	802	666	44	2 029	3 847	9 511
38 976	66		475	548	2 212	29	3 458	1 640	6 698
49 726	- 575		- 8 584		3 556	206	1 502	2 557	10 278
144 000	4 804	0	20 858	4 587	15 404	1 426	9 294	20 174	32 613
245 043	7 828		26 901	5 376	25 807	2 373	24 298	20 397	36 894
273 760	21 332		30 853		17 426	3 188	13 877	16 614	41 774
3 938	682	0	3 044	156	764	0	0	911	680
6458	619	0	4473	78	1691	53	0	2018	182
23 985	4 600		9 415		4 399	125	274	1 410	531
140 062	4 122	0	17 814	4 431	14 640	1 426	9 294	19 263	31 933
238 585	7 209		22 428	5 299	24 117	2 321	24 298	18 379	36 712
249 775	16 732		21 438		13 027	3 063	13 603	15 204	41 243

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008 (%)	13,71	49,11	4,69	3,08	1,53
		2 009 (%)	12,01	43,00	6,41	5,58	1,44
		2 010 (%)	14,90	51,49	7,45	7,11	1,14
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008 (%)	34,64	8,86	41,20	27,32	97,15
		2 009 (%)	40,28	8,25	46,06	38,33	96,45
		2 010 (%)	31,96	7,09	37,02	30,07	96,40
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008 (%)	34,64	8,86	41,20	27,32	97,15
		2 009 (%)	40,28	8,25	46,06	38,33	96,45
		2 010 (%)	50,00	38,47	52,34	60,11	2,12
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008 (%)	2,07	1,30	2,27	2,10	0,03
		2 009 (%)	3,34	5,82	2,89	3,89	0,01
		2 010 (%)	3,15	2,95	3,19	2,71	0,34
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008 (%)	6,30	3,95	6,74	9,43	0,00
		2 009 (%)	15,11	12,91	15,45	9,40	44,46
		2 010 (%)	11,22	9,21	11,56	12,22	10,10
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008 (%)	93,70	96,05	93,26	90,57	100,00
		2 009 (%)	84,89	87,09	84,55	90,60	55,54
		2 010 (%)	88,78	90,79	88,44	87,78	89,90
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008 (%)	40,19	22,52	43,47	59,53	4,71
		2 009 (%)	30,44	22,24	31,74	47,70	4,10
		2 010 (%)	39,00	28,07	40,83	57,40	11,83

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
3,68	-	-	0,00	34,93	9,08	68,16	31,05	34,02	-
6,91	58,43	-	8,54	42,40	10,70	71,17	42,61	30,24	11,91
6,44	74,42	-	0,44	-	13,59	50,73	22,34	28,45	12,94
6,76	-	-	0,00	5,63	34,56	0,00	0,00	1,52	-
2,41	2,76	-	0,00	8,50	21,29	0,00	0,79	1,75	7,46
4,07	2,16	-	0,44	-	22,12	0,00	0,00	0,00	1,60
6,76	-	-	0,00	5,63	34,56	0,00	0,00	1,52	-
2,41	2,76	-	0,00	8,50	21,29	0,00	0,79	1,75	7,46
84,24	22,12	-	99,11	-	23,73	48,22	75,63	59,70	80,01
3,73	-	-	0,42	4,44	22,56	0,00	1,03	5,75	-
1,99	1,16	-	0,18	0,66	22,67	0,08	0,20	18,51	5,58
5,25	1,30	-	0,00	-	40,57	1,05	2,03	11,86	5,46
2,73	-	-	14,59	3,40	4,96	0,00	0,00	4,52	-
2,64	7,90	-	16,63	1,44	6,55	2,21	0,00	9,89	0,49
8,76	21,56	-	30,52	-	25,24	3,92	1,98	8,48	1,27
97,27	-	-	85,41	96,60	95,04	100,00	100,00	95,48	-
97,36	92,10	-	83,37	98,56	93,45	97,79	100,00	90,11	99,51
91,24	78,44	-	69,48	-	74,76	96,08	98,02	91,52	98,73
32,84	-	-	8,00	17,48	4,32	3,09	21,83	19,07	-
15,91	0,84	-	1,77	10,19	8,57	1,23	14,23	8,04	18,15
18,16	-2,69	-	-27,82	-	20,41	6,47	10,83	15,39	24,61

2.55. Vĩnh Long

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						71 363
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 230 991	268 174	962 817	399 736	287 464
		2 009 "	1 427 729	335 505	1 092 224	440 534	315 290
		2 010 "	2 237 596	355 734	1 881 862	632 235	245 687
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	113 774	55 355	58 419	12 217	7 862
		2 009 "	150 715	71 241	79 474	15 640	551
		2 010 "	148 639	64 359	84 280	15 992	2 491
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	396 812	18 210	378 602	101 496	275 880
		2 009 "	449 462	24 488	424 974	103 044	306 317
		2 010 "	464 300	10 174	454 126	200 595	240 490
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	715 488	194 609	520 879	284 595	3 722
		2 009 "	817 582	239 175	578 407	320 456	8 421
		2 010 "	1 564 287	262 743	1 301 544	405 345	2 705
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	4 917		4 917	1 428	
		2 009 "	9 970	601	9 369	1 393	
		2 010 "	60 369	18 458	41 912	10 304	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	840 623	123 093	717 530	618 174	52 673
		2 009 "	893 328	119 779	773 549	805 232	
		2 010 "	924 869	216 021	708 848	854 201	- 60 862
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 071 614	391 267	1 680 347	1 017 910	340 137
		2 009 "	2 321 057	455 284	1 865 773	1 245 766	243 926
		2 010 "	3 162 465	571 755	2 590 709	1 486 436	184 825
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	234 246	26 177	208 069	196 513	
		2 009 "	273 986	33 111	240875	190197	36735
		2 010 "	271 731	57 237	214 494	168 294	17 344
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	1 837 368	365 090	1 472 278	821 397	340 137
		2 009 "	2 047 071	422 173	1 624 898	1 055 569	207 191
		2 010 "	2 890 734	514 518	2 376 216	1 318 142	167 481

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
						309			
144 092	446			6 823	46 684	8 061	12 971	31 614	24 926
162 414	424			12 436	54 784	6 030	28 385	31 955	39 972
697 028	59 636		111 405		11 094	9 735	28 244	46 432	40 366
1 025	63			2 331	25 353	1 187	1 258	5 911	1 212
569	102			3 604	30 566	1 276	14 570	6 221	6 374
5 528	36 247				1 588	673	13 111	5 911	2 740
				300	578			348	
9 469				846	2 113		118	1 944	1 123
6 752	2 092				1 105	72	462	856	1 703
143 067	383			4 192	19 515	6 874	11 713	23 104	23 714
151 972	322			7 931	19 318	4 754	13 697	21 101	30 435
665 134	20 699		111 028		5 801	8 872	14 393	31 644	35 924
					1 238			2 251	
404				56	2 788			2 689	2 040
19 614	598		378		2 601	118	278	8 021	
23 254	51			71	3 691	463	668	2 448	16 037
28 079							1 941	5 057	9 870
- 79 757	- 5 388		- 4 112		2 414	- 906	- 2 419	- 368	6 044
167 346	497			6 894	50 375	8 524	13 639	34 062	40 963
190 494	422			12 129	50 135	5 721	30 326	37 012	49 842
617 270	54 248		107 293		13 508	8 829	25 825	46 065	46 410
6 079				50	2 780	904	160	1 090	493
5335	0	0	0	1087	2428	603	123	3540	827
17 828	356		4 027		509		3 743	2 200	194
161 267	497			6 844	47 595	7 620	13 479	32 972	40 470
185 159	422			11 042	47 707	5 118	30 203	33 472	49 015
599 443	53 892		103 267		12 999	8 829	22 082	43 864	46 216

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	9,24	20,64	6,07	3,06	2,73
	2 009	(%)	10,56	21,23	7,28	3,55	0,17
	2 010	(%)	6,64	18,09	4,48	2,53	1,01
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	32,24	6,79	39,32	25,39	95,97
	2 009	(%)	31,48	7,30	38,91	23,39	97,15
	2 010	(%)	20,75	2,86	24,13	31,73	97,89
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	32,24	6,79	39,32	25,39	95,97
	2 009	(%)	31,48	7,30	38,91	23,39	97,15
	2 010	(%)	69,91	73,86	69,16	64,11	1,10
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	0,40	0,00	0,51	0,36	0,00
	2 009	(%)	0,70	0,18	0,86	0,32	0,00
	2 010	(%)	2,70	5,19	2,23	1,63	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	11,31	6,69	12,38	19,31	0,00
	2 009	(%)	11,80	7,27	12,91	15,27	15,06
	2 010	(%)	8,59	10,01	8,28	11,32	9,38
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	88,69	93,31	87,62	80,69	100,00
	2 009	(%)	88,20	92,73	87,09	84,73	84,94
	2 010	(%)	91,41	89,99	91,72	88,68	90,62
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	40,58	31,46	42,70	60,73	15,49
	2 009	(%)	38,49	26,31	41,46	64,64	0,00
	2 010	(%)	29,25	37,78	27,36	57,47	-32,93

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	-	-	-	-	54,31	14,73	9,70	18,70	-
0,35	24,09	-	-	28,98	55,79	21,16	51,33	19,47	15,95
0,79	60,78	-	-	-	14,31	6,91	46,42	12,73	6,79
-	-	-	-	-	1,24	0,00	0,00	1,10	-
5,83	0,00	-	-	6,80	3,86	0,00	0,42	6,08	2,81
0,97	3,51	-	-	-	9,96	0,74	1,63	1,84	4,22
-	-	-	-	-	1,24	0,00	0,00	1,10	-
5,83	0,00	-	-	6,80	3,86	0,00	0,42	6,08	2,81
95,42	34,71	-	-	-	52,29	91,14	50,96	68,15	88,99
-	-	-	-	-	2,65	0,00	0,00	7,12	-
0,25	0,00	-	-	0,45	5,09	0,00	0,00	8,41	5,10
2,81	1,00	-	-	-	23,44	1,22	0,98	17,28	0,00
-	-	-	-	-	5,52	10,61	1,17	3,20	-
2,80	0,00	-	-	8,96	4,84	10,54	0,40	9,56	1,66
2,89	0,66	-	-	-	3,77	0,00	14,49	4,78	0,42
-	-	-	-	-	94,48	89,39	98,83	96,80	-
97,20	100,00	-	-	91,04	95,16	89,46	99,60	90,44	98,34
97,11	99,34	-	-	-	96,23	100,00	85,51	95,22	99,58
-	-	-	-	-	7,33	5,43	4,90	7,19	-
14,74	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	6,40	13,66	19,80
-12,92	-9,93	-	-	-	17,87	-10,26	-9,37	-0,80	13,02

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	2 694 409	297 088	2 397 321	1 512 969	220 988
	2 009	"	4 078 162	548 857	3 529 305	2 132 175	202 897
	2 010	"	4 578 040	1 422 070	3 155 970	1 565 232	361 735
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	209 687	111 973	97 714	40 686	3 526
	2 009	"	330 601	154 857	175 744	72 218	11 227
	2 010	"	1 225 151	939 957	285 194	87 410	2 292
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	551 378	48 627	502 751	271 469	212 088
	2 009	"	728 139	128 625	599 514	385 498	185 379
	2 010	"	1 048 475	18 829	1 029 646	639 075	356 533
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	1 857 270	128 462	1 728 808	1 169 728	5 374
	2 009	"	2 818 834	261 752	2 557 082	1 626 524	6 291
	2 010	"	2 211 460	452 638	1 758 822	809 481	2 909
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	76 074	8 026	68 048	31 086	0
	2 009	"	200 589	3 624	196 965	47 935	
	2 010	"	92 954	10 647	82 307	29 265	
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	3 054 066	218 776	2 835 290	2 495 317	25 400
	2 009	"	3 920 374	331 008	3 589 366	3 125 859	22 502
	2 010	"	2 062 378	144 766	1 917 612	1 844 075	- 33 818
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	5 748 475	515 864	5 232 611	4 008 286	246 388
	2 009	"	7 998 536	879 865	7118671	5258034	225398
	2 010	"	6 640 419	1 566 837	5 073 582	3 409 307	327 917
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	459 752	40 605	419 147	337 720	0
	2 009	"	692 698	114 790	577908	387624	21358
	2 010	"	1 145 848	396 932	748 916	581 833	33 273
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	5 288 723	475 259	4 813 464	3 670 566	246 388
	2 009	"	7 305 838	765 075	6 540 763	4 870 410	204 040
	2 010	"	5 494 571	1 169 905	4 324 666	2 827 475	294 644

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
452 359	26 693	0	4 658	15 493	11 024	7 553	41 033	27 896	76 655
846 938	41 211		6 704	24 191	28 836	14 638	59 720	46 780	125 215
797 468	119 295		51 472		42 961	14 005	45 862	67 803	90 137
3 127	16 144	0	0	2 169	3 776	616	10 990	6 350	10 330
9 872	24 877		11	6 864	4 913	715	27 118	5 840	12 090
60 277	80 909		218		1 825	980	16 552	25 493	9 238
9 244	157	0	0	1 387	1 307	0	4 850	260	1 989
16 252				1 087	6 921	27	1 778		2 573
6 743			2 353		19 774	643		1 250	3 276
410 215	9 599	0	4 545	11 787	4 598	6 252	24 851	18 532	63 327
693 893	16 257		6 563	15 987	9 937	12 961	25 518	35 074	108 078
702 092	36 722		47 708		15 131	11 609	25 458	38 883	68 830
29 773	793	0	113	150	1 343	685	342	2 754	1 009
126 921	77		130	253	7 065	935	5 307	5 867	2 475
28 356	1 663		1 194		6 231	774	3 852	2 178	8 793
235 454	4 545	0	459	5 292	5 902	1 584	10 732	9 486	41 119
347 407	5 355		1 485	6 595	8 022	1 468	23 533	5 130	42 010
123 075	- 15 954		- 4 511		7 204	- 3 201	- 4 222	3 126	1 837
687 813	31 238	0	5 117	20 785	16 926	9 137	51 765	37 382	117 774
1194345	46566		8189	30787	36858	16106	83253	51911	167225
920 543	103 341		46 962		50 164	10 805	41 640	70 930	91 974
56 388	3 439	0	167	224	1 116	178	135	3 664	16 116
159226	3106	0	1291	289	1579	98	135	317	2885
71 341	17 498		7 735		2 434	793	1 311	31 431	1 270
631 425	27 799	0	4 950	20 561	15 810	8 959	51 630	33 718	101 658
1 035 118	43 461		6 898	30 498	35 279	16 008	83 118	51 593	164 340
849 202	85 844		39 226		47 731	10 012	40 330	39 499	90 704

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	7,78	37,69	4,08	2,69	1,60
	2 009	(%)	8,11	28,21	4,98	3,39	5,53
	2 010	(%)	26,76	66,10	9,04	5,58	0,63
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	20,46	16,37	20,97	17,94	95,97
	2 009	(%)	17,85	23,44	16,99	18,08	91,37
	2 010	(%)	22,90	1,32	32,63	40,83	98,56
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	20,46	16,37	20,97	17,94	95,97
	2 009	(%)	17,85	23,44	16,99	18,08	91,37
	2 010	(%)	48,31	31,83	55,73	51,72	0,80
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	2,82	2,70	2,84	2,05	0,00
	2 009	(%)	4,92	0,66	5,58	2,25	0,00
	2 010	(%)	2,03	0,75	2,61	1,87	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	8,00	7,87	8,01	8,43	0,00
	2 009	(%)	8,66	13,05	8,12	7,37	9,48
	2 010	(%)	17,26	25,33	14,76	17,07	10,15
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	92,00	92,13	91,99	91,57	100,00
	2 009	(%)	91,34	86,95	91,88	92,63	90,52
	2 010	(%)	82,74	74,67	85,24	82,93	89,85
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	53,13	42,41	54,18	62,25	10,31
	2 009	(%)	49,01	37,62	50,42	59,45	9,98
	2 010	(%)	31,06	9,24	37,80	54,09	-10,31

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,69	60,48	-	0,00	-	-	8,16	26,78	22,76	13,48
1,17	60,36	-	0,17	28,38	17,04	4,89	45,41	12,48	9,66
7,56	67,82	-	0,42	-	4,25	7,00	36,09	37,60	10,25
2,04	0,59	-	0,00	-	-	0,00	11,82	0,93	2,59
1,92	0,00	-	0,00	4,49	24,00	0,19	2,98	0,00	2,05
0,85	0,00	-	4,57	-	46,03	4,59	0,00	1,84	3,63
2,04	0,59	-	0,00	-	-	0,00	11,82	0,93	2,59
1,92	0,00	-	0,00	4,49	24,00	0,19	2,98	0,00	2,05
88,04	30,78	-	92,69	-	35,22	82,89	55,51	57,35	76,36
6,58	2,97	-	2,43	-	-	9,07	0,83	9,87	1,32
14,99	0,19	-	1,94	1,05	24,50	6,39	8,89	12,54	1,98
3,56	1,39	-	2,32	-	14,50	5,52	8,40	3,21	9,76
8,20	11,01	-	3,26	-	-	1,95	0,26	9,80	13,68
13,33	6,67	-	15,76	0,94	4,29	0,61	0,16	0,61	1,73
7,75	16,93	-	16,47	-	4,85	7,34	3,15	44,31	1,38
91,80	88,99	-	96,74	-	-	98,05	99,74	90,20	86,32
86,67	93,33	-	84,24	99,06	95,71	99,39	99,84	99,39	98,27
92,25	83,07	-	83,53	-	95,15	92,66	96,85	55,69	98,62
34,23	14,55	-	8,97	-	-	17,34	20,73	25,38	34,91
29,09	11,50	-	18,14	21,42	21,76	9,12	28,27	9,88	25,12
13,37	-15,44	-	-9,60	-	14,36	-29,62	-10,14	4,41	2,00

2.57. An Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	3 473 995	792 756	2 681 239	1 407 793	402 609
		2 009 "	6 281 550	1 339 766	4 941 784	2 621 165	516 162
		2 010 "	6 209 987	752 164	5 457 823	2 018 908	737 157
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	311 406	187 360	124 046	23 823	134
		2 009 "	401 047	247 934	153 113	29 494	
		2 010 "	460 040	219 263	240 777	74 130	3 770
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	797 660	92 319	705 341	294 982	397 649
		2 009 "	957 853	80 510	877 343	296 513	513 194
		2 010 "	1 320 652	44 931	1 275 721	478 187	727 915
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	2 066 057	311 328	1 754 729	1 033 964	4 826
		2 009 "	4 220 202	897 872	3 322 330	1 893 948	1 527
		2 010 "	4 176 162	402 556	3 773 606	1 402 580	5 328
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	298 872	201 749	97 123	55 024	0
		2 009 "	702 448	113 449	588 999	401 211	1 440
		2 010 "	253 133	85 415	167 718	64 012	145
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 498 253	404 881	2 093 372	1 877 127	36 140
		2 009 "	5 659 718	621 468	5 038 250	4 774 718	2 133
		2 010 "	2 535 180	427 805	2 107 375	2 005 813	23 655
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	5 972 248	1 197 637	4 774 611	3 284 920	438 749
		2 009 "	11 941 269	1 961 234	9 980 035	7 395 883	518 294
		2 010 "	8 745 167	1 179 969	7 565 198	4 024 721	760 813
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	387 197	75 876	311 321	257 295	0
		2 009 "	810 498	237 221	573277	489026	14232
		2 010 "	581 863	110 933	470 930	252 579	169 711
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	5 585 051	1 121 761	4 463 290	3 027 625	438 749
		2 009 "	11 130 771	1 724 013	9 406 758	6 906 857	504 062
		2 010 "	8 163 304	1 069 036	7 094 268	3 772 142	591 102

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
543 414	49 681	0	0	4 138	38 817	14 757	62 048	54 273	103 709
1 165 499	99 560			30 841	70 947	20 468	122 222	145 286	149 635
1 291 001	185 922		848 263		41 702	27 047	102 006	54 412	151 405
15 481	29 630	0	0	1 231	4 217	1 500	17 843	14 762	15 425
4 978	40 619			6 139	9 734	3 178	13 439	22 556	22 977
13 121	88 917		1 996		2 061	902	19 371	13 201	23 310
3 549	398	0	0	744	7 560	0	0	99	360
57 615	1 035			1 521	3 958	341		2 487	677
45 063	9 131		399		10 339	371	2 588		1 729
506 513	18 966	0	0	1 906	18 195	12 709	41 909	32 971	82 770
1 025 095	46 401			20 732	37 814	13 351	88 897	90 166	104 400
1 168 729	84 938		842 210		16 587	25 223	74 578	33 942	119 492
17 871	687	0	0	257	8 845	548	2 296	6 441	5 154
77 811	11 506			2 449	19 440	3 597	19 886	30 077	21 582
64 089	2 935		3 659		12 716	551	5 469	7 269	6 874
122 460	3 512	0	0	1 730	9 270	1 345	12 216	10 293	19 279
162 207	8 203			3 386	6 602	497	20 345	14 146	46 014
- 10	938		- 54 122		22 738	1 034	63 395	6 433	37 502
665 874	53 193	0	0	5 868	48 087	16 102	74 264	64 566	122 988
1 327 705	107 763			34 227	77 549	20 965	142 567	159 432	195 650
1 290 991	186 860		794 141		64 439	28 081	165 401	60 845	188 907
48 338	639	0	0	0	928	0	79	4 042	0
51368	2289	0	0	343	1619	0	0	11283	3116
8 004	6 421		26 608		663	509		974	5 461
617 536	52 554	0	0	5 868	47 159	16 102	74 185	60 524	122 988
1 276 337	105 474			33 883	75 930	20 965	142 567	148 149	192 534
1 282 987	180 439		767 533		63 777	27 572	165 401	59 871	183 446

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,96	23,63	4,63	1,69	0,03
	2 009	(%)	6,38	18,51	3,10	1,13	0,00
	2 010	(%)	7,41	29,15	4,41	3,67	0,51
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	22,96	11,65	26,31	20,95	98,77
	2 009	(%)	15,25	6,01	17,75	11,31	99,43
	2 010	(%)	21,27	5,97	23,37	23,69	98,75
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	22,96	11,65	26,31	20,95	98,77
	2 009	(%)	15,25	6,01	17,75	11,31	99,43
	2 010	(%)	67,25	53,52	69,14	69,47	0,72
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	8,60	25,45	3,62	3,91	0,00
	2 009	(%)	11,18	8,47	11,92	15,31	0,28
	2 010	(%)	4,08	11,36	3,07	3,17	0,02
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,48	6,34	6,52	7,83	0,00
	2 009	(%)	6,79	12,10	5,74	6,61	2,75
	2 010	(%)	6,65	9,40	6,22	6,28	22,31
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,52	93,66	93,48	92,17	100,00
	2 009	(%)	93,21	87,90	94,26	93,39	97,25
	2 010	(%)	93,35	90,60	93,78	93,72	77,69
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	41,83	33,81	43,84	57,14	8,24
	2 009	(%)	47,40	31,69	50,48	64,56	0,41
	2 010	(%)	28,99	36,26	27,86	49,84	3,11

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,85	59,64	-	-	-	-	10,16	28,76	27,20	14,87
0,43	40,80	-	-	19,90	13,72	15,52	11,00	15,53	15,36
1,02	47,82	-	-	-	4,94	3,33	18,99	24,26	15,40
0,65	0,80	-	-	-	-	0,00	0,00	0,18	0,35
4,94	1,04	-	-	4,93	5,58	1,67	0,00	1,71	0,45
3,49	4,91	-	-	-	24,79	1,37	2,54	0,00	1,14
0,65	0,80	-	-	-	-	0,00	0,00	0,18	0,35
4,94	1,04	-	-	4,93	5,58	1,67	0,00	1,71	0,45
90,53	45,68	-	-	-	39,77	93,26	73,11	62,38	78,92
3,29	1,38	-	-	-	-	3,71	3,70	11,87	4,97
6,68	11,56	-	-	7,94	27,40	17,58	16,27	20,70	14,42
4,96	1,58	-	-	-	30,49	2,04	5,36	13,36	4,54
7,26	1,20	-	-	-	-	0,00	0,11	6,26	0,00
3,87	2,12	-	-	1,00	2,09	0,00	0,00	7,08	1,59
0,62	3,44	-	-	-	1,03	1,81	0,00	1,60	2,89
92,74	98,80	-	-	-	-	100,00	99,89	93,74	100,00
96,13	97,88	-	-	99,00	97,91	100,00	100,00	92,92	98,41
99,38	96,56	-	-	-	98,97	98,19	100,00	98,40	97,11
18,39	6,60	-	-	-	-	8,35	16,45	15,94	15,68
12,22	7,61	-	-	9,89	8,51	2,37	14,27	8,87	23,52
0,00	0,50	-	-	-	35,29	3,68	38,33	10,57	19,85

2.58. Kiên Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 049 769	306 767	1 743 002	907 351	335 546
		2 009 "	2 994 708	385 724	2 608 984	1 323 666	526 162
		2 010 "	3 231 838	309 452	2 922 386	1 037 121	670 036
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	229 505	128 836	100 669	31 834	8 686
		2 009 "	229 133	142 084	87 049	34 707	1 200
		2 010 "	403 282	117 878	285 404	28 421	184 130
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	568 543	24 019	544 524	200 088	326 528
		2 009 "	752 417	22 480	729 937	193 337	524 378
		2 010 "	914 546	10 464	904 082	289 229	478 137
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 188 793	128 980	1 059 813	651 287	332
		2 009 "	1 892 467	198 347	1 694 120	1 035 452	585
		2 010 "	1 777 350	177 493	1 599 857	624 309	7 769
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	62 928	24 932	37 996	24 142	0
		2 009 "	120 692	22 813	97 879	60 171	
		2 010 "	136 661	3 618	133 043	95 162	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	2 777 175	177 047	2 600 128	2 320 519	52 535
		2 009 "	3 019 583	114 878	2 904 705	2 573 027	84 758
		2 010 "	3 910 481	213 494	3 696 987	3 329 795	61 046
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 826 944	483 814	4 343 130	3 227 870	388 081
		2 009 "	6 014 291	500 602	5 513 689	3 896 693	610 920
		2 010 "	7 142 319	522 946	6 619 373	4 366 916	731 082
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	482 234	39 813	442 421	418 918	0
		2 009 "	613 975	77 285	536690	501213	9911
		2 010 "	555 569	64 730	490 838	386 368	37 832
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	4 344 710	444 001	3 900 709	2 808 952	388 081
		2 009 "	5 400 316	423 317	4 976 999	3 395 480	601 009
		2 010 "	6 586 750	458 216	6 128 535	3 980 548	693 249

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
241 409	17 505	0	83 490	7 304	9 546	2 576	51 751	25 900	60 624
353 954	19 460		230 845	15 432	12 866	1 146	36 848	31 082	57 523
678 635	35 465		274 535		22 878	5 111	38 701	60 937	98 969
1 812	11 299	0	0	2 289	2 703	617	17 969	6 917	16 543
1 339	11 480			4 570	2 766	705	14 747	3 844	11 693
1 280	18 534		3 249		1 999	330	17 271	16 415	13 776
11 447	187	0	0	585	2 067	8	494	781	2 339
4 576				603	3 171		877	766	2 230
130 680	1 567				3 984		152	334	
227 320	4 780	0	83 490	4 341	3 189	1 868	32 804	10 528	39 874
328 574	7 705		217 055	9 907	6 491	441	21 225	23 353	43 333
525 075	15 040		264 542		12 463	4 760	20 286	40 691	84 924
830	1 239	0	0	89	1 587	83	484	7 674	1 868
19 466	275		13 790	353	439			3 119	268
21 600	324		6 744		4 433	21	993	3 498	269
145 315	2 245	0	18 975	1 728	4 359	179	11 242	9 127	33 904
193 930	4 916			3 561	4 220	2 020	8 848	26 311	34 281
225 855	8 208		- 10 840		10 524	1 303	12 442	18 389	40 264
386 724	19 750	0	102 465	9 032	13 905	2 755	62 993	35 027	94 528
547 884	24 376		199 679	18 993	17 086	3 166	45 696	57 393	91 804
904 489	43 673		263 696		33 402	6 413	51 143	79 326	139 233
8 663	224	0	7 590	77	572	33	1 005	3 909	1 430
16662	2178	0	0	1216	770	150	667	1727	2198
38 753	2 022		3 066		1 391	120	971	3 499	16 817
378 061	19 526	0	94 875	8 955	13 333	2 722	61 988	31 118	93 098
531 222	22 198		199 679	17 778	16 317	3 016	45 029	55 666	89 607
865 737	41 651		260 630		32 011	6 293	50 172	75 827	122 416

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
		2 008	(%)	11,20	42,00	5,78	3,51	2,59
		2 009	(%)	7,65	36,84	3,34	2,62	0,23
		2 010	(%)	12,48	38,09	9,77	2,74	27,48
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
		2 008	(%)	27,74	7,83	31,24	22,05	97,31
		2 009	(%)	25,12	5,83	27,98	14,61	99,66
		2 010	(%)	28,30	3,38	30,94	27,89	71,36
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
		2 008	(%)	27,74	7,83	31,24	22,05	97,31
		2 009	(%)	25,12	5,83	27,98	14,61	99,66
		2 010	(%)	55,00	57,36	54,74	60,20	1,16
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
		2 008	(%)	3,07	8,13	2,18	2,66	0,00
		2 009	(%)	4,03	5,91	3,75	4,55	0,00
		2 010	(%)	4,23	1,17	4,55	9,18	0,00
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
		2 008	(%)	9,99	8,23	10,19	12,98	0,00
		2 009	(%)	10,21	15,44	9,73	12,86	1,62
		2 010	(%)	7,78	12,38	7,42	8,85	5,17
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
		2 008	(%)	90,01	91,77	89,81	87,02	100,00
		2 009	(%)	89,79	84,56	90,27	87,14	98,38
		2 010	(%)	92,22	87,62	92,58	91,15	94,83
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
		2 008	(%)	57,53	36,59	59,87	71,89	13,54
		2 009	(%)	50,21	22,95	52,68	66,03	13,87
		2 010	(%)	54,75	40,83	55,85	76,25	8,35

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
0,75	64,55	-	0,00	-	28,32	23,95	34,72	26,71	27,29
0,38	58,99	-	0,00	29,61	21,50	61,52	40,02	12,37	20,33
0,19	52,26	-	1,18	-	8,74	6,46	44,63	26,94	13,92
4,74	1,07	-	0,00	-	21,65	0,31	0,95	3,02	3,86
1,29	0,00	-	0,00	3,90	24,65	0,00	2,38	2,46	3,88
19,26	4,42	-	0,00	-	17,41	0,00	0,39	0,55	0,00
4,74	1,07	-	0,00	-	21,65	0,31	0,95	3,02	3,86
1,29	0,00	-	0,00	3,90	24,65	0,00	2,38	2,46	3,88
77,37	42,41	-	96,36	-	54,48	93,14	52,42	66,78	85,81
0,34	7,08	-	0,00	-	16,62	3,22	0,94	29,63	3,08
5,50	1,41	-	5,97	2,29	3,41	0,00	0,00	10,03	0,47
3,18	0,91	-	2,46	-	19,38	0,40	2,57	5,74	0,27
2,24	1,13	-	7,41	-	4,11	1,20	1,60	11,16	1,51
3,04	8,93	-	0,00	6,40	4,51	4,74	1,46	3,01	2,39
4,28	4,63	-	1,16	-	4,16	1,87	1,90	4,41	12,08
97,76	98,87	-	92,59	-	95,89	98,80	98,40	88,84	98,49
96,96	91,07	-	100,00	93,60	95,49	95,26	98,54	96,99	97,61
95,72	95,37	-	98,84	-	95,84	98,13	98,10	95,59	87,92
37,58	11,37	-	18,52	-	31,35	6,50	17,85	26,06	35,87
35,40	20,17	-	0,00	18,75	24,70	63,80	19,36	45,84	37,34
24,97	18,80	-	-4,11	-	31,51	20,31	24,33	23,18	28,92

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	2 957 304	328 281	2 629 023	815 608	601 401
		2 009 "	3 574 106	299 369	3 274 737	1 488 542	712 996
		2 010 "	5 358 622	243 151	5 115 472	1 476 125	827 498
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	216 585	141 273	75 312	12 146	5 638
		2 009 "	182 339	89 327	93 012	23 995	4 192
		2 010 "	278 369	53 431	224 938	89 259	24 997
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	792 839	14 596	778 243	118 034	556 810
		2 009 "	1 012 461	35 372	977 089	169 228	658 560
		2 010 "	1 326 767	9 183	1 317 585	327 176	704 023
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 889 907	167 223	1 722 684	661 595	36 040
		2 009 "	2 242 978	161 889	2 081 089	1 231 998	50 244
		2 010 "	3 572 396	172 210	3 400 186	977 377	98 478
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	57 973	5 189	52 784	23 833	2 913
		2 009 "	136 327	12 780	123 547	63 321	
		2 010 "	181 090	8 327	172 763	82 313	
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	1 203 977	168 069	1 035 908	859 515	0
		2 009 "	2 232 549	170 263	2 062 286	1 647 875	161 603
		2 010 "	2 972 120	132 381	2 839 738	2 072 960	111 035
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	4 161 281	496 350	3 664 931	1 675 123	601 401
		2 009 "	5 806 655	469 632	5 337 023	3 136 417	874 599
		2 010 "	8 330 742	375 532	7 955 210	3 549 085	938 533
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	254 345	137 705	116 640	76 562	0
		2 009 "	529 607	73 039	456568	324379	92702
		2 010 "	512 646	17 189	495 457	346 699	85 345
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	3 906 936	358 645	3 548 291	1 598 561	601 401
		2 009 "	5 277 048	396 593	4 880 455	2 812 038	781 897
		2 010 "	7 818 097	358 343	7 459 753	3 202 386	853 187

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
845 234	37 454	0	135 787	10 087	55 168	7 109	18 684	22 851	79 640
763 101	65 926			14 890	66 804	12 844	47 775	24 819	77 041
565 211	102 389		1 723 024	650	90 352	32 216	97 136	66 410	134 463
18 197	11 771	0	2 342	3 117	6 143	525	1 070	7 739	6 624
2 507	23 940			5 328	14 016	855	6 794	798	10 589
39 844	46 292			650	892	1 675	6 995	3 702	10 633
75 034	2 495	0	0	1 169	22 258	0	0	238	2 205
106 414	11 782			771	15 606	2 334	5 624	1 264	5 506
45 637	979		182 440		46 582	4 036	391	2 403	3 918
730 562	23 020	0	133 445	5 761	25 581	6 584	17 614	11 957	70 525
608 621	29 798			8 465	34 397	9 655	33 421	14 057	60 434
430 130	42 180		1 539 794		32 265	25 507	87 412	54 895	112 150
21 441	168	0	0	40	1 186	0		2 917	286
45 560	406			326	2 786		1 937	8 699	512
49 601	12 937		791		10 613	998	2 338	5 410	7 761
94 099	5 931	0	20 578	3 508	11 719	442	7 444	15 398	17 274
166 426	12 280			4 315	19 380	2 728	12 113	7 119	28 447
288 744	14 634		220 570	260	31 271	9 251	34 290	9 455	47 269
939 333	43 385	0	156 365	13 595	66 887	7 551	26 128	38 249	96 914
929 527	78 206			19 206	86 184	15 573	59 888	31 937	105 488
853 955	117 023		1 943 594	910	121 623	41 466	131 426	75 865	181 731
15 274	1 793	0	12 361	247	992	0	2 634	2 411	4 366
27986	409	0	0	1200	3291	0	142	448	6011
15 362	5 368		37 248		2 019	673	1 860	356	527
924 059	41 592	0	144 004	13 348	65 895	7 551	23 494	35 838	92 548
901 541	77 796			18 005	82 893	15 573	59 746	31 490	99 477
838 592	111 655		1 906 346	910	119 604	40 794	129 566	75 508	181 205

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	7,32	43,03	2,86	1,49	0,94
	2 009	(%)	5,10	29,84	2,84	1,61	0,59
	2 010	(%)	5,19	21,97	4,40	6,05	3,02
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	26,81	4,45	29,60	14,47	92,59
	2 009	(%)	28,33	11,82	29,84	11,37	92,37
	2 010	(%)	24,76	3,78	25,76	22,16	85,08
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	26,81	4,45	29,60	14,47	92,59
	2 009	(%)	28,33	11,82	29,84	11,37	92,37
	2 010	(%)	66,67	70,82	66,47	66,21	11,90
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	1,96	1,58	2,01	2,92	0,48
	2 009	(%)	3,81	4,27	3,77	4,25	0,00
	2 010	(%)	3,38	3,42	3,38	5,58	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,11	27,74	3,18	4,57	0,00
	2 009	(%)	9,12	15,55	8,55	10,34	10,60
	2 010	(%)	6,15	4,58	6,23	9,77	9,09
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,89	72,26	96,82	95,43	100,00
	2 009	(%)	90,88	84,45	91,45	89,66	89,40
	2 010	(%)	93,85	95,42	93,77	90,23	90,91
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	28,93	33,86	28,27	51,31	0,00
	2 009	(%)	38,45	36,25	38,64	52,54	18,48
	2 010	(%)	35,68	35,25	35,70	58,41	11,83

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2,15	31,43	-	1,72	-	-	7,39	5,73	33,87	8,32
0,33	36,31	-	-	35,78	20,98	6,66	14,22	3,22	13,74
7,05	45,21	-	-	100,00	0,99	5,20	7,20	5,57	7,91
8,88	6,66	-	0,00	-	-	0,00	0,00	1,04	2,77
13,94	17,87	-	-	5,18	23,36	18,17	11,77	5,09	7,15
8,07	0,96	-	-	0,00	51,56	12,53	0,40	3,62	2,91
8,88	6,66	-	0,00	-	-	0,00	0,00	1,04	2,77
13,94	17,87	-	-	5,18	23,36	18,17	11,77	5,09	7,15
76,10	41,20	-	-	0,00	35,71	79,17	89,99	82,66	83,41
2,54	0,45	-	0,00	-	-	0,00	0,00	12,77	0,36
5,97	0,62	-	-	2,19	4,17	0,00	4,05	35,05	0,66
8,78	12,64	-	-	0,00	11,75	3,10	2,41	8,15	5,77
1,63	4,13	-	7,91	-	-	0,00	10,08	6,30	4,51
3,01	0,52	-	-	6,25	3,82	0,00	0,24	1,40	5,70
1,80	4,59	-	-	0,00	1,66	1,62	1,42	0,47	0,29
98,37	95,87	-	92,09	-	-	100,00	89,92	93,70	95,49
96,99	99,48	-	-	93,75	96,18	100,00	99,76	98,60	94,30
98,20	95,41	-	-	100,00	98,34	98,38	98,58	99,53	99,71
10,02	13,67	-	13,16	-	-	5,85	28,49	40,26	17,82
17,90	15,70	-	-	22,47	22,49	17,52	20,23	22,29	26,97
33,81	12,51	-	-	28,57	25,71	22,31	26,09	12,46	26,01

2.60. Hậu Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008 Tr.đ-Mill	1 702 265	169 231	1 533 034	826 859	147 193
		2 009 "	1 739 213	203 054	1 536 159	687 345	264 694
		2 010 "	1 604 633	158 386	1 446 247	894 241	138 008
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008 Tr.đ-Mill	171 265	74 820	96 445	50 511	7 154
		2 009 "	196 393	99 573	96 820	34 090	4 961
		2 010 "	132 984	58 463	74 521	25 004	6 758
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008 Tr.đ-Mill	200 513	5 907	194 606	57 331	133 241
		2 009 "	384 560	14 646	369 914	110 162	251 875
		2 010 "	357 612	6 873	350 739	214 329	126 672
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008 Tr.đ-Mill	1 101 620	82 740	1 018 880	537 205	6 798
		2 009 "	1 095 867	85 393	1 010 474	519 636	7 857
		2 010 "	961 261	81 431	879 830	553 635	3 707
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008 Tr.đ-Mill	228 867	5 764	223 103	181 812	0
		2 009 "	62 392	3 441	58 951	23 457	
		2 010 "	152 775	11 619	141 157	101 272	871
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008 Tr.đ-Mill	617 095	38 010	579 085	498 125	17 331
		2 009 "	944 238	48 054	896 184	695 017	79 645
		2 010 "	1 019 729	65 150	954 579	811 794	27 742
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008 Tr.đ-Mill	2 319 360	207 241	2 112 119	1 324 984	164 524
		2 009 "	2 683 450	251 108	2 432 342	1 382 362	344 339
		2 010 "	2 624 362	223 536	2 400 826	1 706 035	165 751
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008 Tr.đ-Mill	266 241	12 268	253 973	235 838	0
		2 009 "	114 908	6 311	108597	80519	12440
		2 010 "	235 758	15 586	220 172	171 331	17 724
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008 Tr.đ-Mill	2 053 119	194 973	1 858 146	1 089 146	164 524
		2 009 "	2 568 543	244 797	2 323 746	1 301 843	331 898
		2 010 "	2 388 603	207 950	2 180 654	1 534 703	148 026

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
392 933	15 264	0	54	335	13 173	360	20 896	27 010	88 957
428 544	20 740		96	365	14 959	1 483	22 241	30 351	65 340
280 993	29 242		221		10 829	2 031	8 156	18 868	63 659
13 574	7 126	0	0	4	1 341		3 218	2 066	11 451
22 471	8 589				3 587	23	6 498	1 681	14 920
11 263	9 595				2 916	19	1 698	4 981	12 289
0	202	0	0	7	797	0	2 011	1 017	0
1 556			96		608			4 079	1 538
3 229	1 779		191		604	20	290	710	2 917
353 865	7 657	0	0	320	5 098	318	15 599	19 022	72 998
382 286	11 959			365	9 993	1 354	15 482	19 302	42 240
245 371	14 341		30		3 473	1 712	4 667	10 748	42 146
25 494	279	0	54	4	5 937	42	68	4 905	4 508
22 231	192				771	106	261	5 290	6 643
21 131	3 528				3 836	280	1 501	2 430	6 307
47 934	785	0	0	1 620	1 095		919	3 477	7 799
81 545	1 916		42	20	2 007	96	6 146	14 445	15 304
84 630	2 359		109		1 683	301	2 685	3 751	19 525
440 867	16 049	0	54	1 955	14 268	360	21 815	30 487	96 756
510 089	22 656		138	385	16 966	1 580	28 387	44 796	80 645
365 622	31 600		330		12 512	2 332	10 841	22 619	83 184
13 277	855	0	0	0	554	67	0	1 514	1 868
11068	137	0	0	0	401	0	0	2163	1868
22 658	870				492	100	237	1 404	5 356
427 590	15 194	0	54	1 955	13 714	293	21 815	28 973	94 888
499 021	22 519		138	385	16 565	1 580	28 387	42 634	78 777
342 964	30 730		330		12 020	2 233	10 604	21 215	77 828

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	10,06	44,21	6,29	6,11	4,86
	2 009	(%)	11,29	49,04	6,30	4,96	1,87
	2 010	(%)	8,29	36,91	5,15	2,80	4,90
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	11,78	3,49	12,69	6,93	90,52
	2 009	(%)	22,11	7,21	24,08	16,03	95,16
	2 010	(%)	22,29	4,34	24,25	23,97	91,79
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	11,78	3,49	12,69	6,93	90,52
	2 009	(%)	22,11	7,21	24,08	16,03	95,16
	2 010	(%)	59,91	51,41	60,84	61,91	2,69
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	13,44	3,41	14,55	21,99	0,00
	2 009	(%)	3,59	1,69	3,84	3,41	0,00
	2 010	(%)	9,52	7,34	9,76	11,32	0,63
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	11,48	5,92	12,02	17,80	0,00
	2 009	(%)	4,28	2,51	4,46	5,82	3,61
	2 010	(%)	8,98	6,97	9,17	10,04	10,69
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	88,52	94,08	87,98	82,20	100,00
	2 009	(%)	95,72	97,49	95,54	94,18	96,39
	2 010	(%)	91,02	93,03	90,83	89,96	89,31
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	26,61	18,34	27,42	37,59	10,53
	2 009	(%)	35,19	19,14	36,84	50,28	23,13
	2 010	(%)	38,86	29,15	39,76	47,58	16,74

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3,45	-	-	-	-	10,18	0,00	15,40	7,65	-
5,24	41,41	-	0,00	0,00	23,98	1,55	29,22	5,54	22,83
4,01	32,81	-	0,00	-	26,93	0,92	20,82	26,40	19,30
0,00	-	-	-	-	6,05	0,00	9,62	3,77	-
0,36	0,00	-	100,00	0,00	4,06	0,00	0,00	13,44	2,35
1,15	6,08	-	86,41	-	5,57	0,98	3,55	3,76	4,58
0,00	-	-	-	-	6,05	0,00	9,62	3,77	-
0,36	0,00	-	100,00	0,00	4,06	0,00	0,00	13,44	2,35
87,32	49,04	-	13,59	-	32,07	84,30	57,22	56,96	66,21
6,49	-	-	-	-	45,07	11,67	0,33	18,16	-
5,19	0,92	-	0,00	0,00	5,16	7,16	1,17	17,43	10,17
7,52	12,06	-	0,00	-	35,42	13,80	18,41	12,88	9,91
3,01	-	-	-	-	3,88	18,61	0,00	4,97	-
2,17	0,60	-	0,00	0,00	2,37	0,00	0,00	4,83	2,32
6,20	2,75	-	0,00	-	3,93	4,28	2,19	6,21	6,44
96,99	-	-	-	-	96,12	81,39	100,00	95,03	-
97,83	99,40	-	100,00	100,00	97,63	100,00	100,00	95,17	97,68
93,80	97,25	-	100,00	-	96,07	95,72	97,81	93,79	93,56
10,87	-	-	-	-	7,67	0,00	4,21	11,40	-
15,99	8,46	-	30,43	5,19	11,83	6,08	21,65	32,25	18,98
23,15	7,46	-	33,12	-	13,45	12,91	24,77	16,58	23,47

2.61. Sóc Trăng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG,
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A	**Số liệu tổng hợp - Generalized data**						
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 612 961	149 802	1 463 159	706 715	202 004
		2 009	"	1 265 924	310 636	955 288	522 072	82 081
		2 010	"	2 430 840	387 515	2 043 325	908 369	281 275
	Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	133 513	59 846	73 667	23 823	8 290
		2 009	"	165 126	150 766	14 360	3 570	2 865
		2 010	"	265 322	179 165	86 157	31 615	5 298
	Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	310 994	17 474	293 520	94 255	191 970
		2 009	"	98 616	19 216	79 400	6 172	72 997
		2 010	"	435 259	16 624	418 636	132 195	267 180
	Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	1 119 825	68 333	1 051 492	568 262	1 740
		2 009	"	918 482	140 655	777 827	494 815	6 219
		2 010	"	1 590 276	180 841	1 409 435	675 863	7 134
	Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	48 629	4 149	44 480	20 375	4
		2 009	"	83 701		83 701	17 515	
		2 010	"	139 983	10 885	129 097	68 695	1 663
2	Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	974 194	41 532	932 662	818 786	18 410
		2 009	"	1 001 641	69 896	931 745	638 916	8 725
		2 010	"	1 653 389	154 166	1 499 223	1 246 973	45 746
3	Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	2 587 155	191 334	2 395 821	1 525 501	220 414
		2 009	"	2 267 565	380 532	1 887 033	1 160 988	90 805
		2 010	"	4 084 229	541 681	3 542 548	2 155 341	327 021
	Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	163 648	8 009	155 639	119 445	0
		2 009	"	106 727	40 441	66286	63261	3026
		2 010	"	167 327	27 220	140 107	106 635	28 300
	Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	2 423 507	183 325	2 240 182	1 406 056	220 414
		2 009	"	2 160 838	340 091	1 820 747	1 097 727	87 780
		2 010	"	3 916 902	514 461	3 402 441	2 048 706	298 721

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
257 512	2 735	0	156 077	5 321	11 815	12 653	50 521	18 312	39 494
282 186				2 295	13 017		12 375	4 346	36 917
633 583	39 478		78 699		13 627	1 889	10 912	13 597	61 898
5 785	1 663	0	2 640	2 093	2 527	115	9 772	8 516	8 443
				510	1 254		1 650		4 512
13 458	21 471				1 230	483	4 153	4 197	4 251
1 018	0	0	0	373	532	0	874	1 177	3 321
					232				
10 495	3 713				2 201	25	877		1 949
234 334	1 023	0	152 733	2 827	7 195	12 538	39 014	6 438	25 388
223 353				1 785	4 179		10 725	4 346	32 405
574 392	13 481		74 966		5 464	1 286	5 066	6 353	45 430
16 375	49	0	704	28	1 561	0	861	2 181	2 342
58 833					7 353				
35 237	813		3 732		4 732	95	815	3 047	10 268
66 927	752	0	5 632	1 557	2 045	68	4 073	3 227	11 185
236 408				1 020	4 642		5 775	894	35 366
145 082	7 191		6 770		3 545	459	3 241	11 652	28 564
324 439	3 487	0	161 709	6 878	13 860	12 721	54 594	21 539	50 679
518 594				3 315	17 658		18 150	5 240	72 283
778 665	46 669		85 469		17 172	2 348	14 153	25 249	90 462
845	290	0	28 160	147	265	3 021	477	640	2 349
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3 060							856		1 256
323 594	3 197	0	133 549	6 731	13 595	9 700	54 117	20 899	48 330
518 594				3 315	17 658		18 150	5 240	72 283
775 605	46 669		85 469		17 172	2 348	13 296	25 249	89 206

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,28	39,95	5,03	3,37	4,10
	2 009	(%)	13,04	48,53	1,50	0,68	3,49
	2 010	(%)	10,91	46,23	4,22	3,48	1,88
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	19,28	11,66	20,06	13,34	95,03
	2 009	(%)	7,79	6,19	8,31	1,18	88,93
	2 010	(%)	17,91	4,29	20,49	14,55	94,99
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	19,28	11,66	20,06	13,34	95,03
	2 009	(%)	7,79	6,19	8,31	1,18	88,93
	2 010	(%)	65,42	46,67	68,98	74,40	2,54
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	3,01	2,77	3,04	2,88	0,00
	2 009	(%)	6,61	0,00	8,76	3,35	0,00
	2 010	(%)	5,76	2,81	6,32	7,56	0,59
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	6,33	4,19	6,50	7,83	0,00
	2 009	(%)	4,71	10,63	3,51	5,45	3,33
	2 010	(%)	4,10	5,03	3,95	4,95	8,65
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	93,67	95,81	93,50	92,17	100,00
	2 009	(%)	95,29	89,37	96,49	94,55	96,67
	2 010	(%)	95,90	94,97	96,05	95,05	91,35
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	37,66	21,71	38,93	53,67	8,35
	2 009	(%)	44,17	18,37	49,38	55,03	9,61
	2 010	(%)	40,48	28,46	42,32	57,85	13,99

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**
2,25	60,80	-	1,69	-	-	0,91	19,34	46,51	21,38
0,00	-	-	-	22,22	9,63	-	13,33	0,00	12,22
2,12	-	-	-	-	9,03	-	38,06	30,87	6,87
0,40	0,00	-	0,00	-	-	0,00	1,73	6,43	8,41
0,00		-		0,00	1,78	-	0,00	0,00	0,00
1,66	-	-	-	-	16,15	-	8,04	0,00	3,15
0,40	0,00	-	0,00	-	-	0,00	1,73	6,43	8,41
0,00	-	-	-	0,00	1,78	-	0,00	0,00	0,00
90,66	-	-	-	-	40,09	-	46,43	46,72	73,40
6,36	1,79	-	0,45	-		0,00	1,70	11,91	5,93
20,85	-	-		0,00	56,49	-	0,00	0,00	0,00
5,56	-	-	-	-	34,73	-	7,47	22,41	16,59
0,26	8,32	-	17,41	-	-	23,75	0,87	2,97	4,64
0,00	-	-	-	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00
0,39	-	-	-	-	0,00	-	6,05	0,00	1,39
99,74	91,68	-	82,59	-	-	76,25	99,13	97,03	95,36
100,00	-	-	-	100,00	100,00	-	100,00	100,00	100,00
99,61	-	-	-	-	100,00	-	93,95	100,00	98,61
20,63	21,57	-	3,48	-	-	0,53	7,46	14,98	22,07
45,59	-	-	-	30,77	26,29	-	31,82	17,06	48,93
18,63	-	-	-	-	20,64	-	22,90	46,15	31,58

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	1 216 705	137 599	1 079 106	632 973	178 509
	2 009	"	1 125 732	150 313	975 419	497 144	169 004
	2 010	"	2 081 914	132 795	1 949 120	877 263	178 988
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	61 655	38 388	23 267	13 383	768
	2 009	"	54 992	44 670	10 322	7 522	
	2 010	"	82 416	54 786	27 630	6 536	
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	267 483	5 283	262 200	75 522	174 936
	2 009	"	192 181	95	192 086	23 874	167 532
	2 010	"	178 769	506	178 263	897	177 366
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	829 735	88 277	741 458	510 362	2 805
	2 009	"	790 588	80 380	710 208	428 276	1 472
	2 010	"	1 324 121	65 200	1 258 922	728 539	
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	57 832	5 651	52 181	33 706	0
	2 009	"	87 970	25 168	62 802	37 472	
	2 010	"	496 609	12 303	484 306	141 292	1 622
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	590 061	31 338	558 723	463 874	11 123
	2 009	"	174 469	42 325	132 144	67 870	9 327
	2 010	"	662 790	60 203	602 587	461 222	19 321
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	1 806 766	168 937	1 637 829	1 096 847	189 632
	2 009	"	1 300 201	192 638	1 107 563	565 014	178 330
	2 010	"	2 744 704	192 997	2 551 707	1 338 486	198 309
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	192 525	11 610	180 915	171 187	0
	2 009	"	2 349	1 787	562	237	325
	2 010	"	123 107	4 633	118 474	117 853	
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	1 614 241	157 327	1 456 914	925 660	189 632
	2 009	"	1 297 852	190 851	1 107 001	564 776	178 005
	2 010	"	2 621 596	188 364	2 433 233	1 220 633	198 309

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
210 970	7 427	0	0	1 203	2 374	800	5 583	5 126	34 141
279 385	2 735			675	3 880	400	5 707	3 307	13 182
772 090	17 832		8 833		8 890	440	42 561	9 724	32 498
1 412	2 080	0	0	183	217	0	828	2 035	2 361
	1 350			270	340		840		
	4 404						13 292	290	3 108
8 473	0	0	0	193	872 680	0	0	249	1 955
186 888	4 042	0	0	821	839	800	4 110	2 620	28 171
266 663	1 385			405	2 460	400	3 091	2 170	3 887
448 148	13 024		8 833		3 588	180	28 831	6 258	21 520
14 197	1 305	0	0	6	446	0	645	222	1 654
12 722					400		1 776	1 137	9 295
323 942	404				5 302	260	438	3 176	7 870
71 384	1 143	0	0	614	1 969		1 482	630	6 504
54 487	270			68	20				103
100 905	2 105		1 229		1 371	37	6 667	1 886	7 845
282 354	8 570	0	0	1 817	4 343	800	7 065	5 756	40 645
333 873	3 005			743	3 900	400	5 707	3 307	13 285
872 995	19 937		10 063		10 261	477	49 227	11 610	40 343
9 532	0	0	0	0	0	0	0	167	29
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
368								253	
272 822	8 570	-	-	1 817	4 343	800	7 065	5 589	40 616
333 873	3 005			743	3 900	400	5 707	3 307	13 285
872 627	19 937		10 063		10 261	477	49 227	11 357	40 343

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**						
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets						
	2 008	(%)	5,07	27,90	2,16	2,11	0,43
	2 009	(%)	4,89	29,72	1,06	1,51	0,00
	2 010	(%)	3,96	41,26	1,42	0,75	0,00
2	Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets						
	2 008	(%)	21,98	3,84	24,30	11,93	98,00
	2 009	(%)	17,07	0,06	19,69	4,80	99,13
	2 010	(%)	8,59	0,38	9,15	0,10	99,09
3	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets						
	2 008	(%)	21,98	3,84	24,30	11,93	98,00
	2 009	(%)	17,07	0,06	19,69	4,80	99,13
	2 010	(%)	63,60	49,10	64,59	83,05	0,00
4	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets						
	2 008	(%)	4,75	4,11	4,84	5,33	0,00
	2 009	(%)	7,81	16,74	6,44	7,54	0,00
	2 010	(%)	23,85	9,26	24,85	16,11	0,91
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital						
	2 008	(%)	10,66	6,87	11,05	15,61	0,00
	2 009	(%)	0,18	0,93	0,05	0,04	0,18
	2 010	(%)	4,49	2,40	4,64	8,80	0,00
6	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital						
	2 008	(%)	89,34	93,13	88,95	84,39	100,00
	2 009	(%)	99,82	99,07	99,95	99,96	99,82
	2 010	(%)	95,51	97,60	95,36	91,20	100,00
7	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital						
	2 008	(%)	32,66	18,55	34,11	42,29	5,87
	2 009	(%)	13,42	21,97	11,93	12,01	5,23
	2 010	(%)	24,15	31,19	23,62	34,46	9,74

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,67	28,01	-	-	-	-	0,00	14,83	39,70	6,92
0,00	49,36	-	-	40,00	8,76	0,00	14,72	0,00	0,00
0,00	24,70	-	-	-	0,00	0,00	31,23	2,98	9,56
4,02	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	4,86	5,73
0,00	0,00	-	-	0,00	17,53	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4,02	0,00	-	-	-		0,00	0,00	4,86	5,73
0,00	0,00	-	-	0,00	17,53	0,00	0,00	0,00	0,00
58,04	73,04	-	-	-	40,36	40,91	67,74	64,35	66,22
6,73	17,57	-		-	-	0,00	11,55	4,33	4,84
4,55	0,00	-	-	0,00	10,31	0,00	31,12	34,39	70,51
41,96	2,27	-	-	-	59,64	59,09	1,03	32,66	24,22
3,38	0,00	-		-	-	0,00	0,00	2,90	0,07
0,00	0,00	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,04	0,00	-	-	-	0,00	0,00	0,00	2,18	0,00
96,62	100,00	-	-	-	-	100,00	100,00	97,10	99,93
100,00	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
99,96	100,00	-	-	-	100,00	100,00	100,00	97,82	100,00
25,28	13,34	-	-	-	-	0,00	20,98	10,95	16,00
16,32	8,99	-	-	9,09	0,51	0,00	0,00	0,00	0,78
11,56	10,56	-	-	-	13,36	7,76	13,54	16,24	19,45

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - Fixed assets at 1 st, October	2 008	Tr.đ-Mill	992 191	65 919	926 272	559 207	124 505
	2 009	"	1 693 455	150 718	1 542 737	891 143	142 659
	2 010	"	1 581 354	134 299	1 447 055	802 941	140 719
Giá trị thiết bị máy móc - Machinery	2 008	Tr.đ-Mill	81 619	33 070	48 549	13 131	658
	2 009	"	178 210	71 063	107 147	41 320	25 498
	2 010	"	141 501	56 371	85 130	33 776	3 074
Giá trị phương tiện vận tải - Transportation	2 008	Tr.đ-Mill	191 271	2 154	189 117	67 043	121 926
	2 009	"	264 778	2 413	262 365	144 551	116 927
	2 010	"	251 725	668	251 057	112 090	137 523
Giá trị nhà xưởng kho tàng - Manufactory, storage	2 008	Tr.đ-Mill	697 983	30 215	667 768	467 248	1 921
	2 009	"	1 217 933	75 576	1 142 357	693 196	235
	2 010	"	1 157 272	76 366	1 080 905	641 582	123
Giá trị tài sản cố định khác - Other fixed assets	2 008	Tr.đ-Mill	21 318	480	20 838	11 785	0
	2 009	"	32 535	1 666	30 869	12 077	
	2 010	"	30 856	893	29 963	15 493	
2 Giá trị tài sản lưu động - Liquid assets	2 008	Tr.đ-Mill	1 030 118	42 777	987 341	893 458	4 357
	2 009	"	975 176	33 166	942 010	910 321	
	2 010	"	1 011 786	45 175	966 611	934 795	- 32 749
3 Nguồn vốn - Source of capital	2 008	Tr.đ-Mill	2 022 309	108 696	1 913 613	1 452 665	128 862
	2 009	"	2 668 631	183 884	2 484 747	1 801 464	125 352
	2 010	"	2 593 140	179 473	2 413 667	1 737 736	107 970
Nợ phải trả - Accounts payable	2 008	Tr.đ-Mill	216 951	12 080	204 871	190 289	0
	2 009	"	240 272	17 903	222369	186985	9900
	2 010	"	165 745	9 069	156 676	131 286	10 653
Nguồn vốn chủ sở hữu - Capital of ownership	2 008	Tr.đ-Mill	1 805 358	96 616	1 708 742	1 262 376	128 862
	2 009	"	2 428 359	165 981	2 262 378	1 614 479	115 453
	2 010	"	2 427 395	170 404	2 256 991	1 606 450	97 317

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
153 898	5 859	0	0	4 126	3 378	1 278	13 605	43 361	17 055
256 073	12 263	9 422	129 167	4 336	6 427	2 705	17 229	47 833	23 483
287 868	41 344	910	91 945		8 218	3 041	16 157	23 714	30 199
50	4 182	0	0	2 321	1 275	311	2 737	21 983	1 901
1 285	7 947	265	1 037	2 066	2 019	676	3 122	19 482	2 430
4 101	28 648		152		51	526	3 710	7 053	4 039
0	0	0	0	83	65	0	0	0	0
				616	96		100	76	
133					1 148	34		130	
149 314	1 658	0	0	1 722	1 997	967	10 744	18 072	14 125
243 759	4 316	9 157	128 129	1 654	3 563	2 029	14 007	21 260	21 053
276 724	12 384	910	89 773		6 426	2 481	11 537	13 114	25 853
4 534	19	0	0	0	41	0	124	3 306	1 029
11 029					750			7 015	
6 910	312		2 021		594		910	3 417	307
69 113	601	0	0	1 085	3 213	330	3 515	2 919	8 750
42 601		7 552		871	2 529		1 926		11 040
73 464	7 276	1 820	- 25 924		1 721	88	692	- 3 331	8 760
223 011	6 460	0	0	5 211	6 591	1 608	17 120	46 280	25 805
298 674	10 489	16 974	120 328	5 206	8 956	2 086	19 154	41 542	34 522
361 332	48 620	2 730	66 022		9 939	3 129	16 849	20 383	38 959
12 798	78	0	0	205	486	0	342	640	33
5004	1325	1006	13830	147	519	11	0	2852	789
8 576	2 118				185		250	1 724	1 885
210 213	6 382	0	0	5 006	6 105	1 608	16 778	45 640	25 772
293 670	9 164	15 968	106 498	5 059	8 436	2 075	19 154	38 690	33 733
352 757	46 502	2 730	66 022		9 754	3 129	16 599	18 659	37 074

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ… Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage
A		B	1	2	3	4	5
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	2 008	(%)	8,23	50,17	5,24	2,35	0,53
	2 009	(%)	10,52	47,15	6,95	4,64	17,87
	2 010	(%)	8,95	41,97	5,88	4,21	2,18
2 Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	2 008	(%)	19,28	3,27	20,42	11,99	97,93
	2 009	(%)	15,64	1,60	17,01	16,22	81,96
	2 010	(%)	15,92	0,50	17,35	13,96	97,73
3 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets	2 008	(%)	19,28	3,27	20,42	11,99	97,93
	2 009	(%)	15,64	1,60	17,01	16,22	81,96
	2 010	(%)	73,18	56,86	74,70	79,90	0,09
4 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	2 008	(%)	2,15	0,73	2,25	2,11	0,00
	2 009	(%)	1,92	1,11	2,00	1,36	0,00
	2 010	(%)	1,95	0,67	2,07	1,93	0,00
5 Tỷ lệ nợ phải trả/ nguồn vốn - Rate of value of accounts payable and source of capital	2 008	(%)	10,73	11,11	10,71	13,10	0,00
	2 009	(%)	9,00	9,74	8,95	10,38	7,90
	2 010	(%)	6,39	5,05	6,49	7,55	9,87
6 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	2 008	(%)	89,27	88,89	89,29	86,90	100,00
	2 009	(%)	91,00	90,26	91,05	89,62	92,10
	2 010	(%)	93,61	94,95	93,51	92,45	90,13
7 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - Rate of value of liquid assets and source of capital	2 008	(%)	50,94	39,35	51,60	61,50	3,38
	2 009	(%)	36,54	18,04	37,91	50,53	0,00
	2 010	(%)	39,02	25,17	40,05	53,79	-30,33

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommo-dation and food service activities	Thông tin và truyền thông - informa-tion and communi-cation	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản-Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professio-nal, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Adminis-trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Educa-tion	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, enterta-ment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
0,03	71,38	-	-	-	-	24,33	20,12	50,70	11,15
0,50	64,81	-	-	47,66	31,41	25,00	18,12	40,73	10,35
1,42	69,29	0,00	0,16	-	0,62	17,30	22,96	29,74	13,38
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	-	14,20	1,49	0,00	0,58	0,16	0,00
0,05	0,00	0,00	0,00	-	13,97	1,11	0,00	0,55	0,00
0,00	0,00	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	-	-	14,20	1,49	0,00	0,58	0,16	0,00
96,13	29,95	100,00	97,64	-	78,19	81,59	71,41	55,30	85,61
2,95	0,32	-	-	-	-	0,00	0,91	7,62	6,03
4,31	0,00	-	-	0,00	11,66	0,00	0,00	14,66	0,00
2,40	0,76	0,00	2,20	-	7,22	0,00	5,63	14,41	1,02
5,74	1,21	-	-	-	-	0,00	2,00	1,38	0,13
1,68	12,64	-	-	2,83	5,80	0,53	0,00	6,87	2,29
2,37	4,36	0,00	0,00	-	1,86	0,00	1,48	8,46	4,84
94,26	98,79	-	-	-	-	100,00	98,00	98,62	99,87
98,32	87,36	-	-	97,17	94,20	99,47	100,00	93,13	97,71
97,63	95,64	100,00	100,00	-	98,14	100,00	98,52	91,54	95,16
30,99	9,30	-	-	-	-	20,52	20,53	6,31	33,91
14,26	0,00	-	-	16,72	28,24	0,00	10,05	0,00	31,98
20,33	14,96	66,67	-39,27	-	17,32	2,81	4,11	-16,34	22,49

V. DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ

STT	Số văn bản	Ngày	Nội dung	Cơ quan ban hành
1	Nghị định 119/1980/NĐ - CP	09/04/1980	Đăng ký kinh doanh	Chính Phủ
2	Nghị định 02/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Đăng ký kinh doanh	Chính Phủ
3	Nghị định 35/1959/NĐ - CA	14/’02/1959	Đăng ký kinh doanh	Bộ trưởng bộ công an
4	Nghị định 109/2004/NĐ - CP	02/04/2004	Đăng ký kinh doanh	Chính Phủ
5	Luật số 13/1999/QH10	12/06/1999	Đăng ký kinh doanh	VP Quốc hội
6	Nghị định 03/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Đăng ký kinh doanh	Chính Phủ
7	Chỉ thị 183/TTg	05/06/1990	Đăng ký kinh doanh	Thủ tướng chính phủ
8	Thông tư 03/2004/TT- BKH	29/06/2004	Đăng ký kinh doanh	Bộ KH đầu tư
9	Nghị định 66/1992/NĐ - HĐBT	02/03/1992	Đăng ký kinh doanh	Hội Đồng bộ trưởng
10	Nghị định 170/1988/NĐ - HĐBT	14/11/1988	Đăng ký kinh doanh	Hội Đồng bộ trưởng
11	Luật DNTN	21/12/1990	Đăng ký kinh doanh	Quốc hội
12	Sửa đổi Luật DNTN	22/06/1994	Đăng ký kinh doanh	Quốc hội
13	Nghị định 221/1991/NĐ - HĐBT	23/07/1991	Đăng ký kinh doanh	Hội Đồng bộ trưởng
14	Nghị định 29/1988/NĐ - HĐBT	09/03/1988	Đăng ký kinh doanh	Hội Đồng bộ trưởng
15	Chế độ kèm theo QĐ 206/2003 - BTC	12/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ tài chính
16	Nghị định 75/2002 - CP	30/08/2002	Tài chính, thuế	Chính Phủ
17	Nghị quyết 473/1983 - HĐNN8	10/09/1991	Tài chính, thuế	Hội đồng Nhà nước
18	Thông tư 96/2002 - TT- BTC	24/10/2002	Tài chính, thuế	Bộ tài chính
19	Thông tư 120/2003 - TT - BTC	12/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ tài chính
20	Luật 09/ 2003 - QH11	17/06/2003	Tài chính, thuế	VP Quốc hội
21	Nghị định 158/2003 -CP	10/12/2003	Tài chính, thuế	Chính Phủ
22	Pháp lệnh sửa đổi	26/02/1983	Tài chính, thuế	Hội đồng bộ trưởng
23	Thông tư 42 / 2003 - TT - BTC	07/05/2003	Tài chính, thuế	Bộ tài chính

STT	Số văn bản	Ngày	Nội dung	Cơ quan ban hành
24	Thông tư 113/2002 - TT- BTC	16/12/2002	Tài chính, thuế	Bộ tài chính
25	Thông tư 128/2003 - TT - BTC	22/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ tài chính
26	Thông tư 02/2004/BTC	08/01/2004	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
27	Chỉ thị 01/2001/ CT- UB	09/01/2001	Làng nghề	UBND tỉnh Lâm Đồng
28	Quyết định 132/2000 - CP	24/11/2000	Làng nghề	Chính Phủ
29	Quyết định 2323/2000 - UB	23/11/2000	Làng nghề	UB ND tỉnh Hà Tinh
30	Nghị định 92/2002 - CP	11/11/2002	Làng nghề	Chính phủ
31	Quyết định 591/2002- UB	09/05/2002	Làng nghề	UBND tỉnh Hà Tây
32	Thông tư 84/2002 - TT- BTC	26/09/2002	Làng nghề	Bộ tài chính
33	Nghị định 90/2001- CP	23/11/2001	Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	Chính Phủ
34	Nghị định 37/2003 - CP	10/04/2003	Xử phạt HC về vi phạm Đký KD	Chính Phủ
35	Thông tư 08/2001- BKH	22/11/2001	Thủ tục đăng ký KD	Bộ kế hoạch đầu tư
36	Nghị định 35/2002/NĐ-CP	29/03/2002	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
37	Nghị định 134/2004/NĐ-CP	09/06/2004	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
38	Nghị định 73/1999/NĐ-CP	19/08/2003	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
39	Nghị quyết 02/2003/NQ-CP	17/01/2003	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
40	Thông tư 84/2002/BTC	26/09/2002	Khuyến khích đầu tư	Bộ Tài chính
41	Chỉ thị 40/2005/TTG	16/12/2005	Khuyến khích đầu tư	Thủ tướng chính phủ
42	Thông tư 09/2005/BTC	28/01/2005	SD KP đào tạo nhân lực	Bộ Tài chính

V. LIST OF DOCUMENTS RELATED TO NON – FARM INDIVIDUAL BUSINESS SECTOR

No	Ref. Number	Date	Content	Issued by
1	Decree 119/1980/NĐ - CP	09/04/1980	Business registration	Goverment
2	Decree 02/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Business registration	Goverment
3	Decree 35/1959/NĐ - CA	14/'02/1959	Business registration	Minister of Public Security
4	Decree 109/2004/NĐ - CP	02/04/2004	Business registration	Goverment
5	Law No.13/1999/QH10	12/06/1999	Business registration	Office of the National Assembly
6	Decree 03/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Business registration	Goverment
7	Instructions 183/TTg	05/06/1990	Business registration	Prime Minister
8	Circular 03/2004/TT- BKH	29/06/2004	Business registration	Ministry of Planning & Investment
9	Decree 66/1992/NĐ - HĐBT	02/03/1992	Business registration	Council of Ministers
10	Decree 170/1988/NĐ - HĐBT	14/11/1988	Business registration	Council of Ministers
11	Law on Private Enterprise	21/12/1990	Business registration	National Assembly
12	Amended Law on Private Enterprise	22/06/1994	Business registration	National Assembly
13	Decree 221/1991/NĐ - HĐBT	23/07/1991	Business registration	Council of Ministers
14	Decree 29/1988/NĐ - HĐBT	09/03/1988	Business registration	Council of Ministers
15	Statute issued under QĐ 206/2003 - BTC	12/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
16	Decree 75/2002 - CP	30/08/2002	Finance and tax	Goverment
17	Resolution 473/1983 - HĐNN8	10/09/1991	Finance and tax	Council of States
18	Circular 96/2002 - TT-BTC	24/10/2002	Finance and tax	Ministry of Finance
19	Circular 120/2003 - TT - BTC	12/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
20	Law No.09/ 2003 - QH11	17/06/2003	Finance and tax	National Assembly
21	Decree 158/2003 -CP	10/12/2003	Finance and tax	Goverment
22	Amended Ordinance	26/02/1983	Finance and tax	Council of Ministers

No	Ref. Number	Date	Content	Issued by
23	Circular 42 / 2003 - TT - BTC	07/05/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
24	Circular 113/2002 - TT-BTC	16/12/2002	Finance and tax	Ministry of Finance
25	Circular 128/2003 - TT - BTC	22/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
26	Circular 02/2004/BTC	08/01/2004	Finance and tax	Ministry of Finance
27	Chỉ thị 01/2001/ CT- UB	09/01/2001	Craft village	Lam Dong Provincial People's Committee
28	Decision 132/2000 - CP	24/11/2000	Craft village	Goverment
29	Decision 2323/2000 - UB	23/11/2000	Craft village	Ha Tinh Provincial People's Committee
30	Nghị định 92/2002 - CP	11/11/2002	Craft village	Goverment
31	Decision 591/2002- UB	09/05/2002	Craft village	Ha Tay Provincial People's Committee
32	Circular 84/2002 - TT-BTC	26/09/2002	Craft village	Ministry of Finance
33	Decree 90/2001 - CP	23/11/2001	SME support	Goverment
34	Decree 37/2003 - CP	10/04/2003	Administrative penalties on Business Reg.violations	Goverment
35	Circular 08/2001- BKH	22/11/2001	Business registration procedures	Ministry of Planning & Investment
36	Decree 35/2002/NĐ-CP	29/03/2002	Investment promotion	Goverment
37	Decree 134/2004/NĐ-CP	09/06/2004	Investment promotion	Goverment
38	Decree 73/1999/NĐ-CP	19/08/2003	Investment promotion	Goverment
39	Resolution 02/2003/NQ-CP	17/01/2003	Investment promotion	Goverment
40	Circular 84/2002/BTC	26/09/2002	Investment promotion	Ministry of Finance
41	Instructions 40/2005/TTG	16/12/2005	Investment promotion	Prime Minister
42	Circular 09/2005/BTC	28/01/2005	Human resource development	Ministry of Finance